

THANH LĂNG
TRINH BAY VA TRICH TUYEN

BẢNG LƯỢC ĐỒ
VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYEN THƯƠNG

TRINH BAY

*Tài liệu giáo khoa dành cho
Sinh viên Dự bị Việt Đại Cường,
Đại học Văn Khoa Saigon
(Niên khóa 1966-1967)*

Từ nhà kho Quán Ven Đường

THANH LĂNG

Tiến sĩ Văn chương Pháp
trình bày và trích tuyên

BẢNG LƯỢC ĐỒ
VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỂN THƯỢNG
NỀN VĂN HỌC CỔ ĐIỀN
(Từ thế-kỷ XIII đến 1862)



TRÌNH BÀY

TỪ SÁCH ĐẠI HỌC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những dịp gặp gỡ một số giáo sư Đại Học cũng là những tác giả rất quen thuộc đối với Nhà xuất bản Trình Bầy, chúng tôi thường được nghe các vị than phiền về tình trạng đắt đỏ gần đây trong việc ấn loát dưới hình thức ronéotype những tài liệu hướng dẫn dành cho anh chị em sinh viên Đại Học: Một tập giảng khoa dày khoảng 100 trang trước đây phi tiền ấn loát chỉ mất chừng hai, ba chục đồng, lúc này phải trả gấp ba hoặc hơn nữa.

Do đó, một số giáo sư có ngờ ý muốn trao cho chúng tôi in những tài liệu này dưới hình thức typo, hy vọng nhờ đây anh chị em sinh viên sẽ có thể mua được dễ dàng hơn.

Trước nhã ý và sự tin cậy của các vị giáo sư, chúng tôi rất lấy làm cảm kích nhưng không khỏi lo lắng vì biết rằng phương tiện của mình rất eo hẹp, những sơ xuất, lầm lỗi khó có thể tránh khỏi nhất là với những tập giảng khoa dày tới hơn một, hai ngàn trang, đòi hỏi một kỹ thuật ấn loát hết sức công phu.

Tuy nhiên, để đáp ứng phần nào mong ước của các vị giáo sư đã có lòng tin cậy, chúng tôi mạnh dạn nhận lãnh trách nhiệm được giao phó.

Cũng trong tinh thần đó, chúng đã ấn định giá bán các tác phẩm thuộc Tủ sách Đại Học này ở một mức thấp nhất mà Nhà Xuất Bản có thể chịu đựng được

Chúng tôi hy vọng rằng việc ấn loát những tài liệu đó có thể đem lại phần nào lợi ích cho anh chị em sinh viên.

Sau hết, nếu những tác phẩm thuộc Tủ sách này có được cái hân hạnh vượt ra khỏi phạm vi Đại Học mà tới tay các độc giả ngoài giới sinh viên, chúng tôi cũng ước mong các tài liệu đó sẽ được đón nhận trong tinh thần thông cảm trước những hạn chế không thể nào tránh khỏi do chủ đích của các tác giả khi biên soạn là chỉ nhằm gửi tới các sinh viên đại học

BẢNG LƯỢC ĐỒ VĂN HỌC VIỆT NAM
gồm 2 quyển :

Quyển thượng : **NỀN VĂN HỌC CỔ ĐIỂN**
(Từ Thế-kỷ XIII đến 1862)

Quyển hạ : **BA THẾ HỆ CỦA NỀN VĂN**
HỌC MỚI (1862—1945)

TRÌNH BÀY

TẠI SAO XUẤT BẢN ?

Đây chỉ là một Bảng lược đồ. Gọi vậy vì nó thực chỉ là một tấm bảng vẽ sơ lược. Nó là bài giảng khoa cho lớp Dự bị Việt Đại Cương Trường Đại Học Văn Khoa Saigon. Số giờ dành cho nó chẳng nhiều nhanh gì : mỗi tuần chỉ có hai giờ. Với tổng số tối đa là 56 giờ cho cả năm học, chúng tôi chỉ có thể trình bày một cách rất sơ lược lịch sử văn học Việt Nam từ đầu đến cuối đề người Sinh viên Dự bị Văn khoa, tức những người vừa bước chân vào ngưỡng cửa Đại học Văn khoa, có một cái nhìn tổng quát và liên tục về văn học Việt Nam. Nhẽ ra việc này đã phải làm từ dưới bậc Trung học. Nhưng hiện nay, vì quá chú trọng đến việc hướng dẫn học sinh thi đỗ, việc giảng dạy quốc văn ở Đệ Tam và ở Đệ Nhị chưa cho người thanh niên Việt Nam một quan niệm gì về môn Văn học sử. Chúng tôi đành phải làm lại ở trên Đại học. Lớp Việt Đại Cương là lớp dành cho hầu hết những Sinh Viên rồi đây sẽ chọn những ngành chuyên môn không phải là văn chương Việt Nam như Hán văn, Pháp văn, Anh văn Đức văn, Triết lý, Sử Địa v.v..

Họ không bó buộc phải biết rành rẽ lắm về văn học Việt Nam ; nhưng tối thiểu họ phải biết sơ lược, biết tổng quát tức là phải có cái nhìn đại quan, liên tục về văn học.

Văn học của một nước là linh hồn của dân nước ấy. Nó bộc lộ cái gì sâu xa nhất, chân thành nhất, thân yêu nhất, thâm kín nhất của dân tộc ấy. Nó diễn tả những gì gắn liền với con người nhất, từ những công trình to tát rầm rộ đến những cái nhỏ nhen tầm thường nhất từ những lý tưởng cao siêu bao la như biển cả đến những thất vọng âm thầm, bi đát, từ những thành tích hoàn mỹ rực rỡ đến rất nhiều những cái gì dang dở, chưa xong, tàn tạ, rã rời... trong nếp sống cũng như trong tập tục suy tư, trong thói quen cảm nghĩ. Muốn trở về với lòng đất mẹ, muốn tìm hiểu tổ tiên, tức là cái ta của ngày hôm qua, xem nòi giống ta đã nghĩ gì, cảm gì, lo âu cái gì, vui buồn cái gì, băn khoăn cái gì, mưu toan cái gì, văn học là tài liệu trung thực nhất giúp chúng ta làm công việc trở về nguồn. Cũng chính vì vậy mà việc học Văn học sử Việt Nam là môn học bó buộc đối với hầu hết sinh viên Văn khoa. Thì giờ không cho phép người sinh viên Dự bị Việt Đại Cương đào sâu vào văn học Việt Nam. Nhưng danh dự của họ khi là sinh viên Văn khoa đòi họ phải biết sơ lược lịch trình văn học Việt Nam. Họ cần có một chỉ dẫn.

Khi đi vào một thành phố lạ, người ta cần phải có một bản đồ chỉ dẫn, vẽ và ghi rõ tên các đường phố thế nào, thì người sinh viên Dự bị Việt Đại Cương, trong khi đi vào

thăm viếng lâu dài văn học Việt Nam, cũng cần phải có một Bảng lược đồ chỉ dẫn như vậy.

Đây là Bảng lược đồ chỉ dẫn chúng tôi muốn đặt vào tay họ, chúng tôi gọi nó là « Bảng lược đồ » vì chúng tôi chỉ coi nó như một tấm bảng trên đó vẽ, rất sơ lược, các nét chính của văn học Việt Nam : tức là các thời kỳ hay thế hệ văn học cùng với các trào lưu tư tưởng, trào lưu tình cảm, trào lưu nghệ thuật, và những chứng nhân tiêu biểu nhất, đại diện nhất của mỗi trào lưu. Chỉ có thế thôi. Trừ một vài trường hợp đặc biệt, chúng tôi không đi vào chi tiết. Với tấm Bảng Lược Đồ chỉ dẫn này, người sinh viên nào thích văn học, về sau, có thể tự mình đi vào con đường tìm hiểu.

Theo tinh thần Đại Học, tức tinh thần đi tìm và khám phá, chẳng phải chỉ một mình giáo sư mà giáo sư cùng với sinh viên, chúng tôi thường xuyên đặt vấn đề, nỗ lực giải nó nhưng chưa chắc đáp số chính xác đã ở về phía chúng tôi mà thường lại ở về phía người sinh viên.

Tấm Bảng Lược Đồ này hãy chỉ là những nét bút chì phác họa ra một cách táo bạo, thầy trò chúng tôi còn đang băn khoăn về nó, mổ xẻ nó, tìm kiếm nó, suy nghĩ nó, đặt lại nó. Vì thế chúng tôi chưa bao giờ có ý cho xuất bản nó.

Mọi năm người sinh viên nghe giảng, tự ghi lấy bài rồi cho quay ronéo để bán lại cho nhau. Nhưng năm nay mọi cái

đều đắt, giá in ronéo vọt hẳn lên: giá mỗi trang ronéo xấp xỉ
xoát một đồng bạc. Tập giảng khoa một trăm trang bán tới một
trăm bạc. Đắt quá với cái túi sinh viên nghèo. Người ta đã
nghĩ với chúng tôi nhờ một Nhà xuất bản in hộ. Ra thành sách
sẽ rẻ gấp ba lần in ronéo.

Tại sao xuất bản? Chỉ vì thương cái túi nghèo của sinh
viên. Nghĩa là xuất bản để dành cho sinh viên được có bài
giảng khoa với giá rẻ. Mong độc giả ngoài giới sinh viên cũng
nhìn nó như vậy và coi Bảng Lược Đồ này như một nỗ lực
đang đi tìm, đang đặt ra, đang chưa có câu trả lời cuối cùng,
nghĩa là đang cần được duyệt lại, được bổ túc, được biện minh.
Văn Học Việt Nam quả là miếng đất quá mới mẻ, chưa mấy
ai xông xáo vào. Mong rằng sự xông xáo này sẽ khai thông
ra được thêm một lối đi trong khu rừng hầu như còn hoang
vú này chăng!

Tết Đinh-Mùi

13-2-1967

THANH LĂNG

MỞ ĐẦU

I. MỘT VÀI GHI NHẬN VỀ TỪ NGỮ.

Trước khi vào việc phác vẽ một BẢNG LƯỢC ĐỒ VĂN HỌC VIỆT NAM, tôi muốn ghi nhận về một số từ ngữ.

1. Từ ngữ « Nghệ Thuật » :

Thật là khó lòng mà định nghĩa được « Nghệ thuật » là gì ?

— *Việt Nam tân tự điển* của Thanh Nghị định nghĩa : Nghệ thuật là « toàn thể những phương cách đưa ra đề khêu gợi những cảm giác, những ý niệm về cái đẹp » (*Việt Nam tân tự điển*, in năm 1952).

— *Việt Nam tân tự điển minh họa* (in năm 1964) cũng của Thanh Nghị đã định nghĩa : Nghệ thuật là « cách thức làm một việc gì theo qui tắc và khêu gợi được cảm giác, ý niệm đẹp ».

— *Larousse Universel*, năm 1949, định nghĩa : L'art c'est « l'application de connaissances raisonnées et de moyens spéciaux à la réalisation d'une conception », hay còn định nghĩa khác là : « Ensemble de moyens que l'homme emploie pour exciter des sensations, des sentiments, en particulier le sentiment du beau ».

— *Vocabulaire technique et critique de la Philosophie* của André Lalande định nghĩa : « L'art ou les arts désignent toute production de la beauté par les œuvres d'un être conscient ».

Dù có khác nhau trong cách nói, các câu định nghĩa trên đây đều hiểu nghệ thuật là một nỗ lực của con người dùng tài năng khôn khéo của mình để làm ra cái đẹp, với mục đích kêu gọi những tình cảm say mê.

Nhưng cái đẹp có thể được làm ra bằng nhiều cách :

a) Nếu cái đẹp được làm bằng âm thanh hòa hiệp nhau thì ta gọi là NHẠC.

b) Nếu cái đẹp được trình bày bằng cử động, bằng điệu bộ, thì ta gọi là VŨ.

c) Nếu cái đẹp được thực hiện bằng việc thu ảnh và phát ảnh thì ta gọi là PHIM ẢNH.

d) Nếu cái đẹp được thể hiện bằng sự chạm trổ, đục đẽo, gọt giũa thì ta gọi là ĐIÊU KHẮC.

đ) Nếu cái đẹp được tô bằng màu sắc thì ta gọi là HỘI HỌA.

e) Nếu cái đẹp được sắp xếp bằng chữ viết thì ta gọi là VĂN CHƯƠNG.

2. Từ ngữ « Văn Chương ».

— *Larousse Universel* đưa ra nhiều câu định nghĩa về chữ *Littérature* mà ta dịch là Văn chương : « Toutes les œuvres

qui utilisent le langage comme unique moyen d'expression de la pensée et des sentiments » hay « ne méritent d'être rattachées à la littérature que celle des productions du langage qui, en dehors du sujet, se proposent une fin d'ordre esthétique, en un mot, la littérature est un art du langage ».

— Valéry (*Variété V*, pp.81) : « La littérature se propose d'abord comme une voie de développement de nos puissances d'invention et d'excitation, dans la plus grande liberté, puisqu'elle a pour substance et pour agent la parole, déliée de tout son poids d'utilité immédiate ».

— Charles du Bos (*Qu'est-ce la Littérature ? IV*, pp. 88) : « La littérature est la vie prenant conscience d'elle-même lorsque dans l'âme d'un homme de génie elle rejoint sa plénitude d'expression... La littérature est la pensée accédant à la beauté dans la lumière ».

— Từ điển Thanh Nghị định nghĩa : « Văn chương là diễn tả bằng câu thành bài ghi lại sự việc đã xảy ra, hoặc do trí tưởng tượng ».

Theo các định nghĩa trên đây, ta thấy chữ *Littérature* mà ta dịch là *Văn chương* được hiểu như là một nỗ lực sáng suốt của trí óc loài người nhằm thực hiện cái đẹp thuần túy vô vị lợi bằng chữ viết.

3. Từ ngữ « Văn Học »

Chính từ ngữ *Văn Học* là một danh từ kép gồm hai tiếng : *Học* (tức Khoa học) và *Văn* (tức Văn chương), cho nên Văn học là Khoa học về Văn chương.

— *Tân tự điền minh họa của Thanh Nghị định nghĩa :*
« Văn học là môn học nghiên cứu văn chương, thi phú. »

— Hai ông Nguyễn Hưng Phấn, tác giả « *Tìm nghĩa văn học* » (Tân Việt xuất bản, 1944) và Đặng Thái Mai, tác giả « *Văn học khái luận* » (Hàn Thuyên xuất bản, 1944), đã duyệt qua tất cả các ý nghĩa đã được gán cho chữ Văn học từ Đông qua Tây từ xưa đến nay.

— Theo nghĩa thông thường, chữ Văn học ngày nay đã được dùng lẫn lộn với chữ Văn chương, chứ ít khi chỉ nghĩa là môn học hay khoa học về Văn chương. Nhưng xét cho kỹ ra, chữ Văn học, cho dù không chỉ khoa học về Văn chương, hình như cũng mang một nội dung rộng hơn chữ Văn chương. Nội dung Văn học bao gồm tất cả mọi công trình suy tư được thực hiện bằng chữ viết, cho nên nó bao hàm cả lịch sử, địa lý, triết học, khảo luận, phê bình, tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ ...

Nội dung danh từ Văn chương hình như chỉ bao hàm những công trình thuần túy nghệ thuật, nghĩa là lấy việc diễn đạt cái đẹp bằng chữ viết làm mục tiêu chính, mục tiêu trực tiếp, như vậy chữ Văn chương thường chỉ những tác phẩm tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ và cả phê bình nữa.

Trong thực tế chúng ta thấy rằng người ta vẫn xếp vào lịch sử văn học cả những công trình sử học, triết học, khảo luận khi mà những công trình này đạt đến một trình độ nghệ thuật tạo được một tình cảm đẹp khá cao.

4. Phê bình Văn học :

— Phê bình là một sự suy nghĩ, một sự mổ xẻ, một sự nhận định, một sự đánh giá về một vấn đề gì.

— Phê bình văn học là một sự mổ xẻ, một sự suy nghĩ, một sự nhận định, một sự đánh giá về một vấn đề văn học. Mà chữ VĂN HỌC ở nơi đây, tức ở trong chữ PHÊ BÌNH VĂN HỌC, được hiểu theo nghĩa rất rộng, nghĩa là chẳng những nó đi tìm khảo sát các tác phẩm thuần túy nghệ thuật như tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ, mà cả những tác phẩm lịch sử, triết lý, khảo luận, cho tới tất cả những công trình bày tỏ sự suy tư của con người trước bất cứ vấn đề gì có liên quan đến tình cảm đẹp của con người.

— Phê bình văn học lại có thể hiểu theo nghĩa hẹp, tức là việc nghiên cứu, mổ xẻ, tìm hiểu, đánh giá những sách vở xuất bản.

5. Lịch sử Văn học :

Trong tiếng Việt, thực ra chưa có xác định sự khác biệt giữa hai danh từ « Lịch sử văn học » và « Văn học sử » như trong tiếng Pháp. Trong tiếng Pháp, hai chữ *Histoire littéraire* và *Histoire de la Littérature*.

Chữ *Histoire littéraire* (mà tôi tạm dịch là *Lịch sử văn học*) chỉ công việc liệt kê, ghi chép danh sách tất cả những sản phẩm được thực hiện bằng chữ viết của một dân tộc, không phân biệt thứ loại, không phân biệt tốt xấu, hay, dở...

Còn chữ *Histoire de la Littérature* (mà ta quen dịch là *Văn học sử*) là công việc làm lịch sử những công trình nghệ

thuật thực sự có một giá trị lâu bền về mặt tư tưởng hay về mặt nghệ thuật.

Bởi chưa có sự phân biệt về nội dung của hai từ ngữ này, cho nên văn giới Việt Nam thường coi và dùng hai từ ngữ đó lẫn lộn ngang hàng nhau.

6. Văn học sử.

Theo thói quen đó, tôi cũng không có ý phân biệt cách dùng hai từ ngữ nói trên. Cho nên trong tập sách này, khi quý bạn thấy tôi dùng chữ *Lịch sử văn học* xin cũng hiểu nó như là *Văn học sử* chứ không có gì đặc biệt cả.

Bởi vậy *Lịch sử văn học* hay *Văn học sử* là một khoa học ghi chép sinh hoạt Văn học của một dân tộc ở một thời đại nào đó hay dọc cả lịch sử của dân tộc ấy.

7. « Phê bình Văn học » và « Lịch sử văn học ».

— *Phê bình văn học* thường làm công việc lẻ tẻ, nghiên cứu một tác phẩm, một sự nghiệp, một nhà văn hay cùng lắm là một thời kỳ nhỏ, hoặc thuộc về dĩ vãng hoặc thuộc về hiện tại. Thường thường tính cách của nó thiên về mô tả, nhận định, đánh giá nhiều hơn.

— *Lịch sử văn học* (hay *Văn học sử*), vì có ý nghĩa sử, cho nên tự bản chất của nó phải hiểu về việc đã qua, về những sinh hoạt văn nghệ đã qua và các mối tương quan giữa các sinh hoạt văn nghệ ấy. Nó thiên về mô tả nhiều hơn là nhận định.

II. QUAN NIỆM VĂN HỌC SỬ.

Có nhiều người viết Văn học sử mà chưa có một quan niệm chính xác về Văn học sử. Cũng như các khoa học khác, khoa Văn học sử đã tiến bộ nhiều lắm. Nhưng ở nước ta, khoa Văn học sử hãy còn đang ở trong tình trạng chậm tiến. Phần nhiều các nhà làm Văn học sử hãy còn viết Văn học sử theo quan niệm rất cò điển gồm có những việc làm thông thường sau đây :

— Làm tiểu sử rất cặn kẽ về một nhà văn, đôi khi còn thu thập cho thật nhiều những giai thoại ly kỳ về đời tư của nhà văn đó như các câu chuyện kỳ thú, buồn cười, đặc biệt, bí mật, giang hồ ...

— Thu tất cả các nhà văn, các tác phẩm rồi sắp xếp theo một thứ tự nào đó.

— Rồi phân tích cho thật tỉ mỉ, phê bình cho thật cặn kẽ các tác phẩm văn học từ nội dung đến hình thức đề bảo tác phẩm này hay, tác phẩm kia dở, đoạn văn này kết cấu chặt chẽ, tình tiết kia lỏng lẻo lạc đề, câu văn này khéo, câu văn kia lủng củng vụng về ...

Làm được ba công việc như trên đây không phải là không có giá trị, không phải là không cần thiết. Ngược lại. Nhưng đó chỉ là cái gì tùy tòng, phụ thuộc không mấy lý thú.

Theo tôi, nhà làm Lịch sử văn học phải có một quan niệm sống động hơn về sinh hoạt văn học. Đại khái sáu

việc sau đây có thể giúp chúng ta một phần nào để
văn học như là một sinh hoạt, một sinh hoạt có lẽ sâu
năm thiết có lẽ còn hơn cả sinh hoạt ngoài xã hội.

I. Quan niệm Văn học là một Sinh hoạt.

Coi Văn học là một sinh hoạt là coi chẳng những
nhà văn như là một cuộc sống đã vậy rồi mà còn phải
quan niệm một tác phẩm hay một dòng tư tưởng một
cách viết văn, cũng như chính nhà văn, đều là những
cuộc đời, những thân phận như thân phận làm người.

Ta đừng lấy làm lạ việc bảo một tác phẩm cũng là một
cuộc đời một thân phận làm người. Tôi xin lấy một
thí dụ: Tôi bảo tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* là một
cuộc đời, hay một thân phận làm người, có được
không? Được lắm chứ! Nguyễn Du viết *Đoạn trường tân
thanh* vào khoảng từ 1810 đến 1817. Như vậy trong thế hệ
văn học từ 1800—1820 hay từ 1800—1825, *Kiều* tức *Đoạn
trường tân thanh*, chỉ là một hài nhi bé bỏng, cho nên người
đến thăm nom, chú ý là thăm nom chú ý đến người
mang nặng đẻ đau ra *Kiều*. Với thân phận bé bỏng như
vậy, « *hài nhi Kiều* » như chưa có xuất hiện mà, trái lại,
như còn dính liền, đồng nhất với người sinh ra *Kiều*.
Người đến thăm *Kiều* không quan sát, không nói năng
về *Kiều*, không thương cảm *Kiều* mà chỉ thăm nom người
sinh ra *Kiều*, thương cảm người đã mang nặng đẻ đau
ra *Kiều*.

Thực vậy, những người đã đến thăm lúc Kiều vừa lọt lòng mẹ trong tiếng khóc đứt ruột của nàng, vừa của mẹ nàng là những ai nếu không phải là các ông Phạm Quý Thích, là Mộng Liên Đường, là Phong Tuyết chủ nhân ? Cả ba người đều là bạn thân của Nguyễn Du. Khi Kiều, tức *Đoạn trường tân thanh*, ra đời, cả ba ông đã chỉ nhìn vào thân phận người đã chịu mang ra Kiều. Thực vậy cả ba ông hầu như đã chỉ nói đến *người-mẹ-Nguyễn-Du* mà hầu quên hẳn *hài nhi Kiều*. Nói cách khác, cả ba ông đã chỉ muốn tỏ thái độ thương cảm tâm sự chính Nguyễn, chứ hầu như chẳng tỏ thái độ gì về tác phẩm Kiều (*Đọc Văn hóa nguyệt san* số tháng 10 năm 1965).

Nhưng sang thế hệ 1820-1862, Kiều tức *Đoạn trường tân thanh* như đã lớn lên, tách ra khỏi Nguyễn Du, khiến người ta từ nay nhìn thấy Kiều hơn là nhìn thấy Nguyễn Du. Trong khoảng thời gian này, Kiều không còn là một *h. nhi đỏ hoèn* mà đã lớn thành một con bé con ranh-mãnh, hồn xược, hay nghịch, phá-phách, đáng ghét, lếu láo. Trước con mắt của « những người lớn » của thế hệ Nguyễn Công Trứ, « đứa trẻ con » Kiều do bản tính « nghịch ngợm », « lếu láo »... đã bị ghét bỏ, chửi mắng. Thực vậy, thế hệ Nguyễn Công Trứ (1820—1862) đã công kích chửi bới Kiều. Chính Nguyễn Công Trứ đã kết án Kiều một cách tàn nhẫn. Nhưng sang đến thế hệ 1862—1913, Kiều như lớn nhiều hơn, đỡ nghịch nhiều hơn, và duyên dáng cũng thêm nhiều hơn. Kiều không còn là con bé lếu láo mà đã thành *cô-bé-Kiều-tội-nghiệp-đáng-thương*. Những Trương-vinh-Ký, những Đào nguyên Phồ, những Nguyễn

văn Thăng, những Chu mạnh Trinh... bắt đầu mến Kiều, thương Kiều. Nhất là Chu mạnh Trinh đã khóc Kiều và muốn đồng hóa mình với Kiều. Ba cuộc đời như đã trở nên một : cuộc đời nàng Kiều, cuộc đời tác phẩm Kiều, cuộc đời Chu Mạnh Trinh, ba cuộc đời như chan hòa lẫn lộn vào nhau.

Sang đến thế hệ 1913 — 1932, người ta còn đi xa hơn nữa : Kiều chẳng phải hết bị ghét, được mến thương đã vậy mà còn được người ta say mê, được người ta phụng thờ nữa : Phạm Quỳnh, Trần trọng Kim, Nguyễn văn Vĩnh, Vũ đình Long, Nguyễn tường Tam suy tôn Kiều là tấm gương luân lý thiên cồ, là nền triết lý cao siêu nhất, là khuôn mẫu hoàn toàn nhất về nghệ thuật, là thánh thư, phúc âm của cả một dân tộc. Kiều được suy tôn làm minh tinh, là hoa hậu, được phong làm thần làm thánh.

Nhưng sang đến thế hệ 1932, với sự xuất hiện của thơ mới, tiểu thuyết mới, bên cạnh những Liên, những Mai, những Loan, những Nhung... hình ảnh Kiều già hẳn đi, duyên tuy chưa tiêu tan nhưng sức quyến rũ giảm hầu chẳng còn gì nữa, đợi cho đến thế hệ 1945-1954 thì người ta đã quên lãng Kiều, hơn thế nữa người ta còn cho Kiều là một bà già thoái hóa, hủ lậu, phản động. Thực vậy, mặt trận Việt Minh đã kết án Kiều là văn chương nô dịch cho nên người ta hô hào đem văn Kiều, văn *Cung Oán* ra mà đốt đi cho hết, Kiều bị hỏa thiêu, Kiều chết. Nhưng từ sau 1954 đột nhiên Kiều lại như đầu thai lại. Ngoài Bắc người ta lại hồi phục thế giá Kiều, coi Kiều là văn vô sản, nhân vật Kiều tuy lúc đầu là thành phần tư sản giả nhưng từ ngày nàng bán mình

thì nàng đã trở thành vô sản và luôn luôn chống lại tụi phong kiến bóc lột. Kiều được coi là thành phần trường giả đã sớm giác ngộ đề gia nhập mặt trận vô sản.

Còn ở miền Nam, Kiều được coi như là một thân phận hiện sinh được đặt ra đề trình bày đời là một sự lựa chọn bi đát trên miền: Suốt đời nàng Kiều đã kéo lê một thân phận bi đát, phi lý, bắt buộc phải lựa chọn một cách tuyệt vọng.

Ấy, tác phẩm *Kiều* là một cuộc đời thăng trầm là thế!

Một thí dụ khác cho ta thấy một dòng tư tưởng cũng là một cuộc sống năm chìm bảy nổi. Dòng tư tưởng Nho giáo chẳng hạn. Ta thấy Nho giáo ở vào thế hệ Thịnh Lê (1428-1505) được đề cao cực độ và đã ảnh hưởng chi phối tốt cho xã hội và là đề tài sáng tác cho tất cả các nhà văn của thế hệ; sang đến thế hệ Nguyễn bình Khiêm (1505-1592), Nho giáo, nếu chưa suy sụp, thì cũng đi vào con đường suy yếu, người ta đâm ra bi quan, chán đời; sang đến thế hệ sau (1592-1729) Nho giáo lại như hưng lên được chút ít đề rồi sa trầm một cách nhục nhã, bản thủ, vào thế hệ Cảnh Hưng (1729-1788). Nhưng sang đến thế hệ Nguyễn Du (1788-1820), Nho giáo lại như ngóc đầu lên được chút ít đề sang đến thế hệ Nguyễn Công Trứ (1820-1862) nó bùng lên đến cực độ đến nỗi sánh với cả lịch sử ta, chưa thời nào người ta suy tôn Nho giáo như thời này. Thế rồi, bất thần ta mất nước về tay Pháp, các sĩ phu ta bùng tình dậy, các cụ kết án Nho giáo là làm mất nước, các cụ hô hào tày chay Nho học. Nhưng sang đến 1913-1932, học giả cho

thế là nguy hiểm/ các ông hô hào phải đề Tây học bắt tay Nho giáo, dung hòa Đông Tây. Cuộc gá nghĩa giữa Đông và Tây này chỉ kéo dài tạm bợ cho đến năm 1932 mà thôi. Thực vậy, năm 1932 người ta hô hào tiêu diệt, đoạn tuyệt với Nho giáo đề theo mới hoàn toàn. Sau năm 1945, người ta như quên hẳn Nho giáo bởi lẽ nhiều dòng tư tưởng quá khích lan tràn xã hội. Nhưng từ năm 1954 trở lại đây, Nho giáo lại được phục hồi đề lấy nó làm như chủ thuyết cho phe quốc gia.

Đó, ta thấy một dòng tư tưởng cũng có thể là một cuộc sống sôi động, là một thân phận lắm khi chìm nổi, sống chết bi thương như vậy đấy.

Đến một lối cảm xúc hay một hình thức nghệ thuật cũng là một cuộc đời như vậy.

2. Các cuộc đời văn học hợp thành một xã hội sống động.

Như con người ta, chẳng ai sống lẻ loi, cô độc mà bao giờ cũng sống quần tụ thành xã hội, hợp thành một quốc gia, một dân tộc. Các cuộc đời văn học cũng thế. Ta đừng xem một tác phẩm như là một cuốn sách, nghĩa là một đồng giấy ghi chép một câu truyện, một bài thơ, một đoạn văn... mà hãy xem là một cuộc sống, là một công dân của một xã hội, một quốc gia, một nước Cộng hòa văn học. Thực vậy, nhà văn học khi đi vào việc nghiên cứu văn học phải nhìn vào các tác phẩm, các dòng tư tưởng, các lối cảm xúc, các lối viết văn... như là những cuộc đời, như là

những công dân đang tập hợp lại thành một xã hội, một nước, một dân tộc, có tổ chức, có cuộc sống động, bị ràng buộc bởi những luật lệ của tập đoàn quốc gia.

3. Tìm hiểu dòng họ, tổ tiên các cuộc đời.

Tìm ra và trình bày sinh hoạt văn học được tổ chức đang hoang như một xã hội, như một quốc gia mà thôi chưa đủ mà còn phải đi sâu xa hơn nữa. Mọi công dân trong một quốc gia không phải người nào cũng giao dịch với nhau ngang nhau. Cũng như trong bất cứ xã hội nào của loài người, các « công dân trong xã hội văn học » cũng có những liên lạc, ràng buộc về dòng họ. Vậy nhà làm văn học sử phải nỗ lực đi vào giữa các cuộc đời văn học mà mình phải coi như là những người công dân để tìm hiểu dòng họ tổ tiên giữa các cuộc đời, giữa các công dân ấy. Vì thực ra giữa các tác phẩm, giữa các dòng tư tưởng, giữa các lối cảm xúc, giữa các lối viết văn cũng như giữa các nhà văn, thường thường vẫn cho những liên hệ về họ hàng, nghĩa là có chịu ảnh hưởng lẫn nhau : tác phẩm này có thể là cha mẹ, là anh em ruột thịt, là thân thuộc của tác phẩm kia ; dòng tư tưởng này là tổ tiên của lối cảm xúc này hay cảm xúc khác ; lối chữ viết, hình thức nghệ thuật này là con cháu của lối suy nghĩ này hay lối suy tư kia. Phận sự nhà làm sử văn học là tìm cho ra hết các manh mối, khám phá ra cho hết các mối liên hệ về gia đình.

về họ hàng, về tông tộc, về tổ tiên của tất cả các cuộc đời văn học.

4. Mô tả cuộc sinh hoạt xã hội văn học.

Sau khi đã hiểu rõ cái « xã hội », cái « quốc gia » văn học là thế nào và ghi nhận gia đình, họ hàng, tông tộc, tổ tiên của các công dân trong cái quốc gia văn học kia rồi, nhà sử văn học còn phải đi tìm hiểu thêm nữa để mô tả cuộc sống của họ, sinh hoạt của họ. Cũng như trong một xã hội loài người, chẳng những giữa các cá nhân với nhau mà còn giữa các tập đoàn, nghĩa là giữa gia đình này với gia đình kia, giữa dòng họ này với dòng họ kia, giữa phe này với phe kia vẫn có những sinh hoạt như thế nào, thì các công dân, các gia đình các dòng họ, các phe phái... trong cái nước cộng hòa văn học cũng có những hoạt động cá thể hay tập đoàn y như vậy. Giữa các cuộc đời ấy luôn luôn vẫn có những giao thiệp, những va chạm, những yêu thương, những oán ghét, những vui say, những hờn ghen, những vay mượn lẫn nhau, phù trợ lẫn nhau, hay những cướp bóc phá hoại lẫn nhau. Nhà làm sử phải soi mói để mô tả được hết mức sinh hoạt rất ư là nhộn nhàng, say sưa, lắm khi tàn ác, xào quyết... giữa các cuộc đời văn học, tức giữa các tác phẩm, các dòng tư tưởng, các lối cảm xúc, các hình thức nghệ thuật...

5. Làm sử tư pháp lý lịch các cuộc đời.

Cũng như mỗi công dân trong một quốc gia loài người có tờ tư pháp lý lịch như thế nào, thì mỗi công dân trong cái nước cộng hòa văn học cũng có thể có sổ tư pháp lý

lịch như vậy. Nghĩa là mỗi tác phẩm, cũng như mỗi lời cảm xúc, mỗi thứ chữ viết... đều có những lý lịch mà nhà làm sử văn học được coi như là cơ quan an ninh phải cố gắng thiết lập cho thật đầy đủ. Đối với mỗi công dân của cái nước cộng hòa văn học, tức là đối với mỗi tác phẩm, mỗi lối suy tư, mỗi lối cảm xúc, hay mỗi lối chữ viết, ta cần biết rõ quê quán của nó, họ hàng của nó, gia đình của nó, bạn bè của nó, ngày sinh tháng đẻ của nó đã vậy mà còn cả cuộc đời của nó, xem nó đã lớn lên như thế nào, học hành tập luyện những gì, trưởng thành xây dựng sự nghiệp thành công hay thất bại, giàu sang khỏe mạnh hay nghèo nàn, ốm đau, già yếu hay bệnh tật thế nào, chết chóc hay hủy diệt ra sao, có đầu thai hay hóa kiếp mau khi chết không, chết rồi tiêu hẳn hay có linh thiêng gì hay không.

6. Mô tả cách thức nhà nước cộng hòa văn học.

cũng như trong một xã hội hay một quốc gia bao giờ cũng có những người giữ vai trò lãnh đạo, những đoàn thể hay giai cấp nắm giữ những địa vị then chốt đang khi những người khác hay đoàn thể khác chỉ suốt đời làm người dân thường, thì trong xã hội hay nước cộng hòa văn học cũng vậy. Cho nên nhà làm văn học sử cần điếm mặt các cuộc đời văn học để tìm xem tác phẩm nào gây sóng gió bão táp, lối suy tư nào làm chủ tình thế, lối cảm xúc nào lôi cuốn xã hội, chữ viết nào cảm dỗ xã hội, trào lưu nào lãnh đạo văn học, khuynh hướng nào chỉ là tay sai, chỉ là nô lệ. Có những cuộc đời ở thế hệ này là trẻ con mà sang thế hệ sau giữ vai trò lãnh đạo để sang thế hệ khác biến thành phế nhân: như ta thấy Nguyễn Tường Tam với *Người quay tơ*, với *Nho phong* chỉ là một thằng bé con bên cạnh Phạm Quỳnh,

Phan Kế Bính ở thế hệ 1913-1932 ; sang đến thế hệ 1932, Nguyễn Tường Tam đã vùng dậy, làm đảo chánh lật đổ chính phủ Phạm Quỳnh để thành lập chính phủ đa đầu chế Tự Lực Văn Đoàn ; nhưng sau 1945, chính phủ Nguyễn Tường Tam bị lật nhào, ảnh hưởng của ông hầu mất hẳn. Cuối cùng, ở thế hệ 1954-1963, Nhất Linh đã muốn vươn dậy một lần nữa với báo Văn Hóa Ngày Nay nhưng cũng vẫn thất bại không làm sao cạnh tranh được với những nhà văn trẻ như Doãn Quốc Sĩ, như Tạ Tỵ..

Như vậy, ta thấy, muốn viết một cuốn văn học sử lý tưởng, thì, ngoài ba công việc cò điển như các nhà văn học sử quen làm xưa nay, ta còn cần thêm sáu công việc mà tôi vừa kể ở trên đây. Làm ngần ấy công việc (chín công tác) là viết văn học sử, tức là quan niệm rằng các tác phẩm, các dòng tư tưởng, các lối cảm xúc, các cách viết văn.. đều là những cuộc đời không phải sống lẻ loi cô độc mà kết hợp thành một xã hội có tổ chức, có sinh hoạt chung, chịu những kỷ luật chung, tham dự vào những gia tài chung, và cũng có những dự định, những ước vọng, những mưu toan như một xã hội loài người.

III. PHƯƠNG PHÁP CHIA LỊCH SỬ VĂN HỌC.

Bởi các nhà làm văn học sử còn đang mang một quan niệm cò điển về văn học sử, cho nên cũng hãy còn áp dụng những phương pháp chia văn học theo lối cò điển, nghĩa là rất cũ, chứ chưa có lối chia mới thích hợp với quan niệm mới như tôi trình bày trên đây. Vậy trước khi trình bày một phương pháp chia lịch sử văn học, tôi xin duyệt qua các bộ văn học sử đã ra đời cùng với phương pháp chia văn học sử của họ.

A. Những bộ văn học sử trước chiến tranh 1945.

1. *Việt Nam văn học sử yếu* (1941) của Dương Quảng Hàm.

Bỏ ngoài cách trình bày quá sơ lược và lộn xộn, bộ *Việt Nam văn học sử yếu* là bộ đầy đủ nhất vì nói đến văn học từ xưa cho đến nay. Bộ này chia lịch sử văn học theo năm học. Vì chương trình cao đẳng tiểu học chia làm ba năm cho nên sách Dương Quảng Hàm cũng chia làm ba năm, tức ba phần.

— Năm I, dành cho việc nghiên cứu vấn đề văn học tổng quát.

— Năm II, khảo sát lịch trình diễn biến văn học theo các triều vua và thế kỷ :

— Văn học Lý—Trần (XI-XIV).

— Văn học Lê—Mạc (XV-XVI).

— Văn học Nam—Bắc phân tranh (XVII-XVIII).

— Văn học cận kim (XIX).

— Năm III, văn học mới (XX).

2. *Việt Nam cổ văn học sử* (1942) của Nguyễn Đồng Chi.

Là cuốn lịch sử chép về văn học Việt Nam từ đầu cho đến hết triều nhà Hồ (1407).

Sau khi lần lượt nói về nguồn gốc dân tộc ta (1), về nguồn gốc tiếng ta (2) về chữ viết cổ của ta (3) về nền học thuật Trung Hoa (4) về triết lý Ấn độ (5). Nguyễn Đồng Chi đã chia văn học Việt Nam, về thời cổ

ra làm các thời đại sau đây: thời đại từ Sĩ-Nhiếp đến Ngô Quyền (7), thời đại Ngô-Đĩnh-Lê (8), thời đại nhà Lý (9), thời đại nhà Trần (10), thời đại nhà Hồ.

3. *Nhà văn hiện đại* (1941) của Vũ Ngọc Phan.

Bộ *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan có 5 cuốn chép về lịch sử văn học hiện đại mà ông chia làm hai lớp: Lớp trước gồm những nhà văn viết văn từ khoảng 1920 trở về trước, nhà văn lớp sau gồm các nhà văn viết từ 1920 trở về sau. Cách sắp xếp các nhà văn ông sắp xếp theo thể văn như nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà biên khảo... Cách sắp xếp khá lộn xộn, và phê bình hơi vụn vặt...

4. *Thi nhân Việt Nam* (1942) của Hoài Thanh và Hoài Chân.

Đây là một bộ tuyển tập thơ mới thi đúng hơn. Nhưng Hoài Thanh đã có công viết một bài khảo luận khá công phu về lịch trình thơ mới và ghi nhiều nét tiêu sử về các nhà thơ.

5. *Việt Nam văn học* (1942) của Ngô Tất Tố.

Ngô Tất Tố hứa viết một bộ *Việt Nam văn học*, mà cách chia dựa theo triều đại gồm có các cuốn sau đây: Văn học đời Lý (cuốn I), Văn học đời Trần (cuốn II và III), Văn học đời Lê (IV và V), Văn học đời Nguyễn (cuốn VI). Hứa thế mà Ngô Tất Tố mới viết xong có Văn học đời Lý và Văn học đời Trần.

6. *Ba mươi năm văn học* (1941) của Kiều Thanh Quế.

Đây là một tập ghi chép về văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1940. Cách sắp xếp rất lộn xộn.

7. *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam (1943)* của Kiều Thanh Quế.

Đáng lẽ đây là một cuốn sử văn học chép từ đời thượng cổ cho đến đầu thế kỷ XX nhưng thực ra nó chỉ là sự bày tỏ một vài ý nghĩ rất lộn xộn, bừa bãi về lịch sử văn học Việt Nam.

8. *Cuốn sổ văn học (1944)* của Lê Thanh.

Đây chỉ là một việc tính sổ văn học về năm 1943 nhưng Lê Thanh đã nói sơ lược về văn học từ năm 1932 trở đi.

B. Những bộ văn học sử trước hiệp định Genève 1954.

9. *Văn chương chữ Nôm (1947)* của Thanh Lăng.

Bộ này chép về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu cho đến đầu thế kỷ XX. Sách chia làm ba thời đại: Thời đại văn học phôi thai. Thời đại văn học phát đạt, Thời đại văn học toàn thịnh.

10. *Văn chương bình dân (1947)* của Thanh Lăng.

Bộ này nghiên cứu về nền văn chương dân gian gồm có ca dao tục ngữ, ca Huế, truyện truyền miệng.

Hai bộ trên tôi viết nó vào năm 1946—1947 nghĩa là vào khoảng tôi 21 sang 22 tuổi. Sau khi tôi đi du học Âu châu, thì bạn bè ở nhà đem xuất bản ở Hà nội trước khi có phong trào di cư vào Nam. Cuốn *Văn chương chữ Nôm* in 1953 và cuốn *Văn chương bình dân*, đầu 1954.

Phương pháp trình bày và phân chia văn học của hai cuốn này rất cồng kềnh và phản khoa học. Xin các bạn chỉ nên coi nó là kỷ niệm của một thanh niên ở tuổi hai mươi đã

yêu đọc sách và ghi nhận các cảm xúc khi đọc sách mà thời.
Phương pháp của tôi sau đây đã thay đổi hoàn toàn.

11. *Việt Nam văn học sử trích yếu* (1949) của Nghiêm Toản.

Bộ này gồm có hai cuốn nhỏ chép sơ lược về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu cho đến bây giờ. Bộ này chia làm hai phần :

— *Phần I* : Văn học ca dao và truyện xưa.

— *Phần II* : Văn học bác học (tức chữ Hán) :

— Thời đại từ thế kỷ II-XI.

— Văn học Lý Trần (XI-XIV).

— Văn học Hậu Lê (XV-XIX).

— Văn học mới (XX).

C. Những bộ văn học sử sau hiệp định Genève.

Sau năm 1954, tức sau Hiệp định Genève, công việc nghiên cứu văn học sử có phần dồi dào hơn, nhưng nhiều người chưa chịu đem xuất bản mà còn cứ muốn sửa đi sửa lại.

12. *Biểu nhất lãm văn học cận đại* (1957) của Thanh Lãng

Viết về lịch sử văn học cận đại thuộc thế hệ 1862-1913. Cuốn này tuy phương pháp đã mới mẻ, nhưng các tài liệu và lối trình bày cũng đa cũ.

13 *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam (1957)* của nhóm Lê Quý Đôn,

Bộ này xuất bản ở Hà nội năm 1957, có 3 cuốn.

Cách phân chia Văn học Việt Nam cũng theo lối cũ :

— Văn học bình dân : Ca dao và truyện xưa.

— Văn học thành văn chia ra :

1^o Văn học thế kỷ XIII-XV.

2^o Văn học thế kỷ XVI-XVII.

3^o Văn học thế kỷ XVIII đến đầu XIX.

4^o Văn học đầu XIX đến giữa XIX.

14. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam (1957)* của Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan.

Bộ này có tất cả 7 cuốn : 5 cuốn đầu in xong trước năm 1959, còn hai cuốn VI và VII mới xuất bản gần đây. Bộ này cũng chia văn học theo lối cũ điển :

— Cuốn I : Văn học bình dân (ca dao, truyện cổ, tuồng chèo).

— Cuốn II : Văn học từ đầu đến thế kỷ XV.

— Cuốn III : Văn học thế kỷ XV-XVIII.

- Cuốn IV : Văn học thế kỷ VXIII.
- Cuốn V : Văn học đầu thế kỷ XIX.
- Cuốn VI : Văn học nửa cuối thế kỷ XIX.
- Cuốn VII : Văn học 1930-1945.

15. *Văn học Việt Nam* (1960) của Phạm văn Diêu.

Bộ này mới ra có một cuốn, chép từ đầu cho đến hết thế kỷ XVIII. Bộ này cũng vẫn giữ lối chia văn học theo phương pháp cổ điển :

— Phần I : *Văn học truyền khẩu.*

— Tục ngữ và ca dao.

— Truyện cổ.

— Phần II : *Văn học thành văn.*

1^o Thời phôi thai : từ thế kỷ XIII đến đầu XV.

2^o Thời xây dựng : thế kỷ XV-XIV.

3^o Thời toàn thịnh : thế kỷ XVII-VXIII đầu đến XIX.

16. *Việt Nam văn học toàn thư* (1959) Hoàng Trọng Miên.

Theo như sự hứa hẹn, Bộ *Văn học toàn thư* này gồm

những trên 10 cuốn, những mới ra có hai cuốn. Vẫn giữ cách chia cũ điển :

- 1) Văn học thần thoại (đã in).
- 2) Văn học cổ tích (đã in).
- 3) Văn học ngụ ngôn (chưa in).
- 4) Tục ngữ, ca dao (chưa in).
- 5) Tuồng, chèo (chưa in).
- 6) Văn học khôi hài, tiểu lâm (chưa in).
- 7) Văn học chữ Hán (chưa in).
- 8) Văn học chữ nôm (chưa in).
- 9) Văn học quốc ngữ (chưa in).

17. *Lịch sử văn học Việt Nam* (1961) của Văn Tân và Nguyễn Hồng Phong.

— Bộ này có một cuốn trình bày sơ lược về văn học Việt Nam, vẫn chia theo lối cũ.

- 1) *Văn học thế kỷ XI-XIV.*
- 2) *Văn học thế kỷ XV-XVII.*
- 3) *Văn học thế kỷ XVIII.*

4) Văn học đầu thế kỷ XIX.

5) Văn học nửa sau thế kỷ XIX.

18. *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (1963)
của Phạm Thế Ngũ.

Bộ này cũng chia theo lối cũ, gồm ;

1)- Văn học truyền khẩu.

2) Văn học chữ Hán.

3) Văn học Việt văn :

a) Thời kỳ sơ khởi (Trần Lê).

b) Thời kỳ phát triển (Mạc đến hết Tây Sơn).

c) Thời kỳ thịnh đạt (triều Nguyễn)

4) Văn học hiện đại (1862-1945).

a) Giai đoạn (1862-1907).

b) Giai đoạn (1907-1932).

c) Giai đoạn (1932-1945).

1. *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam* (1963)

của Nhóm Đại Học Sư Phạm Hà Nội.

Cũng vẫn theo lối chia cũ điển. Bộ này có 6 cuốn :

A) Văn học dân gian.

B) Văn học thành văn :

a) Văn học giai đoạn XI—XIV.

b) Văn học giai đoạn XV đến giữa XVIII.

c) Văn học giai đoạn giữa XVIII đến đầu XIX.

d) Văn học giai đoạn 1858 đến đầu XX.

đ) Văn học giai đoạn đầu XX đến 1930.

e) Văn học giai đoạn 1930—1945.

g) Văn học giai đoạn 1945—1960.

2. Văn Học Việt Nam (1961) của Bạch năng Thi, Phạm cự Đệ, Hoàng uhu Mai. Bộ này là 3 cuốn khảo cứu về văn học hiện đại :

— Cuốn I : Văn học lãng mạn 1930-1945.

— Cuốn II : Văn học phê bình và cách mạng 1930-1945.

— Cuốn III : Văn học 1945-1960.

Qua hai mươi bộ lịch-sử văn-học trên, ta thấy tất cả các tác-giả đều áp-dụng một trong bốn phương-pháp phân chia lịch-sử văn-học sau đây :

1. Cách phân chia theo văn-thề.

Đó là cách phân chia và sắp xếp sinh-hoạt văn-học theo loại văn, đó là trường-hợp của Hoàng-trọng-Miên. Ông này chia lịch sử văn-học theo văn-thề cho nên Ông xếp văn-học theo văn thân-thoại, văn cồ-tích, văn ngụ-ngôn, văn ca-dao, văn tuồng chèo, văn hài hước.

Cách chia này có cái hay là cho ta dễ nhìn thấy sự diễn biến của mỗi thể văn từ đầu đến cuối. Nhưng nó không cho phép ta nhìn thấy sinh-hoạt văn-học toàn-diện của từng thời kỳ.

2. Cách phân chia theo chữ viết.

Tức là cách phân chia văn học thành ra văn học truyền miệng, văn học chữ Hán, văn học chữ nôm, văn-học quốc ngữ.

Cách phân chia này hoàn toàn giả tạo, xuyên tạc lịch-sử và có vẻ cồ lỗ hơn cả. Vậy mà đa số các nhà nghiên cứu văn học vẫn còn sử dụng phương pháp này để phân chia văn học. Chính tôi trong khi viết *Văn chương chữ Nôm* và *Văn chương bình dân* cũng đã theo lối chia cồ lỗ này. Cồ lỗ vì nó làm cho người ta tưởng đó là bốn nền văn học, hay bốn thời kỳ văn học nối tiếp nhau. Nhưng thực ra, ta thấy bốn lối lưu truyền văn học có khi đồng xuất hiện trong một thời kỳ.

3. Cách phân chia theo triều-đại hay chính-thể.

Cách phân chia văn-học Việt-Nam dựa theo triều-đại được rất nhiều người áp-dụng.

Đó là trường-hợp của Ngô-tất-Tổ, của Dương-quảng-Hàm, của Phạm-văn-Diêu, và cũng của tôi trước đây trong *Văn chương chữ Nôm*.

Cách phân chia này không phải dở hoàn-toàn vì văn-học Việt-Nam trong dĩ-vãng ít có ba động, ít có trường phái, cho nên kê ra mỗi triều-đại tùy thái độ của vua chúa lo lắng nhiều hay ít đối với văn-học mà rồi văn-học do-đấy cũng thịnh hay suy.

Nhưng cách chia này dẫu sao cũng miễn cưỡng vì việc coi triều-đại như một cái khung gỗ mà ta phải miễn cưỡng ghép các bức họa văn-học vào đấy. Thực vậy, các nhà khảo-cứu văn-học lấy triều-đại để chia lịch-sử văn-học mà không nêu lên được lý do tại sao mình chọn triều-đại này làm cái mốc cho một thời-kỳ, nhất là không nêu lên được sự diễn biến từ triều-đại này qua triều-đại khác, cái gì là đặc tính chung của mỗi triều-đại, cái gì làm cho triều-đại ấy khác triều-đại đi trước hay đến sau. Nhà nghiên cứu cũng chẳng nêu lên được sự mật thiết giữa các khung văn học là các triều đại đối với biến cố văn học. Đàng khác triều đại là những thời kỳ quá dài và kinh nghiệm cho ta thấy các biến-cố văn-học không mật thiết liên-hệ

vào triều đại. Những nhà văn cùng thuộc triều Lê mà người sống ở đầu triều Lê với người sống ở cuối triều Lê, tư tưởng của họ khác nhau một trời một vực.

4. Cách chia văn học theo thế kỷ.

Đây là cách chia mà đa số các bộ văn-học trên đây đã áp dụng.

Nhưng cũng như cái khung triều đại, cái khung thế kỷ cũng là dài quá, ấy là chưa nói đến có nhà nghiên cứu còn cho có những thời kỳ văn học phủ lợp cả hai ba thế kỷ.

Tôi cho rằng tất cả các phương pháp phân chia trên đây đều có vẻ giả tạo, miễn cưỡng.

Công kích thì dễ mà làm mới khó. Thực vậy, đối với văn học Việt-Nam, việc lựa chọn một phương pháp phân kỳ cho văn học lại càng khó.

A) Cái khó thứ nhất là chúng ta thấy nền văn học của chúng ta, nhất là nền văn học cổ điển, ít có những biến động, ít có trường phái.

B) Cái khó thứ hai khiến cho nhà khảo cứu không thể vượt qua được là vì :

a) Một số tác giả chưa được biết rõ năm sinh, năm cho xuất bản sách.

b) Đặc biệt nhất là phần đông các tác phẩm truyện dài đều chưa thể xác định thời kỳ xuất bản của nó.

Phân kỳ ra biết xếp chúng vào đâu? Thành ra một phần lớn tác phẩm của nền văn học Việt Nam còn ở trong tình trạng nghi vấn, chưa biết phải xếp vào đâu.

Chính bởi thế mà vấn đề phân kỳ cho văn học Việt-Nam lắm khi chưa có thể giải quyết dứt khoát được.

Tuy nhiên không phải là chúng ta không thể làm được cái gì cho hợp lý, và gần sự thực, và đồng thời ghi nhận được sự tiến hóa của cuộc sống văn học.

IV. TIÊU CHUẨN ĐỂ PHÂN CHIA VĂN HỌC.

Theo nguyên tắc, chúng ta không võ đoán, đề cao hay chố bỏ một tiêu chuẩn nào trong các tiêu chuẩn mà các nhà đi trước áp dụng như tiêu chuẩn triều đại hay thế kỷ, nhưng chúng ta chỉ chấp nhận là tiêu chuẩn khi nào quả thực cái tiêu chuẩn ấy có bề mặt hay khai mặt một cái gì

gọi là cái vốn chung cho một thời đại và riêng biệt cho chính thời đại ấy.

Nói tóm lại, tiêu-chuẩn của chúng ta theo đề chia thời kỳ cho văn học là lựa chọn một niên lịch nào đó (có thể là một niên lịch chính trị, lịch sử, văn học hay thể kỷ), đã xô đẩy những biến cố văn học—tôi nhắc đến bốn chữ biến cố văn học ; khiến cho, với những biến cố ấy, niên lịch ấy :

— Một đảng, bẻ mặc sự diễn hành của một hay những hiện tượng văn học của một thời đại.

— Một đảng khai mạc sự xuất hiện của những hiện tượng mới trở thành như một cái vốn, cái gia tài chung cho cả một thời đại vừa khai mạc.

— Đảng khác, ghi nhận được cá tính của thời đại đó như là một xuất hiện đặc thù, khác thời đại mà nó bẻ mặc và khác luôn cả thời đại mà rồi đây sẽ bị thay thế.

Tuy vậy, trong lãnh vực văn học có khi còn phải linh động hơn ở những địa hạt khác, khi ta chọn một niên đại nào làm điểm khởi cho một thời kỳ văn học, thì ta nên hiểu nó một cách tương đối, có nghĩa như

là những năm quanh quần đố, hoặc trước một tí, hoặc sau một tí, chứ không hiểu một cách máy móc là chính ngày đố, tháng đố, năm đố.

Đàng khác, khi bảo bước sang một thời mới không phải bảo rằng mỗi thời kỳ mới phải là một đường ranh giới rạch đôi, xé rách nếp sống một phần nào vẫn liên tục của văn-học. Như cuộc sống của một đoàn thể trước mỗi biến cố, đều có thể thay đổi, biến hóa nhưng chẳng khi nào đi từ cái không này đến cái không khác, cuộc sống văn học qua mỗi thời đại có mang những sắc thái đặc thù, nhưng cũng chẳng bao giờ hoàn toàn gián đoạn với dĩ vãng.

Như đối với cuộc sống ngoài xã hội, trong cuộc sống của văn học ở mỗi thời đại, chúng ta cố gắng ghi nhận :

— Một đàng những cái gì mới xuất hiện đứng làm cái vốn chung đặc thù cho thể hệ ấy.

— Một đàng những cái gì là sự tồn tại kéo dài từ thời đại trước (vì không phải khi một thời đại bế mạc, thì tất cả mọi hình thức nghệ thuật của thời đại ấy đột nhiên gián đoạn hết).

— Một đàng những gì là sự biến hóa dưới hình thức này hay hình thức khác của cái cốt cách của thời đại cũ.

Đó là mấy điều chúng ta cần ghi chú để khỏi có sự ngộ nhận. Cái nỗ lực đầu tiên đi vào con đường áp dụng phương pháp trên đây để phân chia lịch sử văn học Việt Nam là công việc tôi đã làm khi viết cuốn *Biểu nhất lãm Văn học Cận đại*. Tập văn học này tôi viết năm 1957. Đó là những bài giảng của tôi tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khóa 1956—1957, khi trường Đại học Văn khoa còn học nhờ trường Pétrus Ký. *Biểu nhất lãm Văn học Cận đại*, tập I, này là lịch sử Văn học Việt Nam thế hệ 1862—1913. Đó là một công việc làm vội vã nhưng đã có phương pháp theo chiều hướng tôi vừa trình bày trên.

Lịch sử Văn học Việt Nam, xét từ ngày phôi thai vào khoảng thế kỷ XIII cho đến ngày nay, có thể chia ra làm hai thời đại lớn :

A). Thời-đại cò-diền.

B). Thời-đại mới.

Thời-đại cò-diền kéo dài từ thế-kỷ thứ XIII cho đến

giữa thế kỷ XIX vào khoảng 1862 (gồm gần bảy trăm năm).

Thời-đại mới khởi-điềm từ 1862 và còn kéo dài cho đến ngày nay.

Suốt bảy trăm năm của thời-đại cổ-điền, Văn-học Việt-Nam tuy có thể chia ra làm nhiều thời-kỳ nhỏ có những đặc-thù riêng biệt, nhưng xét chung nó vẫn còn giữ những đặc-tính chung được coi như cái vốn chung, một gia-tài chung cho cả thời-đại này mà trong thời-thời mới (từ sau 1862) ta không còn gặp, hay có còn gặp thì cũng thấy nó cứ mỗi ngày một yếu đuối, mờ nhạt đi.

Trái-lại, thời-đại mới, khởi-điềm từ sau 1862, tuy chưa dứt khoát tuyệt-đối, đột ngột với thời-đại cũ, nhưng cứ mỗi ngày một ly-khai dần dần với nó để đến một lúc bỏ má nó lúc nào không biết.

Nếu cái đặc-điểm của thời-đại mới là một sự vươn-lên, đi tìm cái mới, chinh-phục cái gì ở bên trên mọi hàng rào, mọi ranh giới, thì cái đặc-tính của thời-đại cổ-điền là

bảo tồn, là duy-trì, là thăng hóa cái vốn cũ, cái gia-tài của cha ông để lại.

V. GIỚI HẠN CHƯƠNG TRÌNH.

Vậy công việc mà tôi nỗ lực trình bày với các bạn năm nay là đưa ra một lối nhìn sinh hoạt văn học và đề nghị với các bạn một cách phân chia và sắp xếp lịch sử văn học Việt Nam. Cách phân chia và sắp xếp của tôi, như rồi các bạn sẽ thấy, nhiều khi chỉ là đặt ra vấn đề và nỗ lực có một câu trả lời. Các bạn cũng cần nhận định ngay rằng câu trả lời ấy nhiều khi hãỵ còn ở trong trạng thái giả thuyết, là một nghi vấn. Dầu vậy, tôi cứ đặt vấn đề và tìm câu trả lời, có lẽ nhiều bạn đang ngồi nghe tôi đây, rồi ra sẽ giải quyết dứt khoát được vấn đề bằng những câu trả lời minh bạch hơn, khoa học hơn. Ấy, vai trò của Đại học và Trung học có khác nhau ở điểm đó.

Sau khi đã đặt vấn đề như vậy, tôi xin giới hạn công việc làm của chúng ta năm nay trình bày một cái nhìn rất tổng lược, hay đúng hơn một cái lược đồ về tất cả nền văn học Việt Nam từ thế kỷ XIII cho đến năm 1945.

Mà các bạn biết thì giờ của chúng ta chẳng có nhiều :
niên học chỉ có bốn tháng và mỗi tuần hai giờ, như vậy
tổng số giờ cả năm chúng ta chỉ có chừng ba chục giờ.
Với số giờ như vậy, ta phải chạy rào qua hơn bảy thế
kỷ văn học, công việc thực là khó khăn. Chúng ta sẽ không
đi vào chi tiết mà chỉ phác họa một bảng lược đồ chú
trọng đến việc phân chia các thời kỳ của nền văn học Việt
Nam, ghi nhận đặc tính chung của từng thời kỳ và các
trào lưu tư tưởng, tình cảm, nghệ thuật của mỗi thời kỳ.
Nhân tiện các bạn cũng phải ghi nhận là các nhận xét của
chúng ta về các thời kỳ văn học cổ điển thường khi chỉ có
giá trị là một giả thuyết, là một vấn đề đặt ra chứ chưa
phải là chân lý. Lý do như tôi đã nói ở trên là vì có
nhiều tài liệu hầy còn mơ hồ, chưa xác định được xuất
xứ về thời gian. Ta cứ đặt vấn đề, nỗ lực đề ra một giả
thuyết, rồi bỏ khuyết dần dần. Đây là đà tiến cho nền văn
cho nền văn học Việt Nam vậy.

CHƯƠNG I

NÓI CHUNG VỀ THỜI-ĐẠI VĂN-HỌC CỔ - ĐIỀN

(Thế-kỷ XIII đến 1862)

I. ĐỊNH-NGHĨA NỀN VĂN-HỌC CỔ-ĐIỀN.

Nền văn-học cổ-điền là nền văn-học mà nghệ-thuật nhằm lấy luật-lệ, thói quen của thời xưa làm khuôn-phép cho đường lối suy-tư, làm mẫu-mực cho sự cảm-xúc, làm tiêu-chuẩn cho nghề viết văn.

Vậy cái người xưa coi như là cái khuôn vàng thước ngọc cho tất cả các nhà văn cổ-điền Việt-Nam noi theo để mà sáng-tác văn-nghệ là nhà văn cổ Trung-Hoa.

Trong mọi phạm-vi, nhà văn Việt-Nam coi nhà văn Trung-Hoa là bậc thầy. Họ nhất-thiết tư-tưởng, suy-nghĩ theo Trung-Hoa, cảm-xúc, yêu ghét theo Trung-Hoa, viết văn cao-kỳ, lý-tưởng như Trung-Hoa. Lý-do là bởi ta đã chịu sự thống-trị của Trung-Hoa trên một ngàn năm.

II. ĐẶC-TÍNH CHUNG CỦA NỀN VĂN - HỌC CỔ-ĐIỀN (XIII - 1862).

Bắt nguồn từ một ngàn năm đồ-hộ Tàu, nền văn-học cổ-điền Việt-Nam phối-thai từ thế-kỷ thứ XIII, tức từ đời Hàn-Thuyên và chấm dứt vào khoảng năm 1862 là năm tạ mất miền Nam Việt-Nam. Trên

cái quá-trình gần bảy trăm năm đó, văn-học Việt-Nam tuy có thay đổi, biến-hóa khá nhiều, nhưng xét chung nó vẫn giữ được những đặc-tính làm nòng cốt cho cả thời-đại. Nói cách khác, mỗi thời-kỳ của nền văn-học cổ-điển có những sắc-thái riêng biệt của nó, nhưng nếu nhìn lướt lên trên tất cả các thời-kỳ, từ thế-kỷ XIII cho đến năm 1862 ta thấy, gần bảy thế-kỷ, văn-học Việt-Nam vẫn liên - tục có một lối suy nghĩ chung, một lối cảm-xúc chung, một lối viết chung, mang dấu vết rất đậm đà nền văn-minh học-thuật Trung-Hoa.

a) Về mặt tư-tưởng.

Thực vậy, duyệt lại tất cả các văn thơ ra đời từ thế-kỷ thứ XIII cho đến năm 1862, đâu đâu ta cũng chỉ thấy có ba loại đề-tài, hoặc rút ra ở Nho - giáo, hoặc rút ra ở Phật - giáo, hoặc rút ra ở Lão - giáo, nghĩa là những nền học - thuật xuất-phát từ Trung-Hoa như Nho hay Lão, hay truyền - đạt từ Trung-Hoa như Phật.

Nói cách khác, khuôn mẫu cho đường lối suy tư của nhà văn Việt-Nam trong gần bảy thế kỷ là đường lối suy tư theo tam giáo : đề tài văn học không bao giờ vượt khỏi vòng ảnh hưởng của ba tư tưởng của Khổng, Phật và Lão.

1) *Lý-thuyết Nho-giáo đã cung-cấp cho văn-học cổ-điển những đề-tài sau đây :*

— Đề-tài về Thiên-mệnh ; tức là sự ý - thức của con người về mối tương-quan giữa con người với Trời Đất và cái hệ luận rút ra từ mối tương-quan đó tức là việc phải thuận theo lẽ trời.

— Đề tài về sự hòa-đồng giữa con người với tha-nhân. Mà để thực-hiện được sự hòa - đồng này, con người phải thi-hành một số kỷ - luật : kỷ - luật đối với bản - thân, gồm

trong đạo TU THÂN, kỷ-luật đối với người lãnh-đạo quốc-gia, gồm trong đạo QUẢN THÂN; kỷ-luật đối với cha mẹ gồm trong đạo PHỤ TỬ; kỷ luật đối với vợ chồng gồm trong đạo PHU PHỤ; kỷ-luật đối với mọi người gồm trong đạo NHÂN-NGHĨA-LỄ-TRÍ-TÍN, Tất cả những đề-tài Nho-giáo được đề-cập đến trong các tác-phẩm cổ-điền đều không bao giờ vượt qua những ý-tưởng trên đây.

2) *Lý-thuyết Phật-giáo cung-cấp cho văn - học cổ-điền những đề-tài sau đây :*

— Đề - tài về thân-phận con người như là chìm đắm trong vòng luân-hồi. Thực vậy, theo nhà Phật, thân - phận con người bi-đát vì con người bị nghiền nát trong bánh xe luân-hồi.

— Đề tài về khổ não. Chính bởi bị nghiền nát trong bánh xe luân hồi mà con người phải khổ não, mà sự khổ não của con người nhen mông như biển cả. Vì vậy mà có những từ-ngữ «bề khổ», «bến mê»...

— Đề-tài về sắc dục. Vậy tại đâu con người luân quần trong vòng luân-hồi, chìm đắm trong bể khổ, chính là vì con người vương vào đường sắc dục, tức là lòng ham muốn.

— Đề-tài về giải-thoát. Muốn giải thoát khỏi khổ não, tức là muốn dứt được luân-hồi, con người phải diệt được lòng ham muốn, dứt được đường sắc dục.

— Đề-tài về tu-hành. Con đường duy nhất đến giải.thoát là theo gương Đức Phật, tức là con đường tu-hành như Đức Phật. Chính vì vậy mà thơ ca của ta năng nói đến cửa Phật, cửa từ-bi, nước cảnh dương, hoa đàm, đuốc tuệ...

3) *Lý-thuyết Lão-giáo đã cung-cấp cho văn-học những đề-tài sau đây :*

— Đề-tài coi đời là hư-ảo, là ô-trọc : coi hoạt-động, nhất là hoạt-động chính-trị, là xấu-xa đê-tiền.

— Đề-tài về thái-độ vô-vi của con người trước cảnh đời xấu-xa đó.

— Đề-tài siêu-thoát, Chán-ghét sự cạnh-tranh, con người đi tìm thú thanh-nhàn, say-sưa với cuộc đời nghệ-sĩ, họ đi tìm trăng, gió, mây, nước ; họ chơi cầm, kỳ, thi, tửu... họ mơ về thế-giới tiên-cảnh..

Đấy, ta thấy : tất cả những tư-tưởng làm nòng-cốt cho sự suy-tư của văn-nghệ-sĩ Việt-Nam xưa đều quanh đi quẩn lại chỉ là tư-tưởng của tam giáo, tất cả các đề tài văn-học đều rút ra ở đấy.

b) Về mặt tâm-tình.

Đã chịu ảnh-hưởng của Trung-Hoa về mặt tư-tưởng nghĩa là chấp-nhận đường-lối suy-tư cứng nhắc của các học - thuyết Phật, Lão và nhất là Khổng, cuộc đời tình-cảm của văn-nghệ-sĩ Việt-Nam, tất nhiên, cũng bị sức chi-phối của các học-thuyết trên. Trừ học-thuyết của Lão tử là còn để cho cá-nhân có chút ít tự-do, còn các học - thuyết của Phật, nhất là Khổng, đều là những học-thuyết thiên về nghĩa-vụ, có khuynh-hướng tỏa chiếu tình-cảm, khi bỏ cá nhân, đề cao tập-thể, kết-án hỗn-loạn và ca-tụng trật tự lễ-nghi. Tình-cảm con người, xét như là cá-nhân, phải hy-sinh cho luật-lệ của tập đoàn, cho trật-tự của xã-hội, cho sự an-bài sẵn có của vũ - trụ. Những rung động cá-nhân, những cảm-xúc mãnh-liệt, những phản-loạn vượt ranh-giới trật-tự... đều bị kết án, bị nghi-ngờ.

c) Đường lối nghệ-thuật.

Đường lối nghệ-thuật Trung-Hoa và đồng thời cũng

là của Việt-Nam thường khi chỉ là những hệ-luận rút ra từ những học thuyết kể trên.

— Về văn thể, bởi tin ở những trật tự sẵn có, bởi tôn kính cổ - nhân bởi lý - tưởng duy trì cái đã có, cho nên văn - gia Việt - Nam cũng như văn-gia Trung-Hoa đều khuôn nắn vào những luật - lệ rất nghiêm - ngặt, biểu hiện luật-lệ, trật-tự điều-hòa trong vũ-trụ, lễ-nghi tôn-nghiêm ngoài xã hội. Sáng-tác văn-ngệ là khuôn-nắn mình trong các hình-thức văn-học đã được qui-định, những hình-thức biểu-hiện trật tự xã-hội và vũ-trụ. Văn-thê, bởi đấy, không những thiếu sự uyên-chuyên mà còn bị gò bó vào mấy lối nhất-định mà mỗi lối lại được quy-định rõ giới-hạn dài ngắn từ số câu, đến số chữ, thậm chí đến vần điệu, dài ngắn, cao thấp của mỗi chữ cũng phải được ấn-định phân-minh.

Về văn-thê đã thế, đến ngôn từ cũng rập theo khuôn-mẫu Trung-Hoa, câu văn hay phải là câu văn súc-tích, ít lời nhiều ý. Câu văn cổ-diễn do đấy có 2 đặc-tính sau đây : thu-nhặt được các lối nói, các hình-ảnh kiểu-diễn người trước đã dùng ; gói ghém vào trong câu nói những điển-tích, những giai-thoại kể thuật trong sử sách khiến cho người đọc phải thông thạo những bộ sử sách ấy thì mới hiểu nổi câu văn muốn nói gì.

Nói chung lại thì đặc-diểm và nội-dung qua những nguyên-tắc sáng-tạo nghệ-thuật của các tác-giả cổ-diễn Việt-Nam là sự uốn nắn, theo các tiêu-chuẩn của văn-học Trung-Hoa trong Hán phú, Đường thi. Bởi đấy các văn-gia thi - hào Trung-quốc như Khuất-Nguyên. Đào-Tiềm, Lý-Bạch, Hàn-Dũ, Tô-đông-Pha... được tôn lên bậc thầy hoàn hảo, lý-tưởng. Phương-pháp nghệ-thuật của văn-ngệ-sĩ Trung-Hoa và Việt-Nam có rất nhiều diểm tương-đồng trong cách chọn đề-lai, xây-dựng hình-lượng, miêu tả cảnh trí hay kể thuật sự việc. Nói cách khác, sức chi phối của Trung-Hoa đối với nhà văn Việt-Nam rất là nặng nề.

Tuy bị sức đồng-hóa, chi-phối của kẻ thù phía Bắc, mà thuộc phạm-vi văn-hóa, nghệ-sĩ Việt-Nam từng coi là bậc thầy, dân-tộc Việt-Nam vẫn âm-thầm đấu-tranh, đối-kháng để tự-tồn và phát-triển mãnh-liệt. Paul Mus đã từng viết về sức chiến-đấu mãnh-liệt ấy của dân-tộc Việt-Nam đề đồng-hóa dân-tộc thống-trị hơn là bị đồng-hóa vào dân-tộc thống-trị : « Dès que commence le Việt-Nam, le maître-mot de ses problèmes historiques paraît... se trouver dans cet esprit de résistance qui associe, de façon paradoxale, à d'étonnantes facultés d'assimilation une irréductibilité nationale à l'épreuve des défaites, des démembrements et des conquêtes. Un millénaire et plus, d'annexion pure et simple à la Chine du deuxième siècle avant J.C. au dixième siècle après J.C. loin d'être venu à bout de l'user, paraît l'avoir renforcée, (1).

Paul Mus đã nhận-định rất đúng : dân-tộc Việt-Nam có một sức đối-kháng mãnh-liệt. Sức đối-kháng đó càng tỏ ra mãnh-liệt khi mà ức-thuyết cho nguồn-gốc Việt-Nam là do một dòng họ chủ-hầu của Trung-Hoa. Là vì bao nhiêu bộ-lạc chủ-hầu khác đã bị Trung-Hoa chi-phối, đồng-hóa, cho cả đến dòng họ Mông-Cổ hùng-cường như vậy mà cũng bị giống Hán làm cho mất hết gia-tài văn-hóa tư riêng. Chỉ mình dân-tộc Việt-Nam vươn được lên trên, thoát ra được bên ngoài sức cương-tỏa diệt-vong do người Trung-Hoa buông-tỏa vòng vây.

Sức chống-đối đó bộc-lộ mãnh-liệt ngay từ những ngày nhân-dân ta tranh-thủ được chủ-quyền dưới triều Ngô.

(1) « Ngay từ ngày lập-quốc, tất cả theo-chốt lịch-sử Việt-Nam đều ở cả cái tinh-thần đối-kháng đã biết kết-hợp, một cách kỳ-khởi, một bên là năng-lực đồng-hóa lạ-lùng, bên kia là ý-chí quyết-khởi quốc-gia không chịu khuất-phục mặc dầu bị thua trận, bị phân-tán, bị chinh-phục. Hơn một ngàn năm bị sát-nhập hoàn-toàn vào Trung-Hoa, từ thế-kỷ thứ hai trước kỷ-nguyên đến thế-kỷ thứ 10 sau kỷ-nguyên, thay vì làm cho dân-tộc V.N kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho nó trở nên hùng-cường ».

Chưa kể những truyện, những câu ca bài hát dân gian, cái nền văn-chương mà ta gọi là văn chương truyền miệng, có tính cách đối kháng mãnh liệt. Đến như các áng văn mà tác giả chúng thuộc hạng tri-thức, ra chuộng nghệ-thuật Trung-Hoa, cũng bộc lộ một sức thoát vượt âm-thầm, vô thức hay hữu thức, đề băng mình ra bên ngoài sức cương-tỏa của Trung-Hoa. Cả cái lịch-sử liên tục, lâu dài của nền văn-chương quốc âm, nói lên cái ý-chí muốn đồng-hóa kẻ địch đã thắng mình để mình khỏi bị đồng hóa : các nhà văn cổ-diễn đã đồng hóa Trung-Hoa bằng cách du-nhập vào văn-học Việt Nam các văn thể (thơ, phú, biền văn) các hình thức thi pháp (niêm văn, luật), các hình thức từ pháp, điển tích sau khi đã mặc cho nó bộ áo Việt Nam. Chưa nói đến sức vươn lên của nhân dân ta để nhờ vào các thể loại văn Trung Hoa mà dung dị biến hóa ra những thể loại Việt Hán, hay nhiều khi, như ta thấy ở các thế hệ sau này, sáng tạo ra những loại thể độc đáo, mới mẻ, hoàn toàn Việt Nam. Mà ngay đến các hệ thống tư tưởng từ Trung-Hoa vào Việt-Nam cũng không mang hình thái thuần túy của nguồn gốc chúng. Rõ ràng hơn cả là các nguyên tắc luân lý thép đá của Trung Hoa đâu có chỗ đứng trong nhân dân ta và đâu có uy quyền gì ở trong nền văn chương dân gian.

Do sự tranh dành ảnh hưởng giữa sức chi phối Trung Hoa và sức đối kháng của dân tộc Việt Nam, một đường hướng văn nghệ dung hợp đã được xuất hiện.

Nếu đi sâu vào việc phân tích những yếu tố làm nên bản chất nghệ thuật cổ điển Việt-Nam, ta có thể ghi nhận mấy điểm sau đây :

— Trong công tác lựa chọn nhân vật cho truyện, nhất là nhân vật chính diện, ta thấy có hai khuynh hướng rõ rệt phát triển song song nhau nhưng có tính cách ngược chiều nhau.

* Về phía các nhà văn, thuộc giới thượng-lưu trí-thức, học-già uyên-thâm, cái gì cũng phải có vẻ cao quí, tinh chất cao-quí là giấc mộng lý-tưởng của đa số văn-nghệ-sĩ. Nhân vật chính diện thường xuất - thân từ dòng dõi khoa cử, cảnh sống trong các tác phẩm cổ - điển là cảnh sống nơi cung-điện, nơi lầu hồng gác tía, chốn thâm cung có song trắng, có trường rũ, có viện sách. Hình-ảnh lý-tưởng là cảnh ngâm thơ, là uống rượu, là tài cao cờ, là nghệ-thuật săn bắn...

* Về phía các nhà văn dân gian, qua các truyện cũng như qua các câu ca bài hát, nhân-vật được mô-tả, ngược lại, là những nhân-vật bình-dân, là những cảnh tầm tối. Còn gì tầm tối hơn cái cảnh thuyền ải nạt của anh chàng cất vó Trương-Chi mặc dầu Trương-Chi có giọng véo von, bi thảm ! Còn gì chán-chường cho bằng cảnh mò cua, đánh đập của anh chàng Chử-đồng-Tử tro-troi đến thiếu cả cái khố che thân ! Còn gì ai oán bằng cái cảnh :

*Cấy cấy dương buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cấy,*

hay

*Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cấy vợ cấy con trâu đi bừa.*

—Qua các tác-phẩm cổ-điển thành văn, ta thấy nhà văn Việt-Nam không chủ miêu tả những hiện-tượng, những sự-vật, những con người trong dạng hình vốn có của chúng ta; thường chỉ tìm thấy ở đây những khía-cạnh tiêu biểu được thăng hoa, nâng lên mức lý-tưởng hay tượng-trung sau khi đã trừu-lượng hóa các mặt khác của các hiện-tượng, các sự vật, các con người.

Những biểu-hiện tượng-trung ấy, khi đã được gọt giũa chu

hoàn chỉnh và được công chúng thừa nhận, thì người đời sau thích thú đem xử-dụng vào tác phẩm của mình. Do đấy văn học cổ-điển mang rất nhiều *công-thức cố-dịnh*. Thí dụ : dùng hình tượng con rồng (một trong 4 vật linh-thiên : long, li, qui, phượng) để chỉ uy quyền nhà vua như long nhan, long thềm, long bào ; dùng hoa sen biểu-hiện sự tinh-khiết của người quân tử ; cây trúc lieu biểu cho người trượng phu cương trực ; cây tùng hình ảnh con người tráng sĩ trước sương gió bão táp ; sức cử-đỉnh bạt sơn để chỉ người anh hùng ; mắt phượng mày ngài để chỉ mỹ nữ ; nhả ngọc phun châu để chỉ văn-nhân ; bến Tiêu-Tương, cầu Vị Thủy nói nỗi nhớ thương...

Ngoài ra, văn cổ điển ít đề lộ cái tôi của tác giả, tinh phi ngã là đặc tính của văn học suốt thời cổ điển. Khi nói về bản thân, tác giả lại quan sát mình ở giác độ của một người khác. Khi phát biểu ý kiến riêng, tác giả cũng làm ra như là ý kiến chung của mọi người đứng trước cảnh ngộ đó.

Tuy nhiên, nền văn chương dân gian cũng rất nhiều khi không tuân theo các lệ luật nghiêm khắc trên đây. Tinh cách biểu tượng tuy có nhưng không bất biến và câu nệ ; nhiều nét đặc thù được ghi nhận. Cái tôi của tác giả, đôi khi, tung ra dễ dãi, vượt ất cả cảnh trí.

Theo các nhà văn cổ điển, đẹp là cái gì hợp với nghi lễ, trật tự trong vũ trụ. Mọi nghệ thuật đều phải có tinh chất đối xứng, hoàn chỉnh, biểu hiện của trật tự, của lễ nghi, cái mà ta nhận thấy trong lối văn biền ngẫu, trong hình thức câu đối, trong cách sắp các tiếng bằng trắc, trong cách gieo vần điệu.

Dù có thể chia ra làm nhiều thời kỳ khác biệt nhau, mang những sắc thái đặc thù riêng cho từng thời đại, nền văn học cổ điển, xét chung, đều mang những sắc thái nói trên đây, khi nhiều khi ít, khi đậm, khi nhạt.

III. VIỆC PHÂN CHIA CÁC THỜI KỲ CỦA NỀN VĂN-HỌC CỔ ĐIỂN.

Nền văn-học cổ-diễn Việt-Nam xuất-hiện từ thế-kỷ XIII kéo dài cho đến năm 1862. Tính ra có tới gần 7 thế-kỷ. Để tiện việc nghiên-cứu, ta áp-dụng phương-pháp thế-hệ để phân-chia nền văn-học này ra làm nhiều thời-kỳ nhỏ, chữ thế hệ ở đây được hiểu theo nghĩa rất rộng và lỏng lẻo.

- I. Văn-học của thời đối-kháng Trung-Hoa (thế-kỷ XIII-XIV)
- II. Văn-học của thời phát-huy văn-hóa dân-tộc (1428-1505).
- III. Văn-học của thời chớm nở đối-kháng thời-thế (1505-1592)
- IV. Văn-học của thời gặp gỡ Tây phương (1592-1729).
- V. Văn-học thời thoác loạn (1729-1788).
- VI. Văn-học thời hoài Lê (1788-1820).
- VII. Văn-học thời suy-tồn nhà Nguyễn (1820-1862).

*

CHƯƠNG II

VĂN - HỌC THỜI ĐỐI-KHÁNG TRUNG-HOA

(Đời Trần từ Hàn Thuyên)

I. HOÀN-CẢNH LỊCH-SỬ.

Muốn nhìn về một giai đoạn văn học nào, điều cần thiết là ta phải nhìn đến hoàn cảnh chính trị, xã hội, kinh tế lúc mà nền văn học đó phôi thai và thành hình. Xét đến thời kỳ văn học thế kỷ 13-14, là một thời kỳ đối kháng chính trị chủng tộc : chống Trung-Hoa. Ta thấy, sau hơn 1.000 năm đô hộ, Trung Hoa đã để lại trong chúng ta biết bao nhiêu là ấn tượng căm thù. Mấy triều độc lập Đinh, Lê, Lý chưa đủ để làm dịu lòng căm phẫn của dân Việt-Nam thì đến đời Trần, kẻ thù phía Bắc lại sang xâm lấn bờ cõi nước ta.

Sau bao nhiêu lần thất bại buổi đầu, bao lần cam go lao khổ, đến đầu thế kỷ 14, các vua Trần mới lần lần tiêu diệt được quân địch (1.330) ; nhưng đến cuối thế kỷ 14 bước sang đầu thế kỷ 15 nhà Minh lại sang đặt lại nền đô hộ. Một chính sách vô cùng tàn bạo đã man được áp dụng không những trong phạm vi kinh tế, chính trị, mà còn cả trong văn học nữa. Triều nhà Minh tàn ác đến nỗi ra lệnh tịch thu mọi tài liệu văn học đem về Kim Lăng đốt cho sạch, khiến cả gia tài văn học của chúng ta phải tiêu tán không còn gì. Mọi tác phẩm văn nôm đời nhà Trần cũng mất cả, lòng dân vì vậy căm thù đến cực độ. Nhà Trần chống Trung Hoa. Nhà Hồ chống Trung-Hoa, Lê Lợi cũng phải đề đến 10 năm mới tiêu diệt được quân Minh.

II. NHỮNG SỰ-KIỆN VĂN-HÓA QUAN TRỌNG CỦA THỜI KỲ.

Trước sự xâm lăng tàn ác của Trung-Hoa, nhân dân Việt-Nam đã phản ứng lại một cách quyết liệt :

a) Bằng giải pháp quân sự.

Để ngăn chặn sức chi phối và thôn tính của Trung-Hoa, nhân dân Việt - Nam đã vùng dậy, dùng giải pháp quân sự để quật ngã nền thống trị của Trung Hoa.

b) Bằng công tác làm sử đề cao nguồn gốc Việt-Nam.

Cả một phong trào làm sử ào ạt xuất hiện. Trong số những bộ sử ra đời trong thời này, ta có thể kể tên những bộ như *Việt Chí* của Trần Tấn viết vào đời Trần-thánh-Tông, *Đại Việt Sử Kij* của Lê-văn-Hưu viết vào đời Trần-thái-Tông, *Việt Sử Lược* chưa biết tác giả là ai chỉ biết được soạn thảo vào đời Trần phế đế. *Việt Sử cương mục* và *Việt Nam thế chi* của Hồ-tôn-Thốc, *Trung Hưng thực lục* của Trần-nhân-Tông, *An Nam chí lược* của Lê Tắc viết vào khoảng 1330.

Chẳng hiểu hữu ý hay vô tình, hầu hết tất cả các bộ sử trên đây đều gặp nhau ở một điểm là đề cao nguồn gốc dân tộc Việt-Nam nhất là bộc lộ ý chí quật cường của nhân dân ta.

Lối thuật truyện và chép việc, qua các bộ sử đầu tiên này cho thấy cha ông chúng ta đã có ý thức rõ rệt về tinh thần quốc gia và chủng tộc. Các ngài dùng sử đề in sâu vào đầu óc con cháu cái thâm tín này : Thiên mệnh đã sắp xếp an bài, vun xới mảnh đất thân yêu này để dành cho nòi giống chúng ta. Và mỗi khi có

quân xâm lăng muốn giày xéo lên giang sơn gấm vóc này, thì không phải chỉ mình chúng ta phẫn nộ mà Trời Đất cũng cùng phẫn nộ.

Đó là ý nghĩa các câu ca, bài hát và nhất là các truyện như truyện bà Triệu Âu, truyện Hai Bà Trưng, truyện Phù Đổng Thiên-Vương, truyện Lý ông Trọng, truyện Trọng Thủy Mị Châu : tất cả đều đề cao nguồn gốc dân tộc ta. Những câu chuyện này vừa là tình; vừa là cảm, vừa là lịch sử, vừa là chính-trị, văn-hóa, xã-hội và trên hết, nó muốn bảo rằng dân tộc Việt-Nam không bao giờ thuộc dòng họ Trung quốc. Chúng ta có một giang sơn riêng do sự an bài của Thiên Mệnh, Ông cha chúng ta đã dùng bài học lịch sử mà nhấn nhủ chúng ta phải luôn luôn yêu mến cái quốc gia này, phải bảo vệ cái dân tộc này, và đó là những bổn-phận thiêng liêng.

c) Bảng thái-độ phê-bình công-kích học thuyết Trung Hoa.

Ngoài sự phủ-nhận việc cho nguồn gốc chúng ta là nguồn gốc Trung-Hoa, cha ông chúng ta còn tỏ thái-độ như chống-đối những học thuyết từ Trung-Hoa, tràn sang bên ta.

Những người như Chu-An, trong *Tứ Thư Thuyết ước*, như Trần-nhân-Tông trong *Khóa Hư Lục*, như Lê văn Hưu, trong *Đại Việt Sử Ký*, như Lê Quát, trong bài bia ở chùa Thiên Phúc, tỉnh Bắc-giang, như Trương-hán-Siêu, trong bài bia chùa Khai Nghiêm hay bài Ký núi Đạm-Thúy.. tất cả đều tỏ thái-độ công kích các học thuyết xuất-phát từ Trung-Hoa sang Việt-Nam. Thái-độ khê khắt của các học giả trên đây đối với Tam giáo có lẽ chỉ là phản ứng bộc phát, tự nhiên của một dân tộc bị trị chống lại cái dân tộc thực dân xâm lăng, và những gì đi tới chúng ta từ cái dân tộc thực dân ấy.

d) Bảng ý chí hạn-chế chữ Hán để dùng chữ Nôm.

Ngoài việc chống tư-tưởng Trung-Hoa, sĩ phu ta về đời

Trần, còn muốn thoát cả sức chi phối của Trung-Hoa về phương diện văn từ, chữ viết. Chính vì vậy mà Nguyễn Thuyên khởi xướng phong trào làm văn nghệ bằng tiếng địa phương, ghi chép thơ văn bằng chữ địa-phương, tức chữ Nôm. Phong trào dùng chữ Nôm phải nằm trong chánh sách chung chống đối với Trung-Hoa thời ấy.

Chính do tinh-thần phản kháng, chống đối Trung-Hoa được đặt hầu như thành một chính sách mà một nền văn-học mới được xuất-hiện ; tức nền văn-học Việt-Nam. Nền văn-học này hoặc được ghi chép tương tất bằng tiếng địa-phương, thì ta gọi là nền văn-học chữ Nôm, hoặc chẳng được ghi chép gì mà chỉ lưu truyền qua cửa miệng từ người này qua người khác, thì ta gọi là nền văn-học truyền miệng.

III. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC.

Do Hàn Thuyên khởi xướng, nền văn-học sáng tác bằng ngữ ngôn địa-phương cứ mỗi ngày một tiến bước, hầu như cạnh tranh với nền văn-học thịnh-hành chữ Hán. Nền văn-học Việt-Nam của thời này tạm có thể chia ra làm hai loại, một loại có ghi chép tức là nền văn-học chữ Nôm, và loại không ghi chép là nền văn-học truyền-miệng.

a) Loại ghi chép bằng chữ Nôm.

Lịch sử không nói đến việc sáng tạo ra chữ Nôm mà chỉ ới đến việc bắt chước thơ Đường để làm thơ Nôm. Theo *Đại Việt Sử Ký* của Ngô sĩ Liên thì về đời nhà Trần, ta đã có khá nhiều thơ văn bằng chữ Nôm. Nhưng vì cuộc xâm lăng của quân Minh ở đầu thế kỷ XV, tất cả các tài-liệu văn-học thời ấy đều bị quân Minh thu về Tàu đốt đi hết.

Duyệt lại văn học của thời này, ta có thể chia làm hai loại

oại đích thực ra đời từ nhà Trần, loại dư-luận gán cho là thuộc đời Trần mà thực ra không phải là thuộc đời Trần.

1) Loại thơ văn thất truyền của Đời Trần.

Sử có ghi một số thơ văn quả quyết là có từ đời Trần. Điều đáng tiếc là tất cả các tài liệu này ngày nay đều thất lạc hết, chẳng những ta không biết gì về từ ngữ văn thể của chúng mà ngay nội dung của chúng ta cũng chẳng hay biết ra sao.

1. *Nguyễn Thuyên* (Hàn Thuyên) với *Phi sa tập*, một tập thơ vừa chữ Hán và chữ Nôm.

Riêng bài thơ CÁ SẤU của ông, ta cũng chưa biết ông làm bằng chữ Nôm hay chữ Hán. Kiều thanh Quế trong «*Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam*», có trích đăng một bài thơ mà ông cho là của Hàn Thuyên ; nhưng bài thơ đó không thể là bài thơ đời Trần mà là một bài thơ của thế kỷ XX này.

2. *Nguyễn sĩ Cổ* với *Quốc âm thi phú*.

3. *Chu An* với *Quốc ngữ thi tập*.

4.— *Hồ qui Ly* :

— Với bài thơ tạ vua Trần nghệ Tông khi nhận kiếm.

— Với bản dịch *Kinh Thi*.

— Với bản dịch *Thiên vô dật Kinh thư*.

2) Loại thơ văn từng được dư luận cho là thuộc đời Trần.

1. *Trê Cốc*: Bùi huy Bích (1744-1818) cho *Trê Cốc* thuộc đời Trần. Nhưng theo sự khảo sát nội dung thì văn truyện này chỉ có thể thuộc thế kỷ XVI.

2. *Truyện Vương Tường* : Được cho là thuộc đời Trần vì ám chỉ việc vua Trần-nhân-Tông gả Huyền-Trân công chúa cho Chế-Mân. Nhưng theo sự nghiên cứu ngày nay thì *Wương Tường* là văn thế kỷ XVI.

3. *Truyện Trinh Thử* (XVII) : Bài-Kỷ dựa vào một câu không có xuất xứ « Trần Triều xử sĩ Hồ-Huyền-Quy tiên sinh soạn » mà quả quyết là truyện đời Trần, nhưng có lẽ là văn thuộc thế kỷ XVII.

4. *Nghĩa sĩ truyện* (XIX) : Vì gán cho Trần trùng Quang à tác giả mà bảo là thơ đời Trần có lẽ là văn của *Khám-Định Việt sử* thuộc thế kỷ XIX.

5. Ngoài ra, còn một ít thơ văn mà có ít người coi là thuộc nhà Trần như trường hợp ông Hoa Bằng bảo vua Trần-nhân-Tông là tác giả 10 bài thơ trong *Cư trần lạc đạo phú* bảo hay bà Diễm Bích có bài thơ chỉ trích sư Huyền Quang Lý-đạo-Tài.

b. Loại văn dân gian truyền miệng.

Về suốt thế kỷ của thời kỳ hình thành của văn học dân tộc này, tài-liệu văn viết còn lưu truyền đến tay ta ngày nay hầu như không có. Một số tài-liệu đã từng gán cho thời này, nay bị tác bỏ. Đối với các tài liệu đích thực thuộc thế hệ này, thì lại thất lạc hết, ta chỉ còn ghi được tên chúng và biết qua loa nội dung chúng qua sự ghi chú nhắc nhở trong sử sách.

Ngược lại, nền văn chương dân gian, không được ghi chép, phát triển rất mạnh mẽ trong khoảng thời gian này. Nhiều truyện đáng xếp vào hàng các huyền truyện hay nhất thế giới xuất-hiện, lưu-truyền trong thời này.

Khảo-cứu về văn-học của thời kỳ hình thành này, ta chỉ còn biết dựa vào nền văn-học dân gian để mà tìm hiểu đường lối tư tưởng, trào lưu tình cảm, quan điểm nghệ thuật

của thời đại phôi thai này. Nền văn học dân gian này không được ghi chép mà chỉ lưu truyền từ cửa miệng này qua cửa miệng khác, từ đời này qua đời khác. Loại văn chương dân gian truyền miệng này chia làm ba loại :

1) Các câu tục ngữ và ca dao.

Loại thứ nhất là những câu tục ngữ hay những câu ca dao hẳn đã phải xuất hiện từ thời này hay có khi còn sớm hơn nữa. Nhưng việc xác định nguồn gốc lịch sử của từng câu hay từng bài một rất khó.

Cái khó thứ nhất là vì tục ngữ và ca dao của ta rất ít nói đến tên người, tên đất.

Cái khó thứ hai là tục ngữ và ca dao của ta nói quá nhiều đến các quan hệ giữa người với vũ trụ, với xã hội, đến tình yêu nam nữ, mà khốn nỗi những quan hệ ấy, suốt thời kỳ cổ điển, tuy có thay đổi, nhưng tiến rất chậm, nên ít thể hiện qua các câu ca bài hát.

Cái khó thứ ba là vì các câu tục ngữ, ca dao của ta đã bị sửa chữa quá nhiều qua từng thời đại và qua từng địa phương, thành ra không còn giữ toàn vẹn hình thức nguyên thủy.

* Xét về nội dung.

Nội dung của tục ngữ và ca dao cũng cho chúng ta rất ít bằng chứng về thời kỳ xuất hiện của tục ngữ và ca dao. Như một số tục ngữ hay ca dao ta trích sau đây, kể ra thì là đề cập đến một nhân vật lịch sử hoặc đến một biến cố chính trị nhất định, nhưng có phải chúng đã ra đời vào chính thời đại hay biến cố lịch sử ấy hay không? Có thể là các câu nói này quả xuất phát từ những thời kỳ lịch sử nhất định, nhưng đến nay đã bị sửa chữa lại không còn giữ nguyên hình thức buổi đầu.

IX *Lầy bầy như Cao Biền dẫy non.*

X *Đánh giặc thì đánh giữa sông,*

Chớ đánh trong cạn, phải chông mà chìm.

— Hai câu này người thì cho là chỉ trận thủy chiến mà Ngô Quyền (thế kỷ thứ X) dùng cọc bịt sắt đóng ngầm tại sông Bạch Đằng, như quân Hoàng Thao để tiêu diệt giặc.

— Người cho là chỉ việc Trần Hưng Đạo vào năm 1288 dùng cùng chiến thuật ấy để bắt tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp ở Bạch Đằng.

— Đến Hồ nguyên Trưng năm 1405-1407 cũng dùng chiến thuật ấy để ngăn chặn quân Minh. Ở sông Bạch Hạc, sông Nhị Hà, sông Thao và sông Cái.

— Rất có thể mới sáng tác gần đây.

XIII *Tiểu thay hạt gạo trắng ngần,*

Đã vo nước đục lại vắn lửa rơm.

★ *Xét về hình thức các câu ca dao.*

Ca dao đã bị sửa đổi cả hình thức lẫn nội dung, mà có lẽ hình thức bị sửa đổi nhiều hơn.

— Tuy vậy ta còn thấy đôi ba câu xem ra có thể là phối thai ở một thời đại sớm vào khoảng đời Trần với những chữ viết cổ như :

— *Con đại cái mang*

cái : mẹ

— *Con mống sống mang*

Sống : cha

Mống : làm điều gì ngang trái.

Những câu tục ngữ cứ hai chữ một đặt đối nhau theo kiểu nói lối có lẽ là hình thức cổ nhất:

- Bung đói, cật rét
- Cơn no, bò cỡi
- Cơm tẻ, mẹ ruột
- Bán vợ, đợ con
- Năm cha, ba mẹ.

★ *Căn cứ vào văn học ghi chép.*

Hai tiêu chuẩn trên đây tức là tiêu chuẩn nội dung và tiêu chuẩn hình thức của tục ngữ, ca dao chưa giúp chúng ta giải quyết được thời kỳ lịch sử của các câu ca bài hát dân gian. Tiêu chuẩn thứ ba ta phải tựa vào để tìm hiểu nguồn gốc tục ngữ ca dao là dựa vào các tài liệu văn học ghi chép. Duyệt lại tất cả các tài liệu văn học ghi chép để tìm xem có sự gần gũi nào hay sự vay mượn nào giữa hai bên hay không, hoặc là tài liệu văn học ghi chép mượn ca dao, hoặc là ca dao phát xuất từ các tài liệu văn học.

Ta thấy trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có nhiều hình thức ca dao. Vậy Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng ca dao hay ca dao đã lấy ý trong Nguyễn Trãi? Đó là câu hỏi ta chưa trả lời dứt khoát.

THƠ Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn
(bài *Thuật Hùng* trang 89)

CA DAO Trăm năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

THƠ Tật được tiêu nhờ thuốc đắng cay.
(bài *«Tự thuật 1»*, trang 105)

TỤC NGŨ Thuốc đắng dã tật.

THƠ Vàng thật, âu chi lửa thiêu
(Bài *«Tự thuật 5»*, trang 108)

- TỤC NGŨ Vàng không sợ lửa.
 CA DAO Thật vàng chẳng phải thau đâu,
 Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng.
 THƠ Ghê thế, biến bạc làm đen.
 (« *Tức sự* », bài 2, trang 114)
- TỤC NGŨ Đồi trắng thay đen.
 THƠ Thế sự trai yêu thiếp mỏng,
 Nhân tình gái nhớ chồng xưa.
 (« *Bảo kính cảnh giới* », bài 52 tr. 144)
- TỤC NGŨ Trai yêu vợ bé,
 Gái nhớ chồng xưa.
 THƠ Làm biếng, hay ăn, lờ non.
 (« *Huấn nam tử* », trang 151)
- TỤC NGŨ Ngồi ăn núi lở.
 THƠ Kèo có sâu thì bỏ canh.
 CA DAO Con sâu bỏ rầu nời canh.
 THƠ Lân cận nhà giàu no bữa cơm,
 Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn.
 CA DAO Gần nhà giàu, đau răng ăn cơm,
 Gần kẻ trộm, ốm lưng chịu đòn.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, chết năm 1442. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn-Trãi viết vào khoảng 1428 cho đến 1438. Nếu như giả-thuyết cho các câu ca dao trên đây đều xuất phát từ những câu thơ của Nguyễn-Trãi, thì tất nhiên là các câu ca dao kia phải thành hình sau nửa cuối thế kỷ XV. Còn như cho rằng các câu thơ của Nguyễn-Trãi là lấy ý trong các câu ca dao sẵn có, thì ta có thể phỏng định rằng các câu ca dao kia phải có từ lâu đời trước Nguyễn-Trãi, tức là chúng ta nhận rằng ngay từ thời

kỳ văn học mới hình thành này, ta đã có một số tài liệu sơ sài về hình thức của tục ngữ và ca dao.

Căn cứ vào ba tiêu chuẩn trên đây, tức là căn cứ vào nội dung, vào hình thức, vào các tài liệu văn học ghi chép, ta cũng có một ý niệm sơ sài về trình độ của ca dao tục ngữ vào cái buổi văn học ở thời kỳ hình thành này.

— Thứ nhất là ta thấy các câu tục ngữ hay ca dao càng có những tiếng cổ bao nhiêu thì càng cổ bấy nhiêu.

— Thứ hai là ta thấy các câu tục ngữ hay ca dao càng cổ bao nhiêu thì càng gần với hình thức thể nói lối bấy nhiêu. Mà thể nói lối này vẫn thường dùng vần trắc.

Con đại cái mang.

Con mống sống mang.

Bụng đói cật rét.

Cơm tẻ, mẹ ruột.

Bán vợ, đợ con.

— Nội dung thường là những nhận xét, những kinh nghiệm thường nhật về nhân tình thế thái.

2) Chèo và Tuồng.

● Chèo.

Sử gia Lê Tắc Trong *Annam chí lược*, phần nói về phong tục Việt Nam, hai lần ghi nhận là vào dịp Tết Nguyên Đán, và dịp Tết đầu tháng hai, đều có mùa hát : «Ngày ba mươi Tết, vua ngồi giữa cửa Đoan Cung, các bề tôi đều làm lễ, lễ rồi, xem các con hát mùa trăm lối» (1)

(1) Lê Tắc, *Annam chí lược*, trang 46.

Về lễ tháng hai, Lê Tắc : « Tháng hai làm một cái nhà, gọi (Xuân-Đài), các con hát hóa trang làm 12 vị thần, múa hát trên đài » (1)

Đàng khác ta lại biết các bài hát di theo điệu múa này thường làm bằng quốc văn. Chính Lê Tắc cũng ghi chú điều ấy : « hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc đề tiện ca ngâm, các bài nhạc đều gọi được mỗi tình hoan lạc và sầu oán, ấy là tục của người Annam vậy » (2).

Cứ như các tài liệu tối cổ này, thì chèo cổ phải có từ lâu đời, chứ không phải đợi đến nhà Trần mới có. Lê Tắc cho biết các lối vẽ mặt làm trò, múa hát là phong tục Việt Nam. Mà đã gọi cái gì là phong tục của một dân tộc, thì cái đó phải có từ lâu đời và phổ biến sâu rộng trong dân gian.

Điều mà Lê Tắc ghi nhận trong bộ sử của ông, thì cũng là điều mà các truyện truyền miệng như các truyện Hồng Bàng, truyện Hồ tinh, truyện Mộc tinh, truyện Phù Đổng thiên vương, truyện Man Nương, truyện Hà ô Lôi... cũng đều ghi nhận.

— Truyện *Hồ linh* có đoạn : « Con cáo chín đuôi biến thành người áo trắng nhập vào giữa đám dân mán, cùng ca hát, rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi (3).

— Truyện *Mộc tinh* có đoạn : Dữ văn Mâu dạy lấy kỹ thuật phỉnh thần Xương Cuồng rồi giết di. Phép ấy gọi là thượng ky, thượng can, thượng thất, thượng toái, thượng câu, thượng hiềm hoặc làm người ngã ngựa, hoặc làm đũa con hát, mỗi năm đến tháng mười một, làm một cái phi lâu cao mười hai trượng, giữa trồng một cây cọc, rồi lấy gai đánh một sợi sợi giây lớn, dài một trăm ba mươi sáu trượng ba

(1) Lê Tắc *Annam chí lược* trang 47.

(2) Lê Tắc nt — 48.

(3) *Linh-nam Chích quái*.

thước, lấy mây chẻ nhỏ vắn ra ngoài, hai đầu mỗi dây chôn cứng dưới đất, đoạn giữa các lên trên cọc » (1).

— Truyện *Đông Thiên Vương* kể : « Sau Lý Thái Tổ phong làm Xung thiên Thần Vương, lập miếu ở làng Phù Đồng cạnh chùa Kiến sơ lại tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu hai mùa tế lễ » (2)

— Truyện *Man nương* cũng kể : « Hàng năm, tới ngày ấy, nam nữ bốn phương thường tụ hội ở chùa này vui chơi ca múa, người đời gọi là hội tắm Phật » (3)

— Truyện *Hà ô Lôi* có hai đoạn, một đoạn tả sức hát quyến rũ của *Hà ô Lôi* : « Từ đó, Ô-Lôi không biết chữ nhưng thông minh lém lỉnh, thường hay trêu ghẹo Vương nhân, những câu từ chương thi phú, khúc điệu ca ngâm, giao xứng phúng vịnh, trào phong lộng nguyệt điều khiến mọi người kinh ngạc, đàn bà con gái ai cũng muốn biết mặt (4).. Một đoạn là lời *Hà ô Lôi* tự xưng danh tính nghề nghiệp của mình là nghề con hát « Tôi là kẻ phiêu bạt, không có gia chủ, không có cha mẹ thường gánh đồ theo bọn con hát kiếm ăn » (5).

Xem như vậy, thì ta thấy ngay đời Trần đã có nghề con hát chuyên nghiệp, chỉ sống cho nghệ-thuật, và được quần chúng say mê theo đuổi.

Điểm đáng ghi nhận hơn cả là cả tác giả *Annam chí lược*, cả tác giả *truyện Man nương* đều có nói đến hội tắm Phật. Lê Tắc viết : « Mồng tám tháng Tư, mai trầm hương và bạch đàn hương,

(1) *Linh Nam chí quái*.

(2) — nt —

(3) — nt —

(4) — nt —

(5) — nt —

dầm nước tắm rửa tượng Phật và dùng các thứ bánh giầy mà cúng Phật» (1).

Tác giả truyện *Man nương kể*: Nam nữ bốn phương thường tụ hội ở chùa này vui chơi ca múa người đời gọi là hội tắm Phật» (2).

Thường ngay từ buổi đầu, chèo của ta đã có khuynh hướng lấy các truyện xưa tích cũ của ta để làm đề tài.

Hầu hết các truyện trong *Lĩnh Nam Chích Quái* đều có thể là những vở chèo toát lược. Mỗi truyện là mỗi vị thần nhiều ít có linh ứng được nhân dân sùng bái và làm lễ kỷ-niệm linh-đình hàng năm. Chính ngày lễ giỗ kỷ-niệm là ngày để nhân dân ta trình diễn lại sự tích cũ của các vị thần đó.

Cũng theo truyền thống này, chèo về sau này hoặc là diễn sự tích của các nhân vật lịch sử như Hai Bà Trưng, Đinh tiên-Hoàng, Mạc-dĩnh-Chi, hoặc là diễn các sự tích hoang đường do óc dân gian nghĩ ra như truyện Lưu Bình Dương-Lễ, truyện Từ Thức,.. hoặc diễn các truyện nôm như Thạch Sanh, Hoa-Tiên, Bích Câu...

Trong sự tích Việt-Nam mà thường là sự tích những vị anh-hùng dân tộc đã được hiển linh, chèo cổ Việt-Nam thiên về:

*** Đề cao lòng tự hào dân tộc.**

Thường các diễn tích của chèo là nêu cao gương anh hùng dân tộc chống xâm lăng, nhất là chống Trung Hoa, Trời hình như thiên hẳn về phía nhân dân ta để chống lại Trung-Hoa xâm lăng.

(1) Lê Tác *Annam chí lược* trang 47.

(2) *Lĩnh nam chích quái*.

* *Đề cao chính nghĩa và kết án phi nghĩa.*

Tựa vào các truyện truyền miệng (một hình thức chèo giản lược), vào các vở chèo, tuy là xưa, nhưng đã bị sửa chữa rất nhiều khi đến tay chúng ta, người ta cũng có thể dự đoán được hình-thức nghệ-thuật chèo cổ Việt - Nam. Đó là một thứ sân khấu đơn giản, phong cảnh hầu như không có. Vai chèo gồm có nam và nữ, thường hóa trang vẽ mặt, phần ca nhạc và múa nhảy dự phần chính và quyến rũ nhất của nghệ thuật chèo.

Về kỹ-thuật, thì ta thấy chèo cổ của ta có tính chất diễn tích nghĩa là chú ý diễn lại cho hết mọi tinh tiết của câu truyện mà dân gian đã thuộc lòng, chứ không chú ý đến việc xây dựng một câu truyện bí-mật kín đáo.

● *Tường.*

Ta chưa biết Tường có ở nước ta từ thời nào. Nhưng có điều chắc-chắn là nghệ-thuật Tường cổ của ta rất giống nghệ thuật sân khấu cổ Trung-Hoa. Ngoài ra, con nhà trò, trong tường, còn thờ hai vị thần làm tổ sư nguyên là hai ông Hoàng đời Chiến quốc bên Tàu, Truyện kể hai ông Hoàng cùng trốn vua cha nấp vào trong hòm tường, bị người ta vô ý khoá hòm lại, nên bị chết ngạt ở trong hòm:

— Sử ta chép, trong trận đánh Mông-Cổ, quân nhà Trần có bắt được một kếp hát tên là Lý Nguyên Cát và từ đấy Lý nguyên Cát cho ta biết cách diễn trò. Lối diễn trò đó là lối tường của ta ngày nay.

Tường, tuy bắt chước nghệ-thuật sân khấu Trung-Hoa, nhưng không phải là một lối nghệ-thuật hoàn-toàn ngoại-lai mà trái-lại đã được dân tộc hóa bằng cách dùng các điệu nói lối là một thể thơ thuần Việt-Nam.

* *Đề-tài.*

Thường lấy trong sử sách Trung-Quốc, như vở *Sơn-Hạ* của Đào-duy-Từ ở thế-kỷ XVI.

* *Ý-nghĩa của tuồng.*

Tuồng thường đề cao nghĩa quân thần, đạo cha con, gương trung liệt, tức là những đề tài lớn rút ra từ đạo Nho hay sử sách Trung-Hoa, tức như sự tranh chấp giữa thiện và ác, trung và nịnh.

* *Nghệ-thuật.*

Về nghệ-thuật, tuồng có vẻ điêu-luyện hơn chèo về kỹ-thuật xây dựng truyện.

Chẳng kỳ chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của Trung-Hoa, chèo và tuồng của ta đều bộc lộ cái tinh-thần đối kháng Trung-Hoa, nghĩa là một nỗ lực muốn dân tộc hóa các ảnh-hưởng ngoại lai mà đặc biệt là ảnh-hưởng Trung-Hoa.

3) *Truyện truyền miệng dân gian.*

Truyện truyền miệng là hình-thức văn-học dân gian do dân chúng dùng nhân vật để thể hiện tư-tưởng, tình cảm, nguyện vọng và, vô tình, để lộ quan điểm nghệ-thuật. Nghiên cứu về văn truyền miệng thuộc loại này, chúng ta có cái may mắn, là dựa vào hai tuyển tập, một mang tên *Việt điện u linh tập*, một mang tên *Lĩnh Nam chích quái*. Tập trên, *Việt điện u linh tập*, soạn giả là Lý Tế Xuyên, hợp tuyển vào đời Trần. Tập dưới *Lĩnh Nam chích quái* soạn giả là Trần thế Pháp, hợp tuyển cũng vào đời Trần, sau đến đời Lê, Vũ Quỳnh và Kiều Phú có nhuận sắc lại.

Các truyện trong hai tuyển-tập này không phải do các soạn giả bịa đặt ra mà là những truyện, theo sự ghi nhận của các soạn giả, đều đã lưu truyền lâu đời trong dân gian : « Than ôi ! Lĩnh Nam liệt truyện sao không khắc vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng. Từ đứa trẻ đầu xanh, đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu, lấy đó làm răn tất là có quan-hệ đến cương thường, phong-hóa, ôi ! hà đâu phải điều lợi nhỏ ! ».

Theo đấy, ta thấy các truyện kể trong hai tuyển tập này, không phải về sau này mới thành của dân gian, thành đồ say yêu của dân gian, mà ngay trước đời Vũ-Quỳnh đặc biệt trong đời Trần, nó là tiếng nói yêu dấu của quần-chúng, là câu truyện đầu môi, cửa miệng của trẻ thơ và của ông già bà cả rồi. Nghiên-cứu về các trào lưu tư-tưởng, các khuynh-hướng tinh-cảm, các đường lối nghệ-thuật của văn-học thời-kỳ hình thành này, hai tuyển-tập truyện xưa của Lý-Tế-Xuyên và Trần thế Pháp quả-thực là quý giá.

* Về mặt tư-tưởng.

Qua các truyện trong hai tuyển-tập, ta biết được các trào lưu tư-tưởng ở Việt-Nam.

— Thứ nhất là thấy một bên tư-tưởng của Nho-Lão và Phật bao trùm tản-mác qua tất cả các truyện tức là sức chi-phối của Trung-Hoa đối với văn-hóa của ta.

— Bên kia là tinh-thần đối kháng mãnh-liệt của nhân-dân ta muốn nỗ lực dùng sức châu-chấu đá voi để tiêu diệt kẻ thù phía Bắc, và muốn uốn nắn các tư-tưởng Trung-Hoa theo sở thích của mình.

Ba dòng tư-tưởng trội hơn cả là :

1) Lòng căm-thù kẻ thù phía Bắc (Tàu) : một bên ông cha ta muốn chứng tỏ cho bọn họ thấy dân ta vốn dĩ là một quốc-gia đã được an bài do mệnh trời còn bọn họ là kẻ phản-nghịch, một bên cha ông giáo dục cho con cháu có ý thức về quốc gia như là một bên gia tài thiêng-liêng-thần-thánh giao cho ta phải bảo vệ một cách cẩn trọng.

2) Lòng thù ghét muốn tiêu diệt dân Chiêm Thành để mở rộng bờ cõi phía Nam, một việc làm được coi như là mệnh-lệnh của thần minh.

3) Dòng tư-tưởng thứ ba là lòng tự cao dân tộc : cha ông ta muốn đề cao nguồn gốc của quốc gia mình, nhân dân mình như là thuộc dòng dõi thần minh.

** Những nguồn tư-tưởng thần bí.*

Hầu hết các truyện xuất hiện trong thời này đều bao trùm trong bức màn tôn giáo huyền bí : ngay từ thời này Lão giáo và Phật giáo đã bỏ phạm vi thuần siêu hình để khoác mặc những tình cách thần bí, vũ trụ quan và nhân sinh-quan của nhân dân ta về thời Trần này là một vũ-trụ quan thần quyền. Mọi việc xảy ra ở đời, trên vũ trụ đều do thần minh, tiên phật, thánh nhân xui khiến. Nhưng không phải con người không có tham dự gì trong cái việc tuần-hoàn của vũ trụ : Con người có thể lấy ý chí, lấy lòng thành, lấy nhân đức mà cảm thông được thần minh, tiên phật, thánh nhân.

** Về mặt tình cảm.*

Nhân dân Việt-Nam, ở cái thời cổ sơ này, mang một đời sống tình cảm say sưa, hăng hái, chứ không phải một dân tộc uơ hèn, lười lĩnh, ỷ lại.

— Mơ về một dĩ vãng thi vị, huy hoàng có những vua, những tướng, những thần oai-linh, lẫm liệt.

— Mơ về một tương-lai hùng cường, tự-lập, tự-chủ tiêu diệt được một kẻ thù Bắc và Nam.

— Giàu tưởng tượng.

— Lòng ham tự do dân chủ, ý chí chống lại cái xã-hội Nho giáo muốn phân làm nhiều giai cấp, Theo người dân, thần-minh, tiên phật, thánh nhân với dân-gian không có gì cách-biệt.

— Tình-yêu bằng-bột, nhiều khi táo-bạo, bất chấp cả lệ-luật, luân-lý, đạo giáo, như trong các truyện Man-nương, truyện Hà-ô-Lôi, truyện Dạ-nhất-Trạch...

* *Quan-điểm nghệ-thuật.*

Hơn ở đâu hết, tại đây, quan-điểm về nghệ-thuật của nhân-dân ta thời cổ đã cao lắm.

* *Kỹ-thuật xây-dựng truyện độc-đáo.*

Kỹ-thuật xây-dựng truyện độc-đáo không mô phỏng theo ngoại quốc : đó là một lối xây-dựng truyện tự nhiên, gần thực tế cuộc đời đương thời, gần với nguyện-vọng thầm-kín của người dân.

* *Đề tài uyên-chuyên không cùng.*

Mỗi truyện mang một đề tài riêng-biệt, không đề-tài nào giống đề tài nào, nghĩa là mỗi đề tài nhằm đặt ra một cái gì không nhất thiết là phải khuôn nắn theo một chiều hướng.

* *Sự diễn-biến kết thúc tự do.*

Các tình-tiết diễn-biến uyên-chuyên, nhẹ-nhàng và dẫn đến

những cõi nút bất ngờ, có khi vui, có khi buồn có khi thành công, có khi thất bại.

Đó là một nghệ thuật thuần nghệ-thuật, nó thi vị, lơ lửng, chơi vơi, lý-tưởng, tiêu thực, lãng vãng, cốt để giúp con người nông dân có cơ-hội siêu-thoát, giải trí thoát-tục.

* *Hiện-thực xã-hội.*

Qua các câu truyện bịa-đặt, hoang-đường, cốt gợi cảm, cốt gây xúc động, hiếu kỳ, nha văn đã gói ghém được nhiều hiện thực xã-hội :

— Lịch sử dân tộc.

— Nếp sống hàng ngày với các phương-tiện sản xuất, canh tác, tiêu thụ.

— Trình-độ văn-học : Qua các truyện cổ ta biết ở xã-hội ta đã có sân khấu, có tuồng chèo, khá thịnh-hành.

Nói chung lại, qua các tài-liệu văn-học của thời này, phần nhiều là tài liệu dân gian, ta thấy nỗ lực của nó là một nỗ lực tăng cường tuyên truyền chống ngoại xâm, hô hào bảo vệ hay phát triển bờ cõi, xây dựng quốc gia hùng-cường.

*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LĨNH - NAM CHÍCH - QUÁI LIỆT - TRUYỆN

Quế-hải tuy ở cõi Nam (1) nhưng núi non kỳ lạ, đất đai linh-thiên, nhân-dân anh-hào, truyện tích thần-kỳ, thường thường vẫn có.

Từ trước thời Xuân-Thu, Chiến-Quốc, cách thời cổ không xa, phong-tục nước Nam còn giãi-dị, chưa có quốc-sử để ghi chép, cho nên nhiều truyện bị mất mát đi. May còn truyện nào không bị thất-lạc, riêng được dân gian truyền miệng. Về sau, qua đời Lương-Hán, Tam quốc, Đông Tây Tấn đến Đường, Tống, Nguyên, Minh mới có sử ghi chép các truyện như *Lĩnh-nam-chi*, *Giao-châu-quãng-ký*, *giao-chỉ-lược-chi* v.v... nhiều sách có thể tham khảo được. Nhưng nước Việt ta, tự cổ vốn là đất hoang, cho nên những truyện ghi chép được rất là sơ lược. Nước ta khởi đầu từ Hùng-Vương đã khá văn-minh. Qua Triệu, Ngô, Đinh, Lý, Trần đến nay đã có quy-mô, cho nên việc ghi chép quốc sử được tường tận hơn. Những truyện chép ở đây, là sử ở trong truyện chẳng lai-lịch ra sao, có từ thời nào, tên họ người hoàn thành, đều không thấy ghi rõ. Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý, Trần. Còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhã hiểu cổ này.

Kẻ ngu này thử nghiên cứu gót đầu, gốc ngọn, trần thuật lại mà suy xét cho sáng tỏ ý người viết truyện. Xem *truyện Hồng Bàng* thì hiểu rõ được lai do việc khai sáng ra nước Hoàng-Việt

(1) Các truyện này trích ở *Lĩnh Nam chích qu* bản dịch và chú thích của Đinh gia Khánh, Nguyễn ngọc Lan.

Truyện Dạ thoa lược thuật về điềm manh nha của nước Chiêm-
 Thành. Có Truyện Bạch Trĩ chép sự tích họ Việt Thường. Có
 truyện Rùa vàng chép sử vua An-Dương-Vương. Đồ sinh lý qui
 nhất nước Nam không vì bằng trâu cau (2) cũng lấy đó mà
 biểu dương nghĩa vợ chồng, tình huynh đệ. Nước Nam Việt
 về mùa hạ (3) không gì quý bằng quả dưa hấu cũng dùng
 đó mà kể truyện tự cậy vật bàn của mình, quên cả nghĩa
 chùa. Truyện bánh chưng vui lòng hiếu dưỡng. Truyện
 Ô Lôi răn thói dâm ô. Đồng thiên vương phá giặc Ân,
 Lý Ông Trọng diệt Hung Nô, mới biết nước Nam ta cũng
 có người tấm tiếng. Chữ Đồng Tử gả nghĩa với Tiên Dung,
 Thối Vi tao phùng cùng liên khách, cho nên ân đức có
 thể thấy vậy. Những truyện Đạo Hạnh, Không Lộ đáng khen
 vì báo được thù ca, bợn thần tăng ấy há có thể bị mai một sao?
 Những truyện Ngư tinh, Hồ tinh nêu rõ sức trừ yêu quái mà
 ân đức Long quân không thể quên được vậy! Hai Bà Trưng
 chết vì trung nghĩa, hóa thành thần minh, ngọn cờ tiết liệt treo
 cao, ai dám nói không nên? Thần Tản Viên linh thiêng, đức
 sáng hiển linh, trừ loài thủy tộc, điều ấy rõ ràng, ai bảo không
 phải. Than ôi! Nam chiếu sau đời Triệu Vũ, nước mất lại có
 thể phục thù, Man nương là mẹ Mộc-phật, năm hạn khiến được
 mưa rào, Tô lịch là thần đất Long đở, Xương Cuồng là thần
 cây chiền đàn, một đảng thì lập đàn tế lễ, dân được hưởng
 phúc, một đảng thì dùng thuốc mà trừ, dân được thoát khỏi họa,
 việc tuy kỳ dị mà không quái đản, vẫn tuy thần bí mà không
 nhảm nhí, tuy nói những chuyện hoang đường mà lung tích vẫn
 có bằng cứ, há chẳng phải là khuyên điều thiện, trừng điều ác, bỏ
 giả theo thật để khuyến khích phong tục đó ru! Xem ra thì giống
 « Sưu thần tự » (4) của người Tấn và sách « u quái lục » của người
 Đường. Than ôi! Lĩnh nam liệt truyện sao không khắc vào đá,
 viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng. (5) Từ
 dưa trẻ đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu
 lấy nó làm răn tất là có quan hệ đến cương thường, phong hóa,
 ôi! há đâu phải điều lợi nhỏ!

Hồng Đức, mùa xuân, tháng hai năm Nhâm Tý kẻ ngu này mới chép được truyện cũ, ôm lấy mà đọc, nghĩ không tránh khỏi chữ nọ sợ chữ kia, cho nên quên mình dốt nát, đem ra hiệu-chính, xếp thành hai quyển, đặt tên là «*Lĩnh-nam chích-quái liệt-truyện*», cất ở trong nhà để liên quan-lãm. Còn như việc khảo-chính, nhuận-sắc, làm sáng chuyện, gọt văn, chấp lời, rửa ý thì chừ vị quân-tử hiếu-cổ há không có ai hay sao? Cho nên viết bài tựa này.

Tiết Trung-hòa; mùa Xuân, năm Hồng-đức thứ 23. (6)

VŨ-QUYNH

CHÚ THÍCH

(1) *Bản A. 750 chép* : Quế-hải tuy ở Lĩnh-ngoại... *Quế* là danh-từ để chỉ tỉnh Quảng-tây ở Trung-quốc. *Quế-hải* hiểu theo nghĩa rộng cũng có thể cả vùng Nam-hải, tức là chỉ cả nước ta nữa.

Lĩnh là Ngũ-Lĩnh, năm dải núi ở vùng Hoa-Nam, (Phúc kiến, Quảng-đông, Quảng-tây, Hồ-nam). *Lĩnh-nam* là vùng đất đai ở phía Nam Ngũ-lĩnh, đó là danh từ chỉ chung một phần Hoa-nam và cả nước ta. *Lĩnh-ngoại* là ngoài núi Ngũ lĩnh; nếu lấy Trung-nguyên của Trung-quốc làm bên trong thì Lĩnh ngoại tức là Lĩnh nam.

(2) *Bản A 750 chép* : Theo phong tục nước Nam. đồ sinh lễ không có gì quý bằng trâu cau.

(3) *Bản A 750 chép* : Sản vật nước Nam về mùa hạ...

(4) *Sưu thần tự* : tức là sách «*Sưu thần ký*», của Can Bảo đời Tấn, chép các truyện về thần. Có 20 quyển, đời sau thêm 10 quyển nữa. *U quái lục* : tên một bộ sách chép truyện thần quái về đời Đường.

(5) Bản A. 750 : Than ôi! những sự lạ ở Lĩnh nam nhiều như vậy soạn thành liệt truyện sao không đem khắc vào đá, chép vào giấy mà chỉ sáng trong nhân tâm, truyền ở bia miệng.

(6) Bản A. 750 lại ghi là: Tiết Trung-hòa, mùa Thu năm Hồng-đức thứ 23. Năm Hồng-Đức thứ 23 là năm 1492 công lịch.

*

TRUYỆN HỌ HỒNG BÀNG

Đế-Minh cháu ba đời họ Viêm đế Thần nông (1) sinh ra Đế-Nghi, sau nhân đi tuần về phía Nam đến núi Ngũ-Lĩnh (2) lấy được con gái bà Vụ-Tiên rồi trở về, sinh ra Lộc-Tục. Tục dung mạo đoan chính, thông minh phúc hậu, Đế Minh rất lấy làm lạ, muốn cho nối ngôi mình. Lộc Tục cố từ xin nhường cho anh. Đế-Minh liền lập Nghi là kẻ nối ngôi để trị đất Bắc. Lại phong Lộc-Tục là Kinh dương Vương để trị đất Nam, lấy hiệu nước là Xích-quỷ. Kinh-dương-vương có tài đi dưới Thủy-phủ, lấy con gái Long-Vương ở hồ Động-đình (3), sinh ra Sùng-Lãm hiệu là Lạc-long-quân, cho nối ngôi trị nước. Kinh-dương-vương không biết đi đâu mất. Lạc-long-quân dạy dân việc cày cấy nông tang, đặt ra các đẳng quân, thần, tôn, ti, các đạo cha con, vợ chồng, đôi khi trở về Thủy-phủ mà trăm họ vẫn yên vui vô sự, không biết do đâu được thế. Hiể dân có việc lại lớn tiếng gọi Long quân rằng: «Bố ơi! sao không lại cứu chúng tôi, Long-quân tới ngay, sự linh hiển cảm ứng của Long-quân, người đời không ai lường nổi.

Đế-Nghi truyền ngôi cho con là Đế-Lai, cai-trị Bắc Phương. Nhân khi thiên hạ vô sự bèn sai quân thần là bọn

Xuy-Vưu (4) thay mình trông coi quốc sự rồi đi tuần xuống nước Xích-quỷ ở phía Nam. Khi đó, Long-Quân đã về Thủy phủ trong nước không có chúa. Đế Lai bèn đề ái nữ là Âu Cơ và các thị tỳ ở lại nơi hành tại rồi đi chu du thiên hạ, ngắm các nơi danh lam thắng cảnh. Thấy hoa kỳ cỏ lạ, trân cầm dị thú, ngọc ngà vàng bạc... các thứ đá quý, các cây tràm, đàn cùng các sơn hào hải vật không thiếu thứ gì, khí hậu bốn mùa không lạnh không nóng. Đế Lai rất ái mộ, vui quên trở về. Dân phương Nam khổ vì bị người Bắc phương quấy nhiễu, không được yên sống như xưa mới cùng gọi Long quân rằng: «Bố ơi ở đâu mà đề cho dân Bắc xâm nhiễu phương dân». Long quân đột nhiên trở về, thấy Âu Cơ có dung mạo đẹp đẽ kỳ lạ, trong lòng vui mừng, bèn hóa thành một trang thiếu niên phong tư tú lệ, tả hữu kẻ hầu người hạ đồng đúc vừa đi vừa ca hát đánh trống. Cung điện tự nhiên dựng lên. Âu Cơ vui lòng theo Long quân. Long quân dẫu Âu Cơ ở Long đài nham. Đế Lai trở về, không thấy Âu-cơ, sai quần thần đi tìm khắp thiên hạ. Long quân có phép thần thông biến hóa thành trăm hình vạn trạng, yêu tinh, quỷ sứ, rồng, rắn, hổ, voi... làm cho bọn đi tìm đều sợ hãi không dám sục sạo, Đế Lai bèn phải trở về. Truyền ngôi đến đời Du võng, thì Xuy Vưu làm loạn. Vua nước Hữu Hùng là Hiên Viên (5) đem chư hầu tới đánh nhưng không được. Xuy Vưu mình thú mà nói tiếng người có sức khỏe dũng mãnh. Có người dạy Hiên Viên dùng trống da thú làm lệnh, Xuy Vưu sợ hãi chạy ra đất Trác Lộc (6) Đế Du Võng xâm lăng chư hầu, cùng Hiên Viên giao binh ở Phấn tuyền (7) đánh ba trận đều bị thua, bị giáng phong ở đất Lạc-ấp rồi chết ở đó. Giòng họ Thần nông tới đây thì hết. Long quân lấy Âu cơ rồi đẻ ra một bọc, cho là điềm bất thường, vứt ra cánh đồng; qua sáu bảy ngày, bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi trứng nở ra một con trai, mới đem về nhà nuôi. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên, trông đẹp đẽ kỳ dị, người nào cũng trí dũng song toàn, người người đều kính trọng gh

là triệu phi thường. Long quân ở lâu dưới Thủy-quốc (8) vợ con thường muốn về đất Bắc. Về tới biên giới, Hoàng đế nghe nói rất sợ hãi cho binh ra giữ cửa ải, mẹ con Âu cơ không thể về được bèn quay về nước Nam mà gọi Long quân rằng : « Bồ ơi nơi nào mà để mẹ con tôi cô độc, ngày đêm buồn khổ thế này ». Long quân bồng trở về, gặp nhau ở đất Trung (9) Âu cơ nói : « Thiếp vốn là người nước Bắc ở với vua, sinh hạ được trăm con trai, vua bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi con, làm người vô phu vô phụ, chỉ biết thương mình ». Long quân nói : « Ta là nòi rồng, đừng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên, sống ở trên đất, tuy khi âm dương hợp lại đã sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, giòng giống bất đồng, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia ly. Ta đem năm mươi con về thủy phủ, chia trị các xứ, năm mươi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi, xuống bể, hữu sự báo cho nhau biết, đừng quên ». Trăm con vàng theo, sau đó từ biệt mà đi.

Âu cơ và năm mươi con lên ở đất Phong châu (10) suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng-Vương, lấy tên nước là Văn-lang, đông giáp Nam-hải, tây tới Ba-thục (11), Bắc tới Động-dinh hồ, Nam tới nước Hồ-tôn (nay là Chiêm-thành) (12). Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) là Việt-thường (13), Giao-chỉ (14), Chủ-diên (15) Vũ-ninh (16), Phúc-lộc (17), Ninh-hải (18), Dương-tuyền (19) Lạc Hải (20), Hoài-hoan (21), Cửu-chân (22), Nhật-nam (23), Chân-định (24), Văn-lang (25), Quế-lâm (26), Tương-quân (27). Chia các em ra cai trị, lại đặt các em làm tướng văn tướng võ, văn là lạc hầu, võ là lạc tướng. Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mỹ nương, trăm quan gọi là hồ chính, thần bộc, nữ lệ gọi là xảo xứng (còn gọi là nô tỳ); Bề tôi gọi là hần (28), đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng-Vương, không hề thay đổi. Lúc ấy, dân sống ở ven rừng (29), xuống nước đánh cá

thường bị giao long làm hại, bèn nói với vua. Đáp : « Giống sơn man và giống thủy tộc có thù với nhau, thường ghét nhau chọ nên hại nhau đó ». Khiến người đời lấy mực xăm vào mình theo hình Long quân, theo dạng thủy quái. Từ đó, dân không bị tai họa giao long làm hại nữa, Tục xăm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đây. Hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lư làm cơm (có chỗ viết là uống), lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, cày bằng dao, trồng bằng lửa. Đất sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Bức gỗ làm nhà để tránh hổ sói. Cắt tóc ngắn để đi lại trong rừng rú, Để con ra lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thi giả cối làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu. Chưa có trâu cau, việc hôn thú giữa nam nữ lấy gói đất làm đầu (30), sau đó mới giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân. Đó trăm người con trai chính là tổ-tiên của người Bách Việt vậy. (31).

CHÚ THÍCH

(1) *Viêm đế thần nông* : một vị thần trong thần thoại Trung-quốc (và Việt-nam). Theo truyền thuyết thì thần dạy loài người trồng trọt cây cấy nên gọi là Thần nông, thần lại sai mặt trời tỏa ánh sáng và hơi nóng xuống trái đất cho cây cỏ chín mòng nên gọi là Viêm-đế. Theo sách *Sưu thần ký* thì thần có một có một cái roi ấy đánh vào các loại thảo mộc thì các tính chất lạnh, độc, nhiệt, hàn của thảo mộc tự dung hiện ra rõ rệt, thần dựa vào các tính chất ấy của thảo mộc để trị bệnh cho loài người. Lại theo sách *Tiêm phu luận ngũ đức chí* thì thần còn mở chợ búa cho nhân dân trao đổi hàng hóa, lại dạy dân cách nhìn ánh mặt trời đúng giờ hợp chợ.

(2). Ngũ lĩnh : về các núi này có 3 giả thuyết khác nhau :

a) Trong sách *Hán Thư Chú*, Phục Kiên viết « vì có 5 trái núi nên gọi là Ngũ Lĩnh, các núi này ở đất Giao chỉ và Hợp phố. »

b) Sách *Bùi thị Quảng châu ký* chép « năm trái núi là Đại dư, ở Thủy (an, tức núi Việt Thành), ở Lâm hạ (tức núi Manh trử), ở Quế dương (tức núi Kỳ điền), ở Yết dương (tức núi Đô bàng). Sách *Đặng đức Minh Nam Khang ký* chép « núi Đại dư là một, núi Kỳ điền ở Quế dương là hai, núi Đô bàng ở Cửu chân là ba, núi Manh trử ở Lâm hạ là bốn, núi Việt thành ở Thủy an là năm » (Núi Đô bàng nay thuộc huyện Lam Sơn, tỉnh Hồ nam như thế thì không phải thuộc quận Cửu chân).

c) Ngũ lĩnh là 5 con đường chạy vào trong núi. Đường từ Phúc kiến vào Tuần mai (Quảng Đông) là một, từ Nam An, Giang Tây vào Nam Hùng là hai, từ đất Lâm ở Hồ Nam vào đất Liên là ba, từ Đạo châu vào đất Hạ ở Quảng châu là bốn, từ Toàn châu vào Tỉnh giang là năm, (Theo *Phương dư kỹ yếu*).

(3) *Hồ Động đình* : nay thuộc tỉnh Hồ nam, Trung quốc. Hồ dài 200 dặm, rộng 100 dặm, xung quanh hồ là các huyện Hoa dung, Nam huyện, An hương, Hán thọ, Nguyên giang, Trương âm. Chỗ của hồ tiếp liền với cửa sông thuộc huyện thành Ba lăng. Các núi Việt thành, Manh trử, Đô bàng, Kỳ điền đều ở phía bắc hồ. Giữa hồ có nhiều đảo nhỏ và quần đảo, Về mùa hạ và mùa thu nước hồ dâng cao, mặt hồ mênh mông bát ngát.

(4) *Xuy Vu* : Theo thần thoại cũ thì Xuy Vu là một trong những vị thần phản kháng. Về Xuy vu có nhiều truyền thuyết khác nhau. *Lộ Sử hậu kỷ từ Xuy Vu truyện* chép : « Xuy vu người ở Phản tuyền, họ Khương, là hậu duệ của Viêm đế ». *Thái bình ngự lãm* chép « anh em Xuy vu có 81 người đều mình thú, nói tiếng người, đầu đồng trán sắt. » *Sách thuật dị kỳ* lại chép « Anh em Xuy-Vu có 72 người ».

Nguyên Xuy-Vu là tên một bộ tộc dũng mãnh (theo *Trung quốc cổ đại thần thoại nghiên cứu* của Trần nhận Bằng). Bộ tộc này ở phương Nam, là con cháu giòng họ Viêm-đế. Một sự kiện lớn nhất trong hoạt động của Xuy-Vu là cuộc chiến tranh của y chống lại Hoàng-đế để cướp bảo tọa. Để thực hiện mục đích này, trước hết Xuy-Vu thống lĩnh 80 anh em tấn công Viêm-đế (thần mặt trời), cướp ngôi báu của y để tăng cường uy-thế. Viêm đế bỏ phương nam chạy về Trác lộc ở phương Bắc, ngôi báu rơi vào tay Xuy-vu lại cổ động dân Miêu là một bộ tộc thiện chiến, con cháu Hoàng-đế theo y để chống lại Hoàng-đế. Dân Miêu đều theo. Xuy-vu dẫn anh em và dân Miêu tiến đánh Trác-lộc, Viêm-đế chống cự không nổi phải cầu cứu Hoàng đế (theo *Chu thư mạnh thiển*). Hoàng-đế đương sống bình yên trong cung đình miền Côn-lôn (có chỗ nói là huyện phố) nghe tin Xuy-vu đánh tới Trác-lộc là đất thuộc y quản lĩnh, rất lo sợ, muốn dùng nhân nghĩa cảm hóa, không được, phải xuất quân ra đánh. Trong mấy trận đầu. Xuy-vu thắng lớn. Quân Hoàng-đế có thú dữ, lang sói, hổ báo, rắn rết giúp sức mà đánh không nổi, bị bao vây trong trận. Về sau, có Ừng-long (thần mưa) Thiên-nữ-Bạt (nữ thần hạn) và họ Khoa phụ (con cháu Hậu thổ sống ở đại hoang miền Bắc) tới giúp, đánh mấy trận quyết liệt mà vẫn không thắng nổi Xuy-vu. Sau cùng có người mách Hoàng-đế lấy da thú sơn-tảo làm da trống, lấy xương đùi Lôi thần (thần sét) làm đùi trống, trống này gõ lên, trời rung đất chuyển, quân Xuy-vu kinh

hoàng bị giết ở trận tiền rất nhiều. Xuy-vưu cũng bị bắt và giết chết, chiến tranh khi ấy mới kết thúc.

(5) *Hiên viên* : lúc Hoàng-đế. Theo sử cũ chép thì Hoàng-đế sinh ở gò Hiên-viên (nay là huyện Tân-trịnh, tỉnh Hà-Nam Trung-quốc) cho nên gọi tên là Hiên-viên. Về cuộc chiến-tranh giữa Hoàng đế và Xuy vưu xin xem chú thích số (4) ở trên,

(6) *Trác-lộc* : nay là huyện Trác-lộc, Trục-lệ (Trung-quốc) có chỗ cho là huyện Tuyên-hóa.

(7) *Phản tuyên* : nay ở phía đông huyện Bảo-an, Trục-lệ (Trung-quốc). Sách *Quát địa chí* cũng chép « Phản tuyên, nay gọi là Hoàng đế tuyên ở phía đông huyện Hoài-tuất » (huyện Hoài-tuất nay là huyện Bảo-An).

(8) *Bản A. 1752* chép : Long quân ở lâu dưới Thủy phủ, quên mình là người có con các con cũng không biết là mình có cha.

(9) *đất Tương* : nay ở phía tây nam huyện Hình đài, Trục-lệ (Trung-quốc).

(10) *Phong-châu* : nay là miền Phú-thọ và Vĩnh-yên.

(11) *Ba-thục* , xưa vốn là một nước riêng gọi là nước Ba-Thục, sau bị nhà Tần diệt rồi đặt thành một quận gọi là Thục-quận, gồm các phủ Thành-đô, Long-an, Đồng-Xuyên, Nhã châu của tỉnh Tứ-xuyên (Trung-quốc).

(12) Nay là đất Bình-định.

(13) *Việt-Thường* : nay là giải đất từ Hải-lăng thuộc Quảng-trị đến Điện-bàn thuộc Quảng-nam.

(14) *Giao-chỉ* : nay là trung-du và trung châu Bắc bộ.

(15) *Chu-diên* : nay là một phần tỉnh Sơn-Tây.

(16) *Vũ-ninh* : nay là các tỉnh Bắc-ninh, Bắc-giang.

(17) *Phúc-lộc* : nay là một bộ phận của tỉnh Sơn-Tây ;

(18) *Ninh-hải* : nay là tỉnh Quảng-yên.

(19) *Dương-tuyền* : nay là tỉnh Hải-dương, Bản A. 1752 chép là Hải tuyền.

(20) *Lục hải* : nay là tỉnh Lạng sơn.

(21) *Hoài hoan* : nay là tỉnh Nghệ An.

(22) *Cửu chân* : nay là tỉnh Thanh hóa.

(23) *Nhật nam* : nay là miền Thuận hóa.

(24) *Chân định* : trong « Khâm định Việt Sử thông giám cương mục » không thấy có tên này, chỉ có tên Vũ định (gồm các miền Thái nguyên, Cao bằng ngày nay).

(25) *Văn lang* : không thấy ghi trong sách sử cũ.

(26) *Quế lâm* : nay là miền Quế lâm, Thương ngô và Liễu giang (Quảng Tây, Trung quốc).

(27) *Tượng quận* : theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi nhà Tống thì Tượng quận, Quế lâm là các quận của đất Bách Việt trước. Khi Tần thủy hoàng bình định thiên hạ, mở núi dọn đường cướp đất Dương, Việt đặt ra các quận Quế lâm, Tượng quận và Nam hải (Quảng đông). Bấy giờ, tỉnh Quảng tây là Quế lâm, tỉnh Quảng đông là Nam hải, đất Giao chỉ tức là Tượng quận, Đến lúc Hán vũ đế lấy được Nam hải mới tách Quế lâm thành Uất lâm và Thương ngô, tách Tượng quận là ba làm Giao chỉ, Cửu chân và Nhật nam. Xem như vậy thì Tượng quận không phải là 1 trong 15 bộ đời bấy giờ.

(28) *Bản A. 1752 chép* : thần bộc nô lệ gọi là ấn tỳ, gọi là triệu xúng.

(29) *Bản A. 1752 chép* : dân sống ở chân núi, thấy chỗ nước cạn có nhiều cá tôm tụ tập bèn bắt mà ăn.

(30) *Bản A.1200, A.2107, A 1752 đều chép là* : việc hôn thú nam nữ lấy gói muối làm đầu, sau đó mới giết trâu dê làm lễ cưới... Ở *bản chính (A33)* thì cho rằng lấy gói đất làm lễ chạm ngõ, mà các bản này thì lại cho rằng lấy gói muối làm lễ chạm ngõ. Kề ra thì hai việc đều có thể xảy ra được cả.

(31) *Bách Việt* : xưa các tỉnh Giang, Chiết, Mân, Việt là chỗ Việt tộc ở, gọi là Bách Việt : Mân việt ở Phúc-kiến, Dương Việt ở Giang-tây, Nam-việt ở Quảng-dông, Lạc-việt ở Việt Nam...

★

TRUYỆN NGƯ TINH

Ở biển-đông có con tinh ngư xà (còn gọi là Ngư-tinh) dài hơn năm mươi trượng, chân nhiều như chân rết, biến hóa vạn trạng linh dị khôn lường, khi đi thì âm âm như mưa, lại ăn được thịt người nên ai cũng sợ. Đời thượng cổ có con cá dung mạo như người đi tới bờ Đông-hải, sau biến thành người, biết nói năng, dần dần lớn lên, sinh ra nhiều con trai con gái, hay bắt cá, tôm, sò, hến mà ăn. Lại có giống Đản nhân (1) sống ở một cái gò dưới bể, chuyên nghề bắt cá (2), sau cũng biến thành người, giao dịch với man dân đổi lấy thóc gạo, dao, búa (3), thường qua lại ở Đông-hải. Có hòn đá Ngư-tinh, rằng đá lờm chờm cắt ngang bờ bể, ở dưới đá có hang, Ngư-tinh sống ở trong đó. Vì sóng

gió hiềm trở, không có lối thông, dân muốn mở một đường đi khác nhưng đá rắn khó đẽo. Thuyền của nhân dân đi qua chỗ này thường hay bị Ngư-tinh làm hại. Đêm kia có bọn người tiên đục đá làm đường đi để cho hành nhân có chỗ qua lại. Ngư-tinh bèn hóa làm con gà trắng (4) gáy ở trên núi. Quần tiên nghe tiếng ngỡ rằng đã rạng đông bèn cùng bay lên trời. Tới nay người ta còn gọi lối đi ấy là Phật đào hạng (ngõ Phật đào) (5).

Long-quân thương dân bị hại bèn hóa phép thành một chiếc thuyền của thường dân, hạ lệnh cho quỷ Dạ thoa (6) ở Thủy-phủ cấm hải thần không được nổi sóng, rồi chèo thuyền đến bờ hang đá Ngư-tinh, giả cách cầm một người sắp ném vào cho nó ăn. Ngư-tinh há miệng định nuốt. Long-quân cầm một khối sắt nung đỏ ném vào miệng cá. Ngư-tinh chồm lên quấy mình quật vào thuyền. Long-quân cắt đứt đuôi cá, lột da phủ lên trên núi (7) nay chỗ đó gọi là Bạch long vĩ (8) còn cái đầu trôi ra ngoài bề biển thành con chó, nay gọi là Cầu-đầu-son. Thân trôi ra ngoài Mạn-cầu, chỗ đó nay gọi là Mạn-cầu-thủy (còn gọi là Cầu-đầu-thủy).

CHÚ THÍCH

(1) *Đản nhân*: theo sách *Quảng-dông tân ngữ* thì đây là một giống người sống về nghề đánh cá thường lấy thuyền làm nhà, gọi là đản gia, phụ nữ thì gọi là ngư di, con gái nhỏ thì gọi là hiền muội. Người Đản nhân giỏi hụp lặn, đời cổ gọi là Long hộ.

(2) *Bản A. 2107 chép*: chuyên nghề bắt người sống.

(3) *Bản A. 2107 chép*: đời lấy muối, gạo và quần áo, buôn bán mà ăn.

(4) Có bản chép là hạc trắng. Bản A. 2107 lại chép là chim âu.

(5) Bản A. 2107 chép là Tiên đảo hạng (ngõ tiên đảo) ở châu Vĩnh-hưng, đạo An-quảng.

(6) *Quỷ Dạ thoa* : tên quỷ có thân hình xấu xí, là một trong Thiên-long bát - bộ của đạo Phật. Chữ Dạ thoa có nghĩa là dững mãnh, lại có nghĩa là bạo ác. Có hai quỷ Dạ thoa, một là Địa Dạ-thoa, không biết bay trên không trung ; một là Thiên Dạ Thoa, có thể bay lượn trên không trung.

(7) Bản A. 2107 chép : lột da phủ ở chân núi Nguu-sơn.

(8) Ngày nay ở gần vịnh Hạ-long còn có một đảo nhỏ tên gọi là Bạch long vĩ. Bản A. 2107 chép là Bạch hồ vĩ.



TRUYỆN HỒ TINH

Thành Thăng-Long xưa hiệu là Long-Biên (1), hồi thượng cổ không có người ở. Vua Thái Tổ nhà Lý chèo thuyền ở bến sông Nhị Hà (2), có hai con rồng dẫn thuyền đi, cho nên đặt tên là Thăng long rồi đóng đô ở đây, ngày nay tức là thành Kinh hoa vậy (3).

Xưa ở phía Tây thành có hòn núi đá nhỏ, phía đông gối lên sông Lô giang (4) Trong hang, dưới chân núi. có con cáo trắng chín đuôi sống hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu quái, thành người hoặc thành quỷ, đi khắp dân gian.

Thời đó, dưới chân núi Tân viên (5), người mán chôn gỗ kết cỏ làm nhà. Trên núi có vị thần rất linh thiêng, người mán thường thờ phụng. Thần dạy người mán trồng lúa, dệt vải làm áo trắng mà mặc cho nên gọi là Bạch y man (mán áo trắng) Con cáo chín đuôi biến thành người áo trắng nhập vào giữa đám dân mán cùng ca hát rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi. Người mán rất khổ sở. Long quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy phủ (6) dâng nước lên công phá hang đá. Cáo chín đuôi bỏ chạy, quân thủy phủ đuổi theo, phá hang bắt cáo mà nuốt ăn (7). Nơi này trở thành một cái vũng sâu nay gọi là "đầm xác cáo" (tức Tây hồ ngày nay). Sau lập miếu (tức Kim ngư tự) (8) để trấn áp yêu quái. Cánh đồng phía Tây hồ rất bằng phẳng, dân địa phương trồng trọt làm ăn, nay gọi là Hồ-đồng (hang cáo). Đất ở đây cao ráo, dân làm nhà mà ở gọi là Hồ thôn (9) (thôn Cáo), Chỗ hang cáo xưa, nay gọi là Lỗ khước thôn (10).

CHÚ THÍCH

(1) *Long biên*: tên thủ đô Giao châu (Bắc bộ và bắc Trung bộ) thời Lục Triều và Tùy Đường có lẽ ở vùng Bắc Ninh, phía Bắc sông Đuống. Các sử gia ngày xưa thường nhầm mà cho Thăng long hoặc Đại la (Hà Nội bây giờ) với Long Biên là một.

(2) *Nhĩ hà*: tức sông Hồng Hà.

(3) Về đoạn mở đầu, bản A.2107 chép như sau: «Xưa đất Long biên có núi đá nhỏ, dưới núi có huyệt, có con Hồ-tinh chín đuôi sống hơn nghìn năm, có thể thành yêu quái, biến hóa vạn trạng, khi thành người khi thành quỷ, ở khắp dân gian».

(4) *Lô-giang* . ngày nay Lô-giang là tên chỉ đê chỉ sông Lô chảy từ Trung-quốc, qua Hà-giang, Tuyên-quang, gặp sông Thao ở Việt-tri. Ngày xưa danh từ có lúc dùng để chỉ sông Hồng-hà.

(5) *Tản viên* : tức là dãy núi Ba-vi ở Sơn-tây ngày nay, còn có khi gọi là Tây-Sơn (xem *Phụng thành xuân sắc phú* của Nguyễn-giản-Thanh, *Hợp-tuyển Văn-Học Việt-Nam*, q. II).

(6) *Lục bộ thủy phủ* : Sáu đạo quân của thủy phủ. Thủy phủ' tức nơi cung điện của thủy thần, còn gọi là thủy phủ tam quan.

(7) *Bản A. 2107 chép* : Quân thủy tộc đuổi theo, bắt được hồ tinh bèn giết đi.

(8) *Kim ngư tự* : Xem truyện *Tiên Du Kim ngư* ở phần phụ lục sách này. Chùa Trâu vàng hiện không rõ ở đâu.

(9) *Hồ thôn* : bản A. 1752 chép là Hồ đồng thôn. Thôn ở ven hồ Tây ngày nay.

(10) *Lỗ khước thôn* : Bản A.750 chép là . Lỗ hồ thôn ». Bản A.2107 lại chép . Hồ lỗ tục gọi là Lỗ cát. Đời truyền hồ tinh chín đười sinh được 9 con, Long quân đã giết 6 hồ tinh và 8 con, còn 1 con chạy thoát về Diển-châu, Hồ quý Ly chính là con cháu của con hồ này vậy ».

★

TRUYỆN ĐỒNG THIÊN VƯƠNG

Hùng-Vương cậy nước mình giàu mạnh, mà chênh mảng việc triều cận Bắc Phương (1). Vua nhà Ân mượn cơ tuần thú sang xâm lược, Hùng vương nghe tin, triệu tập quần thần nổi kế công thủ. Có người phương sĩ tau rằng : sao không cầu

Long-Vương đưa quân âm lên giúp ! Vua nghe lời, bèn lập đàn, bày vàng bạc lụa là lên trên ăn chay, thắp hương, cầu đảo ba ngày. Trời nổi mưa to gió lớn, bỗng thấy một cụ già cao hơn chín thước, mặt vàng bụng lớn (2), râu bạc trắng, ngồi ở ngã ba đường (3) mà cười nói ca múa. Những người trông thấy biết là kẻ phi thường, mới vào tâu vua. Vua thân hành ra vái chào, rước vào trong đàn. Cụ già không ăn uống, cũng không nói năng. Vua nhân hỏi : « nghe tin quân Bắc sắp sang xâm lược, ta thua được thế nào, ngài có kiến văn xin bảo giúp ». Cụ già ngồi im một lúc, rút thẻ ra bói, bảo vua rằng : « Ba năm nữa giặc Bắc sẽ sang, phải nghiêm chỉnh khi giới, tinh luyện sĩ binh mà giữ nước, lại phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phân phong tước ấp, truyền hưởng lâu dài. Nếu được người giỏi, có thể diệt được giặc vậy ». Dứt lời, bay lên không mà đi, mới biết đó là Long quân.

Ba năm sau, người biên giới cấp báo có giặc Ân tới. Vua làm theo lời cụ già dặn, sai sứ đi khắp nơi cầu hiền tài. Tới làng Phù-đồng, huyện Tiên du, Bắc-ninh, có một phú ông tuổi hơn sáu mươi, sinh được một người con trai vào giữa ngày mồng 7 tháng giêng, ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa không ngồi dậy được. Người mẹ nghe tin sứ giả tới mới nói giỡn rằng : « Sinh được thằng con trai này chỉ biết ăn, không biết đánh giặc để lấy thưởng của triều đình, báo đáp công bú mớm ». Người con nghe thấy mẹ nói, đột nhiên bảo : « Mẹ gọi sứ giả tới đây » (4). Người mẹ rất lấy làm kinh ngạc, kể lại cho hàng xóm. Hàng xóm cả mừng, tức tốc gọi Sứ-giả tới. Sứ giả hỏi : « Mày là đứa trẻ mới biết nói, mời ta đến làm gì ? ». Đứa trẻ nhồm dậy bảo Sứ-giả rằng : « Mau về tâu vua rèn một ngựa sắt cao mười tám thước. một thanh kiếm sắt dài bảy thước, một roi sắt và một nón sắt. Ta cưỡi ngựa đội nón ra đánh, giặc tất phải kinh bại, vua phải lo

gi nữa ? », Sứ giả mừng rỡ vội về tâu vua. Vua vừa kinh vừa mừng nói rằng . « Ta không lo nữa ». Quân thần tâu : « Một người thì làm sao mà đánh bại được giặc ? », Vua nổi giận nói : « Lời nói của Long quân ngày trước không phải là ngoa, các quan chớ nghi ngờ gì nữa ! Mau đi tìm năm mươi cân sắt luyện thành ngựa, kiếm, roi và nón ». Sứ giả tới gặp, người mẹ sợ hãi cho rằng tai họa đã đến, bèn bảo người con. Con cả cười bảo rằng : « Mẹ hãy đưa nhiều cơm rượu cho tôi ăn, việc đánh giặc mẹ chớ có lo ». Người con lớn lên rất mua, ăn uống tốn rất nhiều, mẹ cung đốn không đủ. Hàng xóm sửa soạn trâu rượu bánh quả rất nhiều mà người con ăn vẫn không no bụng. Vải lụa gấm vóc rất nhiều mà mặc vẫn không kín thân, phải đi lấy hoa lau buộc thêm vào cho kín người. Kịp đến lúc quân nhà Ân tới chân núi Trâu-sơn ở Vũ-ninh (5) người con đuổi chân đứng dậy cao hơn mười thước (có chỗ nói là trượng) ngửa mũi hắt hơi liền hơn mười tiếng (6), rút kiếm thét lớn : « Ta là thiên tướng đây ! », rồi đội nón cười ngựa. Ngựa chồm lên, hi dài một tiếng mà như bay, nhảy mất đã tới trước quân vua, võ kiếm đi trước, quan quân đều theo sau, tiến sát đồn giặc. Quân giặc bỏ chạy, còn lại tên nào đều la hét kêu lay thiên tướng rồi vùng đến hàng phục. Ân vương bị chết ở trong trận. đến đất Sóc sơn huyện Kim-hoa (7), thiên tướng cởi áo cười ngựa mà lên trời, hôm đó là ngày mồng 9 tháng 4, còn để vết tích ở hòn đá trên núi. Hùng vương nhớ công ơn đó mới tôn là Phù-đồng thiên vương, lập miếu thờ ở nhà cũ trong làng, lại ban cho một ngàn mẫu ruộng, sớm hôm hương lửa. Nhà Ân đời đời, 644 năm không dám ra quân (8). Sau Lý Thái-Tổ phong làm Xung thiên thần vương, lập miếu ở làng Phù-đồng cạnh chùa Kiến-sơ, lại tạc tượng ở núi Vệ linh, xuân thu hai mùa tế lễ.

Tới đời vua Thuần đế nhà Lê, ở xã Phù-lỗ có người con gái

tên là Ngô-chi-Lan chăm đọc sách, sành văn chương, thơ ca điêu luyện, nhân đi dạo chơi tới núi này có đề bài thơ rằng :

*Vệ linh xuân thụ bạch vân nhàn,
Vạn tử thiên-hồng diễn thế gian,
Thiệt-mã tại thiên danh tại sử,
Anh hùng lẫm lẫm mãn giang san (9)*

CHÚ THÍCH

(1) Về câu mở đầu, bản A. 2107 và bản 1752 chép như sau :
« Họ Hùng Vương truyền lời đời thứ sáu, thiên hạ vô sự
... « Ân Vương thấy nhà vua lễ cống không nghiêm cần bèn
mượn cờ tuần thú... »

(2) Bản A 750 «... thấy một cụ già mặt đầy đăn, bụng to».

(3) Bản A. 1752 : « ngồi ở dưới đàn ».

(4) Bản A. 750 : « ... mau gọi sứ giả tới để ta xem có
chuyện gì : »

(5) *Vũ ninh* . nay là tỉnh Bắc-ninh.

(6) Bản A. 750 : « người con vron vai đứng dậy, gào lên
hơn mười tiếng. »

(7) Bản A. 1752 : « Đi đến Sóc Sơn An Việt... »

(8) Bản A. 750 : Nhà Ân từ năm 217 tới năm 614
vương lịch không dám ra quân, bốn phương nghe tiếng kinh
phục, đều đến xin theo ».

(9) Dịch ý như sau :

*Vệ linh giống cây cỏ lẫn mây ngàn
 Vạn tía muôn hồng rỡ thế gian.
 Ngựa sắt bay rồi tên vẫn đó.
 Anh hùng sống mãi với giang san.*

*

TRUYỆN NHẤT DẠ TRẠCH

Hùng Vương truyền tới đời thứ ba thì sinh hạ được người con gái là Tiên-dung mỹ-nương (2) đến tuổi 18 dung mạo đẹp đẽ, không muốn lấy chồng mà chỉ vui chơi, chu du khắp thiên hạ. Vua cũng không cấm đoán nàng. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba lại sắm sửa thuyền bè chèo chơi ở ngoài bể, vui quên trở về.

Hồi đó, ở làng Chử-Xá (3) cạnh sông lớn có người dân tên là Chử vi-Vân (4) sinh hạ được Chử đồng tử, cha từ con hiếu, nhà gặp hỏa hoạn, của cải sạch không còn lại một khối vải cha con ra vào thay nhau mà mặc, Kíp tới lúc cha lâm bệnh, bảo con rằng: « cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khối lại cho con », Con không nỡ làm theo, dùng khối mà liệm bố. Đồng tử thân thể trần truồng đói rét khổ sở, đứng ở bên sông hể nhìn thấy có thuyền buôn qua lại thì đứng ở dưới nước mà ăn xin, khi thì câu cá độ thân (5) không ngờ thuyền Tiên Dung) xốc tới, chiêm trống nhã nhạc, kẻ hầu người hạ rất đông, Đồng tử rất kinh sợ (6). Trên bãi cát có khóm lau sậy, lưa thưa dăm ba cây, Đồng tử bèn nấp trong đó, bới cát thành lỗ nằm xuống mà phủ zát, lên mình. Thoắt sau, Tiên Dung cắm thuyền dạo chơi trên bãi cát, ra lệnh vây man ở khóm lau mà tắm. Tiên dung vào màn; cởi áo dội nước,

cát trôi mắt, trông thấy Đồng tử, Tiên dung kinh sợ hỏi
âu, thấy là con trai bèn nói : « Ta vốn không muốn lấy
chồng, nay lại gặp người này, cùng ở trần với nhau trong
một hố, đó chính là do trời xui nên vậy (5). Người hãy
đừng dậy tắm rửa, ta ban cho quần áo mặc rồi cùng ta
xuống thuyền mở tiệc ăn mừng. » Người trong thuyền đều
cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có. Đồng Tử bảo
đâu dám như vậy. Tiên-Dung ta thán, ép làm vợ chồng.
Đồng-Tử cố từ. Tiên Dung nói : Đây do Trời chấp nối
sao cứ chối từ? » Người theo hầu vội về tâu lại với vua.
Hùng Vương nói : « Tiên Dung không thiết tới danh tiết,
không màng tới cửa cải của ta, ngao du bên ngoài, hạ mình
lấy kẻ bần nhân, còn mặt nào trong thấy ta nữa » (8).
Tiên dung nghe thấy, sợ không dám về, bèn cùng Đồng-tử
mở bến chợ, lập phố xá, cùng dân buôn bán, dần dần
trở thành cái chợ lớn (nay là chợ Thám, còn gọi là chợ
Hà-lương (9). Phú thương ngoại quốc tới buôn bán tấp nập,
thờ Tiên Dung, Đồng tử làm chúa. Có người lái buôn giàu
nói rằng ; « Quý nhân bỏ một dật vàng ra ngoài bễ mua
vật qui, sang năm có thể thành mười, » dật. Tiên Dung
cả mừng bảo Đồng - tử : « Vợ chồng chúng ta do trời tác
thành, đồ ăn thức mặc do trời phú cho, nay hãy đem
vàng cùng phú thương ra bễ buôn bán ». Có núi Quỳnh-
viên, (10) trên núi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé lại
đó uống nước. Đồng tử lên am chơi có tiểu tăng tên gọi
Ngưỡng quang (11) truyền phép cho Đồng - tử. Đồng - tử
lưu học ở đó, giao tiền cho lái buôn mua hàng. Sau lái
buôn quay lại am chớ Đồng tử về. Sư lặng Đồng-tử một
cây trượng và một chiếc nón mà nói rằng ; « Linh thiêng
ở những vật này, đây. » Đồng-tử trở về, giảng lại đạo Phật.
Tiên Dung bèn giác ngộ, bỏ phố phường, chợ búa, cơ nghiệp,
rời cả hai đều tìm thầy học đạo. Trên đường viễn hành
trời tối mà chưa tới thôn xá, hai người tam nghỉ ở giữa
đường, cắm trượng che nón mà trú thân. Đến canh ba,

thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đèn đài dính thự, phủ khố miếu xã, vàng bạc châu báu, giường chiếu chần màn, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai trông thấy cũng kinh lạ, đem hương hoa, ngọc thực tới dâng mà xin làm hề tởi. Có văn võ bách quan chia quân túc vệ, lập thành nước riêng. Hùng Vương nghe tin, cho rằng cho gái làm loạn, bèn sai quân tới đánh. Quân thần xin đem quân phân nhau chống giữ. Tiên Dung cười mà bảo : « Điều đó ta không muốn làm, do trời định đó thôi, sinh tử tại trời, há đâu dám chống lại cha, chỉ xin thuận theo lẽ chính, mặc cho đao kiếm chém giết .. Lúc đó, dân mới tới đều kinh sợ tản đi, chỉ có dân cũ ở lại. Quan quân tới, đóng trại ở châu Tự-nhiên, còn cách sông lớn thì trời tối không kịp tiến quân. Nửa đêm, gió lớn thổi bay cát nhô cây, quan quân hỗn loạn. Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay tản lên trời, đất chỗ đó sụt xuống thành cái chằm lớn. Về sau, dân lập miếu thờ, bốn mùa cúng tế (12) gọi chằm là chằm Nhất dạ trạch (nghĩa là chằm một đêm), gọi bãi là bãi Mạn-trù (13) gọi chợ là Chợ Thám (14) còn gọi chợ là chợ Hà-Lương (15). Sau vua Hậu-lương là Diển (16) sai Trần Bá Tiên đem quân xâm lược phương Nam (17). Lý Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng cự địch. Quang Phục đem quân nấp ở chằm (18). Chằm sâu mà rộng, quân địch vướng mắc, tiến binh rất khó. Quang Phục dùng thuyền độc mộc đột xuất ra đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho quân giặc mệt mỏi, trong ba bốn năm không hề đổi diện chiến đấu. Bá Tiên than rằng : « Ngày xưa nơi đây là chằm một đêm bay về trời, nay lại là chằm một đêm cướp đoạt người .. Nhân gặp loạn Hậu cảnh (19) vua nhà Lương bèn gọi Bá Tiên về, ủy cho tì tướng là Dương Sấn thống lĩnh sĩ tốt, Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm, đốt hương mà cầu đảo, bỗng thấy thần nhân cười rồng bay vào trong đàn mà bảo Quang Phục rằng : « Hiền linh còn đó, người

có thể cầu lời cứu trợ để dẹp bằng họa loạn. (20). Dứt lời, tháo vuốt rồng trao cho Quang Phục, bảo : « Đem vật này đeo lên mũ đầu mâu có thể khiến giặc bị diệt .. Đoàn bay lên trời mà đi. Quang Phục được vật đó, reo mừng vang động, xông ra đột chiến ; quân Lương thua to, chém Dương Sảo ở trước trận, giặc Lương phải lùi (21) Quang Phục nghe tin Nam Đế mất, bèn tự lập làm Triệu Việt Vương, xây thành ở Trâu-sơn, huyện Vũ-ninh (22).

CHÚ THÍCH

(1) Về đầu đề truyện này, bản A. 2017 chép là « Chử đồng tử truyện. »

(2) *My nương* : Tiếng đề chỉ con gái các vua Hùng Vương.

(3) *Chử xá* : Tên làng của họ Chử.

(4) Bản A. 2107 chép là Chử Cù Vân.

(5) Bản A. 750 : « ... đứng ở ven sông, cầm cần câu cá, hễ thấy thuyền qua lại thì lợi xuống nước mà ăn xin. »

(6) Bản A. 750 : « nghe tiếng chiêng trống nhã nhạc, nhìn thấy nghi lễ mũ mão, Đồng tử sợ hãi không biết chạy đi đâu. »

(7) Bản A. 2107 chép : « ... nay việc đã như thế, ắt là do Nguyệt lão xe duyên ». Bèn sai tắm rửa, lại ban cho quần áo rồi cùng xuống thuyền mở tiệc ăn mừng.

(8) Bản A. 1752 : « Hùng Vương nói : Tiên dung không thiết của cải ta, ngao du ở ngoài, hạ mình lấy kẻ hàn phu, trời đã xui nên người như thế thì từ nay mặc người, người không được trở về nước tìm ta nữa. »

(9) Nay là chợ Thám ở Văn giang, huyện Khoái châu tỉnh Hưng Yên. Chỗ này bản A. 2107 chép : « dần dần trở thành cái làng lớn, bản A. 1752 ; « chợ Hà-trạch ».

(10) Bản A. 1752 : « núi Quỳnh-vi » bản A. 2107 chép (núi Quỳnh Lang),

(11) Bản A. 750 và A. 2107 : Phật Quang »

Bản A. 1752 : Phật lão »

(12) Bản A. 2107 chép : nhân dân gọi bãi cát đó là bãi Tự nhiên, gọi chằm đó là chằm Nhất-dạ-trạch, gọi chợ là A-Thám, mùa mùa cúng vái.

(13) Bản A. 1752 chép : còn gọi là châu Tự-nhiên.

(14) Bản A. 750 chép : chợ Hà-thám:

Bản A. 1752 ; Dạ thị (chợ đêm).

(15) Bản A. 1200 chép thêm : ở đất đó, ba vị được Nhà nước cúng tế, một là Diệu vận quân nghi đại vương, một là Tả-hoàng hậu quốc sắc Tiên Dung đại vương một nữa là Hữu-hoàng thái hậu Tây cung đồng cảnh đại vương. Phía bên trái đất này có nhiều sông lạch, có ngôi miếu cổ, trước cửa miếu có vũng nước sâu, trong vũng có con thần giao rất là linh thiêng, mình lớn như bánh xe ; lại có con cá chép lớn thường nhảy vọt lên trên mặt nước.

(16) Bản A. 1200. chép : Sau Lương trọng Diễn và Trần bá Tiên đem quân Nam xâm Lý Nam Đế sai Triệu quang Phục dùng thuyền độc mộc đột xuất ra đánh.

(17) Sách Việt sử cương mục, Tiền biên, tập 4, trang 4 chép : « Lý-Bôn (Nam-Đế) giữ thành Giao Châu, nhà Lương

sai thứ-sứ Cao châu là Tôn Quỳnh và Thứ sử Tân châu là Lưu Tử Hùng đem quân sang đánh. Bấy giờ là mùa xuân đang có khi lam chướng, bọn Quỳnh xin đợi sang mùa thu, nhưng tước Vũ lâm hậu là Tư cử thúc giục tiến quân. Đến quận Hợp phố, quân bị vỡ, phải quay về. Nhà Lương lại sai thứ sử Giao châu là Dương Phiếu sang đánh Lý-Bôn, cử Trần bá Tiên là tư-mã... » (Bá Tiên : người Trường thành thuộc Ngô hưng, tức Trần cao Tổ sau này).

(18) Tháng sáu năm Ất sửu (545), nhà Lương sai Lương Phiếu, Trần bá Tiên sang đánh, nhà Lý Nam Đế thua chạy về Gia Ninh, Tân-Xương, rồi khuất lạc, Vua cử Triệu Quang Phục làm tả tướng quân cầm quân chống giặc Lương. Thế giặc mạnh, Quang Phục liệu sức chống không nổi phải lui về giữ chằm Dạ Trạch. Quang Phục đem hơn vạn quân đóng ở chằm này, ngày thì ăn náu, đêm lại mang quân ra đánh úp giết được vô số quân Lương, lại cướp lương thực của địch để đánh được lâu dài (Theo sách *Việt sử cương mục*).

(19) *Hầu Cảnh* : người trấn Hoài-sóc thuộc nước Ngụy, phản bội nhà Ngụy, đầu hàng nhà Lương, được Lương Vũ đế thu nạp. Hầu cảnh lại phản nhà Lương, đánh vây Đài thành. (tức cấm thành, chỗ ở của vua).

(20) *Bản A. 1752* : „ „ Bồng thấy Đồng tử cười rộng xuống đàn mà bảo Quang Phục : « nơi ta thắng thiên, uy linh còn đó. Ngươi đã thành tâm cầu đảo nên ta tới giúp để dẹp giặc loạn »

(21) *Bản A. 1200* chép thêm đoạn sau : Tục truyền vị thần đó là Chủ đồng tử. Vương đánh thắng quân Lương bèn xưng đế, đóng thành ở đất Trâu-Sơn, huyện Vũ-ninh « Tiếp đó, bản A. 1200 chép truyện Lý Phật Tử đánh nhau

với Triệu quang Phục, việc cầu hôn và ăn trộm móng rồng tựa như truyện Triệu Đà và An Dương vương xưa kia.

(22) Thuộc huyện Võ-giàng, tỉnh Bắc-ninh ngày nay.

*

TRUYỆN CÂY CAU

Thời thượng cổ có một vị quan lang (1) sức vóc cao lớn, nhà vua ban là Cao cho nên lấy Cao làm họ. Cao sinh hạ được hai người con trai, con cả tên là Tân, con thứ tên là Lang (2). Hai anh em giống nhau như đúc, trông không thể phân biệt nổi. Đến năm 17, 18 tuổi, cha mẹ đều từ trần, hai anh em đến theo học đạo sĩ Lưu huyền (3). Nhà họ Lưu có người con gái tên là Liên, tuổi cũng khoảng 17, 18. Hai anh em thấy nàng thì rất vừa ý, muốn kết làm vợ chồng (4). Nàng chưa biết người nào là anh, mới bày một chậu cháo và một đôi đũa, cho hai anh em cùng ăn. Người em nhường anh ăn trước. Nàng về nói với cha mẹ xin làm vợ người anh. Người em tự lấy làm tủi hổ, cho rằng anh lấy vợ rồi thì quên mình, bèn không cáo biệt má bỏ đi về quê nhà. Đi tới giữa rừng, gặp một dòng suối sâu mà không có thuyền đò qua, đau đớn khóc mà chết. Hóa thành một cây mọc ở cửa sông. Người anh ở nhà không thấy em bèn đi tìm. Tới chỗ đó, gieo mình chết ở bên gốc cây, hóa thành phiến đá nằm ôm lấy gốc cây. Người vợ đi tìm chồng, tới chỗ này cũng gieo mình ôm lấy phiến đá mà chết, hóa thành một cây leo cuốn quanh thân cây và phiến đá, lá có mùi thơm cay. Cha mẹ nàng họ Lưu đi tìm con tới đây, đau xót vô cùng, bèn lập miếu thờ (5). Người trong vùng hương hỏa thờ cúng, ca tụng anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa. Khoảng thang bảy thang tám, khi nóng

chưa tan. Hùng Vương đi tuần thú, nhân dừng chân nghỉ mát ở trước miếu, thấy cây lá xum xuê, giầy leo chằng chịt, tự đưa lên miệng nhai, nhờ hột lên miếng đá, thấy có sắc đỏ, mùi vị thơm tho, Vương bèn sai đốt đá lấy vôi mà ăn cùng với quả và lá dây leo, thấy mùi vị thơm ngon. mới đổ má hồng biết là vật quý, bèn lấy mang về. Ngày nay cây thường trồng ở khắp nơi, đó chính là cây cau, cây trầu không và vôi vụn. Về sau, người nước Nam ta phàm cưới vợ gả chồng hay lễ tết lớn nhỏ đều lấy trầu cau làm đầu. Nguồn gốc cây cau là như thế đó.

CHÚ THÍCH

(1) Tiếng đề gọi con trai vua (hoàng tử) trong thời Hồng Bang. Sách Việt sử cương mục, Tiên biên, tập 1, trang 5 chép: họ Hồng Bang. Bắt đầu đặt quan chức. tướng văn gọi là lạc hầu, tướng võ gọi là lạc tướng, hữu tư gọi là bố chính, con trai vua gọi là quan lang... »

(2) Hai chữ Tân và Lang ghép lại có nghĩa là cây cau.

(3) Bản A. 2107 chép là Lư Đạo Huyền.

Bản A. 1752 chép: « Nhà họ Lư có người con gái tuổi khoảng 17, 18 thấy hai người, trong lòng lấy làm thích, muốn kết làm vợ chồng mà không biết ai là anh, ai là em bèn đưa một bát cháo và một đôi đũa... »

(5) Về đoạn này, bản A. 2107 chép: « Cha mẹ nàng họ Lư tìm đến chốn này, đau đớn khôn cùng bèn lập miếu thờ cúng. Về tới nhà, đêm mộng thấy hai anh em tới và nói rằng: « chúng tôi nặng tình huynh đệ, vì nghĩa mà không thể sống cầu thả được, làm liên lụy tới lệnh ai. Cha mẹ đã không bắt tội lại còn lập đền thờ ». Người con gái cũng tiếp lời rằng: « thiếp từ thuở thác sinh, nhờ công

on nuôi dưỡng tới nay, đã không có gì báo đáp, vừa rồi lại vì đạo vợ chồng, vì lòng chuyên nhất mà nghĩa vợ chồng tuy trọn vẹn, song dạ hiếu nữ vẫn chưa tròn, dám xin rộng lòng xá tội ». Họ Lưu nói : « các con đã vẹn tình huynh đệ, nghĩa vợ chồng, ta còn giận gì nữa ? Lại nói « âm dương đôi ngả, một sớm thành người thiên cổ để cho ta luống những sầu thương ! »

*

TRUYỆN BÁNH CHUNG

Sau khi vua Hùng Vương phá được giặc Ân, nhân quốc gia vô sự, muốn truyền ngôi cho con bèn triệu hai mươi vị quan lang và công chúa (1) lại mà phán rằng : « Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý, cuối năm nay mang trăn cam mỹ vị đến để lên cúng tiên vương cho ta được tròn đạo hiếu thì sẽ được ta truyền ngôi ». Các con đều đua nhau đi tìm của ngon vật lạ khắp trên cạn dưới bể, nhiều không sao kể xiết. Duy có vị công tử thứ 18 là Lang Liêu (3), bà mẹ trước kia vốn bị vua ghẻ lạnh, vì cô đơn mà chết. tá hữu ít người giúp đỡ, khó xoay sở, nên đêm ngày lo lắng, mộng mị bất an. Một đêm kia, mộng thấy có thần nhân tới nói rằng : « Các vật trên trời đất và mọi của quý của người không gì bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khoẻ mạnh mà ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được. Nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình vuông, cái hình tròn để tượng trưng hình trời đất rồi dùng lá bọc ngoài, ở trong cho mỹ vị để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ ». Lang-Liêu tỉnh dậy, mừng rỡ, mà nói rằng « Thần nhân giúp ta vậy. » Nói rồi bèn theo lời dặn trong mộng mà làm, chọn thứ gạo nếp trắng tinh, lật lẩy những hạt tròn mẩy không bị vỡ, vo cho thật sạch-lấy

lá xanh bọc xung quanh thành hình vuông, cho trần cam mứt vị vào bên trong để tượng trưng cho trời đất; vụn vật rời nấu chín, gọi là bánh chưng. Lại lấy gạo nếp nấu chín, giã cho nát, nặn thành hình tròn, tượng trưng cho trời gọi là bánh dày. Đến kỳ, vua vui vẻ truyền các con bầy vật tiến lên. Xem qua khắp lượt, thấy không thiếu thứ gì. Duy có Lang Liêu chỉ tiến dâng bánh chưng và bánh dày. Vua kinh ngạc mà hỏi, Lang Liêu đem giấc mộng thuật lại. Vua đem nếm, thấy ngon miệng không chán, hơn hẳn các thức của các con khác, tấm tắc khen hỏi lâu thì Lang Liêu được nhất. Đến ngày Tết, Vua thường lấy bánh này dâng cúng cha mẹ. Thiên hạ bắt chước, đến nay đổi tên Lang-Liêu thành Tiết-Liệu (4). Vua bèn truyền ngôi cho Liêu, anh em 21 người đều được chia giữ các nơi phiên trấn, tụ tập bộ đảng mà thành phiên quốc. Về sau, các tướng tranh giành nhau thường dựng một sách (hàng rào bằng gỗ) để phòng ngự; cho nên, từ đó mới có sách, thôn, trang, phường (5).

CHÚ THÍCH

(1) Bản A. 1752 chép; « chuyện bánh chưng bánh dày ».

(2) Các bản khác chỉ chép: « 22 vị quan lang », không có « công chúa ».

(3) Bản A. 1200 chép là Tiết Liêu.

(4) Chữ Tiết viết hơi giống chữ Lang, chữ liệu, âm na ná với chữ Liêu. Tiết liệu: có nghĩa là các thức ăn trong ngày tết nhất..

(5) Về đoạn cuối, bản A. 1752 chép: « Vua truyền ngôi cho Lang Liêu mà không truyền ngôi cho con trưởng. Hai mươi mốt người con khác đều đi từ phương, dựa vào hùng phiên lập thành bộ đảng, chọn nơi thạch tuyến làm nơi hiểm cố, dời dời ở đó. Đồng bộc, nô tỳ cày bằng lửa, trồng bằng

dao... Cho tới hậu thế, vì tranh giành lẫn nhau, phải lập một sách để chấn giữ cho nên có sách, trang, phường, từ đó, dần dần thành tục lệ.. sách là danh từ chỉ đơn vị hành chính ở miền núi, tương tự như xã ở miền xuôi.

*

TRUYỆN DƯA HẦU

Về đời Hùng Vương có viên quan tên là Mai tiêm vốn người ngoại quốc, khi lên 7, 8 tuổi, vua mua từ thương thuyền về làm nô bộc. Kịp tới khi lớn lên diện mạo đoan chính, nhờ thuộc sự vật, vua ban tên cho là Mai Yên, hiệu An tiêm (1) lại ban cho một người thiếp. Tiêm sinh hạ được một trai một gái. Vua rất tin yêu, giao cho công việc, dần dần trở nên phú quý, bổng lộc rất nhiều. Sau Tiêm đâm ra kiêu căng ngạo mạn, thường nói rằng : .Đó đều do tiền thân của ta, không phải do ơn Chúa.. Vua nghe nói cả giận, phán ; .Làm thần tử của người mà kiêu căng ngạo mạn, không biết ơn chúa, lại nói do tiền thân! Nay đưa nhà ngươi ra một nơi không có người ở giữa bề xem có còn tiền thân không? Bèn đẩy ra ngoài cửa bể huyện Nga-sơn (2) (còn gọi là Giáp-sơn) (3), bốn bề toàn cát và nước không có vết chân người qua lại, ban cho một số lương thực đủ ăn bốn năm tháng để cho ăn hết thì chết. Vợ Tiêm than khóc, Tiêm cười mà bảo ; Trời đã sinh ta tất nuôi nổi ta, sống chết bởi trời, ta đâu lo lắng.. Bỗng thấy một con bạch trĩ (4) từ phương tây bay lại đậu ở đầu núi, kêu lên ba, bốn tiếng (5) sáu, bảy hạt dưa theo tiếng kêu ấy mà rơi xuống cát, mọc lên xanh rì rồi kết thành quả. An-Tiêm mừng rỡ mà nói .đây không phải là dị vật mà là trời cho để nuôi ta đó.. Bèn bở ra mà ăn thấy vị thơm ngon, tinh thần sảng khoái giữ lấy hạt năm sau đem trồng. Ăn không hết lại đem đổi

lấy gạo nuôi vợ con. Tiêm không biết gọi là quả gì nhân vì chim trĩ ngậm hạt từ phương tây bay tới nên gọi là quả Tây qua (6). Phương chài phương buôn ăn đều cho là ngon. Những người ở thôn xóm xa gần đều mua để lấy giống (7). Sau vua nghĩ tới Tiêm, cho người đến xem còn sống hay đã chết. Người đó về tâu lại với vua, vua thở dài mà than rằng : « Hẳn nói là do ở tiền thân, điều đó thực không ngoa. Bèn ra chiếu gọi về cho phục chức cũ, lại cấp cho nô tỳ bãi cát Tiêm ở gọi là bãi An-Tiêm (8) làng đó gọi là Mai-thôn. Có người lại suy tôn nơi tổ tiên An Tiêm ở mà cho rằng nơi đó là châu An tiêm thuộc tỉnh Thanh-hóa.

CHÚ THÍCH

(1) *Bản A. 1200* chép : Vua ban tên là Mai-Tiêm, hiệu là Đắc Tiêm.

(2) *Nga sơn* : Nay là huyện Nga sơn, tỉnh Thanh-hóa.

(3) *Bản A. 1752* chép « ... bèn đày An-Tiêm ra bãi cát ngoài cửa biển Than Nham... »

(4) *Bản A. 1200* và *A. 1752* chép : bỗng thấy một con chim trắng.

(5) Về chỗ này, *bản A. 1752* chép : « vợ Tiêm đau đớn khóc rằng : chết đói ở đây mất, không có gì mà ăn ! Tiêm cười bảo : Trời đã sinh ta tất nuôi nổi ta, sống chết bởi trời, ta đâu lo lắng ! Hốt nhiên có trăm chim bay theo đậu ở bờ núi, kêu lên 3, 4 tiếng... »

(6) *Tây qua* : Tức là quả dưa hấu.

(7) Về chỗ này, *bản A. 1725* chép : « những người đánh cá buôn bán qua lại chốn này, An Tiêm mang dưa cho họ, ai nấy đều thích, bèn đem đồ vật sản có ra đổi lấy

đôi lấy dừa. Tiếng đồn khắp xa gần, người ở các thôn hạng đều tới mà mua đem hạt giống gieo khắp ở tứ phương, lại tôn An-Tiêm làm Tây qua phụ mẫu.

(8) Bản A. 1200 chép là bãi Đắc Tiêm.

★

TRUYỆN CHIM BẠCH TRĨ

Về đời vua Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bề tôi tự xưng là họ Việt Thường đem chim bạch trĩ sang tiến cống (1). Vì ngôn ngữ bất đồng, Chu công phải sai sứ qua: nhiều lần dịch (2) mới hiểu nhau được. Chu công hỏi: « Tại sao tới đây? » Họ Việt Thường đáp: « Đời nay không có mưa dầm gió dữ, ngoài bể không nổi sóng lớn đã ba năm nay, ý chừng là Trung Quốc có thánh nhân xuất thế, nhân vậy tới đây ». Chu công than rằng: « Chính lệnh không thi hành người quân tử không bắt được kẻ khác thần phục mình, đức trạch không mở rộng thì người quân tử không hưởng lễ của người. Còn nhớ Hoàng đế có câu thề rằng: « phương Việt Thường không thể xâm phạm được ». Bèn ban thưởng cho phẩm vật địa phương (3) dạy răn mà cho về. Họ Việt-Thường quên đường về, Chu công bèn ban cho 5 cỗ thuyền xa (4) điều chế cho hướng về phương nam. Họ Việt Thường nhận lấy rồi theo bờ biển Phù-nam, (5) Lâm-Áp (6) đi một năm thì về tới nước. Cho nên, xe chỉ nam thường dùng để đi trước đưa đường, Về sau, Khổng tử viết kinh Xuân thu cho nước Vân-lang là một nơi hoang vu, vắng vật chưa có bèn bỏ trống mà không chép (7). Theo bản cũ chép thì Chu công có hỏi: « Người Giao chỉ cắt tóc ngắn xâm mình, để đầu trần, đi chân đất, nhuộm răng đen là có làm sao? » Cắt tóc ngắn để tiện đi trong rừng rú. Xâm mình để giống hình Long quân bơi lội dưới sông. loà) giao

long không phạm tới. Đi chân đất để tiện leo cây. Cây bằng dao, trồng bằng lửa. Để đầu trần để tránh lửa bén. Ăn trâu cau để trừ ô uế cho nên răng đen vậy.

CHÚ THÍCH

(1) Sách *Sử ký* của Tư-mã-Thiên chép : « năm Tân-Mão thứ sáu (1110 trước công-nguyên) đời vua Thành-Vương nhà Chu, phía nam bộ Giao-chỉ có họ Việt-thường qua ba lần sứ-dịch, dâng chim trĩ trắng.»

(2) *Bản A. 1200* chép là trùng dịch, chữ dịch này có nghĩa là tạm nghỉ dọc đường để đổi ngựa, *Bản A. 33* (bản chính) chép là trùng phong có lẽ là chép lầm từ chữ trùng dịch có nghĩa là phiên dịch qua nhiều thứ ngôn ngữ. Sách *Việt sử cương mục* chép việc này cũng viết là « qua ba lần sứ dịch ». Hiểu theo nghĩa ấy có lẽ đúng hơn cả.

(3) *Phương vật* : các sản vật ở địa phương.

(4) *Biền xa* ; một thứ xe dành riêng cho phụ nữ đi, có vải rủ xung quanh.

(5) *Phù-Nam* : xem lời chú thứ 17 trong *Lời giới thiệu* ở trên.

(6) *Lâm-ấp* ; là quốc giới của họ Việt-Thường xưa, đời Tần là huyện Lâm-ấp, thuộc Tượng quân. Đời Hán đổi làm huyện Tượng-lâm thuộc quận Nhật-nam, cuối đời Hán, con viên công-tào ở huyện ấy là Khu-Liên giết huyện lệnh, tự lập làm vua nước Lâm-ấp. Về sau, bị đô hộ nhà Đường là Trương chu đánh phá vua nước ấy mới bỏ Lâm-ấp, dời vào phía Nam đổi là nước Chiêm-Thành. (Theo lời chua của sách *Việt sử cương mục*).

(7) Theo Bản A. 750 thì từ câu ; « Bèn thưởng cho phương vật, dậy răn mà cho về... » đến câu »... cho nước Vân lang là một nơi hoang vu, văn vật chưa có... bèn bỏ trống mà không chép » đưa xuống cuối bài. Lại từ câu : « Chu công có hỏi: người Giao chỉ cắt tóc ngắn... » đến câu »... ăn trầu để trừ ô uế, cho nên răn đen vậy », đưa lên giữa bài.

*

TRUYỆN GIẾNG VIỆT

Giếng Việt ở miền Trâu-Sơn huyện Vũ-Ninh (1). Đời vua Hùng-Vương thứ ba, nhà Ân cử binh xâm chiếm nước Nam, đóng quân ở dưới núi Trâu Sơn, Hùng-Vương cầu cứu Long-Quân, Long quân truyền đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, thì sẽ dẹp được giặc. Sóc Thiên vương ứng kỳ mà sinh, cưỡi ngựa sắt đánh giặc (2), tướng sĩ nhà Ân đều bỏ chạy. Ân vương chết ở dưới núi, biến thành vua ở địa phủ, dân phải lập miếu thờ, lâu năm suy dần, đền miếu hỏng hoang. Qua đời Chu, tới đời Tần, có người nước ta là Thôi Lượng làm quan cho nhà Tần đến chức ngự sử đại phu, thường qua vùng này, thấy cảnh suy tàn, trạnh lòng thương cảm, bèn sửa sang lại đền miếu, nhân đề mấy câu thơ rằng .

Cờ nhân truyền đạo thị Ân Vương

Tuần thú dương niên đảo thử phương

Sơn tú thủy lưu thông kiến miếu

Tinh thăng tích tại thượng văn hương

Nhất chiêu thắng bại vô Ân đức

Vạn tải thanh linh trấn Việt-Thường.

Bách tính tông tư giai phụng-sự (3)

Mặc phù quốc tộ vĩnh vô cương (4)

Sau các tướng Nhâm Hiêu, Triệu-Đà đem quân xâm chiếm phương Nam (5) (đời An dương Vương) trú quân dưới núi, sai tu sửa lại miếu mạo, nghiêm cấm khẩn thờ.

Ân Vương cảm cái đức của Lượng xưa, muốn đền ơn, bèn sai tiên nữ Ma cô ra ngoài cõi tìm kiếm. Khi ấy Lượng đã chết ở đất Tần, duy có con là Vỹ hãy còn du học. Khoảng đầu tháng giêng, dân chúng tới thăm đền này, có người cúng một đôi bình pha lê, tiên nữ Ma-cô cầm lên tay ngắm nghía, lơ roi xuống đất vỡ khuyết một mảnh, bị người ta bắt đền. Ma cô mặc áo rách, mọi người không biết là tiên, nên đánh đập tàn nhẫn. Thôi-Vỹ thấy vậy động lòng thương, bèn cởi áo đền cho Ma-cô được tha. Ma cô hỏi Vỹ ở đâu, Vỹ kể lại lai lịch của cha. Ma cô lúc ấy mới biết là con quan Thôi ngự sử, mừng rỡ mà nói với Vỹ rằng : « Nay ta không có gì báo đáp, sau này tất sẽ tạ ơn ». Nhân đưa cho Vỹ một bó lá ngải mà nói : « giữ cẩn thận vật này, đừng để rời khỏi mình, sau này thấy ai có bươu trên đầu đem cứu cho tan tất sẽ được phú quý to ». Vỹ nhận lấy, chưa biết đó là thuốc tiên. Đi đến nhà người bạn thân là Ứng Huyền, Huyền lại là một vị đạo sĩ có cái bươu trên đầu, Vỹ nói : « Tôi có ngải có thể trị được tật này ». Huyền nhờ chữa cho, Vỹ bèn dùng lá ngải mà cứu, bươu lập tức tan Huyền nói : « Đó là thuốc tiên, ta nay không có vật gì báo đáp, xin lấy ơn khác đền lại. Ta quen một vị quý nhân mắc tật này, thường nói rằng ai chữa được thì sẽ chia sẻ gia tài mà không tiếc, ông hay tới đó chữa ». Huyền đưa Vỹ tới nhà Nhâm Hiêu chữa, bươu tự khắc tan. Hiêu cả mừng

nuôi Vỹ làm nghĩa tử, mở trường cho Vỹ học để chờ khi hữu dụng. Vỹ là người thông minh, hay đọc sách, gảy đàn. Con gái Hiêu là Phương-Dung thấy Vỹ thì phải lòng, bèn cùng tư thông. Con gái Hiêu là Nhân Phu biết chuyện, muốn giết Vỹ, đem Vỹ tế thần Xương Cuồng, đền đồ rằng : « Cuối năm phải lễ thần Xương cuồng mà chưa có người làm đồ lễ, nay không nên đi ra ngoài ; e rằng bị bắt sống phải ăn vào vào trong, phòng kin đề tránh .. Vỹ vô tình nghe theo, Nhân phu bèn khóa cửa buồng. Phương-Dung biết ý, ngầm lấy dao đưa cho Vỹ, Vỹ đào ngạch mà ra. Ban đêm. Vỹ lên đi, muốn tới nương tựa nhà Ứng Huyền. Đi gấp lên trên núi, núi có hang sâu, Vỹ lỡ chân rơi xuống hang. Đương lúc canh một thì rơi tới đáy, Vỹ đau quá, hơn một khắc mới ngồi dậy được. Đến lúc đứng ngo, mặt trời chiếu thẳng xuống hang, thấy xung quanh đều là vách đá, không có bậc lên. Ở trên có một hòn đá, thạch nhũ rủ xuống hàn đá. Có một con rắn trắng mình dài trăm trượng, mào vàng, miệng đỏ, râu xanh, vẩy trắng, dưới cổ cái bươu, trên trán có dòng chữ vàng đề « Vương kinh tử .. Rắn ra ăn thạch nhũ rồi lại chui vào trong hang. Vỹ ở trong hang ba ngày, đói lắm phải ăn vụng thạch nhũ. Rắn thấy trên hàn đá hết cả thạch nhũ, ngừng đầu thấy Vỹ thì định nuốt. Vỹ kinh sợ sụp lạy mà nói : « Tôi tị nạn rơi xuống dưới này không có gì ăn, đói dạ nên phải ăn vụng, thật là đắc tội. Nay thấy dưới cổ ngài có cái bươu thịt, tôi có lá ngải đề đã ba năm, xin khoan tha cho để tôi thi thổ chút tài mọn ». Rắn ngừng đầu xin cứu. Bỗng thấy ánh lửa sáng, một mảnh than rơi xuống hang. Vỹ lấy lửa mà cứu, bươu lập tức tiêu tan. Rắn quấy mình tới trước mặt Vỹ như có ý bảo Vỹ cưỡi lên lưng. Vỹ cưỡi lên, rắn bèn tức thì đưa Vỹ ra khỏi hang. Đứng canh hai thì lên tới cửa hang, nhìn không thấy ai qua lại, rắn bèn vẫy đuôi báo Vỹ xuống, sau đó rắn lại trở vào trong hang. Vỹ đi lạc đường, chợt thấy trước mặt có một tòa thành, trên cổng thành có lầu cao lợp

ngói đỏ lộng lẫy, ánh sáng mờ mờ chiếu tỏa. Trên cổng treo biển đỏ viết chữ : « Ân vương thành » bằng vàng. Vỹ ngồi bên cạnh cổng nhìn thấy trong sân có ao, giữa ao có sen ngũ sắc, cạnh ao có hồ, liễu, mấy hàng. Thấy đường gạch phẳng lì, điện ngọc cung châu, lầu cao gác rộng. Trên điện kê giường kim-qui, trái chiếu hoa bạc, có hai cây đàn cầm, sắt, vắng lặng không thấy người. Vỹ bèn vào đánh đàn, bỗng thấy kim đồng ngọc nữ hàng trăm người theo hầu. Ân hậu mở cửa mà ra. Vỹ cả kinh, xuống điện phục lạy. Hậu cười phán rằng : « Thôi quan nhân ở đâu tới đây ? » Rồi lại mời lên điện mà nói : « Xưa kia điện Ân vương bỏ hoang đồ nát, không người thờ cúng, nhờ có Thôi ngự sử sửa chữa, người đời mới theo gương mà cúng thờ mãi mãi. Ta đã sai tiên nữ Ma cô đi tìm để báo ơn, không gặp ngự-sử mà chỉ gặp công tử. Vẫn chưa có gì báo đáp, nay may được trông thấy mặt công tử, nhưng hiếm vì có sắc gọi cho nên Vương lên châu trời hiện không ở nhà ». Bèn ban tiệc rượu, chúc cho ăn uống no say. Xong tiệc, bỗng thấy một người râu dài bụng to tiến lên dâng biểu, qui xuống mà tâu rằng : « Ngày 13 tháng giêng, người phương Bắc là Nhâm Hiên đã bị thần Xương cuồng đánh chết ». Tâu xong, Hậu bèn nói « Dương quan nhân (6) hãy đưa Thôi công tử trở về trần thế ». Hậu quay vào. Dương quan nhân bèn bảo Vỹ nhắm mắt ngồi lên vai mình. Hơn một khắc sau lại xuống tới đỉnh núi. Dương quan nhân biến thành một con dê đá mà ở đứng trong núi, nay con dê ấy còn ở sau chùa Triệu Việt Vương trên núi Trâu sơn. Vỹ trở về nhà Ứng Huyền kể lại đầu đuôi câu chuyện. Đêm ngày mồng 1 tháng 8, đương lúc xế bóng, Vỹ và Huyền cùng đi dạo bên ngoài, thấy tiên nữ Ma cô dắt một người con gái tới cho Vỹ để kết làm vợ chồng, lại cho cả viên ngọc Long tụy. Vốn xưa ngọc đó có hai viên thư, hùng, suốt từ đời vua Hoàng đế tới triều nhà Ân vẫn được lưu truyền là vật qui ở đời. Trong cuộc chiến trận ở Trâu-sơn, vua Ân đeo ngọc đó mà chết, ngọc bị vùi xuống đất mà hào

quang của nó vẫn chiếu tỏa đến tận trời. Thời bình hỏa đời Tần, báu ngọc đều cháy hết, người ta xem linh khí mà biết rằng viên ngọc quý Long-tụy vẫn còn ở nước Nam, mới từ xa tới tìm. Đến nay Ân vương lấy ngọc quý này báo đáp ơn Vỹ. Người thời ấy đem vàng bạc, lụa là đáng giá trăm nghìn quan (7) tới mua, Vỹ do đó mà giàu lớn. Sau tiên nữ Ma cô tới đón vợ chồng Vỹ đi đâu không biết, có lẽ đã hóa thành tiên vậy. Nay giếng đã lở thành cái huyệt rộng, tức gọi là Việt tỉnh cương.

CHÚ THÍCH

(1) Nay thuộc huyện Võ-giàng, tỉnh Bắc-Ninh.

(2) Các Bản A. 1300 và A. 750 chép : Long quân hóa thành Đổng thiên vương cưỡi ngựa sắt mà đánh giặc.

(3) Bản A. 1200 chép hai câu thơ cuối cùng như sau :

Chính khí lẫm nhiên thiên hữu cách

Trung thiên miếu mạo hách nam cương

(4) Dịch nghĩa như sau :

Người xưa kể chuyện vua Ân thuở trước,

Một năm kia tuần thú tới chốn này.

Núi đẹp, nước trôi thấy trơ một ngôi miếu.

Thần đã đi, di tích để lại như còn phảng phất mùi hương.

Qua phen thắng bại đức nhà Ân chẳng còn.

Nghìn năm, uy linh ngài vẫn còn trấn cõi Việt.

Trăm họ từ nay một lòng thờ cúng

Xin thần phù hộ cho phúc nước được lâu dài.

(5) Sách *Việt Sử cương mục* chép : « Năm Tân Mão (210 trước công nguyên, Thục An dương vương năm thứ 48, Tần Thủy hoàng năm thứ 37) Nhâm Hiêu và Triệu Đà nhà Tần đem quân sang xâm lược... », «... Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên du (Bắc ninh) Thục Vương đem quân chống cự Triệu Đà. Bấy giờ Nhâm Hiêu đóng chiến thuyền ở Tiều giang, mắc bệnh trở về giao cả quân cho Triệu-Đà. Đà dời quân doanh đến núi Vũ-ninh. Thục vương cắt đất cho Đà từ sông Bình-giang, (tục sông Thiên đức hay sông Đông-ngàn) trở về Bắc để giảng hòa. Hai bên đình chiến, rút về ».

(6) *Bản A. 750* chép : « Tiêu quan nhân hãy dẫn Thôi công tử trở về dưới thế.. »

(7) *Bản A. 750* chép : « và năm vạn quan tới mua. »

*

TRUYỆN RỪA VÀNG

Vua An dương vương nước Âu-lạc là người Ba-Thục (1), họ Thục tên Phán. Nhân vì tổ phụ ngày trước cầu hôn lấy My nương là con gái vua Hùng vương, Hùng Vương không gả cho, bèn mang oán. Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng vương, diệt nước Văn-Lang, cải tên nước là Âu-Lạc, rồi lên làm vua (2), xây thành ở đất Việt-Thường (3), hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy. Vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày mùng 7 tháng 3 bỗng thấy một cụ già từ phương đông tới trước cửa thành mà than rằng : « Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được ! ». Vua mừng rỡ đón vào trong điện, thi lễ, hỏi rằng : « Ta đắp thành này đã nhiều lần hăng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là có làm sao » Cụ già đáp : « Sẽ có sự

Thanh Giang tới cùng nhà xây dựng mới thành công », nói xong từ biệt ra về. Hôm sau Vua ra cửa đông chờ đợi chợt thấy một con rùa vàng từ phương đông lại, nổi trên mặt nước, nói sõi tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói : « Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước », Bèn rước vào trong thành (4) mời ngồi trên điện, hỏi vì sao xây thành không được. Rùa vàng đáp : » Cái tinh khí ở núi này là con vua đời trước, muốn báo thù cho nước. Lại có con gà trắng (5) sống ngàn năm, hóa thành yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu sơn. Trong núi có ma, đó là hồn người nhạc công triều đại trước chôn ở đây. Ở bên cạnh, có một quán trọ cho khách vắng lai, chủ quán tên là Ngô Không, có một người con gái và một con gà vốn là dư khí của quỷ tinh, phàm có khách qua đường nghỉ đêm ở quán thì quỷ tinh lại biến hóa muôn vạn trạng để làm hại. Người chết vì thế rất nhiều. Nay con gà trống trắng lại lấy con gái chủ quán, nếu giết được con gà trống thì trấn áp được quỷ tinh, quỷ tinh sẽ tự âm khí thành yêu, hóa ra con chim cú ngậm lá thư bay lên trên cây chiên đàn tâu cùng thượng đế xin phá thành. Thần sẽ xin cắn rơi lá thư, nhà vua tức tốc nhặt lấy, thành sẽ xây được ».

Rùa vàng báo vua giả làm kẻ hành nhân nghỉ trọ ở quán, rồi rùa vàng ở phía trên khung cửa. Ngô không nói : « Quán này có yêu tinh, đêm thường giết người. Hôm nay trời chưa tối, xin ngài đi mau, chờ nghỉ lại ». Vua cười, nói : « Sống chết có mệnh, ma quỷ làm gì được, ta không sợ ». Bèn cứ nghỉ lại. Đến đêm, quỷ ở ngoài vào, hét lớn : « Kẻ nào ở đây, sao chẳng mau mở cửa ? ». Rùa vàng hét : « Cứ đóng cửa thì mày làm gì ? » (6). Quỷ bèn biến hóa trăm hình vạn trạng, muốn kể nghìn phương để hòng dọa nạt, sau cùng cũng chẳng vào nổi. Đến lúc gà gáy sáng quỷ tinh tẩu tẩu. Rùa vàng cùng vua đuổi theo, tới núi Thất

Diệu sơn, quỷ tinh thu hình biến mất. Vua bèn quay về quán. Sáng hôm sau, chủ quán sai người đến lượm xác khách trọ để chôn, thấy vua vẫn nói cười hơn hờ, bèn cùng chạy tới lạy mà nói rằng : « Ngài được như thế tất là thánh nhân, vậy xin ban thuốc thần để cứu sinh dân (7). Vua nói . . Nhà người giết con gà trắng mà tế thần, quỷ tinh tan hết ». Ngô Không y lời, đem gà trắng ra giết, người con gái lập tức quay ra chết. Vua bèn sai đào ở núi Thất Diệu sơn, lấy được nhiều nhạc khí cổ và xương cốt, đốt tan thành tro đem đổ xuống dòng sông. Trời gần tối, vua và rùa vàng lên núi Việt-Thường thấy quỷ tinh đã biến thành chim cú sáu chân, ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn. Rùa vàng biến thành con chuột đen theo sau, cắn vào chân cú, lá thư rơi xuống đất, vua vội nhặt lấy, lá thư đã bị nhấm rách quá nửa. Từ đó quỷ tinh bị diệt. Thành xây nửa tháng thì xong. Thành đó rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình tròn ốc, cho nên gọi là Loa-thành, còn gọi là Tư-long thành, người đời Đường gọi là Côn-Lôn thành, lấy lẽ rằng nó cao lắm. Rùa vàng ở lại ba năm rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói : « Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống ? ». Rùa vàng đáp : « Vận nước suy thịnh, xã tắc an nguy đều do mệnh trời, vua có thể tu đức mà kéo dài thời vận. Song vua ước muốn, ta có tiếc chi ». Bèn tháo vuốt đưa cho nhà vua mà nói : « Đem vật làm lấy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn không lo gì nữa ». Dứt lời, trở về biển đông. Vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt làm lẫy. Gọi là Linh quang kim quy thần cơ. Về sau Triệu vương là Đà cử binh nam xâm, cùng vua giao chiến (8). Vua lấy nỏ lấy thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về Tràu-sơn cầm cự với nhà vua, không dám đối chiến, bèn xin hòa. Vua cả mừng, hẹn rằng phía bắc sông

Tiểu giang (9) thuộc Triệu Đà cai trị, phía nam thì vua cai trị Không bao lâu, Đà cầu hôn. Vua vô tình gả con gái là My Châu cho con trai Đà là Trọng Thủy. Trọng Thủy dỗ My Châu cho xem trộm nõ thần rồi giấu làm một cái lầy nõ khác thay vuốt rùa vàng, nói dối là về phương bắc thăm cha. Nói rằng : « Tình vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể rút bỏ. Ta nay trở về thăm cha. nếu như đến lúc hai nước thất hòa, bắc nam cách biệt, ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu ? ». Đáp : « Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt ly thì đầu đón khôn xiết, thiếp có áo gấm lòng ngỗng thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rút lông mà rắc ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau ». Trọng-Thủy mang lầy thần về nước. Đà được lầy cả mừng, bèn cử binh sang đánh. Vua cậy có nõ thần, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng : « Đà không sợ nõ thần sao ? ». Quân Đà tiến sát, vua cầm lấy nõ, thấy nõ thần đã mất bèn bỏ chạy. Vua đặt My-Châu ngồi đằng sau ngựa rồi cùng nhau chạy về phương Nam. Trọng-Thủy nhận dấu lông ngỗng mà đuổi. Vua chạy tới bờ bể đường cùng, không có thuyền qua bèn kêu rằng : « Trời hại ta, sứ Thánh Giang ở đâu mau mau lại cứu ». Rùa vàng hiện lên mặt nước, hét lớn : « Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó ! ». Vua bèn tuốt kiếm chém My Châu, My Châu khấn rằng : « Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại lại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù ». My Châu chết ở bờ bể, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê bảy tấc, Rùa vàng rẽ nước dẫn vua đi xuống bể. Đời truyền rằng nơi đó là đất Dạ sơn, tổng Cao-xá, phủ Diển-châu. Quân Đà kéo tới đấy không thấy bóng vết gì, chỉ còn lại xác My-Châu. Trọng-Thủy ôm xác vợ đem về táng ở Loa-thành, xác biến thành ngọc thạch. My Châu đã chết, Trọng-Thủy thương tiếc khôn cùng, khi đi

tắm xuống như thấy bóng dáng My-Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò ngọc ở biển đông lấy nước giếng này mà rửa thì thấy trong sáng, nhân kiêng tên My-Châu cho nên gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu.

CHÚ THÍCH

(1) Xem chú thích số 11, truyện Họ Hồng Bàng.

(2) Bản A. 2107 mở đầu truyện như sau : An dương dương xây thành ở đất Việt thường. Thành xây nên lại đổ. Vương lấy làm buồn, cho là tai hoạ, bèn lập đàn trai gái cầu đảo thiên địa, thần thánh. Ngày mồng 7 tháng 3, mùa xuân bỗng thấy có cụ già từ phương đông đi tới... »

(3) Việt thường : theo Địa chí của Nguyễn-Trãi, Việt thường là giải đất từ Quảng-Trị tới Quảng-Nam, song đối với các sử gia thời trước thì Việt thường còn là tên gọi nước ta thừa xưa.

(4) Bản A. 2107 chép : « Bèn sai lấy mâm vàng rước vào trong thành ».

Bản A. 1200 : « Bèn dùng xe vàng rước vào trong thành ».

(5) Bản A. 1200 chép : «... lại có con gà trống trắng... »

(6) Bản A. 2107 chép : « giữa đêm nghe thấy quỷ hô : « Hãy mở cửa trời ra ! » Rùa vàng hét rằng : « Đóng cửa đất lại ». Quỷ phóng hỏa, biến hóa thiên hình vạn trạng... »

(7) Bản A. 2107 chép : « Ngài tất là thánh nhân, xin bèn cho phép lạ để cứu dân ».

(8) Bản A. 2107 : « Về sau, nhà vua, nhiều lần phá quân

Tần Triệu-Đà. Đà đóng quân ở Trâu-Sơn cùng quân nhà vua đối lũy, thấy vua có nỏ thần, không dám giao chiến, bèn xin cắt đất cầu hòa, sai con là Trọng-Thủy làm con tin cầu hôn ».

(9) Tiêu giang : tức là con sông nhỏ ở phủ Đô hộ. Bây giờ không biết sông này ở đâu, có lẽ là sông Ngũ huyện Khê ở bắc phần tỉnh Bắc-Ninh ngày nay chăng ? (thành Long-Biên xưa ở vùng Bắc-Ninh).

(10) Bản A. 2017 chép : «... cho nên gọi ngọc minh châu là đại đình, tiêu đình ».

Bản A. 1200 chép : «... cho nên gọi ngọc minh châu là đại ngoan, tiêu ngoan.

*

TRUYỆN HAI BÀ TRINH LINH PHU NHÂN HỌ TRUNG

Theo sách Sử ký thì hai bà Trưng vốn dòng họ Hùng (1) chị tên là Trắc, em tên là Nhị, người ở huyện Mê-Linh, đất Phong-châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao-châu (2). Xưa Trắc lấy Thi Sách người huyện Chu Diên (3). Bà rất có tiết nghĩa, tinh khí hùng dũng có trí quyết đoán sáng suốt.

Thời ấy, Tô Định ở Giao-Châu rất tham bạo, nhân dân rất khổ sở. Trắc thù Định giết chồng mình, bèn cùng em là Nhị dấy binh đánh Định, vây hãm Giao-châu ; các quận Cửu-châu, Nhật-Nam, Hợp-phố đều hưởng ứng, hai chị em bèn bình định được sáu mươi lăm thành ở Lĩnh-ngoại (4)

tự lập làm vua, xưng hiệu là Trung vương, đóng đô ở thành Ô-Diên.

Tô-Định chạy về Nam-Hải, Hán Quang Vũ nghe tin, biếm Tô-Định về quận Đạm Nhĩ (5) sai tướng là bọn Mã Viện và Lưu Long sang thay. Quân địch đến Lãng-bạc, bà chống cự, Qua năm, bà thấy binh thế Mã Viện cường thịnh, tự lượng sức quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, bèn lui về giữ đất Cầm-kê. Viện đem quân đến đánh, bộ hạ bà Trưng đều bỏ chạy. Bà thế cô, bị hại trong trận. Có chỗ nói rằng bà lên núi Hy-sơn rồi không biết đi đâu mất (6).

Người trong châu thương cảm, lập miếu ở cửa sông Hát-giang để phụng thờ. Phàm những người gặp tai họa tới cầu đảo đều ứng nghiệm. Thời Lý Anh tông gặp đại hạn, vua sai Cầm-tĩnh thiền sư cầu mưa. Một hôm mưa xuống, mát lạnh thấu người (7). Vua mừng, ra xem, tự nhiên ngũ thiếp đi, mộng thấy hai người con gái đội mũ phù dung, mặc áo xanh, thắt lưng đỏ, cưỡi ngựa sắt theo gió lướt qua. Vua lấy làm lạ bèn hỏi hai người trả lời rằng : « Chúng ta là hai chị em họ Trưng vâng mệnh thượng đế làm ra mưa ». Vua muốn hỏi thêm cặn kẽ. Hai người bèn giơ tay ngăn lại. Vua tỉnh mộng, cảm kích, ra lệnh tu sửa đền, đem lễ đến dâng. Về sau hai bà lại thác mộng cho vua xin lập đền ở bãi Đồng nhân (8). Vua nghe theo, sách phong làm Trinh linh nhị phu nhân. Triều Trần lại gia phong cho mỹ tự là Hiền Liệt chế thắng thuận bảo thuận. Cho đến nay vẫn được bao phong đời đời, lửa hương không dứt.

CHÚ THÍCH

(1) Bản A. 1200 chép : « Hai bà Trưng vốn dòng họ Lạc ».

(2) *Bản A. 1200* chép : « Con gái Lạc tướng đất Giao châu ».

(3) *Bản A. 1200* chép : « Trắc lấy Tạ Sách người huyện Chu-Điện... »

(4) *Bản A. 1200...* « giành được của Định 56 thành ở Lĩnh-Nam.. »

(5) *Bản A. 1200...* biếm Tô Định về quận Đạm Châu. (Đạm Châu cũng như Đạm Nhĩ, lên một quận ở đảo Hải nam Trung-quốc).

(6) Truyền thuyết dân gian thường cho rằng : Hai bà đã bay lên trời chứ không cho rằng Hai Bà bị giặc giết.

(7) *A. 1200...* « đêm hôm ấy mưa to gió lớn, nước lên kinh người, vua vui mừng ra nhìn, hốt nhiên ngủ say... »

(8) *A. 1200* : « ở Cổ Lai ».

★

TRUYỆN MAN NƯƠNG

Thời Hiến đế nhà Hán, quan thú là Sĩ nhiếp đóng đô thành ở bờ phía nam sông Bình-giang (nay là Thiên đức giang). Phía Nam thành đó có chùa thờ Phật (1), có vị sư từ phương tây tới, hiệu là Già la đồ lê trụ trì ở đấy, có phép đứng một chân, mọi người đều kính phục gọi là tôn sư, kéo nhau tới học đạo.

Hồi ấy có người con gái tên là Man nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khổ vô cùng, cũng tới đó dốc lòng theo học đạo Phật, nhưng vì có tật nói lắp, không thể cùng chúng tụng kinh. thường ở dưới bếp, vo gạo, nhặt rau,

nấu nướng cho các vị tăng trong chùa và khách tứ phương tới học. Một đêm vào tháng năm, đêm ngắn, tăng đồ tụng kinh đến lúc gà gáy. Man nương nấu cháo đã chín mà tăng đồ tụng kinh chưa xong, chưa tới ăn cháo. Man nương bèn nằm tựa ở trong cửa bếp, không ngờ ngủ quên đi mất. Tăng đồ tụng kinh xong đều về phòng riêng. Man nương ngủ ở giữa cửa. Sư Già-la bước qua mình Man nương. Nan Nương tự nhiên động thai. Có thai được ba bốn tháng, Man nương xấu hổ bỏ về. Sư Già-la cũng thẹn mà bỏ đi. Man nương về tới một ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đó. Đây tháng sinh ra một đứa con gái, tìm sư Già-la mà trả. Đêm đến, Sư Già-la bế đứa con gái tới ngũ ba đường thấy một cây phù dung cành lá xum xuê, có một cái hốc sâu mà sạch sẽ, sư đặt đứa trẻ vào mà nói : « Ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo ». Già-la Man nương từ giã ra về. Già-la cho Man nương một cây trượng mà bảo : « Ta cho nàng vật này, nàng về nhà nếu gặp năm đại hạn thì lấy trượng cắm xuống đất, lấy nước cứu sinh dân ». Man nương cung kính bái lĩnh mà về ở trong chùa. Gặp năm đại hạn, nàng lấy trượng cắm xuống đất, tự nhiên cuộn cuộn chảy ra, dân được nhờ ơn. Khi Man nương ngoài chín mươi tuổi là lúc cây phù dung bị đổ, trôi ra ở bến sông trước cửa chùa, quanh quẩn ở đấy mà không trôi đi. Dân thấy thế, định bỏ làm củi nhưng riu nào cũng đều bị gãy, bèn đưa hơn ba trăm người trong làng ra kéo cây gỗ lên mà không chuyển. Gặp lúc Man nương xuống bến rửa tay, thử kéo chơi thì cây chuyển động. Chúng đều ngạc nhiên, bảo Man nương kéo lên bờ sai thợ tạc bốn pho tượng Phật. Khi xẻ cây gỗ đến chỗ đặt đứa con gái thì thấy đã hóa thành một tảng đá rất rắn. Tốp thợ lấy riu đập tảng đá, riu đều bị mẻ. Họ liền vứt đá xuống vực sông, một tia sáng chói lên, hồi lâu đá mới chìm xuống nước. Bốn thợ đều chết cả. Dân mời Man nương bái lễ, thuê dân

chài lặn xuống nước vớt lên, rước vào tự điện, đặt vào bên trong tượng Phật, tượng Phật tự nhiên trông như mạ vàng (2). Sư Già la đặt Phật hiệu là : Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi, Pháp long, tứ phương cầu đảo không điều gì không ứng. Dân làng đều gọi Man nương là Phật mẫu. Ngày 4 tháng 4, Man nương không bệnh mà chết, táng ở trong chùa. Người đời lấy ngày này làm ngày sinh của Phật. Hàng năm, tới ngày ấy, nam nữ bốn phương thường tụ hội ở chùa này vui chơi ca múa, người đời gọi là hội Tắm Phật (3).

CHÚ THÍCH

(1) *Bản A. 1752* chép : « ... đóng thành ở bờ sông Bình-An, phía nam thành có ngôi chùa thờ Phật tên là chùa Phúc Thắng ».

Bản A. 1200 : « ... đóng thành ở bờ phía nam sông Bình-giang, nay là phía nam sông Thiên-đức . (Sông Thiên-đức, nay là sông Đuống).

Bản A. 1300 « ... phía nam thành có ngôi chùa thờ Phật tên là Phúc-Nghiêm ».

Bản A. 750 : « ... phía nam thành có ngôi chùa cũ hiệu là Phúc-La ».

(2) *Bản A. 750* chép : « ... rước vào Phật điện, thiếp vàng mà thờ ».

(3) *Bản A. 750* chép : « Hàng năm tới ngày ấy, già trẻ bốn phương thường hội họp ở chùa này vui chơi ca múa, người đời gọi là hội tắm Phật, tới nay vẫn còn tục ấy ».

Truyện Man nương có lẽ liên quan tới sự tích Chùa Giâu và chùa Mãn xá ở huyện Thuận-Thành, Bắc-Ninh.

TRUYỆN HÀ Ô-LÔI

Năm Thiệu-phong đời Trần Dụ Tông có người làng Ma-la (1) là Đặng-sĩ-Doanh làm chức An-phủ-sứ phụng mệnh sang Bắc quốc. Vợ là Vũ thị ở nhà, trong làng có đền thờ thần Ma-la, đêm đêm thần biến thành Sĩ-Doanh, thân thể hình dạng, dáng điệu đi đứng đều bắt chước hết như Sĩ-Doanh, nhập vào phòng Vũ thị để tư thông, lúc gà gáy lại bỏ đi. Đêm hôm sau Vũ thị hỏi : « Phủ quân phụng mệnh sang sứ Bắc, sao đêm đêm thì về mà ngày lại không thấy ? » Thần nói dối rằng : « Vua đã sai người khác đi thay, để ta hầu bên tả hữu, thường giết ta đánh cờ không cho ta ra ngoài. Song ta nhớ tình vợ chồng nên lên về với nàng để cùng ăn ái. Sáng sớm lại phải vội vã nhập triều, không dám ở lâu, nghe gà gáy lại đi ». Vũ thị có ý ngờ vực. Năm sau Sĩ-Doanh đi sứ về, Vũ thị có thai đã đầy tháng. Sĩ-Doanh tâu lên vua, Vũ thị bị hạ ngục. Đêm vua nằm mộng thấy một vị thần tới trước mặt tâu rằng : « Kẻ hạ thần là thần Ma-la lấy vợ đã có mang, bị Sĩ-Doanh tranh mất con ». Vua tỉnh mộng, hôm sau ra lệnh cho ngục quan đem Vũ thị tới, phán rằng : « Vợ giả cho Sĩ-Doanh, con giả cho thần Ma-la ». Ba hôm sau, Vũ thị sinh ra một học đen, nở được một con trai, da đen như mực. Năm mười hai tuổi đặt tên là Hà Ô-lôi. Hà tuy đen như sơn, nhưng da thịt bóng mỡ như cao. Năm mười lăm tuổi, vua triệu vào hầu, được rất mực yêu dấu, đãi như tân khách (2). Một hôm Ô-lôi đi chơi ở Hồ tây, gặp Lã Động-tân, Lã hỏi rằng : « Chú bé con kia có muốn gì chăng ? » Đáp : « đương lúc thiên hạ thái bình quốc gia vô sự, coi phú quý như phù vân, chỉ ham muốn thanh sắc để làm vui tai đẹp mắt mà thôi ». Động-tân cười nói : « thanh sắc của người mất một, được một, song tên tuổi có thể lưu lại cho đời ». Rồi bảo Ô-lôi há miệng, nhổ nước bọt, bảo nuốt, sau đó bay lên trời mà đi. Từ đó Ô-lôi tuy không biết

chữ nhưng thông minh, lém lỉnh, thường hay trêu ghẹo vương nhân (3), những câu từ chươug thi phú, khúc điệu ca ngâm, giao xướng phúng vịnh, trào phong lộng nguyệt đều khiến mọi người kinh ngạc, đàn bà con gái ai cũng biết mặt. Vua thường nói với triều thần rằng: « Sau này thấy Ô-lôi gian phạm tới nhà ai, bắt tới trước điện sẽ được đền nghìn quan, nếu giết chết phải bồi thường nghìn quan ».

(4). Hồi ấy ở làng Nhân mục có vị quận chúa thuộc dòng tôn thất, tên là A-Kim, tuổi vừa, 23, chồng chết sớm ở góa, nhan sắc có một không hai. Vua rất yêu, gạ gẫm không được thương lấy làm giận, một lần bảo Ô-lôi rằng: « Người có kế gì cho ta được vui lòng chăng? Ô-lôi tâu: « Thần xin ra hạn một năm nếu không thấy về là sự không thành, thần đã chết ». Bèn bái từ mà đi, về nhà cởi bỏ hết quần áo, dầm dưới bùn, dầu dãi nắng mưa cho xấu xí, rồi mặc quần vải giả làm người chần ngựa gánh một đôi sọt tre đến nhà quận chúa lấy một gói trầu cau đút lót cho tên giữ cổng đề xin vào vườn cắt cỏ. Tên giữ cổng cho vào. Hồi đó vào khoảng tháng 5, tháng 6, hoa thái lê đang đua nở, Ô-lôi đem cắt hết cho vào trong gánh. Tên thị tì của quận chúa thấy hoa trong vườn hết sạch, hô trời Ô-lôi để đợi gia chủ đến chuộc. Giữ quá ba ngày không thấy có người đến nhận, thị tì bèn hỏi: « Mà là gia nô nhà ai, sao không thấy người đến chuộc và đên hoa trong vườn? » Ô-lôi đáp: « Tôi là kẻ phiêu bạt, không có gia chủ, không có cha mẹ, thường gánh đồ theo bọn con hát kiếm ăn, hôm qua thấy một vị quan quát ngựa đi ở phía nam thành, ngựa đói không có cỏ, chủ ngựa cho tôi 5 đồng sai đi cắt một gánh cỏ. Tôi mừng được tiền vội đi cắt cỏ, không biết hoa thái lê là vật gì, nay không có gì đên xin đem thân làm gia nô đề bồi thường vậy. » Bèn lưu Ô-lôi ở cổng ngoài. Qua hơn một tháng thị tì của quận chúa thấy Ô-lôi đói khát bèn cho ăn uống. Đêm đêm Ô-lôi thường ca hát cho người giữ cổng nghe, bọn thị tì và nội thị cũng đều lắng nghe. Một hôm trời tối đã lâu mà đèn chưa

thấy thấp, quận chúa ngồi mò một chỗ, tả hữu không kẻ hầu hạ. Quận chúa gọi thị tì mà mắng, lại cầm roi toan đánh. Chúng thị tì cúi đầu tạ tội rằng : « Chúng còn nghe tên cất cổ hát trong lòng ham say, không ngờ đề đến nỗi này, quận chúa đánh đòn cũng xin cam chịu ». Quận chúa thôi mà không hỏi tội nữa. Lúc đó đang giữa đêm hè, quận chúa cùng thị tì ngồi ở giữa sân, ngóng gió đưa trăng để tiêu khiển. Bỗng cách tường nghe thấy tiếng hát của Ô-lôi thoảng như điệu ca người câu cá, khác hẳn âm-thanh chốn dương gian (5), tâm thần mê mẩn, tình riêng xúc động, bèn vờ Ô-lôi vào nhà trong cho hầu ở tả hữu, thành đưa gia nô thân cận. Quận chúa thường bảo Ô-lôi ca vịnh ngâm xướng để tiêu mỗi sầu u uất. Ô-lôi nhân đó hết lòng hầu hạ, quận chúa càng yêu mến tin cậy, ngày cho ở dưới trướng, đêm cho khêu đèn ngồi hầu (6). Khi thì sai ca hát, giọng ca hay khắp trong ngoài, quận chúa quá cảm động mà mang bệnh u uất. Qua ba bốn tháng, bệnh càng trầm trọng. Thị tì hầu hạ lâu cũng mệt nhọc mà mang bệnh, trong cơn bệnh lại thường ngủ say, quận chúa gọi cũng không dậy. Duy còn một mình Ô-lôi ở lại hầu hạ, quận chúa không nén nổi tình, mật bảo Ô-lôi rằng : « Người ở cạnh ta, ta vì giọng hát của người mà mang bệnh ». Bèn cùng Ô-lôi tư - thông, bệnh tình cũng có bớt hơn. Tình yêu càng ngày càng mặn mà, quận chúa chẳng kể gì đến hình dáng xấu xí của Ô-lôi, không còn tiếc gì nữa, muốn đem hết ruộng đất cho Ô - lôi làm trang trại. Ô - lôi nói : « Thần vốn không có nhà cửa, nay được gặp quận chúa là bậc thiên tiên, đó là điều phúc lớn của thần. Thần không cần điền Trạch, châu báu chỉ muốn được đội chiếc mũ vào triều của quận chúa thì chết cũng được nhắm mắt ». (Chiếc mũ đó là vật tiên để ban cho, chỉ dùng trong lúc tiến triều. Quận chúa vì qua yêu Ô-lôi, không còn tiếc gì hết). Ô-lôi được mũ bèn cất lên mang vào triều. Vua trông thấy cả mừng, tức tốc sai vờ quận chúa vào chầu, bảo Ô-lôi

đội chiếc mũ kia đứng hầu bên cạnh. Vua hỏi quận chúa :
 « Có biết Ô-lôi không ? » Quận chúa lúc ấy rất xấu hổ.

Đời bấy giờ có bài thơ quốc ngữ rằng :

*Chín đả nấu đến xin làm tôi,
 Đành hay thiên tiên phúc dề Lôi,*

Từ đó danh tiếng Ô-lôi vang lừng thiên hạ, vương hầu mỹ nữ thường bị Lôi trêu ghẹo. Có câu thơ quốc ngữ rằng :

*Mang mang mặt mắt cháy ma lem,
 Kẻ chợ khát, người qua mới thêm.
 Nhãn có hoàng kim thanh sắc ấy,
 Mang mang mặt mũi thế soi xem.*

Tuy người đời làm thơ ghẹo Ô-lôi, nhưng vì bị thanh sắc cám dỗ mà không thể tránh Ô-lôi được. Ô-lôi thường tu-thông với con gái các nhà vương hầu mà không ai dám đánh, sợ vua bắt bớ thường. Sau Ô-lôi tu-thông cả với con gái trưởng của Minh Uy vương. Vương bắt được song chưa đem giết vội. Sáng hôm sau, Vương vào châu vua, tâu rằng : « Đêm qua Ô-lôi lén vào nhà thần, tối như bưng không rõ trắng đen nên thần đã giết chết (mặt rồi, nay xin bệ hạ cho biết phải đền mấy nghìn quan để thần tiến nạp ». Vua không biết là Ô-lôi còn sống, phán rằng : « Trọt lỗ mà giết thì ta chẳng chấp nệ làm gì ». Hồi ấy vì hoàng hậu Vi từ là em ruột Minh Uy vương (7), cho nên vua không hỏi cặn kẽ. Uy vương về lấy trượng đánh Lôi, Lôi không chết, Vương bèn lấy chày giã chết.

Khi sắp chết, Ô-lôi có ngâm câu thơ quốc ngữ rằng :

Sinh tử do trời có quản bao,
 Nam nhi miễn đã được anh hào,
 Chết vì thanh sắc cam là chết,
 Chết việc ốm đau cơm gạo nào.

Lại nói : « Xưa Đông Tân bảo ta rằng : thanh sắc của người được mất bù nhau (9) lời ấy nghiệm thật ». Nói rồi bèn chết.

CHÚ THÍCH

(1) Bản A. 2107 chép : ... làng Ma phong »

(2) Các bản A.750, A. 1200 A. 1300, A. 2914 chép : « ...coi như khách thân ».

(3) Bản A. 750, A. 2107 chép : « thường làm mất lòng nhiều người ».

Bản A. 1200 chép : « Thông minh lém lỉnh vượt hẳn mọi người »

(4) Bản A. 750 chép « .. Nếu giết phải bởi thương một vị quan. Vua thương cùng Ô-lôi du chơi ».

Bản A. 1300 : « Vua ra lệnh cho triều thần rằng : nếu thấy Ô-lôi gian phạm đến phụ nữ, bắt nộp tới trước vua sẽ được tạ thưởng 1.000 quan tiền, nếu tự ý giết phải đền 1 vạn quan ».

(5) Các bản A. 1300, A. 2914 A. 2201 chép : « Cách trông nghe thấy tiếng ca phảng phất như điệu nhạc quân thiên, khác âm thanh nơi hạ giới.. »

(6) Đoạn này, bản A. 2107 có chép thêm như sau : « Ô-lôi

cũng hết lòng nỗ lực, hầu hết dưới gối, suốt ngày quần quít không lúc nào rời... hoặc khi quận chúa sai ca hát, tiếng ca bay khắp trong ngoài, bài hát cợt gió như sau :

*Nhớ gió xưa chừ từ trái đất ra
 Dờn qua lãng uyên, lộng cánh thiêu quang.
 Ai đưa gió tới lân la chốn này,
 Vào song bắc chừ vui tình nghĩa.
 Sang Tương đài chừ thú Tương Vương
 Đưa người gốc liễu chừ đờn khách hải đường
 Gỡ hộ cô nàng chừ mối sầu nặng vương.*

Bài ca dờn trăng như sau :

*Tựa ngọc bàn chắt là âm tình,
 Vui trăng này trăng thật đa đoan
 Đông tây lúc ở thường vô định
 Đầy vơi tùy lúc chẳng bằng nhau
 Mượn erva sỏ bóng câu chợt lướt
 Đưa chị Hằng lên mãi trời cao
 Cùng trời đất sống lâu ngàn kiếp
 Bận bịu nhiều chẳng phút nào nguôi.*

Giọng ca dừ dặt, du dương khiến cho chim cá cũng phải động lòng. Quận chúa nhân cảm động, mang bệnh sầu tư, ba bốn tháng bệnh càng thêm nặng. Mối chân tình của chúa không ngăn cầm được, chúa bèn nói với Ô-lôi rằng : Giọng hát của người làm tâm thần ta mê mệt, khiến ta yêu mến đến nỗi thế này... (Từ đây trở đi chép giống như bản của Nguyễn đồng Chi dịch Trong *Việt-Nam Cổ văn học Sử* cho đến câu Ô-lôi nói : « thần không có nhà cửa... »

(7) Bản A. 750 chép : « Uy Minh Vương... »

(8) Bản A. 750 chép : « ... thanh sắc của người được nợ mất kia... »

*

TRUYỆN BÀ PHU-NHÂN TRINH LIỆT MỸ Ế

Bà My là Vợ Xạ-Đầu, chúa nước Chiêm Thành. Lý-Thái Tôn đánh được Chiêm Thành, chém Xạ Đầu, bắt My Ế mang về. Đến sông Lý-Nhân, vua sai quan trung sứ triệu bà sang hầu. Bà căm giận (khôn xiết, lấy chiến trắng quấn quanh mình rồi nhảy xuống sông Hoàng-Giang mà chết. Những buổi sáng sớm sương mù và đêm trăng thường nghe có tiếng than ai oán ở khúc sông đó. Người nước ta bèn lập đền thờ cúng.

Về sau, vua ta đi qua hạt Lý-Nhân, ngồi ngự ở thuyền rồng nhìn sang bên sông thấy có đền thờ, bèn quay lại hỏi tả hữu. Tả hữu bèn đem chuyện bà tâu rõ lại. Vua thương tình nói rằng. « Nếu quả thực là linh thiêng tất nàng sẽ báo cho trẫm biết ». Đêm đó vào hồi canh ba, bà bèn ứng mộng cho vua. Bà mình mặc y phục Chiêm Thành, vừa vái vừa khóc mà tâu rằng : « Thiếp giữ đạo nữ nhi, một lòng một dạ với chồng. Xạ Đầu tuy không thể cùng bề hạ tranh sáng, nhưng cũng là người hiền hách ở một phương, thiếp thường vẫn chịu ơn nghĩa của chàng. Ngày nay Xạ Đầu lỗi đạo, Thượng đế giáng chích, mượn tay bề hạ để trị tội cho nên nước mất thân tan. Thiếp hàng ngày vẫn muốn báo ơn chàng nhưng chưa có dịp. Thiếp may mắn một ngày được gặp Bề hạ. Bề hạ sai quan trung sứ tiễn thiếp xuống dòng nước này, nhờ đó mà giữ được tiết trong giá sạch, ơn đó kê sao cho

xiết. Thiếp nào có pháp thuật gì để dám tự xưng là linh thiêng, nào có lời nói gì có thể xúng tai bệ hạ». Nói xong bỗng biến mất không thấy đâu nữa. Vua kinh hãi lĩnh mộng, phong bà là Hiệp chính nương phu nhân. Đời Trần Trưng hưng lại giao phong cho bà là Tá lý phu nhân, thêm hai chữ trịnh liệt để biểu dương cái tiết đoan trinh của bà vậy.

✱

CHƯƠNG III

VĂN-HỌC THỜI PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

(1428 - 1505)

I. HOÀN-CẢNH LỊCH-SỬ.

Việt-Nam kể từ nhà Trần đã thịnh lắm, nhưng, thực ra, đến đời Lê mới đi vào con đường cực thịnh. Đặc biệt là giai-đoạn từ 1428 đến 1505, quả là thời kỳ vàng son của Triều Lê. Trong suốt cả lịch-sử Việt-Nam, từ xưa cho cả đến ta ngày nay, thực cũng chưa có thời nào thái bình, thịnh trị cho bằng khoảng thời gian từ 1428 đến 1505. Nó bao-gồm sáu đời vua, tức từ Lê-thái-Tổ (1428-1433) đến hết đời Lê-lúc-Tông (1504-1505).

Đỉnh chót của sự cực thịnh là đời Lê-thánh-Tông (1490-1497). Nhưng ngay từ đời Lê-thái, Tổ sự hưng thịnh đã có dấu rõ rệt : Lê-thái-Tổ rất chú ý đến việc nâng cao mức sống của nhân dân, chỉnh đốn luật-pháp quốc-gia.

Nhà Hậu Lê đã có những luật lệ rất tiến bộ như : Luật qui định tiền công nhật (30 đồng một ngày), thống nhất cân, thước, đấu ở các chợ. Các nghề in, thuộc da, tơ lụa, vàng ngọc, khai mỏ đã phát đạt. Điều này còn qui định quyền lợi, địa vị các tầng lớp dân chúng.

II. ĐẶC-TÍNH CHUNG CỦA VĂN-HỌC THỜI NÀY.

Nếu văn-học là phản ánh xã-hội, thì văn-học thế-kỷ XV này (1428-1505) đã phản ánh đúng mức xã-hội Việt-Nam của thời đại thịnh Lê.

Mấy thế-kỷ trước đây, vì phải chứng kiến những cảnh bóc lột tàn nhẫn của quân xâm lăng, văn-nghệ-sĩ ta mà tiếng nói là của nhân dân có thái-độ đối kháng và tẩy chay Trung-Hoa chứ chưa mấy có ý-thức về dân-tộc tinh.

Nhưng từ đời Hậu Lê, sau khi oanh liệt chiến-thắng quân Minh, người dân Việt-Nam thấy hiên ngang về nòi giống của mình, đất nước của mình, về tất cả những cái gì thuộc về chủng tộc mình. Ý thức phát huy nền văn-hóa dân-tộc nhờ vào sự đóng góp của Trung-Hoa được bộc lộ rõ rệt qua văn học của thế kỷ XV.

A. Đề tài văn-học.

Thực vậy, tư tưởng trỗi nhất của thời này, có lúc hữu thức, có lúc vô thức, dưới sự thúc bách của hoàn-cảnh, là ý chí xây dựng một nền văn-hóa dân-tộc với sự thừa hưởng tất cả cái hay, cái đẹp mà nền văn-hóa Trung-hoa có thể cung cấp được cho ta.

1) *Cả ngợi chiến công oanh-liệt của nhân dân ta.*

Sang thời kỳ thứ hai này, trọng tâm của chiến-dịch chống Trung-Hoa nghiêng hẳn về mặt văn-hóa, nhưng sức đối kháng về chính-trị, dầu có suy giảm, vẫn còn mạnh mẽ. Thái độ muốn đề cao các chiến công oanh-liệt của nhân dân ta, của các anh hùng liệt nữ Việt-Nam đã đánh Trung-Hoa... được bộc lộ không những trong văn thơ chữ Hán (như các bài *Xương giang phú* của Lý Tử Tấn, *Chi Linh sơn* của Nguyễn Trãi, *Chi Linh sơn*

phủ của Nguyễn-Mộng-Tuân) mà còn qua cả những áng văn nôm như các bài phú *Lượng Như Long Phú* của Nguyễn-tác-Đĩnh, các bài thơ vịnh của hội Tao-Đàn (như các bài *Xung Thiên...*), các truyện dân gian truyền miệng.

2) *Đề cao các giá-trị dân-tộc.*

Các triều vua bỏ dần phong-tục, luật-lệ Trưng-Hoa, dung dị, thích ứng với hoàn-cảnh quốc-gia để soạn thảo ra một bộ luật mới, tuy mới được ban bố từ đời Lê-thánh-Tông, mà thực ra đã được thai nghén ngay từ đời Lê-thái-Tổ.

Cái ý chí phát huy văn-hóa dân-tộc được thể hiện rõ ràng nhất ở văn-học. Dưới triều Lê, chữ nho, tuy có còn thịnh hành, song văn nôm đã mọi tầng lớp nhân-dân, trên từ vua quan, dưới đến thứ dân, đều ưa chuộng. Dưới đời Lê-thánh-Tông, cả một hội nhà văn, tức hội Tao Đàn, được thành-lập để làm văn, thưởng văn, bình văn.

3) *Cả ngợi cảnh thái-bình, thịnh-trị, trật-tự, an-lạc của xã-hội.*

Một phần thơ Nguyễn-Trãi, hầu hết thơ của hội Tao Đàn, tất cả thơ văn của Lê-đức-Mao (*Bát giáp thưởng đào văn*) của Nguyễn-xung-Xác. *Lượng-như-Học* (*Tiểu tượng bát cảnh*) đều là phản ánh cái cảnh thái-bình, thịnh-trị, trật-tự, an-lạc của xã-hội đời Hậu-Lê.

4) *Vẽ bằng những màu sắc yêu đương, rực rỡ, thiên-nhiên cảnh vật, giang sơn của nước ta.*

Tất cả thơ văn của thời Hậu Lê đều là những bức họa rực-rỡ về phong cảnh, thiên-nhiên của giang-sơn Việt-Nam. Còn người dân đâu cũng gặp yên vui, yêu đương.

5) Tư tưởng Nho giáo được đề cao.

Trả lời đúng nguyện-vọng của con người đang sống trong hoan lạc, đang cần hăng hái hoạt-động, Nho giáo đã được đề cao. Nhưng đây cũng là một thứ Nho giáo chưa quá công thức, gò bó như mãi về sau này.

c) Về mặt tâm tình.

Tình cảm trỗi nhất của thời này là tình cảm vui tươi, yêu đời, hào hùng và tin tưởng ở trời đất, ở xã hội, ở chính mình. Tình yêu thiên-nhiên và cả tình yêu nam nữ được phát triển hồn nhiên, nhẹ nhàng, thông cảm, chứ chưa nhuốm mùi bi thương, tức bực như sau này.

b) Về mặt nghệ thuật.

Nghệ-thuật của thời này bỏ dần sự áp bức bó buộc của tôn-giáo, của luân-lý để tiến tới lãnh-vực nghệ-thuật thuần-túy mà ta gọi là nghệ-thuật từ chương. Làm văn nghệ không phải là đề cao ngợi đạo giáo cao-siêu như văn-học các triều Đinh, Lê, Lý, Trần mà là để nói lên tâm-tình của mình trong tương-quan giữa con người và thiên-nhiên.

Nhiều hình thức văn-học dân gian được đem xử dụng ở dân gian, từ đề tài chọn lựa, dân gian từ ngôn từ thông thường dễ dãi, dân gian từ lối viết mộc mạc chưa bị nhiễm thói lấy lịch-sử, dùng điển tích cao kỳ, ngay cả khi phải biểu hiện những ý hướng cao cả nhà văn cũng mượn hiện tượng, hình ảnh dân gian để mà chỉ thị.

Dưới các triều Đinh, Lê, Lý, nhà văn ta xem ra còn nô lệ vào Trung-Hoa: không những rập theo trường phái nghệ-thuật Trung-Hoa mà còn uốn nắn theo ngôn từ Trung-Hoa.

Với Nguyễn-Thuyên, dưới đời Trần, sáng kiến đầu tiên được thực hiện; mượn hình thức nghệ-thuật Trung-Hoa vào việc làm văn quốc-âm, hình thức mà đời sau gọi là Hàn luật.

Mức tiến đã có đà. Nhiều sáng kiến mới ra đời : đó là việc sáng nghĩ ra nhiều hình thức văn mới.

1) HOẶC ĐỀ VIẾT VĂN CHỮ HÁN.

Ngay đề viết văn chữ Hán, nhiều khi nhà văn cũng muốn xử dụng những lối văn do mình tự đặt ra.

Dưới triều Lê, ta thấy xuất hiện ba hình thức sau đây :

a) Lối thơ sáu chữ.

Có người cho lối thơ sáu chữ này là do thơ Tào Phi. Nhưng thơ Tào Phi là một hình thức thơ có nhiều câu sáu chữ chứ không nhất luật là thơ sáu chữ. Đẳng này, nhiều nhà thơ Việt-Nam đã dùng thể thơ sáu chữ để làm cả từng bài thơ chữ Hán. Như bài thơ sau đây người ta cho là của Phạm-Mai :

*Hồng thu nhất khê lưu thủy
Thanh sơn thiên lý tã dương
Dục hoán biên chu qui khứ
Thử sinh vị bốc hành tàng*

*Cánh đỏ một khe nước chảy
Non xanh nghìn dặm bóng chành
Muốn gọi thuyền con trở lại
Thán này xuất xứ chưa đành (1)*

(1) Nguyễn-Đông-Chi, Việt-Nam cổ-văn học sử.

b) *Một hình-thức hát nói phôi thai.*

Đây là một thể thơ tổng hợp giữa các thể lục bát, song thất của ta và thất ngôn của Trung quốc. Có thể coi đó là thể nói lối trong chèo hay tuồng. Thể này phổ biến vào đời Lê-thánh-Tông. Chính Lê-thánh-Tông đã từng là tác giả những bài như *Bồ đề thi, Bồ đề thắng cảnh thi.*

c) *Thể lục bát.*

Cái đặc sắc nhất là thể lục bát được áp dụng vào việc làm thơ văn chữ Hán như bài *Tinh thử* trong *Thánh Tông di thảo.*

Tư quân như thiết như tha

Thức hà khả thiết, ma hà khả lân

Thiết tha tâm bội tư quân

Như sơn dư tuấn, như vân dư trường v.v.

(Tinh Thử)

Nhớ anh một cách tha thiết.

Càng nghĩ lại càng nhớ, càng nhớ lại càng thương

Nổi nhớ nhung mong chờ dằng dặc

Cao như núi, dài như mây.)

2) *HOẶC ĐỀ LÀM THƠ QUỐC ÂM.*

a) *Lối đường luật dùng lời Việt như thơ Nguyễn Trãi, Hội Tao-Dàn.*

b) *Lối thơ sáu chữ, hoàn toàn Việt-Nam.*

Lối thơ sáu chữ, ngoài việc dùng làm thơ Hán còn xử dụng nhất là để làm thơ Việt như ta thấy trong bài *Mạn Thuật.* sau đây của Nguyễn-Trãi :

Dừng đỉnh chiều hôm dặt tay
 Trông thể giới, phút chim bay
 Non cao, non thấp, mây thuộc,
 Cây cứng, cây mềm, gió bay
 Nước mấy trăm thu còn vậy
 Nguyệt bao nhiêu kiếp nhãn nay.

.

(Mao-Thuật)

c) *Lối bảy chữ pha sáu chữ.*

Sau này Nguyễn-Trãi mà nhất là Hội Tao-Đàn và cả Nguyễn Bình-Khiêm đã dung hòa hai lối thơ bảy chữ đời Đường với lối thơ sáu chữ của ta, làm ra một lối mới, có câu sáu chữ có câu bảy chữ.

d) *Lối hát ả đào.*

Đi xa hơn, các nhà thơ còn như muốn dung hòa cả các lối sáu tám, hai bảy, và thơ bảy chữ của đời Đường để lập ra một thể văn mới tương tự như lối hát ả đào sau này như trường hợp bài *Bát giáp thưởng đào văn* của Lê Đức Mao.

3) *LỜI VĂN.*

Lời văn về thời Hậu Lê, còn đơn sơ, mộc mạc chứ chưa bay bướm, hoa lá như sau này: hoặc là nhà văn dùng thuần tiếng địa phương, hoặc là nhà văn dịch tiếng Tàu ra tiếng Việt một cách rất táo-bạo, lắm khi ngây ngô nữa.

III. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC THỜI-KỲ PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC.

a. Tài-liệu truyền miệng.

Đã có cơ sở từ đời Trần, nền văn-chương truyền miệng sang đến đời Lê càng mỗi ngày thêm phát đạt.

1) *Nền văn-chương tục ngữ ca-dao.*

Nếu ở thời đại này, ta cũng chưa khẳng định hẳn được là đã có bao nhiêu câu tục ngữ và ca-dao, thì ít ra sự quả quyết của chúng ta cũng có nhiều nền tảng hơn.

Quốc-âm thi-tập của Nguyễn-Trãi ra đời trong thời kỳ này. Vậy những câu thơ của Nguyễn-Trãi lấy ý trong những câu tục ngữ, những câu ca-dao sẵn có, hay thơ của Nguyễn Trãi khai-sinh ra các tục ngữ, các câu ca-dao ?

Nếu trả lời thuận cho câu hỏi trên thì các câu tục ngữ, ca-dao kia có từ trước thế kỷ XV mà nếu trả lời thuận cho câu hỏi thứ hai thì ta nhận thấy các câu ấy ít ra được phối thai từ thế kỷ XV.

Qua mấy câu tiêu biểu ấy ta thấy nhân dân ta đã có sức trù trượng khá tế nhị, một sức liên tưởng rất phong-phú, lắm khi táo-bạo. Đàng khác sự nhận xét của họ tuy dựa vào kinh nghiệm thường thức, mà sự quan sát tâm-lý đã có chiều khéo-léo, linh ranh.

2) *Nền văn-chương truyền miệng Việt Nam.*

Tuy nền văn-học thành văn, về thời này có phong-phú, nền văn truyền miệng không vì vậy mà bớt giảm. Số truyện truyền miệng cứ mỗi ngày lắng thêm,

a) *Việt điện u linh.*

Lý-tế-Xuyên, về đời Trần, đã thu nhặt nhiều truyện linh dị trong dân gian, soạn thành tuyển tập *Việt điện u-linh* như ta thấy ở chương trên. Tuyển tập của Lý-tế-Xuyên đến đời Lê-nhân-Tông, lại được Nguyễn-Chất duyệt lại, tăng bổ thêm bốn năm truyện mới.

b) *Lĩnh nam chích quái.*

Cũng thế, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần thế Pháp biên soạn từ đời Lý, Trần đến đời Lê thành Tông lại được hai ông Vũ Quỳnh và Kiều Phú nhuận lại và biên thêm nhiều truyện mới nữa.

c) *Thánh Tông di thảo.*

Ngoài ra, đời Lê Thánh Tông, một tuyển tập mới được khai sinh. Đó là tập *Thánh Tông di thảo*, một tập truyện hoang đường, thi vị, có vẻ ngụ ngôn.

d) *Hương miết hành.*

Hương miết hành là một truyện tình rất nên thơ và cảm động.

Bốn tuyển tập trên đây, có lẽ chỉ mới thu thập một phần các truyện truyền miệng, cũng đủ cho ta thấy số truyện dân gian cứ mỗi ngày một tăng thêm. Tất cả, chúng tố cáo sức tưởng tượng phong phú của nhân dân ta, lòng say mê tự do, tình ham thích tình cảm của người nông phu Việt Nam.

b) Tài liệu ghi chép bằng văn.

Bên cạnh nền văn chương truyền miệng, nền văn chương thành văn ghi chép bằng chữ Nôm của thời kỳ này là những tài liệu tối cổ của nền văn học Việt Nam. Sử có ghi tên một số bản văn xuất hiện từ đời Trần mà, ngày nay, đã thất lạc cả, cho nên các tài liệu văn Nôm của thời này là những tài liệu xưa nhất mà ta còn giữ được. Sau đây ta kê ra một ít chứng nhân tiêu biểu.

2) *Nguyễn Trãi* (1380-1442) với *Quốc âm thi tập*.

2) *Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn* (1460-1497) với *Hồng Đức Quốc âm thi tập*.

3) *Lê Đức Mao* (1462-1529) với *Bát giáp thưởng đào văn*.

4) *Nguyễn-xung-Xác* (Hội Tao-Đàn) với *Tiểu Tương Bát Cảnh*.

NGUYỄN - TRÃI

(1380 - 1442)

I. TIỂU SỬ.

Nguyễn-Trãi là một chính-trị gia lỗi-lạc đã dùng thuật ngoại-giao để thuyết-phục được cả giặc Minh ; là một nhà tướng có tài đã từng làm cho giặc khiếp sợ ; nhưng trên hết Nguyễn-Trãi là một thi hào nổi danh.

Ông quê ở làng Nhị-Kê, huyện Thường-Tín, Tỉnh Hà-Đông sinh năm 1380, mất ngày 19 tháng 9 năm 1442. Ông là con Nguyễn-Phi-Khanh, vốn xưa quê quán ở làng Chi-Ngại, huyện Hương-Sơn, tỉnh Hải-Dương.

Năm 1400, đời Hồ, Nguyễn-Trãi đậu Thái học sinh vào năm 21 tuổi và có làm quan với họ Hồ. Khi nhà họ Hồ bị mất cha là Nguyễn-Phi-Khanh bị bắt đem về Tàu, ông đã tưởng theo cha đi lưu đày. Nhưng sau ông vâng lời cha quay trở lại để tìm cơ hội rửa thù nhà nợ nước.

Năm 1418 ông theo giúp Lê-Lợi chống nhau với quân Minh. Năm 1428, kháng chiến thành công, hòa-bình được lập lại, ông được mang họ nhà vua, tức là họ Lê vì vậy có nơi gọi là Lê-Trãi. Từ đấy Nguyễn-Trãi tích-cực tham gia vào công cuộc sửa sang, xây dựng pháp luật, chế độ chính-trị triều Lê. Nhưng năm 1434, Nguyễn-Trãi được cử vào triều cảnh cáo vua Lê-thái-Tông, không được nhà vua nghe theo, ông cáo quan về hưu ở Côn-Sơn. Năm 1442, vua Lê-thái-Tông, trong khi tuần du đến vườn Lệ-Chi, có mang nang Nguyễn-thị-Lộ, là

nàng hầu của Nguyễn Trãi, đi theo. Vì trách tâng quá độ, nhà vua bị chết bất thần, Nguyễn Trãi bị nịnh thần nghi là dùng Thị Lộ để mưu hại vua, nên bị thảm họa tru di (19/9/1442).

II. SỰ NGHIỆP CỦA NGUYỄN-TRÃI.

a) Tác phẩm bị thất lạc.

1) *Giao tự đại lễ.*

2) *Luật thư* (theo *Đại Việt Thông sử* của Lê Quý Đôn, mục *Nghệ Văn Chi* thì ông vâng mệnh triều đình soạn sách vào năm 1440-1442.)

3) *Nguyễn Trãi thi văn di cáo* (Theo *Đại Việt Sử Kị toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục*.)

4) *Thạch bản đồ.*

5) *Ngọc đường di cáo.*

b) Tác phẩm còn lưu truyền.

1) *Bình ngô đại cáo.*

2) *Quản Trung từ mệnh tập* (do Trần khắc Kiệm sưu tập đời Hồng Đức, gồm 42 lá thư giao thiệp với vua quan Minh từ 1423-1427).

3) *Ức Trai dư địa chí* (viết theo lối văn *Thiên Vũ Cổng* trong *Kinh thư*);

4) *Ức Trai di tập* (do các ông Dương Bá Cung, Nguyễn Năng Tĩnh, Ngô Thế Vinh biên tập hồi Tự Đức 21 (1868).

Chính trong tập này có 105 bài thơ chữ Hán như Lê Quý Đôn ghi trong *Nghệ Văn Chí*. Quyển VII ghi là có 263 bài thơ quốc âm mà thực ra chỉ có 254 bài. Cho đến nay, quyển VII tưởng đã thất lạc, nay mới tìm ra).

5. *Úc Trai thi tập* (3 quyển gồm 105 bài thơ chữ Hán do Trần-Khắc-Kiểm biên tập vào đời Hồng-Đức : gồm cả thất ngôn, cả ngũ ngôn.

6) *Lam-Sơn thực lục*. bài tựa viết năm 1431.

c). Tác phẩm tương truyền là của Nguyễn-Trãi mà hiện nay bị bác bỏ :

- 1) *Gia-huấn ca*.
- 2) Bài thơ nôm « *Tự Thán* »
- 3) Bài « *Hỏi Thị Lộ* ».

III. LAI-LỊCH « ÚC TRAI DI TẬP ».

Năm 1442, khi Nguyễn-Trãi bị họa tru di, thì thơ văn của ông bị đem đốt đi hết. Theo *Đại-Việt-Sử-ký toàn thư*, (ch. 12, tờ 30) và *Việt-Sử thông giám cương mục chính biên* (ch. 20, tờ 14) năm 1467, Lê-Thánh-Tông khai phục và gia phong cho Nguyễn-Trãi. *Úc-Trai thi tập* là tuyển tập do Trần-Khắc-Kiểm thực-hiện và hoàn tất năm 1480 với một bài tựa. Bộ này sau lại bị thất lạc. Đến đời Tự-Đức, năm 1868, các ông Dương-bá-Cung, Nguyễn-Năng-Tĩnh, Ngô-thế-Vinh lại sưu-tập lại và đề tên bộ sách mới là *Úc-trai di tập*. Sách có 3 bài tựa của ba soạn giả kể trên.

Bộ *Úc-trai di tập* này có 7 cuốn :

Cuốn 1 : *Thi tập* (Hán văn).

2 : *Nguyễn-phi-Khánh thi văn Tập*.

- 3 : Văn tập (Phần nhiều là công văn).
 4 : Quán Trung từ mệnh tập.
 5 : Truyện Nguyễn-Phi-Khánh và các bài chiếu, bài chế ban cho Nguyễn-Trãi.
 6 : Úc Trai dư địa-chỉ (địa lý V.N.)
 7 : Quốc-âm thi tập.

IV. QUỐC ÂM THI TẬP.

Quốc âm thi tập là một trong bảy tập bộ *Úc-Trai Di Tập*. Cứ theo mục lục ở sau thi tập, thi tập thơ này có 263 bài thơ nôm mà thực ra chỉ có 254 bài, vừa tám câu bảy chữ, bốn câu bảy chữ, có xen lẫn nhiều câu năm chữ, hay sáu chữ.

Quốc âm thi tập là tập thơ nôm cổ nhất mà hiện nay văn-học Việt-Nam còn lưu giữ được. Sách chia ra làm bốn mục :

- 1) Vô đề có 192 bài (từ 1-192).
- 2) Thời lệnh môn có 21 bài từ (193-213).
- 3) Hoa mọc môn có 32 bài (từ 214 đến 247).
- 4) Cầm thú môn có 7 bài (từ 248-254).

a) Nội-dung « Quốc-âm thi tập ».

Nếu văn chữ Hán của Nguyễn-Trãi nặng về chính-trị, bừng cháy như lửa tẩm lòng yêu nước, quyết tâm diệt quân thù, thì thơ quốc âm của ông nhẹ nhàng, êm-đềm. Phần lớn bộc lộ tâm-sự, tình cảm, khi tiết của ông đối với giang-sơn, đất nước, cỏ cây, cầm thú.

1) Lòng tha thiết yêu thiên-nhiên.

Quê hương Việt-Nam, dưới con mắt của Nguyễn-Trãi, là những bức tranh đẹp. Rất nhiều bài thơ vịnh cảnh, vịnh hoa, vịnh mùa màng nói lên mối tình thâm thiết của thi-nhân với thiên-nhiên, cảnh vật.

2) Ca tụng cảnh đời thái-bình an-lạc.

Tuy có lúc vì phải va chạm với bọn nịnh thần, Nguyễn Trãi đôi lúc có thái-độ đau đớn. Đau đớn mà không bi quan yếm-thế, nhất là càng không có thái-độ đối kháng, kết-án. Lúc nào ông cũng có thái-độ thanh-bình. Lòng yêu mến chế độ, thái-độ ca tụng cảnh đời an-lạc được bộc lộ tỏ ra tận mắt qua tất cả bộ *Quốc âm thi tập* mà đặc-biệt qua 32 bài thơ của *Hoa mặc môn*.

3) Lòng yêu chân thành, tha thiết đối với đất nước và nhà vua.

Lúc được triều đình, vua chúa trọng dụng, cũng như sau này, bị sơ lãng, Nguyễn Trãi vẫn một lòng sắt son đối với quê hương mà đặc-biệt là đối với nhà vua.

Ông đã từng thốt ra :

Hai chữ mơ màng việc quốc gia

Quân thân chưa báo, tông canh cảnh

Tình phụ com trời áo cha.

4) Bản khoãn đến nền đạo đức luân lý.

Trong tất cả mọi trường hợp, Nguyễn Trãi tỏ ra một triết gia sống cho lý tưởng đạo đức mà không phật

một thứ đạo đức cố chấp miễn cưỡng. Cái lý tưởng ấy được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm trong bất cứ hoàn cảnh nào. Chu toàn phận sự của mình trong bất cứ thuận cảnh hay nghịch cảnh không bao giờ có thái độ hờn dỗi, trả thù, trốn đời.

5) Khai thác các giá trị dân tộc.

Đem những tâm tình thống thiết của dân tộc, những kinh nghiệm thường thức của nhân dân, những tư tưởng của đồng loại thể hiện trong văn chương.

b) Nghệ thuật của 'Quốc âm thi tập'.

Quốc âm thi tập là tài liệu văn học cổ nhất hiện còn lưu giữ được của nền văn học quốc âm. Giá trị của nó không phải chỉ hạn hẹp ở cái điểm ấy mà còn ở nhiều điểm khác.

1) Nguyễn Trãi là ông tổ của nền văn học cổ điển.

Tuy lịch sử có ghi là trước đời Nguyễn Trãi đã có dăm ba người dùng ngữ ngôn Việt Nam để trừ thuật mà tiếc là tất cả các tài liệu ấy đều thất lạc, đáng khác theo sự thi phần lớn các thơ văn ấy, ngoài sự nghiệp dịch thuật của Hồ-Quy-Li, hình như chúng chỉ là một ít thơ văn thù tạc, ngắn hơi cả về phẩm lẫn về lượng. *Quốc-âm thi tập* là một sự nghiệp vĩ-đại, vĩ-đại vì nguồn thơ dài hơi, vĩ-đại vì là một tài-liệu phong phú ở số bài đã vậy mà còn phong-phú nhất ở sự uyên-chuyên của đề tài, đề cập đến không thiếu một tình cảm nào.

Nền văn-học cổ-diễn nếu không phải do Nguyễn-Trãi khai-sinh thì cũng do Nguyễn-Trãi đặt cho nó những cơ sở vững chãi đầu tiên, cho người ta tin-tưởng vào tiềm-lực hiện thực của nó.

Tất cả những dòng tư-tưởng lớn, làm nòng cốt cho nền văn-học cổ-diễn, đều thai-nhén và hình thành ở *Quốc-âm thi-tập*.

2). Là ông tổ của nghệ-thuật dân-tộc.

Nguyễn-Trãi là ông tổ của nghệ-thuật dân-tộc không nguyên vì đem áp-dụng luật thơ ngoại quốc vào việc chế-tạo thơ văn quốc-âm, mà còn là nhất ở chỗ nếu không sáng tạo ra thì cũng là người đầu tiên có uy-tin còn đề sự-nghiệp lại trong việc sử dụng các loại thể hoặc thuần túy Việt-Nam như loại thơ sáu chữ, hoặc dung hòa Việt-Hán như lối bảy chữ xen sáu chữ.

3) Khai sinh một nghệ-thuật dùng ngữ ngôn của dân gian.

Về điểm này, Nguyễn-Trãi đã mới mẻ hơn các nhà thơ văn sống sau ông ba bốn thế-kỷ. Tiếng nói của Nguyễn-Trãi là tiếng nói của nhân-dân.

— Nó nhân-dân ở chỗ không dùng chữ nho.

— Nó nhân-dân ở chỗ không sinh dùng điển.

— Nó nhân-dân ở chỗ biết phiên dịch ra tiếng nói của nhân-dân các kiểu nói ngôn ngữ của Trung-Hoa.

— Nó nhân-dân ở chỗ dùng những kiểu nói của nhân-dân (các tục ngữ hay ca-dao) hay tác động được tới nhân-dân bằng việc đem tư-tưởng, tiếng nói của mình vào tiếng nói của nhân-dân.

4) Dụng một cái mốc trên đà tiến của ngữ-ngôn.

Quốc âm thi tập đánh dấu một chặng đường tiến của ngữ ngôn Việt-Nam, một ngữ ngôn đã uyên-chuyên, đã tế-

nhị, trong việc diễn tả mọi tình ý một cách độc đáo. Chính do việc nghiên cứu ngữ ngôn Việt-Nam mà ta xét thấy *Gia Huấn Ca* chưa thể ra đời ở thế-kỷ XV và các truyện *Tré Cóc*, *Trình Thử*, *Vương Tường* chưa phải là tác phẩm của đời Trần.

Nói tóm lại, *Quốc âm thi tập* là cái thước đề ta đo sự tiến-hóa của văn-hóa Việt-Nam về mặt tâm-lý dân-tộc, tư-tưởng quốc-gia, tâm-tình con người, về mặt ngôn ngữ của một thời xa xưa cách đây năm thế-kỷ, về mặt nghệ-thuật, trình-độ thẩm mỹ. Nỗ-lực xây dựng một nền văn-hóa dân-tộc được bộc lộ rõ rệt, thái-độ lạc-quan yêu đời được nhận với những nét đậm đà.

*

LÊ THÁNH TÔNG

và

HỘI TAO ĐÀN

I. LÊ THÁNH TÔNG (1442-1497)

Ta chỉ biết Thánh Tông là con thứ tư và cũng là con út vua Lê Thái Tông.

Còn về chi tiết tiểu sử của nhà vua, xem ra có nhiều điều mờ ám, nghi hoặc.

Có lẽ suốt cả lịch sử Việt Nam, không có ông vua nào trị nước khôn ngoan như Lê Thánh Tông, và cũng không có triều vua nào thịnh vượng như triều Lê Thánh Tông.

II. HỘI TAO ĐÀN.

Hội Tao Đàn là một hội các nhà văn do Lê Thánh Tông sáng lập và chính nhà vua giữ chức nguyên súy. Thành phần gồm có 28 văn nhân tiến sĩ, tụ hội nhau cùng nhà vua xướng họa thơ phú.

III. TÁC PHẨM.

Hội Tao Đàn còn để lại một sự nghiệp rất vĩ đại về văn chương, vừa Hán vừa Nôm.

a) Tác phẩm chữ Hán :

Thiên Nam Dư Hạ Tập.

Tác phẩm bằng chữ Hán có bộ *Thiên Nam Dư Hạ Tập*,

b) Tác phẩm chữ Nôm :

Hồng Đức quốc âm thi tập.

Tác phẩm bằng chữ Nôm có bộ *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

IV. HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

a) Phân tích.

Hồng Đức quốc âm thi tập theo bản phiên âm của Phạm Trọng Diễm và Bùi Văn Nguyên gồm 328 bài thơ bát cú và tứ tuyệt chia ra như sau :

1) Thiên địa môn (59 bài).

Vịnh Tết, vịnh bốn mùa, vịnh trăng, vịnh năm canh, vịnh **mười hai tháng**.

2) Nhân đạo môn (46 bài).

Lê-Thánh-Tông tự thuật ; vịnh nhiều nhân vật lịch sử Trung quốc như Hán-Cao-Tổ, Hạng Vũ, Trương-Lương, Hàn Tín, Tiêu-Hà ; vịnh nhiều nhân vật truyền thuyết Trung-quốc như Tô-Vũ chàn dê, Lưu Nguyễn nhập thiên thai, Chiêu Quân xuất tái ; vịnh **những nhân vật lịch-sử Việt-Nam** như Lê-Khôi, Lương Thế Vinh, Nguyễn Trãi, Mỹ-ê, Hoàng giang Vũ nương ; và một ít **bài vịnh đạo** trung hiếu v.v...

3) *Phong cảnh môn* (66 bài).

Gồm có những bài vịnh cảnh trí Trung-Quốc hay Việt-Nam như *Tiểu-tương bát cảnh*, *Đào-nguyên bát cảnh*... ngoài ra có những bài vịnh sông núi, đền chùa, mà đáng chú ý nhất là có nhiều bài vịnh di tích lịch-sử Việt-Nam như *Phật tích Sơn Tự*, *Bạch đằng giang*, *Chuông Phả-Lại*, *Nguyệt-Bình-than*.

4) *Phẩm vật môn* (69 bài).

— Vịnh phong, hoa, tuyết, nguyệt, cầm, kỳ, thi, tửu ; các loại hoa lá như tùng, mai, sen, mẫu đơn ; cả các loại cây thực phẩm như dưa, khoai, cải.

— Ngoài ra còn vịnh cả loài vật như cóc, muỗi, voi...

5) *Nhân ngâm chư phẩm* (88 bài).

— Có bài vịnh nhân vật, có bài vịnh cảnh trí hoa cỏ.

— Đặc-biệt là 24 bài vịnh Vương-Tường.

— Vịnh nhiều nhân vật lịch-sử Việt-Nam như : Xung Thiên Thần Vương, Chử Đồng Tử, Lý Ông Trọng, Trưng Vương, Triệu Âu.

b) *Tác giả.*

Ai là tác giả 328 bài thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

Đó là câu hỏi mà ta chưa trả lời dứt khoát được. Biết chắc phần lớn các thơ văn đó đều là thơ văn xướng họa giữa Lê-Thánh-Tông và 28 bầy tôi trong Hội Tao-Đàn.

Phần thơ mà ta đoán là của Lê-Thánh-Tông mới chỉ là một số rất nhỏ.

Như vậy, ta có thể chia thơ văn của *Hồng Đức quốc âm thi tập* ra làm mấy loại sau :

1) Loại đoán của Lê-Thánh-Tông.

Loại này rất ít, mà thường là những bài tự thuật hay các bài làm ở thể xướng.

2) Loại thuộc Hội Tao Đàn.

Đa số thơ văn ở tập này là thơ văn xướng họa giữa Lê-Thánh-Tông và 28 bầy tôi mà ta chưa thể bảo bài nào của ai cho thật đích xác.

3) Loại thuộc đời sau xếp vào.

Một số thơ ở tập này là đời sau xếp vào như trường-hợp các bài thơ *Vịnh Vương-Tướng* chẳng hạn.

Nhân việc khảo cứu thơ văn của *Hồng Đức quốc âm thi tập*, ta ghi nhận ngay thấy điều này là có một số thơ vịnh người, vịnh vật mà từ xưa người ta bảo là của Lê-Thánh-Tông thì, ngày nay, đem so sánh với thơ cùng đề tài ấy trong *Hồng Đức quốc-âm thi-tập*, ta thấy các thơ ấy không thể là thơ của Lê-Thánh-Tông mà chỉ là thơ người sau làm rồi gán cho Lê-Thánh-Tông. Đó là trường hợp các bài thơ vịnh cái chổi, vịnh con cóc, vịnh thặng mỡ, vịnh bù nhìn, vịnh chó đá, vịnh cối xay, vịnh voi, vịnh ăn mày, vịnh dệt vải.

Điều đáng chú ý nữa là các bài thơ từ xưa gán cho Lê-Thánh-Tông thì có ý nghĩa khẩu khí còn các bài cùng đề tài đó của *Hồng-Đức quốc-âm thi-lập* thì chỉ tả sự vật mà không có khẩu khí gì cả. (Trong tuyển tập tôi đã cho in song song nhau hai loại bài để quý bạn tiện so sánh).

c). Nhận-định về Hồng-Đức quốc-âm thi-tập.

1) NHẬN-ĐỊNH NỘI DUNG.

* Phát huy văn-hóa dân-tộc.

Với Nguyễn-Trãi, ý tưởng phát huy văn hóa dân tộc đã được đề ra và được nỗ lực thực-hiện; với Hội Tao-Đàn, về nửa sau thế kỷ XV, ý tưởng ấy hầu như được đặt thành quốc sách, nó không những được Lê-Thánh-Tông ôm ấp mà còn được cả triều đình của nhà vua say mê.

Ý hướng phát huy văn hóa dân tộc ấy được thể hiện ở các việc sau đây :

— Ở việc cải tổ xã hội Việt-Nam theo hình thức mới không còn để cho nó giống xã hội Trung hoa.

— Ở việc sửa đổi bộ luật, một thứ hiến pháp mới, được ban hành bảo-vệ các giá trị dân tộc địa phương.

— Ở việc làm sống lại bằng những màu sắc linh động những hình ảnh lịch-sử, những giai-thoại hoang đường đã được óc tưởng tượng của người dân chế-tạo ra từ lâu đời.

— Ở việc kiện toàn, đề nâng lên hàng nghệ-thuật, những kỹ thuật văn chương thuần túy dân tộc.

* Phát huy nền văn-học từ chương.

Từ Nguyễn-Trãi, văn-chương đã thoát dần địa hạt tư tưởng thuần túy để đi tới chủ trương văn-nghệ thuần-túy coi văn-nghệ như là một trò chơi, hứng thú, một môn trang trí cho cuộc đời. Lê-Thánh-Tông với Hội Tao-Đàn, đã đẩy nền văn-nghệ từ chương mới phôi thai đến chỗ cực thịnh. Cả một triều đình gồm 28 vị họp nhau đề mà ngâm vịnh cảnh

trí thiên-nhiên thì thực không còn hiện minh nào hùng hơn hơn được nữa.

3) *Thể hiện lòng tự hào Quốc-gia dân-tộc.*

Hơn tất cả những triều vua khác, các vua triều Hậu Lê có lý do mà sống tự hào : dưới triều Lê, quốc-gia Việt-Nam hưng thịnh cực độ. Về phía Bắc, không còn lo lắng về sự xâm lăng của Trung-Hoa, các vua nhà Lê tha hồ rửa tay mà mở mang bờ cõi về phía Nam. Lòng tự hào quốc-gia dân-tộc của Lê-Thánh-Tông được thể hiện, đúng hơn, được tỏa ra tận mát trong cả sự nghiệp của Hội Tao-Đàn, trong thái-độ ca ngạo trời mây nước, một biểu hiện của sự thái-bình thịnh-trị, trong thái-độ đề cao các nhện vật chống xâm lăng như Trưng-Vương, Triệu-Âu, Phù-Đổng-Thiên-Vương, các hung thần dũng tướng như Lê-Khôi, mà đặc biệt là trong thái-độ coi thường những giai-cấp bấy lâu được xã-hội xưng tụng : cái chủ trương chống đối Trung-Hoa, một chủ trương được khai-sinh từ cuối đời Trần, cái chủ trương ấy còn được nương theo đặt biệt là đời Lê-Thánh-Tông.

4) *Đề cao vai trò lịch-sử của giai-cấp.*

Lê-Thánh-Tông và các bày tôi của nhà vua đã có một thái-độ tự tin vào vai trò lãnh đạo của mình. Họ tin vào nguồn gốc quyền-bính mà họ nắm giữ. Quyền bính đó theo họ, là một thứ quyền bính mà tự trời trao phó cho họ.

Nguồn gốc thần quyền về quyền bính, tuy có làm cho họ được hiên ngang, không làm cho họ kiêu-căng mà chỉ khiến họ hăng hái đem hết cả tâm trí ra để chu toàn sự mạng bảo-vệ vua chúa mua ân cho dân nước.

5) *Thái-độ đối thoại với thiên-nhiên như tha-nhân :*

Thiên-nhiên dưới con mắt của những thi-nhân như Lê-Thánh-Tông hay các hội viên Hội Tao-Đàn, không phải là một cảnh im lìm, chết chóc mà là một cảnh linh động đang nói, đang dốc đổ bầu tâm-sự. Thiên-nhiên của thời này chưa có bộ mặt cau có, mà hãy còn giữ bộ mặt hiền dịu, âu yếm, cởi mở, đón tiếp, niềm nở. Tuy nhiên cũng chưa phải là một thứ thiên-nhiên đồng ngã, ướt át, đồng lõa với con người như cái thiên-nhiên của thời đại lãng mạn hiện nay.

6) *Biểu-lộ một tâm-tình vui tươi, dễ-dãi.*

Một thứ tình cảm bình dị, dân gian, hồn nhiên áp ủ vào tâm hồn. Những lý-thuyết viên-vông, khô khan chưa đón tiếp con người mà những dòng lãng mạn ướt át cũng chưa đắm chìm các tâm hồn. Hậu-trường tình cảm như được trải lên bằng màu sắc rất mờ nhạt, yếu đuối, xa vời của lý-thuyết Lão Phật. Lý tưởng nho giáo, một thứ nho giáo nhẹ nhàng, phẳng phất, hòa hợp với cái tình dễ-dãi, vui tươi như bản tính Việt-Nam.

7) *Về mặt nghệ-thuật.*

Nghệ-thuật của Lê-Thánh-Tông và hội Tao-Đàn đã cao hơn nghệ-thuật của Nguyễn-Trãi : tinh ý tế nhị hơn, ngôn từ điêu luyện hơn, kỹ-thuật mềm dẻo hơn, tứ điệu dồi dào phong-phú hơn...

H) *Đẩy đến mức độ toàn mỹ nghệ-thuật phiêi-thai của Nguyễn-Trãi.*

Cái nghệ-thuật mà Nguyễn-Trãi xử dụng với nhiều đo dự, o lợ, Hội Tao-Đàn, đã đẩy mạnh nó đến chỗ tinh vi,

— Lời thơ đường luật dùng lời Việt đã điêu luyện hơn trước.

— Tứ diệu dồi dào phong phú hơn

— Ngôn từ thanh nhã, thuần thực hơn

Hội Tao Đàn đã tiếp tay vào công trình kiến tạo mà Nguyễn Trãi đang bỏ dở...

8. Xây dựng một nghệ thuật mới.

Lê Thánh Tông và Hội Tao-Đàn đã gây hẳn được một phong trào thơ mới độc đáo, làm nên bộ mặt riêng của thơ văn thời đại này. Các mới mẻ mà các ông đem vào văn học :

— Cái mới đó là lối dùng ngôn từ lấp láy để diễn tả những cảm tình mông lung, vui tươi, nhẹ nhàng...

Sông lững lọng, nước mênh mông

Lượn lượn chèo qua, nấp nấp mình

Gió hiu hiu thuyền bé bé,

Mưa phún phún, nón bênh bênh.

Chuông chùa mãi mai, công công dóng,

Mơ xa lâu lâu, cóc cóc lênh...

(bài số 46)

— Cái mới thứ hai là việc đưa vào văn chương những đề tài bình dân, những hình ảnh dân gian, quen thuộc để thể hiện tâm tình của mình. Trước kia, dưới các triều Đinh, Lê, Lý, đề tài của văn chương thường thiên trọng về việc trình bày những lý thuyết cao siêu, những vấn-đề to tát ;

ngày nay, Hội Tao-đàn tra vịnh hoa lá, cỏ, cây, quen thuộc, hay cả về đồ vật quen gặp hàng ngày.

— Cái mới thứ ba là thái độ siêu thực trong nghệ thuật, tức là việc mượn một vài khía cạnh của sự vật, sau khi đã trừ tượng tất cả những chiều khía khác của nó, để mà thể hiện ý hướng. Sự vật, bởi vậy, như là được chỉ định, bó buộc phải thông hiểu ý-hướng của nghệ sĩ và nói ra cái ý hướng mà nhà nghệ sĩ, vì lòng khiêm tốn, muốn nói mà ngại nói.

KẾT LUẬN VỀ HỘI TAO ĐÀN.

Tuy chưa thoát chữ Hán, Hội nhà văn Tao-Đàn đã đẩy văn học Việt-Nam thời này đến chỗ tạo được một nền văn hóa thuần dân tộc : xây dựng ngữ ngôn, xây dựng một lối nghệ thuật riêng cho thế hệ, quay về thiên nhiên, cỏ, cây, thể hiện ý chí, lý tưởng cuộc đời ; lối văn lạc quan yêu đời phấn chấn xây dựng tổ quốc.

*

LÊ ĐỨC MAO

(1462-1529)

VỚI BÁT GIÁP THƯỜNG ĐÀO VĂN

Lê Đức-Mao, người Đông-Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, là tác giả bài hát *Bát Giáp Thường Đào Văn*. Đây là một bài văn dài 128 vế làm theo thể song thất lục bát, nhưng chưa có định luật rõ ràng về cách gieo vần câu thất với câu lục bát. Ông làm bài này cho ả đào hát mừng làng xã vào ngày hội xuân.

Cũng như thơ văn của Nguyễn-Trãi mà nhất là của Hội Tao Đàn, thơ của Lê đức Mao cũng cùng chung một tâm tình đó là tâm tình hào hứng yêu đất nước, yêu đồng loại, tin vào xã hội.

Thực vậy, nội dung của *Bát giáp Thường Đào Văn* nói lên cảnh tấp nập, hớn hờ của ngày xuân ... Ngày xuân đó ngân vang tiếng ca và thơm ngát hương hoa :

*Hương, dâng ngào ngạt mùi thanh
Loan bay khúc múa, hoa quanh tịch ngợi
Ba hàng vui vẻ ngày vui
Tung ba tiếng chúc, gió mơn dạm xuân.*

TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH.

I. TÁC GIẢ.

Người ta chưa biết đích xác ai là tác giả của tám bài thơ vịnh cảnh Tiêu Tương: là của Lương Như Hộc hay của Nguyễn Xung Xác?

a) Lương-Như-Hộc.

Các ông Nghiêm Toàn và Hoàng Xuân Hãn thì đoán có lẽ Lương Như Hộc là tác giả tám bài thơ này vịnh vào chường Hà-Nhiệm-Đại đời nhà Mạc có nói là Lương như Hộc có làm thơ *Tiêu Tương Bát cảnh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* lại có nói Lương như Hộc có làm thơ quốc âm. Tuy nhiên, Hà nhiệm Đại không có nói Lương như Hộc làm thơ *Tiêu Tương Bát cảnh* bằng chữ Hán hay bằng quốc âm.

b) Nguyễn-Xung-Xác.

Ngược lại, Lê qui Đôn trong *Toàn Việt thi lục*, nói là Nguyễn Xung Xác giỏi thơ văn quốc âm và có soạn ra *Tiêu Tương Bát Cảnh* bằng quốc âm là những bài thơ hay nhất từ xưa đến nay.

Như vậy, ta có thể tin vào chứng của Lê qui-Đôn hơn mà bảo Nguyễn xung Xác là tác giả của *Tiêu Tương Bát cảnh*.

II. Ý NGHĨA CỦA TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH.

Tác giả đã mượn một cảnh nên thơ của ngoại quốc để mà mô tả cảnh trí giang sơn Việt-Nam.

Qua *Tiêu Tương Bát Cảnh*, ta cũng thấy giang sơn Việt Nam rất diễm lệ, tươi thắm và nên thơ. *Tiêu Tương Bát Cảnh* đề toát ra một cảnh sinh hoạt vui vẻ, an lạc, thịnh vượng: cái gì của quê hương xứ sở cũng đắm thắm, thân yêu.

★

TỔNG KẾT THỜI ĐẠI LẠC QUAN YÊU ĐỜI

(1428 - 1505)

Tư tưởng bi quan, chán đời, trong thời này không phải không có; nhưng yếu đuối mờ nhạt, trái lại hình ảnh của kẻ làm văn là một hình ảnh của kẻ bày lời tằm gỏi ơn vua chúa trời đất, giang sơn.

Xã-hội thịnh-trị thái bình, sự yên vui, sự đoàn kết giữa vua và quan, giữa nhà nước và nhân dân nói lên ý chí xây dựng của nhà vua, của dân chúng...

Nhưng từ 1505 trở đi, đất nước ta đi vào con đường đen tối: trời đất không còn đẹp. Hình ảnh kẻ thù phía Bắc mờ mờ mà hình ảnh kẻ thù dân tộc lại xuất hiện lơ mờ trong chính hiện thân người Việt: sự chán nản phát hiện từ đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trích

QUỐC ÂM THI TẬP (I)

của NGUYỄN TRÃI

VÔ ĐỀ

I. VÔ ĐỀ

1. Thủ vi ngâm

Góc thành Nam, lều một gian
No nước uống, thiếu cơm ăn.
Con đòi trốn, dễ ai quyến
Bầy ngựa gầy, thiếu kẻ chăn

(Trương 25)

1) Trích theo *Quốc âm thi tập*, do nhà xuất bản Văn-Sử-Điển
phát hành, Hà-nội 1956.

II. NGÔN CHÍ (21 bài)

3. Lão thiếu chưa nện tiết trượng phu,
 Miễn là phỏng dáng đạo tiên nho.
 Trà mai đêm nguyệt dậy xem bóng.
 Phiến sách ngày xuân ngời chắm câu,
 Dưới công danh đeo khờ nhục,
 Trong đây dãi có phong lưu.
 Mấy người ngày nọ thi đỗ
 Lá ngô đồng thừa mặt thu

(Trương 27)

6. Làm người chẳng có đức cùng tài.
 Đi, nghỉ đều thi kém hết hai.
 Hiềm hóc cửa quyền chẳng lọt lần
 Thanh nhàn án sách hãy đeo đai.
 Dễ hay ruột biển sâu cạn,
 Khôn biết lòng người ngắn dài.
 Sự thế dữ, lành ai hỏi đến ;
 Bảo rằng, ông đã điếc hai tai.

(Trương 29)

7. Trường ốc ba thu ưỡng mỡ danh.
 Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh
 Cuộc cùn ước tháo vườn chừ tử
 Thuyền mọn khôn đua biển lục kinh
 Án sách, cây đèn, hai bạn cũ.
 Song mai, hiên trúc, một lòng thanh.

Lại mừng nguyên khí vừa thịnh.
Còn cậy, vì hay một chữ đình.

(Trương 30)

8. Đã mấy thu nay đề lễ nhà
Duyên nào đeo đẳng khó chẳng tha.
Một thân lần quất đường khoa mục
Hai chữ mơ màng việc quốc-gia
Tài liệt lạt nhiều nên kém bạn.
Người còn moi hết, phúc còn ta.
Quân thân chưa báo lòng canh cánh,
Tinh phụ cơm trời, áo cha.

(Trương 31)

III. MẠN THUẬT (14 bài)

23. Ngày tháng kê, khoai những sản hằng.
Trương đào ngộ mạn ngại thung thăng.
Đạo ta cậy bởi chân non khỏe
Lòng thể tin chi mặt nước bằng.
Tri cô được câu ngân gió ;
Hiên mai, cảm chén hời trăng.
Thề cùng viên hạc trong hai ấy,
Thấy có ai han chờ dải đàng.

(Trương 43)

24. Ngẫm người sơn lâm mấy thị triều,
Nào đâu là chẳng đất Đường, Nghiêu.
Người tham phú quý, người hăng trọng,

Ta được thanh nhân, ta sá yêu.
 Nô học ất còn hai rặng quit
 Thất gia chẳng quản một con lều
 Miễn là tiêu sái qua ngày tháng.
 Lộc được bao nhiêu ăn bấy nhiêu.

(Trương 43)

26. Đứng đỉnh chiều hòm dất tay.
 Trông thế giới, phút chim bay.
 Non cao, non thấp, mây thuộc
 Cây cứng, cây mềm gió, hay.
 Nước mấy trắng thu còn vậy,
 Nguyệt bao nhiêu kiếp nhãn nay
 Ngoài chung mọi chốn đều thông hết.
 Bui một lòng người cực hiểm thay !

(Trương 44)

30. Chân chẳng lợt đến cửa vương hầu
 Ấy tuổi nào thế đã bạc đầu.
 Liệu cửa nhà xem bằng quán khách
 Dem công danh đổi lấy cầm câu.

(Trương 46)

32. Trông thân hư ảo nổi bằng bào,
 Chỉ cũ công danh, uống lưỡi dao.
 Viên có hoa tàn chẳng quét đất,
 Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo.

(Trương 48)

33. Náu về quê cũ bấy nhiêu xuân,
 Lăng th^o chưa lià lưới trần.
 Ở thế những hiềm qua mỗ thế,
 Có thân thì sá cộc chung thân.
 Vườn còn, thông trúc đáng năm mẩu
 Cầu ước, công danh đổi một cần.

(Trương 49)

55. Quê cũ nhà ta thiếu của nào ?
 Rau trong nội, cá trong ao.
 Cách song, mai tỉnh hồn Cô-dịch,
 Kề nước, cầm đũa tiếng Cửu-cao.
 Khách đến, vườn còn hoa lác,
 Thơ nên, cửa thấy nguyệt vào.
 Cảnh thanh nường ấy chẳng về nghi ?
 Lân thân làm chi án mạn đào!

(Trương 51)

IV. TRẦN TÌNH (9 bài)

37. Từ ngày gặp hội phong vân,
 Bỏ báo chưa hề đặng mỗ phần.
 Gánh khôn đương quyền tướng phủ,
 Lui, ngỗ được đất nho thần.
 Ước bề báo ơn minh chúa,
 Hết khỏe phủ đạo thánh nhân,

Quốc phú binh cường chẳng có chước,
 Bằng tôi nào thừa sức chung dân.

(Trương 53)

39. Vầu làm chèo, trúc làm nhà,
 Được thú vui, ngày tháng qua.
 Cơm kẻ bắt nhân, ăn, ấy chớ...
 Áo người vô nghĩa, mặc, chẳng thà...
 Ngồi triều quan, mấy hay ơn chúa,
 Sinh được con, thì cảm đức cha.
 Mừng thừa thái-bình yêu hết tấc,
 No lòng tự tại quân chi là ...

(Trương 55)

40. Lồng lộng trời, tư chút đầu,
 Nào ai chẳng đội ở trên đầu?
 Song cửa ngọc, vân yên cách,
 Đãi lòng đan, nhật nguyệt thâu.
 Chim đến cây cao, chim nghỉ đỗ,
 Quạt hay thu lạnh, quạt sơ thu
 Ngoài năm mươi tuổi, ngoài chung thế,
 Ất đã tròn bằng nước ở bầu.

(Trương 55)

V. THUẬT HỨNG (25 bài)

46. Trúc mai bạn cũ họp nhau quen,
 Cửa mạn tường đào chân ngại chen.

Chơi nước chơi non đeo tích cũ,
Qua ngày qua tháng dưỡng thân nhân.

(Trương 59)

VI. TỰ THÁN (41 bài)

71. Càng một ngày càng ngặt đến xương,
Ắt vì số mệnh, ắt vãn-chương.

Người hiềm rằng cúc qua trùng cửu,

Kẻ hầy bằng qui hướng thái-dương.

Trà thừa tiên, thời minh kín nước.

Cầm khi đàn, khiến khiếp thiêu hương.

Non quê ngày nọ chiêm bao thấy,

Viên, hạc, chãng hòn, lại những thương.

(Trương 80)

77. Giàu chẳng gặp, khó còn mừng,

Danh lợi lòng đã ắt dừng dừng.

Dò trúc, xông qua làn suối,

Tim mai, theo đập bóng trăng.

Giang sơn bát ngát kia quê cũ,

Tùng cúc, bù tri ấy cửa hăng.

Một phút thanh nhàn trong thừa ấy,

Ngàn vàng ước đổi được hay chãng?

(Trương 84)

82. Lọ chi tiên, bụt nhọc tầm phương.

Được thú an nhàn, ngày tháng trường.

Song có hoa mai, tri có nguyệt;

An còn phiến sách, triện còn hương.
 Tôi người một tiết bền bằng đá.
 Biên tóc mười phân chịu những sương
 Chữ học ngày xưa quên hết dạng;
 Chẳng quên, có một chữ « cương thường »
 (Trương 87)

VII. TỰ THUẬT (11 bài)

112. Thế gian đường hiểm há chẳng hay,
 Càng còn đi, ấy thác vầy ?
 Nước kiến phong quang hầu mấy kiếp ?
 Rừng nho nấn ná miễn qua ngày.
 Tóc nên bạc, hơi lòng ru, ái ;
 Tật được tiêu nhờ thuốc đắng cay.
 Kì kì, nó thai đà có đấy,
 Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay.
 (Trương 105)
121. Danh chẳng chước, lộc chẳng cầu,
 Được ít chẳng mừng, mà chẳng âu.
 Có nước nhiều sông, non nhiều cửa,
 Còn thơ đầy túi, rượu đầy bầu.
 Người tri âm ít, cầm nên lặng,
 Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại câu.
 Mấy kẻ công danh lãng đãng.
 Mồ hoang, cỏ lục thấy ai đâu.
 (Trương 112)

VIII. TỨC SỰ (4 bài)

123. Chanh yên hà trái một gian đình,
 Quét đất, thiêu hương, giãng ngũ kinh.
 Chim đỗ tồ, nhìn con biết mặt,
 Hoa trên rừng, thấy họa hay danh.
 Đai lân, phù hồ lòng chẳng ước,
 Bến trúc, đường thông cảnh cực thanh.
 Có thừa giang lâu ngày đã tối,
 Thuyền hòa còn dỗi tiếng đình đình.
 (Trương 114)

IX. TỰ GIỚI (tự răn mình)

127. Làm người thì giữ đạo : « trung dung »,
 Khẩn khẩn dặn dò thừa lòng,
 Hết kính hết thìn bề tiến thoái.
 Mã tham mã đại, nể anh hùng,
 Hùm oai, muông mạnh còn nằm cũi.
 Sáo hót chim khôn phải ở lồng.
 Nén lấy hung hăng bề huyết khí,
 Tai nạn chẳng phải, lại thung dung.
 (Trương 116)

X. BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (61 bài)

128. Đạo đức hiền lành được mọi phương,
 Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường.
 Lợi tham hết lấy, nhiều thì cạnh,

Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phương.
 Sự thế sá phòng khi được mất :
 Lòng người tua đoán thừa mừng, thương.
 « Chẳng nhân , xưa chép, rày truyền bảo,
 Khiến chớ cho qua một đạo thường.

(Trương 116-117)

148. Ở bầu thì dáng ắt nên tròn,
 Xấu, tốt, đều thì lấp khuôn,
 Lân cận nhà giàu no bữa cốm,
 Bạ bè kẻ trộm phải đau đòn.
 Chơi cùng đũa đại nên bày đại,
 Kết mấy người khôn học nét khôn.
 Ở đẳng thấp thì nên đẳng thấp.
 Đen gần mực, đỏ gần son.

(Trương 127.)

XI. QUI CÔN SƠN, TRÙNG CỬU NGẪU TÁC.

189. Trùng dương mấy phát khách thiên nha,
 Kịp phen này, được đổ nhà.
 Túi đã không tiền khôn chác rượu,
 Vườn tuy có cúc chữa đâm hoa.

(Trương 149)

XIV. HUẤN NAM TỬ.

192. Nhấn nhủ phó bày đạo cái con,
 Nghe, lượm lấy lọ chi đòn.
 Xa hoa lo đặng nhiều hay hết,
 Hà tiên âu đương ít hã còn.
 Áo mặc miễn là cho cật ấm,
 Cơm ăn chẳng lọ kén mũi ngon.
 Xưa đã có câu truyền bảo :
 • Làm biếng, hay ăn, lờ non. •

(Trương 151)

B. THỜI LỆNH MÔN.

XV. TẢO XUÂN ĐẮC Ý (đặc ý về tiết đầu xuân).

193. Đường tuyết, thông còn giá in,
 Đã sai én ngọc lại, cho nhìn.
 Xuân chầy, liễu thấy chưa hay mặt,
 Vườn kín, hoa truyền mới lọt tin.
 Cảnh có tinh thần, ong chưa thấy,
 Tinh quen kính bạc, điệp chẳng thìn.
 Lạc dương khách ắt thăm thình nhọc,
 Sá mạ cho ai quây đến biên.

(Trương 152)

XVII. VĂN XUÂN (cuối xuân)

195. Tính từ gặp tiết lương thân,
Thiếu một hai mà no chín tuần.
Kiếp thiếu niên đi, thương đến tuổi,
Ốc dương hòa lại, ngõ dưng chằm.
Vườn hoa khóc, tiếc mặt phi tử,
Tri cỏ tươi, nhưng lòng tiều nhân.
Cầm được chơi đêm này khách nói,
Tiếng chuông chưa đóng ắt còn xuân.

(Trương 154)

XVIII. XUÂN HOA TUYỆT CÚ

(hoa xuân bốn câu)

196. Ba tháng hạ thiên, bóng nắng dài,
Thu đông lạnh lẽo cả hóa hai.
Đông phong từ hện lìn xuân đến,
Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi.

(Trương 154)

XIX. HẠ CẢNH TUYỆT CÚ

(cảnh hè, bốn câu)

197. Vì ai cho cái đồ quyền kêu,
Tuy ngọc dùng dằng, chỉ biếng thêu.

Lại có hờ hoa chen bóng lục,
 Thức xuân một điềm nã lòng nhau.

(Trương 155)

200. Dịp trúc còn khoe tiết cứng,
 Rày, liễu đã rũ tơ mềm.
 Lầu hồng có khách cảm xuân ở,
 Cầm ngọc tay ai đặt dỗi thêm.

(Trương 156)

XXII. THỦY TRUNG NGUYỆT

(bóng trắng trong nước)

212. Nguyệt trong nước, nguyệt trên không,
 Xem ắt lắm một thức cùng.
 Hải nhược chiết nên cảnh quẻ từ,
 Giang Phi chiếm được giấc thiền cung.
 Thu cao, thổ ươm thăm lòng biển.
 Vực lạnh, châu mừng thoát miệng rồng.
 Diệu khiếp thiên nhan chằng nữ tiến.
 Lui thuyền, lẳng đấng ở trên dòng.

(Trương 159)

C. HOA MỘC MÔN.

(Loại cây hoa)

XXIV. MAI (cây mơ).

214. Giữa mùa đông, lối thục xuân,
 Nam chi nở, cực thanh tân.
 Trên cây, khác ngõ hồn Cô dịch,
 Đáy nước, ngờ là mặt Thái Chân.
 Càng thừa già, càng cốt cách.
 Một phen giá, một tinh thần.
 Người cười rằng kém tài lượng đổng
 Thừa việc điều canh bội mấy phần.

(Trương 161)

XXVI. CÚC

216. Người đưa nhan sắc thừa xuân dương,
 Nghỉ chờ thu cực lạ nhường.
 Hoa nhẵn răng, đeo danh ân dật,
 Thức còn phô, bạn khách vẫn chương.
 Tinh tình nào đoái bề ong bướm.
 Tiết muộn chẳng nài thừa tuyết sương.
 Dầu thấy xuân lan cùng lộn đượ,
 Ai ai đều có mỡ mùi hương.

(Trương 162)

XXVII. HỒNG CÚC (cúc đỏ)

217. Cối đồng cho thức, xạ cho hương,
 Tạo hóa sinh thành khác đẳng thường.
 Chuốt lòng son, chẳng bén tục,
 Bền tiết ngọc, kè chi sương.
 Danh thơm thượng uyển còn phen kịp.
 Ban cũ đông li ắt khá nhường,
 Miễn được chúa tiên yêu trọng đến.
 Ngày nào khá, ấy trùng dương.
- (Trương 163.)

XXVIII. TÙNG (cây thông)

(ba bài, theo lối thủ vĩ liên hoàn)

218. Thu đến cây nào chẳng lạ lùng,
 Một mình lạt thủa ba đông.
 Lâm tuyền ai rặng già làm khách,
 Tài đồng lương cao, ắt cả dùng.
219. Đồng lương tài có mấy bằng mây.
 Nhà cả đòi phen chống khỏe thay !
 Cội rễ bền, dòi chẳng động.
 Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày.
- (Trương 163-164)

XXIX. TRÚC

(ba bài theo lối thủ vĩ liên hoàn)

221. Hoa liễu chiều xuân cũng hữu tình,
 Ưa mi vì bởi tiết mi thanh.
 Đã từng có tiếng trong đời nữa.
 Quân tử ai chẳng mảng danh ?

(*Trương 164*)

XXX. MAI

(ba bài theo lối thủ vĩ liên hoàn)

224. Xuân đến nào hoa chẳng tốt tươi,
 Ưa mi vì tiết sạch hơn người.
 Góc đông ất đã từng làm khách,
 Há những Bô tiên kết bạn chơi.

(*Trương 165*)

XXXI. ĐÀO HOA (hoa đào)

(sáu bài theo lối thủ vĩ liên hoàn)

227. Một đóa đào hoa khép tốt tươi,
 Cách xuân môn mơn thấy xuân cười.
 Đông phong ất có tình hay nữa,
 Kín tiến mùi hương dễ động người.

(*Trương 166*)

228. Động người hoa khéo tỏ linh thần,

Ít bởi vì hoa, ít bởi xuân.

Dễ sử chim xanh rình chuốc lối,

Bù tri đã có khí hồng quân.

230. Khi dương hòa há có tư ai,

Năng một hoa này, hẳn mọi loài ?

Tinh kê chỉ còn ba tháng nữa,

Kịp xuân mã đề má đào phai.

XXXII. MẪU ĐƠN HOA (hoa mẫu đơn) *(Trương 167)*

233. Một thân hòa tối lại sang,

Phú quý âu chẳng kém hải đường.

Lai láng lòng thơ ngâm chưa đủ,

Ngoài nương tuyền ngọc, triện còn hương.

(Trương 168)

XXXIV. THIÊN TUẾ THỤ (cây thiên tuế)

235. Cây lục rờn rờn bóng lục in,

Xuân nhiều, tuổi đã kê dư nghìn.

Ngày ngày đã có tiên làm bạn,

Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin.

XXXV. BA TIÊU (cây chuối)

236. Tự bèn hơi xuân tốt lại thêm.

Đầy ruộng lạ, máu trâu đêm.

Tình thư một bức phong còn kín,
 Gió nơi đâu? gương mở xem !

(*Trương 169*)

XXXVI. MỘC CẬN (hoa bông bụt)

237. Ánh nước hoa in một đóa hồng.
 Vân như chẳng bén, bụt là lòng.
 Chiều mai nở chiều hôm rụng,
 Sự lạ cho hay thuyết sắc không.

XXXVII. GIÁ (cây mía)

238. Vườn xuân đậm ấm nắng sơ soi,
 Áo tế hung hung thửa mặc thôi.
 Ăn nước kia ai được thú.
 Làn từng đốt, mới hay mùi.

XXXVIII. LÃO DUNG

(cây đa già)

239. Tìm được lâm tuyền chốn dưỡng thân.
 Một phen xuân tới một phen xuân.
 Tuy đã chưa có tài lương đồng,
 Bóng cả như còn rợp đến dần.

(*Trương 170*)

XLI. MẠT LỊ (hoa nhài)

242. Mài son hén phấn hây hây,
 Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay.
 Mấy kẻ hồng nhan thì bạc phận.
 Hồng nhan kia chớ cậy mình thay.
 (Trương 171)

XLII. LIÊN HOA (hoa sen)

243. Làm như chẳng biến tốt hòa thanh,
 Quân tử ham, nhân được thừa danh.
 Gió đưa hương, đêm nguyệt tĩnh,
 Trinh làm của, có ai tranh.

XLIII. HÒE

244. Mộng lành nảy nảy bởi hòi trồng,
 Một phút xuân qua một phút trông.
 Có thừa ngày hè gương tán lục,
 Đùn đùn bóng rợp cửa tam công.
 (Trương 172)

D. CẦM THÚ MÔN**(Các loài động vật)****XLVII. LÃO HẠC (chim hạc già)**

248. Gẫm hay sự thể nhẹ bằng lông,
 Ăn uống chẳng nài bằng Vệ-Công.

Lầu nguyệt đã quen tiên thời địch,
 Non xuân từng bạn khách ăn thông.
 Cánh xâm bạch tuyết mười phần bạc,
 Đinh nhiễm an sa chín chuyễn hồng.
 Nghìn dặm trời, dầu đứng đỉnh.
 Kham cười anh vũ mắc chung lồng

(*Trương 174.*)

XLVIII. NHẬN TRẬN (đàn nhận)

249. Nước dấy trào cường cuối bãi đầy,
 Làm kỳ, chính khéo nên bày.
 Đàn chim đạn ngọc sao bắc,
 Phất dôi cờ lau gió tây.
 Thu, phát lệnh nghiêm; hành đỡ kịp,
 Sương thanh băng nhật, tiếng kêu chày.
 . . . ,
 Từ tái đường nghèo lòng mã ngầy.

(*Trương 175*)

XLIX. ĐIỆP TRẬN (đàn bướm)

250. Làm sứ đi thăm tin tức xuân,
 Lay thay cánh nhẹ mười phần.
 Nội hoa lớp lớp vẫy đòi hỏi,
 Doanh liễu khoau khoau khéo lửa lần.

Thục đế đề thành giéo giắt,
 Phong vương đắp lũy khóc lẩn.
 Chúa xuân giáo tập dư ba tháng,
 Mãng cầm ve, mấy đố quân

(*Trương 176*)

LI. TRU (lợn)

252. Dài hàm, nhọn mũi, cứng lông,
 Được dưỡng vì chung có thừa dùng.
 Lỗi hòa đàn, tinh bắc đầu,
 Lang một điếm, thụy Liêu đông

(*Trương 178.*)

LII. THÁI CẦU (chim yến giấy)

253. Truyền tin chặng lọ nhọc thanh đồng,
 Cõi long xuân làm sứ thông.
 Năm thức phây phây, đuôi phượng mở,
 Tám lòng im im, chữ nhàn phong.
 Dối qua ngàn liễu vương tơ bạc,
 Bay tiến lòng hoa động bóng hồng.
 Nẻo đến, tin đầy đều hết có.
 Nàng ngồi ai nở đề tay không.

(*Trương 179.*)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trích

THÁNH TÔNG DI THẢO

của LÊ THÁNH TÔNG

THÁNH TÔNG DI THẢO (I)

Đây là một tập truyện kỳ, cổ tích, do người đời sau tập hợp lại, trong truyện là của Lê Thánh Tông và có lẽ như vậy cũng đúng. Chính tác giả đã nói đến mình ở địa vị vua một nước trong các truyện như *Tinh con chuột*, *Lời phán xử cho hai người điếc và dui*... Các truyện lấy địa điểm từ Thanh Hóa đổ ra và về thời gian thì từ đời Trần đến Lê, nhiều nhất là khoảng giữa đời Lê Thánh Tông, do đó phản ánh màu sắc của thời đại khá rõ ràng, cũng có cảnh nói đến triều đình, cung cấm, nhưng cũng có cảnh nhà học trò nghèo đi dạy học độ thân, có cảnh nuôi gái hát kiếm tiền, có cảnh ăn xin, cảnh bói toán... làm chúng ta nhớ tới các bài *Thập giới có hồn* cũng của Lê Thánh Tông.

Văn Thánh Tông di thảo khá sinh động, hấp dẫn, có nhiều hình tượng, có nhiều yếu tố trữ tình hơn *Việt diệu u tình* hay *Lĩnh nam trích quái*. Đặc biệt số kiếp người phụ nữ, tình cảm lứa đôi, được tác giả miêu tả một cách tình

(1) Trích theo *Hợp Tuyển thơ văn Việt Nam II* Nhà xuất bản Văn Hoa Hà Nội, 1962.

từ trong một số truyện như *Hoa Quốc kỳ duyên*, *Tình con chuột*... (Cuối mỗi chuyện có lời bình của Sơn Nam Thúc (chưa rõ là ai).

Sách gồm có hai quyển :

Quyển thượng gồm có 13 truyện, quyển hạ gồm sáu truyện. Chúng tôi trích dịch sau đây 4 truyện.

Truyện Hoa Quốc kỳ duyên nói lên lòng chung thủy của một người học trò nghèo, Chu Sinh và Mộng Trang (một người con gái dòng bướm). Tuy người và vật lấy nhau, nhưng tình xưa nghĩa cũ không bao giờ phai được. *Truyện tình con chuột* nói lên tính chất dâm loạn của một hạng người bất chính và lòng trinh bạch của một người vợ. *Truyện Hai ông Phật cãi nhau* và *Người ăn mày giàu* nói lên được tình thần châm biếm của tác giả đối với sự giả dối của người đời bấy giờ:

*

CUỘC TÌNH DUYÊN KỲ DIỆU Ở HOA QUỐC.

Ở động Sơn-La thuộc tỉnh Hưng-Hóa có anh học trò họ Chu, mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, nhờ được chủ nhà nuôi nấng. Khi lên tám tuổi, người chủ cho Chu-Sinh ra ngoài ăn học. Sinh tư chất thông-minh, nhưng tính lười nhác, nhà chủ anh nghèo mà không chịu mót tay đến một viên gì cả. Cứ sáng đến trường, rồi về nhà là ngủ kỹ; ngày qua tháng đoạn, thăm thoát anh đã mười chín tuổi.

Thím anh rất ghét anh. Nhân chú anh đi vắng, cứ thường ngày thím anh dọn bát đĩa không và lại tỏ vẻ dằn vặt. Anh bắt buộc dĩ phải mang sách trở về nhà cũ. Nhà này từ khi cha mẹ anh chết, bỏ hoang đã mười chín năm trời, phòng trong cỏ cao phủ kín, cửa ngoài gai góc mọc đầy. Anh vén cỏ vào thì chỉ thấy còn một chiếc bàn nát và một cái giường trải chiếu rách. Anh để sách lên bàn, nằm yên bên giường, không oán giận mà cũng chẳng tỏ vẻ bực bội gì cả.

Chiều hôm đó, chú anh về, thím anh thêm thất lời mà kể tội anh. Chú anh vốn hiểu rõ sự tình, nhưng không muốn trái ý vợ, nên giả làm mặt giận mà nói rằng :

— Nó lười như thế thì ai nuôi được, mình chẳng cần phải gọi, tự khắc nó sẽ về.

Nhân đó lại hỏi :

— Nó đi từ bao giờ ?

— Đã hai ngày rồi rỗi.

Người chủ lạng lẽ, ăn cơm xong đi ngủ, chờ lúc đêm khuya người vắng, đem tiền gạo tới ngôi nhà cũ của anh ruột mình xưa, gọi Chu Sinh ra đưa cho và dặn rằng :

— Chờ vài hôm thím mày người giận rồi hãy về.

— Sinh vâng dạ, nhưng ba hôm sau vẫn không về. Chú anh lại đến bảo :

— Thím mày người giận rồi, sao không về. Tiền gạo tao cho chắc cũng cạn rồi, nhà tao nghèo cũng không chu cấp mãi được. Người xưa có câu : « Thêm bát thêm đũa, gạo hà tất thêm ». Một mình mày ở nhà tao cũng chẳng tốn kém gì mấy ; mày chờ chấp nê mà đến chết đói mất ;

anh chị tao chỉ còn sót một giọt máu là mày, không nên tự bỏ hoại thân».

Chu-Sinh hện ba hôm nữa sẽ về, nhưng rồi cũng không về. Người chú trở lại ba bốn lần, anh cứ khất quanh. Chú anh tức giận khốc mà nói :

— Mày hôn mê như vậy thì mặc kệ mày. Tao sẽ chẳng đến và cũng không thí cho mày gì nữa,

Nói xong chú anh ra về.

Sinh đói quá nằm ngủ thiếp đi. Chợt anh mộng thấy một viên quan đầu đội mũ vương, có vài người theo hầu, tay cầm một tấm kim bài, trên có mấy chữ : « Sắc truyền phò mã vào châu ».

Chu Sinh bèn đi theo viên quan, đi khoảng năm dặm thấy cung điện san sát, quả là nơi ở của bậc vua chúa : Viên quan dẫn anh đi quanh co, qua không biết bao nhiêu lâu đài cung điện, khó mà kể hết. Bỗng anh đến một tòa cung điện bằng vàng, cột sơn chạm trổ, sân đầy pha lê, bậc thềm tô rồng, bình phong vẽ phượng, mái mái nhà lót bằng ngói bạc, giữa nhà rủ một tấm rèm châu. Viên quan nói nhỏ với Chu Sinh :

— Phò mã hãy đứng chực ở sân, đợi tiều thần vào tâu. Nói xong bèn vào, chớp mắt, viên quan lại ra bảo Sinh :

— Quốc mẫu đã ngự triều, mời phò mã vào bái lễ. Anh vừa vái thì nghe trong màn có tiếng nói lớn :

— Con không phải như quần thần, hà tất phải làm lễ cầu trọng quá như vậy.

Quốc mẫu vội vàng phán các quan đỡ anh lên thêm. Anh nhìn thấy trên sập rồng có một bà cụ chừng sáu mươi tuổi, trông nghiêm nghị khiến ai cũng phải sợ. Viên quan hầu ghé tai anh nói khẽ : « Quốc mẫu đó ». Quốc mẫu vừa thấy anh thì vui cười mà rằng :

— Rê quý của ta, rê quý của ta, sao con tới muộn như vậy ?

Nói xong cho phép anh ngồi. Viên quan hầu dắt anh ngồi lên sập vàng bên cạnh ; xong xuôi, liền truyền dâng trà. Anh thấy bốn người thị nữ, nhan sắc tuyệt vời, bưng một chón ngọc lỏi đặt trước mặt anh, mùi trà như hương lan, thơm ngát dễ chịu. Chu Sinh cạn chén. Trà xong, quốc mẫu sai đặt tiệc rượu, chợt thấy đội ca nhạc đi trước, tám người dùng cỗ yển đi sau, đặt ở giường Chu Sinh. Rượu bưng rồi, Quốc mẫu lại sai triệu thái tử ra tiếp. Phút chốc thấy một thiếu niên trạc mười một tuổi, ngồi xe nạm vàng có cung nhân vây quanh. Quốc mẫu bảo thiếu niên : « Chồng chị còn mới buổi đầu, chắc hẳn thận thò, con hãy tiếp đãi cho chu đáo ». Tiếp đó, hai người bước vào yển tiệc : rượu nồng thơm ngon, thực phẩm la liệt, toàn những của ngon vật lạ, ở trần gian không thể có. Hai người uống rượu gần say thì Quốc mẫu tự trong sập rồng ung dung nói rằng :

— Đấng Tiên đế với thân phụ phò mã ngày xưa vốn ước hẹn Châu Trần với nhau. Nay phò mã mười chín, công chúa Mộng Trang cũng đôi chín ; ta đã ngoài sáu mươi, chỉ chờ một gái, nay các con đã thành gia thất thì việc hôn nhân âu cũng được thỏa ý nguyện ta.

Chu sinh không hiểu đầu đuôi ra sao, chỉ vâng vâng dạ dạ. Vừa sau đó, thấy một viên thái sử vào quỳ tâu :

— Hôm nay ngày xấu, không nên làm lễ thành thân, chờ

ba ngày nữa là ngày thiện đức hợp nguyệt đức làm lễ là thượng cát.

Quốc mẫu im lặng hồi lâu, chờ yến tiệc xong mới bảo Chu Sinh rằng :

— Vợ chồng trăm năm kết tóc, không thể cầu thả được. Hiện nay hôn lễ chưa làm, phò mã ở đây không tiện, hẹn ba ngày nữa ta sẽ sai quan lại đón.

Dứt lời, sai đoàn ca nhạc tiến đưa phò mã ra về. Sinh ra đến cửa, thấy hiu hiu gió thổi, tỉnh ra mới biết đó chỉ là giấc mộng Nam-Khà, nhưng vẫn thấy miệng nồng hơi rượu, bụng no tới ba ngày (1).

Đến ngày, Chu Sinh lại nằm mộng như trước, thấy trên điện vàng hương hoa la liệt, đàn sáo ngân nga, Quốc mẫu truyền lấy áo mũ mới sắc màu rực rỡ để cho phò mã thay, truyền quân nhân đội mũ cho phò mã, lại truyền cung nữ đỡ công chúa Mộng Trang ra khỏi phòng để làm lễ giao bài. Lễ xong, Quốc mẫu rót rượu vào hai chén ngọc mà nói.

— Chúc hai vợ chồng con cháu đầy nhà.

Thái tử, cung nhân cũng lần lượt chúc mừng. Khoảnh khắc sau, tả hữu đỡ phò mã và công chúa về tây phòng. Hai vợ chồng ngồi đối diện nhau. Sinh thấy vợ mình thật là tuyết thua màu trắng, ngọc nhường vẻ trong; ngón tay búp măng, hàm răng hạt bí, nếu không phải vẻ đẹp Hàm Nga, thì cũng nét vàng tiên giới, người trần gian không thể sánh được. Những khi gió bay tà áo trong, chỗ lưng bụng hở ra trông có vẻ là lạ. Đêm hôm ấy, những việc làm sau buổi yến ẩm tất phải dài dòng kể lên..

(1) Tác giả chú : Không hiểu ở « chỗ ấy » có như thế không ?

Sáng hôm sau, cơm nước xong thì có lệnh Quốc mẫu đòi phò mã. Chu Sinh vội vàng chỉnh tề áo mũ ra hầu, được phép ngồi ở chiếc ghế bên cạnh sập rồng. Quốc mẫu thông thả phán rằng :

— Xứ này là Hoa thành Quốc, Tiên đế mất để thần dân lại cho ta việc nước bận rộn, thái tử hãy còn thơ ấu, ta thì lại già nua, một mình khó trông nom xiết được. May sớm tối còn có Mộng Trang giúp đỡ. Nếu theo thường tình con gái lấy chồng phải theo chồng ; xong, cũng xin phò mã chớ chấp nó mà để cho em nó lưu lại đây, cứ ba hôm một lần ta sẽ sai Xuyên hoa sứ (1) tới đón phò mã, xin chớ sai hẹn.

Sinh vâng lệnh, bái tạ ra về. Mộng Trang thân ra tiễn đưa, nét buồn rười rượi. Thái tử thấy thế bèn chế giễu rằng :

— Vợ chồng mới chung chăn gối một đêm mà sao đã như xe tơ kết tóc đến trăm năm vậy.

Quốc mẫu mỉm cười, các quan tả hữu cũng bụng mòng mà cười.

Lúc mặt trời mọc, Sinh tỉnh dậy thì té ra chỉ là một giấc chiêm bao. Từ đó cứ ba hôm một lần mộng thấy mình sang chơi Hoa-quốc tỉnh dậy lại đọc sách, không ăn uống gì cả mà khí sắc mỗi ngày một tươi lên. Người chủ lý làm lạ, nhưng cũng không hiểu ra sao cả.

Sau một năm, Mộng Trang đẻ con trai. Quốc mẫu

(1) Tức con bướm bướm: trong cổ thi gọi là « Xuyên hoa giáp điệp ».

bèn chọn thê thiệp các quan đại phu và thượng sĩ đến cho bú. Đến lúc chẵn năm, Quốc Mẫu dặn Chu Sinh :

— Hôm nay là ngày đầy tuổi cháu, phò mã nhớ đến sớm.

Hôm ấy anh vừa chợp mắt đã thấy triều đình đông đủ bá quan túc trực, tiệc bày hai dãy, các bậc kỳ lão ở kinh đô cũng đều được tới dự tiệc. Lễ vật quan khách mang đến mừng chất cao như núi. Quốc mẫu thân hành bế cháu nhỏ, vui mừng mà hỏi Chu Sinh :

— Phò mã thấy cháu bé giống ai ?

Sinh đáp :

— Giống mẫu gia.

Quốc mẫu nói :

— Không phải đâu, giống cụ thân sinh ra phò mã đó. Yến tiệc xong Chu Sinh lại tỉnh dậy như thường.

Bỗng một hôm, anh thấy Quốc mẫu sắc mặt buồn rầu, bèn hỏi :

— Con nhắc nhìn thánh thể hình như có điều không vui, chẳng hay duyên cớ vì sao ?

Quốc mẫu chảy nước mắt trả lời :

— Đã hai tháng nay, tin tới tấp sự biên giới cho hay rằng : có hảng vạn giặc Ô thước (1) họp đàn đương tâu vào, hiện nay đã tới sát cửa ải, quân dân nước ta lu phần đã thiệt hại mất một, đến mai phải thiên đò đi nơi khác, phò mã rồi đây phải xa cách, ta nghĩ mà buồn.

(1) Tức giống chim quạ và chim thước thường ăn bươm bướm.

Nói chưa dứt lời, Binh bộ Thượng Thư đã vào tâu :

— Quân giặc càng ngày càng nhiều, nếu Quốc mẫu lưu lại một ngày nữa, thì dân sẽ bị tiêu diệt đến một nửa, lúc đó lấy gì mà xây dựng quốc-gia! Đêm nay giờ Hợi là giờ Hoàng đạo, (2) phải chuẩn bị cấp tốc rút lui, mới mong bảo toàn lực lượng được.

Quốc mẫu run sợ, vội viết sắc chỉ như sau

— Bộ Hộ thì lo việc dân, bộ Binh thì lo việc Quân, khi giờ sẵn sàng, lương thực đầy đủ, lễ nghi âm nhạc tuyệt đối im lặng, người nào vào việc nấy, đúng giờ Hợi khởi phát. Nay sắc chỉ.

Quốc mẫu ngánh lại bảo Sinh :

— Hiện nay bốn phương khói lửa, không nói hết lời được. Ta đã sai một viên quan mang lại cho phò mã chút quà nhỏ để dùng làm tiền tống phí học tập, còn cháu bé đang phải bú mớm, theo bố không tiện, hẹn hai mươi sáu tháng nữa sẽ trả.

Anh nghe nói vội vàng đến tây phòng ôm Mộng Trang khóc lóc mà bảo :

— Sống chết có nhau, ta nở lòng nào xa nàng cho đành. 'Thôi! Ta quyết theo nàng- không thể để cha lia con, vợ lìa chồng được.

Khóc xong lăn ra đất. Mộng Trang vội i nâng dậy và nói :

— Tạm chia nhau rồi lại tái hợp, là lẽ thường có ở đời; giúp sợ phò mã cô đơn, nên đã để người thị nữ Đồng Nhân ở lại hầu hạ, thôi chàng cũng đừng thương nhớ nữa.

(2) Chỉ vào giờ tốt.

Đêm qua, thiếp nghe Quốc mẫu truyền lệnh đòi đồ, suốt đêm trằn trọc không yên. Thiếp xin tặng chàng một lá ngọc bích có đề bài thơ do thiếp làm đề tỏ ý riêng tặng người tình chung, xin chàng giữ luôn bên người, coi như thiếp ở luôn bên chàng vậy. Lá ngọc này luyện bằng tủy của các loài hoa quý giá; mùa hạ đeo thì chống được nóng, mùa đông đeo thì chống được lạnh. Chàng hãy giữ lấy, mai đây ta sẽ gặp nhau, muôn gì. Thiếp nay lâm vào cái thế hiểu nghĩa đời đường khó nổi vụn toàn theo chồng không được mà đề chồng theo cũng chẳng đành (1). Chỉ xin chàng muôn nghìn trân trọng tấm thân, ngủ sớm lúc đêm mưa, dậy muôn khi trời gió, tình nghĩa vui vầy đời ta rồi sẽ còn nhiều.

Mộng Trang nói xong, bỏ lá ngọc vào túi Chu Sinh mà rút áo chia ly. Sinh tỉnh mộng, bỗng thấy tro tụi chiếc thân, thấp đèn soi thấy trên ghế có chiếc túi gấm đựng mười lạng vàng. Sinh vội cất vào trong vách. Lại sờ túi, thấy có một vật dài chừng hai tấc, dày chừng nửa phân, cuốn lại giống như cán bút, mở ra trắng như hoa mai, có vân như gấm vóc, mềm mại đáng yêu, nhưng chất mềm dẻo, trên có đề bài thơ bát cú, nét chữ tuyệt diệu, đẹp hơn nét chữ Vệ phu nhân, chẳng thua nét chữ Vương hữ quân (2) quả là nét bút thần, xưa nay trong làng nho học chưa thấy ai bằng.

Bài thơ đề tặng như sau :

Múa kiếm ngày thi vượt suối bên,

(1) Ý nói sợ làm mất thì giờ học tập của chồng.

(2) Vệ phu nhân người đời Tấn, tên là Thuốc, vợ Lý Củ. Vương hữ quân, tức là Vương Hi Chi cũng người đời Tấn. Hai người nổi tiếng viết chữ nhiều lối rất tốt.

Nên đem « nhị tiêu » tiếp « song thiên ».
 Hoa Cương gò ấy vòng đông tới,
 Hồ thủy dòng kia rẽ ngược miền.
 « Nhất thập nhất » này, tan uất cũ,
 « Lục thiên » đêm ấy, đẹp tiền duyên.
 Mười lăm năm hây chờ xum họp,
 Tình cũ lòng ai chớ não phiền (1)

Chu Sinh đọc đi đọc lại hai ba lần, say nghĩ hồi lâu, bụng lấy làm lạ ; xem ra thì là mộng ảo, nhưng sao lại có vàng ngọc ở trước mặt, mà chẳng lẽ lại là sự thực ? Cứ như vậy mà bồi hồi say nghĩ, ngời mãi tới sáng, sực như rằng từ nay mình sẽ không còn được hưởng giấc mộng vàng nữa, lại phải đói khát như những người khác, bèn cầm bút đề một bài thơ lên vách rằng :

Hoa quốc tình duyên nghi lạ thay,
 Mấy năm tâm sự gửi cho bay,
 Xe rồng, kiệu phượng đâu tăm tích.
 Đêm vắng đèn tàn mộng chẳng say.

Đề thơ xong thì nghe xa xa có tiếng khóc, hỏi ra mới biết là thím đã chết. Anh bèn đem vàng bạc, sách vở trở về nhà chú. Người chú trông thấy, giận mắng rằng :

— Hai năm nay mày có đoái hoài gì đến chú mày!

Anh lậy mà thưa rằng :

(1) Đây là một bài thơ có chiết tự, về ý nghĩa có giải thích ở đoạn sau.

— Đem qua cháu mộng thấy cha cháu tin cho cháu biết rằng: .Nhà chú nghèo túng, lại gặp khi tang tóc, ta có chôn mười lạng vàng, con hãy đem về để hộ tang chú. . Có lẽ do lòng thành của cháu cảm đến hồn cha cháu, vậy xin chú thương đến tình mà nhận cho cháu với.

Chú anh ngẫm nghĩ một chốc rồi nói :

— Chú tạm nhận số vàng để cho thỏa linh hồn bố cháu. Nhưng từ nay, việc tạm xong, cháu ở luôn đây, thân khối long đong về việc bếp núc, chỉ lại thỉnh thoảng học tập. chăm chỉ bút nghiên, tránh bề lâu lỏng để chờ khoa thi.

Anh vâng lời, từ đó sớm tối học tập chăm chỉ; qua năm sau đi thi, đậu hương cống thứ mười tám. Sau lễ vinh qui, người chú định cưới vợ cho anh, nhưng khắp kẻ chợ thôn quê không có người nào làm cho anh vừa ý. Chú anh giận nói rằng:

—Nhơn thì chê cao, bé thì chê thấp, phỏng chừng quan hương cống muốn kén công chúa chăng?

Anh mỉm cười nói.

— Biết đâu chẳng phải như thế !

Người chú lại nói:

— Hay là như thế này : năm ngoái chú đi buôn, gặp một đứa con gái bơ vợ ngồi khóc bên đường, chú hỏi thì xưng tên là Đồng Nhân, người ở Vân Đồn, đi lạc không biết đường về. Chú thương tình đem về nuôi, năm nay nó vừa mới mười tám tuổi, tinh nết dịu dàng, cháu hãy tạm lấy làm thiếp, chờ gặp nơi xứng đáng sẽ cưới làm vợ sau cũng được, kẻo cháu nay cũng đã lớn rồi.

Chu Sinh thấy tên Đồng Nhân đúng với lời dặn của

Mộng Trang, bèn vui mừng bảo :

— Cháu đâu dám trái lời chú dạy.

Người chú bèn sắm sửa quần áo cho Đồng Nhân, lại chọn ngày lành đưa Đồng Nhân vào lễ Chu Sinh, rồi cho gọi là Chu thiếp.

Hơn một năm sau, Chu thiếp sinh hạ được một con trai, dung mạo hết đũa bé mộng thấy ở Hoa quốc mà vợ chàng đã sinh. Anh tính đốt ngón tay thì từ ấy đến nay vẫn đúng hai mươi sáu tháng. Đến năm sau, gặp kỳ thi Hội, anh vào kinh ứng thi, có phần số (1) được bổ làm giáo thụ ở Hà-Nội, cứ ba năm thăng một trật, qua mười hai năm làm đến quan to.

Bấy giờ là năm Quý vị, ở đạo Tuyên quang có giặc Vũ Văn Hối, dựa vào địa thế và núi non hiểm trở mà đóng quân, không chịu nộp thuế cống. Triều đình đánh mãi không được, vua giận lắm, bèn sắc phong Chu Sinh làm Bình nam Đại tướng, đem hai vạn quân đi đánh.

Chu sinh nghiên cứu cơ mưu của Đồng, Giả (2) Bình pháp của Tôn, Ngô (3), yên trí rằng không đánh thì thôi,

(1) Thi Hội không đỗ Tiến sĩ nhưng qua được ba trường thì gọi là phần số.

Vũ văn-Hối tức là Tô của Vũ-văn-Uyên (người đã chiếm giữ miền Đạo đồng Tuyên-quang để chống với nhà Mạc).

(2) Tức Đồng Trọng Thư và Gia Nghị người đời Hán, hai người này giỏi văn-chương, có mưu mẹo thâm thúy.

(3) Tức Tôn Võ Tử và Ngô-khởi người đời Chiến quốc, hai người, giỏi binh pháp xưa ở Trung-Quốc.

chứ đánh thì tất phải thắng ; không làm thì thôi, chứ làm thì tất phải nên. Sau đó Chu Sinh cầm sắc chỉ và cờ lệnh điều khiển quân đội, cuốn cờ im trống, sĩ tốt ngậm tằm mà rút lui, lội qua bao khe suối, vượt qua bao nơi làm chướng nghìn trùng, tới nửa tháng tới Lục-an châu, sát nơi doanh trại của giặc, phía trước mặt có một khe lớn ngăn cách không có thuyền thì không sao sang được. Sinh bèn cho đòi thổ dân hỏi tình hình quân địch và đường sá. Thổ dân đáp :

— Khe trước mặt gọi là Hồ Thủy, đi thuyền vòng đằng tây một ngày thì tới doanh trại đối phương, đi ngược lại lên phía đông thì cũng một ngày tới nơi. Chỉ có cách đi sang bờ bên kia, chỗ ấy gọi là Hoa-diệp cương, qua khe đi thẳng chỉ nửa ngày thì tới ; nhưng tướng quân phải dẫn cây cối, phát dọn đường, mới có lối tiến quân được.

Chu Sinh lại hỏi :

— Hoa-cương rộng chừng bao nhiêu ?

Thổ dân đáp :

— Ngang dọc độ bốn mươi dặm, có cây trăm thước, có hoa bốn mùa. Cách đây mười lăm năm, bỗng nhiên có một đàn bướm vài vạn con nửa đêm ở đâu bay lại. Hiện nay bướm vẫn bay rợp trời, do đó có tên là Hoa-diệp cương.

Chu Sinh thấy lời nói của thổ dân hợp với ý trong bài thơ trên lá ngọc của Mộng Trang tặng, mới hiểu rằng Quốc mẫu là chúa bướm, Mộng Trang vợ mình cũng thuộc loài bướm. Ngày xưa Trang chu nằm mộng thấy mình hóa bướm, cái danh bao hàm cái thực, ta cùng một họ với Trang Tử, không biết tiền thân của ta có phải cũng một giống chăng ? Nghĩ lại những chữ như : « Xuyên hoa sứ giả », tức là « Xuyên hoa giáp điệp » trong cổ thi : bụng có vẫn

ngang tức là thân bướm, giặc Ô thước tức là loài chim đến ăn bướm vậy. Té ra Quốc mẫu nói thiên đô tức là dời về nơi đây. Nghĩ đến đây, Chu Sinh bèn lấy bài thơ ra đoán nghĩa :

Câu đầu ý nói mình mang quân đi đánh giặc nơi hiểm. Câu thứ hai, hai chữ « nhị tiểu » ghép lại thành chữ « vị », hai chữ « song » « thiên », ghép lại là chữ « qui », năm nay chính là năm « Quý vị ». Câu thứ ba nghĩa là : nên đi theo phương sông chứ không nên đi qua khe mà chặt cây cối. Câu thứ tư ý nghĩa đã rõ. Câu thứ năm, ba chữ « nhất » « thập » « nhất » ghép lại, là chữ « nhâm ». Cả câu nghĩa là ngày « nhâm », đánh tan được quân giặc, giải được mối sầu u uất. Câu thứ sáu hai chữ « lục thiên » ghép lại là chữ « tân » ý nói đêm « tân » lại mộng thấy cảnh xưa, cho nên gọi là tiền duyên. Câu cuối thì không cần giải nghĩa. Câu thứ bảy, ý nói : mười lăm năm sau thời gian thiên đô, thiếp sẽ gặp chàng tình xưa lại nối. Sau khi chết tự mà đoán bài thơ, tuy người và vật lấy nhau nhưng tình xưa nghĩa cũ không bao giờ phai được. Chu sinh hơn triệu tập các tướng mà nói rằng :

... Đi thẳng sang Hoa cương thì gần, nhưng vừa phải vất vả vì phải dẫn cây cối, vừa làm náo động khiến quân giặc hoảng trước. Chi bằng ta men theo Hồ thủy đi sang bên phải, đánh mặt trái của giặc; còn phó tướng đem quân đi đường bộ, vòng sang phía đông, đánh mặt phải của giặc, như vậy sẽ được vẹn toàn.

Quân tướng nhất tề vâng lệnh, khi kéo quân tới nơi, quả nhiên bắt được Vũ Văn Hối, niêm phong kho tàng, kiếm soát sổ sách dân đinh, thiêu hủy đồn lũy, chỉ trong mười hôm là khải hoàn, tất cả lại theo đường cũ trở về.

Hôm ấy là ngày tân sủu, Chu Sinh đi thuyền quanh Hoa cương, ngắm về bài thơ, biết rằng hôm này thế nọ

cũng nằm chiêm bao về Hoa quốc. Mặt trời xế bóng, anh liền sai, vẫy màn nằm nghỉ ở dưới thuyền. Vừa mới chợp mắt, quả nhiên thấy sứ giả bữa nọ lại đón, anh theo sứ giả đi qua bao nhiêu lâu đài đẹp đẽ hơn trước gấp bội. Vừa đến cửa thì đã thấy Quốc mẫu ra đến tận ngoài hiên đón mà nói rằng :

— Bình man trông quân chắc khó nhọc lắm, râu ria mọc rậm thế kia, không còn trai trẻ như xưa nữa. Thế mới biết ngày giờ thắm thoát thoi đưa, ngày xuân chóng tàn, đời người không nên buông qua một cách vô ích.

Sinh bái tạ mà bước lên điện, Quốc mẫu sai đặt yển ở tây phòng. Đến lúc khách vắng, hai bên mới ngỏ hết được bao nỗi hàn huyên. Còn lại Chu Sinh và Mộng Trang ngồi đối ẩm, một bên có vẻ đẹp chim sa cá lặn, của một tiên nữ nơi khuê các, một bên có cái thể beo nhầy như cộp gằm (1) của một dũng tướng ngoài chiến trường. Ngâm tình lý biết bao đông, khéo sao được buổi trùng phùng hôm nay. Nhà phú quý, bạn thân tiên; rượu đậm tình nồng, mảy đưa mắt liếc. Bất giác mặt trời hé phía đông, rồi lại lặn phía tây, mà hai người vẫn còn tiếp tục yển tiệc trong. Quốc mẫu biết thế bèn truyền lệnh cho công chúa rằng :

— Chồng con còn bận việc vua, chớ nên quá thâm vui vầy như thế.

Một khi lệnh truyền, yển tiệc mới thối. Lúc anh ra bái từ Quốc mẫu, Quốc mẫu cầm tay mà bảo rằng :

— Ta bây giờ già yếu, mà thái tử cũng đã lớn rồi. Trong vòng hai tháng này ta sẽ thâm cung lĩnh dưỡng. Ta chia nước làm hai : phía ta bên đông để thái tử cai trị; phía hữu bên

(1) Khi dịch thơ chúng tôi đảo câu 7 xuống dưới.

ấy đề công chúa cai trị. Nhưng từ khi thiên đô ra đây, người
 hầu tểng gặp bệ, nếu đề riêng một nữ nhi nhỏ dại cai trị
 thì lâu sao khuất phục được quần thần và thứ dân. Vậy phò
 mã sớm làm tròn việc vua giao phò mã trở lại cùng vợ chăm
 lo việc nước.

Chu Sinh vâng dạ, Quốc mẫu lại nói :

— Người xưa có câu : « Biết phòng bị trước thì không
 sợ hoạn nạn ; phải lo ràng buộc nhà cửa, rèm giậu khi trời
 chưa mưa ». Phò mã cần chú ý phòng ngừa giặc chim chóc ở
 chốn Hoa cương, nếu bảo vệ dân sự được chu đáo thì vinh
 hoa giữ được muôn đời.

Chu Sinh lại vâng dạ. Bỗng nhiên gió động trường rung,
 ánh chợt tỉnh dậy. Chư tướng thưa rằng :

— Tướng quân ngủ từ giờ thân, trải qua mười hai giờ,
 nay canh lại đã điêm giờ thân, ý chừng quá lo đến việc
 lớn cương, nên mệt mà ngủ say như vậy chẳng ?

Sinh cười mà rằng :

— Lâu nay khó nhọc, nay lại được buổi thông thả, nên
 ngủ thiếp đi lúc nào không biết.

Sau khi tỉnh dậy, Chu Sinh bỏ thuyền lên bờ, dạo
 quanh khu vực Hoa cương, mua ba mươi khu ruộng, mộ thổ
 dân, tiếp đó, về triều tâu rõ công trạng. Anh biết mình sắp
 về làm chúa nước Hoa Quốc, không ở lâu tại nhân gian nữa

hèn xin cáo quan về lo việc nhà, chưa được một ngày thì mất.

BÙI-VĂN-NGUYỄN dịch

TRÍCH :

Sách *Hợp tuyển thơ văn Việt-Nam* tập II) của Đinh-Gia-Khánh, Bùi-văn-Nguyên, Nguyễn-ngọc-San, Ngô-lập-Chi và Nguyễn-sỹ-Lâm biên soạn.

Nhà xuất bản : VĂN-HÓA

In xong ngày : 15-12-1962 tại HÀ-NỘI.

*

CON CHUỘT THÀNH TINH

Có một anh con nhà giàu hai mươi tuổi, được cha mẹ cưới cho một người vợ có nhan sắc mà anh rất thương yêu. Được nửa năm, cha nói với anh :

– Người xưa nói : « Trẻ mà không học, lúc già sẽ làm được gì nữa ! ». Con nay đang tuổi cường tráng, chính là lúc cần phải tiến đức tu nghiệp, chứ nếu cứ mãi mê tình dục gối đầu cho ngày xanh trôi qua, sau này sẽ hối không kịp. Con hãy đi xa tìm học, hàng tháng về nhà một lần cũng đủ.

Người con cương quyết từ già cha mẹ, cùng một lão học đi phương xa tìm thầy học tập. Buổi tiễn đưa, người vợ quyến luyến, nhỏ to mấy lời :

– Người vợ chồng trăm năm xe tóc, đâu có phải sớm chiều một thuở ; chàng đi học phương xa, công mà thành danh mà toại, chẳng những cha mẹ được vinh hiển, mà vợ con cũng được cậy nhờ. Thiếp mong chàng hãy tạm quên nỗi tình thương nhớ thiếp để gắng công rèn luyện nên người. Như như việc chia ngọt sẻ bùi, sớm thăm tối hỏi mẹ cha, thiếp xin đảm đương, chàng không phải bận tâm lo nghĩ.

Người chồng gật đầu tạm biệt. Vợ ở nhà nuôi nấng cha mẹ một lòng hiếu hạnh. Thấm thoát được nửa năm. Một đêm khuya người vợ thấy chồng vượt tường trở về, vội chạy vào phòng, bèn ngạc nhiên hỏi :

— Ô hay ! Tại sao chàng lại nửa đêm trở về như vậy ? Ở xa về chưa vào chào hơi cha mẹ, đã nghĩ ngay đến chuyện vợ chồng ân ái ; sáng mai thầy mẹ hỏi chuyện thì chẳng hóa ra là người trọng tình hơn hiếu hay sao ? Chàng sẽ mang tiếng là người vô học, mà thiếp cũng bị coi là kẻ hiếu dâm.

Người chồng đáp :

— Ta nhớ nàng quá, chỉ những muốn trở về, riêng sợ thầy mẹ không cho, cho nên đêm khuya phải về lén, gà gáy sẽ đi. Nàng nên vì ta mà dấu chuyện cho.

Người vợ yên chí, yên lặng, cùng vào màn. Vợ chồng đầm ấm cho đến gà gáy thì từ biệt nhau. Đêm hôm sau, người vợ lại thấy chồng về, lấy làm quái lạ bèn hỏi :

— Thiếp nghe nói chàng trọ học nơi xa, cách đây đến hơn hai ngày đường, tại sao có thể đêm đêm trở về như vậy được ?

Người chồng đáp :

— Ta nhớ nàng quá, nên đã dời về gần đây, cách nhà khoảng mười dặm đường. Chỉ vì muốn tiện việc đi về với nàng, nên phải dấu kín không cho thầy mẹ biết đó thôi.

Người vợ yêu chồng nên cũng tin theo, không hỏi nữa. Nửa năm trôi qua, sự việc cứ tiếp diễn như vậy, mà không ai biết. Nhưng nhan sắc người vợ mỗi ngày một kém sút, xem như mắc bệnh. Cha mẹ chồng lại tưởng nàng nhớ chồng, nên nói với nhau :

— Vợ chồng nó còn son trẻ, xa nhau chắc nhớ nhau nhiều. Chẳng bé nhà ta từ lúc đi học đến nay thấm thoắt đã một năm. Vợ nó ở nhà một mình, tuy công việc vẫn

như hôm chuyên cần, nhưng xem ra có ý buồn rầu. Đề ta với một phong thư bảo thẳng bé tạt về nhà ít lâu, trước là để an ủi cái cảnh cha mẹ tựa cửa chờ con, sau là để chừng nó thỏa tình chăn gối.

Sau đó, viết mấy hàng chữ gửi đi. Người con bắt được thư, anh ta liền từ giã thầy học, xế trưa ngày hôm sau thì về đến nhà, vội vàng vào chào cha mẹ. Người cha thông dong hỏi về trình độ học tập của con, thấy con trả lời lưu loát, có ý hài lòng, một lúc, gọi con dâu ra, cười mà nói rằng :

— Con xem, cả hai thầy trò anh nó ăn mặc rách rưới như tóc bù xù, quả là cảnh tình nhà học trò nghèo. Con khá mau lấy áo mới cho anh nó thay, nấu nước ấm cho anh nó tắm.

Người vợ vàng dạ đi ngay. Chiều tối, cả nhà vui vẻ say quanh mâm rượu đoàn viên. Đêm nay khuya người chồng vào buồng riêng, hỏi chuyện vợ rằng :

— Thầy mẹ ở nhà vẫn được bình an vô sự chứ ?

Người vợ im lặng không nói. Anh lại đùa rằng :

— Vợ chồng mới lấy nhau không bằng vợ chồng cũ mà lâu như lâu. Nàng có biết câu ấy là thế nào không ? Người vợ vẫn không nói. Anh lại tiếp :

— Kinh thi có câu : Đêm nay là đêm nào ?

Thấy người yêu của ta, đối với người yêu đó nên như thế nào ? Đêm nay là đêm gì ? Thấy người đẹp của ta đối với người đẹp đó như thế nào ? Ta với hiền thê có đồng tình với người xưa đó chăng ?

Vợ anh vẫn im lặng. Anh thử thả hỏi lâu, rồi vỗ vỗ lưng vợ mà rằng:

— Từ thuở ra đi đến nay, ta sớm khuya đèn sách chuyên cần, kiến thức ngày một mở rộng. Có công học tập, tuổi càng thêm, thì đức lại càng đầy, thế mới biết lời người xưa nói: . Cha mẹ thương con, nên mới to việc lâu dài của con , Câu đó thật không sai. Tuy rằng ta xa cha mẹ, đã có nàng ở nhà đỡ đần thay ta. Nhưng mỗi khi nghĩ đến nàng nơi phòng khuê, ta vẫn canh cánh nỗi nhớ thương trong cơn mộng寐. Ta nhân có bài ca rằng:

*Tư quân như thiết như tha,
Thức hà khả khiết, ma là khả lân.
Thiết tha tâm bội tư quân,
Như sơn dũ tuấn, như vân dũ trường!
Gia nương y ngã gia nương,
Kim khuê tâm loạn, tha hương thần trì.
Hồ nhiên sử ngã tâm bi,
Ngọa thì thất thụy, thực thì bất cam.
Đông tiêu hạ nhật nan kham,
Thiếp thì bất kiến thu tam tình nòng.
Biệt ly oán ngã thiên công,
Du ngư vô tín, qui hồng vô thư.
Du du cận nhất niên dư,
Khuê thâm dạ tĩnh, vấn cừ như ti (tư)
Cồ lai đa vị tình si !*

(nguyên văn chữ Hán)

Dịch :

Nhớ ai lương những thiết tha,
 Sầu ta khôn rửa, tình ta khôn mài.
 Thiết tha lương những nhớ ai,
 Sầu cao như núi, tình dài như mây.
 Nàng ơi, có thấu nỗi này,
 Buồng the canh cánh nào người tha hương.
 Vì ai ta phải nhớ thương,
 Ăn thì ăn gượng, nằm thường nằm mơ.
 Đêm đông, ngày hạ thẩn thờ,
 Một giây cách mặt, ba thu tình dài.
 Biệt ly oán nỗi tại trời,
 Như ngàn tin vắng tháng rồi ngày qua.
 Một năm dằng dẵng có thừa.
 Buồng không đêm vắng, nàng ngỡ sao đành.
 Xưa nay bao kẻ si tình.

Ly thể mà người vợ vẫn im lặng như không. Anh
 những bèn nỗi giận nói rằng :

Người vợ trong bài thơ Tiểu Nhung (1) khi năm khi
 không yên người vợ trong bài thơ Đông Sơn (2) than
 thở trong phòng. Thương tình vợ chồng xa cách nhớ nhau như
 thế đây. Sao ta nhớ nàng xiết bao chán chửa mà nàng lại
 lạnh nhạt với ta ? Ba lần ta hỏi nàng, ba lần nàng làm ngơ.
 Thế là nghĩa làm sao ? Hãy xem vợ chim cuu kêu lêu, mong
 cho trời nắng (3). Loài chim còn như vậy, huống chi loài
 người ! Hay nàng lại bắt trước cái thói . Cảnh chim gió là

như ai, « đưa người của trước rước người của sau », như người ta thường nói :

*Làng chạ những khi chồng vắng mặt,
Một đời vô bệnh chẳng năm không !*

Người vợ nghe nói như vậy, giận dữ nhìn chồng mà rằng :

— Tại sao chàng lại nói thiếp bậy bạ như vậy ? Chàng đi học chưa đầy nửa năm, đã dẫu cha mẹ, dời chỗ trọ về gần nhà, đêm khuya thì vượt trường mà về, gả gáy lại hé cửa lên đi. Đã nửa năm nay, chúng ta gặp gỡ hàng trăm lần, thì còn có gì mà nhớ nhung nữa ? Thiếp thương chàng, yêu chàng và lại sợ chàng, cho nên lâu nay vẫn theo lời chàng dặn mà không dám đề lộ chuyện chút nào. Nay chàng lại theo dật thành điều bất nghĩa, thành việc ô danh. Thân thiếp đã nhuốc nhơ quá đáng như vậy, thì còn mặt mũi nào nhìn thấy cha mẹ chàng và cha mẹ thiếp nữa.

Nghe vợ nói như vậy, người chồng càng nổi giận mắng rằng :

— Suốt năm nay, ta đã về lần nào ? Có lẽ bực làm chúng đó, còn những việc như dời chỗ trọ, vượt trường về nhà, thì đời nào ta lại làm như vậy, Ất hẳn có tên gian phu nào cải dạng giống ta, rồi đêm hôm tắm tối, không nhận được thực giả, tình dục nổi lên mà đành lòng chịu đựng. Sao nàng lại dám cho kẻ đó là ta được !

Người vợ khóc rầm lên mà nói :

— Cũng cái nốt ruồi đỏ ở cổ, cũng cái nụ kín ở trong tai, sao cũng không phải là chàng được ? Cũng tiếng nói lanh lảnh như khánh kêu, cũng cái môi đỏ như son tó,

sao không phải là chàng được ? Cao không sai một tấc lớn; không quá nửa phân, sao không phải là chàng được ? Cũng cái áo ngoài bằng nhiều, cũng cái quần trắng tinh mà áo quần chàng lại tự tay thiếp may thì thiếp nhằm sao được ? Lại cũng cái quạt lượt phần phật, lại cũng cái khăn lau hồng hồng, chính lại cũng do thiếp tặng chàng thì thiếp nhằm sao được ? Huống hồ, bao lần gối kê gối, truyện trò tâm sự, ngay cả vừa cách đây mới một đêm thôi, thế mà chàng cho rằng thiếp đã nhằm được.

Dứt lời, hu hu khóc lớn. Cha mẹ người chồng nghe chuyện đến hỏi sự tình. Người vợ tức vì bị chồng sỉ nhục, cúi lạy cha mẹ, rồi chẳng e thẹn gì nữa, đầu đuôi có gì kể hết, kể xong rồi nói :

— Lời nói chồng con quả thực như vậy, thì con chẳng những mang tiếng phụ chồng mà còn làm nhục cả gia phong, thân con đã như vậy cũng chẳng đáng sống, từ nay con còn mặt mũi nào nhìn thấy cha mẹ nữa.

Nói xong, đập đầu vào một cột nhà toan tự tử. Bố mẹ chồng và chồng vội vàng đỡ lên và lựa lời khuyên giải. lát sau, người vợ hồi tỉnh, bố mẹ người chồng bèn nói với anh ta rằng :

— Từ lúc con đi vắng đến nay, vợ con ở nhà rất mực trinh thảo, qua không cơ ngoại tình với ai. Tùng già có kẻ gian phu lừa dối, thì nửa năm nay há lại không ai biết sao, chắc là yêu quái gì nó mê sắc đẹp vợ con mà lừa ám hại như vậy. Thôi, con cứ học hành, ở nhà ta sẽ... hứa chú yểm cho.

Người chồng vâng lời bố mẹ, một tháng sau, cùng lão học trở lại chốn cũ học tập. Người mẹ chồng lại dặn nhỏ

chị vợ rằng : — Nếu đêm thấy có người lên vào thì óm chặt lấy có hồ hoán lên, ta sẽ vào.

Ba đêm sau, người bố chồng đang nằm ở nhà giữa thì nghe có tiếng kêu. Cả nhà đổ xô đến, bắt được gian phu trói vào cột. Đến sáng bố mẹ chồng lại lại kỳ thi hiển nhiên lại chính là con mình, vợ đến nhận kỳ thi hiển nhiên là chồng mình, họ hàng xóm giềng đến nhận thì ai ai cũng hiển nhiên thấy chính là người nhà mình. Có kẻ thức giả bàn :

— Sao chẳng cho người đến nơi anh chồng trọ học xem việc có hay không, thực hay giả, như vậy mới có thể đoán định được.

Người cha vội viết thư gọi con về. Đến ngày hôm sau người con bắt được thư, cùng lão bộc vội vàng ra về. Một ngạc nhiên thấy hai người giống nhau như đúc, không thể phân biệt ai là thực ai là giả. Bố mẹ chồng đưa lên huyện nhờ phân giải ; quan huyện không phân giải nổi cho người đưa lên tỉnh cũng bất lực, bèn tâu lên triều. Lúc ấy, chính ta thân ra xét xử. Cả hai người đứng giữa sân rộng ta truyền về sỵ cỡi áo xem kỹ diện mạo, thân thể, chẳng những chúng giống giống nhau bên ngoài, mà đến những nốt nhỏ ở những nơi kín đáo cũng giống hệt nhau. Có người tâu với ta :

— Ban ngày cho soi ánh mặt trời, ban đêm cho soi ánh đèn, có bóng là người, không bóng là quỷ.

Ta theo kế đó, nhưng cũng không đúng. Thúc thủ vô phương, ta bèn than rằng :

— Một người trị vì thiên hạ, mà đến cái án quỷ trả hình lại không xử được, để cho gia đình kia thêm một đứa con quỷ tất nó còn biến về sau.

Tạ bèn sai đốt hương cầu khấn Phù đồng Thiên-Vương.

Hương vừa mới thắp lên, thánh Phù Đổng ứng vào con đồng lâu voi ta rằng :

— Đó là con chuột thành tinh, một con chuột già, lâu năm ăn nhiều tinh hoa của mọi vật mà thành yêu quái. Nước lửa cũng không thể giết được nó, thật là một con tinh có khả năng hóa vào bậc nhất từ xưa đến nay. Thời Tống Nhân Tông, có lúc nó đã làm Nhân Tông giả. Bao công xử cái án này cuối cùng phải bó tay, phải cầu đến Ngọc Hoàng Thượng-đế mượn được con mèo mặt ngọc, lúc đó nó mới không tàng hình được nữa, lộ rõ chân tướng, bị mèo giết chết. Hiện nay ở kho sách Thiên-Đình quá nhiều không thể mượn được mèo nhà trời, Thần xin bệ hạ hãy đem khí hương thiêng soi xuống để trừ yêu .

Bèn lấy hương viết vào giấy hai đạo bùa, sai đem rải vào sau lưng hai người đó. Loại người yếu quái có muốn chạy thoát cũng không được.

Đến ngày hôm sau ta truyền lệnh đưa hai người ra rừng đứng ở sân rồng. Bỗng có mây mù che tối, giữa rừng như có chớp loè. Chớp mắt, khi trời lại quang đãng thấy một con chuột ngũ sắc, râu trắng như tuyết, chân đen bóng, chân cân nặng độ ba mươi cân, tai, mắt đỏ, mõm đều chảy máu đen ngã chết ở giữa sân. Còn người ở bên cạnh tinh thần vẫn bình thường, các quan đều chực hai bên đều mục kích việc đó, ai cũng phải hoảng sợ. Ta ngược mắt lên trời tạ ơn thần, truyền đem con chuột kia đốt ra tro rải rắc xuống sông, chỉ vợ người con nhà giàu kia sau được điều trị hơn một năm thì khỏi hết được nọc độc của tinh chuột.

CHÚ THÍCH

1. *Tiểu Nhung* : Một bài thơ trong *Kinh thi* (thiên tần phong) kể nỗi thương nhớ của người phụ nữ có chồng theo Trương công đi đánh Tây Nhung.

2. *Đặng Sơn* : Một bài thơ trong *Kinh thi* : Theo các nhà chú thích cổ điển, thì bài thơ này nói đến việc Chu Công đi đánh chiếm đông. Khi trở về ủy lạo quân sĩ. Trong hình chiến, chồng ra trận, vợ ở nhà ra vào nhớ thương. Bài thơ nói lên ý đó.

3. Trời sắp mưa, chim cưu đuổi vợ, cho nên vợ chim cưu lo lắng kêu đề cầu trời nắng (nguyên chủ của tác giả)



NGƯỜI ĂN MÀY GIÀ.

Ở đất Tam-thanh có một mù góa, tuổi đã quá tuần cập mà chưa sinh hạ lần nào, cha mẹ chồng đều đã mất, anh em không một ai, nghèo không tấc đất cắm dùi, ăn bữa sáng lo bữa tối, một thân cô quạnh, ở nhà cạnh giếng người láng giềng, làm nghề giặt dũ thuê mà kiếm ăn. Nghèo lại thêm bệnh, không có cách nào nuôi thân. Người trong làng đều ghét bỏ, vay mượn ai cũng không được, mới lặn tới một ngôi vườn công hoang phế : nhặt mo nang, lượm rạ nát, bẻ tre nhỏ, uốn cây con, dựng tạm gian lâu mà dung thân. Quần áo vá trăm miếng mù, nón rách vá tơi, chống gậy tre đỡ gió, dùng túi rách che mưa, học lối đi của công tử nước Tần qua đồng, (1) theo phong thái nhà Ngũ tử Tư thời sáo (2) lặn về phía đông nam thì phía tây có cùng giỗ, quanh quần ở nhà thì nơi xa lại có cõ lều. Mù thường bị đói luôn, lần từng nhà mà ăn xin, nhờ ở tài khéo qu, khéo lạy, khéo nịnh chủ nhà, nên cũng được khá giả hơn những kẻ hành khất thường. Cứ như thế, hơn bốn mươi năm, mưa sa gió lạnh, sớm đi tối về... Người trong làng không một ai thêm nói chuyện với mù. Một hôm vào khoảng mười ngày, trong lều không thấy ánh lửa, mù nhìn khuya không thấy văng lai, trước còn nghe tiếng rên rĩ, sau thì im ngắt như tờ. Người trong làng cho rằng mù đã chết, bèn kéo nhau tới mai táng, người cho chiếu, kẻ cho dây, hè nhau đưa thầy mù ra đồng chôn cất. Chôn xong họ lại bảo nhau :

— Mụ ăn mày kia nay đã xuống tuổi vàng rồi, còn gian lều cỏ cũng nên đưa trả lại cho thần cửa, bằng không thì rần rết lại có chỗ nương thân, xây hỏa hoạn về sau.

Cả bọn cho là phải, bèn gọi nhau châm lửa đốt. Bao nhiêu mo nang, rạ nát, tre nhỏ, cây con đều làm mồi cho thần lửa, sạch không chẳng còn một chút gì, nhưng những đồ dùng trang lều vẫn thấy y nguyên như cũ. Bọn họ lấy làm lạ, bèn quét tro vén cỏ lật ra mà xem, thì thấy dây lõi lõi ra, sắc xanh mà chông chắt đều là tiền kẽm, tính ra tới ngoài hai trăm, những cái chôn sâu dưới đất đỏ và mủm là lúa nếp, đông được tới tám mươi bát; lúa tẻ, gạo tẻ mỗi thứ cũng nhiều như vậy. Còn các loại bát đĩa Tàu, chén uống trà và chén uống rượu... góp lại đầy hai sọt. Cả bọn nhìn nhau, đều lấy làm lạ, người thì sưng sốt, kẻ thì tái mặt, không hiểu những vật đó ở đâu ra. Song nghĩ kỹ lại của này hiện giờ là đồ vô chủ, cho dẫu xưa là của cải của một người ăn mày chẳng nữa, thì bọn họ cũng cứ chia nhau mà mang đi.

NGUYỄN-NGỌC-SAN dịch

CHÚ THÍCH

1. Công tử nước Tần: Tức là Trùng Nhĩ, cha là Hiếu Công nghe lời dèm pha của thiếp giết anh là Thân Sinh, nên Trùng Nhĩ sợ chạy trốn ra nước ngoài. Khi đi ngang qua cánh đồng nước Vệ, bị đói phải xin ăn một người cày ruộng.

2. Ngũ tử Tư : Người nước Sĩ đời Xuân Thu, hổ và anh bị Sở Bình vương giết, Tư Tư phải chạy trốn sang nước Ngô, dọc đường phải thổi sáo mà xin ăn. Sau giúp Ngô đánh được Sở.

TUCCI *Văn-Học Việt-Nam*, tập II của ĐINH-GIA-KHÁNH, Bùi văn-Nguyên, Nguyễn-Ngọc-San, Ngô-lập-Chi và Nguyễn-sỹ-Lâm biên soạn.

Nhà xuất bản VĂN-HÓA
Ngày 15-12-62 tại Hà-Nội hoàn thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trích

HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

của

HỘI TAO ĐÀN

HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

THIÊN ĐỊA MÔN

(môn loại về trời đất)

1. TẾT NGUYÊN ĐÁN

Cơ màu thợ hóa bốn mùa vắn,
Đông cuối ba mươi mồng một xuân.
Rờ rở cửa vàng ngày Thuấn rạng,
Lâu lâu phiến ngọc lịch Nghiêu phân.
Cao vòi vọi ngôi hoàng cực,
Khấp lằng lằng phúc đức dân.
Tôi mọn dư đòi hàng ngọc dẫn.
Non cao kinh chực tuệ minh quân.

(Trương 37)

2. LẠI THƠ TẾT NGUYÊN ĐÁN

Âm dương hai khí mặc xoay vần,
Nẻo quá thi đông đến tiết xuân.
Chân ngực rong khi tuyết tĩnh,
Hàng loan sắp thuở canh phân.
Chín trùng chăm chăm ngôi hoàng cực.
Năm phúc hây hây dưới thừ dân.
Mây hợp đèn nam châu chực sớm,
Bên tai đường mắng tiếng thiều quân.

(Trương 38)

3. Họa vãn bài vịnh tết Nguyên đán.

Ba dương đã gặp thuở thi vãn.
Bốn bề đều mừng một chúa xuân.
Nức ngai vàng, hương mấy hộc,
Trang cửa phượng, ngọc mười phân.
Trời lộng lộng hay lòng thánh,
Gió hây hây khắp muôn dân.
Nhờ ấm nhân khi hênh bóng nắng,
Ước dâng muôn tuổi chúc ngô quân.

(Trương 39)

4. Họa vãn bài vịnh tết Nguyên đán.

Khắp bốn mùa đều tạo hóa vãn,
Cuối đông mừng đã lại đầu xuân.
Tiết ba dương thịnh hây hây mở,
Ơn chín trùng nhiều mới mới phân.
Vây hợp cân đai về một chốn,
Đặt yên chấn chiếu khắp muôn dân.
Hội lành đã gặp gồm năm phúc.
Chỗ non Nam chúc thánh quân.

(Trương 39-40)

5. Vịnh cảnh mùa xuân

Một khi trời đắp đổi vãn.
Ba tháng đông lại ba tháng xuân.
Sinh thành mọi vật đều tươi tốt,
Đằm ấm nào ngày chẳng đượm nhuần.
Tượng mở thái hoà Nghiên võ trị,
Ơn nhiều chân thái Hán nuôi dân.
Đài xuân bốn bề đều vây hợp.
Tuổi tám ngàn, tôi chúc thánh quân.

(Trương 40)

7. Vịnh cảnh mùa hè

Thức xuân một khí hầy còn khoe,
 Phút đã nam ngoa đến tiết hè.
 Đẳng đẳng ngày chầy dương tám nắng.
 Đùn đùn bóng rợp phủ màn hòe.
 Khúc hòa Ngu Thuấn đàn cầm ngọc.
 Chức thẳng Hy hòa cửa sổ the.
 Trong ấy vậy nên cờ một cuộc,
 Kheo đâu vang tiếng cái ve ve.

(*Trương 42*)

9. Vịnh cảnh mùa thu.

Một nhạn hòa truyền lệnh Nhục thu,
 Song thưa ngàn ngật lọt hơi thu.
 Vang phồ rãnh cúc khi sương rụng,
 Bạc điểm ngàn lau thuở tuyết mù.
 Đèn sách trên yên nghề cũ-tử.
 Can qua ngoài ải việc chính phủ.
 Thành thơi đêm có vàng trăng giải,
 Tổ lâu lâu khắp chín châu.

(*Trương 43*)

Lại vịnh cảnh mùa thu.

Lác đác ngô đồng mấy lá bay,
 Tin thu hiu hắt lọt hơi may.
 Ngàn kia cách nước xo le địch.
 Mái nọ bên tường đứng đỉnh chày.
 Lau chông bãi nam ngàn dặm rợp.
 Nhạn về ải bắc mấy hàng bày.
 Qui Ung, Tống Ngọc đường bao nữa,
 Khi ấy nhiều người cảm cảnh thay.

(Trương 44)

11. Vịnh cảnh mùa đông.

Vận bốn mùa nay đã có công,
 Đêm dài bởi một thuở ba đông.
 Song mai nguyệt tỏ thanh bằng nước.
 Cửa trúc sương xâm lạnh nửa đồng.
 Đầm tuyết nào non đầu chông bạc,
 Hóng lò có khách mặt thêm hồng.
 Một mai sang đến xuân đầm ấm.
 Đường tía xem hoa diều ngựa rong.

(Trương 45)

14. Vịnh cảnh mùa hè

Nghi ngút ngàn mây tán lửa che,
Rừng người thay bấy gọi là hè.
Hồng bay lựu, màn vây liễu,
Hương nức sen, bóng rợp hòe.
Trường nọ nhật khoan vang tiếng cuốc;
Cành kia dắng dỏi gầy cầm ve.
Lầu cao gió mát, người vô sự.
Khúc Nam huân vắng vắng nghe.

(*Trương 47*)

15. Vịnh cảnh mùa thu.

Hơi mây hây hây lọt chồi ngô,
Đòi trận so le nhận khiếp thu.
Xan xát vàng bông giậu cúi.
Phau phau bạc phất cờ lau.
Hòe pha khóm lục chim phơi ngọc.
Nguyệt giải dòng trong cá hợp châu.
Vời hỏi kia ai trong tuyết tĩnh.
Thửa về niềm niệm mãi sông ngô.

(*Trương 48*)

17 Tân Nguyệt

(Trăng non)

Đông lên tây xuống khéo như giăng.
 Tỏ lòng người thế gọi là trăng.
 Ánh núi cung treo chim thạc thỏm,
 Dãi hồ câu thả cá thung thăng.
 Hay lòng niên thiếu hay bằng chữa ?
 Biết sự nhân tình biết vững chăng ?
 Méo ắt có khi tròn có thở,
 Bốn mùa một tiết rạng khăng khăng.

(Trương 49)

HỌA VẦN BÀI VỊNH TRĂNG (10 bài)

21 Suốt nhân gian, khắp mọi tình,
 Cao vòi vọi, sáng thanh thanh.
 Đúc muôn tượng lại và phần bóng,
 Thu chín châu về một khắc canh.
 Nhiều thỏ rây vàng tương gác đồ
 Ghê phen nhả ngọn thiếp cung xanh.
 Càng cao càng sáng trên ngôi ấy,
 Càng tỏ huân danh đứng tương linh.

(Trương 52.)

III

22. Ở cao song cũng thấu nhân tình.

Vi có lâu lâu tính sáng thanh.

Soi khắp đầu giếng liền cuối chạp.

Suốt từ một khắc nhẫn năm canh.

Tàn vàng xô lại chồi mai bạc,

Bóng ngọc rây vào khóm trúc xanh.

Dám hỏi những gì trong cõi thuốc.

Liệu âu còn thiếu mặt nam tinh:

(*Trương 52*)

X

29. Cây cạy nằng sao khéo hữu tình,

Mặt lâu lâu, vóc thỏ thanh thanh.

Tròn tròn méo méo in đôi thuở,

Xướng xướng lên lên suốt mấy canh.

Tháng tháng liếc qua lâu đỏ đỏ,

Đêm đêm liền tới trướng xanh xanh.

Yêu yêu, dẫu dẫu đàn ai gãy,

Tính tính, tình tình tình tình tình.

(*Trương 57*)

33. Nhất canh (trống canh một)

Chấp chảnh trời vừa mọc đầu tinh.

Ban khi trống một mới thu canh.

Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc.

Sườn núi chim gù ẩn lá xanh,
 Tuần điếm kia ai khua mõ cá,
 Dâng hương nọ kẻ nện chày kinh,
 Nhà nam nhà bắc đều no mặt,
 Lòng lấy cùng ca khúc thái bình.

(Trương 60)

34. Nhị canh (Trống canh hai.)

Vắng gần xa, khách vắng lai.
 Khúc rỗng canh đã chuyển sang hai.
 Lầu treo cung nguyệt người êm giấc,
 Đường quanh nhà thôn cửa nhật cài.
 Cảnh vật chòm chòm bay lửa đóm,
 Cỏ hoa gốc gốc đượm hương trang.
 Có người đắc thú trong khi ấy,
 Đoàn địch còn xoang thớt mái ngoài.

(Trương 61)

35. Tam canh (Trống canh ba)

Đêm chia nửa khéo hai là,
 Giữa giáp canh, ban trống ba.
 Đường quanh phất phơ cây ngắt gió,

Trên không lác đác tuyết bay hoa,
Bâng khuâng kẻ mệt hồn thần nữ.
Phẳng phất trời cao bóng tổ nga.
Nhớ chúa kia ai năm chẳng nhấp,
Thâu đêm trần trọc đợi cạnh gà,

(Trương 62)

36. Tứ canh

(Trống canh tư)

Kề lâu canh mấy khắc dư,
Đêm dài đằng đẳng mới sang tư,
Gió lay chồi ải khua chim thức:
Nước rẫy trắng (tà) giục sóng đưa.
Vạc thẩn thơ tìm nội quạnh,
Trời lác đác vẽ sao thưa.

(Trương 63)

37. Ngũ canh

(Trống canh năm)

Canh chầy đèn hạnh lâm dâm,
Xao xác lậu canh trống điểm năm.
Nguyệt đầu non treo chéch chéch,
Sương mặt đất ướt đầm đầm.

Rừng kia bở cổc còn khuya gióng.
 Làng nọ nông phu đã thức nằm.
 Bóng ác đông, trời đã rạng,
 Tiếng gà sới nổi tiếng hàn chiêm

(Trương 64)

THƠ VINH MƯỜI HAI THÁNG

48. Tháng giêng

Trong cơ giao thái khéo tương nhân,
 Đầu binh kia kia đã chỉ dẫn.
 Thế giới một bầu vầy thụy khí.
 Giang sơn tám bức đượm dương xuân.
 Dâng tâu tiếng nhạc ran đòi chấp.
 Tươi khắp mùi thơm biết mấy lần.
 Cõi thọ thênh thênh, càng khõe bước,
 Muôn vạn toàn đội đực hồng quân.

(Trương 71)

49. Tháng hai

Thục khí hây hây chín lạ đường.
 Trung hòa đầm ấm nức thiện hương.
 Thị thành mừng thấy thị trình chính,

Hải vũ đua chơi ánh lệ quang.
 Ba lễ chi thành lòng cần niệm.
 Trăm quan hội thưởng tiệc mừng vang.
 Nghiêm minh đức ý vang rọng.
 Nhuận gọi lừng lừng khắp bốn phương.
 (Trương 72)

Tháng ba.

Chợt thấy tam tinh ánh phượng đình.
 Này này hân đã tới thanh minh.
 Cảnh tinh dãi tỏ diêm long thịnh,
 Gia khánh vui vầy thuở thái bình.
 Giã hồng trường văn say thánh đạo,
 Khách giọng bến nguyệt nổi ca thanh.
 Ngàn vàng phông độ không phen xứng.
 Vật tốt trời hòa vốn hữu tình.

Tháng tư

Mãng vui bàn bạc quyển xuân phong,
 Rờ rờ lâu sang lệnh Chúc dong.
 Liễu phát lơ xanh mềm lướt lướt,
 Hòe gương tán lục xếp trùng trùng.
 Người kẻ song bắc hiu hiu mát.

Kẻ dóc lòng thiên lẻo lẻo trong.

Nay mới chính dương thì tá hảo.

Công tư đục ấy kẻ vô cùng.

(*Trương 73*)

52. Tháng năm.

Tam quang chói chói sắc chiêu minh.

Nay nầy đoan dương giữa tiết lành,

Lanh lạnh tiền sen doanh bích thủy,

Rõ ràng gấm lụa chốn kinh thành.

Gió nhân võ khắp nhuộm muôn họ,

Cầm thuận lừng đưa phỉ mọi tình.

Thay thấy dưới trên mừng náo nức.

Thơ dâng ca tung động dan đình.

(*Trương 74*)

53. Tháng sáu

Bách chung sáng lảng lợ tìm thăm,

Khuất kẻ rành rành đã nửa năm.

Phép sửa y quan hắng khẩn khẩn,

Lễ dùng giao miếu vốn chăm chăm

Thủy bàn sức nức mũi thanh lạ,

Liên tử tung bùng chén chuốc châm.

Khen thừa tở thanh sao nghiệm bấy,
Công nên bui tại chi sơ nhằm.

(Trương 75)

54. Tháng bảy

Ngô giang sầy đã lá 'ngô bay...
Ngẫm thấy tin thu đích nhiệm thay.
Rầm rập và đoàn giọng đuốc phượng,
Hiu hiu mấy phát hầy hơi may.
Nghêu ngao nọ lũ bơi chèo quế,
Đứng đỉnh kia ai dỗi tiếng chày,
Ước gặp Nữ, Ngưu mà thử hỏi.
Cầu Ô sự ấy có chăng vay ?

55. Tháng tám

Vẻ tinh xem ánh thức lồng,
Rành hay nam nữ chính thu trung.
Trời muôn thương thăm lâu lâu sạch,
Nguyệt một vắng in vặc vặc trong
Quyển khách thơ ngâm lòng phôi phôi,
Gheo người chuông nện tiếng boong boong.
Lâu dài bỏ ngõ nghìn tàng gấm,
Khôn nghĩ vời kịp mấy trùng.

(Trương 76.)

56. Tháng chín.

Nghiệm chung vật tính biết thì trời.
 Tam lệnh nay kỳ tri nhận lai.
 Móc trời, kim anh mau chổi tốt,
 Mưa gieo, thúy trúc đã khoe tươi.
 Phơi huồm ngăn gió trần không bám,
 Ráo chén đan tay bạn hộp chơi.
 Ngẫm nghĩ mọi chiều là mọi vẹn,
 Nhân chi đề phân suốt xa vơi.

(Trương 77)

57. Tháng mười

Lạ thay càn tạo khéo xoay vần,
 Đà đến huyền anh tiết tiêu xuân.
 Quỳnh lựu ngàn hàng hoa tuyết đượm,
 Dao tri mấy chốn thụy tương nhuần.
 Họ Tô nên tỏ lòng trung khoản,
 Gã Lý thêm lừng tiếng nghĩa nhân.
 Sẽ nhớ Tống hoàng khi quyết sách,
 Đêm khuya hồi hộp với lương thân.

(Trương 78)

58. Tháng mười một

Hoàng luật tự nhiên suốt vận hành,
Trời dồng gặp cử nhất dương sinh.
Tơ thêm độ khắc khoe tài lạ,
Mây vén trình diềm ứng trị lành.
Bóng rợp quần âm quang thấy thấy,
Sáng phau thất diệu tơ rành rành.
Hỡi... ngoạn vị trong thi tự,
Nghiệm biết thiên cơ cũng đã đành

(Trương 79)

59. Tháng mười hai

Trải xem lịch kỷ vốn tinh tường.
Nhân nhân xoay nên thuở nhị dương.
Mai chiếm phau phau màu diềm ngọc,
Thông khoe ngùn ngụt chí lừng sương.
Muôn phương cống khoản dâng kỷ vật,
Một áng thanh diềm đượm dị hương.
Suy biết bốn mùa tin pháp lệnh,
Quyền cương thầy đã hợp thiên vương.

(Trương 80)

NHÂN ĐẠO MÔN

(môn loại về người)

1. Tự thuật

Lòng vì thiên hạ những sơ âu,
 Thay việc trời, dám trề đầu.
 Trống đời canh, còn đọc sách,
 Chiêng xế bóng, chữa tan châu.
 Nhan khi cơ biến xem người biết,
 Chừa thuở kinh quyền xét lẽ màu.
 Mạ biểu áo vàng chẳng có việc,
 Đã muợn việc nhiệm trước vào đầu.

(Trương 81)

12. Điếu (viếng) Lê Du

Đẹp yên tám cõi mới buông tay,
 Lồ lộ thai tinh một đóa mây.
 Tê tướng bếp tàn mai lạnh vạc.
 Tướng quân doanh vắng liễu chau mảy.
 Phong lưu phú qui ba đời thấy.
 Sự nghiệp công danh bốn bề hay.
 Thương ít tiếc nhiều khôn xiết chể.
 Miếu đường hầu lấy cột nào thay ?

(Trương 92)

13. Điếu Cao Hương lương Trạng Nguyên.
(Viếng Trạng Nguyên họ Lương xã Cao Hương)

Chiếu chư thượng để xuống đềm qua,
 Gióng khách tiên dài kíp lại nhà,
 Cầm tù mấy hàng về động ngọc,
 Thành hiền ba chén ươm hồn hoa.
 Khi thiêng đã lại thu sơn nhạc,
 Danh lạ còn truyền để quốc gia:
 Khuất ngón tay than tài cái thế,
 Lấy ai làm trạng nước Nam ta,

(Trương 93)

15. Vịnh Mỹ Ê

Thờ chúa, thờ chông hết tấc thương,
 Một mình lộn đạo việc cương thường.
 Non thiêng để hóa hồn tinh vệ,
 Nước biếc khôn nhìn mặt Phạm vương.
 Dòng bạc thề cùng thu có nguyệt
 Sứ xanh chép để bút còn hương,
 Rày mừng thấy tin rồng đến,
 Phủ cơn dâm khắp bốn phương.

(Trương 95)

16. Hoàng-giang điếu Vũ nương

(Qua Hoàng-giang, viếng người dân bà họ Vũ)

Ngàn lau san sát cỏ xanh xanh,
 Sây nhớ ngày xưa kẻ tiết trinh,
 Cách trở bấy lâu hằng giữ phận,
 Hiềm nghi một phút bỗng vô tình.
 Hay lòng phó mặc vầng cao thẳm,
 Lẻ bóng tìm nơi chốn vắng thanh,
 Dầu nhấn ai ai qua đến đấy,
 Thương nàng hòa lại trách Trương sinh.

(Trương 96)

18. Vịnh nàng Điêu Thuyền

Phủ tựa từ ngày được thắm duyên,
 Đặt tên mới gọi ả Điêu Thuyền.
 Chờ mai, về liễu màu loan ánh,
 Xương trúc, xoang tơ tiếng dịp rền.
 Giơm phấn quét không loài Đổng Lữ,
 Dao vàng đem lại Hán sơn xuyên
 Bời lông mua nữ tìm nơi vết,
 Cũng có khi kinh, cũng có quyền.

(Trương 97)

36. Lại bài Chúc Nữ ớc Ngưu Lang

Sầy tưởng người lành vẫn hạt châu,
 Biết chẳng, chẳng biết hỏi chàng Ngưu ?
 Thơ bày chữ gấm ngàn hàng thắm,
 Cử dặt thoi vàng mấy đoạn sầu.
 Cung quế cao xanh đượm khói,
 Dòng ngân tĩnh biếc in thâu.
 Ước đem lòng đến cùng tiên thốt,
 Sớm muợn than hoa bạch tuyết đư.

(Trương 108)

37. Vi nhân tử (đạo làm người)

Trời phó tính, ở thân ta,
 Đạo cả cương thường năm lần ba.
 Tội gìn ngay phù rập chúa,
 Con lấy thảo kính thờ cha.
 Anh em chớ lời hơn thiệt,
 Bầu bạn ở nết thực thà.
 Nghĩa đạo vợ chồng xem rất trọng.
 Lạm đầu phong hóa phép chung nhà.

(Trương 108)

38. Quân thần (vua tôi)

Năm đấng lễ hằng vẹn trước sau,
 Vua tôi đạo cả ở trên đầu.
 Thề trời, đất ngôi cao thấp,
 Vì nước, dân, thuở dẫu âu.
 Thuấn nầy Cao, Quí vui đức hợp,
 Thang dùng Y, Hũy lấy nhân thân,
 Rầy mừng chúa thánh, tôi hiền rập,
 Cùng hưởng tôn vinh tộ dãi lâu.

(Trương 109)

39. Huynh đệ. (anh em)

Cùng lòng ruột mẹ cha sinh.
 Anh mực yêu em, em kính anh.
 Xem bằng chân tay hầu mới trọng.
 Vì bằng xương thịt dám dẫu khinh.
 Thơm tho dòng Đậu cành đan quế.
 Ấp áp sân Điền khóm tử kinh.
 Chớ chớ phen lê khi chữ đậu.
 Anh em thỏa thuận phúc nhà lành.

(Trương 110)

40. Giáo tử (dạy con)

Lỗ kiến nên sông bởi kiến đùn.
 Chừa dần dần bớt mới hầu khôn.
 Ngày ngày gọi tấm như dâu bện,
 Tháng tháng dùi mài đá ất mòn.
 Tinh nước người dù hay kíp đổi,
 Nghiệp nhà tơ hẳn biết sau còn,
 Lời năng nói, là năng oán.
 Biết đổi cho ai dạy dỗ con.

(Trương 111).

41. Tử-đạo (đạo làm con)

Đạo cha đức mẹ chất đầy non,
 Láy thảo mà thờ ấy đạo con.
 Bú mớm dễ quên ơn cúc dục,
 Viếng thăm từng bữa thuở thân hôn.
 Kia ai kể chí danh còn để,
 Nợ kẻ dâng canh sự hãy còn.
 Việc cũ cơ cừu hay nối,
 Được danh thơm rạng sở tông môn.

(Trương 112)

44. Tha hương ngộ cố tri.*(Đặt khách gặp bạn cũ).*

Non nước quê người chín lạ lòng,
 Rày mừng gặp bạn phi lòng trông.
 Duyên đã thấy kim lan họp,
 Thư kéo còn truyền nhận cá thông.
 Mừng mặt bình yên thờ ngọ trúc,
 Quên lòng khế khoát chén khuyên tùng.
 Dặm thanh vân phảng giao tình cũ,
 Thăng trở Trường, yên hẹn lại cùng.

*(Trương 115).***45. Động phòng hoa chúc dạ.***(Được họa trong phòng, đêm tân hôn)*

Hơi dương đầy cửa ngọc đầy thềm.
 Nến đốt bùng lan đã rạng đêm.
 Thoảng thấy mặt hoa mây liễu tốt,
 Rõ phong trường vóc đậm hương êm.
 Song song loan phượng cùng chen bóng,
 Lờ lờ hùng bi đã báo điềm.
 Mừng ấy lại mừng kim băng nữa,
 Đường bằng gấm lại có hoa thềm.

(Trương 116)

46. Kim bảng quải danh thì

(Bảng vàng đề tên)

Thưa sách đản trì ai bén chiêu.
 Bảng vàng mừng đã thấy tên treo.
 Thấp cao vôi vôi chen hàng nhạu.
 Trên dưới lâu lâu hiện vẻ beo.
 Thoáng đến mấy tầng Bồng đảo lạ.
 Kẻo âu ba đợt Vũ-môn nghèo,
 Bảng này chẳng phụ danh đồn dậy.
 Thấy hậu sinh còn nhiều kẻ theo,

(Trương 116)

PHONG CẢNH MÔN

(Môn loại về phong cảnh)

TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH

(Tám cảnh ở sông Tiêu tương)

1. Sơn thị tình lam

(Chợ cạnh núi lúc tạnh mù)

Nón mở bình phong tám bức vây.
 Chợ quê ngày tạnh lục ín cây.
 Cá tươi xâu liều người về gáp,
 Rượu chín nòng hoa khách ở chầy:

Điểm nọ cờ còn quẩn gió,
 Lều kia rèm đã cuốn mây,
 Ông nào thời địch thanh thoi tá ?
 Cuối hạc bay về ngàn núi Tây.

(Trương 118)

2. Ngư thôn tịch chiếu

(Ánh chiếu giọt vào xóm chài lưới)

Lục xục bên giang bầy tám nhà,
 Trời thâu bóng ác dãi tha la.
 Chau chan thuyền đỗ đầu gềnh liễu,
 San sát chài phơi cuối vụng hoa.
 Pha khói chim về cây diềm phấn,
 Thoáng dòng cá lộp nước tuôn là.
 Có người đợi nguyệt chèo khoan gác,
 Nước Thương.lương một tiếng ca.

(Trương 119)

3. Giang thiên mộ tuyết

(Tuyết buổi chiều ở trên sông)

Nghi ngút ngàn Tương bóng ác thâu,
 Trời hòa có tuyết cảnh thêm màu.
 Hư không vầy khắp hoa muôn khóm,

Thế giới đông nên ngọc một bầu.
 Buồm chiếu phau phau thuyền chở nguyệt
 Áo toi sù sụ khách ngồi câu.
 Đầu Ngô, cuối Sở từng đi lại.
 Viếng hỏi Quân-sơn ấy ở đâu ?

(*Trương 120*)

4. Yên tự văn chung

(*Tiếng chuông chiều trong chùa đầy mây khói*)

Khói lục vẫy thành, thế giới tiên,
 Chuông đâu ban tối tổ cơ thiền.
 Pha sương một tiếng người cài cửa,
 Nện nguyệt ba canh khách nổi thuyền.
 Ngược mắt xem, ngờ những nước,
 Còng tai mắng, mới hay chiến,
 Ít nhiều nhân ngã chung khi ấy,
 Giữ láng láng hết mọi duyên.

(*Trương 120*)

5. Bình xa lạc nhận

(*Chim nhận đáp xuống bãi cát phẳng*)

Than thán ngàn Tương cát một doi,
 Trên không man mác trận phàn thoi.
 Ngàn hiu gió, cái bay lẻ,

Nước rắc lui, hàng đồ đôi,
 Vàng khắp ruộng thu ăn để đủ.
 Bạc in bãi sở chén thừa rồi.
 Đệm hoa đầm ấm khi nằm thức.
 Khăn khăn nào quên đạo chúa tôi.

(*Trương 131*)

6. Viên phó qui phàm

(*Thuyền buồm ở bến xa trở về*)

Bãi tạnh thuyền ai bóng liêu dơi,
 Buồn về năm năm mé bên nơi.
 Lèo ăn gió, dầu dùi thẳng,
 Cánh bám mây, mặc lộng khơi.
 Thuyền tếch thênh thênh chèo nhẹ nhẹ,
 Khói tan thức thức lục ơi ơi
 Có người thác hứng chừng khi ấy,
 Nước Sở sông Ngô mặc về vời.

(*Trương 122*)

7. Tiêu-tương đệ vũ

(*Mưa đêm ở Tiêu-tương*)

Ngàn Tương thuở rụng hạt mưa.
 Lã chã thâu đêm gió đưa.

Trút tiếng vàng, cao lại thấp.
 Rung cành ngọc, nhật thi thừa.
 Đành hanh tai khách năm chãng nhập,
 Lại lảng lòng thơ hứng có thừa.
 Sớm dậy xem rồng mọc chầu.
 Ngân hàng chổng lạ hơn xưa.

(Trương 123)

9. Tổng Tiêu-tương bát cảnh

(Tổng kết tám cảnh Tiêu-tương)

Một đỉnh thanh quan mở chợ xuân.
 Ngư thôn tịch tịch chiếu hồng luân.
 Văn chung pha khói lừng kim giới,
 Mộ tuyết rây hoa lạt thủy lân.
 Mưa tưới đêm thâu khơi ánh ngọc,
 Nguyệt soi thu rạng dải bầu ngân.
 Bình sa nhận tới thêm kỳ lệ,
 Buồm khách xa về thuận gió nhân.

(Trương 124)

ĐÀO NGUYÊN BÁT CẢNH

(Vịnh tám cảnh Đào nguyên)

10. Tiến-trung thôn tục.

(Tục thôn Tiến-trung)

Cửa che lều, khỏi nắng mưa,
 Tục hây hấy, lễ đón đưa.
 Cây thuở ruộng tha êm cỏ lục,
 Ca khi bóng nguyệt quuyến mai thưa.
 Người còn thói hậu, đời còn hậu,
 Nhà có kho thừa, thói có thừa.
 Võ trị biết chi là sở trọng?
 Bảo rằng: « Nhân nghĩa lấy làm sơ »
(Trương 125)

11. Trà-thượng sa cư

(Ở bãi cát Trà-thượng)

Lễ thể năm ba nhà khắp đời,
 Cuộc cày sá tiếc trận rào thôi.
 Búa chài cuối bãi thuyền đôi chiếc,
 Hái củi đầu non búa kẻ đôi.
 Cá được cất tươi giương thể hứng,
 Thơ ngâm đời trận thỏa khi rồi.

È a khách đến trà ba chén,
Cam quit đầy vườn ấy những tôi.

(*Trương 126*)

12. Nang-sa Trú doanh.

(*Đóng doanh trại ở Nang-sa.*)

Đất khô Nang-sa lũy hợp vây.
Binh nhiều giúp nước cỏ cùng cây.
Đăm chiêu đồ mở hình cao thấp,
Chủ khách lòng mừng thể kịp chầy.
Ngàn nọ tuôn thêm oai gió,
Đỉnh kia chông hợp trận mây.
Thiêm châu dân đã ca người phạm
Ngoài cõi lâu lâu vắng giặc Tây.

(*Trương 127*)

13. Động-lâm hiếu cảnh.

(*Cảnh buổi sáng ở Động-lâm*)

Trước đông tang tảng cảnh hầu ngày,
Bến Động-lâm kia cũng gấm tà
Cửa có non xanh chim dễ thấy,
Song nhiều mai bạc lửa sơ hay.
Cá ăn mặt nước con vờ nháy,

Chim bắn đầu non cái đồ bay.
 Khi ấy bút thần làm biếng chép.
 Giang sơn góp một nghiêng tay.

(*Trương 128*)

14. Liên-khê dạ nguyệt

(*Trăng đêm ở Liên-khê*)

Vách cách hai ngàn đóa khói thâu,
 Dòng xanh nguyệt hiện thấy cơ màu.
 Càng sức nức, hương đẹp quế,
 Sóng lênh lang, ngọc chứa bầu.
 Miệng Thái-chân cười ngừng má phấn,
 Bãi Tây-hồ rộng dợn chân câu.
 Kla ai hơi hải thuyền ngư ân,
 Dặng dặng ca một tiếng đầu ?

(*Trương 128*)

15. Tùng cối tình vân

(*Mây phủ cây tùng cối lúc tạnh*)

Non tạnh mây che khuất nhà,
 Thuở cây tùng cối toát ra.
 Thổi mọi đỉnh cành cành ngọc
 Nở đòi ngàn rặng rặng hoa.
 Xem cối dương đầu đảo ấy,
 Ngỡ vườn văn nẻo ấy là.

Nhàn nào thông bích hăng về đố,
Nhiều chập dâng lên tiếng đạp ca.

(*Trương 129*)

16. Đan-hà hiếu vọng

(*Buổi sớm trông dáng mây đờ*)

Trước đông rờ thoáng ngàn tiên,
Ban tối cây lồng, khuất cửa thiên.
Lẻ thê. đầu non người quẩy củi,
Lao xao cuối bãi khách về thuyền.
Mỡ vang cốc cốc bên kia bến,
Chuông đóng coong coong mái nọ chiền.
Năm thức hồng vân kia để sở,
Thân sơ hương hỏa có nhân duyên.

(*Trương 130*)

17. Trà-thượng phiếm châu

(*Bơi thuyền ở Trà-thượng*)

Nhè nhẹ thuyền ai bến liễu dờ.
Lom om ngàn dặm nhuộm da trời.
Toan ngày con nước chèo lan gác,
Đồi bữa cơm chay chén cúc khơi.
Khói tĩnh đan hà màu tia rạng.
Mây lồng bích thụ thức xanh ơi.

Giang san đến chốn chơi đòi chốn,
 Sập cửa mui năm mái nọ voi.

(*Trương 130*)

18. Số hành hồng liễu nhất ngư châu

(*Mấy mầm liễu đỏ một thuyền chài*)

Hai ba ngọn, một đềm mưa,
 Một chiếc thuyền chài diển nước đừa.
 Khuất cụm câu bông cần nhẹ nhẹ.
 Kề hoa mui ngỏ cửa thừa thừa.
 Vời then phong nguyệt mùa mùa đủ.
 No miếng ngư hà bữa bữa thừa.
 Mựa nói giang hồ yên mỗ thú,
 Chạnh lòng ngư khuyết tiếng chuông sơ.

(*Trương 131*)

22. Liễu doanh thu nguyệt

(*Trăng thu dài doanh liễu*)

Tám cõi trời thanh sạch khỏi mù,
 Liễu doanh chừng thuở dài trăng thu.
 Kim phong hây hây xuyên màn trúc.
 Ngọc tỏa lầu lầu ánh ả du.
 Tiệc rượu nhấp sội lầu tương sủy,

Lòng quê thêm tỏ mặt chinh phu.
 Nón nao lại thấy phòng thu vắng,
 Cùng đượm xuân phong thổi Thuần Ngu.

(*Trương 134*)

23. Trùng dương cúc tửu

(*Tiết trùng dương rượu cúc*)

Gặp tiết trùng dương rượu cúc vậy,
 Bao nhiêu tri kỷ mấy hàng cây.
 Ngày nhân dầm chén hoa vàng luật,
 Thẻ diễm nghiêng hồ tiệc ngọc chầy.
 Kẻ hái giậu động chân bén tuyết,
 Người lên lầu bắc mặt trông mây.
 Thù du cài tóc càng yêu nữa,
 Lọ hời tiên ông đến cõi tây.

(*Trương 134*)

24. Thu nguyệt chiếu đình thụ

(*Trăng thu gội vào cây ở sân*)

Thu nguyệt kê sân thuở tạnh mưa,
 Ngàn cây hây hây gió thanh đưa,
 Vàng rây mấy xóm chồi cao thấp,
 Bạc diêm đòi chùm bóng nhật thưa.

Vấy bút thơ tiên ngâm chẳng xiết,
 Đầy bầu rượu thánh hứng thêm thừa.
 Này này phong cảnh hòa tri kỷ,
 Lọ thốt lan đình lại thăm sơ.

(*Trương 135*)

34. Bạch-dăng giang

(*Sông Bạch-dăng*)

Lẻo lẻo, doanh xanh nước tựa dầu,
 Trăm ngòi, ngàn lạch chảy về châu.
 Rửa không thay thấy thẳng Ngô đại,
 Giữ mọi lằng lằng khách Việt hầu.
 Nọ đỉnh Thái-sơn rành rạnh đó,
 Nào hờn Ô mã lạc loài đâu ?
 Bốn phương phẳng lặng kinh băng thốc,
 Thông thả dầu ta bủa lưới câu.

(*Trương 143*.)

40. Chùa Pháp-vân.

Một áng giao nguyên ngọc đúc nên,
 So trong tỉnh giới khắp tam thiên.
 Trần châu trắng lệ tầng tầng xếp,
 Kim ngọc đoan trang rõ rõ in.

Hãy hãy từ phong đường tỉnh tục,
 Lâu lâu tri nguyệt tổ cơ thiên,
 Nghiêm xem ám ti thần thông bấy,
 Phở độ nào đâu chẳng phí nguyên.

(Trương 148.)

45. Chùa Non-nước.

Nơi gọi Bồng nơi gọi Nhược,
 Hai bên góp làm Non-nước.
 Đá chông hòn thấp, hòn cao,
 Sóng trực lớp sau, lớp trước.
 Phật hư vô, cảnh thiếu thừa,
 Khách danh lợi buồm xuôi ngược.
 Vẳng nghe trên gác boong boong,
 Làn thán dưới chùa lần bước.

(Trương 151)

46. Ngư giang hiếu vọng

(Buổi sáng trông ra sông có thuyền đi)

Sông lờng lộng, nước mênh mênh,
 Lườn lượn chèo qua nếp nếp mình,
 Gió hiu hiu, thuyền bé bé.
 Mưa phun phun non kênh kênh.

Chuông chiều mỗi mỗi coong coong gióng,
 Mỏ xã lâu lâu cốc cốc lênh.
 Bên Hieu đầu đầu tìm mộng mộng.
 Đường về thán thán, nguyệt chênh chênh.

(Trương 152)

TỪ THỨ

(Ngư, tiều, canh, mục)

50. NGƯ

(Vịnh ngư đời kiếm cá)

Pha lê muôn khảm thức lom om.
 Xảy thấy thẳng chài đứng đấy nom.
 Manh áo quàng, mang lụp xẹp,
 Quai chèo xách, đứng lom khom.
 Ngư hà vẩy đuôi chúi ần,
 Âu lộ hay cơ ngó nhòa.
 Có kẻ làm ơn nheo nhẻo mách,
 Kia kia Ppạm Lãi mái kia mom.

(Trương 155)

51. Tiêu,

(Vịnh người hai củ)

Tư bề ngàn. ngật bóng non om,
 Sớm thấy người tiền đã tới nom.
 Phong nguyệt một. đờn mang lếch thếch,
 Yên hà đôi bó quảy khom khom.
 Ca Di khúc đã khoan chân giàng,
 Non Thạch cò thoi chổng củ nhòm.
 Có thuở xa trông vàng áo xẻ,
 Dé chân nheo nhéo đứng đầu mom.

(Trương 156)

52. Canh.

(Vịnh người đi cây)

Năm canh bố cốc tiếng kêu om,
 Leo leo canh phu sớm đã nom.
 Gió ngàn xanh, xoay nón lếch.
 Mưa núi lục, cúi lưng khom.
 Lều Nam-dương đã khoan chân đứng.
 Non Phú-xuân qua cát mặt nhòm.
 Tắc đất, tắt vàng yêu bấy tá,
 Mò hôi đồn dọi thuở đầu mom.

(Trương 157)

53. Mục

(*Vịnh người chẵn trâu*)

Đầu ngàn, êu êu có xanh om.
 Thả thả chăm chăm ít lại nom.
 Mũi ghé lưu chân đứng nhảy,
 U trâu vịn cật ngồi khom.
 Vang địch trúc lao xao hỏi.
 Mãng ca sừng ngấp ghé nhòm.
 ... Thuở về hòa khi hái củi,
 Chẳng ngờ ác đã mái kia mom.

(*Trương 157.*)

PHẨM VẬT MÔN

(*Môn loại về phẩm vật*)

1. BÁT VỊNH KHỞI NGÂM

(*Bài khởi đầu bát vịnh*)

Song thưa ngày tĩnh cảnh kham vay,
 Ngẫm nghĩ đôi câu, tươi tươi tươi.
 Tuyết nguyệt phong hoa xui hứng khách,
 Cầm kỳ thi tửu gọi lòng người.
 Cửa dầu dùng đủ nào đo dẫn,
 Tích mặc ra, dưỡng quán thốt cười.
 Góp thú màu về một chốn,
 Mười phương châu ngọc vẹn hòa mười.

(*Trương 170*)

2. Tuyết

Bởi đâu vậy khắp thuở hư không ?
 Non nước đòi nơi thức bạc-đông.
 Hoa sáu kể bay ngờ nhị phần,
 Ngọc mười phân vậy khắp hòn đồng.
 Cửa Trình chăm chăm lòng cầu đạo,
 Thành Thái hây hây chí lập công.
 Thanh bạch so hòa thế giới.
 Trắng hay dường ấy một dường cùng.

(Trương 171)

3. Nguyệt

Thế giới đông nên ngọc mấy tầng,
 Chín châu cùng thấy một vàng trăng.
 Lầu lầu bóng sáng tư mùa có;
 Vằng vặc dáng thanh một vết chằng.
 Hồ thuở thuyền chơi lòng Phạm Lãi,
 Đài khi câu đủ thú Nghiêm Lăng.
 Trong kho vô tận đòi dùng đủ.
 Ấy gió thừa ưa cũng của hằng.

(Trương 171)

4. Phong

Trời lẳng lẳng một hư không,
 Hiệu lệnh dương đời vườn cả thông.
 Đặt mở thu, hai khí thuận,
 Điều ấm lạnh bốn mùa cùng.
 Xem cây mới biết lòng Cơ Đán,
 Thấy cát thì hay phúc Bái công.
 Cơ tạo hóa màu sinh ý có.
 Hoa về xuân nở khắp bông bông,

(Trương 172)

5. Hoa

Một khuôn tạo hóa khéo hay là;
 Nên khắp hòa cây trăm thức hoa.
 Mổ đóa xuân sơ bông bạc chiếu,
 Đồi chum thu muện khóm vàng pha.
 Phi Đường chi nhọc tin thôi lẫn,
 Chúa Tống đã nhiều phát thưởng qua.
 Thuở giá lui, đắm ấm lại,
 Kho đây phong nguyệt của nhà ta.

(Trương 173).

6. Cầm

Tám bậc lòng xưa nhẹ nửa tấm,
 Giúp vui sở thú một đàn cầm.
 Khúc sơn thủy vắng chẳng ti trúc,
 Đao thánh hiền xưa có cá chim.
 Giải uẩn ca cưa đường lại thấy,
 Tri âm bạn cũ ước cùng tầm.
 Đèn song tự sáng nhân từ tại,
 Cùng cuộc cờ rao bồng thuở im.

(Trương 173)

7. Kỳ

Sự chiến tranh kia thấy ý σ,
 Có khi phút giãn thuở chơi cờ.
 Thấp cao dễ mặc người đua trí,
 Thua được hăng đòi tướng biết cơ.
 Thế Hán, Sở xem đà mấy chốc,
 Cuộc Tần, Tùy đổi những bao giờ,
 Chờ trong màu ấy... hàn bạc,
 Phân phó tiền nhân thuở nghĩ thơ.

(Trương 174)

8. Thi

Nghĩa xưa hạn cũ thuở tình cờ,
 Náo nức xui lòng thắc mắc thơ,
 Mồ thập phong tao châu lẩn ngọc,
 Tác lòng ưu ái tóc cùng tơ.
 Ca đào còn để ngàn đời phép,
 Biên Đán chẳng qua một đạo thờ,
 Giúp công ta khi nhuận bút,
 Rượu ai đem lại khéo hay cơ.

(Trương 174)

9. Từu

Trời cho thừa lộc này lành,
 Nghĩ tự nhiên vuồn được danh,
 Một thức phau phau hiền khá trọc,
 Mười phân leo lẻo thánh là thanh.
 Đồi mùi đu dặt Ngao trừ tướng,
 Mổ chén khoan thai Tống cõi bình
 Nồng lạt ý . . . quân tử chi,
 Cầm, kỳ, thi, từu mới hay tình.

(Trương 175-176)

12. Giải ngữ hoa

(*Hoa biết nói*)

Quốc sắc xem bằng ngọc mới đồng,
 Hay cười hay thốt khá dường bông.
 Nhiều phen hỏi nguyệt đeo hơi quố,
 Mấy phút chào xuân kếm nhị hồng,
 Một thức thơm tho lâu gác phượng,
 Mười phân tươi tốt mặt tai rồng.
 Bên thành cách ngõ lòng chưa phỉ,
 Bao mượn Huyền đó đắp đỉnh Bồng.

(*Trương 177*)

15. Cúc hoa

(*hoa cúc*)

Nét na nhắn mịn khác chưng loài,
 Chiếm được thu chơi ít có hai.
 Hương ắt chín nhiều, vàng chín có,
 Tuyết đà chẳng nhiễm, bạc chẳng phai.
 Ba đường Tưởng hủ hồn thêm nhạt,
 Mấy phút Uyên Minh hứng chẳng dài.
 Mừng thấy trùng dương tua chẳng phụ,
 Muốn chưng thì tiết hãy đeo đai

(*Trương 179-180*)

16. Mẫu đơn

Đường ghien vườn tiện cửa lạ đường,
 Trăm hoa tươi tốt đã khiêm nhường.
 Thúc tươi chiếm được xuân thiên hạ,
 Giá trọng kham khoe đất Lạc dương.
 Khắp trong đời khen quốc sắc,
 Hơn chúng bạn gửi hoa vương.
 Dầu thêm hay thối hay cười nữa,
 Thấy mặt trong lòng vẫn đoạn trường.

(Trương 180)

17. Mai thụ

(cây mai)

Trời cảnh nam chiếm một chồi,
 Tin xuân mãi mãi diễm cây mai.
 Tinh thần sáng, thuở trăng linh,
 Cốt cách đông khi gió thổi.
 Tiết cứng trượng phu thông ấy bạn,
 Nét trong quân tử trúc là đôi.
 Nhà truyền thanh bạch dăng lưng khối,
 Phỉ xứng danh thơm đệ nhất khôi.

(Trương 181)

20. Thù trung mai

(*Bóng mai trong nước*)

Nước kia leo lẻo đã vô tình,
 Mai hiện thưa thưa hết tất xanh.
 Già không đời, cảnh đứng đỉnh.
 Trăng dễ thấy bóng long lanh.
 So Cô dịch da in tuyết,
 Khắc Vương Duy bút vẽ tranh,
 Nhẫn nại đòi già càng cố cách.
 Dầu dăm chẳng nát thức xanh xanh.

(*Trương 183*)

23. Tùng thu

(*Cây thông*)

Tán' xanh ngọt ngọt rệp hư không.
 Qua mấy trăm thu thuở bão bùng.
 Tiết cứng cẳng kính sương tuyết bèn,
 Tài cao dưỡng để' miếu dưỡng dùng.
 Kỳ viên giống lạ nào sợ kịp,
 Dữ lĩnh danh thơm để' sánh cùng.
 Ngượng thấy tam công đeo chức trọng.
 Đại phu há những chịu Tần phong.

(*Trương 184-185*)

24. Trúc thụ

(Cây trúc)

Kỳ viên dưỡng dục nẻo sơ đông,
 Dạn mặt dầu cành thuở gió rung.
 Giá chẳng xâm, hay tiết cứng.
 Trắng những tỏ, biết lòng không.
 Đài Vương tử vắng nhàn xoang phượng.
 Châm Cát-pha thanh dễ hóa rồng.
 Thiên hạ tri âm hay có mấy.
 Mai thì ngự sử, đại phu từng

(Trương 185)

27. Nộn liên

(Hoa sen non)

Điêu dju Lam điền ngọc mới tương,
 Hồ thanh sắc ánh mặt dươg gương.
 Ngọc in làm dáng tiền sơ đúc.
 Châm nhuộm nên màu tán chữa gương.
 Lạt biếc mới khai mi Thái mẫu.
 Thắm hồng còn kín má Vương Tương.
 Khách thơ hứng nghĩ hiềm chưa đủ.
 Mười trượng hoa thì mười trượng hương.

(Trương 187-188)

28. Tình liên

(Hoa sen lúc tạnh mưa)

Văng vặc trời thanh vùn vụt cây,
 Thanh thoi ngày tĩnh cảnh hồ Tây.
 Mưa thuở sạch, hài xanh chuốc,
 Gió khi thổi, tán lục xoay,
 Tây tử diễm thoi hương phức phức,
 Dương phi tắm đã ngọc rây rây.
 Trong khí ấy ai nhận nhủ,
 Thú vị ông Liêm đã biết chưa ?

(Trương 188)

29. Phong liên

(Sen gặp gió)

Chẳng bén lắm như cửa khác thường,
 Nhìn khi gió cả lạ nhiều đường
 Vạt vờ Thái-dịch ngàn tầng biếc,
 Sức nước Tây-hồ mấy dặm hương.
 Cá hớp nhị vàng lừa sóng,
 Rùa giầy nương ngọc động gương.
 Có phen trời thanh văng vặc,
 Chồng nên hàng tán lục gương.

(Trương 189)

32. Liên

(Sen)

Ngọc tỉnh mưa thôi bóng nắng trong,

Sen nên mặt nước tán sơ gương.

Thanh vặc vặc in vầng nguyệt,

Sáng lâu lâu tỏ bóng gương.

Tây Tử phơi rồi xiêu dạ khách,

Thái Chân tắm đã nức mùi hương.

Kham chi Mậu Thúc lòng mơ ở,

Thú vị rằng hơn khác thế thường.

(Trương 191)

35. Hải đường thụ

(Hoa hải đường ngủ)

Trầm hương ngày vắng xạ sơ xông,

Hoa hải đường đã một giấc nồng.

Nghê ngái tóc loan trâm chữa vén,

Mơ màng tin điệp nhị còn phong.

Lâu xuân chưa lĩnh ba canh nguyệt,

Trương vóc thêm ngừng một đoá hồng.

Chờ thuở Ôn tuyên khi tắm đã,

Tối tươi dễ động lòng Huyền lòng.

(Trương 193)

36. Ba tiêu

(*Cây chuối tiêu*)

Thú nửa lâm tuyền, nửa thị thành,
 Vun trồng toàn đội đức cao xanh.
 Dọc gờ gờm đầu kinh cường khấu,
 Lá cuốn cờ xuân tượng thái bình.
 Trong sạch xưa sau ấy tiết,
 Móc mưa nhuần gội trong mình.
 Đành hay giống cổ phù nước,
 Con cháu đời đời đổi vĩnh sinh.

(*Trương 193-194*)

37. Đế ngô mộc tê nương

(*Vua xem hoa mộc tê*)

Đan quế từ ngày thấy mộc tê,
 Chẳng còn ở đến mọi loài cây.
 Dồi thức bạc mười phần tốt,
 Nức mùi hương mấy học đầy.
 Ấm ức lòng xuân từ nẻo ấy,
 Tô tường sự nguyệt mới từng đây.
 Tiếc thay gặp đã hơi hơi muộn,
 Lưu lạc nhân gian đã bấy chầy.

(*Trương 194*)

38. Qua

(Quả dưa)

Ngọt bằng mít, mát bằng dưa,
 Trơ khát nào qua một quả dưa.
 Mùi mẽ ngon, người dễ trọng,
 Tinh thần lạ, thổ đều ưa.
 Long sơn thờ chúa niềm chắng trẻ,
 Áo lục truyền nhà lộc có thừa,
 Nhân quả nhiều, vì trồng đất phúc,
 Đời đời con cháu thịnh hơn xưa.

(Trương 195)

39. Vu

(Khoai)

Nảy nảy khoai, chín giống lành.
 Vun trồng đã cấy có xanh xanh.
 Cha con đã chống đoàn dũ tán,
 Cháu chắt càng nhiều nhựa vượt sành.
 Khâm kẻ mộng nương danh trường giả,
 Bữa ăn chuông vạc lộc công khanh.
 Nẻo ra thì phá lấy ngôi trước,
 Một đám nhà ta ai dám tranh.

(Trương 195)

42. Táo**(Bếp)**

Bất thiên toàn những đấng tam khôi,
Thiên hạ quyền dùng đã lớn ngôi.
Mảng tiếng canh, khi thỏ cạn,
Ra cửa các thuở triều thời.
Ba thân mừng được duyên hương lửa,
Một bữa nào khuấy nghĩa chửa tôi.
Điều vạc nhiều phen phù khỏe nước,
Công danh chơi chối dối muôn đời.

*(Trương 197)***43. Xích đầu ông****(Ông đầu rau)**

Nhầu hòa nát, thuở nên thân,
Ngày tháng hăng chầu cửa tào quân.
Mùi mỡ bát trán thường nhà,
Dáng tằm tam đảo hơi gần.
Hòa canh ngày giúp việc thừa tướng,
Thêm bếp thêm liều chước tướng quân,
Chín vạc đặt yên bằng núi,
Ai rằng ơn chẳng đến muôn dân.

(Trương 198)

44. Thừa đang

(Cái rế)

Cắt đặt hàng dùng đã có ngôi,
 Quyền cho thừa việc phải vừa nôi.
 Hôm mai hằng chịu đeo đai trúc,
 Ngày tháng chuyên lo đựng vạc mai.
 Thực hăm hăm khi gác sớm.
 Châu chấu bám thuở canh thối,
 Bao nhiêu mắm muối đã thu hết,
 Một bữa nào quên nghĩa chúa tôi.

(Trương 199)

47. Lạ

(Cái nón)

Mưa chẳng lẹ, nắng nào àu,
 Các cứ làm nên nón đội đầu.
 Vành vành dờng bằng vàng nhật nguyệt.
 Vần vắn mấy tựa tán công hầu.
 Trùm mặt ngọc, mùi hương đượm,
 Đạo vườn hoa, bóng ác châu.
 Cả mọn thế gian nhờ phủ rợp,
 Nào ai là chẳng đội trên đầu.

(Trương 200)

48. Thiềm thù

(Con cóc)

Chừ thuở nên thân tấm áo sồi,
 Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi,
 Nâng tay mấy phút oai hùm' nép,
 Tắc lưỡi đôi lần chúng kiến lui.
 Mừng thấy đàn con ra chịu ấm,
 Dè còn ả tố kết làm đôi.
 Miếu đường có thuở vang lừng tiếng,
 Giúp được dân lành kéo nặng nôi.

(Trương 201)

49. Bạch sát

(Con rắn)

Tạ hóa sinh mi được phận an,
 Nợ lòng, ám cật kéo cơ hàn.
 Lầu bay phong vị mùi thiên hạ,
 Nhòm biết nhân tình sự thế gian.
 Glóng (Chiêu hầu) khi cấp cự,
 Thăm Vương Mãnh thuở thanh nhân.
 Hết lòng uống máu vì nhà chúa,
 Khầu khẩu trong niêm một điềm đan.

(Trương 202)

50. Nghi

(Còn kiến)

Phò loài cả vóc nghênh ngang,
 Mòn mọn song màu kiến mấy càng.
 Đạo biết quân thần tôn nhượng,
 Cơ hay thiên địa nhu cương.
 Báo ơn nghĩa cả danh còn để,
 Xuyên ngọc tài cao tiếng hãy vang.
 Có thuở trận ra binh phụ tử,
 Kỳ kỳ chính chính sắp đòi hàng

(Trương 202-203)

51. Chi diên

(Cái điều giấy)

Gió hiu hiu nhẹ cánh hồng.
 Ngang dọc dầu ta cao lướt không.
 Đỉnh núi phau phau mờ thức bạc,
 Giữa trời lộ lộ dải vàng hồng.
 Chín lần lèo rủ dầu thông thả,
 Bốn biển lòng vui phỉ ngóng trông.
 Có thuở liệng chơi ngoài lục hợp.
 Hư không loài ác rẽ dùng dùng.

(Trương 204)

53. Cáo nhân

(Người bù nhì)

Thắt lưng, đội nón, thuở qua ưa,
 Nhà chúa truyền cho giữ ruộng dưa,
 Tay áo phất phơ thuở gió,
 Mồ hôi lã chã khi mưa.
 Khua loài điều thử đi cho quạnh,
 Dĩ đũa điền phu làm biếng thua.
 Thực hăm hăm bờ ruộng ấy,
 Bấy lâu đã được quả nào chưa?

(Trương 205)

54. Cú

(Cái đó)

Mưa một trận dẫy ngòi hoa,
 Quyền nẩy cho di trấn cõi xa.
 Sáu vượn lưng ngang suối nước,
 Rồng há miệng đớp doanh la :
 Lòng không lồng lộng người xem thấy,
 Đường lợi nhao nhao nước chảy qua.
 Ông chúa biết tài hay cất đặt,
 Duyên ưa cá nước khắp hòa nhà.

(Trương 205)

55. Thổ vu

(Cái ấm đất.)

Giống nầy đà nên rộug miệng thay,
 Tiệc hoa bịn ngọc dự ngồi bày.
 Danh hương lừng lầy hương còn nức,
 Lượng cả thung dung thể ít tày.
 Hộp mặt nhiều người khi chép miệng,
 Đẹp lòng nào kẻ chẳng nâng tay.
 Hơn mai ninh nước vì nhà chúa,
 Một bữa cơm ăn chẳng dám khuấy.

(Trương 205-206)

56. Tân lang

(Cây cau)

Ơn chúa vun trồng những thuở nao,
 Một năm là một nhần lên cao.
 Bường giồng cháu con bao xiết kê.
 Nhà đầy khách khứa hỏi han chào.
 Lưng hẳng đai thắt mưa nhuần gội,
 Đầu đã tàn che nắng chẳng vào.
 Giữa trời chăm chăm nên rường cột,
 Gió cả dàu rung chẳng trút bao!

(Trương 206)

59. Văn

(Con muỗi)

Muỗi hỡi mi sinh giáp tí nào ?
 Đêm đêm lên đến cửa phòng tao.
 Ngày thì đứng định bên lầu ngọc,
 Hôm đã thung thăng dọn má đào.
 Gheo Hăng nga khi nguyệt hiện,
 Trêu thần nữ thuở chiêm bao.
 Canh khuya lần quất làm cho nhọc,
 Châm đốt ngoài da có xuề nao.

(Trương 207-208)

61. Kê

(Con gà)

Họ Chu từ thuở dưỡng nên thân,
 Năm đức gồm no : tri, dũng, nhân.
 Đầu đội văn quan cao mấy tấc,
 Chân giương vũ cụ nhọn mười phân.
 Nhiều phen làm hạn trong sông Tống,
 Mấy phút đưa người khỏi đói Tần.
 Dầu nhân hóm nào phong vũ nữa,
 Ất chẳng chẳng phụ chức tu thân.

(Trương 207-208)

63. Cối xay.

Tạo hóa gây nên khéo léo thay,
 Đặt làm một cối đề mà xay,
 Ngoài lưng cũng có ba mươi nén,
 Trong dạ hằng thìn một tiết ngay.
 Có thuở ù ù con sấm động,
 Đôi phen lã chã hạt mưa bay
 Lưng bèn cốt vững muôn đời thịnh,
 Vần chuyển lương dân đủ tháng ngày.

(Trương 210)

64. Cây đánh đu

Bốn cột lang, nha ngắm đề trông,
 Ầ thì đánh cái ả còn ngong.
 Tế hậu thổ khom khom cật,
 Vái hoàng [thiên ngựa ngựa lòng,
 Tám bức quần hồng bay phơi phơi
 Hai hàng chân ngọc đứng song song.
 Chơi xuân hết tấc xuân dường ấy,
 Nhỏ cột đem về để lỗ không

(Trương 211)

65. Voi

Trước có đầu sau có đuôi.
 Lớn hơn mọi vật gọi là voi.
 Bốn chân thuần thuần thuần khi đi gáp.
 Hai mắt trừng trừng thuở đứng coi.
 Bành thẳng trên lưng ngôi thánh đế,
 Chuông vàng dưới cổ đạo hiền tôi.
 Đến đâu thì lấy rom đầy đồng,
 Ban nãy ơ quên lại có voi.

(Trương 211)

68. Ý-thực

(Người ăn mây)

Góp giang sơn xách một quai,
 Lượng bằng sông biển chẳng từ ai.
 Vườn đào ngô mận từng len lối.
 Gác tia lầu son mặc nghỉ ngơi.
 Nó biết thể tình mùi mận lạt,
 Quân bao nhật nguyệt bữa đầy voi.
 Vương tôn thuở trước làm sao tá,
 Bai tường phong hầu ấy những ai ?

(Trương 212)

CHƯƠNG IV

THỜI KỲ CHỚM NỔ ĐỐI KHÁNG THỜI THẾ

(1505-1592)

I. HOÀN CẢNH LỊCH-SỬ.

Lê-lúc-Tông làm vua được có sáu tháng thì chết. Nhà Lê đi vào con đường suy vong kể từ đây. Những « vua sáng tối hiền », không còn nữa, mà chỉ có những hôn quân bạo chúa.

Lê-Uy-Mục (1505-1509) là một ông vua chỉ biết ngày đêm cờ bạc, rượu chè, dĩ điểm, chém giết... Một tay nhà vua đã giết Thái-Hoàng Thái Hậu, lễ bộ Thượng-thư Đoàn-văn-Lễ, và vô số quan lại trong lúc say rượu. Trước sự bạo tàn vô độ của Lê Uy Mục, sứ Trung-hoa đã từng gọi vua là Quí-Vương.

Lê Uy Mục chết, Lê Tương Dực (1510-1516) lên ngôi lại tàn bạo hoang dâm hơn nữa.

Đối với nhân dân, Lê Tương Dực tỏ ra vô cùng tàn bạo, ngoài ra việc bắt sưu cao thuế nặng còn bắt quan năm phải công tác xây thành quách.

Đối với cận thần, nhà vua cũng đa nghi và sát hại không kiêng nê.

Việc triều chinh bệ trễ, ngày đêm hoang dã, từng bắt các cung nữ cỡi trướng chèo thuyền rong chơi Hồ-Tây : người Tàu gọi Lê Tương Dực là vua lợn.

Năm 1516, Lê Tương Dực bị giết. Cùng năm 1516 này, Lê Quang Trị lên ngôi chưa được ba ngày thì cũng bị giết.

Lê Quang Trị bị giết, cháu ba đời Lê Thánh Tông lên thế vị lấy hiệu là Lê Chiêu Tông. Gác qua trong triều chia làm nhiều phe phái, chém giết nhau. Mạc Đăng Dung nhân cơ hội này nắm hết quyền binh vào trong tay.

Lê Chiêu Tông không chịu được Mạc Đăng Dung mất bỏ triều trốn đi. Mạc Đăng Dung tuyên-bố truất phế Lê Chiêu Tông, lập em là Thuông lên làm vua lấy hiệu là Lê Cung Hoàng. như vậy là từ năm 1516 đến 1527, có hai vua là Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng, một ông theo Mạc một ông chống lại Mạc.

Nhưng đến năm 1527, Mạc Đăng Dung giết cả hai rồi xưng đế.

Nhà Lê tuy mất ngôi, nhưng lòng người còn tưởng nhớ Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, cho nên nhiều người theo phò con cháu nhà Lê để chống lại họ Mạc. Từ năm 1533, nhà Lê chiếm được từ Thanh-hoá trở vào. Đất nước của nhà Mạc từ Ninh-Bình trở ra. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Nam Bắc Triều, Lê ở Nam, Mạc ở Bắc, tương tranh, dành giật nhau, khiến cho dân tình vô cùng khổ sở.

Trước cảnh đất nước phân qua, tan nát, cảnh khiến cho nhà thơ bình-dân đã phải thốt lên những lời thơ ai oán như :

Cái cò lặn lội bờ sông

Gánh đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Em về nuôi cái cùng con

Đề anh đi trày nước non Cao Bằng. (1)

Những người có tâm huyết không muốn chạy theo danh lợi phù phiếm, dấn ra chân đời bất mãn. Tình trạng sa đọa của xã-hội thời này phản ánh khá nhiều trong văn học.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN-HỌC THỜI KỲ NÀY.

a) Về mặt tư tưởng :

Sau một trăm năm độc lập của đầu triều Lê, hình ảnh xâm lăng của kẻ thù phía Bắc mờ nhạt đi. Thái độ đối với họ, bởi vậy cũng không còn hăm hực như trước nữa và sức đối kháng mãnh liệt giữa hai dân tộc cũng hạ xuống.

Mặt khác, khi mà kẻ thù chung là ngoại xâm không còn nữa, thì các tầng lớp nhân dân sẽ biến thành những lực lượng xung đột nhau. Thực vậy, khi mà nạn ngoại xâm không còn đe dọa ở ngoài biên thùy, thì nhà vua có cần gì liên kết với dân, ngược lại, tha hồ rảnh tay để mà bóc lột nhân dân. Về phía nhân dân, một khi quyền lợi của họ bị chà đạp thì dù kẻ chà đạp có là vua chúa cùng đồng loại với họ, họ cũng vẫn chống đối mãnh liệt. Mà thực vậy, nhân dân ta về thế kỷ XVI, đã rất bất bình đối với tình thế nhiều nhượng nhượng đương thời ; tình trạng này phản ánh khá rõ trong văn học : phần nhiều văn gia đều tỏ thái độ bất mãn, chán đời, yếm thế chớ không còn tươi vui, ca ngợi cảnh thái bình, tán thưởng nhà nước như trước kia nữa.

(1) Phạm-Đình-Hồ, *Vũ Trưng Tỳ Bút*.

Tóm lại, ta có thể nói văn học ở thế hệ này mất dần ảnh hưởng như giáo dục thiên về Phật giáo mà nhất là Lão giáo : tư tưởng thoát tục, trốn đời được nói đến nhiều. Nếu ta so sánh văn học với một đời người, thì, văn học ở thế kỷ XIV, là đời người ở cái giai đoạn hưng hãn, ưa những hoạt động anh hùng. ở thế kỷ XV, là đời người ở cái lúc vui sống, hăng say, tin đời gắn thân vào đời, ở cuối thế kỷ XVI này, là đời người ở cái lúc thối mệt, ốm yếu, chán chường, không tìm thấy ý nghĩa trong sinh hoạt quốc gia xã hội.

b) Về mặt tình cảm.

Tình cảm yếm thế tràn lan trong thơ văn, tâm tình đau đời, bi quan xâm chiếm các tâm hồn.

c) Về mặt nghệ thuật.

Văn học mỗi ngày tiến thêm : nhiều hình thức nghệ thuật mới được đem ra áp dụng.

1. Dùng thể đường phú vào việc trước tác văn thơ quốc âm ; Nguyễn Hàng làm *Tịch Cư Ninh Thể Phú*, *Đại-đồng phong cảnh*. Thực vậy, từ đây trở về trước hình như thể phú chưa được sử dụng để sáng tác thơ lời Việt.

2 Dùng thể đường Luật vào việc trước tác những truyện dài như Tô Công phụng Sứ, Bạch-viên Tôn-Các, Vương Trường... các thể thơ đường trước kia đã được sử dụng nhiều nhưng toàn là thơ văn lễ tế, hình như đây là lần đầu tiên nó được sử dụng vào việc chép truyện dài.

3 Dùng thể lục bát vào việc chép truyện dài : như *Tré Gáo*. Thể lục bát được ta ghi nhận như là có thể xuất hiện từ thế kỷ XV dựa vào *Thánh tông di thảo*, nhưng đến thời này mới được sử dụng vào việc viết tiểu thuyết.

III. NHỮNG CHỨNG NHẬN CỦA THỜI ĐẠI.

Sau đây ta kể một ít nhà văn hay tác phẩm chứng nhân của văn-học thế kỷ XVI này :

1. *Nguyễn Hàng*
2. *Nguyễn Bình Khiêm*
3. *Tô Công Phụng Sứ*
4. *Bạch Viên Tôn Các*
5. *Vương Tường*
6. *Trê Cóc*

★

NGUYỄN HÀNG

I. TIỂU SỬ.

Không rõ Nguyễn Hàng sinh năm nào, chỉ biết ông thi đậu hương cống đời Lê Tương Dực (1510-1516). Năm 1527, đang lúc ông chuẩn bị thi hội thì Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông bỏ thi về ở ẩn tại làng Đại-đồng. Đang khi ở Đại-đồng, thì hai anh em họ Vũ là Vũ văn Uyên và Vũ văn Mật lo tổ chức chống Mạc có mời ông tham gia, ông từ chối không tham gia mà cũng chẳng theo Mạc.

Tác phẩm của ông có :

- *Tịch cư ninh thê phú*
- *Đại đồng phong cảnh phú*

Hai hải phú này ông làm ra để ký thác tâm sự trước thời cuộc lúc ấy.

II. TÂM TƯỢNG

Nguyễn Hàng là một nhà nho chính thống mà lý tưởng lui phụng sự triều đại, muốn giúp vua hành đạo. Nhưng ông lớn lên giữa lúc nhà Lê đi vào con đường suy tàn không thể cứu vãn được nữa.

Cuộc đời của Nguyễn Hàng như hàm chứa đầy mâu thuẫn. Ông không làm tôi nhà Mạc mà cũng chẳng chống Mạc; còn như đối với nhà Lê mà ông vẫn yêu mến, ông ông cũng chẳng muốn phò giúp. Phải chăng vì ông không tìm thấy ý nghĩa hoạt-động của kẻ sĩ lúc ấy, hay bởi ông không tin-trưởng vào các nhân vật đang làm lịch sử ở một thời đại mà ông đã nhìn thấy tất cả sự thối nát, điêu đứng, tồi bại.

Không tin ở hiện tại, một hiện tại đen tối, cũng chẳng hi-vọng ở tương lai một tương lai mịt mờ, Nguyễn-Hàng cùng chung với các nhà văn khác thuộc thế hệ ôn, một tâm trạng, cùng san sẻ với họ một gia tài chung, cùng có như họ một lối nhìn bi quan về cuộc đời. Bởi vậy cho nên ông đã muốn quên hiện tại để quay về với dĩ vãng, sống với dĩ-vãng, thả hồn theo những hình ảnh, màu sắc đã qua mà ông cố gọi lại, làm thắm tươi lại để tự an ủi phần chẵn.

Phải chăng tác giả muốn đem những bức vẽ hùng vĩ ấy của giang-sơn tổ-quốc Việt-nam mà đặt ra dưới mắt những người đang có trách nhiệm để ngăn trách họ đừng có nhấn tâm dày xéo lên cái sự nghiệp hùng liệt mà cha ông ta đã mất bao nhiêu xương máu mới kiến tạo lên được như vậy.

Ông mơ tưởng cái ngày còn có thánh Chúa, có trời lành, cái ngày mà dần dần khắp xứ hưởng thái bình hạnh phúc.

Thừa mắc :

Trời sinh chúa thánh. Đất có tôi lành.

Xem ngôi kiền đòi thời mở vận.

Phép hào Sư lấy luật dụng binh.

Đất tam phân có thừa hai, chốn chốn đều về thánh giáo.

Nhà bốn bề vầy làm một, đâu đâu ca xướng thái bình.

Chín lần nhật nguyệt lâu lâu cao đường hoàng đạo.

Nghìn dặm sơn hà chêm chêm, khoẻ thể vương thành.

Hình thể ấy, khen nào còn xiết.

Phong cảnh này thực đã nên danh.

Nhưng đời ông làm gì có Chúa thánh, tôi lành mà vua thì chỉ là vua quý hay vua heo vua lợn, mà tôi thì luôn là tôi ác đã từng giết cả vua chúa! Nguyễn Hàng không thể chịu đựng được cái bầu không khí thối tha, bẩn thỉu của nơi kinh sử, cho nên ông say mê đi tìm thú nơi đồng quê, nơi núi rừng:

Cảnh quyến người.

Yêu thay miền thôn tịch!

Yêu thay miền thôn tịch!

Cư xử dẫu lòng,

Ngao du mặc thích.

Khéo chiều người mến cảnh yên hà.

Để quyến khách dạo miền tuyết thạch.

*Xó xinh góc trời, mom đất, một bầu thu cảnh mọn
hẹp hòi.*

*Áy o ruộng núi vườn dèo, bốn mùa đủ thú vui
cọc cách.*

Nhưng những thói dật hăng vui ;

Văng vẳng bụi trần đã cách.

Nguyễn Hàng muốn phản kháng thời thế đương thời bằng thái độ bất hợp tác, ông đi tìm cảnh siêu thoát, sống thanh bần.

Nói tóm lại, tâm-tướng của Nguyễn Hàng :

— là tâm tướng chán đời, chán thời cuộc, chán hoạt động, chán cái hiện tại mà ông không chấp-nhận,

— là tình yêu thiên nhiên, cỏ cây, đất nước, những cảnh nhắc nhở cái dĩ vãng xa xưa của thời hoàng-kim dưới đời Lê thánh Tông,

— là quay về với dĩ vãng để mà luyện tiếc nó và kết án cái hiện tại tối tăm, rối loạn mà ông tuyên bố bất hợp tác.

III. Nghệ thuật.

Nghệ thuật của Nguyễn Hàng giàu hình ảnh dân gian, ngữ ngôn của lối đồng ; đó là một nghệ thuật linh động, màu sắc, đặc thù với những ngữ ngôn là của riêng Nguyễn Hàng mà sau này Hồ Xuân Hương thích dùng...

Ta thử đọc những vần mà Nguyễn Hàng gieo sau đây trong bài *Tịch cư ninh thể phú* :

Vắn khăn gốc đen sì...
 Vận quần nâu đỏ cách...
 Mặc dầu cũ rách...
 Ngấn cật vẫn về
 Nhịp chân lách cách
 Tương hạnh chua lòn
 Mụ lão lom khom
 Thằng đồng lách chách
 Gối hạc ngẩng nghiu
 Ruột dê góc gác
 Nước dâm thỉnh thích
 Túi thơ xốc xếch
 Bóng già chênh chếch
 Vỗ bụng rau bình bịch
 Lá gi bợc bệch
 Vu vi vu vịch

Như vậy, ta thấy Nguyễn Hàng đã đẩy nghệ thuật dân tộc đến chỗ khá tinh vi chẳng những ở chỗ dùng ngữ ngôn quê mùa mà nhất là ở chỗ áp dụng thể phú nhà Đường là một hình thức văn chương rất cao kỳ, qui phái vào việc sáng tác thơ lời Việt. Nếu làm thơ Đường bằng lời Việt thì Hàn thuyên là người thứ nhất thì Nguyễn Hàng là người thứ nhất nếu không phải làm phú Đường lời Việt thì ít ra cũng là người thứ nhất có phú Đường bằng lời Việt còn đề tài liệu lại cho đến ngày nay.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

(1491-1587)

I. TIỂU SỬ.

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491. Như vậy tức là năm ông lên bảy tuổi thì Lê Thánh Tông băng hà và từ đấy, sự nghiệp của nhà Lê bị đẩy vào con đường suy vong. Lớn lên, Nguyễn Bình Khiêm đã phải chứng kiến mọi biến cố đau đớn của đất nước, sự lên ngôi xuống chức của ông không biết bao nhiêu triều vua, sự sát hại của các vua chúa đối với quân thần hay dân gian, sự tranh quyền tiếm vị của họ tòi đối với các ngài vàng.

Mãi cho đến năm 1534, ông vẫn còn ở ẩn. Sau khi thấy họ Mạc muốn chiêu hiền và được bạn bè thôi thúc ông ra cộng tác với họ Mạc để đi dự thi hương năm 1534, thi hội 1535 và sau thi đình, vua Mạc cử ông giữ chức Hình bộ tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ.

Khoảng năm 1545, thấy triều đình nhà Mạc thối nát, ông dâng sớ xin chém 18 quyền thần. Không được nghe theo, ông liền lui về hưu năm 1547.

Từ đấy, ông ở ẩn tại am Bạch-Vân, sống giữa sự tôn kính của một giới:

— Khi thì ông tiếp sứ nhà Mạc để chỉ bảo cho vua Mạc biết hành động cho hợp thời.

— Khi thì ông mật tiếp sứ của họ Trịnh và khuyên Trịnh cử phụ Lê.

— Khi thì ông tiếp sứ họ Nguyễn và khuyên Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa để lập cơ đồ.

II. TÁC PHẨM

Tác phẩm của ông có *BACH-VÂN AM THI-TẬP*, theo Công Dir Tiếp Ký, thì trước gồm hơn một ngàn bài thơ vừa nôm vừa Hán, sau thất lạc nay chỉ còn chừng một trăm bài vừa Hán vừa nôm.

III. TÂM TƯỞNG.

Thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm thường là thơ văn thời thế: một sự chớm nở tinh-thần đối kháng thời thế.

— Thời thế của đời ông là một thứ thời thế rối loạn: Vua quan chém giết thanh trừng lẫn nhau để dành đặt ngôi báu, dân chúng lầm than khổ sở.

— Cái thời thế rối loạn ấy, Nguyễn Bình Khiêm đã sống nó một cách rất hiện thực. Mà cái hiện thực của đời ông là sự bất lực đau đớn trước thời cuộc.

— Thâm cảm bất lực mà kiên quyết không chịu khuất phục đây là mệnh lệnh mà ông đề ra cho đời ông.

Nhận thấy cuộc đời đương thời mâu thuẫn, mà học thuyết nho giáo chính thống không làm sao giải quyết nổi một cách thỏa đáng, Nguyễn bình Khiêm đã tách rời khỏi truyền thống tư tưởng của các thời đại trước để nghiêng

theo học thuyết của Tống Nho, một học thuyết trước đây đã bị đã kịch liệt.

Triết học Tống Nho là một hợp thể của ba hệ thống triết học Khổng, Lão, Phật. Một luồng tư tưởng Phật rất nhẹ, lảng lường qua tâm tư ông, khiến ông nhìn vào đời thấy nó ô trọc, giả dối, huyền ảo, lừa lọc, đau khổ chấu chường.

Nhưng giàu nghệ-sĩ tính hơn, cho nên Nguyễn bình Khiêm không bỏ đời đi tu của Phật mà chỉ bằng lòng rút lui vào tháp ngà của Lão giáo để tổ thái độ vô vi, trước các biến cố xã hội của thời đại ông. Thay vì diệt dục để đi tìm siêu thoát, thì ông đi tìm một thứ dục, một thứ lòng ham thích thanh tịnh trong cỏ cây, trong thiên nhiên, trong sự hưởng lạc một cách thi vị và đầy tính cách thần tiên, mộng mị...

Nhưng bởi còn nặng tin theo nho giáo, cho nên Nguyễn bình Khiêm không có thái độ những nhưng vô trách trước thời cuộc.

Lý tưởng của ông là mơ về một tương lai nhiều ánh sáng hơn về một thời đại có thánh chúa ra cứu đời.

Tâm tưởng của Nguyễn bình Khiêm vì vậy, không phải là một tâm tưởng đào ngũ, trốn trách nhiệm, cầu an mà là một tâm tưởng của kẻ yêu đời, muốn giúp đời những tự lượng những giới hạn mà bản thân mình đang bị ràng buộc.

Nguyễn Bình Khiêm là người đã nhập thể thời đại ông trung thành hơn cả. Phải chăng vì ông đã sống trùm lạp cả thế kỷ đen tối này. Hơn Nguyễn Hàng là người có thái độ trốn đời, vùi cuộc sống vào việc chiêm ngưỡng dĩ vãng,

Nguyễn Bình Khiêm can đảm hơn, thực tế hơn, đã muốn có thái độ chiêm ngưỡng siêu hình về hiện thực xã hội thời đại ông. Tất cả đều bắt ông suy tư, bắt ông băn khoăn, bắt ông tìm hiểu. Hình ảnh Nguyễn Bình Khiêm là hình ảnh triết gia, có nếp trán lúc nào cũng nhăn nhiều nét, nhăn vì ưu tư, nhăn vì già cả, mà nhăn nhất vì suy tư, vì chiêm ngưỡng. Sự suy tư và chiêm ngưỡng của ông đã giúp ông nhận định đời rất tinh tế như ta thấy ở bài sau đây, một trong hàng chục thí dụ :

*Thế gian biến cải vũng nên đời,
Mặn nhạt, chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn bạc còn tiền còn đệ tử,
Hết cơm hết rượu hết ông tôi,
Xưa nay đều trọng người chân thật,
Ai nấy nào ưa kẻ đái bôi,
Ở thế mới hay người bạc ác,
Giàu thì tìm đến, khó thì lui.*

Xã hội như Nguyễn Bình Khiêm vẽ ra sau đây là một xã hội xấu xa, bần thiêu, nhỏ nhen :

*Được thời thân thích chen chân đến
Thất thế hương lư ngoài mặt đi.
Thớt có tanh tao ruồi mới tới,
Gan không mật mở kiến bò chi
Đời này những trọng người nhiều của
Bằng đến tay không ai kẻ vì.*

Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ,
 Người khôn người đến chốn lao xao;
 Sự thế đôi co, dầu sự thế,
 Dữ, không, thây thây chẳng hề chi.
 Đời này nhân nghĩa tựa vàng mười,
 Có của thì hơn hết mọi lời.
 Người, của, lấy cân ta thử nhắc,
 Mới hay rằng của nặng hơn người.
 Mật ngọt ruồi vào rồi đấm đuổi,
 Mùi thơm cá đến cá phàn nàn.

IV. NGHỆ THUẬT.

Nếu nghệ thuật của Lê Thánh Tôn là một nghệ thuật đi đến siêu-thực, thì ngược lại, nghệ thuật của Nguyễn Bình Khiêm là nghệ thuật hiện thực, bỏ cương lĩnh suy tư, tượng trưng, lý tưởng để đi vào quan sát thực-tế xã-hội, thực-tế cuộc đời, để vẽ lại bộ mặt nhân sinh, để ghi lại nét tâm lý của con người lịch sử, để khám phá những bí ẩn của lòng người xảo trá muốn lừa bịp bằng những cái vỏ hào nhoáng lộng lẫy.

Ngữ ngôn của Nguyễn Bình Khiêm là một ngữ ngôn bình dị, thông thường, hình như cố ý tránh mọi hình thức bị diệt, đặc thù mà không rơi vào phạm nhã.

TÔ-CÔNG PHỤNG-SỨ

a) Tác giả : Khuyết.

b) Thể văn : 24 bài thất ngôn bát cú.

c) Nội dung : Kể truyện Tô Vũ, sứ nhà Hán, đi sứ Hung-nô, bị bắt giam có trên 10 năm, chịu bao nhiêu gian khổ, nhọc nhãi, khiến cho lúc về tóc đã bạc phơ mà không hề nao núng, lợi là với quê hương đất nước.

* Niên đại :

Tô-Công Phụng-Sứ phỏng ra đời dưới triều Mạc vì chính ở đời Mạc có truyện Nguyễn Quang Bật đi sứ Minh cũng bị giữ trong 19 năm (1548-1566) mới được tha về. Khi ông được về tóc cũng bạc phơ. Người ta ca ngợi Nguyễn Quang Bật và sánh ông với Tô Vũ. Mạc Phúc Nguyên lại phong cho ông là Tô Quận Công để nhắc truyện Tô-Vũ. Truyện này có thể soạn vào hồi này tức khoảng 1566.

* Ý hướng :

Tô-Công Phụng-Sứ được coi như là một ngụ ngôn, lấy việc thiên hạ mà giáo-dục các phe phái tương tranh đương thời để các phe phái (Lê Mạc Trịnh Nguyễn) đừng chỉ biết nghĩ đến quyền lợi tư riêng mà phải biết theo gương Tô Vũ đặt quyền lợi quốc gia lên trên hết.

Tô Công Phụng sứ, như vậy, chủ động viên tinh thần yêu nước, yêu quê hương xứ sở, lòng tự hào dân tộc, tinh thần bất khuất của kẻ sĩ biết khinh bỏ mọi phong lưu phú quý để giữ tấm lòng trung thành với bất nước.

Tô Công Phụng sứ còn được xây dựng như là một tiếng vang của một thời dĩ vãng đầy kỷ niệm trung liệt, một gợi nhớ đầy luyến tiếc, một cảnh cáo đối với cái hiện tại không mấy đẹp đẽ.

Phải chăng đây là tiếng nói náo nùng của một bầy tôi cảm thấy thân phận mình bị lưu đày ngay trên mảnh đất quê hương thân yêu này. Sống ở quê hương, phải chăng người bầy tôi trung có cảm giác như mình sống ở đất Hồ, tức đất lưu lạc :

Đất Hồ, sương tuyết đầy mình hạc

Đất Hán đêm ngày nhớ mặc rồng

.

Khôn lấy mùi thơm đồ tiết ngay

Cho nên lưu lạc nước non này

Bớt mùa đắp đê kho trắng gió

Một áng thờ lơ lợc tháng ngày . . .

* *Nghệ thuật :*

Tô Công Phụng sứ là hình thức nghệ thuật đặc thù của thể hệ này : nó là sáng kiến riêng biệt của thể hệ này. Trước đây người ta chỉ mới biết sử dụng thể thất ngôn bát cú vào việc sáng tác những bài thơ thù tạc, lẻ tẻ. Hình như đây là lần đầu tiên nhà nghệ sĩ biết mượn việc chấp nối các bài thơ Đường vào việc trước tác truyện dài.

BẠCH VIÊN TÔN CÁC

a) *Tác giả* : Khuyết.

b) *Thể văn* : 148 bài thơ bát cú.

Một hình thức nghệ thuật đặc thù của thế kỷ XVI : đùng thể thất ngôn bát cú đề viết tiểu thuyết dài. Về phương diện này, *Bạch-Viên Tôn-các* giống như *Tô-Công-Phụng Sú*.

* *Năm viết* :

148 bài thơ của *Bạch Viên Tôn Các* chưa biết đích xác viết năm nào, nhưng căn cứ vào các chữ cổ dùng trong truyện, Hoàng Xuân Hãn phỏng định là viết vào triều Lê hay triều Mạc. Nhưng cứ nội dung của truyện với những tình tiết tố cáo tình trạng xã hội khá thác loạn, thì ta tưởng nó thuộc đời Mạc, thế kỷ XVI.

* *Nội dung* :

Truyện *Bạch-Viên Tôn-Các* là truyện của nàng *Bạch Viên* và chàng *Tôn-Các*. Truyện này cũng còn gọi là *Lâm Tuyền kỳ-ngộ* tức là cuộc gặp gỡ kỳ lạ của *Bạch Viên Tôn Các* nơi *Lâm tuyền*.

Bạch-viên vốn là một nàng tiên ở *Quảng-Hàn*, vì mắc lỗi, bị đày xuống trần làm con vợ non trắng (*Bạch-viên*). Con vợ non trắng đến tu ở chùa *Phi-lai* được ít lâu thì hết

hạn lưu đây, được biến thành một người con gái tuyệt đẹp. Thành người Bạch-viên có tất cả tấm lòng của một cô gái xuân, ham sống, thích yêu đương; nghe tiếng gọi của rừng hoang, Bạch viên bỏ chùa, tìm đến chốn Thạch-tuyền hóa phép làm ra một lâu đài nguy nga. Ở đó nàng gặp Tôn-Các là một thư sinh đi thi hỏng trở về. Hai người lấy nhau sinh được hai con. Sau một sự nghi ngờ, nàng phải bỏ chồng con ra đi, nhưng nhớ con, thương chồng nàng lại quay về. Khi đưa chồng, thượng kinh thi hội, nàng nói là hết hạn ở trần, hóa phép bay về cõi tiên. Nhưng không bỏ được lòng tục, nên ở trên cõi tiên mà nàng vẫn buồn bã khổ sở, khiến trời phải cho nàng trở về trần, sum họp với chồng con.

* Ý hướng.

Bạch-Viên Tôn-Các là một thi dụ hiện thân của thái độ do dự, chưa dứt khoát, ngập ngừng khi phải lựa chọn, nghiêng chiều theo ba dòng tư tưởng Nho, Lão, Phật. Nếu Tôn-Các là hiện thân yếu đuối của hình ảnh Nho giáo thì Bạch Viên là một hiện thân khỏe mạnh của hình ảnh Phật và Lão. Giữa hai sức tranh giành thứ hai này, Phật và Lão, ta thấy ảnh hưởng của Lão xem chiều nặng hơn của Phật. Nói tóm lại, Lão và Phật xem ra như là hai sức lý tưởng muốn nâng con người lên mức siêu thoát mà rồi vẫn bị sức kéo giằng xuống của cuộc đời đầy vật dục.

Tự tưởng trong *Bạch-Viên Tôn-Các* bộc lộ sự lỏng lẻo về nền đạo-đức luân-lý Nho giáo dưới triều Mạc và tố cáo sự hưng thịnh của các thứ mê tín dị đoan đang lan tràn trong xã hội.

* Nghệ thuật.

Bạch-Viên Tôn-Các là một tiểu thuyết dài được viết bằng thơ thất ngôn bát cú.

Đó là một hình thức khó khăn để viết truyện dài : khó vì truyện thì tình ý phải liên tục, đồ độn mà hình thức thất ngôn bát cú thì lại xé lẻ câu truyện ; khó vì giữ được mỗi bài thất ngôn bát cú được trọn vẹn, toàn bích hết ý mà không cắt ngang câu truyện.

Mặc dầu mọi khó khăn, tác giả đã thành công mỹ mãn trong kỹ thuật xây dựng truyện. Một truyện lấy ái tình làm chủ chốt, lấy việc phân tích, ghi nhận sự nảy nở của một mối tình làm mục tiêu.

Nhờ kỹ thuật chung, nhất là việc xây dựng các cảnh trí mà tác giả viết nên được một truyện tình đẹp, thơ mộng tự do, phóng đạt... Bạch-Viên đang tu, bỏ chùa trốn đi, tự ý hẹn hò với trai, kết thề không có phép tắc, thủ tục nào hết cả.

Chất thơ tỏa ra trong cả truyện : thơ từ con người là con người nơi cõi tiên, thơ từ cảnh trí của chốn am thiền tịch tịch, của núi đồi thanh khiết, của suối rừng âm u, thơ từ tâm tình lãng mạn, thơ từ nếp sống làng làng chập chờn những thực với mộng, chân với giả tiên với trần ...

Bạch viên tôn các còn là một kỳ công ở chỗ lần đầu tiên nghệ thuật Việt-nam được xử dụng vào việc xây dựng tiểu thuyết dài theo các kỹ thuật tinh xảo, tế nhị. Vẫn biết các truyện truyền miệng dân gian có từ lâu đời rồi và kỹ thuật của nó đã khá điêu luyện. Nhưng phê bình các truyện đó ta chỉ mới có thể phê phán về kỹ thuật nội dung, chứ kỹ thuật thể hiện hình thức bằng chữ viết thì chưa có. *Tô công Phụng sứ*, tuy có là một truyện, nhưng là một truyện không có tình tiết khúc mắc để đáng gọi là tiểu thuyết. *Truyện Vương Tường*, tuy nghệ thuật đã cao hơn, tình tiết đã cảm động hơn, nhưng nó vẫn dằng thẳng, chân chỉ,

binh thường quá. Chữ *Bạch Viên Tôn*. Các là cả một công trình với kiến trúc phong phú, sôi nổi, lắm khi gian nan, bí ẩn để rồi được sửa soạn để xở các manh mối một cách hồi hộp.

★

TRUYỆN VƯƠNG-TƯỜNG

a) Tác giả : Khuyết.

b) Thể văn 44: bài thơ đường luật chia ra:

34 bài bát cú

10 bài tứ tuyệt.

Cùng một lối chép truyện như *Tô-Công Phụng-sứ, Bạch-miền Tôn-các.*

* *Năm viết :*

Xưa kia thường cho là một tác phẩm ra đời vào triều Trần

Nhưng ngày nay, phần đông các nhà khảo-cứu đều cho tác-phẩm này xuất hiện vào đầu thế kỷ XVI nghĩa là đầu đời Mạc.

* *Nội dung :*

Vương-Tường là Vương Chiêu quân, cung nữ đời Hán-Nguyên-đế (48-33 trước kỷ nguyên).

Nàng là một gái nhan sắc, được tuyển vào cung vua Hán. Bởi nghèo nàng không có tiền dút lót cho thợ vẽ là Mao Diên Thọ, cho nên Diên Thọ vẽ hình nàng xấu, dâng cho vua Hán. Năm 33, vua Hung-Nô yêu cầu Hán gả nữ nhân. Vua Hán quyết định đem Vương Tường gả cho Hung-nô, nhưng lúc sắp cho nàng

theo Hung-nô, vua Hán mới khám phá ra rằng nàng đẹp tuyệt trần, nên thương tiếc, toan đình lại. Bị đình thân cản ngăn, Hán-Đế đành phải cho Vương Tường về cung vua Hung-nô. Vương Tường vâng lời về với Hung-nô, nhưng khi đến cung, thì Vương Tường đã tự tử.

Truyện này gợi hứng cho nhiều nghệ sĩ sáng tác nhiều thi gia, đã soạn bài văn khúc nhạc đề oán trách vua Hán.

* Ý nghĩa.

Truyện Vương Tường là một bản cáo trạng kết án triều đình nhà Hán, và qua đấy, triều đình nhà Mạc về thế kỷ XVI.

Dưới những bộ áo giả phủ lên lên một lớp sơn nhiều màu sắc, triều đình nhà Hán, tức triều đình vua chúa ta về thế kỷ XVI là một triều đình sa-đọa từ vua đến quan dân.

Địa vị người phụ nữ bị coi là tôi đòi, một thứ hàng đòi chác, sương khô tụy cả ở kẻ có thế quyền.

Quan lại là lũ vô tài, bất lực sợ quyền quy của một Hung chúa, giải quyết vấn đề tranh-chấp lãnh thổ bằng việc mà cả một thân gái.

Xã hội là một xã hội đang suy tàn, nhân dân sống trong sự mất an ninh.

* Nghệ thuật.

Cùng chung một gia tài như *Tố Công Phụng sử*, *Bạch Vân Tiên Tôn Các*, *Truyện Vương Tường* đã xử dụng thể viết tiên

Thuyết bằng bằng thơ Đường luật. Lối dựng truyện, tuy có đơn sơ hơn *Bạch Viên Tôn Các*, nhưng không phải vì vậy mà kém gây cảm, cảm động. Nghệ thuật của *Lâm Tuyền kỳ ngộ* là nghệ thuật tự sự, nghĩa là kể truyện, còn nghệ thuật của *Vương Tường* là nghệ thuật hội họa: *truyện Vương Tường* là một cuộc triển lãm 44 bức họa, cho nên gọi *Truyện Vương Tường* là một màn hoạt cảnh cũng không phải là quá đáng.



TRÉ CÓC

a) *Tác giả* : Khuyết.

b) *Thể văn* : *Tré Cóc* là một truyện dài viết theo thể lục bát. Đây là một tác phẩm truyện dài thứ nhất viết theo thể lục bát.

* *Năm viết* :

— Trước đây người ta cho là một tác phẩm thuộc đời Trần. Nhưng sự quả quyết đó ngày nay không còn được mấy ai chủ trương nữa. Lý do thứ nhất là vì văn của *Tré Cóc*, so với các văn đời Trần là mới mẻ quá đã vậy mà ngong đến so với văn của triều Lê (thế kỷ XV) cũng hũy còn là mới.

— Đã không phải là văn của đời Trần thì cũng không thể văn đời Lê được vì nội dung truyện *Tré Cóc* không thích-hợp với hoàn cảnh đời Thịnh Lê.

— Ngược lại xã-hội *Tré Cóc* bộc lộ xã hội đời Mạc thì đúng hơn : đó là một xã hội rối loạn, vua chúa quan quyền công khai tranh dành cướp quyền binh và ngôi báu của nhau.

* Nội dung :

Cóc để con dưới ao Trê, bị Trê chiếm đoạt mất đàn con nòng nọc, khiến Cóc phải tranh kiện ở cửa quan. Quan ăn tiền Trê, xử ức cho Cóc thua kiện. Đến thời Cóc con rụng đuôi, bỏ nước lên bờ, thì việc mới ra ánh sáng, Cóc được minh oan và lấy lại được bầy con.

* Ý nghĩa :

Trê Cóc là một bức tranh hiện thực của xã hội Việt-Nam về thế kỷ XVI, đồng thời cũng là bộ mặt điển hình truyền thống của xã hội Việt-Nam.

Đó là một xã hội luôn luôn sống trong loạn lạc, mất trật tự, đó là một xã hội tranh dành nhau.

Đó là một xã hội tranh dành nhau rất nhỏ nhen : cảnh dân đen thích mang nhau đến cửa quan, cái cảnh Nho lại ăn hối lộ, cái cảnh quan án nhắm mắt làm liều, cái cảnh quan án nhắm mắt làm liều, cái cảnh điều đứng của đôi bên trong việc theo đuổi kiện tụng, ngàn ấy thứ có thể coi là cơm bữa, ngày xưa cũng như ngày nay trong làng mạc hương thôn Việt Nam. Nhà văn dân gian đã phác họa bộ mặt của xã hội ấy với những nét khá đặc biệt.

* Tư tưởng

Tư tưởng trong *Trê Cóc* không phải là tư tưởng Nho hay Phật. Có lẽ là một tác phẩm duy nhất trong văn chương Việt-Nam không thấy đã động đến việc tuyên truyền cho Nho hay Phật mà chỉ tuyên truyền cho Lão hay Phật mà chỉ tuyên truyền cho Lão.

Tư tưởng chủ chốt của Lão là « vô vi », tức là thái độ

tiêu cực trước cuộc đời : vạn vật sống ở đời là thuận theo lẽ tự nhiên, mà chỉ gieo họa vào thân. Đây là luận đề của tiểu thuyết *Trê Cóc*.

Vì không hiểu lẽ trời mà Trê bắt trộm con của Cóc, vì không hiểu lòng nọc đứt đuôi sẽ tự bỏ nước lên đất mà Cóc phải kiện Trê :

Vì không sống thuận theo lẽ đương nhiên, mà sống vì lòng ham hố, bê tha, cho nên bọn nha lại ăn hối lộ để che dấu sự thực, chính vì không hiểu lẽ tự nhiên mà tất cả mọi hạng người đều điều dưng, phá sản, được kiện như Trê, thua kiện như Cóc, xử ức như quan nha. Sự thực tự nhiên sẽ xuất hiện rõ ràng không ai chối cãi được ; đó là việc Cóc con rụng đuôi, tự ý bỏ nước, lên đất, sống như Cóc mẹ trở về với Cóc mẹ. Sự thực tự nhiên ấy làm chung hưởng mọi người.

* *Nghệ thuật :*

Nghệ thuật của *Trê Cóc* là nghệ thuật truyện ngụ ngôn. Tác giả đã vận dụng nghệ thuật ngụ ngôn khá thành thạo. Trong truyện ngụ ngôn, nếu lấy loài vật làm hình thức biểu hiện, thì mỗi con vật ngoài việc biểu hiện đúng một hạng người trong xã hội loài người, còn phải biểu hiện đúng hình dáng của động thích-hợp với chính con vật ấy.

Trong *Trê Cóc*, không những Trê đã thể hiện đúng hạng người gian trá xảo quyệt còn vẽ lên đúng hình dáng cả Trê ; không những Cóc là hình ảnh một anh dân có máu ham thua kiện mà còn cho ta thấy hình ảnh một con cóc giương mắt óc nhồi.

Nhà văn bình dân đã có con mắt quan sát thực tế cuộc đời đương thời rất tế nhị, chua cay.

Nếu đúng như điều ta suy đoán *Trê Cóc* là tác phẩm thuộc thể kỷ XVI thì *Trê Cóc* là một công trình nghệ thuật dân tộc đầu tiên. Tác giả *Trê Cóc* là nhà thơ mới đầu tiên. Tại làm sao mà tác giả *Trê Cóc* lại sử dụng thể lục bát này để sáng tác, đang khi nhà văn có sẵn các thể thức hoàn bị từ lâu? Các hình thức văn nghệ có sẵn mà hoàn bị rất mực là các thể thơ cổ phong nhất là cái thể thơ Đường. Tại sao nhà văn phải sáng chế ra, hay ít ra đi tìm tới một hình thức nghệ thuật chưa được học giới, nhất là các bậc thầy Trung Hoa chấp nhận hay biết tới? Phải chăng nhà nghệ sĩ của thế kỷ XVI này đã mang một tâm trạng như Phan Khôi hay Lưu Trọng Lư sẽ đem mang vào khoảng năm 1932, nghĩa là cùng cảm thấy luật thơ Tàu gò bó, cao kỳ! Tác giả *Trê Cóc* tìm đến thể thơ mới — hay sáng tác ra thể thơ mới cũng nên — tức thể lục bát, mình định hình thức nghệ thuật của mình, của bản xứ, của dân tộc để thể hiện nghệ thuật của ông như sau này Phan Khôi hay Lưu Trọng Lư sáng chế ra thơ mới cho thế hệ ông. *Trê Cóc* như vậy, phải được coi là một công trình nghệ thuật dân tộc làm rạng rỡ cho thế hệ của tác giả, đáng được gọi là ông tổ của nghệ thuật dân tộc.

VĂN CHƯƠNG TRUYỀN MIỆNG HAY DÂN-GIAN.

a) Loại văn vần như tục ngữ, ca dao:

Loại văn chương truyền miệng dân gian cứ mỗi ngày một thịnh vượng một phần vì cái kho tàng cũ được bồi đắp đóng góp thêm, một phần vì các tác phẩm thành văn tăng lên, phổ biến rộng rãi hơn sẽ là cơ hội cho người bình dân học hỏi được ở đây những cái hay.

Nhiều câu tục ngữ, ca dao thể hiện một xã hội hiện thực thối nát ra đời trong thời kỳ này.

Phạm-đình-Hồ, tác giả của *Vũ trung tùy bút*, đã ghi nhận xuất xứ là thuộc đời Mạc của bốn câu ca dao sau đây :

*Cái cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
Em về nuôi còi cùng con
Đề anh đi trày nước non Cao-bằng.*

Theo Phạm đình Hồ (1768) bốn câu ca dao trên đây là tiếng rên xiết của nhân dân ta dưới đời Lê Mạc cạnh tranh ; người đàn bà phải gánh gạo tiếp tế cho chồng ngoài biên ải.

Ngoài ra, trong các tác phẩm thành văn như *Trê Cóc*, ta cũng gặp rất nhiều hình thức ca dao. Trong *Trê Cóc* ta gặp những câu ca dao như :

Quan cứ lệnh, lính cứ truyền

hay :

Đà ngày buộc cở lại đêm chân cùm

hay :

Quan pháp nhi loi

Chỉ đâu đánh đấy chẳng đâu là lành

hay :

Song bên lý có bên tình

Liệu sao các việc thỏa tình người tạ.

b. Loại truyện dân gian.

Các truyện dân gian cứ mỗi ngày mỗi tăng thêm.

* *Việt điện u linh.*

Nguyên bộ *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên về thế kỷ XIII, đã được Nguyễn Ch�t tăng bổ ở thế kỷ XV, sang đến thế XVI khoảng 1515 lại được Lê Tự Chi bổ sung thêm. Cung vào khoảng này, *Việt điện u linh* còn được tăng bổ do một nhà văn khác ký tên Tam-Thanh quán đạo nhân và được gọi là *Trùng bổ Việt điện u linh tập*.

* *Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ.*

Truyền kỳ mạn lục là một tập gồm 20 truyện do Nguyễn Dữ sưu tập vào cuối đời Lê sang đầu đời Mạc. Trúc Khê, trong bài tựa bản dịch *Truyền kỳ mạn lục* có đề mấy dòng như đây :

• Nguyễn Dữ tiên sinh sống về khoảng các đời vua Uy-Mục, Tương Dục, Chiêu Tông, Cung Hoàng nghĩa là vào đời suy loạn của triều Tiền Lê. Bấy giờ quốc thể ngã nghiêng, cường thần lằng tiếm, kỷ cương đổ nát phong hóa suy đồi. Tiên sinh có lẽ đã biết chừng vận Lê không thể bền lâu... nên đã treo ấn từ quan, về cố hương phụng dưỡng mẹ già, sống cái đời một kẻ ẩn sĩ... Nhân hấy giờ văn hóa nước mình cũng mới mở mang, người ta còn hay tin những việc thần quái. Bởi hay tin, nên có lắm những truyện thần quái sản sinh và lưu hành ở trong dân gian. Nhất là trải qua một hồi loạn lạc mấy mươi năm ở khoảng cuối Trần đầu Lê, nhân dân bị khủng bố về những cái thảm trạng sông máu núi xương, càng là nguyên có đề sản xuất những chuyện thần quái. Nguyễn Dữ tiên sinh ngồi nhận nhận ngửi

những câu truyện lạ kia, có lắm truyện hay hay, đã làm những tấm gương... » (1)

Theo Trúc-Khê, cũng như theo tên đề của sách (*Truyện kỳ mạn lục*) thì tác phẩm của Nguyễn Dữ không phải là một nguyên tác, mà chỉ là một tuyển tập thu nhặt các truyện đang lưu hành trong dân gian lúc bấy giờ.

Nếu thuyết ấy là đúng thì dĩ nhiên các truyện trong *Truyện kỳ mạn lục* có trước đời Nguyễn Dữ và Nguyễn Dữ chỉ là người thu thập.

Tuy nhiên, cũng có thể Nguyễn Dữ chọn một cái tên khiêm tốn « *mạn lục* », để mà ký gửi các truyện do chính ông nghĩ ra mà sau này được dân gian truyền tụng.

Đàng nào ta cũng nhận thấy điều này là đúng là về thể kỷ XVI với *Truyện kỳ mạn lục*, kho tàng các truyện dân gian tăng thêm nhiều.

Nội dung của *Truyện kỳ mạn lục* cho ta thấy Nguyễn Dữ là tác giả đã sáng tác ra một số truyện, còn có một số khác lớn hơn thì đã có lưu hành sẵn trong dân gian.

Nhưng dù của dân gian ngay từ hồi này, hay của Nguyễn Dữ để trở thành dân gian sau này, các truyện trong *Truyện-kỳ mạn lục* cho ta thấy rõ thái độ đối kháng của nhân dân ta đối với nhà nước hồi ấy.

Hình ảnh bậc cha mẹ dân đã được phác họa một cách chua chát ở *Truyện kỳ mạn lục* qua truyện *Lý tướng Quân* :

« Quyền vị đã cao, Lý bèn làm những việc trái pháp, dựa lũ trộm cướp như lòng ruột, coi người nho sĩ như cừu

(1) Trúc Khê, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, trang VII

thú, thích sắc đẹp, ham tiền tài; tham lam không chán, lại lặn lội làm ruộng vườn. dựng nhiều nhà cửa, khai đào đồng nội để làm ao, dồn đười xóm giềng cho rộng đất, đi kiếm những hoa kỳ đá lạ từ bên huyện khác đem về » (1).

Ngược lại, hình ảnh của người dân là một hình ảnh của kẻ bị bóc lột rất đỗi tàn nhẫn. Cũng trong truyện *Lý lương quân* :

« Người trong vùng phục dịch nhọc nhằn, anh nghĩ thì em đi, chồng về thì vợ đổi, ai nấy đều vai sưng tay rách rồi là khổ sở, nhưng hấn vẫn điềm nhiên không chút động tâm (2) ».

Trước cảnh bóc lột tàn nhẫn của vua quan; người dân không phải là không căm tức, tiếng nói của họ đã được vang lên qua tiếng nói của người tiểu phu núi Na : « Ta tuy không bước đến thị thành, mình không vào đến cung đình, nhưng vẫn thường được nghe tiếng ông vua bấy giờ là người như thế nào. Ông ta thường dối trá, tinh nhiều tham dục, đem hết sức dân để dựng cung Kim Âu, đốc cạn của kho để mở phố Hoa Nhai, phao phí gấm lụa, vung vãi châu ngọc, dùng vàng như cỏ rác, tiêu tiền như đất bùn, hình ngục của đút là xong, quan chức có tiền mua là được, kẻ vâng lời ngay thì phải giết, kẻ nói điều nịnh thì được thưởng, lòng dân động lay, nên xảy ra việc quân sông Đáy, cõi bờ chệnh mảng, nên đã mất giải Cổ lâu » (3).

Thảm thương hơn nữa, là chính giai cấp nho sĩ, từ xưa vốn được coi là giường cột quốc gia, cầm vận mệnh của đạo dức, vậy mà nay cũng đâm ra tội lỗi mù quáng :

(1) Nguyễn-Dữ, *Truyện kỳ mạn lục*, bản dịch của Trúc Khê trang 211.

(2) Nguyễn-Dữ, *Truyện kỳ mạn lục*, bản dịch của Trúc-Khê trang 211

(3) Nguyễn Dữ, *Truyện kỳ mạn lục*, bản dịch của Trúc Khê, trang

«... Xưa nay người ta bàn về kẻ sĩ, tất trước xét đến đức hạnh là vì thế. Ngày nay những người mặc áo nhũ, đeo dải nhà nho thì lại khác hẳn. Họ thường đòi họ đi học, thay tên để đi thi, hề trượt thi đỗ lỗi cho quan chấp trường, hơi thành danh thì hợm mình tài giỏi hơn liền bối, chỉ khi ngông ngáo tinh tinh tráo trở, thấy thầy nghèo thì lảng tránh, gặp bạn nghèo thì làm ngơ, không biết rằng ngày thường dẫu dẫn rên cấp, phần nhiều là công đức của thầy bạn. Vả như ta ngày xưa, dạy có đến mấy nghìn học trò, giao du ở kinh đô rất nhiều bè bạn, thế mà sau ta mất, người có người dai vàng mũ bạc, có người quan cả ngôi cao, nhưng không hề một ai đến tìm thăm viếng mộ ta mà tưới lên một vài chén rượu. Nhân thế ta vẫn đề ý đến anh lâu,

... « lại còn những người lúc thường bàn nói thì miệng bẻ lưỡi đến lúc trù tính, quyết định kể lớn của quốc gia thì mờ mịt như ngồi trong đám mây mù, thậm đến không nói theo danh, không xét theo thực, không trung với đấng quân thượng thì làm việc bán nước » (1)

Luân lý của Nho giáo không mấy được trọng dụng ở trong cái xã hội đương thời. Một thứ tình yêu lãng mạn và thác loạn được mô tả qua nhiều truyện như truyện *Nghiệp oan* của Đào thị :

«Hàn Than tuy ở chốn thanh tịnh nhưng nét cũ vẫn chưa trừ bỏ. Mỗi lúc ở nhà dưới đi lên mặc áo lụa, mang quần là, điềm môi son tô má phấn. Cối đục đã gần, máy thiên dễ chạm, bèn cùng nhau tư thông. Hai người yêu nhau, mê đắm say sưa, chẳng khác nào con bướm gặp xuân, trận mưa cứu hạn, chẳng còn đề ý gì đến kinh kệ nữa (2).

(1) Nguyễn Dữ, *Truyện kỳ mạn lục*, bản dịch của Trúc Khê, trang 163.

(2) Nguyễn Dữ *Truyện Kỳ mạn lục*, Trang 94.

TỔNG-KẾT VỀ VĂN-HỌC THẾ-KỶ XVI.

Qua những chứng nhân kể trên (Nguyễn Hàng, Nguyễn Bình Khiêm, Vương Tường, Bạch Viên Tôn Các, Trê Cốc, Truyền kỷ mạn lục...) ta thấy văn học thế kỷ XVI bỏ truyền thống siêu thực lý tưởng phi ngũ, để đi vào văn học hiện thực cụ thể, duy ngã. Con người bỏ dần thái độ gò bó, cưỡng ép để sống theo tình cảm, một thứ tình cảm say sưa, lắm khi nổi loạn, bất chấp dư luận đạo đức, kết án trật tự thói nạt của xã hội,

Nghệ thuật bỏ dần tình trạng phôi thai, rời rạc, để mở ra những viên tượng mới; mông lung bát ngát hơn. Nhiều hình thức sánh lác được ghi nhận.

Văn học thế kỷ XVI thịnh hành, nhưng là một thử văn học thiên về dân gian, đề cao người dân kết án trí thức. Tại đâu có trạng thái đó? Phải chăng vì thế kỷ XVI là thời kỳ rối loạn, triều đình không kiểm soát và chi phối văn học cho nên nó bộc phát theo chiều hướng không một chiều hướng nào cả. Hẳn là tình trạng của xã hội đương thời thúc đẩy đến tình trạng ấy. Ngược lại, từ đầu thế kỷ XVII, tình trạng xã hội lắng xuống, kỷ cương có phần hồi phục thì nền văn học có tính cách như nổi loạn lại như yếu đuối đi và văn học lại như lùi lại.

NGUYỄN-HÀNG

ĐẠI ĐỒNG PHONG CẢNH PHÚ

I. Chứng xem:

Đặc khí thiêng liêng. Nhiều nơi thanh lạ.
Non, xuân sơn cao thấp triều Tây. Sông Lô-thủy quanh
co nhiều tả.
Ngàn tây chia cánh phượng, dựng thừa hư không.
Thành nước uốn hình rồng, dài cùng dãy đá.
Đùn đùn non Yên ngựa, mấy trượng khõe thể kim thang
Cuồn cuộn thác Con Voi, chín khúc bên hình quan tỏa.

II. Thêm có

Lâu đài kề nước. Hoa cỏ hương dương.
Thược dược khéo mười phần tươi tốt.
Mẫu đơn khoe hết bụi giàu sang.
Hây hây ngô hạnh, tường đào, quanh nhà Thái Tồ.
Thấy thấy đường hòe, dậm liễu, hóng gió thiều quang.
Mà hồng diễm thức yên chi đầy vườn hạnh xem bằng
quốc sắc.
Quần lục đượm mùi long não, dầy tường lan, nức
những thiên hương.

III. Lại có nơi.

Tiền nẻo vắng lai. Ra nơi thành thị.
Tán đầu khăn hợp khách bốn phương.
Xe, dù, ngựa, giông đường thiên lý.
Đùng đỉnh túi thơ, bầu rượu, nặng cổ thẳng hề.
Dập diu quần sả, áo nghề, dầu lòng con tỵ.
Diên đồi mồi, châu châu, ngọc ngọc, nhiều chốn phồn hoa.
Viện thu thiên ý ý, la la, mười phần phú qui.
Xem phong cảnh chín đã khác thường.
Gấm tạo vật thật đà có ý.

IV. Thừa mác :

Trời sinh chúa thánh. Đất có tôi lành.
Xem ngôi kiên đòi thời mở vạn.
Phép hào Sư lấy luật dụng binh.
Đất tam phân có thừa hai, chốn chốn đều về thanh giáo.
Nhà bốn bề vầy làm một, đầu đầu ca xướng thái bình
Chín lần nhật nguyệt lâu lâu, cao đường hoàng đạo.
Nghìn dặm sơn hà chễm chễm, khỏe thể vương thành,
Hình thể ấy, khen nào còn xiết.
Phong cảnh này thực đã nên danh.

Theo *Thi Văn Việt-nam*
của **HOÀNG-XUÂN-HÀN**

TỊCH CƯ NINH THỂ PHÚ.

Cảnh quyến người.

Yêu thay miền thôn tịch!

Yêu thay miền thôn tịch!

Cư xử dầu lòng,

Ngao du mặc thích.

Khéo chiều người mến cảnh yên hà.

Đê quyến khách dạo miền tuyên thạch.

Xó xinh góc trời, mom đất, một bầu thu cảnh mạn
hẹp hời.

Áy o ruộng núi vườn đèo, bốn mùa đủ thú vui cộc cạch.

Nhưng những thời dật hằng vui;

Văng vẳng bụi trần đã cánh.

Nhà cửa

Vậy nên

Dưỡng tính khề khà;

Náu thân ngờ ngạch.

Làu bạch mao mảng học chàng Tôn;

Miền lục trúc biếng tìm người Tịch.

Che khỏi nắng mưa dầu vậy, trên kết tranh mây tấm
bơ sớ

Dùng vừa ngồi đứng thì thôi, dưới cấm sậy vài gian sộc sộc.

Song sớm bình non vây lại, dật phen giậu thấp sè.

Cửa hôm dù đèn nguyệt soi vào, rủ bức rèm thưa thếch
Khách nhàn hợp ba chồi cúc muộn, đứng dựa bên thềm.
Bàn lão xum mấy gốc mai già, chen kẻ tận ngạch.

Gió nhân là quạt mát, diêm trần ai thay thấy tan không.
Nước tri ấy gương trong, niêm tục lụy lằng lằng rửa sạch.
Hàng trúc ngăn nửa cửa nửa sân.

Lá bông giắt làm tường vách.

Cánh sai môn hé cửa, di sẽ nghiêng vai.

Bức thềm trường chắn ngang, đứng vừa cặp nách.

Bếp đông dài hũ liêu, thăng na.

Vương thưa thếch chòm lau, khóm lác.

Cảnh hẹp lòng càng rộng, khi tới lui hăng đủ hăng vui

Nhà thấp đạo càng cao, vừa cui ngửa chi hiềm, chi trách.

Mặc.

Ta thường :

Vấn khăn gốc đen sì.

Vận quần nâu đỏ cách.

Mũ dề ngăn sương chống tuyết, mũ màng bao trùm điệp
cánh giới.

Áo vừa ấm cật che hình, áo bao quần song bài chân bạch.

Hạ làm màn, đông làm đệm; mấy lần hô coi đã hăm sì,

Tay là túi, vạt là khăn; ba bức thòn mặc đau cũ rich.

Nằm vòng tre, ngấn cật vẫn vè.

Lê guốc gỗ, nhịp chân lách cách.

Ăn uống.

Ăn thì :

Tương hạnh chua lôm.

Muối vầu lạt thếch.

Sớm ba chén chè xanh mát ruột, nài chi vô đất hầm bia.

Bữa vài lưng cơm lóc no lòng, sá quẩn màn đan xốc xếch.

Mười lạ từng lá quyết, ngon vi ; miếng ngon đủ nhân
tùng hạt bách.

Tiệc vầy tiêu tử, một niêu canh của khởi chát si.

Của thết cố nhân. lưng bầu rượu xương bồ cay rách.

Thuốc phi pháo : quẩn sậy, điều tre.

Trều phúm phím : vỏ dầ, rẽ quạch.

Ép dưa măng, mài bột củ, những ủy cho mụ lão lom khom.

Quét sân lá, tưới nướng rau, dầu phó mặc thẳng đồng
lách chạch.

Cảnh chung quanh

Ngoài thì :

Rườm rà hàng cò thụ.

Lồng những tán dù,

Quanh quất dãi kỳ phong, bao làm thành quạch.

Cày bo tuyết, sớm giông đủng đĩnh ; lần trái thung chè,

Đào sở ; lối thất hình, gốc hạc ngẩng nghiu.
 Hải cũi mây, hôm quây xéng xang ; về qua dặng ngái,
 rừng sim ; đường uốn khúc ruột dê góc gác.
 Vườn chào hòa khướu hót, cách ngàn đũa khúc xường
 khúc ca.
 Suối chảy lẩn thông reo, bên tay dỗi nhịp đàn, nhịp phách.
 Chợ chân trời mây hợp đùn đùn.
 Chày sừng núi, nước đầm thành thạch.
 Mưa tưới đã vườn hồng ; nước nhĩ, dù lao đao đôi ngã
 xông pha.
 Xuân về thôi cánh gấm đũa hương, những len lối một
 minh tim rạch.
 Cửa thiên nhiên : bạc tuyết đủ dùng.
 Giàu thô sản : tiền rêu để tích.

Cảnh trong vườn.

Trong thì

Dấu ngựa xe chẳng đến, cỏ bén hơi xuân,
 Ban viên hạc quen tìm, hoa cười đón khách,
 Cầm một trương, thơ mấy quyển ; đủ tháng ngày ngâm ngợi.
 ấy thú màu ông Mạnh Hiệu Nhiên.
 Lan chia khóm cúc ba hàng ; dỗi hôm sớm bù chi, này
 của báu gã Đạo Bạch Trạch,
 Cảnh chất chiu : nương đậu nương khoai,
 Mùa đắp dỗi : hàng kê, hàng mạch,

Tả nguồn tham, khơi dạ độc ; vũng cồn con thả mướng một bề.
 Rắp mối tưởng, rữ niềm sầu : vườn môn môn trồng huyền
 mấy rạch.

Vận nam hành, thu hai khí : nhớ mọi lời Hoàng Thạch
 dẫn dò

Rắp mọi thăm, trị trăm thương : biết mấy vị nam đan vọc vạch,

Hành vi và tâm trạng.

Khi thì :

Cầm quạt lá phất phơ.

Quả túi thơ xóc xếch.

Lẻo đẻo thặng hề môn, trước nhìn mai lần thân đứng chờ.

Lênh khênh vó lừa gày, bên rừng trúc dần dà sẽ tếch.

Hem hẻm đường mây lần trước, đứng nhìn non giá thời
 diu hiu.

Phây phây sườn núi rủ đầu, ngồi xem ác bóng đã
 chênh chếch.

Nghiêng giỏ hái rau thung quế, đứng đỉnh vách mang.

Treo bầu chắt nước suối khe, thành thơi tay xách.

Quét am tiên, sớm để luyện đan.

Tựa tòa đá hôm đầu xem sách,

Cầm lậu canh an dật ? đành hanh rừng giống điệu chim.

Võ khúc nhạc ưu du, đồng vọng ao khua tiếng ách.

Nương gậy tre, giày dép có ; thừa hứng nhàn đứng đỉnh
 ngồi bên khe, nhịp miệng hát ngao,

Giải chiếu lá, ngả giường song ; khi bóng mát la đà về dưới
cửa, vắt chân nằm đạch.

Tính dăng dề day mũi đạo, gối quyền vàng ôm giấc ngày o o.
Minh an xằng tỉnh niềm trần, chỉ mây bạc vỗ tay cười.
khanh khách

Nghiệm thuở lá tàn nhị nở ; biết tuế trời sớm muộn, diêm
tay suy giáp tý lân la.

Xem tuần én tới, nhận về ; dòm khi hậu đổi thay, vui dạ
hỏi dương xuân thóc mách.

Cây cỏ thương vì tính lẫn dung.

Nước non thâu thừa lòng thanh bạch.

Nghiệm một phút điều bay cá nhảy, mới hay Lý ngu huyền vi.

Thấy đôi vừng thỏ lặn, ác tà, biết thừa cơ thương biển địch.

Phương nhân nghĩa đề hòa dương tinh, báu nhi tôn tráp
hãy lặng chìm.

Chữ thanh nhân lọ phải mua ai, tiền mẫu tử túi đầy xóc xách.

Dầu ai đón hỏi nguồn cơn.

Mặc kẻ thăm tìm dấu tích.

Lắng tay mảng rành rành lời trước ; phải đoái thương tình
mệnh, ngoại vật dầu lộn thừa thừa lưa.

Kẻo mình còn lúc nhúc tài hèn . lướt dầy đội càn khôn,
trong đời chưa chút gì bổ ích.

Mênh mông miền bề bạc, màng rủ rỏ chi giống giầy giầu.

Chất ngất non rừng xanh. xa tìm tôi chi loài chích chích

Ngày thang vốn ngày thang Thuan, đầu cũng vui chiều đất
thên thên.

Nước non vẫn nước non Nghiêu, ta thường vỗ bụng rau,
bình bịch.

Lê án dật.

Người chẳng thấy:

Cạnh bướm nhẹ giông chơi bề Bắc, kia ai lánh đục,
về trong.

Cuộc cờ tàn, ngời mát non Đông, nọ kẻ phù nghiêng
chữa lệch.

Giở giang tuồng ngư, mục, canh tiêu.

Phá phách thói nho, y đạo, thích.

Dựa mây tắm suối, miễn được tiêu dao.

Hộ hạc phù loan xá gì bực bạch.

Thong thả một năm mười hai tháng, gặp thời bình trị
được làm người.

Giông chơi ba vạn sáu nghìn ngày, tới cõi trường sinh
càng đổi mạch.

Dù ai rằng thơ thần ngàn ngọc.

Thì ta cũng vu vi vu vịch,

Theo Phú nôm của VŨ-KHAC-TIỆP.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

I

Dữ lành miệng thể (1) mặc chê khen,
Tuổi già thì mọi sự hèn (2)
Lộc (3) nặng há quên ơn chúa nặng,
May nêu những lệ (4) thuở công nên.
Đông triều (5) quan cũ hay lòng ít,
Bạn sĩ (6) quê xưa họp mặt quên.
Vinh nhục (7) một cơ hăng (8) đắp đời (9)
Ắt là từng thấy một đôi phen.

CHÚ THÍCH

- (1) *Miệng thể* : miệng thể gian, dư luận ở đời.
- (2) *Hèn* : có nghĩa là kém cõi.
- (3) *Lộc* : ơn huệ nhà vua.
- (4) *Lệ* : E ngại — Hai câu này có nghĩa : được lộc triều đình, không quên ơn vua ; ngày nay hiền đạt, không quên công trước.

- (5) *Đồng-triều* : Cùng làm quan một triều đình với nhau.
- (6) *Bạn sĩ* : Bạn sĩ phu, nho sĩ với nhau.
- (7) *Vinh nhục* : Khi vinh khi nhục.
- (8) *Hằng* : thường.
- (9) *Đắp đổi* : Ở đây có nghĩa là thay đổi, khi vinh khi nhục.

II

Thế gian biến cải (1) vũng nên đồi,
 Mặn nhạt, chua cay, lẫn ngọt bùi.
 Còn bạc còn tiền còn đệ tử, (2)
 Hết cơm hết rượu hết ông tôi,
 Xua nay đều trọng người chân thật,
 Ai nấy| nào ưa kẻ dãi bôi (4)
 Ở thế mới hay người bạc ác,
 Giàu thì (5) tìm đến, khó thì lui.

CHÚ THÍCH

(1) *Biến cải* : thay đổi. Ở thế gian, về mặt tự nhiên có những sự thay đổi như sông thành núi, vũng thành đồi, làm liên tưởng đến những thâm trầm trong xã hội.

- (1) *Đệ tử* : thầy trò.
- (3) *Rượu* : có bản chép hết gạo.
- (4) *dãi bôi* : lật lọng, bạc ác.
- (5) *Có bản chép* : giàu sang

Qua hai câu 7, 8 của bài trên, Nguyễn bính Khiêm có một cái nhìn bi quan đối với lòng người đời, cho rằng lòng người ở thế gian bạc ác chỉ thích giàu sang phú quý.

III

Vụng khéo nào ai chẳng có nghề,
 Khó khăn phải lụy (1) đến thê nhi (2)
 Được thời thân thích^h chen chân đến
 Thất thế hương lư (3) ngoảnh mặt đi.
 Thớt có tanh tao ruidi mới tới,
 Gan không mật mỡ kiến bò chi
 Đời này những trọng người nhiều của
 Bằng đến tay không ai kẻ vi (4)

CHÚ THÍCH

- (1) *Lụy* : làm khổ đến.
 (2) *Thê nhi* : vợ con.
 (3) *Hương lư* : người xóm giềng, Hương là làng, lư là cổng làng.
 (4) *Vi* : Vị nề.

IV

Giàu ba bữa khó hai niêu (1)
 Yên phận, thì hơn hết mọi điều;
 Khát uống chè mai (2) hơi ngọt ngọt.
 Sốt (3) kẻ hiền nguyệt (4) gió hiu hiu ;

Giang sơn tám bức (5) là tranh vẽ,
 Hoa cỏ tứ mùa (6) ấy gấm thêu ;
 Thông thả hôm, khuya năm, sớm thức,
 Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu (7)

CHÚ THÍCH :

(1) *Niên* : nổi nhỏ câu này ý nói : có giàu mỗi ngày cũng ăn ba bữa, mà có nghèo cũng một ngày hai niêu cơm, cũng qua ngày tháng như nhau.

(2) *Chè mai* : Gỗ hồng mai nấu uống như nước chè. Lại cũng có thể giải thích được ngời dưới gốc mai uống chè. (Theo chúng tôi cả hai ý đều còn phải xét lại).

(3) *Sốt* : nóng bức.

(4) *Hiên nguyệt* : hiên có ánh trăng chiếu sáng.

(5) *Tám bức* : đây là lấy tích « *Tiêu tương bát cảnh* » ở Trung quốc. *Tiêu tương* là tên sông, nơi hợp lưu của hai con sông : *Tiêu* và *Tương*, thuộc tỉnh Hồ-nam gần tỉnh Đông-đỉnh, có nhiều cảnh đẹp. Các thi nhân thời xưa thường lui tới ngâm vịnh.

(6) *Tứ mùa* : bốn mùa.

(7) *Trời Nghiêu* : Nói cảnh thái bình của thời Nghiêu Thuấn.

V

Già đã khỏi áng công danh

Tự tại (1) nào âu (2) lụy đến mình

Nhân được thú quê dẫu bao ná,
 Nghĩa xem thế sự (3) khó đua tranh.
 Lãm hồ truyền nổi hoa mai bạc ; (4)
 Ai bắc cầm soang vụng nguyệt thanh (5)
 Ai hỏi làm chi vui nữa ?
 Thua rằng một sự làm lành.

CHÚ THÍCH

- (1) *Tự tại* : tự do, làm theo ý muốn.
 (2) *Âu* : lo lắng.
 (3) *thế sự* : thời cuộc.
 (4) *Chơi thuyền trên bờ*, thuyền lướt làm gợn trên mặt nước tựa như hoa mai.
 (5) *Nơi ai bắc*, Tiếng đàn vọng lên trăng.

VI

Được thua thấy đã nhiều phen,
 Đề (1) rỏ công danh đổi lấy nhân (2)
 Âm Bạch-Vân (3) rồi (4) nhân hưng (5)
 Dặm hồng trần (6) vắng ngại chen ;
 Ngày chầy (7) hộp mặt hoa lá khách,
 Đêm vắng hay lòng nguyệt ấy đèn ; (8)
 Chớ thờ ơ (9) nhìn mới biết
 Đỏ thì son đỏ, mực thì đen (10).

CHÚ THÍCH

- (1) *Đề* : nhường lại, bán lại.
- (2) Câu này ý nói : từ bỏ công danh để đổi lấy cái nhàn tản.
- (3) *Am Bạch-vân* : nơi ở ẩn của Nguyễn Bình Khiêm.
- (3) *Rối* : nhàn rãi, thong thả.
- (5) *Nhàn hững* : rảnh rang, thong thả. Hững là sự vui thích do cảm xúc mà phát ra.
- (6) *Hồng trần* : cõi đời.
- (7) *Chầy* : dài ; ngày chày, ngày dài.
- (8) Hai câu 5, 6, có nghĩa : Trong cảnh nhàn, ban ngày lấy hoa làm khách (chỉ với hoa) ; bên đêm lấy bóng trăng thay đèn chỉ có bóng trăng là hiểu được mình.
- (9) *Chớ thờ ơ* : đừng chệnh mảng, không để ý tới.
- (10) Không mập mờ, phân minh rõ rệt đen và đỏ, như mực và son.

VII

Một mai, một cuốc, một cần câu,
 Thơ thần dầu ai vui thú nào,
 Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
 Người khôn người đến chốn lao xao ;
 Thu măng ăn trúc đông ăn giá
 Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao ;

Rượu đến cội cây ta sẽ uống

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Dầu ai* : Mặc ai, có bản viết *nhà ai*.
- (2) *Lao xao* : Nơi đông đúc, dỏ thị
- (3) *Mồng trúc* : Măng tre.
- (4) *Già* : Mầm non của đậu.
- (5) *Cội cây* : Gốc cây.

VIII

Giàu thì mặc phận khó đâu bi,

Đọ thanh nhân, khá nhất tri, (1)

Vếu vào (2) câu thơ cũ rich,

Khè khả chén rượu hăng xi

Trăng thành gió mát là tương thực (3)

Nước biếc non xanh ấy cổ tri, (4)

Sự thể đôi co, dầu sự thể.

Dữ, không, thầy thầy (5) chẳng hề chi.

CHÚ THÍCH :

(1) Nguyễn Bình Khiêm cho rằng ít kẻ ở đời được hưởng thanh nhân như ông, người giàu cũng như kẻ nghèo.

(2) Chú ý những chữ dùng rất bình dân mộc mạc như :

Vấn vào, khề khà, hăng xi. — cho thấy cái thú nhàn của ông là một cái thú giản dị mộc mạc, ai cũng có thể hưởng được.

(3) *Tương thức* : bạn bè thân thiết.

(4) *Cổ tri* : người quen biết cũ.

(5) *Thầy thầy* : hết thầy.

IX

Đời này nhân nghĩa tựa vàng mười,
 Có của thì hơn hết mọi lời
 Trước đến tay không, nào thuyết hỏi
 Sao vào gánh nặng lại vui cười.
 Anh anh, chú chú, mừng hơ hải,
 Rượu rượu, chè chè, thết tả toi.
 Người, của, lấy cân ta thử nhắc,
 Mới hay rằng của nặng hơn người.

X

Chữ vị là ai, tiếng nói năng,
 Há rằng chẳng biết sự nên chăng ;
 Nhá (1) rau lại tiếc mùi canh ngọt,
 Ném ốc còn thăm có giống măng.
 Vuốt mặt còn chưa qua mũi nọ,
 Rút giầy lại né động rùng chằng. (2)
 Dù ai nghị luận điều lành, dữ,
 Chữ vị là vị, tiếng nói năng.

CHÚ THÍCH :

(1) *Nhá ; Nhai.*

(2) *Do hai câu Phương ngôn : • Vuốt mặt chẳng nề mũi •
và • rút giày động rừng •.*

XI

Mấy kẻ anh hùng ngõ đã ngoan,
Bao nhiêu đường hiểm song càn (1)
Đành hay vàng đỏ cho người mọc,
Để biết liền giày chước vài can (2)
Mật ngọt ruồi vào rồi dằm đuổi,
Mồi thơm cá đến cá phàn nản (3)
Hán gia tam kiệt (4) trong ba ấy;
Ai chẳng hay toan ai khéo toan.

CHÚ THÍCH :

(1) *Song càn : (còn nghi vấn).*

(2) *Can : cái cở đo tiền (còn tồn nghi).*

(4) *Hán gia tam kiệt : Ba người anh hùng đời Hán :
Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà.*

TÔ-CÔNG PHỤNG-SỬ

1. ĐẾN ĐIỆN HỒ

Dầu sao, chân tuyết mấy quan trinh.
Sớm gác yên vàng cửa Bắc kinh,
Tuôn suối dồi dào, lời đối thoại.
Chống trời khỏe khoẻ sức can thành.
Tuy vui yến nhạc nơi hồ điện,
Hằng tưởng uy nghi thừa Hán đình.
Vốn giữ đạo ngay, cầm tiết cứng.
Thế lòng chẳng khuất mệnh cung tinh.

2. Trong Hồ tự thuật

Vương sự chăm chăm giám quản bao.
Phong ba từng trải mới cần-lao.
Màn rêu chiếu đá, dầu ngang dọc.
Nước tuyết cơm chiên, chẳng khát khao.
Mây núi Bắc tan, gương quế rạng.
Tuyết trời Tây đến, tiết lung cao.
Tắc niềm hang thẳm cong khi ấy.
Bóng thái dương soi những chốn nào.

3. Bắc hải chơn dê

Cờ sừ vững cầm một cán không.
Mười thu nghìn dặm, tiết cô trung.
Đất Hồ, sương tuyết gầy mình hạc,
Đèn Hán, đèn ngày nhớ mặt rồng.
Bề Bắc ngày chày, dê chữa dê.
Trời Nam nẻo diễn, nhận khôn thông.
Khăng khăng chẳng chuyển lòng vàng đá,
Bia tạc muôn đời tượng tượng công.

4. Gửi thơ mượn nhận

Khôn lấy mời thăm dơ tiết ngay,
Cho nên lưu lạc nước non này
Bốn mùa đắp đổi không trăng gió,
Một áng thơ lơ lộc tháng ngày
Chẳng những lòng vòng trên bề Bắc,
Đã nguyên đầu bạc dưới đèn Tây.
Tấc niềm bực bạch hàng thư lựa,
Phó mặc bên trời chiếc nhận bay.

5. Vua Hán ban khen

• Góc bề bên trời nhấn mấy dòng,
Tấc gang nay đã lạ hình dung.

Hơi dê hãy ngấu manh tội lá
Tuyết nhận còn in cái tóc lông.
Hai chữ cần ao, non Thái năng.
Một niềm u ái bóng thu trong.
Trúc ghi, lụa rủ, đồ Lân các,
Cho nước này xem, nước khác trông ..

★

LÂM TUYỀN KỶ NGỘ

BẠCH VIÊN TÔN CÁC

I

Bạch Viên đến ngoài chùa

Non thanh rừng thẳm úng vân biên,
Lân quất kia ai tới cửa thiền,
Khuya sớm lân la ngoài ngọn trúc,
Hôm mai cập đập dưới am tuyền,
Đêm thanh vắng kệ nương thềm nguyệt,
Ngày vắng nghe kinh nấu bóng hiên,
Một mối sự lòng ai kẻ biết,
Rạng soi thấu chữa hời gương thiền.

II

Bạch Viên vào chùa nghe kinh

Từ ngày kinh giáo dãi bên tai.
Hé cửa từng hiên mé ngõ ngoài,
Khúm núm khấu đầu trên bệ ngọc,
Lân la mật niệm trước Thiền trai
Đêm thanh nấu gót ngoài tầng viện,
Ngày vắng dâng hương trước Phật-dài.
Khân nguyện lòng này Tam-bảo chứng,
Một thuyền cứu khổ chở riêng ai.

III

Bạch-viên quy-y ở chùa

Muối lã xem dạng có chí hay,
 Vật sao khôn khéo lạ lòng thay,
 Gán mình Phật-giáo niêm tui kính
 Theo thói thuyền sư đạo thảo ngay.
 Giảng kệ xem kinh hằng ghi dạ,
 Dâng hương tẩn quả những liền tay,
 Tuy rằng tối cảnh vui lòng cảnh,
 Một tấm niềm đơn chữa chút khuây.

IV

Bạch-viên từ biệt chùa Phi-lai

Kiếp hóa sinh xưa nay đã qua,
 Cửa thiên bèn mới lánh chung ra.
 Gió thu đèn nguyệt kia là bạn
 Cửa quê rừng xuân nọ ấy nhà,
 Trải áng non thanh muôn dặm cách
 Trông chừng am cũ mấy ngàn xa.
 Vầy duyên cho phải rơi tim thú
 Vắng vẻ còn phen cảm đức già,

V

Bạch-nhi hóa nữ nhi

Hóa thân làm vượn kiếp đã qua,
 Biến cải hình dung khéo nảo nà,
 Mấy đoạn sớ vân soi tóc phụng,
 Nửa vòng thu nguyệt vắng my-nga.
 Phủ phê dưới gói đôi quần thúy,
 Sắc sớ trong mình mở áo là,
 Áo huyền ngấm chiu như thế ấy.
 So bề quốc sắc dễ ai qua.

VI

Bạch viên lo lấy chồng

Nghĩ ngợi càng thêm vấn mỗi đường.
 Chạnh lòng vì bởi khách đông sàng
 Ruột tửm chín khúc giăng tơ đỏ,
 Giếc bướm năm canh điện khác vàng,
 Cửa động những mong người hái thuốc
 Bên nguồn trông đợi khách tầm hương
 Kia ai xe chỉ trong cung nguyệt.
 Chì để hồng nhan phận lỡ làng.

VII

Tôn sinh thi rớt

Gặp vận khi nên lọ vóc cầu,
 Lạc thiên quân tử vội chi đầu,
 Liềm kia mài vậ càng thêm sắc
 Ngọc nọ chuốt trau ắt cũng màu
 Kính sử cần cù ôn và đọc,
 Công danh ắt chẳng trước thời sau,
 Thanh danh đường hỏi taên thang rộng.
 Mồng ân xuân-vy chẳng mấy lâu

VIII

Tôn sinh trở về làng

Ra từ kinh khuyết lại hồi thương,
 Lăn quân đường thung mấy dặm trường,
 Quán sớ lâu Tần người nhớ khách
 Ngàn mây nhẹ gót ngựa quen đường,
 Trước cầu chén cúc ngâm câu gấm,
 Sầu hận xe thung dựng khúc vàng.
 Ra áng non mai ngàn dặm vắng,
 Nhâm tại nhĩ ôi tiếng hàn-trương

IX

Vườn trắng hóa gái áo xanh đứng đón

Đêm thanh vắng về dậm ngàn mây,
 Thơ thần hình ai đứng chốn này,
 Trước gió phất phơ bay giải áo,
 Dưới trăng đứng đỉnh dậm chân giày,
 Mặt hoa rón rén mừng nhưng thẹn
 Đường hạnh lân la kịp lại chầy
 Phỏng dạng chi không dường cố ý,
 Tầm duyên hay đứng đợi ai đây.

X.

Tôn Sinh đến cung quán Thạch Tuyền

Các nơi khua chuông nguyệt mới tà,
 Vó câu trót để tới cung nga,
 Khoan khoan thẳng bước bên vườn hạnh,
 Thoắt thoắt dời chân dưới cửa hoa,
 Thấy cảnh như xui lòng tưởng vọng,
 Trông xuân còn mệt dạ ngâm nga,
 Trái xem phong cảnh lâu đài ấy,
 Gẫm biết bỗng lai mới chẳng xa.

XI

Họ Viên tỏ tâm sự

Tiền thiếp từ tu ở cõi tiên,

Chưa hề bén lụy thói trần duyên,
 Thày lay âu hấn tơ bà nguyệt,
 Gặp gỡ khôn này phận a-quyên,
 Kim cỏi đã đành duyên mặc mãi,
 Luồng trăng nào quăng tiếng chê khen,
 Muôn bề cả đám xin ràng buộc
 Hoa nở chào xuân dễ mấy phen,¹

XII

Vợ chồng vui vầy

Dãi hết niềm đơn mấy sự lòng,
 Gian tay bèo mới lại sàng đồng,
 Đuốc hoa giáp giới năm canh nguyệt,
 Tiệc ngọc khuyên mời mấy khắc đồng,
 Trước gấm ngả nghiêng say vẻ lục,
 Áo là sóng sánh dặm màu hồng,
 Càng phen dập dĩa càng phen thấm,
 Lân ước đao chim diện thể rồng.

XIII

Tôn sinh gặp Nhàn vân

Những lưỡng trông người sá hỏi han,
 Hay đâu chợt thấy tới bên ngàn
 Túi thơ thủng thỉnh đường sơn cước
 Bàn rợn la ca chốn Thạch-hàn,

Những nghĩ đường xa thấy đạo-đức,
 Nào ngờ quê cũ bạn kim lang,
 Công khi xây găm người muốn dăm,
 Bao xiết nguồn cơn nỗi, thờ, than.

XIV

Nhàn-Vân răn bảo Tôn-sinh

Đêm qua giấc mộng lạ lòng thay,
 Gấm biết âm tình giếng chẳng ngay,
 Yêu nữ vốn đương cứu thối ấy,
 Lương nhưn đâu dám hóa duyên này.
 Vả công sinh dưỡng còn hai gánh,
 Mà hội công danh dễ mấy ngày?
 Xin phải sớm toan đường viễn-tự,
 Thôi thôi đừng nghĩ nỗi riêng tây.

XV

Tôn sinh tự than

Bề sâu chất chứa mấy nguồn tuông,
 Rối nề bông bong nội nước non,
 Họa nợ đã phai bao lại thắm,
 Nguyệt kia lại khuyết thừa nạo tròn,
 Khén ai khéo tạc lời mây nước,
 Xui khách khôn làm dạ sắt son.

Bôi bác lòng này cam chịu lụy.
 Tình thâm hỡi đoái chút thì hơn.

XVI

Họ Viên trách than

Nguồn cơn nghĩ lại sự non duyên,
 Há trách lòng người khéo bạc đen,
 Triu mạn giả đào sao chẳng đoái,
 Thề non chỉ núi nữ nào quên,
 Duyên ra dù nhẫn đành đôi chốn,
 Phận thiệp thương ơi dễ mấy phen,
 Xin nhớ nghe ai lời phụ bạc,
 Vàng ăn thay hết nghĩa còn bền.

XVII

Ân tình tái hiệp

Liễu tây đâu nữ phụ đào đồng.
 Mấy nỗi cảm lương thuyết sạch không.
 Gội phụng duyên ra phai lại thắm.
 Bận loan nghĩa cũ lạc nên nồng.
 Nương vàng tựa ngọc thề muôn kiếp.
 Sửa túi nâng khăn cần một lòng.
 Đường nghĩa phen này càng vấn vít.
 Tấc lòng ân ái kẻ bao cùng.

XVIII**Họ Viên lên tiên**

Cùng chàng tỏ hết nỗi niềm tây,
Bèn mời dời chân tới cội cây,
Gió cuốn mịt mù muôn dặm cách,
Mây tuông lưng lẩy nửa canh chầy,
Hương còn thoang thoảng đưa mùi bóng,
Xạ đã mờ mờ khuất ánh mây,
Cung quế hẳn dầu vui cảnh cũ,
Lạnh lòng sao mỡ để ai đây.

XIX**Áo gấm về làng**

Từ ban chiếu chỉ trước điện vàng,
Giống giả long câu mấy dặm tràng,
Theo dấu đường mây xe lấp lánh,
Chen chân làng hạnh võng nghênh ngang,
Gởi chim nhẩn cá người ao ước,
Sửa túi nâng khăn kẻ vội vàng,
Công khóa an vui đành đã vậy,
Đưa ra nghĩa cũ nhớ cùng chăng.

XX

Vợ chồng giai lão

Song song áo phụng đẹp hòa đôi,
 Mai trúc chen hàng nở tốt tươi,
 Minh ngọc vóc vàng tiên xuống động,
 Tuổi có tóc hạc báu trên đời,
 Ba thân phú quý nhờ ơn nước,
 Đồi chữ khánh tương đó phúc trời,
 Cửa tia nay mừng trăm ước vạn,
 Nhà lang sum hợp tháng ngày vui.

XXI

Bạch Viên nhớ Tôn sinh

Từ ngày theo gót chốn vân tiên,
 Nguyệt ước làng xưa chữa chút quên,
 Gối phụng mơ màng thêm tưởng nhớ,
 Hương loan chung bóng những đeo phiền,
 Xuân tàn luống đề hoa cười cợt,
 Tuyết nhuộm xui nên lẫn bạc đen,
 Một giải sông Ngân nên cách trở,
 May nào lại được hiệp non duyên.

XXII

Bạch Viên xuống Quảng xuyên

Rắp giả đoàn loan mở tiệc vầy,
 Cảnh tiên phúc đã mấy tầng mây,
 Trông chừng ngõ hạnh dòng xe nguyệt,
 Tối cửa nhà lan nhẹ gót giày,
 Trước mặt thung huyền làm lễ tạ,
 Sự minh sau trước mới thua bày,
 Khen ai khăn khăn lòng vàng đá,
 Nghĩa đạo tôi con dễ một ngày,

XXIII

Vợ chồng mở tiệc mừng

Một gói oan-ương lại sánh đôi,
 Phi lòng kẻ khoát nghĩa xa xuôi,
 Vây duyên hoa liễu say chiu rượu,
 Mở tiệc sanh ca nổi chén mời,
 Mấy khúc tung bưng câu đối đáp,
 Ngàn cơn đua tháo trận vui cười
 Bồng hồ lãng uyển xưa hằng có,
 Dộ ấy hơn gian dễ mấy đời,

XXIV

Khúc ca núi Thạch tuyền

Đền rặng chốn Phi-lai ngày trước,
Có con cầm đứng ở cụm cây mai;
Chữ Bạch-viên đề ở ngang lưng.
Người Thượng-đế là tiên đày xuống,
Thầy Huyền Tăng từ bi đức lượng,
Vào tụng kinh cho thoát khỏi luân-hồi,
Kim-thao trao Bạch-viên một đôi,
Thầy từ đây lòng tin không có ngại,
Trách con vượn ở ra lòng biển cả,
An đoạn rồi đội nón ra đi,
Thầy cần mẩn cảnh lưu-ly,

CHƯƠNG V

VĂN - HỌC

THỜI-KỲ GẶP GỠ TÂY-PHƯƠNG

(1592-1729)

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ.

Sau gần một thế kỷ ly loạn (1505-1592) dưới sự cai trị của những hôn quân ác chúa, hay dưới sự dành giết giữa hai triều Lê-Mạc, đất nước Việt nam, từ 1592 trở đi tương đối đi vào con đường ổn định hơn. Về sau này, vào khoảng 1627, Trịnh Nguyễn có tương tranh, cất quân đánh nhau bảy lần, nhưng tình hình xét chung vẫn không đến nỗi đen tối như khoảng lịch sử từ 1505 - 1592.

Sở dĩ có sự tương đối ổn định ấy là vì hai lý do sau đây :

— Hình ảnh vua Lê còn đứng đấy làm vì, làm tượng trưng : cả Trịnh lẫn Nguyễn, tuy trong thực thể đã chiếm quyền vua mà cả đôi bên, bề ngoài không dám xưng đế vẫn nhìn nhận nhà Lê.

— Tuy có tội vì để đất nước phân chia Nam Bắc, các chúa Trịnh và Nguyễn trong buổi đầu này (1592-1729) tương đối hãy còn là những ông chúa đứng đắn : đối với dân thuộc miền các ông cai trị, các ông tỏ ra khá chăm, chỉ sẵn sóc.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN HỌC CỦA THỜI NÀY :

(1592-1729)

Văn học của thời kỳ này, xét về thời gian, ta thấy là một nền văn học kéo dài lợp phủ hơn một thế kỷ, từ 1592 đến 1729 : nó bao trùm cả thế kỷ XVII và buổi đầu thế kỷ XVIII.

1. - Văn học của thời kỳ này tương đối nghèo nàn : gần một thế kỷ rưỡi mà nền văn học cổ điển theo truyền thống Trung Hoa chỉ ghi nhận được có bốn nhân chứng : hai tác giả ngắn hơi là Hoàng-sĩ-Khải và Đào-Duy-Từ ; hai tác phẩm vô danh là *Trinh-Thử* và *Thiên Nam ngữ lục*.

2. Văn học của thời đại này là thứ văn học mập mờ không có thái độ dứt khoát, minh bạch, có lẽ đương thời là một thực tế mù mờ, lẫn lộn : loạn không loạn hẳn, mà thái bình cũng chẳng thái bình hẳn. Tương tài không phải không có : các chúa Trịnh cũng như các chúa Nguyễn tương đối đều là những nhà chính trị và quân sự có uy thế có thành tích, đều là những nhà cai trị tương đối gây được thiện cảm của nhân dân. Đất nước chia đôi Nam Bắc mà dân không cảm thấy thực sự sự chia đôi, vì hình ảnh yếu đuối của sự thống nhất còn được bảo toàn qua con người của các vua nhà Lê mà bề ngoài Trịnh cũng như Nguyễn vẫn tự xưng là bầy tôi.

3. Tiếng nói của văn học, vì thế không phải là tiếng nói có tính cách kết án, bài trừ chống đối, mặt sát thời thế như ta thấy ở thế kỷ XVI. Trừ một mình *Trinh Thử* có lẽ đã nhận định sâu sắc hơn, hiểu rõ cảnh suy tàn, thác loạn của tình thế, còn các nhà văn khác hình như có thái độ bằng lòng với thời thế, chấp nhận thời thế. Cái đó không làm ta lạ, vì ngay người ngoại quốc, khi họ tới miền Bắc và Nam của đất đai họ Trịnh và họ Nguyễn thì họ cũng đều công nhận là hai nước Đàng

trong (lãnh thổ của Chúa Nguyễn) và Đàng Ngoài (lãnh thổ của Chúa Trịnh) là hai nước giàu có, sự làm ăn phát đạt, thịnh vượng. Cái cảnh tương đối thịnh trị an bình đó được bộc lộ qua thơ văn của Hoàng-sĩ-Khải trong *Tứ thời khúc* qua thơ văn của Đào Duy Từ trong *Ngoạ Long cương* và *Tư Dung Văn* nhất là của *Thiên Nam Ngũ Lục*.

4. Một sáng-kiến mới ra đời : hình thức hồi-ký lịch-sử, một thể tài mới, khai-thác lịch-sử, lấy khung lịch-sử để mà viết truyện, viết tiểu thuyết, đó là trường-hợp của *Thiên Nam Ngũ Lục*.

5. Sự xuất-hiện của thể thơ Song-thất lục-bát (*Tứ thời khúc*).

6. Cái mới đặc-thù của nền văn-học thế-kỷ XVII là sự xuất-hiện khá ồ-ạt của nền văn-học chịu ảnh-hưởng của Ki-tô-giáo : Viết bằng chữ nôm như sự nghiệp do Girolamo Maiorica bảo-trợ, viết bằng quốc-ngữ như sự-nghiệp của Đờ-rốt, của Marini, của Bentó Thiện.

7. Sự xuất-hiện lối viết theo mẫu tự la-tinh, lối viết mà sau này ta gọi là chữ quốc-ngữ.

8. Sự xuất-hiện của nền văn xuôi được phổ-thông trong các giáo-đoàn Công-giáo, những tài-liệu vô cùng quý giá để ta hiểu biết về tiếng nói Việt-Nam ở trong dân-gian.

III. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC CHỨNG NHÂN CỦA THỜI-KỶ.

Nền văn-chương cổ-diễn của thời-kỳ gặp-gỡ Tây-Phương này (1592-1729) tương-đối nghèo-nàn ít ỏi : chẳng những hiếm tài-liệu thuộc nền văn-chương ghi chép mà ngay cả nền văn-chương truyền-miệng về thời này cũng không có bao-lắm.

Duy có điều đáng chú ý là sự xuất-hiện của nền văn xuôi chịu ảnh-hưởng tu-tưởng Thiên-Chúa-giáo.

A. NỀN VĂN-CHƯƠNG TRUYỀN MIỆNG.

Theo những tài liệu và dữ kiện mà chúng tôi có trong tay, thì nền văn chương truyền miệng ở thế kỷ XVII không được dồi dào là bao nhiêu.

* *Nền văn-chương Tục-ngữ và Ca-dao.*

Khó lòng tục ngữ và ca dao vẫn cứ mỗi ngày một phong phú thêm. Vì tác phẩm thành văn ra đời trong thời này tương đối ít nên ta khó lòng kiểm chứng được mức sinh hoạt của nền văn chương tục ngữ và ca-dao.

Tuy nhiên việc cứu xét những tác phẩm văn học ra đời thế kỷ XVIII những tác phẩm in dấu vết khá rõ rệt của ca-dao, tục-ngữ cho chúng ta thấy rằng nền văn chương ca-dao và tục ngữ về thế kỷ XVII vẫn tiến phát.

Điều nhận định trên đây có thể được chứng-nghiệm qua sự khảo sát nội-dung của truyện *Trinh Thư* mà chúng ta cho rằng đã được xuất-hiện vào thế kỷ XVII này.

* *Các truyện truyền miệng.*

Với các tài liệu hiện có ngày nay, ta chưa thấy có tuyện tập truyện truyền miệng nào riêng cho thế kỷ XVII.

Chỉ biết là các tập truyện *Việt-Điện u linh* và *Lĩnh nam chính quái* đã có từ thế kỷ XIII, XIV, XV, XVI, thì sang đến thế kỷ XVII này lại được bổ xung thêm. Riêng về tập *Việt Điện u linh* thì sang đến thế kỷ XVII này đã

được nhà văn Cao Huy Diệm, một danh sĩ quê Bắc-Ninh, đậu tiến sĩ năm 1715, cho hiệu đính và thêm ít nhiều truyện mới và góp nhiều bài chú bình, tán bình.

* *Tuồng chèo truyền miệng*

Chính ở vào thế kỷ XVII nền nã chương sân-khấu Việt-nam tiến thêm một đà khá mạnh nhờ vào sự tiếp tay của nhà văn Đào Duy Từ.

B. NỀN VĂN-CHƯƠNG CỔ-ĐIỂN GHI CHÉP

Sánh với thế-kỷ trước, nhất là sánh với thế kỷ đến sau, thế kỷ XVII tương đối là một thế kỷ » nghèo nàn về văn học. Gần một thế kỷ rưỡi (1592-1729) nền văn chương cổ điển đã chỉ ghi nhận được có bốn chung nhân sau đây :

1. Hoàng sĩ Khải,
2. Đào Duy Từ,
3. *Trinh Thử*,
4. *Thiền Nam Ngữ Lục*

HOÀNG SĨ KHẢI

I. TIỂU SỬ

Về tiểu sử Hoàng sĩ Khải, Trần văn Giáp, tác giả *Lược truyện các tác giả Việt Nam* đã ghi : • Hoàng sĩ Khải, hiệu là Lãn trai, người làng Lai xá, huyện Lang tài, tỉnh Bắc ninh. Năm 1544 (Niên hiệu Quảng Hoà thứ 4) ông đậu tiến sĩ khoa giáp Thìn, làm quan triều Mạc, được cử đi sứ nhà Minh. Đi sứ về ông được thăng Hộ bộ thượng thư, kiêm chức Quốc tử giám tế tửu, tước Vĩnh kiều bá. Không rõ ông sinh và mất năm nào. •

II. TÁC PHẨM

Truyền tụng tác phẩm của ông bằng quốc âm gồm có : *Sứ trình phúc*, *Tiểu độc lạc phú*, *Từ thời khúc*. Nhưng hiện chỉ có *Từ thời khúc* là truyền lại mà thôi.

III. TỨ THỜI KHÚC.

★ Năm viết :

Cứ như mấy dòng tiểu sử do Trần văn Giáp ghi nhận trên đây thì Hoàng sĩ Khải là người thuộc thế kỷ XVI, nghĩa là chính nhẽ ông phải được xếp vào thế hệ các nhà văn chớm nở đối kháng thời thế. Nhưng cứ nội dung *Tứ*

Thời khúc thì ta thấy bài văn này phải được viết vào đầu thế kỷ XVI nghĩa là khi nhà Trịnh đã diệt được nhà Mạc rồi chứ không phải đã viết vào thế kỷ XVI. Như vậy là vào khoảng 1592-1610.

★ *Nội dung.*

Từ thời khúc là một bản hát ca ngợi vua Lê chúa Trịnh. Tại sao Hoàng sĩ Khải là một đại thần làm việc lâu năm với nhà Mạc mà lại làm văn ca ngợi nhà Lê và nhà Trịnh, chẳng những ca ngợi mà còn như say mê cầu nguyện cho Lê và Trịnh. Phải chăng Hoàng sĩ Khải đã bội bạc nhà Mạc, chạy theo Lê Trịnh vào đầu thế kỷ XVII để mong gỡ tội và cầu mong ơn được sống an toàn? Phải chăng việc ra cộng tác với Mạc chỉ là tạm bợ và Hoàng sĩ Khải, như đa số sĩ phu đương thời, vẫn mong muốn khôi phục nhà Lê và khi Trịnh đứng lên diệt được Mạc thì chẳng Hoàng sĩ Khải đã coi biến chính đó như là sự giải thoát chẳng những cho đất nước mà còn cho chính bản thân của Hoàng sĩ Khải.

Từ thời khúc là tiếng hát của Hoàng sĩ Khải ca ngợi công lao xây dựng đất nước của nhà Lê và công trình khôi phục của họ Trịnh. Ta thấy Hoàng sĩ Khải bỏ hẳn truyền thống suy tư dăm chiêu, bi quan, buồn chán của thế kỷ XVI để đặt mình vào tâm trạng mới của văn gia thế kỷ XVII.

Nếu Đào duy Từ tiêu biểu, đại diện cho bọn bầy tôi của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, thì Hoàng sĩ Khải là tiếng nói của hàng thần Bắc Hà, tức đất nước Đàng Ngoài của Chúa Trịnh.

★ *Phân tích Tứ thời khúc.*

Từ Thời Khúc là một bài thơ dài, thơ dài 340 câu song thất lục bát: nó bộc lộ cả tâm-tinh và nhân-sinh quan cùng vũ-trụ- quan của-Hoàng-Sĩ-Khải.

Trước khi vào việc mô-tả bốn mùa với mười hai tháng trong một năm, Hoàng-Sĩ-Khải suy-luận về văn-đạ siêu-hình, vấn-đề nguồn-gốc vũ trụ và con người :

Tài mọn gặp phong-vân hội cả,
 Thề ba thân hương hỏa cố duyên
 Đời sinh chúa thánh tôi hiền
 Giúp tay tạo-hóa sửa quyền âm-dương
 Nhớ hồng hoang khi còn trùng-trục
 Hình trứng gà trung-trúc mới vo
 Thời băng tràn dạ mịt mù
 Xem trắng tựa hội, xem mùa tựa đông
 Bà thái xung, tự sinh Thái-cực
 Huyền với hoàng hai thức chia đôi
 Xanh xanh trên trời là trời
 Dưới thời là đất. giữa người là ba.

Hoàng-sĩ Khải đã dùng ngòi bút uyên-bác với những lời đẹp, những điển tích thông thái để lần lượt mô tả đủ mười hai tháng trong một năm.

— Về mùa xuân của tháng giêng ông viết :

Phủ hòa một trận gió đông
 Muôn tía nghìn hồng thức thức hoa tươi
 Thiều quang đến lòng người hớn hở
 Thủa ba dương là cố lập xuân

- Đâu đâu chịu lệnh đông quân
 Cửa giao lòng lấy đón xuân rước về
 Khắp bốn bề non sông hoa cỏ
 Hết cùng lên cõi thọ đên xuân
- Về tháng hai là tháng dùng lễ miếu văn :
 Những màng tỉnh tỉnh say say
 Trang cốc là ngày đã đến tháng hai
 Thần Cao môi đình non khao tế
 Ngày thượng đình dùng lễ miếu văn
- Tháng ba còn là tháng ăn chơi, đầm ấm :
 Thượng tị là ngày đã đến tháng ba
 Thấp nhà nhà lan chìm chén nôi
 Tiếng cầm đâu khéo gọi người vay
 Khúc giang lễ ấy chẳng hay
 Trăm yêu nghìn giấu dốc đầy thơ ca.

— Sang đến tháng tư vào mùa hè, người ta nhân tản
 chỉ chơi cờ hay ngủ nghỉ :

- Đầu hè sừng sức tháng tư
 Năng nôi chi nữa lưỡng hư tháp đài
 Diên ngày dài cờ tiêu một cuộc
 Ngủ nghê nòng dễ chuộc chiêm bao
- Đến liết Đoan Ngọ, người ta lại ăn chơi :
 Năm chập năm tiết lành đoan ngọ

 Ôn cả nhờ cứu trùng ban phát
 Phủ hơi dương lưu loét gió nhân
 Chanh vang cầm gậy nam huân

— Sang đến tháng sáu, cái cảnh say sưa chén chú chén bác vẫn không ngớt :

Bấm đốt tay kê đã nửa năm

Kìa ai chước chước chằm chằm

Ngồi dầm hoa nở chén dầm nguyệt bay

— Những vần thơ chung kết tháng bảy, cũng cùng thi vị lộng lẫy như vậy :

Cảnh mười phần đâu hơn Xích Bích

Lũ thơ tiên rượu khách màng chơi

Non non nước nước trời trời

Hứng thừa lai láng sự đời đã quen

Lạc ngàn tiên kìa trong Tạ Thượng

Ngược non rồng mắng tượng tri vi

— Tháng tám của cảnh thu tuy có gieo vào lòng người nỗi buồn mà là nỗi buồn lai láng, dịu hiền, say sưa :

Dưới đóa mây chiếc nhàn vì vắt

Hỏi hơi may thời lọt lá ngô

Chon von một đỉnh Vọng Phu

Trời thu mấy trượng bề thu mấy trùng

Tiết thu trung đã về quá nửa

Nguyệt một vùng sáng nửa mười phân.

— Cảnh thu càng về tháng chín, tháng mười lại càng tốt đẹp, thơ-mộng :

Nhạn đã về tiết sang trùng cửu

Vầy một đoàn tân chủ cùng chơi.

Gian tay nôi khúc thọ-bôi.

Chén anh chén chú đầy vơi mặc dầu

.

Tuần tháng mười đã về dương-nguyệt

Thở đầu đông là tiết tiêu-xuân.

Chanh vàng quít lục đầy sân

Nấu hên rượu giọt mười phân đêm dài.

— Đến như những ngày đông lạnh lẽo thì thật là chóng quá. Kể từ tháng giêng đến tháng mười, tác giả dành hàng mấy chục thơ đề về từng tháng một, cả hai tháng 11 và 12, chỉ vốn vẹn có 9 câu thơ :

Đông nửa phần tháng về mười một

Tơ tay tiên hầu lọt lợi thêm

Anh đào dưa nở ran thêm

Gấm hay đông-chí ấy diềm đã sang.

Thở nhị-dương là tuần-phục lập.

Thoắt lại sang tháng chạp mười hai.

Non nam chiếu một đóa mai.

Bảng xuân sơ-chiếm danh khôì ở đầu.

Trời riêng đậu mảy tờ mảy phút.

Chợt khởi đông lại tốt sang xuân.

Sau khi đã vẽ ra cái khung-cảnh hùng-tráng, thì vị, nhất là thái bình của trời, đất, tháng, ngày, năm... ấy, Hoàng-Sĩ-Khải mới nói đến đất nước của nhà Lê, của chúa Trịnh.

Tràng-an xe ngựa rân rân.

Đâu đâu mừng thấy tiết xuân đã về,

Năm cũ đi thì năm mới lại,

Bĩ đã thôi thời thái lại ra.

Thiều quang phủ khắp gần xa.

Gió nhân hay hây, khí hòa hây hây.

Tám bức, vầy dương hòa dẫm ấm.

.....

Muôn dân chốn chốn nơi nơi.

Vào cảnh xuân dài, lên cõi sống lâu.

Gót lẫn đầu đội ơn vị dục,

Hoàng-cực cho năm phúc tới dân.

Bốn mùa ước những mùa xuân.

Trị dài Trịnh chúa, Lê quân muôn đời.

Hễ đạo trời rất công rất chính.

Xin hoàng-vương tín lệnh bảo-dân.

Xuân thời tín lệnh mùa xuân,

Đức kiên rộng rãi, lòng nhân võ-về.

— Cuối cùng Hoàng-sĩ-Khải chúc thọ vua Lê chúa Trịnh tươi tốt như cây tùng, sống lâu như sông núi :

Hầu nao nao nổi lòng ngay thảo.

Chúc một thơ Thiên bảo hòa dân.

Đức tề nhật nguyệt thẳng hằng.

Thịnh bằng tùng bách, thọ bằng non sông.

Đã kính dâng Hoa phong tam-chúc.

Lại dâng ngâm một lúc Trúng tư.

Diễm lành sớm ứng hùng bi

Trăm trai đầy rẫy khác gì Lạc Long

Phúc trùng con rồng cháu phượng

IV. NGHỆ THUẬT HOÀNG SĨ KHẢI.

Với Hoàng sĩ Khải, văn học Việt Nam lại tiến thêm được một bước mới về phương diện nghệ thuật : phải chăng Hoàng sĩ Khải là người người đầu tiên sáng chế ra một thể thơ mới cho thể lục bát : thể song thất lục bát. Trước kia người ta chỉ làm thơ Đường (thế kỷ XV), rồi để tránh cho nghệ sĩ đỡ gò bó, nô lệ vào những luật lệ quá tr nghiêm khắc của niêm, luật, đối... người dân đã bày ra lối thơ mới thứ nhất là có thể lục bát (cuối XV sang đầu XVI). Nay, trên con đường thực hiện, sáng chế cái đẹp, nhà nghệ sĩ còn khao khát nhiều chân trời mới hơn nữa : họ đem ghép hai thể

thơ Đường và thơ lục bát làm một đề cấu tạo ra thể thơ mới cho thời đại mình. Song thất lục bát được khai sinh là đề thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của văn nghệ sĩ trên con đường chinh phục cái đẹp. Hoàng Sĩ Khải nếu không phải là người sáng tạo ra thể thơ mới này, thì ít ra ông là người thứ nhất có sự nghiệp về lối thơ mới này còn truyền lại. Nếu sau này người ta nhắc đến Phan Khôi với thể thơ mới qua bài *Tinh già* của ông, thì ở cái thời xa xưa này, người ta phải nhắc đến Hoàng sĩ Khải với *Tứ thời khúc* cũng là một thứ bài *Tinh Già*, ở vào buổi đầu thế kỷ XVII. Nói cách khác, Hoàng sĩ Khải đã đẩy cuộc cách mạng về thi ca Việt Nam tiến thêm một bước trên con đường xây dựng một nghệ thuật dân tộc bằng việc xử dụng tất cả mọi nguồn lực tài nguyên phong phú nội hoá (lục bát) cũng như ngoại hoá (thất ngôn). Hoàng sĩ Khải còn càng là một nhà văn có khuynh hướng nhân bản tức biết tiếp nhận làm của mình tất cả những gì con người đã chinh phục được để tạo nên cái vốn chung cho gia đình nhân loại. Bởi vậy ngay cả trong khi vận dụng chữ viết Hoàng sĩ Khải đã vay mượn rất nhiều những lối chữ viết của Trung Hoa như việc dùng điển, dùng từ hoa Trung Hoa, làm cho ngôn từ Việt Nam được thăng hoa, tước lột ý nghĩa thông thường của ngôn từ để mặc cho chúng những nội dung siêu thực, thi vị, bay bướm, văn chương hơn. Thực ra việc dùng điển, dùng những mỹ từ mượn của Trung Hoa, vì sự lạm dụng về sau này trở thành sáo, đâm ra nhàm, chứ người đầu tiên như Hoàng sĩ Khải đâu phải là sáo, đâu phải là giả tạo, đâu phải là nhai lại. Thực vậy, từ Hoàng sĩ Khải, chữ viết Việt Nam hình như lần đầu tiên muốn đi vào con đường uyển bác với mục đích làm cho lời nói được trang hoàng rực rỡ.



ĐÀO-DUY-TỬ

(1571 . 1634)

I. TIỂU SỬ.

Nếu Hoàng-sĩ-Khải là nhà thơ duy nhất của Đàng Ngoài, thì Đào-Duy-Tử là thơ duy-nhất của Đàng Trong.

Về con người của Đào-Duy-Tử, Phạm-Đình-Hồ (1768-1839) trong *Tang thương Ngẫu lục*, ở truyện *Ông Lê-Thời-Hiến*, đã nói đến bằng những lời-lẽ rất kính-trọng qua nhân vật chàng Năm :

• Quan Thái-Ủy Lê-Thời-Hiến là người làng Phú-hào huyện Lôi-Dương, tính nết ngang-tàng. Ông ra chơi Kinh, quen với chàng Năm là học trò ở Chiêu văn quán. Chàng Năm là con nhà kép hát, không được thi-cử, nhà rất nghèo nàn. Ông thường đi lấy trộm của người khác đem cho chàng Năm ; hỏi đâu ra thì chỉ cười không [đáp] (1). Phạm-đình-Hồ kể rằng chàng Năm tức Đào-Duy-Tử, đã bỏ xứ Đàng Ngoài, vào Đàng Trong đi ở chăn trâu lúc chưa gặp thời: « Chàng Năm sang qua sông, đi làm nghề chăn trâu, cho người. Một hôm dắt trâu qua cửa nhà quan Trương-Quốc, nghe thấy trên nhà có tiếng đọc sách sang-sảng, bèn dắt trâu ở ngoài đi vào, Quan Trương Quốc lúc ấy đương mặc đồ nho-phục, ngồi giảng sách với học trò. Chàng Năm chấp tay đứng ở dưới thềm nhòm ngó vào lúc lâu, Quan Trương Quốc lấy làm lạ hỏi :

— Có biết chữ không ?

Chàng Năm nói :

— Tôi vừa thấy nói về nho quân tử và nho tiểu nhân, tôi thích được nghe lắm.

Tướng quốc nói :

— Thế nào là nho quân tử và nho tiểu nhân ?

— Về nho, thì tôi chưa được rõ. Tôi làm nghề chăn trâu, xin nói về kẻ chăn trâu. Nay kẻ chăn trâu có kẻ chăn trâu quân tử, có kẻ chăn trâu tiểu nhân. Thế nào là tiểu nhân, đi kiếm cỏ ở ngoài đồng kia đều là hạng này cả. Quân tử thì không thế; ồm tài chứa khí, bức bối không được cởi mở ra, bèn tạm trốn cái nghề đó, Nịnh Thích gõ sừng, Bách Lý Hề cho trâu ăn cỏ, chính là hạng đó » (1).

Đào Duy Từ là người xã Hóa Trai, huyện Ngọc Sơn, nay là phủ Tĩnh-Gia, tỉnh Thanh Hóa, sinh năm 1571 và mất năm 1634. Bởi là con nhà kép hát, ông không được thi cử ở xứ Đàng Ngoài của Chúa Trịnh, cho nên ông trốn vào Đàng Trong, được tiến cử với Chúa Nguyễn và giúp Đàng Trong chống nhau với Chúa Trịnh. Chính ông đã giúp chúa Nguyễn đắp lũy Trường-Dục dài 2.500 trượng (chừng 10 cây số) và lũy Nhật Lệ.

Sự nghiệp văn chương của Đào Duy Từ gồm có :

1. *Tướng Sơn Hậu* (thất lạc).
2. *Ngọa Long Cương*.
3. *Tư Dung Văn*.

(1) Phạm Đình Hò, *Tang thương Ngẫu Lục*, Hà Nội, tr. 43.

II. TÁC PHẨM.

* *Tuồng Sơn Hậu.*

Là con nhà kép hát, Đào Duy Từ đã đưa nghệ thuật tuồng, bị triều đình Chúa Trịnh cho là xướng ca vô loại, đến đất nước Đàng Trong của Chúa Nguyễn. Chính nhờ ông mà nghệ thuật Tuồng đã phát triển rất nhiều ở đất nước Đàng Trong. Người ta kể chính ông soạn ra tuồng *Sơn Hậu* và diễn cho quân lính xem.

Sử có chép là quân nhà Trần trong khi đánh nhau với Mông Cổ, có bắt được Lý Nguyên Cát giỏi về thuật diễn tuồng nên tướng nhà Trần bắt Lý Nguyên Cát dạy cho lính ta biết diễn tuồng. Nhưng sử chưa có ghi các vở tuồng được soạn như thế nào. Đào Duy Từ có lẽ là người thứ nhất đã đẩy nghệ thuật thuật Tuồng đến chỗ khá tinh vi trong khi ông soạn vở tuồng *Sơn-Hậu*. Vở *Sơn-Hậu* tuy nay đã thất lạc cứ theo chỗ tương truyền thì kỹ thuật xây dựng vở *Sơn-Hậu* đã gần nghệ thuật tuồng cổ điển sau này.

* *Ngoa-Long-Cương.*

Ngoa-Long-Cương là một hài thơ lục-bát dài 136 câu trong đó Đào-Duy-Từ tự ví mình như Gia-Cát-Lượng khi còn ở ẩn. Qua *Ngoa-Long-Cương*, ta thấy Đào-Duy-Từ là môn đồ của lý-thuyết Tống Nho. Điều này, Phạm-Đình-Hồ, trong *Tang-Thương ngẫu-lục*, đã có nói đến : đó là thái-độ của kẻ sĩ lúc gặp thời thì mang tài ra giúp đời, xoay lại vận-hội, đem cánh thái-bình cho nhân-dân ; không gặp thời thì tìm nơi vắng-vẻ, tiêu-dao ngày tháng, giữ nhân-cách cho thanh-cao không để cho danh-lợi làm bận-tâm, như phương-lợi-danh :

Nhân tài tuy khắp đời dùng.
 Đua trên đường lợi áng công vợi giành.
 Nào ai lấy đạo giữ mình.
 Kẻ đua tới Ngụy người dành về Ngô
 Nam dương có kẻ ân-nho
 Không-Minh là chữ, trượng phu khác loài.

Đào-Duy-Từ đã ví mình với Không-Minh đành lòng ở ẩn
 khi chưa gặp thời :

Lâm-tuyền trong có thị-thành
 Phàm trần lựa ít, cảnh thanh thêm nhiều.
 Thú vui bốn thú thêm yêu.
 Kia ngư, nọ mục, ấy tiều, này canh.

 Thanh-nhàn dưỡng tính hôm mai
 Ghènh trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cây mây.
 Lợi-danh nào chút nhúng tay.
 Chẳng hiềm tạo-vật không say thể tình.

Nhưng cũng như Không Minh, Đào duy Từ vẫn nhin
 nhận tài năng của mình :

Gấm xem thánh nọ hiền kia.
 Tại này nọ có khác gì tài xưa

Nẻo màu mới nhiệm binh rơ
 Lược thao dã độc, thất thư lại bàn.

 Giốc lòng phò chúa giúp đời.
 Xoay tay kinh tế ra tài đồng lương
 Cá mừng gặp nước Nam dương
 Rõng bay thiên hán vôi vàng làm mưa.
 Chín lần lễ đãi quân sư
 Phấn vua lây bén móc mưa gội nhuần

 Khói hương nghi ngút, rờng bay ngắt trời
 Nghiêm thay tướng pháp như lai
 Cao dơ tuệ kiếm sáng ngời thủy tinh
 Thời lành cả mở hội lành
 Reo đưa gió phật quét thanh bụi tà
 Vầy đoàn yên múa oanh ca
 Vượn xanh dựng trái, hạc già nghe kinh
 Phật đình nào khác Vương đình
 Ngũ vân tán lớn, cảnh tinh thoai tường
 Tiên nga nung chén quỳnh tương
 Tiêu chiều nhạc múa, thái dương khí hòa

Cả hai bài *Ngọa long Cương* và *Tư Dung văn* đều cho ta thấy Đào duy Từ là một kẻ sĩ theo thuyết Tống Nho. Ở ông, ta thấy một sự điều hòa mê say đối với Nho, Lão và Phật.

Văn của *Ngọa long Cương* cũng như của *Tư Dung văn* đều là thứ văn trang trọng qui phái, dùng rất nhiều điển tích tỏ ra là Đào duy Từ không phải chỉ là một nhà tướng mà còn là một nhà tư tưởng, rất sành thuộc kinh truyện.

★ *Tư Dung Văn.*

Tư Dung văn là một bài thơ dài 336 câu thơ lục bát.

Tư Dung là tên cửa bể phía Nam Thuận An.

Nếu *Ngọa Long Cương* là bài văn làm ra lúc chưa gặp thời, thì *Tư Dung văn* là bài thơ làm ra lúc ông đã vào Đàng Trong giúp chúa Nguyễn đăc lực. Qua sự ca ngợi cảnh huy hoàng rực rỡ của cửa bể *Tư Dung*, Đào Duy Từ đã ca ngợi đất nước Đàng Trong và cộng nghiệp của chúa Nguyễn :

Cõi Nam từ định phong cương

Thành đồng chóng vững âu vàng đặt an

Trải xem mấy chốn hồ san

Hoa tươi cỏ tốt đời ngàn gấm phong

*Khéo ưa thay cảnh *Tư Dung**

Cửa châu bốn bề, nước thông trăm ngòi

Trên thời tinh tú phân ngôi

Đêm, trên (nêu) thơ bạc ngày soi ác vàng.

Dưới thời sơn thủy khác thường

Động đình ấy nước, Thái hàng kia non.

Thật là một vùng non nước xứng đáng để nghênh đón các vị đế vương, là chốn vùng vẫy của các tay anh hùng, kinh bang tế thế:

Cuộc thiên hiểm nửa Kiếm môn

Chốn tranh vương bá, dòng tuôn công hầu

Văn xoay hùm núp rồng châu

Quanh dòng nước biếc, dợn màu trên xanh

Đoái dòng thương hải rộng thêm

Bâng khuâng sẽ nhớ đức lành tiên quân.

Đường Ngụ lấy đức trị dân

Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai

Đặt an nệm chiếu trong ngoài

Cánh chim hồng nhạn phớt bay vui vầy.

Sực nhìn đáy nước in mây

Trăng kia dọi sóng, sóng này dợn trăng

Đuốc hồng thấp thoáng trông chùng

Đưa thoi nhật nguyệt, chói vừng đầu ngưu

Chẳng những Tư Dung là quê hương của các bậc anh hùng, mà còn là chốn danh lam thắng cảnh, vui tươi, tấp nập, dân chúng hành hương đông đảo :

Là nơi tự vũ nghiêm trang
 Trung trinh hai chữ lửa hương muôn đời
 Đông tây đều khách vắng lai
 Rước ai nợ quán, đưa ai nợ đờ
 Am ta kết lập non Vu
 Đêm khuya chuông đóng, gọi chùa ba viên
 Dập dìu thuyền xuống buồm lên
 Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hồ
 Bên ngàn đá mọc khi khu
 Cây che tán gấm, ngàn thu diềm đà

Tư Dung còn là đất ăn chơi thanh lịch, ngày đêm vắng vắng tiếng ca :

Giao Long cuốn cuộn châu vào
 Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên
 Hồ gương rạng tỏ thuyền quyên
 Đêm thành có khách nổi thuyền ca chơi.

Ca rằng :

« Non xanh xanh, nước xanh xanh, cố non có nước
 mới song thanh, hồ tiên biên thánh dầu thông thả,
 thuyền ai một lá nổi Động-dinh.

Ca thôi thốc thốc cả cưỡi
 Ché thuyền bài tuyết nhẹ đà, bước lên

Thần châu cảnh hảo vô-biên

Lãnh-mai, sơn-tàu, hồ-liên, tây-hồ

Ngoài ra, Tư-Dung còn là đất linh-thiên lắm đền nhiều chùa, làm cho khách tìm đến cảm thấy mình như thoát hết niềm tục.

Chuông dậu vừa động mái thiên

Mây lành kết-dóa, trái xanh phơi màu

Cuộc trời lộng lộng trước sau,

Từ bi nọ các, tiêu diêu ấy đần

Kíp thâu thế-giới ba ngàn

Danh sơn có một, danh triền dậu hai

Rửa thanh bán diêm trần ai

Nghĩ xem tiên cảnh đã ngoài phạm gian

Tòa vàng bông lục chan chan

Đơn thanh quyết vẽ, trăm đàn cột xoi

Đời nơi ngọc trở châu dơi

San hô lẽ đá, dỗi mối tường xây

Mưa hoa rưới khắp sân mây.

★ *Tư tưởng.*

Qua phần phân tích hai tác phẩm của Đào Duy Từ, ta đã gián tiếp trình bày con người suy tư Đào Duy Từ. Ở đây chúng ta không nói lại thêm điều gì. Đề kết luận về cả

hai tác phẩm, ta có thể nói rằng tất cả con người Đào Duy Từ như được giát ra nơi hai tác phẩm *Ngoạ long Cương* và *Tư Dung văn*.

Đào duy Từ là nhà nho chân chính, mặc dầu nhà nho theo lý thuyết Tống Nho : nhà nho ấy muốn dẫn thân vào đời để cải tạo đời, nhưng không phải dẫn thân trong bất cứ trường hợp nào, trái lại chỉ dẫn thân khi gặp được thánh chúa. Cái chí của Cao Bá Quát về sau này là xoay lại lâu đài, là chuyển di núi non, đảo ngược thời thế làm lại xã hội tự nơi mình. Cái chí của Đào Duy Từ khiêm tốn hơn : ông làm tất cả ngần ấy thứ trong cương lĩnh một bầy tôi vâng mạng lệnh thánh chúa. Đồ đệ của Đào Duy Từ sau này ta gặp nơi Nguyễn cộng Trứ.

* Nghệ thuật.

Với Đào Duy Từ, văn học Việt Nam lại tiến thêm được bước khá dài trên đường chinh phục và thể hiện cái đẹp.

Tôi đã nói là hình như thể văn lục bát, một thể văn thuần túy Việt Nam, đã có từ đời Lê rồi thì phải. Chẳng những ta dựa vào tập tài liệu mà người ta bảo là của vua Lê Thánh Tông, tập *Thánh Tông di thảo* : truyện *Trình thủ* có một bài thơ chữ Hán làm theo thể lục bát. Ngoài ra nếu nhiều câu thơ của Nguyễn Trãi và Hội Tao Đàn lấy văn ca dao thực sự, thì thể lục bát quả thực đã có một hình thức khá tinh vi từ hồi này. Nhưng hãy còn là ước đoán. Đến ngay việc cho rằng truyện *Trê cóc*, một tác phẩm viết theo thể lục bát là tác phẩm thuộc thế kỷ XVI cũng chỉ mới là sự suy đoán, mặc dầu sự suy đoán có nhiều nền tảng. Vậy thì tài liệu văn học đích thực bằng thể văn lục bát tối cổ còn lưu truyền lại phải chăng là *Ngoạ Long cương* và *Tư dung*

Văn. Phải chăng Đào Duy Từ, nếu không phải là nhà thơ mới đầu tiên sáng chế ra lối thơ mới lục bát, thì ít ra ông là nhà thơ mới thứ nhất còn để sự nghiệp lưu truyền lại ?

Đào Duy Từ là nhà văn hóa dân tộc bình dị chẳng phải vì ông dùng hình thức thuần túy dân tộc, thuần túy dân gian như vậy để sáng tác mà còn ở chỗ ông xử dụng lối *Văn*, một hình thức thấp kém đơn sơ của lối lục bát. Thực vậy *Văn* là một lối thơ dân gian, khi thì dùng hai chữ, bốn chữ hay sáu chữ và tám chữ. Dân quê thường dùng lối *Văn* này để làm những bài hát ca ngợi công đức một bậc ân nhân cao quý nào đó. Hình thức *Văn* này rất thịnh hành trong giới Thiên chúa giáo vào suốt thế XIX, đặc biệt vào khoảng gần cuối thế kỷ XIX. Tôi còn giữ được một tuyển tập vô danh đề là *Văn và Tuồng* dày hơn 600 trang, in lần thứ ba, năm 1899. *Văn* cũng như về là thể văn làm ra cốt cho người ta học thuộc lòng để hát chơi.

Đào duy Từ còn bình dân ở chính nguồn gốc nòi giống của ông : ông là con kép hát, làm nghề kép hát, đến nỗi không được thi cử gì cả. Lần đầu tiên, lịch sử văn học ta ghi nhận có một nhà văn sống bằng nghệ thuật, cho nghệ thuật : nghệ thuật sân khấu. Sau này, khi lặn lội vào chính trị, Đào duy Từ bỏ mất dần dần nghệ sĩ tính của ông. Nhưng ở vào cái lúc ông ta viết hai tác phẩm trên ông hãy còn là một nghệ sĩ. Nếu Hoàng Sĩ Khải dùng nghệ thuật về ca ngợi vua Lê, chúa Trịnh và một phần nào thanh minh nào chữa cho mình, thì Đào Duy Từ làm thơ văn là để ca ngợi chúa Nguyễn và nhất là để nói lên chí khí của mình, bày giải tâm can của mình. Cảnh vật chỉ là bình phong để Đào Duy Từ vẽ lên hình ảnh của ông, là sân khấu để Đào Duy Từ trình diễn những gì bí ẩn nhất của nội tâm ông.

TRINH THỬ

a) *Tác giả*: Khuyết.

b) *Thể văn*: Là một truyện ngụ ngôn viết theo thể lục bát như *Tré cóc*.

* *Năm viết*.

Bùi Kỳ cho *Trinh thử* ra đời vào cuối đời Trần vì Bùi Kỳ bảo rằng trên đầu một bản Nôm có câu: « Trần Triều xử sĩ Hồ Huyền Qui tiên sinh soạn », không hiểu căn cứ vào đâu mà Bùi Kỳ quả quyết như vậy.

Hoàng xuân Hãn, tuy có xếp *Trinh Thử* vào đời Trần mà không ưng lắm.

Căn cứ vào nội dung, tư tưởng, hình thức, ngôn từ nhất là hiện thực xã hội, ta thấy tác phẩm này có vẻ thuộc thế kỷ XVII hơn.

* *Nội dung*.

Năm Long-Khánh, đời Trần ở miền Lộc đồng, có một danh sĩ ở ẩn là Hồ huyền Qui, ông này nghe và hiểu tiếng loài vật. Nhà Hồ huyền Qui ở gần nhà Hồ qui Ly. Nhà Hồ huyền Qui có con con Chuột Bạch góa chồng có năm con. Nhà Hồ qui Ly có đôi vợ chồng chuột khác.

Một hôm Chuột Bạch đi kiếm ăn bị chó đuổi phải chạy vào hang của Chuột Đực trong lúc vợ chuột Đực đi vắng; Chuột Đực vốn tính trắng hoa, liền giở trò gạ gẫm. Chuột Bạch cự-tuyệt. Đang lúc đôi bên đấu lý nhau, thì Chuột Cái về, nổi giận trách cứ chồng và chửi bới Chuột Bạch.

Không những thế, Chuột Cái còn theo Chuột Bạch đến tận nhà để chửi rủa. Đang lúc Chuột Cái to tiếng um xùm, thì có con mèo sờ về tới.

Chuột Cái hốt hoảng chạy ngã xuống ao. Hồ huyền Qui phải lội xuống ao vớt Chuột Cái lên và cho Chuột Cái một bài học nên thân và minh oan cho Chuột Bạch.

Tất cả câu truyện nằm trong việc đấu lý giữa Chuột Đực và Chuột Bạch.

Đề quyền rũ Chuột Bạch, Chuột Đực đưa ra đủ mọi lý lẽ, cho trình tiết là vô nghĩa và đề dẫn chứng, chàng đưa ra tương nhiều kẻ thay vợ đổi chồng dễ như thay áo :

Kẻ chồng còn đó trở trơ

Cùng người khác đã đợi chờ tình chung

Kẻ thời mới khuất mặt chồng

Chưa xanh ngọn cỏ, cải dong, biển nghè

Đáp lại, Chuột Bạch, tỏ vẻ khinh để bọn đề hèn ấy ;

Những loài ấy kẻ làm chi

Rành rành bia miệng còn ghi đến rày.

.

Vấy vũng ếch giếng tự kiêu

Tham lam chẳng khác Lý Miêu đời Đường.

Bệ rồng, gác phượng, tấc gang,

Quen lòng khuyển mã toan đường dong thân

Nỡ làm đổ quốc hại dân

Những phần ích kỷ nào phần ích ai

* Ý nghĩa.

Nội dung cuộc đấu tranh xoay quanh vấn đề giá trị của đạo đức và ý nghĩa của cuộc sống ..

Chuột Đực phản đối trình tiết, mỉa mai đời sống thanh bần, chê cuộc sống theo nề nếp. Về lý thuyết, Chuột Đực chủ trương thuyết vị lợi, lợi cho bản thân, hoài nghi mọi giá trị đạo đức luân lý, cho ý nghĩa cuộc sống là hưởng thụ.

Chuột Bạch bảo vệ trình tiết, phản đối bội bạc, coi khinh giàu sang bất chính. Chuột Bạch chủ trương yêu chồng yêu con.

Trình thú là hình ảnh hạng người trong xã hội đương thời, một bên trọng nghĩa khinh tài, một bên là phường giá áo túi cơm.

Hơn thế *Trình-thú* còn là hình ảnh xã-hội thế kỷ XVII với cảnh tranh dành của hai dòng họ Trịnh và Nguyễn. Nhà Lê, hay quốc gia, là nghĩa vợ chồng, là tình gia đình, là cuộc sống trăm năm của đôi vợ chồng cần phải gá nghĩa sống chết. Nhưng Trịnh hay Nguyễn là chú Chuột Đực tà-dâm, ngoại tình, đi điếm :

Kẻ chồng còn đó trơ trơ

Cùng người khác đã chờ đợi tình chung

*Kẻ thời mới khuất mặt chồng
Chưa xanh ngọn cỏ, cải dong, biển nghì*

.....

*Gặp ai thời nấy là chồng
Coi đời dâu dấy đều cùng cười chê.*

Qua mấy câu thơ trên đây, ta thấy có bằng này hạng điếm :

— Trịnh Nguyễn là điếm vì nhà Lê còn đó mà đã ngoại tình coi tiền bạc, phú quý mà bỏ sơ.

— Quan lại nhà Lê điếm, vì vua Lê còn đấy mà họ này chạy theo những tên sở Khanh Trịnh Nguyễn.

— Bọn quan lại nhà Mạc cũng điếm, vì vừa mới trước kia làm việc gá nghĩa với Mạc mà nay Mạc vừa mất, họ đã hết theo Lê, phò Trịnh, rồi lại quay ra giúp Nguyễn thật là đúng như :

*Kẻ thời mới khuất mặt chồng
Chưa xanh ngọn cỏ, cải dong, biển nghì.*

Tại sao có cái cảnh sa lầy, xuống giốc như vậy ? Lý do chỉ vì tính điếm của nho sĩ muốn hưởng thụ sống trên bóc lột :

*Vận nên gặp cửa người đây,
Ngôi cao nhất phẩm, lộc dày thiên-chung,
Tòa ngang dấy dọc tròng tròng
Tả lâu hoa tạ, hữu cung ngọc đường*

Của thời núi bạc non vàng

Thóc Chu, lúa Hán kho tàng xiết đâu

Sở dĩ họ được như vậy là vì bọn họ chỉ biết nịnh bợ!

Vấy vùng ếch giếng tự kiêu

Tham lam chẳng khác Lý-Miêu đời Đường

Bệ rồng gác phượng tấc gang

Quen lòng khuyển mã, toan đường dong thân

Nỡ làm đố quốc hại dân

Nhưng phần ích-kỷ nào phần ích ai.

Thật là những bản cáo trạng đánh thẳng vào vào chế độ, vào nhà nước, vào triều-đình, vào chính-phủ, được nhìn như là sâu dân một nước, bóc lột, gian ác, hối lộ. Thái-độ đối-kháng của *Trinh-Thử* đối với chế-độ đương thời gắt-gao.

* Nghệ-thuật.

1. Khác nghệ-thuật . Trê-cóc .

Không thể hiện tâm-tình loài vật : loài vật chỉ đứng làm bung xung cho loài người.

2. Giá-trị hiện-thực của *Trinh thử* là vẽ lên, bằng những nét đậm đà, hình ảnh con người lịch-sử thế-kỷ XVII.

3. Cái giá-trị đặc biệt là sử-dụng ngữ-ngôn của dân gian, tục-ngữ ca-đao.

Tác giả *Trinh-Thử* tự đặt ra được những vần thơ với ý tư sâu-sắc, nói được tâm tư dân gian ; hay tác giả *Trinh*

Thử đã tìm nói tiếng nói hằng ngày của dân gian, xử dụng các câu thành-ngữ, ca-dao đang lưu-hành trên đầu môi cửa miệng của dân gian.

Hơn ở đâu hết, *Trình-Thử* là một kho tàng lục ngữ ca dao rất phong phú:

- Một mình khuya khuất ra đi
- Dường như giếng vạc, có gì ăn đêm
- Hay là nhẩn cá, gọi chim
- Đêm xuân đón gió, đi tìm mùi hương
- Ăn cày ngáy o o
- Vang tiếng rang ranh bề ngoài
- No cơm thì dùng hồng mao
- Tìm mồi khuya sớm
- Van như cốc
- Thôi thôi chẳng nọ nói năng
- Dấu voi ruộng rạ nghĩ rằng kín thay
- Mê say chìm đắm má đào
- Như mèo thấy mỡ khát khao thật là
- Già chẳng bỏ, trẻ chẳng tha
- Khác nào như ếch thấy hoa thì vỗ
- Già rồi lặn cận bỏ liều
- Sá gì vú xéch, lưng eo xõ xẽ
- Chẳng ưa cà chín, bầu già
- Một câu nhịn chín câu lành
- Đua sức thi hơi.

- Dju đang phải phép đàn bà
 — Mặc dạn này đây
 — Mặt ai cợt điệu thử lòng
 Gan vàng chẳng chuyền chẳng long chút nào
 — Pha phối chẳng quân nhọc nhằn
 Chân le chân vịt nào phân đêm ngày
 — Chử rằng xuân bắt tái lại
 Một ngày là mấy sớm mai hỡi nàng
 — Tới lui đôi lẽ cho tường.
 Tính bề xử biển hơn đường kiên-trinh.
 — Chờ xuân kéo hết xuân đi
 Cái già xõng xộc nó thì theo sau
 — Hoa tàn nhị rữa thì thôi
 Bây giờ ai kẻ còn lời tóc tơ
 — Một câu nhịn chín câu lành
 Chớ hề tậ đố cậy mình cậy công
 — Phải đạo xướng tùy
 — Chiều người lấy việc chiều chồng lấy con
 — Cửa thời núi bạc non vàng
 Thóc Chu, lúa Hán kho tàng xiết đâu
 — Khó khăn mà xác như vờ

Nước sông gạo chợ củi mua củi đồng

— *Gà nhà bới nát cỏ sân*

Mèo buồn lại chạy kiếm ăn ngô ngoài

— *Chó nằm hè gập vỏ khoai*

Lợn ngồi dũi đất ngậm hơi gầy gò

— *Mấy thu nước mắt chan cơm*

Lưng canh đĩa muối quả đơm thường lè

— *Song song như đũa có hơi*

Ấm no cùng thỏa ngọt bùi cùng ăn

— *Được chẳng một tiếng tiết nghì*

Bắc đồng cân thử xem bề nào hơn

— *Sự này dù thực dù ngoa*

Ghenông thì cũng người ta thường tình.

Qua mấy câu ca dao trích trong *Trinh Thử* ta thấy tác giả đã xử dụng tiếng nói của dân gian một cách rất tài tình. Đáng khác ta thấy tác giả có những nhận xét rất tinh vi nhân tình thế-thái, vẽ phát những nét tâm lý rất là sâu-sắc.

Ngoài ra, *Trinh Thử* còn là một thi dụ sống động về diêm nghệ thuật lần đầu tiên được xử dụng để giải quyết những vấn đề siêu hình lớn lao : từ đấy trở về trước, nghệ thuật có đề cập đến những vấn đề siêu hình, nhưng chỉ

biết qua bằng một vài ghi nhận qua hình thức những bài thơ Đường luật lễ tề. *Trinh Thử* có lẽ là trường hợp thứ nhất trong đó vấn đề thiện ác, trung nịnh... được giãi ra làm hai mặt trận tranh giành nhau. Tiếng nói của đôi bên, tuy chưa sâu sắc, tế nhị, như ta sẽ thấy sau này ở thế kỷ XVIII, nhưng bước khó khăn ban đầu đã vượt qua, sự thử thách đã được ghi nhận như là khá thành công.

*

THIÊN NAM NGŨ LỤC

Tác giả : Khuyết danh.

Chưa biết ai là tác giả *Thiên nam ngũ lục* nhưng biết chắc là một người Đàng Ngoài, thuộc khu vực của chúa Trịnh. Ngoài ra ta còn biết người đó phải là một bầy tôi trung tín của chúa Trịnh : ông ca ngợi công đức chúa Trịnh đấng trung hưng cho nhà Lê.

Trời sinh đức chúa Minh Khang (1)

Dấy tự Biên thượng (2) mở đường Lam sơn

Sức là Thần Mỹ dẹp loạn,

Trợ đời nhà Hạ phá tan nê đồ

Trung hưng ra sức tôn phù

Lê triều đem lại cựu đô Long thành

Sáng công Thái Tồ minh minh

An lòng liệt thánh, thuận tình hoàng gia

Quét loài nghịch tặc gần xa

Cần khôn định đỉnh, quốc gia an bình

Ứng diêm doài cung ần tinh

(1) Minh-Khang là miếu hiệu của Trịnh-Kiểm.

(2) Biện-Thượng, tên làng, phủ Quang-Hóa, Thanh-Hóa, quê Trịnh-Kiểm.

Thiên hạ thái bình thiên hạ Trịnh Lê
 Cứu châu tứ hải châu về
 Trông xem Trịnh Chúa đề bia hoàng triều
 Công Lênh bao quản ít nhiều
 An nhà là trí, ra triều là nhân
 Ấy mới thánh quân hiền thần
 Ấy đời Nghiêu Thuấn, ấy dân Ngu Đường
 (từ câu 7965—7982)

Tự đời Kinh Dương nhẵn nay
 Trị là tự vậy, sao tày Trịnh Lê
 (7987—7982)

Đối với họ Trịnh thì tác giả xưng tụng như vậy mà đối với họ Nguyễn thì hết lời mạt sát, coi như hạng bọ dãi muốn diệt lúc nào được lúc ấy. Sở dĩ Chúa Trịnh đề Chúa Nguyễn còn đấy là vì tình họ hàng không nỡ cạn tàu ráo máng mà thôi :

Nay đức Thống Đại khí cương
 Ra tay thần vũ sửa sang cõi bờ
 Đoái thương chút nghĩa chúa bà,
 Nó là bọ dãi hơi là ngoại tông
 Lấy công pháp nước mà dồn
 Giết thời lại đự đau hồn chiêu huân.
 (8023—8028)

Là bày tôi của chúa Trịnh và chống chúa Nguyễn, tác giả *Thiên Nam ngữ lục* tự giới thiệu không phải thuộc hàng quan liêu mà chỉ là một người trọn đời được tập ấm ở ẩn nơi am cỏ lều tranh :

*Tôi hiền am cỏ lều tranh
Cha ông dā đội triều đình chút ân
Trọn đời đã được ấm ban
Sang giàu đã gặp, ở ẩn qua thì*

(8.053-8.056)

Tuy là dòng dõi đèn sách, nhưng học hành tầm thường, thi ba bốn bận đều không đỗ đạt :

*Tiểu nhē ba bận làm chay
Cô hồn phải đời bởi rày tòa thiêng
Cùng sinh trong đạo thánh hiền
Thi thư cảm tượng đèn chập suy*

(8.057-8.060)

Mà bởi thi không đỗ cho nên ông không có làm quan chức gì, chỉ nhò được tập ấm mà ngao du chơi bởi :

*Cho nên áo ức kếm mùi
Đình ngoài đường, đắp chơi bởi ngâm thơ
Dông dài non nước ngao du
Thắm hồng vốn lánh, thanh no vốn tìm*

(8.061-8.065)

* Năm Viết :

Chưa biết *Thiên Nam Ngữ Lục* chép vào năm nào. Nhưng cứ nội dung ta cũng có thể chỉ định được khoảng thời gian ra đời của nó.

— *Viết sau năm 1.600.*

Phải viết sau năm 1600, vì trong sách đã có nói đến việc diệt nhà Mạc, việc Trung hưng nhà Lê, việc chúa Nguyễn vào trấn đất Thuận Hoá, đều là những việc xảy ra sau năm 1600.

Trung hưng ra sức tôn phò

Vê triều đem lại cựa đô Long Thành

(7969—7970)

Quét loài nghịch tặc gần xa

Cần khôn định đỉnh, quốc gia an bình

(7973—7974)

Vẹn thâu núi trất non cùn.

Hết ngoài di địch vào trong vương đồ

Chút còn một đất Hóa châu

Nhà giàu mãi việc ruộng dư chẳng nhìn

(8011—8014)

-- *Trước năm 1802 :*

Chắc chắn là phải viết xong trước năm 1802, vì sách nói đến đời Trịnh Lê, và cầu cho đời Trịnh Lê được tự vị lâu dài :

Nguyễn xin như ý sở cầu,
 Muôn đời Lê Trịnh sống lâu vô cùng.
 Trị thời khá sánh họ Hùng,
 Con cháu trùng-trùng bách tử thiên tôn.
 Dân an niệm chiếu ức muôn,
 Vật chẳng gãy mòn, người chẳng gian tanh
 Khẩn nguyện trời đất chứng-minh,
 Cái dữ về lành, giáng chức trừ tai
 Dối đời trị nước lâu dài,
 Còn trời, còn đất còn đời Trịnh Lê.

(8069-8078)

Viết trong khoảng 1600-1802

Sách phải viết ở triều Lê Trung-Hưng trong khoảng 1600-1802.

Tác giả gọi nhà Lê là quốc-triều, chứng tỏ tác-giả còn đang sống ở triều Lê mà là ở triều Lê-Trung-Hưng.

Quốc triều Thái Tổ lên ngôi

Trong Trung-Hưng truyện đã bày trước sau

(8105-8106)

Sau những nhận-định trên đây, ta còn có thể nêu ra mấy niên đại rõ ràng hơn,

— Có thẻ sau năm 1676.

Chính hai câu thơ vừa trích đây cho ta đoán T.N.NL. viết sau năm 1676 vì trong câu thứ hai có nói đến *Trung-Hung truyện* mà tác giả cho là sách đã « bày trước sau » về truyện *Quốc-triều Thái-Tổ lên ngôi*. Phải chăng *Trung-Hung truyện* nói đến ở đây là « *Đại-Việt Lê Triều đế vương, Trung-Hung công-nghiệp thực-lục* » của Hồ-sĩ-Dương viết năm Bình-Thìn, 1676, chép lịch-sử từ Lê Trung Tông đến Lê-Huyền-Tông (1671).

— Có thẻ sau năm 1685.

Không những sau năm 1676, mà còn có thẻ sau củ năm 1685 nữa, vì câu thơ 8023 có nói đến một huy-hiệu mà ta đoán là của Trịnh-Căn được phong năm 1685.

Nay đức Thống Đại Khí cương

Ra tay thần vũ sửa sang cõi bờ

(8023—8024)

Theo sự khảo cứu của ông Nguyễn Lương Ngọc và Đinh gia Khánh, thì tước Thống Đại là tước của Trịnh Căn, vì tất cả các Chúa Trịnh đều mỗi ông được phong một tước :

- Trịnh Kiểm : không có phong tước gì,
- Trịnh Tùng : Đô nguyên-sứ Tổng quốc chính
- Trịnh Tráng : Đại Nguyên sứ Tổng quốc chính
- Trịnh Tạc : Đại nguyên sứ Tướng quốc chính
- Trịnh Căn : Đại Nguyên sứ Thống quốc chính
- Trịnh Cương : Đại Nguyên sứ Tổng quốc chính

- Trịnh Giang ; Nguyên súy Tổng quốc chính
- Trịnh Doanh : Đô nguyên súy Tổng quốc chính
- Trịnh Sâm : Nguyên súy Tổng quốc chính.
- Trịnh Cán : không có phong tước
- Trịnh Khải : nguyên súy .
- Trịnh Bồng : Nguyên súy Tổng Quốc chính

Như vậy có lẽ đức *Thống Đại* là chỉ Trịnh Căn viết tắt chức Đại Nguyên súy *Thống Quốc Chính*. Câu . Nay đức *Thống Đại* chỉ cương , tỏ ra tác giả viết sách vào lúc Đức, *Thống Đại* tức Trịnh Căn còn đang trị vì, và sau khi Trịnh Căn đã được phong Đại Nguyên súy *Thống quốc chính* là năm 1685, Trịnh Căn theo sử thì lên ngôi chúa năm 1682 (Nhâm Tuất) đời Lê Hy Tông và mất năm 1709 (Kỷ Sửu) đời Lê-Dụ-Tông Như vậy thì T.N.N.L. phải viết ra vào khoảng 1685, năm, Trịnh Căn được phong đại Nguyên-Súy *Thống quốc chính*, và năm 1709 là năm Trịnh-Căn chết.

Theo hai ông Nguyễn Lương Ngọc và Đinh-Gia-Khánh thì sách T.N.N.L. chép trước năm 1697 là năm sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép sử nhà Lê đầy đủ hơn *Đại Việt Lê Triều đế vương Trung Hưng lực lược* (1676) Nếu tác giả đã được đọc sách *Đại Việt Sử Ký tục biên*, tất là ông có nhắc đến. Ông không nhắc gì đến sách ấy thì tức là sách ông viết trước khi sách đó hoàn tất, tức trước 1697.

1. Đề-mục đầu không mang tiêu-đề : gồm 610 câu

- Truyền-thuyết đời Hùng Vương (1-610)

a) — Nói về nguồn gốc tích nước Tàu và Văn-Lang

(1-120)

- b) — Nói riêng về gốc tích nước Văn Lang (121-222)
- c) — Nói về Phù Đổng Thiên Vương (223-470)
- d) — Truyện Lý ông Trọng (477-610)

2. Thục-Kỷ-An Dương Vương (611-1,158)

- a) — Việc xây thành, gặp tiên, được nỏ thần (611-750)
- b) — Mưu-lược Triệu-Đà và Trọng-Thủy (751-1.150)
3. *Triệu kỷ Vũ Hoàng Đế* (1.159-1.380)
4. *Phụ-Hán thư sử ký* (1.381-1814)
- a) Tô Định tàn ác (1.381 — 1.434)
- b) Thi Sách chống Tô Định (1435 — 1590)
- c) Truyện hai bà Trưng (1591 — 1844)
5. *Tái Phụ Hán Thái Thú* (1.845 — 2.142)
- a) Sự tàn ác của Tàu (1845 — 1884)
- b) Truyện Sĩ Nhiếp (1885 — 1984)
- c) Truyện Triệu Âu (1985 — 2096)
- d) Sự dã man của quân Hán (2097 — 2242)
6. *Tiền lý Nam Đế kỷ* (2.243 — 2434)
7. *Triệu kỷ Việt Vương* (2435 — 2586)
8. *Hậu Lý Nam Đế* (2587 — 2824)
6. *Cao Vương* (2825 — 3040)
10. *Phùng Kỷ* (3041 — 3103)

11.	<i>Khúc Thị Kỳ</i>	(3121 — 3244)
12.	<i>Ngô chính kỹ</i>	(3245 — 3602)
13.	<i>Đình Triều kỹ</i>	(3603 — 4236)
14.	<i>Lê kỹ</i>	(4237 — 4236)
15.	<i>Lý Thái Tô Hoàng Đế</i>	(4627 — 5774)
16.	<i>Trần Kỹ</i>	(5775 — 7506)
17.	<i>Hồ Quý Ly</i>	(7507 — 7648)
18.	<i>Hậu Trần Giản Định Hoàng Đế</i>	(7649 — 7770)
19.	<i>Trùng Quang Đế</i>	(7771 — 7900)
20.	<i>Lê Triều Kỹ</i>	(7901 — 8136)
a)	Thịnh Lê	(7901 — 7931)
b)	Nhà Mạc	(7932 — 7964)
c)	Trịnh trung hưng Lê	(7965 — 8012)
d)	Kết án họ Nguyễn	(8013 — 8052)
e)	Tác giả tự nói về thân thế mình	(8053 — 8136)

* *Nội-dung « Thiên-nam ngữ-lục »*

Việc phân-tích trên đây cho ta thấy *Thiên Nam Ngữ Lục* với 8.136 câu lục-bát và 31 bài thơ Đường, đã chép lịch-sử Việt-Nam từ những nguồn gốc truyền-thuyết đời Hồng-Bàng cho đến cuối thế kỷ XVII, tức là vào khoảng nhà Trịnh còn đang thịnh-hành.

Tác-giả *Thiên-Nam Ngữ-lục* không theo sát lịch-sử cho lắm; ông có cả một chủ-thuyết trong việc chép sử, chủ trương đo là đề cao các anh-hùng dân-tộc, huyền-thoại-hóa các bậc danh-nhân, anh-hùng :

Trải xem sự kỳ nước nam
 Kính vâng tay mới chép làm nôm na
 Nhớ từ Thái cực sinh ra
 Trên trời dưới đất, giữa hòa dân gian
 Cõi xa ngoài Ngũ Linh sơn
 Hiệu Xích Quỷ quốc tuyệt ngàn Bắc Sơn
 Khí thiêng tạo hóa có thường
 Sơn xuyên hiềm trở phong cương khỏe bền
 (1-8)

Thiên-Nam Ngũ-lục nếu không phải là một tiểu-thuyết lịch-sử, cũng có vẻ chỉ là một thiên hồi-ký lịch-sử chứ không phải lịch-sử thuần-túy. Tác giả thuê-dệt nhiều chi-tiết không hề có trong lịch-sử: đó là trường-hợp những truyện như truyện như Lạc-long-quân, truyện Phù-đồng Thiên-vương, truyện Lý-Ông-Trọng, truyện Trọng-Thủy-My-Nương mà đặc-biệt là truyện Hai Bà Trưng..

Như truyện hai bà Trưng thì sử chép hai bà Trưng đánh đuổi Tô-định thua chạy về Tàu, khiến Vua Hán phải sai Mã viện sang thay, đánh hai bà thua phải trầm mình ở sông Hát Giang, *Thiên nam ngũ lục* đã cho bà chém được đầu Tô-Định và làm bà cho Mã-Viện khiếp-nhược phải cắt đất đai chia với bà. Hai trị vì hết thời hạn thì hóa tiên, bay về trời.

Nàng cơn dương qiận cố liều
 Khu thẳng Tô định như bèo gió đưa
 Đốt tan lữ ải dinh kỳ
 Ngõ binh thế túng như cờ mắt xe

Bèn cùng nàng giáp can qua
 Nàng giờ hoàng việt chém pha một hồi
 Thế bằng hùm dói tranh mồi
 Chưa ăn đã hết nào ai lập nhìn.
 Cầm đầu Tô Định giờ lên
 Ngô binh nhìn thấy bỗng liền đảo qua
 (1709-1718)

Viện bèn cắt giới phân cho
 Man thành lập lũy đây là Tư Minh
 Đồng trụ cắm ở Man thành
 Hán, Trung hai nước dẫn binh cùng về
 Ai ngờ tạo hóa đến kỳ
 Tiên hồn lại nhớ tiên vì thiên gia
 Chị em nhiệm lệnh yên hà
 Nửa đêm đỏ đất ruồi ra lên trời
 (1818-1822)

Ngoài ra còn một điểm đáng cho ta ghi chú là tác giả *Thiên nam ngữ lục* xem ra không có cảm tình với nhà Hậu Lê. Cứ điểm số các câu thơ dành cho các triều đại từ đời Tự chủ thì biết :

- | | |
|-----------------------|-------------|
| 1. Nhà Ngô . 357 câu | (3245-3602) |
| 2. Nhà Đinh : 633 câu | (3603-4236) |

- | | |
|--------------------------|-------------|
| 3. Nhà Tiền Lê : 389 câu | (4237-4626) |
| 4. Nhà Lý : 1.147 câu | (4627-5774) |
| 5. Nhà Trần : 1.781 câu | (5775-7506) |
| 6. Nhà Hồ 141 câu | (7507-7648) |
| 7. Hậu Trần : 251 câu | (7649-7900) |
| 8. Hậu Lê : 235 câu | (7901-8136) |

Cả triều Hậu-Lê chỉ có 235 thơ, nhưng chỉ dành cho nhà Lê có 30 thơ (7901-7931) đang khi đó dành cho nhà Mạc 33 thơ (7931-7964) và dành cho họ Trịnh 172 thơ (7964-8136) để so sánh họ Trịnh ngang hàng với hai bà Trưng, với Trần-Quốc-Tuấn.

Ngần ấy sự kiện khiến ta nghĩ có lẽ Chúa Trịnh sai chép *Thiên Nam Ngữ Lục*. Đây là thời-kỳ họ Trịnh hãy còn thịnh-trị và không có việc Trịnh-Nguyễn cắt quân đánh nhau nữa. Tất cả mọi suy-luận ấy đều hợp với khoảng lịch-sử từ 1685-1697.

* Nghệ thuật.

Thiên Nam ngữ lục không phải là một bộ sử mà chỉ là một thiên hồi-ký: tác giả dựa vào những việc chính-trong lịch-sử để tiêu-thuyết-hóa chi-tiết phụ thuộc. Tác giả đã đem cả tâm-sự của ông mà gửi vào truyện: mỗi khi đề-cập một nhân-vật lịch-sử của dân-tộc mình, tác-giả hăng say, quyết-liệt, dùng lời đẹp đẽ mà tả, dùng việc hùng đẽ mà chép cho nhân-vật ấy. Các nhân-vật lịch-sử, bởi vậy, linh động thần-thánh dưới ngòi bút của ông.

Mặc dầu tác giả tự xưng là người dốt nát, ta cũng nhận thấy ông là một ẩn-sĩ tài-ba: văn ông lưu-loát, tài-tình.

Những điển tịch thông-minh chứng tỏ ông uyên-thâm, bác học. Nhưng những câu ca-dao tục-ngữ dùng thường xuyên trong truyện lại chứng tỏ ông là người tiếp xúc với bình-dân rất nhiều.

Giá trị của *Thiên nam ngữ lục* không ở giá trị một bộ sử cho bằng ở công trình nghệ thuật.

Chẳng cần phải tranh luận với các tác giả ở đây nhiều lắm về giá trị lịch sử, về tinh cách khách quan mà cần ở đây nhiều linh hồn, nhiều trái tim của tác giả. Lịch sử, đối với tác giả, thường thường chỉ là một cái cơ, một cơ hội, một phương tiện cho ông xây dựng nghệ thuật, giải bày tâm sự, vẫy vùng sức tưởng tượng vô biên.

Cái mới đặc biệt mà tác giả *Thiên nam ngữ lục* đóng góp vào văn học ở thời này là khai sinh ra thể văn hồi ký lịch sử là một hình thức tiểu thuyết lấy lịch sử làm khung cảnh. Nó không bừa bãi hẫng như tiểu thuyết lịch sử, lấy việc giả tạo làm mục tiêu chính, nhưng nó lấy kỷ ức, tình cảm của nghệ sĩ làm tiêu chuẩn cho tác giả lựa chọn, trong đồng tài liệu lịch sử, những tình tiết nào đánh vào tâm tưởng tác giả nhiều hơn. Và nếu cần, tác giả không ngần ngại gì mà bịa ra nhiều giai thoại; hay nếu không bịa, thì nhiều nguồn tài liệu, tác giả đã lựa chọn những giai thoại. Không tất nhiên là gần sự thực nhất gần lịch sử nhất mà là gần tâm tình nhà văn nhất.

Ta đã nói văn học ở thế kỷ XVII này tương đối là nghèo nàn. Nhưng có lẽ là nghèo về số lượng nhà văn chứ thực ra một tác phẩm như *Thiên Nam Ngữ lục* với gần mười ngàn câu thơ, thì văn học kỷ này không còn hẫng là nghèo nữa, *Thiên Nam ngữ lục* là một công trình nghệ thuật kỳ vĩ.

Với *Thiên Nam ngữ lục* văn học Việt Nam về thế kỷ XVII lại tiến được thêm một bước quyết liệt trên con đường mà

nghệ sĩ đi tìm cái đẹp, suy tư cái đẹp, diễn tả cái đẹp, tô điểm cái đẹp: tất cả, kể cả cái sự thật nhàm nhả lịch sử, cũng có thể được chế tạo thành kỳ diệu dưới bàn tay phù thủy của nghệ sĩ.

Hơn thế, *Thiên Nam ngữ lục* coi là cuốn phim quay lại sự diễn biến và đã tiến vượt bậc của ngữ ngôn Việt Nam. Đem so sánh *Thiên Nam ngữ lục* với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ta thấy ngữ ngôn Việt Nam đã bước những bước dài.

Cuối cùng, *Thiên Nam ngữ lục* còn là cái bảng đề ta đối chiếu hai nền văn chương ghi chép với nền văn chương ca dao tục ngữ.

C. NỀN VĂN CHƯƠNG KI-TÔ-GIÁO :

Một biến cố vô cùng quan trọng xảy đến trong thời kỳ này, đó là việc người Âu châu vào buôn bán, nhất là truyền đạo ở Việt Nam từ cuối thế kỷ 16, mà nhất là ở đầu thế kỷ 17.

Sự hiện diện của người Âu Châu ở hai miền Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài của Chúa Trịnh xô đẩy sự thành hình một nền văn chương mới lạ hoàn toàn: Nền văn chương mới là này có mấy đặc điểm căn bản chủ chốt sau đây:

1. Một vũ trụ quan và nhân sinh quan mới ra đời: nhân sinh quan và vũ trụ quan của Ki-tô-giáo khác với nhân sinh quan của Nho, Lão, Phật.

2. Một hình thức văn mới ra đời tức nền văn xuôi đơn sơ, mộc mạc, gần như tiếng nói của dân gian, những tài liệu cổ nhất về tiếng nói trong dân gian, một thứ tiếng nói khác xa tiếng nói của tác phẩm cổ điển của mấy ngàn năm văn học.

3. Một lối viết mới ra đời; lối viết theo mẫu tự La tinh.

Nhiều hình thức văn hóa mới ra đời, tức là việc nghiên cứu ngữ ngôn Việt Nam, nhất là ngữ pháp Việt Nam như là công việc làm của Đò Rót như ta thấy trong tập *« Sở thảo về ngữ ngôn Việt Nam »*.

5. Một hoạt động mới về ngôn ngữ ra đời, tức là việc làm tự điển, một hình thức nghiên cứu ngữ ngôn mà ta chưa từng thấy. Muốn khảo cứu về nền văn chương Ki-Tô-Giáo này ta cần chia nó làm nhiều chặng.

★

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CỦA CHỮ VIẾT QUỐC NGỮ,

Người ta đã viết về giáo sĩ Đờ Rôt và chữ quốc ngữ nhiều lắm. Hôm nay chúng tôi chỉ muốn nhìn lại những chặng đường của chữ quốc ngữ về phương diện chữ viết.

Không cần phải nhắc lại, ai cũng đã biết, để tiến tới hình thức hiện nay chữ quốc ngữ đã vượt qua hàng mấy thế kỷ với thái độ dò dẫm ngập ngừng.

Để dễ nhận định sức tiến hóa của chữ, ta cần biết việc La tinh hóa chữ viết Việt nam không phải sáng kiến riêng gì của các nhà truyền giáo tại Việt nam và càng không phải sự nghiệp của cá nhân nào cả.

Việc phiên âm tiếng Nhật, được bắt đầu ngay từ khoảng 1552. Đến năm 1591, trong số sách truyền giáo tại Nhật đã có 16 cuốn viết bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La tinh. Những cuốn như giáo lý đạo Ki Tô (1592) hay tự điển Bồ Nhật, đã ảnh hưởng đến các nhà truyền giáo tại Việt nam.

Cũng suýt soát với việc phiên âm tiếng Nhật, việc cố gắng dùng mẫu tự La tinh để phiên âm tiếng Trung Hoa đã được các giáo sĩ Ricci Rugieri, Trigault khởi thảo ở Trung hoa. Giáo sĩ Trigault cũng đã chép một cuốn ngữ vựng phiên âm tiếng Hán.

Những sự kiện trên đây xảy ra vào khoảng cuối thế kỷ thứ 16.

Về việc phiên âm hai thứ tiếng Nhật bản và Trung Hoa càng có ảnh hưởng đến việc phiên âm tiếng Việt nam khi mà nhiều nhà giáo sĩ, chính ra được chỉ định sang truyền giáo ở Nhật bản hay Trung hoa, nhưng vì ngăn trở không vào hai nước trên được mọi phải dời hướng mà vào Việt Nam.

Như vậy, việc phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự La tinh có lẽ chỉ là bắt chước công việc la tinh hóa tiếng Nhật và Trung Hoa. Có điều lạ là, do một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, lối viết chữ mới được chấp nhận tại Việt Nam còn có hai nước Trung hoa và Nhật bản nỗ lực đều đã tan ra thành mây khói.

Riêng đối với lối phiên âm tiếng Việt nam tuy đã có gần 4 thế kỷ lịch sử, mà tài liệu của những thế kỷ đầu cũng là ít ỏi lắm.

Để dễ nhận định cái chúng tôi gọi là những chặng đường của chữ quốc ngữ, chúng tôi tạm chọn làm mục tiêu những niên lịch trong đó lịch sử còn ghi nhận được một số văn liệu.

I. CHẶNG 1.631

Theo sự khảo cứu hiện nay của chúng tôi thì tài liệu cổ nhất về tình trạng chữ quốc ngữ hồi phôi thai là tài liệu của giáo sĩ Christophoro Borri trong cuốn *Relatime della nuova missione delli P.P della Compagnia de Giesu al Reguo della Cocincina, scritta dal Padre Christophoro Borri, Milanese della medesima Compagnia, che fu uno de primi ch'entrono in dello Reguo. Alla Santita di N. Sig. Vrbano P.P Ottavo In Roma 1631.*

Trong cuốn sách của Christophoro Borri chúng ta gặp rất nhiều chữ quốc ngữ không có đánh dấu.

Có những danh từ chung như :

SAYC, CHU (sách chữ) - SAYC, KIM (sách Kinh) - CHFA-
(chữ) OMGNE (ông nghề) - ONSAIJ (ông sãi) hay ONSAI (ông
sãi) Nuocman (nước mận) MA (ma) MAQUI, MA CO (ma qui
ma cô) BŨA CHIUUA (vua chúa) KEMOI (kẻ mọi)

Có những daub từ địa lý như :

CHIAMPA (Chàm) GACCIAM (kẻ chàm) QUAMGUYA (Quảng
nghĩa) SINNUA (Thuận hóa) Quignin (Qui nhơn).

Lắm khi có cả một câu ngắn hoặc dài như :

Dà, dèn, lút (đã đến lút) scin mocaij (xin một cái)
Da, an, nua, da, an, het (đã ăn nữa, đã ăn hết) tui ciam
biet (tội chẳng biết) onсай di lay (ông sãi đi lại) congno muon
bau tlom laom hoaloan chiam ? (con nhỏ muốn vào trong
lòng Hòa lan chẳng ?) Muon bau đạo christiam chiam (muốn
vào đạo cuộc Christiam chẳng ?)

Do những văn kiện như trên, ta có thể có những dự
phòng đây : Về tình trạng chữ quốc ngữ vào năm 1631.

Có lẽ chữ quốc ngữ thời kỳ phôi thai không có dấu
như ngày nay :

Ngoài một thứ dấu tương tự như dấu huyền mà không
phải dấu huyền, chữ quốc ngữ theo như cuốn kỹ thuật
của Borri đều không có dấu. Có thể là chữ quốc ngữ hồi
đầu chưa có dấu, nhưng những tài liệu trên đây chỉ cho
chúng ta dự đoán thế thôi chứ không có bằng
chứng. Biết đâu vì tiếng Ý - thứ tiếng mà Borri dùng để viết
tập kỹ thuật của ông không có đủ dấu để phiên âm cho
nên tác giả đành dùng những chữ không dấu.

- * *Hình như hồi đầu người ta có dùng chữ đặt ở cuối thay cho các dấu.*

Căn cứ vào một ít tiếng thì hình như buổi đầu các dấu như Nguyễn văn Vĩnh từng chủ trương sau này như DOIJ (đói) MOCAIJ (một cái) gnoo (nhỏ) Saij (sãi).

- * *Những nguyên âm cấu tạo chữ quốc ngữ hồi đầu :*

Không nhưng thiếu 5 dấu ký hiệu sự trầm bổng của cung bậc trong việc phát thanh tiếng Việt-Nam, mà thiếu cả các nguyên âm như : â, ă, ê, ô, ơ, u. Như vậy, có lẽ thời kỳ đầu chữ quốc ngữ chỉ có những nguyên âm như trong tiếng Ý hoặc tiếng Bồ : a, o, i, ô, u.

- * *Những phụ âm cấu tạo chữ quốc ngữ hồi đầu :*

Chữ quốc ngữ hồi đầu xem ra chưa có phụ âm đ, (vì các chữ bây giờ viết bằng đ, hồi ấy đều viết bằng chữ d như doi,j, đoi) X (vì các chữ bây giờ viết bằng x, hồi ấy viết bằng chữ sc như Scin moicaij, xin 1 cái) V (vì các chữ bây giờ viết bằng v, hồi ấy viết bằng b như bau, vào).

Nhiều phụ âm ghép ra cũng hãy còn thiếu CH, GH, NH, TR. Nhưng bù lại, hồi này có những phụ âm mà sau này không dùng nữa như GN thay cho NH, hay NGH như gnoo (nhỏ) omgne (ông nghè), TL thay cho Tr như Tlom (trong).

- * *Người sáng tạo ra chữ quốc ngữ trước hết có lẽ là một một người Bồ đào Nha.*

Chúng ta cần biết là Christophoro Borri là một người Ý. Có người căn cứ vào việc Borri là người Ý và nhiều cách

phiên âm theo giọng Ý của tập ký thuật mà đoán chữ quốc ngữ của tập ký thuật là phiên âm theo giọng Ý. Vẫn biết lối viết GN thay cho NH trong Gnoo (nhỏ) Ci thay cho Ch trong Tuijciam biet (tôi chẳng biết) là lối phiên âm của Ý. Nhưng trong đối phiên âm theo Bồ Đào Nha vẫn là trội hơn, Nếu Borri là người Ý mà lại gị nhận một lối phiên âm theo Bồ Đào Nha thì ta dự đoán được rằng lối phiên âm theo Bồ Đào Nha đã được thông dụng rồi cho nên ông cứ thói quen mà phiên âm. Chẳng hạn lối phiên âm những chữ như Chiampa, Chiu (chữ) Chia (chi), bũa chiuua (vua chúa), Chiam (chăng) đều là lối phiên âm theo lối Bồ Đào Nha, phụ âm kép Ch trong tiếng Ý đọc cứng như ta đọc K, còn Ch trong tiếng Bồ đọc như Ch trong tiếng Pháp. Tuy nhiên ta cũng chưa có bằng chứng đích xác mà quả quyết tuyệt đối rằng chữ quốc ngữ nguyên thủy là của người Bồ Đào Nha. Có thể là người Ý đã dùng chính âm thanh Bồ đề mà phiên âm tiếng Việt, bởi vì thời ấy tiếng Bồ được coi là tiếng nói chính thức của các nhà truyền giáo.

Để kết luận, ta chỉ có thể nhận rằng: căn cứ vào ít tài liệu rời rạc của Christoforo Borri, ta thấy chữ quốc ngữ hồi đầu hình như chưa có dấu và cách phiên âm cũng chưa có gì là nhất luật. Cùng một tiếng mà có thể phiên âm làm hai ba cách khác nhau như chữ Chăng có thể viết là Ciam hay Chiam, chữ Ông Sãi có thể viết là Onsai hay onssaij, phụ âm GN vừa đọc như Nh (guoo: (nhỏ) vừa đọc như Ngh (omgne ông nghè).

II. Chặng 1634 – 1645.

Về tình trạng chữ quốc ngữ, ngoài tài liệu cũ còn để lại trong cuốn ký thuật (1631) của Christoforo Borri, trong

suốt gần hai chục năm (từ 1631 — 1645), kê ra không có tài liệu gì thêm. Tuy vậy, suốt cái khoảng gần hai chục năm đó là thời kỳ truyền giáo mạnh nhất, đồng thời cũng là thời kỳ có những nhà truyền giáo thời danh mà lên tuổi còn để lại trong sử sách. Song số những nhà truyền giáo của thời kỳ này ta phải kể đến Girolamo Maiorica. Tuy ông không viết sách bằng chữ quốc ngữ, nhưng ông đã đứng chủ trương biên tập một tủ sách tôn giáo gồm hơn 40 cuốn viết bằng chữ nôm. G. Maiorica là người Ý sinh ở Napoli. Ông vào dòng Tên năm 1605, đến năm 1619, ông được sai sang Goa để truyền đạo và ở đó cho đến cuối năm 1623, ông bỏ Goa để truyền đạo và ở đó cho đến cuối năm 1623, ông bỏ Goa qua Macao, rồi đến Việt Nam, có lẽ ở hải cảng Hội an và ở đó 5 năm. Năm 1629, ông bị trục xuất nhưng đã rất thông thạo tiếng Việt Nam. Năm 1631, ông lại theo một tàu Bồ đào Nha mà vào Đàng Ngoài và sống ở đấy khá lâu. G. Schurhammer bảo Maiorica chết ngày 27.1.1656.

Dưới quyền điều khiển của G. Maiorica một sự nghiệp vĩ đại hãy còn lưu truyền lại, người ta ước chừng có trên 40 tác phẩm viết tay, tất cả đều viết bằng chữ nôm. Chúng tôi đã chụp ảnh được 12 tác phẩm sau đây tại thư viện quốc gia Pháp :

1. *Thiên chúa Thánh giáo Hồi tội kinh*, theo sách xếp đặt cũ đánh số Fourmont 369, Chinois 6713, cách xếp mới đánh số B4 dày 54 tờ, viết năm 1634.

2. *Ông Thánh Inasu truyện*, cách xếp cũ đánh số Fourmont 377 cách xếp số mới đánh B16 dày 56 tờ, viết năm 1634, theo chữ viết thì đoán là cùng một kiểu chữ như Văn Nghiêm.

3. *Ngắm lễ trong Mùa Phục Sinh đến tháng 7* cách xếp cũ đánh số Fourmont 370, cách xếp mới đánh số B9, viết năm 1634, óc lễ do chính Maiorica.

4. *Thiên chúa Thánh mẫu*, gồm có 2 cuốn : cuốn I, theo cách xếp cũ đánh số Chinois 3270, cách xếp mới đánh số B12, viết năm 1634, do chính Maiorica.

Cuốn II, theo cách xếp cũ đánh số Fourmont 376, cách xếp mới B11, viết năm 1635 do chính Maiorica.

5. *Ông Thánh Phan-xi-cô Xa-vi-e truyện*, cuốn này đóng liền vào cùng một cuốn *Ông Thánh Inasu truyện*. có lẽ do Văn Nghiêın viết năm 1638.

6. *Các Thánh truyện* cách xếp cũ đánh số Chinois 375, cách xếp mới đánh số B13, có lẽ do Vito Tri, một linh mục Việt Nam soạn ra năm 1650.

7. 1 cuốn (*các Thánh truyện*) thứ hai không đề tên, theo cách xếp cũ đánh số Chinois 4978, cách xếp mới đánh số B14

8. *Thiên Chúa Thánh giáo khai mông*, cách xếp cũ đánh số Fourmont 366, cách xếp mới đánh số B6, là tác phẩm của Lô ba tô Ba la minô do Girolamo phiên dịch ra nôm.

9. *Đức Chúa Chi Thu*, cách xếp cũ đánh số Fourmont 371, cách xếp mới đánh số B1 Girolamo Maiorica viết.

10. *Truyện Đức Chúa Chi Thu*, cách xếp cũ đánh số Chinois 2745, cách xếp mới đánh số B2 viết năm 1668.

11. *Những điều ngắn trong các ngày lễ Trọng*, cách xếp cũ đánh số Fourmont 365, cách xếp mới đánh số B10 do Maiorica viết,

12. *Kinh những lễ mùa Phục Sinh*, cách xếp cũ đánh số Fourmont 373, cách xếp mới đánh số B7, ký tên là An Tôn là một người thuộc làng Trinh Hà Thanh Hóa.

Bảng kê trên này cho ta thấy trong số 13 tác phẩm của Maiorica có nhiều cuốn viết từ năm 1634 đến 1640. Chúng

lời phải kể đến Maiorica mặc dầu tác phẩm của ông đều viết bằng chữ nôm do hai lý do: Lý do thứ nhất là để sau này tiện bề so sánh đối chiếu lịch trình tiến hóa của ngữ pháp Việt Nam trong vòng hai thế kỷ 17 và 18, lý do thứ hai là vì ở một đôi trang chữ nôm, soạn giả có ghi chú bằng chữ quốc ngữ cách đọc một ít chữ nôm mà hẳn là soạn giả cho là khó đoán ra. Như ở nơi tập II của bộ *Các Thánh Truyện*, ta thấy rải rác bên một vài chữ nôm có ghi chú những chữ quốc ngữ đã có dấu như những chữ trọn, biết, mai, bên. Hình thức mấy chữ này thì giống y như chữ quốc ngữ của chúng ta ngày nay. Phụ âm kép Ch, được chấp nhận chứ không còn Ci nữa như ở trong tài liệu của C. Borri. Khốn nỗi tài liệu này ít ỏi quá: Tất cả chỉ có năm bảy chữ. Mà lại toàn là những chữ để phiên âm, cho nên hình thức của nó không khác gì hình thức ngày nay. Thực khó lòng căn cứ vào đấy mà quy định một hình thức chữ quốc ngữ từ 1631 đến 1645.

III. CHẶNG 1645.

Trong *Văn Hóa nguyệt san* số 48, tháng 1 đến tháng 11 năm 1960, linh mục Nguyễn khắc Xuyên có nghiên cứu một tài liệu mà ông cho là viết vào năm 1645. Đó là tài liệu mà ông gọi là biên bản của 36 giáo sĩ Dòng Tên tranh luận nhau về công thức rửa tội. Cái được gọi là biên bản ấy có 8 trang viết tay bằng tiếng Bồ đào Nha. Trong đó có thuật lại cuộc tranh luận về công thức rửa tội bằng chữ quốc ngữ đại khái có những câu sau đây :

Nơi trang 1: *Tau rĩa mễ nhân danh Cha, ùa con, ùa Spirito Santo.*

Nơi trang 2: *Tau rĩa mễ Tau lấy lên - Tau lấy lên /htha - Tốt lên, tốt danh, tốt sáng-Danh Cha cả sáng.*

Nơi trang 3: *Tau lấy một tên Cha và con và Spirito Santo rĩa mãi.*

Blai có ba hồn bầy vía — Chúa Blờy ba ngọy!

Nơi trang 4. *Nhân danh cha ủa danh Con và danh Spirito Santo.*

— Nơi trang 7: *Sóu (sống) - Cha ruột con ruột.*

Theo chỗ chúng tôi nghiên cứu thì tài liệu này không phải viết ra năm 1645 mà là viết năm 1654 để nói về một cuộc bần cãi năm 1645. Dưới đây chúng tôi sẽ nói kỹ lưỡng hơn về tài liệu này. Tuy không viết ra năm 1645, nhưng thuật lại việc xảy ra năm 1645, do 36 giáo sĩ chủ trương, tài liệu này cũng có thể coi như là một bằng chứng về chữ quốc ngữ hồi 1645.

Nếu những chữ quốc ngữ phiên âm trong tài liệu nói trên đã chép y nguyên lại cái biên bản của cuộc hội thảo năm 1645, thì chúng ta có thể coi đó là một tài liệu cở vào bậc nhất về giai đoạn thứ hai trên lịch trình tiến hóa của quốc ngữ. Dem so sánh chữ quốc ngữ của tập ký thuật C. Borri với chữ quốc ngữ của tờ biên bản này, ta thấy nó đã tiến bộ nhiều lắm. Đây là những nhận định của chúng ta về tình trạng chữ quốc ngữ dựa theo tài liệu nói trên.

1) Đã có dấu: thứ chữ không có dấu gi của Borri ngày nay đã mang rất nhiều dấu:

— Đủ năm dấu sắc, huyền, nặng, ngã, hỏi.

— Thêm dấu (tờ-rê-ma) đánh trên chữ ù, ỉ, ý.

— Ngạch ngang thêm dấu (◡) (∧) (∩) tức có ăn, â, ơ, ô, ư, ê.

2) Các nguyên âm cũng đã có đủ : a, ă, â, e, ê, i, ô, o, u, ư.

3) Các nguyên âm kép thì có : au, ua, ăy, ăy, ua, ai, ia, ôy, oy, ou, uô. Trong số 11 nguyên âm kép này có 5 nguyên âm kép rồi đây sẽ mất đi là ăy, ăy, oy, ôy, ou.

4) Các phụ âm kép :

Các phụ âm kép đặt trước nguyên âm hay đặt sau nguyên âm đều đã liền bộ lăm, NH thay thế hoàn toàn cho GN, CH thay cho Ci, NG thay cho MGN (ngot-omgne) B1 vẫn còn dùng ph.

5) Cách phiên âm còn thua kém giáo sĩ Đờ-Rốt chẳng hạn việc chưa phân biệt vắn au với ao cho nên tao viết là tau. Chưa phân biệt y với i cho nên *mây* viết là *mây*, *blôi* viết là *blôi*, *ngôi* viết là *ngôi*.

6) Văn Ong viết là oũ (soũ, sống).

7) Chữ *lấy* thì Đờ Rốt có lúc viết là *lấy* nhưng thường viết là *lấy* còn tài liệu này thì viết *lấy*, tức là dư mất cái dấu ò-rê-ma.

Như vậy, nếu tài liệu trên này mà là sao chép lại nguyên văn biên bản cuộc hội thảo năm 1645, thì đó quả thực là một tài liệu quý giá cho ta biết tình trạng chữ quốc ngữ trước đời giáo sĩ Đờ Rốt. Sánh chung ta thấy nó khuyết điếm hơn chữ quốc ngữ Đờ Rốt : mấy chữ *tau*, *mây*, *blôi*, *ngôi*, *lấy* đến đời Đờ Rốt đã viết là *tao*, *mây*, *ngôi*, *blôi*, *lấy* hay *lấy* v.v..

IV. CHẶNG 1651.

Năm 1651 là một niên lịch cực kỳ quan trọng đối với văn học Việt Nam : Giáo sĩ Đờ Rốt cho xuất bản tại Roma năm đó hai tác phẩm bằng chữ quốc ngữ cuốn *Phép*

giảng 8 ngày và cuốn Tự điển Việt Bồ La. Sự nghiệp của Đờ Rốt và, qua đây, sự nghiệp của Dòng Tên và các nhà truyền giáo, từ đây, sẽ quyết định hướng đi của văn hóa Việt Nam. Cùng một thử thách và nỗ lực đã bắt đầu từ lâu trước tại Nhật và Tàu, nhưng bị thất bại, thì nay được thành công khá rực rỡ ở Việt Nam. Những tài liệu về chữ quốc ngữ từ đây trở về trước là những tài liệu lạc lõng, thừa thớt xen lẫn vào trong một văn kiện viết về những vấn đề khác bằng tiếng Ý hay tiếng Bồ. Ngược lại, Đờ Rốt không những viết sách của ông bằng chữ quốc ngữ mà lại còn viết cả ngữ pháp cho cái thứ tiếng mà ông đã phiên âm.

Trong thiên tiểu luận về ngữ pháp Việt Nam, Đờ Rốt đã kê khai và chỉ định công dụng cùng cách đọc cách dùng để cấu tạo chữ quốc ngữ. Như vậy, hình thức chữ quốc ngữ như đã có trong các công thức rửa tội là do công việc của ai? Như ta đã thấy, từ cuốn kỹ thuật của Borri cho đến các công thức rửa tội, chữ quốc ngữ đã tiến nhiều lắm. Người ta có thể căn cứ vào việc mãi đến năm 1651 Đờ Rốt mới cho xuất bản sách của ông mà kết luận: những công trình đi trước, không phải là do giáo sĩ Đờ Rốt không? Hẳn là không. Đờ Rốt đến Đàng Trong từ năm 1624 và đến Đàng Ngoài năm 1627. Mấy cuốn sách xuất bản ở Roma năm 1651 chỉ là thành tích của mấy mươi năm học hỏi và nghiên cứu của ông từ 1624 cho đến bấy giờ. Ngược lại, ta có thể vì nhận thấy sự nghiệp to tát mà bảo chữ quốc ngữ, sở dĩ, đi tới được hình thức rửa tội là do sáng kiến của Đờ Rốt không? Điều này, chúng tôi nghĩ càng không có! Từ công thức rửa tội (1645) cho đến cuốn tự điển (1651), khoảng cách chỉ có 6 năm. Mà trong 6 năm ấy, công việc hoạt động của giáo sĩ Đờ Rốt ở Việt Nam không còn được dễ dàng như trước nữa. Vậy mà chữ quốc ngữ của công thức rửa tội với chữ quốc ngữ của cuốn tự điển lại khác nhau khá xa. Ta phải công nhận rằng có

nhiều sáng kiến và nỗ lực cải tạo chữ quốc ngữ đi song song với sự nghiệp của Đờ Rốt. Đáng khác, ta cũng nên biết hồi đó, có nhiều giáo sĩ thông thạo tiếng Việt hơn Đờ Rốt. Điều này chính Đờ Rốt đã xác nhận. Hơn thế, trong biên bản của 36 giáo sĩ biểu quyết về hai công thức rửa tội, có cả tên Đờ Rốt. Vậy mà trong khi biên tên của Đờ Rốt soạn giả không ghi chú gì hết, trái lại trong khi biên tên giáo sĩ Antonio Barbosa, có ghi chú *peritus linguae* (thông thạo tiếng), sau tên giáo sĩ Gaspar de Amaral có ghi chú *peritissimus linguae* (rất thông thạo tiếng), ba giáo sĩ khác cũng được ghi là *peritus linguae* là các ông Balthassar, Pacchus và Albertus

Tiền đây, chúng tôi cũng muốn căn cứ vào chính tài liệu của Đờ Rốt để giải quyết dứt khoát vấn đề giáo sĩ Đờ Rốt không những không phải là ông tổ duy nhất chữ quốc ngữ mà cũng chẳng phải là một trong những ông tổ chữ quốc ngữ. Việc phiên âm chữ quốc ngữ phải có lâu trước khi Đờ Rốt chưa đến Việt Nam. Trong khi nghiên cứu về cách phát âm các chữ cái trong chữ quốc ngữ, ông xác nhận đi xác nhận lại ba, lần lý do tại làm sao ông bắt đầu đi phải chấp nhận một hình thức phiên âm mà ông cho là không hợp lý lắm : Vì thói quen đã có từ lâu và nhất là vì đã nhiều sách vở xuất bản dùng lối phiên âm như vậy. Cứ xét cách phát của chữ C. Đờ Rốt viết : *•Utimur C in principio tan tum cum vocalibus A, O, O', U, U, nam pro literis E et I utimur vel K vel S, ut infra utimur etiam C cum H, ad exprimendum quod Itali scribunt CIA, nos autem dicemus CHA, quia apud Lusitanos JTA EST IN USU ET IN LIBRIS ETIAM SCRIPTIS IN LINGUA TUNCHINENSI, ita USUS INVALUIT ut CHA sit idem quod apud Italos CIA, et CHE idem quod CE apud eosdem et sic de omnibus aliis literis vocalibus cum CH, qua pronunciantur more lusitano, non itatico, nec latino .*

. Chúng ta dùng chữ 'C' ở trước các nguyên âm A, O, O', U, U, vì đối với các chữ E, I thì phải dùng K hay S.

Chúng ta còn dùng cả C đi liền với H để diễn tả âm mà người Ý-Đại-Lợi viết là CIA, còn chúng ta viết là CHA. Viết như thế vì đây là thói quen đã sẵn có đối với người Bồ-Đào-Nha và các sách viết bằng tiếng Bắc-Kỳ. Cứ theo thói quen thì CHA hay CHE trong tiếng Bắc Kỳ cũng giống y như CIA hay CE trong tiếng Ý-Đại-Lợi. Đó là một mẹo phải áp dụng đối với tất cả mọi nguyên âm đứng sau CH. Nhưng đọc thì phải đọc theo kiểu Bồ-đào-Nha chứ không đọc theo kiểu người Ý-đại-Lợi hay người La Tinh ..

Khi bàn về cách phát âm của chữ G, Đờ Rốt lại viết : « G est in usu sicut nos ut Ga (gallina), illud tamen notandum quod in scribendo GHE et GHI sequitur orthographiam italicam ut commodiorem huic linguae, sic etiam GIA, GIU, GIC, GIU, debent pronunciari italica commodius visum est et in LIBRIS JAM SCRIPTIS ITA USU INVALUIT ..

• Chữ G Bắc kỳ cũng dùng như chữ G của chúng ta, thí dụ GÀ (tức con gà). Nhưng ta nên chú ý điều này là khi viết các tiếng ghe, ghi, chúng ta theo cách viết của người Ý-đại-lợi cho tiện hơn. Cũng vì thế mà tiếng gia, giu, gio, giu phải đọc như người Ý. Như thế vừa tiện lợi vừa hợp với thói quen đã dùng trong các sách ».

Khi bàn về cách phát âm của F, Đờ Rốt lại viết, « F vel potius PH, quia non supponit labia disjuncta ut nostrum F. Sed potius illa pronunciatione seu prolatione suaviter disngit cum aliquo flatu, quare in dictionario non utemur litera F, sed PH, quia LIBRI JAM CONSCRIPTI SIC USURPANT »

« F hay đúng hơn PH, vì khi đọc không cần phải tách biệt hai môi như đọc chữ F của chúng ta. Thực ra khi đọc chữ đó môi chỉ giề ra rất ít và thở rất nhẹ : ở trong tự điển chúng tôi không dùng chữ F mà sẽ chỉ dùng chữ PH, vì các sách đã chép đều quen dùng như vậy ..

Ba lần, Đờ Rốt xác nhận là có nhiều sách vở đã viết theo lối phiên âm mà ông cho là không hợp lý lắm. Tuy nhận là không có lý mà ông vẫn phải tuân theo, điều ấy chứng tỏ những sách vở xưa đã phải được phổ biến lắm, nếu không Đờ Rốt rất có thể đề nghị một lối viết khác. Tiếc rằng những sách vở mà Đờ Rốt nói đến ấy, ngày nay chúng ta chưa tìm ra vết tích gì.

Như vậy đã rõ ràng là Đờ Rốt không ở trong số những nhà truyền giáo đã sáng lập ra chữ quốc ngữ, mà chỉ là người có công lớn đối với chữ quốc ngữ mà thôi. Nhưng xác định cho rõ cái phần đóng góp riêng của Đờ Rốt là bao nhiêu, quả thực là khó khăn khi mà ta chưa tìm ra được những sách vở đã xuất bản trước Đờ Rốt. Nếu tài liệu về Công thức Rửa tội do một người khác không tùy thuộc Đờ Rốt thì đây là một bằng chứng đầu tiên cho ta thấy công nghiệp và sức đóng góp của Đờ Rốt vào công cuộc kiện toàn chữ quốc ngữ không quá to tát như người ta từng gán cho ông. Sở dĩ người ta gán cho Đờ Rốt một địa vị quan trọng là vì người ta tưởng rằng Đờ Rốt đã tự tay làm cho cái chữ quốc ngữ vô hình thức như trong cuốn kỹ thuật của Borris biến thành cái chữ quốc ngữ khá khoa học như trong cuốn Sách giáo lý và cuốn Tự Điển. Điều dự đoán của tôi càng có nền tảng khi chính Đờ Rốt trong bài tựa cuốn Tự Điển của ông đã thú nhận rằng: trong suốt 12 năm hoạt động ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, ngay từ buổi đầu ông đã học tiếng với cha Francesco de Pina là người đầu tiên thuộc Dòng Tên thông thạo tiếng Việt Nam và cũng là người đầu tiên dám giảng mà không dùng thông ngôn. Điều thú nhận quan hệ hơn cả là thú nhận ông đã dựa vào hai cuốn tự điển Việt-Bồ của Gaspar de Amaral và Bồ-Việt của Antonio Barbosa để soạn ra Tự điển của ông. Đờ Rốt nói rằng ông có thêm phần La tinh nữa.

• In hoc autem opere praeter ea quae ab indigenis didici per duodecim fere annos quibus in illis regionibus tam cocincinae quam Tunkinensum commoratus, ab initio magistrum linguae audiens P. Franciscum de Pina lusitanum è nostra minima Societate Jesu, qui primus è nostris lingua apprime calluit, et primus sine interprete concionari eo idiomate caepit, aliorum etiam ejusdem Societatis Patrum laboribus sum usus praecipue P. Gaspar de Amaral et P. Antonio Barbosa, qui ambo sum composuerunt dictionarium, ille a lingua Annamitica incipiens, hic a lusitana, sed immatura uterque morte nobis ereptus est. Utriusque ego lucubrationibus usus, latinam etiam linguam Eminentissimorum jussu Cardinalium addidi, quae alia commada, usui sit ipsis indigenis ad linguam latinam addiscendam ».

• Đề khởi thảo cuốn tự điển này, không những tôi nhờ chính những người bản xứ đã giúp tôi học tiếng trong vòng gần 12 năm trong suốt thời kỳ tôi ở Đàng Trong và Đàng ngoài, mà tôi còn học hỏi với các nhà truyền giáo khác. Tôi đã từng học với Francesco de Pina một người Bồ Đào Nha, thuộc dòng Tên hèn mọn của chúng tôi. Ông là người rất giỏi tiếng bản xứ và là người đầu tiên dám tự giảng bằng tiếng bản xứ. Ngoài ra, tôi còn lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc dòng Tên, nhất là của Gaspar de Amiral và Antonio de Barbosa. Cả hai ông này đều đã làm mỗi ông một cuốn tự vựng. Ông Gaspar de Amiral làm cuốn Annamiticum — Lusitanum ; ông Antonio làm cuốn Lusitanum — Annamiticum. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự vựng mới có chưa thêm tiếng La tinh mục đích để giúp người bản xứ học tiếng La tinh theo lệnh của các Đức Hồng Y ..

Ta cần phải tìm ra cuốn tự điển Việt-Bồ của G. de Amaral và Bồ-Việt của A. Barbosa thì rồi mới chỉ định được phần đóng góp riêng của Đờ Rốt. Tôi mới tìm ra trong tủ sách riêng của Linh mục Philiphê Bình hai cuốn tự điển viết tay không ghi chú là của ai, một Bồ-Việt, một Việt-Bồ, không có ghi chú la tinh. Phải chăng đây là hai hai cuốn tự điển của Gaspar de Amaral và A. Barbosa ? Chúng ta sẽ nói về hai cuốn tự điển đó khi nói về linh mục Bình. Nhưng ngay từ bây giờ chúng ta đã có thể xác nhận điều này mà không sợ sai lầm : đó là việc công nhận hai cuốn tự điển thất lạc đặng thành công của hai giáo sĩ xấu số vì chết sớm. Lý do thứ nhất là chính Đờ Rốt đã nhắc đến các ông và coi các ông là bậc thầy. Thứ hai là vì chính tài liệu về công thức rửa tội trên đây khi nói về Đờ Rốt không ghi chú gì mà khi nói đến G. de Amaral lại khen là thông thạo tiếng (*peritus linguae*), về ông A. Barbosa thì khen là rất thông thạo tiếng (*peritissimus linguae*).

Trong khi chờ đợi có thêm một tài liệu để xác định phần đóng góp riêng của Đờ Rốt, tôi căn cứ vào tài liệu của Đờ Rốt để mà phác họa qua tình trạng chữ quốc ngữ vào năm 1651.

a) So sánh với Christophero Borri (1631).

So sánh với C. Borri, giáo sĩ Đờ Rốt, đã tiến bộ xa vời : Nếu thứ chữ trong tập kỹ thuật của Borri còn vô hình thức thì, ngược lại, với Đờ Rốt chữ quốc ngữ đã được hệ thống hóa có phương pháp hơn nhiều.

b) So sánh với các tài liệu năm 1645.

Ngay so sánh với các tài liệu ra đời năm 1645, ta thấy Đờ Rốt cũng đã tiến bộ nhiều lắm :

— Cái khuyết điểm to nhất của chặng 1645 là chưa phân

biệt nguyên âm kép ao với au, cho nên tao còn viết là taũ.

— Chưa biết phân biệt i và y cho nên mầy, còn viết là mấi, ngòi còn viết là ngôy, Blời còn viết là Blòy.

Tất cả những khuyết điểm trên này, Đờ Rốt đã sửa lại cả. Đây là bảng kê các yếu tố cấu tạo nên chữ quốc ngữ đời Đờ Rốt.

CÁC NGUYÊN ÂM.

Nguyên âm đơn : a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

Nguyên âm kép : ai, ay, ao, au, âu.

eo, êu.

ia, iê, io, iô, iơ, iu, iư.

oa, oe, oi, ôi, ơi.

ua, uâ, uê, ui, uy, uô, uơ, ưa, ưi, ươ, ưư,

Tài liệu gọi là tài liệu 1645 mới chỉ cho chúng ta thấy những nguyên âm kép chữ chưa có thí dụ về nguyên âm ba.

Nguyên âm ba :

iai, iay, iây.

iao, iau, iâu.

ieo, iêu.

ioi, iôi, iơi.

ioũ.

(iua), iura, iươ, iuô.

oai, uay, uây.

nie, uôi

uoi, uôi

uoi, uou

Như vậy ta thấy các nguyên âm đơn và kép đến đời Đờ Rốt kể là gần hoàn : chỉ thiếu có nguyên âm ba iua, còn uyê thì viết là uie như nguyên thì viết là nguien, nhưng lại dư nguyên âm ba iou.

CÁC PHỤ ÂM.

Phụ âm đơn gồm có :

B. C. D. Đ. G. H. K. L. M. N. P. Q. R. S. T. X.

Phụ âm kép gồm có :

BL. CH. GH. KH. ML. NG. NGH. NH. PH. TH. TL.

Bảng kê các phụ âm đơn theo như Đờ Rốt kể là hầu giống như ngày nay. Chỉ trừ có phụ âm V là xem ra không được minh bạch cho lắm Trong cuốn ngữ pháp, trong phần nghiên cứu các phụ âm, Đờ Rốt không nói gì đến chữ V. Nhưng trong khi nghiên cứu về chữ B, soạn giả nói người Việt Nam đọc chữ B được hai cách : một chữ B viết và đọc như chữ B la tinh, một chữ B viết như chữ Bêta Hy Lạp và đọc giống như chữ Y. Đờ Rốt xếp vào loại Bêta này một phần các chữ V. Còn một phần chữ V nữa, Đờ Rốt xếp lẫn lộn vào với mục chữ U. Và trong mục về chữ U này, những chữ ngày nay viết là chữ U thì vẫn được viết là U, còn những chữ ngày nay viết là V thì một phần viết là V, một phần viết là U. Thậm chí cùng một chữ có lúc Đờ Rốt viết vào hai mục, cả mục Bêta, cả mục U, như chữ vá áo thì vừa gặp thấy ở mục Bêta với cách viết bá áo (farcire vestem) vừa gặp ở mục U với cách viết úa áo (refarcire vestem). Cứ như tài liệu của Đờ Rốt thì ngày

xưa ngoài vần âm B, âm V, âm U, tiếng Việt Nam còn có một âm tương tự như âm Y mà ngày nay người miền Nam quen dùng để đọc tất cả các âm V.

Còn như mấy phụ âm kép Bl trong Blời, Ml trong Mlẻ, Tl trong Tlao (trao), thì không tất nhiên là Đờ Rốt chưa biết phiên âm như người ta chủ trương từ xưa đến nay. Có thể đời Đờ Rốt người ta đọc là Blời thay cho Trời, đọc là Mlẻ thay cho Lẻ, đọc là Tlão thay cho Trong. Taberd, trong cuốn *Dictionarium annami icam* (1838), sau bản kê khai các phụ âm, có ghi chú : . Những chữ Bl, Ml, thông dụng đối với người Đàng Ngoài hay thỉnh thoảng ở những tỉnh gần đó . (Litterae, Bl, Ml, sunt in usu apud Tunkinenses, vel quandoque in provinciis huic regioni finitimis . . Hiện nay, ở một vài miền thuộc Quảng Nam hay Quảng Trị còn đọc là con Tlâu (con trâu). Dân miền Ninh Bình, Nam Định đọc Lờl thay vì Trời, Lả công thay vì Trà công, hẳn đây phải là vết tích của những chữ Blời, Tlả thời xưa. Những lối phát âm đời nhiều nỗ lực, cố gắng thường thường bị khuynh hướng lười biếng tự nhiên của con người làm cho hiển hóa đi, như người Ý chẳng hạn lười biếng đọc âm Cl vì thế mà Claro của tiếng la tinh, người Ý đọc là Chiaro, một chữ la tinh như Caelum, chính nhẽ phải đọc là Kelum, người Pháp đọc là Chelum, từ Chelum người Pháp đọc ra Chel, rồi Chiel, rồi Ciel. Hay một chữ la tinh như Corrigia chính buổi đầu đọc như Corrigia, sau đọc như Corrijia, rồi như Correyya, rồi Correye, rồi Gourroie.

Sau hết, hiện tượng dùng một chữ dấu giống như dấu ngã, đặt trên các nguyên âm U hay O để thay thế cho phụ âm kép Ng có thể coi như là một khuyết điểm trong việc phiên âm trong buổi đầu không? Và tại làm sao sau này người ta lấy phụ âm kép Ng thay cho cái dấu ngã kia? Theo thiên ý tôi thì lối viết cũ thay cho *cung*, *lão* thay cho *lóng*, không phải buổi đầu chưa phiên âm đúng âm *ung* hay *ong* mà bởi các nhà truyền giáo áp dụng lối phiên âm của Bồ Đào Nha. Quả

vậy, muốn diễn tả âm *ung* hay *ong* người Bồ Đào Nha dùng dấu ngã đặt trên chữ U hay chữ O là đủ. Như viết Edicão phải đọc như Edixong. Việc sau này dùng phụ âm kép *Ng* để thay dấu ngã là do ảnh hưởng của người Ý mà nhất là người Pháp, bởi vì dần dần về sau này số các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ít đi mà số nhà truyền giáo người Pháp tăng lên để hầu như thay thế hẳn.

V. CHẶNG 1654.

Từ lâu lắm, nói đến lịch sử chữ quốc ngữ, người ta đã chỉ nói đến giáo sĩ Đờ Rốt. Tương như Đờ Rốt nếu không phải là thủy tổ thì cũng là người thứ nhất đưa chữ quốc ngữ từ trạng thái sơ lược như trong tập ký thuật của Borri đến trạng thái khoa học như trong tác phẩm xuất bản năm 1651. Nhưng nhiều tài liệu mới khám phá ra gần đây khiến chúng ta phải nghĩ đến việc đặt lại vấn đề. Chữ quốc ngữ như có trong hai cuốn tự điển và giáo lý in năm 1651 không phải là do công nghiệp riêng của Đờ Rốt. Giáo sĩ Đờ Rốt chỉ là người đã có công đem in sách và sách của ông có may mắn là được lưu truyền. Chứ ông không phải là người thứ nhất đã chép sách bằng chữ quốc ngữ. Ở phần trên ta đã căn cứ vào văn liệu của Đờ Rốt mà xác nhận có nhiều sách vở và tự điển đã được biên soạn trước. Mới tìm sơ lược trong mấy thư viện, mà từ sau 1950 trở lại đây, tôi khám phá ra được thêm rất nhiều tài liệu mới về chữ quốc ngữ. Công cuộc tìm kiếm đến đây mới là khởi đầu, là công việc của tư nhân, cần phải có sự đóng góp của nhà nước, của các tổ chức văn hóa, cộng tác để tiếp tục công việc tìm kiếm. Còn phải lục lại các thư viện Tòa Thánh Vatican, thư viện Dòng Tên ở Roma, thư viện Bộ Truyền giáo, thư viện Tòa Đại sứ Bồ đào Nha tại Roma, thư viện quốc gia Pháp, thư viện Liên hiệp Pháp, thư viện Lisbon, thư viện ở Goa, thư viện ở Macao...

Hiện nay, tôi có trong tay bảy tài liệu, toàn là những bức thư hay những bản tường trình, hay những biên bản nói về công thức rửa tội bằng tiếng Việt Nam và những cuộc tranh luận do đấy gây nên. Tất cả đều là tài liệu viết tay.

* *Thư gửi cho Padre Assistente de Portugal (AP1).*

Bức thư này dài 4 trang: trên đầu và ở giữa viết tắt ba chữ J.H.S (Jesus Hominum Salvator), lui về phía tay trái có mấy chữ Pe Assistente de Portugal. Cuối thư, trước chữ ký Philippe Marino có mấy chữ De V.R. minimo servo em Xto.

Để tiện gọi tắt sau này, chúng tôi gọi tài liệu này là tài liệu AP1 (viết tắt hai chữ Assistente và Portugal). Tài liệu này viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, một bức thư gửi cho P. Assistente de Portugal nói về cuộc tranh luận giữa hai phe truyền giáo. Marino, trước hết thuật lại một công thức bằng tiếng Trung Hoa cho người Trung Hoa rồi bàn đến công thức bằng tiếng Việt Nam. Trong thư này ta đọc thấy :

— Nơi trang II :

Dòng thứ 14 : Công thức lai Tàu lai Tây :

Ngô (ego) Sij (Baptizo) Sh' (te) In (in) Palele (Patris) Kiē (et) Amen Philio (Filii) Kiē (et) Surpilito (Spiritus) Santo (Sancti) mĩm (nomine) chè.

Dòng 22: Công thức Tàu hoàn toàn ;

Ngô (ego) Sij (Baptizo) Sh' (te) in (in) Fú (Patris) Kiē (et) ciē (Filii) Kiē (et) Xim (Sancti) Xin (Spiritus) Chí mĩn (nomine) chè.

— Nơi trang III :

Dòng thứ 4 : *áo tội* (áo tội).

7 : *Chém đầu nó*;

8 : *Chép tên thầy* (chép tên thầy).

19 : *Vì kẻ trộm bắt lấy Bò chúng tôi* (vì kẻ trộm bắt lấy bò chúng tôi).

33 : *nhấn một danh* (nhấn một danh).

Bức thư này nơi dòng thứ bốn trang bốn có một câu tiếng La tinh mà chúng tôi cho là cực kỳ quan trọng, đó là câu : « *Reliqua vide fusius infra* » (còn các sự khác xin xem dài rộng hơn ở sau đây). Do câu trên này, mà chúng tôi quả quyết tài liệu thứ hai sau đây tức tài liệu AP2 cũng là của Philippe Marino.

★ *Bản tường trình gửi cho P. Assistente de Portugal (AP2).*

Tài liệu này chúng tôi cho là cũng do tay Marino viết đề tường trình cho Assistente de Portugal về cuộc hội thảo giữa 35 giáo sĩ dòng Tên về công thức rửa tội. Trong cuối thư AP1, trong khi xin A, de Portugal đọc một tài liệu dài hơn, Marino hẳn có ý chỉ bản tường trình này. Chúng tôi gọi bản tường trình này là AP2. Bản tường trình AP2 này dài 8 trang. Trên đầu và ở giữa trang có ba chữ viết tắt như ở thư AP1 tức là chữ J. H. S. xích về bên trái là *Pe Assistente de Portugal*, lùi xuống dưới và đặt giữa trang là câu này :

« *Manoscritto, em que se prova, que a forma do Baupntismo pronunciada em lingoa Annamica he verdadeira* ».

Bản tường trình này phải là của P. Marino, thứ nhất vì câu dẫn *Reliqua vide fusius infra* trong bức thư AP1,

thứ hai vì chúng gửi cho một người là Assistente de Portugal, thứ ba vì cùng một lối chữ viết, thứ bốn vì nội dung bản tường trình cho ta thấy người viết là người đã tham dự buổi hội thảo, thứ năm vì những lý mà tác giả đưa ra để phản đối Đờ Rốt giống y như các thư gửi đi nơi khác mà có ký tên Marino, thứ sáu vì tên của tác giả tức là Marino, đề ở cuối cùng trong danh sách những người chống lại Đờ Rốt. Trong AP2 này, ta đọc đại khái :

— Trang I :

Dòng 34 : *Taũ rửa mặt nhìn danh Cha, và Con và Spirito Santo.*

— Trang II :

Dòng 4 : *Nhấn danh*

7,8 : *Taũ lấy tên*

13 : *Taũ rửa mặt*

26 : *Taũ lấy tên*

27 : *Taũ lấy tên*

36 : *Danh Cha cả sáng*

— Trang III :

Dòng 4 : *Vô danh*

13 : *Taũ lấy một tên Cha và con, và Spirito Santo rửa mặt*

20 : *Cắt ma*

21 : *Cắt xác, Blại có bạ hồn bầy vĩa*

Dòng 25 : *Chúa Bôly ba ngọy.*

Trang IV :

Dòng 7,8 : *Nhân danh Cha và danh con và danh Spirito Sant-o.*

10,11 : *Nhân ba banh, nhân một danh.*

Trang VII :

Dòng 13 : *Tài rĩa mặt.*

18 : *Phụ.*

19 : *Tĩ.*

23 : *Sóu (Sống) ngọt.*

27 : *cha ruột, con ruột.*

Linh mục Nguyễn khắc Xuyên, trong *Văn hóa nguyệt san* số 48, tháng 12 năm 1960, gọi tài liệu AP2 này là biên bản 36 giáo sĩ dòng Tên làm ra năm 1645. Chúng tôi đếm lại chỉ thấy có 35 tên. Nơi đầu trang 8 trước bản danh sách 35 cha dòng Tên có ghi chú thế này : *De Azdo Vis Prov. Japonensis et vice Provae Sinensis, interfuere consultanioni, et forman Baptismi lingua Annamica prolutam, legitimam et validã affirmaverat. Anno 1645.* Có lẽ linh mục Nguyễn khắc Xuyên căn cứ vào đây mà cho rằng tài liệu này viết ra năm 1645. Theo chỗ nghiên cứu của chúng tôi thì tài liệu AP2 này viết năm 1654 nghĩa là cùng gởi một trật với một bức thư khác có đề năm 1654 mà Marino gửi cho P. Assistente d'Italia đề thuật lại cùng một việc đã thuật cho P. Assistente de Portugal. Tài liệu AP2 viết năm 1654 nhưng thuật lại một biến cố xảy ra năm 1645. Câu đầu bản tường trình viết như vậy : *Na era de 1645 propos o Pe Alexe Rhodes ao Pe Mel de Azevedo Vor que entãõ era de Jappaõ e China.*

que mandasse ouvrir sobre buās duvidas, que tinha acerta de formu Baupntismo em lingua Tunkinica em junta plena. Ý nghĩa là năm 1645, theo đề nghị của giáo sĩ Đờ Rốt một hội nghị gồm các nhà truyền giáo ở Nhật, Trung Hoa và Việt Nam. đề bàn về công thức rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Tài liệu này không thể viết năm 1645 được vì nơi dòng thứ 23 trang I có nói đến việc xảy ra năm 1651: « Desta resolucao sedes conta as Sen Patriarcha de Etyopia, o qual a approvou e souou, pore como o anno passado de 1651... »

Như trên đã nói, tài liệu này, tuy không viết năm 1645, nhưng nhắc lại việc xảy ra năm 1645, mà nhắc lại dưới hình thức một biên bản. Cả trang thứ nhất có thể coi như là tiêu dẫn (viết năm 1645 để giới thiệu các biên bản đã làm năm 1645. Vì thế coi các chữ quốc ngữ trong biên bản như là có từ năm 1645. Tuy nhiên không có gì là tuyệt đối. Như vậy, tài liệu AP2 này hãy còn nghi vấn, tất cả các tài liệu như AP1 và các tài liệu kể sau đây đều do P. Marino gửi về Âu châu năm 1654.

* *Thư gửi Pe Assistente d'Italia (AI-1.)* *

Tài liệu này là tài liệu rõ ràng hơn cả. Trên đầu thư có đề năm 1654, có đề chức tước và tên người nhận thư là Pe. Assistente d'Italia Gio. Luigi Consolationi. Cuối thư ký là Minimo Sevvo in Xo Philipe Marino.

Chúng tôi lấy chức của người nhận thư này mà đặt tên cho tài liệu này tức là Assistente và Italia. Nhưng vì có hai thư gửi cho Assistente Italia cho nên gọi là AI1 và AI2. Thư này viết bằng tiếng Ý, dài ba trang. Cũng là thuật lại cuộc tranh luận về công thức rửa tội. Có điều hai thư AP2 gửi về Bồ đào Nha còn AI1 và AI2 gửi về Ý đại Lợi, về tài liệu này, nơi trang thứ hai, ta đọc:

— Dòng thứ 5, công thức rửa tội bằng tiếng la tinh :
Ego baptizo te in nomine Patris et Filii et Spiritus Sancti Amen,

— Dòng thứ 6, công thức bằng chữ quốc ngữ, các chữ xếp đối với các chữ la tinh ở trên ;

Taù rửa mũi Nhẽn Danh Cha và Con và Spirito S^o Amen

— Dòng thứ 7, công thức viết bằng chữ Nôm.

★ *Thư gửi Assistente d'Italia (A1-2).*

Không hiểu sao lại có bức thư thứ hai này cùng gửi cho một người là Assistente d'Italia Gio Luigi Consolationi, cùng một bản nguyên văn như bức thư A11. Chỉ khác là bức thư trước chữ to cho nên chiếm ba trang còn thư này viết nhỏ như nhĩ cho nên chiếm không đầy 2 trang, Cái khác câu hết trong hai thứ hai là bức thư này không có đề năm. Cái khác thứ ba là câu kết trong hai bức thư không giống nhau. Một điều đáng chú ý là ở trong A12 cũng như trong A11 nơi phần kết bức thư, Marinò có nhắn lời hỏi thăm em ông là giáo sĩ Nicolo Marini, vào dòng từ năm 1646 : « Non scrivo al Pe Gio : Nicolo Marini mio fratello, supsplio a V.R. gli dj nuove mie : ho pur un altro fratello che entro nella conga in messina l'anno 1646. »

★ *Bản tường trình về cuộc tranh luận công thức CFB.*

Chúng tôi gọi tài liệu thứ năm này là CFB tức là lấy ba tiếng đầu : Circa Formam Baptismi mà chỉ tên. Tài liệu này viết bằng tiếng la tinh, dài 6 trang, Tài liệu này có lẽ không phải do tay Marino viết vì là nét chữ khác hẳn các tài liệu kể trên. Chữ viết hoa là chữ không đơn sơ như chữ của Marino. Cứ như lời viết trong đó, thì tác giả của nó phải là một vị trong 35 vị đã dự cuộc hội thảo và cũng thuộc vào phe chống lại Đờ Rốt. Cũng có thể là do Marino dịch ra tiếng la tinh nhưng sai thư ký chép. Viết bằng tiếng la tinh có lẽ để những ai không hiểu tiếng Ý hay Bồ có thể hiểu được. Về tài liệu này ta đọc :

Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

En son conseil de la ville de Paris le 15 Mars 1563
Le Roy Charles 9^e Roy de France
En son Conseil
Le 15 Mars 1563

Nơi Trang II :

Dòng 20 : *Nhơn danh Cha và Con và Spirito Santo.*

28 : *đức Chúa Blòy sinh ra chín đấng thiên thần
là cũn Đức Chúa Blòy.*

35 : *Nhơn danh Cha và con và Spirito Santo.*

Nơi trang III :

Dòng 1 : *Nhơn danh Cha, và con, và Spirito Santo.*

2 : *Nhơn danh Cha mỗi tên ?*

3 : *ba tên.*

Nơi trang V :

Dòng 9,7 : *Tài (i.ego) rĩn (i. baptizo) mỗi (i. te), in
nonmine Cha (i. Patris) và (i. et) con (i. filii)
và (i. et) Spirito Santo.*

★ *Biên bản 14 giáo dân (BB 14).*

Tài liệu này không có tên. Chúng tôi tự đặt cho nó là BB14 (tức là biên bản 14 giáo dân). Tài liệu này có ba trang viết bằng chữ Nôm và bên cạnh mỗi chữ Nôm có ghi chú chữ quốc ngữ và chữ La tinh. Đây là một tài liệu hay đúng hơn là biên bản của 14 giáo dân Việt Nam làm ra để bênh vực lập trường của giáo sĩ P. Marino. Chúng tôi sao lại các tiếng quốc ngữ mà thôi. Đây là nguyên văn biên bản đó :

« *Nhìn danh Cha và Con và Sư Phiritto Sangto, i nơi Annam
các bơn đạo thì tin rằng ra ba danh bí bằng muốn i làm
một thì phải nói nhìn nhít danh cha ecc ... tóy là giu ão
cái (?) Trám (?) cư nghi bặt tóy là An rẹ Sen (?) cũ nghi*

聖
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

卷一
卷二
卷三
卷四
卷五
卷六
卷七
卷八
卷九
卷十

bật tóy là *Ben tó uân Triền cũ nghi* bật tóy là *Phe ro uân nhit cũ nghi* bật tóy là *An jo uân laũ (?) cũ nghi* bật tóy là *Ge ro ni mo cũ nghi* bật tóy là *J naso cũ nghi* cũ tóy là *tho me cũ nghi* bật tóy là *Si le cũ nghi* bật tóy là *Lu i si cũ nghi* bật tóy là *Phi lip cũ nghi* bật tóy là *Do minh cũ nghi* bật, tóy là *An ton cũ nghi* bật tóy là *giu aõ cũ nghi* bật.

★ *Bảng đối chiếu bốn thứ tiếng (J.TSL).*

Chúng tôi gọi tên tài liệu này là JTSL. Đó là một bảng đối chiếu 4 thứ tiếng gồm có Nhật, Việt, Tàu, La tinh. Gọi là tiếng Việt, nhưng chỉ là cách người Việt đọc chữ Tàu. Công thức rửa tội.

— Tiếng Nhật : *ga xin vô in Bu Kiu Xi Kiu Xé Xin Xi mé xa.*

— Tiếng Việt : *Ngã lãĩ nhĩ nhân phụ cặp Tử cặp Thánh Thần chi danh yã.*

— Tiếng Tàu (vừa phiên âm vừa viết chữ nho) *Gô si sh, in Fú Kiẽ Cờ kĩa xĩm Xĩn chi mĩm chè.*

— Tiếng La Tinh : *ego baptizo te in Patris et Filii et Sancti Spiritus nomine*

Một câu phúc âm : Chúng tôi chỉ trích tiếng Việt và La tinh : *nhãn (in) Thiên (coeli) chúa (Domini) Chi () Danh (Nomini) ngã (ege) maĩnh (proecipio) Thãm (tibi) Việt (Surge) lãĩ (sursum) nhĩ (et) Tãũ (ambulo).*

Một câu khác : *Ma (Doemon) qui (diabolus) kĩnh (timet) cãĩ (Hoe) je (Je) (su) Thánh (sanctum) Danh (nomen).*

Tài liệu JTSL này viết năm 1654.

Tổng kết về 7 tài liệu liên quan đến công thức rửa tội. Trong số 7 tài liệu kể trên : AP1, AP2, AI 1, AI 2, CFB, BB14, JTSL, thì có hai tài liệu có đề năm tức là AI 2 và JTSL. Đề năm 1654. Năm tài liệu kia không đề năm nhưng hoặc của Marino hoặc của Marino chủ trương đều cùng làm năm 1654 để gửi đi nhiều nơi khác nhau. Từ tài liệu

AP2 mà chúng ta cho là có thể có từ 1645, sáu tài liệu khác đều là thuộc năm 1654 tất cả.

Bảy tài liệu trên này cho chúng ta biết nhiều sự kiện vô cùng quan trọng giúp chúng ta nhận định về nhiều nghi vấn...

A. Có hai khuynh hướng đối lập nhau :

Các tài liệu trên đây cho ta thấy hồi ấy có hai khuynh hướng đối lập nhau, một bên là phe của Đờ Rốt gồm mình Đờ Rốt với một giáo sĩ khác, bên kia là 33 giáo sĩ khác trong số này có nhiều vị được kể là những người thông thạo ngôn ngữ, hiểu tiếng Việt, Tàu, Nhật, phiên âm được cả ba thứ tiếng Việt, Tàu, Nhật. Các tài liệu của Marino gửi về Âu châu đều tố cáo Đờ Rốt không hiểu hết tinh thần tiếng Việt mà lại cứ cố chấp, đề nghị hoặc là phải dùng công thức rửa tội bằng tiếng la tinh, hoặc là dùng trong một công thức đỡ la tinh, đỡ Việt Nam, hoặc là dùng một công thức Việt Nam với những lối dịch kỳ quái. Những người được coi là thông thạo ngôn ngữ hơn Đờ Rốt, hơn thế lại còn mạnh bạo hơn Đờ Rốt trong việc dùng tiếng thổ âm vào việc phụng vụ tôn giáo đang khi Đờ Rốt rụt rè muốn đòi phải cứ dùng tiếng la tinh, thì không thể nào những người như vậy lại không mạnh bạo trong việc phiên âm tiếng Việt. Đây là một bằng chứng cho ta thấy việc toàn thiện chứ không phải do công nghiệp của một mình Đờ Rốt hay nói cách khác, sự đóng góp của Đờ Rốt vào việc toàn thiện chữ quốc ngữ không to tát như người ta tưởng đâu.

B. Hai cách phiên âm chữ quốc ngữ đối lập nhau .

Những tài liệu trên này cho hai khuynh hướng đối lập nhau trong cách phiên âm tiếng Việt. Lối phiên âm

Lỗi phiên âm theo bảng tài liệu trên đây ở nhiều điểm đi ngược lại chủ trương của Đờ Rốt là việc ham dùng nhiều ký hiệu như việc dùng dấu hai chấm đặt trên chữ Ý chữ y, chữ ú như mãi (mây) lấy, taú (tao)... Đờ Rốt ngược lại công kích các thói quen dùng nhiều ký hiệu, nhất là dùng hai chấm (tréma) trên các nguyên âm i, Ý, ú. Trong khi nghiên cứu về chữ I ông viết :

*« quando scribemus cum syllanum I vocali signum non di-
vidi ut ai (quis) : non utimur duobus punctis supra vocales, ad
vitandam signorum multiplicatam sufficit semel admonuisse I »*
(Tựa cuốn tự điển của ông). Trong lúc nghiên cứu các phát âm của U ông cũng nói tương tự như vậy : *« U est in usu...
tam in principio ut u-mê (idiosa udis)..., est etiam in fine, et
tunc vel cum apice semicirculari qui significat quid medium inter
M et N, ut Cũ (simul), vel sine illo dù (umbrella), vel etiam
cum alia vocali ut càu (pons), ubi notandum quod quando ponitur
in fine, a post-a tunc intelligitur quasi duplex syllaba, sicuti apud
latinos cum adhibetur duplex punctum super vocales, ut aër,
cum vero post-a, ponitur o, tunc intelli(-)gitur diphtongus ut caò
(altus), ne multiplicentur signa quae pariano confusionem »* (Tựa
cuốn tự điển).

Ngoài việc đối lập nhau trong việc dùng nhiều hay ít các dấu ký hiệu, khuynh hướng theo Ma.ino còn khác khuynh hướng Đờ Rốt ở các điểm sau đây :

— dùng y thay i như phải (phải), náy (nói), tày (tôi).

— dùng thêm phụ âm J như An-jo, phụ âm G đi liền trước e như Ge-ro-ni-mo.

— dùng phụ âm Y liền trước nguyên âm a như yã.

— dùng phụ âm kép Tr hay cho Tl là điều khác hẳn Đờ Rốt AP1 viết là Trộm chứ không viết là Tlộm như Đờ Rốt (V. kể trộm bắt lữ bò chúng tôi. (xem AP1 trang III, dòng 19).

Biên bản BB14 cũng viết Tr như *Giu ão cải Trám cũ nghi bại.. Ben to văn Triển cũ nghi bại..*

Nếu chỉ căn cứ vào các chữ hiện có trong các tài liệu nói trên thì ta thấy ngoài những khác biệt nói trên, cách phiên âm của các công thức rửa tội giống như của Đờ Rốt. Có một điều đáng chú ý là các chữ gặp thấy trong các công thức không có chữ nào có nguyên âm kép ba, mà chỉ có tới nguyên âm kép hai mà thôi. So sánh với chữ quốc ngữ ngày nay, thì ta cũng khó lòng mà quyết định cho khuynh hướng Đờ Rốt tiến bộ hơn hay khuynh hướng Công thức rửa tội tiến bộ hơn. Nếu Đờ Rốt phân biệt âm au với ao, ai với ay thì bên Công thức rửa tội lại hơn Đờ Rốt ở chỗ viết Lầy còn Đờ Rốt lại viết là Lầy, nhất là ở chỗ phiên âm đúng Tr trong Trộm chứ không là Trộm.

VI. CHẶNG 1659.

Ngoài những tài liệu ở chặng 1654 mà ông là chủ động, Philippe Marino còn là cơ hội của một số tài liệu viết vào năm 1659. Những tài liệu này, giáo sư Hoàng xuân Hãn đã tìm ra ở thư viện Dòng Tên ở Roma. Những tài liệu viết bằng quốc ngữ, Hoàng xuân Hãn có nhắc đến ba bài :

— Thư của Bento Thiện gửi cho giáo sĩ Philippe Marino, 1659.

— Thư của Igesio Văn Tin cũng gửi cho Philippe Marino, không đề năm.

— Bài dài kể sử ký địa dư và phong tục nước ta mà Hoàng xuân Hãn cho là Bento Thiện làm và gửi cho P. Marino năm 1659 (đề giáo sĩ này viết sách *Historia et relatione del Tunchino* năm 1665).

Một phần những tài liệu này cùng với lời giới thiệu của giáo sư Hoàng xuân Hãn, tôi đã cho đăng cũng ở trên

Tạp chí *Nghiên Cứu Đại Học Huế* này, số 10 tháng 7 năm 1950

Giáo sư Hoàng xuân Hãn (xem Tạp chí *Nghiên Cứu Đại Học Huế* số 10), cho rằng bức thư của Bento Thiện là nét bút xưa nhất còn lại của người Việt viết bằng chữ La tinh trên mặt giấy tây. Chúng tôi thì cho là tài liệu ở vào bậc thứ hai mà thôi, tài liệu cổ bậc nhất hiện nay là biên bản (BB 14) của 14 giáo dân Việt Nam về Công thức Rửa tội đã nói trên : BB 14 viết năm 1654. Tuy nhiên tài liệu Bento Thiện cũng là tài liệu quý vào bậc nhất vì là một bức thư dài. Rất tiếc là chúng ta không được đọc nó bằng nguyên tác. Bức thư như in ở Tạp chí *Đại Học* số 10, theo như lời chính soạn giả, đã được 'sao lại theo âm và vần ngày nay để tiện việc xếp chữ và sự đọc'.

Trong số ba tài liệu mà Hoàng xuân Hãn nói đến, riêng tôi chỉ có trong tay tài liệu của Bento Thiện. Vì bản kẽm mờ nên tôi cho phiên âm đoạn đầu bức thư này :

« Rầy (Ráy) là ngày (ngày) lễ Bà Thánh Đaria đấng sinh tử vì đạo. Tớ y cầu xin vì cou nghiệp Bà Thánh nầy mà làm thư nầy (này) cho đến nớ y thây. Tớ y (tôi) lậy (lạy) ơn Thây (Thầy) vì Đức Chúa Bỏ y mà chịu khó nhọc làm vầy (vây) ».

1. Những điểm giống như ở Đờ Rốt.

— nguyên âm ba UYÊ viết là uiê, truiên.

— thay phụ âm kép ng đặt sau nguyên âm bằng dấu ngã đặt trên nguyên âm cũ (cũng), làõ (lòng).

— một phần vần V viết bằng beta Hy lạp.

— một phần Tr viết bằng B1 hay T1,

— Một phần văn Nh, viết bằng MI như Mlat thay cho Nhật.

II. Những điểm khác Đờ-Rốt nhưng giống công thức rửa tội.

Ngoài ra, Bento Thiện khác Đờ Rốt ở rất nhiều điểm, nhưng lại giống công thức rửa tội năm 1654 như đúc. Khi nghiên cứu về các công thức rửa tội (1654), chúng ta đã dự đoán là có hai khuynh hướng song hành đối lập nhau trong việc phiên âm tiếng Việt vào thời Đờ Rốt. Với các công thức rửa tội, chúng tôi đã quả quyết rằng việc kiện toàn cách phát âm chữ quốc ngữ vào đầu thế kỷ 17 không phải là do công nghiệp của một mình Đờ Rốt. Sự đóng góp của các giáo sĩ khác—ta tạm gọi là phe đối lập của Đờ Rốt—theo chỗ chúng tôi dự đoán, có phần còn to tát và quan hệ hơn của Đờ Rốt. Với tài liệu mà chúng tôi gọi là Bento Thiện rày càng biện minh cho điều ước đoán của của chúng tôi, Bento Thiện là thuộc vào khuynh hướng đối lập với Đờ Rốt. Cách phiên âm chữ quốc ngữ của 7 tài liệu về công thức rửa tội do P. Marino chủ trương cũng là cách phiên âm của B. Thiện. Đáng khác ta cần nhớ lại là phe của Đờ Rốt có hai người mà phe của Marino có 33 người. Hơn thế rất nhiều người được liệt là uyên bác về ngôn ngữ: G. de Amaral hay A. Barbosa. Cuộc tranh luận mà phần thắng lợi về phe Marino càng chứng tỏ thế giá của Đờ Rốt về ngôn ngữ, lúc ấy, không quá to tát như người ta từng tin tưởng thời ta bây giờ.

③ 33 vị giáo sĩ đồng ý chấp nhận một công thức rửa tội bằng tiếng Việt, 14 giáo dân đồng ký vào một biên bản bênh vực lập trường 33 giáo sĩ. Nay lại thêm Bento Thiện cũng đi vào con đường ấy với một thời gian sau đấy 5 năm.

— Dùng i với hai chấm (i) thay cho y sau nguyên âm :
v*ai* (vây), l*ãi* (lây).

— Dùng i thay y sau nguyên âm : H*ay* (hai).

— Yên thì viết Iên.

— Nhưng ngược lại có phân biệt phụ âm kép TR với BL hay ML : viết *Tiôm* chứ không *Tlôm*, *Trùng* chứ không *Tlùng*, *Trăm* chứ không là *Tlăm*.

Từ khi có chữ quốc ngữ đến giữa thế kỷ 17 (1659), chúng ta chỉ mới có trong tay ngàn ấy tài liệu thừa thớt. Nhưng cứ như tài liệu lịch sử còn để lại, thì số sách vở viết ra hồi ấy nhiều lắm. Sau khi lục lại để tra hỏi các tài liệu của gần nửa thế kỷ, ngoài những nhận xét vụn vặt ta có hai nhận xét quan hệ : thứ nhất là chúng ta thấy chữ quốc ngữ tiến bộ rất nhanh và đang được đem ra sử dụng cho cả các công tác phụng vụ tôn giáo như lễ nghi rửa tội, thứ hai là có khuynh hướng song hành đối lập nhau trong việc phiên âm tiếng Việt : một bên là phe Đờ-Rốt, một bên là phe của P. Marino. Sự hiện hữu của hai khuynh hướng đối lập đó đánh đổ điều tin tưởng cho Đờ Rốt là ông thủy tổ chữ quốc ngữ, hay ít ra người thứ nhất đã hệ thống hóa chữ quốc ngữ. Với những tài liệu vừa công bố đây, chúng ta cần đặt lại vấn đề qui cả công nghiệp kiện toàn chữ quốc ngữ cho Đờ-Rốt. Theo chỗ chúng tôi nhận xét thì công đó có lẽ thuộc về Francesco de Pina và năm nhà truyền giáo được khen là *Perilus Linguae* (thông thạo tiếng nói, như BalThassar Pachecus, Albertus mà nhất Barbosa và Amara) là hai người đã làm tự điển trước Đờ-Rốt. Sở dĩ Đờ-Rốt về sau này được lịch sử nhắc nhở đến nhiều, có lẽ không phải ông có công kiện toàn chữ quốc ngữ cho bằng ông đã để lại hai cuốn sách được coi như là tài liệu duy nhất về chữ quốc ngữ.

Sau bao nhiêu thế kỷ cam go tìm kiếm và chinh phục các nền văn hoá của nhân loại, đặc biệt của Tàu và Ấn, nhân dân Việt Nam lại một lần nữa rón rén mở cửa ra để đón nhận nền văn minh Tây phương. Tôi đặt tên cho văn học của thời này là văn học thời kỳ gặp gỡ Tây phương, mặc dầu các nhà văn cổ điển không hề có lỗi thái độ gì xa gài đối với nền văn minh Tây phương. Nhưng sử dĩ lỗi gọi nó như vậy là vì chính ở cái thời kỳ này một nền văn minh mới lạ chẳng những cập bến Việt Nam mà còn để lại nơi đây biết bao công trình mà rồi trong tương lai sẽ định đoạt cả nền văn học Việt Nam: Việc thành lập chữ quốc ngữ. Cái thứ chữ mà toàn quốc nhận làm chữ viết chính thức trên dưới một trăm năm nay ra đời từ thời này. Văn minh Việt-Nam tiến mạnh và nhanh cũng nhờ vào thứ chữ viết này.

Ta vẫn phân nân rằng về thời kỳ dĩ vãng ta không có tài liệu gì về tiếng nói của dân gian, chữ viết của dân chúng, tức văn xuôi, thì cái kho tàng mà giáo đoàn Thiên Chúa Giáo thế kỷ XVII đã cho chúng ta những chứng nhân rất hùng hồn.

Bao nhiêu tài liệu bằng chữ Nôm của Girolamo Maiorica và các văn kiện bằng chữ quốc ngữ là bấy nhiêu áng văn xuôi là ngần ấy chứng nhận hùng hồn về cái thứ tiếng nói rất giống tiếng Việt mộc mạc của người nhà quê mà có người tưởng rằng hồi ấy nó hãy còn giống như tiếng Tàu.

Nền văn hóa dân tộc đã thêm một phương tiện mới có thể dàng dễ dàng trong việc chinh phục các nền văn minh nhân loại. Mà thực vậy, với phương tiện mới này, cái nền văn hóa thuần túy dân tộc, sau khi đã vay mượn của cận Á Đông nào là Phật (Ấn độ) nào là Lão, Nho (Trung hoa), cái nền văn hóa ấy lần này quay sang miền cận Đông (Palestine) và đặc biệt là Tây phương, để tiếp thu những chất ăn bồi bổ mới.

Nền văn minh Thiên chúa giáo cũng như nền văn minh Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo, mặc dầu tất cả đều ở ngoài vào, và đã vào ở những thời gian sớm muộn khác nhau, mặc dầu đã có những lúc xô xát chống đối nhau, tất cả đều âm thầm tan hòa thấm nhuần nhau để đóng góp vào cái vốn dân tộc địa phương để xây dựng nền văn hóa dân tộc ta ngày nay. Như vậy, nền văn hóa gọi là dân tộc ấy, không một lúc nào đóng cửa, không một lúc nào ngưng hoạt động, ngưng tiếp thu, ngưng chinh phục, ngưng tiêu hóa. Vận mạng của một dân tộc tùy thuộc ở chỗ dân tộc ấy có khả năng tiếp thu đồng hóa hay không. Luật khi mất khả năng tiếp thu quyết định đóng cửa, thì là lúc dân tộc ấy đi đến chỗ diệt vong.



TÀI LIỆU THAM KHẢO :

1. ĐÀO-DUY-TỪ

— *Tư-Dung-Văn*

— *Ngọa-Long-Cương*

2. HOÀNG-SĨ-KHẢI

— *Tứ-Thời Khúc*

3. THIÊN-NAM NGŨ-LỤC

4. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC KI-TÔ-GIÁO.

TU-DUNG VẤN

(CỬA BIÊN TU-HIỂN Ở THỪA-THIÊN)

ĐÀO-DUY-TỬ

Cõi Nam từ định phong-cương,
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an.
Trải xem mấy chốn hồ san,
Hoa tươi cỏ tốt đòi ngàn gấm phong.
Khéo ưa thay cảnh Tư-dung,
Cửa thâu bốn bề, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngòi,
Đêm trêu (nêu) thổ bạc, ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn-thủy khác thường,
Động đình kỳ nước, Thái-hàng kia non.
Cuộc thiên hiểm nửa Kiếm-môn,
Chốn tranh vương bá, dòng tuôn công hầu.
Vấn xoay non núp rờng châu,
Quanh dòng dưới biếc, dờn màu trên xanh.

Đoái dòng thương-hải rộng thênh,
 Băng-khuâng sẽ nhớ đức lành tiên-quân.
 Đường Ngu lấy đức trị dân,
 Sừng trời buông lửa, sóng thần nép oai.
 Đặt an nệm chiếu trong ngoài,
 Cánh chim hồng nhận phôi bay vui vầy.
 Sực nhìn đáy nước in mây,
 Trăng kia [đội sóng, sóng này dõn trăng.
 Đuốc hồng thấp thoáng trông chừng.
 Đưa thoi nhật nguyệt, chói vùng đầu ngư.
 Lăn xem ngàn khoảnh ba-đào,
 Vững không thấy đục, dòng nào chẳng trong.
 Éo le lữ hến đầu đông.
 Sức đầu tinh-vệ ra công lấp hồ,
 Nực cười hai gã ngao cò,
 Tranh chi nên nổi phép mo (đôi co) vậy là ?
 Thú vui sữa thú ngư hà,
 Rùa linh đội sách, bạng già sanh châu.
 Thăm xanh trăm trượng khôn dò,
 Cờ sao khát uống chẳng no một người.
 Lễ thường đắp đôi đầy voi.
 Chi-di bao nữ tách khơi ngũ-hồ.

Nhạn đầu vắng-vắng kêu thu.

Trương Hàn hứng cảm thành đồ ra về.

Canh thuần cá vức (gỏi giếc) thú quê,

Nồng phương tiêu sái, lạt bề công danh.

Cảnh màu, trời sẵn đề dành,

Có doi thả lưới, có gành buồng câu.

Bên thuyền lác đác giọt châu,

Cầm đầu đã phiếm, ca đầu lại bài (?),

Lạnh lòng lãnh bắc khoảnh tây,

Châu cày (trèo) đánh Sở, Doãn cày nội Thang.

Gió đưa thoảng nực mùi nhang,

Người tiên đất ngọc phong-quang ưa nhìn.

Có nơi vịnh nguyệt bá thuyền,

Kinh ngâm thanh thót, chuông chiến đánh đương.

Là nơi tự-vũ nghiêm trang,

Trung trình hai chữ lửa hương muôn đời.

Đông tây đều khách vắng lai,

Rước ai nọ quán, đưa ai nọ dò.

Am ta kiết lập non Vu,

Đêm khuya chuông dóng gọi chùa ba-viên.

Dập diu buồm xuống thuyền lên,

Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hồ.

Bên ngàn đá mọc khi-khu,
 Cây che tán gấm, ngàn thu diềm đà,
 Thú vui mắng những làn la,
 Bồng đầu, xao xác tiếng gà đóng canh.
 Biếc đàn lẻo lẻo trong xanh,
 Kia vòng kiệu-tầu, nọ danh miếu thờ.
 Danh thành tiếng nổi gần xa,
 Làm trai đường ấy thiệt là nên trai.
 Mệnh mỏng biển rộng trời giai,
 Hải tặc còn dẫu, Vân-đài còn danh
 So le cuối vịnh cầu gành.
 Người nôn bắt ngạc, kẻ đành cắp ngao:
 Côn đưa sóng nhảy lao xao,
 Vẫy đuôi một phút bay cao chín trời.
 Xa trông biển rộng voi voi,
 Thuyền ông Thu-tử nổi chơi chốn nào ?
 Lánh đời mấy khách li tao,
 Non tiên ngao ngàn, nguồn đào sóng khơi.
 Buồm ai dằng dặng chân trời,
 Phát phơ cờ gió, thẳng vờ chèo trăng.
 Lửa ngư ánh lộn bóng hăng,
 Nhắm miền hải đảo, tưởng chừng thiên thal.

Thủy-tuần chốn ấy nghiêm thay !
 Người vui rượu thánh, cá say thi thần.
 Chợ hòa quán nguyệt ngày xuân,
 Mặc dù khác Sở người Tần nghỉ ngơi.
 Kia đâu khói bích ngời ngời,
 Mỗi am một đánh kẻ nơi bông-hồ.
 Bút Vương-Duy khéo vẽ đồ,
 Mây xuân đường gấm, nước thu tợ ngàn.
 Người thanh tân, cảnh thanh tân
 Ngàn lau quển nhạt, bãi tần sa le.
 Mảng còn ngợ cảnh giang-khê,
 Lá ngô phơi nắng, ngọn qui dầm sương.
 Vẳng nghe điều đầu tiếng vang.
 Ló xem thấy một tòa vàng cần nghiêm.
 Tử-vi rạng tỏ trước rèm,
 Trong mùng chúa thánh đủ xiêm trị lành.
 Điềm trình hải-yến hà-thanh,
 Khánh-vân quanh nhiều, cảnh tinh sáng lò.
 Đòi nơi tiệc mở ý la,
 Chốn ngâm bạch-tuyết, nơi ca thái bình.
 Rợp đường kiệu tía, tàn xanh,
 Kia đoàn quân sói, nọ dinh tướng hùm.

Giữa trời rộng dầy mây sum,
 Xuân đưa muôn học đàm thâm hòa ngàn.
 Cửa son trông lại bến lan,
 Giữa dòng nổi đá thạch-bàn lạ sao ?
 Kinh nghệ chống giữ đánh ngao,
 Gặp ghềnh nanh sấu, dọn xao bột kinh.
 Kim ngư đeo ấn ở mình,
 Cá trông cửa Vũ, rồng dành hột châu.
 Vườn lê muôn khoảnh mô hồ,
 Gấm tuôn vẽ biếc, quyến phô nhị đào.
 Giao long cuộn cuộn châu vào,
 Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên.
 Hồ gương rạng tỏ thuyền quyền,
 Đêm thanh có khách nổi thuyền ca chơi.

Ca rằng :

• Non xanh xanh, nước xanh xanh, có non
 có nước mới song thanh, hồ tiên biển thánh dầy
 thông thả. Thuyền vi một lá nổi Động đình.

Ca thôi thóc thóc cả cười,
 Ghé thuyền bãi tuyết nhẹ day bước lên.
 Thần-châu cảnh hảo vô biên,
 Lãnh-mai, sơn lâu, hồ liên, tây-hồ.

Đoái nhìn nọ tháp kia chùa,
 Trình-năng một đỉnh cô cò khá khen;
 Bửu-đông nên một hồi thiên,
 Trăng thiên soi tỏ rừng thiên rạng thanh.
 La thay tạo hóa đúc bình,
 Đất bằng nổi một đỉnh xanh trước trời.
 Xa trông chất ngất am mây,
 Mái nam hạc nhiều, mái tây rồng châu,
 Càn khôn riêng quấy một bầu,
 Ngoài thâu tám cõi, trong thâu ba tài.
 Tốt thay cảnh hợp với người,
 Đã lâu trông sóng lại dài chải trắng.
 Sóc tuông cáo nhảy tung bùng,
 Ong say nếm nhị, bướm mừng dờn hoa;
 Những khi khói tỏa yên hà,
 Mảng âu mấy chốn di-đà tây-thiên.
 Những khi thái-ất nhan đèn,
 Hào quang soi tỏ trên đèn thái-la.
 Những khi bóng ác ban tà,
 Nhanh treo gấm kết, lửa già vàng tương.
 Những khi ngân-hán treo gương,
 Kim-qui hiện vẩy, lục dương mở mây.

Trách lòng ai khéo thày lay,
 Khuạ chuông lầu bắc, đóng chày thành nam,
 Chốn thanh gọi một danh-lam,
 Ước tay Tiêu-sái mới cam dựa nhờ.
 Linh-chi dưới nước ma-a,
 Trần cầm chiu chít; kỳ hoa lãng tãng.
 Thiên thê từng vẹn đôi tãng,
 Bước lên ngửa đã thấy chùng ngọc kinh,
 Tay tiên chống vững thạch bình,
 Tam-quan trông thấy uy-linh động người.
 Xưa kia ba chữ tốt tươi,
 Rằng chuông hải-tự, kể vôi huyền đồ.
 Rõ ràng son điểm phấn tô,
 Bên tranh cửu-lão, bên đồ bát-tiên.
 Chuông đâu vừa động mái thiên,
 Mây lạnh kết đóa, trái xanh phơi màu
 Cuộc đời lộng lộng trước sau,
 Từ bi nọ các, tiêu diêu ấy đèn.
 Kịp thâu thể giới ba ngàn,
 Danh-sơn có một, danh triền đâu hai,
 Rửa thanh bán điểm trần ai,
 Nghĩ xem tiên cảnh đã ngoài phạm gian.

Tòa vàng bóng lục chan chan,
Đơn thanh quyết vẽ, trăm đàn cột xoai.
Đồi nơi ngọc trở châu dơi,
San-hô lè đá, đồi mỗi tường xây.
Mưa hoa rưới khắp sân mây,
Khói hương nghi ngút, rồng bay ngất trời.
Nghiêm thay tướng-pháp như-lai.
Cao dơ tuệ kiếm sáng ngời thủy tinh.
Thời lành cả mở hội lành.
Reo đưa gió Phật quét thanh bụi tà.
Vầy đoàn yến múa oanh ca,
Vườn xanh dựng trái, hạc già nghe kinh.
Phật đình nào khác Vương-đình,
Ngũ vân tán lớn, cảnh linh thoại tường.
Tiên-nga nung chén quỳnh tương,
Tiêu thiều nhạc múa, thái dương khi hòa.
Xiêm-nghê rạng thức tử-hà,
Kim-đồng ngọc-nữ xướng ca đội hàng.
Người dung thánh-thọ vô cương,
Bàn đào chánh nhụy thiên-hương đầy tòa.
Rừng công cấy đức diềm đà,
Trở chồi y-bát, kết hoa bờ-đà.

Văng nghe tiếng mõ già-lê ;
 Ngồi thiền bên não rửa thì sạch không.
 Dịch (ước) nên cảnh lạ vô song,
 Hứng xui tao khách điều, trùng ngợi khen ?

Thơ rằng :

- Một-bầu chi cũng thú yên-hà,
- Nghi ngút hương bay cửa thái-la.
 « Ngày văng vang reo chuông bát nhã
 « Đêm thanh dóng dõi kệ di-đà.
 • Nhật khoan đoàn suối ban mưa tạnh,
 « Réo rắt ca chim thuở bóng tà :
 « Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,
 « Bỏ đề kết quả ở lòng ta.

Thơ thôi vẫy gọi thiền-lãng.

Cảnh này thú ấy vui chẳng hỏi thầy ?

Nghêu ngao tắm suối nằm mây,

Thị phi mặc thể tháng ngày thung dung.

Lầu lầu gương sáng giá trong,

Vui niềm son đỏ lánh vòng bạc đen,

Ngươi đã nên đứng cao-thiền,

Phật đầu chư hãn ắt tiên đã gần.

Kìa ai thói tục chẳng răn,

Tiềm tâm Đạo-chích, ăn thân di-đà,
Rừng thiên lân dẫn vào ra,
Cấp trắng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào
Nam mô hai chữ bán rao,
Lòng gương soi tỏ, lưỡi dao sáng ngời.
Rằng hay cứu, vật độ người,
Xử mình chẳng chính, chính ai đó là ?
Đã rằng nương dấu thích-ca.
Nào thuyền bát-nhã vượt qua ải-hồ.
Đã rằng dưa muối bả bồ.
Lạ bình tương-thủy, những-đồ cao-lương.
Đã rằng chống vững kim-cương,
Nào gươm cát mợn, nào gương soi tà.
Nào phương ngay chúa thảo cha,
Nào phương lợi nước, lợi nhà xa toan,
Nào ai sức trái gian nan.
Chẳng soi chính đạo, dẹp loạn dưới dân.
Sao bằng người ăn non nhàn,
Cây tre mắt tục, suối ngăn lòng tà,
Đạo chơi thế giới bà-sa,
Sớm vào cửa thánh, tối ra hang thần.
Ở Trần mà chẳng nhiễm trần,
Tả chân bên ngọ một vắn họa xang :

Thơ rằng r

- Ai gọi lâm tuyền thú chẳng vui ?
- Ca chim đờn suối hảo hoà đôi.
- « Hây ha thu rót bầu huỳnh-cúc ;
- Thủng thỉnh xuân trèo lãnh bạch mai,
- Chống tuyết thông già đeo hồ phách,
- Lướt sương trúc cứng đượm đời mới.
- « Hay đâu là phúc đâu không phúc,
- Tạm lánh nhân gian chốn lẻ loi ; »

Thơ thôi bước tới ngàn thông,
 Đường chim lắt lẻo, suối rồng nhiều quanh.
 Lều dựng đá, cảnh vẽ trăng,
 Hòe vàng trưng tán, lầu xanh phát cờ.
 Liễu tươi trúc đượm đỏ ưa,
 Đào non ngậm tuyết, thung già chống sương.
 Lơ thơ bóng xế hải đường,
 Gà rừng eo óc, dế tường đánh đa.
 Thoảng chừng trông lại thanh-sa,
 So le cánh nhạn bay qua mái chiều,
 Rèm hồng lâu tía đua chen,
 Đỏ lòe khoảnh biếc xanh in đáy ngàn.
 Linh-sơn một đỉnh tần ngàn,
 Tám phương cõi thọ đài xuân xum vầy.

Màn trời muông trượng khôn đời,
 Cao thay kiêu nhạc, vững thay thái bần.
 Doi le vịnh hạc chen đoàn,
 Cầm bầu thanh-cúc đủ màn bạch vân.

(Trích trong « Tư Dung Văn » Ngô-Lê-Tổ, tự Hồi-Chi sao lục,
 Văn học tạp chí số 18, tháng sáu 1933)

NGỌ LONG CƯƠNG

Ngựa xe chào giản ban lô
 Thấy thiên võ cử ngày xưa luận rằng :
 An nguy trị loạn đạo hằng,
 Biết thời sự ấy ở chung sĩ hiền.
 Hán tử tộ rần vận truyền
 Ba phân chân vạc bốn bên tranh hùng.
 Nhân tài tuy khắp đời dùng,
 Đua chen trường lợi áng công vội giành.
 Nào ai lấy đạo giữ mình,
 Kẻ đua tới Ngụy, người dành về Ngô.
 Nam dương có kẻ ản nho.
 Khổng Minh là chữ, trượng phu khác loài.
 Ở mình đều vẹn năm tài.
 Phúc ta gấm ắt ý trời hậu vay.

Điềm lành thụy lạ đã hay,
 Đời này sinh có tài này ất nên.
 Bên xem lặng lặng một hiên,
 Nhà tranh lều cỏ, tánh quen bờ sừ.
 Ba căng phong nguyệt hừng thừ,
 Bốn mùa đều có xuân ưa bốn mùa.
 Nước non khéo vẽ nên đồ :
 Tháp cao phượng diều quanh co rồng năm.
 Vững bền chủ khách chiêu đăm,
 Minh-Đường rộng mở thiên tâm phăng bằng.
 Trĩ âm những đứng khác hằng.
 Mặt non bội bộn, mây giăng lững diêng.
 Đất lành cấu khí linh thiêng,
 Một bầu thế giới thiên nhiên hữu tinh.
 Lâm tuyền trong có thị thành,
 Phàm trần tựa ít, cảnh thanh thêm nhiều,
 Thú vui bốn thú thêm yêu,
 Kia ngư, nọ mục, ấy tiều, này canh.
 Hạc già chực cửa nghe kinh,
 Trái dăng màu thắm, thức xanh vượn qui.
 Gốc ngăn, trúc uốn vo ve,
 Ngõ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.

Khúc cầm cổ cầm cung soang,
 Ca ngâm [ương-phủ] đạo càn hừng máu.
 Cửa kho vô tậu xiết đầu,
 Thú vui thừa thế ai dầu mặc ai.
 Thanh nhàn dưỡng tính hôm mai,
 Ghềnh trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cày mây.
 Lợi danh nào chút nhúng tay,
 Chẳng hiềm tạo vật không suy thế tinh.
 Dựa song hé bức mảnh mảnh,
 Gấm chung đời trước công danh mấy người.
 Doãn chưa đặt lễ Thang mời,
 Cày kia chưa để buông nơi nội Sần.
 Lữ dù chưa gặp xe Văn,
 Càn kia chưa để gác cầu Bàn Khê.
 Gấm xem thánh nọ hiền kia,
 Tài này nào có khác gì tài xưa.
 Nêo màu mối nhiệm binh cơ,
 Lược-thao đã đọc, thất thư lại bàn.
 Nương long lão biết thế gian,
 Máy linh trời đất tuần hoàn lậu thông.
 Thảo lai trong có anh hùng,
 Miếu đường chống vững thấy còn tài cao.

Có phen xem tượng thiên tào,
Kia ngôi khanh tướng nọ sao quân thần.

Có phen binh pháp diễn trần,
Điều sà là trận phong vân ấy đồ.

Có phen thơ túi rượu hồ.
Thanh y sớm chúc, hồ-nơ lối mời.

Chốn trong danh giáo có vui,
Bàng nhân chẳng biết rằng người ần trên.

Hùm ngậm gió thổi tự-nhiên,
Chúa tôi sao khéo hợp duyên thay là.

Ngạc-thư mở phát (?) tâu qua,
Xe loan tạm khuất hai ba phen vờ.

Giốc lòng phò chúa giúp đời,
Xoay tay kinh tế ra tài đồng lương.

Cá mừng gặp nước Nam-dương,
Rồng bay thiên hán vội vàng làm mưa.

Chín lần lễ đãi quân sư,
Phần vua lây bén móc mưa gọi nhuần.

Hai vai gánh nặng quân thân,
Chín phần ở thảo mười phần chọn ngay.

Bình quyền việc nấy đương tay,
Lâm cơ chế thắng một này địch muôn.

Trận bày Bắc-vọng thiên đồn,

Bạch hà dụng thủy hầu đôn chạy giặc.

Ra cờ mới biết sức trai,

Có tài thiết chiến có tài tấn công.

Bằng nghiêm thuyền dựa vịnh sông,
Đón muôn tên nguy nộp cùng châu lang.

Hỏa công dâng chước lạ nhường,
Gió ngàn Xích-bích của tàn nguy binh.

Hoa dung khiến tướng phân doanh,
Giàn hùng sớm đã nép kình phá gan.

Thần cơ bí kế chước toan.

Kinh-châu trước hẹn giục thuyền rước mau.

Hoa thân đôi chước đấu nhau.

Tiên sinh chước ấy ngộ hầu kế sa.

Chước dùng bày bắt bày tha,

Oai trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.

Cò phen bắt phạt ra bình,

Tiết bèn vàng đá nhật tinh ấy lòng.

Éo le thủy lục chước dùng,

Khương duy sớm đã kế cùng bó tay.

Thần tiên mấy trước xe bày,

Tào-châu lá rụng lò bay phới ngàn.

Trên thành làm trước gãy đàn,

Sa cơ Trọng-đạt nép gan kình hồn.

Nỗ trời phục cửa kiếm môn,
Mã-lăng mất vía Quyên môn khác gì,
Chước nào chước chẵn ngoan nguý (?)
Chốn thì lưu mã chốn thì mộc ngư.
Rất bền đánh dựng công nhiều,
Hoa gì tiếng giậy. đã triều danh hay.
Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Đắp tùy chính thống sáng tày nhật tinh.
Sửa sang nghiêm cấu phân doanh,
Tỏi loạn con giặc chạy tênh bời bời.
Hán-gia chín vạc phù trì,
Suy thôi lại thịnh, nguy thời lại an.
Công lênh kê ở nhà quan,
Cạy bằng thạch trụ thái sơn kia là ;
Non xanh nước biếc chẳng già.
Trai mà nhường ấy đích là nên trai.
So xem đời lẽ đâu hai,
Tài này ai chẳng là tài quân sư.
Luận đời tam quốc hữu dư,
Luận đời tam đại còn chờ nhãn sau.
Hai triều từ gót nhãn đầu,
Bái tướng phong hầu ai dễ dám ghen.

Muôn đời nhân vật kính khen,
Đề công trúc bạch chép tên câu thường.
Phước trời còn tỏ long cương.
Ắt là Hán-thất khôn lường thịnh suy.
Hưng vong lữ thái có thì,
Chớ đem thành bại mà suy anh hùng.
Chốn này thiên hạ đời dưng,
Ắt là cũng có ngựa long ra đời,
Chưa hay dưng đặng tôi tài,
Mừng xem bốn bề dưới trời đề yên,

Nay Văn

(Trích trong Văn học Tạp chí số 4, tháng 8 và 9-1932)

HOÀNG SĨ KHẢI

TỨ-THỜI KHÚC VỊNH

Tài mọn gặp phong vân hội cả,
Thế ba thân hương hỏa có duyên,
Đời sinh chúa thánh tôi hiền,
Giúp tay tạo-hóa sửa quyền âm dương.
Nhớ Hồng hoang khi còn trùng-trục,
Hình trứng gà trung-trúc mới vo.

Thời bằng trăng dạ mặt mờ,
 Xem trăng tựa hối xem mùa tựa đông.
 Bà Thái-xung tự sinh Thái-cực,
 Huyền với hoàng hai thức chia đôi.

Xanh xanh trên trời là trời,
 Dưới trời là đất, giữa người là ba.
 Cao hòa xa đạo trời cực thăm,
 Tiết bốn mùa sắm năm đã phân.

Đầu năm hiệu trời mùa xuân,
 Thừa vua Thái-hiệu, thừa thần Câu mang.
 Lò đề-thất rẽ rang hơi ống,
 Thừa sáu âm đã mống một dương.

Mai sao chẳng nề hơi sương;
 Thày lay sớm đã tỏ tường sự xuân,
 Khéo thay bấy hồng quân chuốt vật,
 Hình chụ hình chẳng mất mũi lông.

Phủ hòa một trận gió đông,
 Muôn tia nghìn hồng, thức thức đua tươi.
 Thiều quang đến lòng người hơn hờ.
 Thừa ba dương là cơ lập xuân.

Đâu đâu chịu lệnh đông quân,
 Cửa giao lưng lấy đón xuân rước về.

Khắp bốn bề non sông hoa cỏ,

Hết cùng lên cõi thọ đên xuân.

Nhà nhà tổng cự nghinh tân,

Từ-mi là thiếp, nghi xuân là bùa.

Quát tháo khoa bao nhiêu khí lạnh,

Vọt thỏ-ngưu ruộng đánh hơi âm

Ngũ tân ngọn ngọn đầy mâm,

Cửa xum ngọc trắng, tay dầm tơ xanh.

Suốt năm canh đèn cay con mắt,

Trúc khoa na đấng ngắt lỗ tai

Thiếp Lư đều khéo lộng tài,

Thư dâng đèn quế, tụng bài hoa-tiêu.

Khắp trong triều biểu dâng chính đán,

Chúc tuổi vua vạn vạn niên xuân.

Tung hô ba tiếng kêu rân,

Áo xiêm Nghiêu-Thuấn đai cận Cao Qui.

Vịnh đan trì thiều tâu mấy chấp,

Trời chín lần vẫy khắp mùi thơm

Thượng-lâm chợt võ trống cơn,

Nụ vàng nhi ngọc nở đơm vội vàng,

Chén nổi vàng nửa tô nửa bách,

Rượu khi như khơi mạch tràng sinh.

Chung-Quy khéo vẽ mạc-hình,
 Đào phù cấm quỷ phòng linh ngăn tà.
 Tranh vẽ gà, cửa treo diềm yếm.
 Dưới thềm lầu hoa diềm thọ-dương.
 Da còn nhâm nhấp đào-hương,
 Thượng-nguyên tiết đã đủ sang khi nào.
 Cầu đã sao thì cây lại lửa,
 Quanh chín đường nghìn cửa sãng thâu
 Tiết lành ai cấm ai đâu,
 Kia non kết vẽ nọ lâu xem đèn.
 Quảng thức sen hòa quang vắng vắng,
 Dấu ngao kiêu mới bắc ngang ngang,
 Vườn đào thắm thoát thoi vàng,
 Đào đào, mạn mạn voi vàng tranh xuân.
 Lợn mười phần tiết lành cảnh hảo,
 Vật hữu tình khéo nảo người vay !
 Những màng tỉnh tỉnh, say say,
 II. Trang cổ là ngày đã đến tháng hai
 Thần Cao-môi đỉnh non khao tế,
 Ngày thượng-đỉnh dùng lễ miếu văn
 Lệ hằng lại giở minh nhân,
 Xã tắc có khiến phong-vân có đàn.

Thẻ đầu ngàn lưới mềm bổ-cổc,
Giọng canh-phu eo-óc còn khuya?

Bãi tặn nổi cái đê-he,
Nguyệt kia đã quán hoa kia lại thành.

Thức nhân tình thơ bài lá đỏ,
Mạch sâu kia hầu tỏ cùng ai?
Lòng xuân đã rĩ đến ngoài,
Cửa quan cửa ấy có cài cạm chằng.

Giữa phân bằng thiếu quan vẹn vẹn
Mách mối chi con én thuyết vay

Mằng chi bướm bướm kéo dây,

III.— Thượng tị là ngày đã đến tháng ba,

Thấp nhà nhà lan chim chén nổi
Tiếng cầm đầu khéo gọi người vay.

Khúc giang lọ ấy chẳng hay,

Trăm yêu nghìn giấu dốc đầy thơ ca.

Bếp bằng tờ nhà nhà ăn nguội,

Nói thời ngừng đoạn nổi Tử-Suy.

Chẳng hay cầm lửa làm chi?

Long xà chương ấy nghĩ thì lại thương.

Nức mùi hương long hoa một hội,

Giữa ngày lành hòa khách Cối-kê.

Lạc-dương chợt thấy đóa lê,
 Ngắm hay thời tiết lại về thanh minh.
 Hé mảnh mảnh mười hai con triện,
 tiệp đôi-mỗi mở yến làm vui.
 Đan trì kéo lửa loi thoi,
 Tiêu nhi hơn hỏ hứng sôi thưởng vàng.
 Cục xênh xang áo đơn mong mỏng,
 Tắm sông Nghi lên hóng đàn Vu.
 Thông dong khí tượng Đường Ngu,
 Năm ba đồng tử ngự no lại về,
 So bốn mùa đâu bằng xuân tốt,
 Khí trời hòa, vật tốt, người thanh.
 Trường an phong cảnh hữu tình,
 Có đường lừa ngựa có thành xem hoa.
 Một khắc là ngàn vạn khôn chuộc,
 Hèn chi mà cảm được chơi đêm.
 Tiệc xuân có phú chắc hiềm,
 Trương phu lòng sắt dễ mềm vậy nay,
 Có chi mây hỡi con đĩ-vũ,
 Quyển xuân về lại rủ hè sang
 Hãy hãy mà mặt hải đường,
 Xanh phô màu liễu lục trương tán hòe.
 Bến thủy đình cầm ve mới gảy

Sạch kim hôi đã nẩy tền sen,
 Kia ai lẻo đẹo lòng thiền
 Trần ai rửa sạch non tiên sớm vào,
 Gió hiu hiu trướng cao song bắc
 Tả mối sàu chẳng mắc chút lo.
 Chéo chân năm .ệch ngáy pho
 Ngẫm hay chẳng khác người vua Hi-Hoàng
 Rất yêu đương Lan đình một hội
 Tươi mai hoàng để gọi đồ thư

IV. Đầu hè sừng sức tháng tư
 Nắng nôi chi nữa lưỡng hư tháp đài
 Diển ngày dài cờ tiêu một cuộc,
 Ngủ nghe nòng để chuộc chiêm bao.
 Hóa-nhi khéo quấy người sao,
 Đã sang Hòe-quốc lại vào Hoa-tu.,

.

Cung ai đặt cơ chín thánh,
 Kim-phù xạ-nổi thủy linh nước đầm ?

V. Năm chập năm tiết lành đoan-ngọ,
 Một thủ thơ dâng thọ nghìn năm.
 Buộc tay dùng chỉ thức năm,
 Người bỏ hùm ngải hăm hăm trấn tà.
 Địch doanh la hò rần thủy-quốc,
 Đua thuyền rồng sớm rước hờn-tương,

Bồn tiên mằm mạp lan-thang,
 Thủ cung buông nước thối thường học xưa.
 Ôn cả nhờ cứu trùng ban phát,
 Phủ hơi dương lưu-loát gió nhân.
 Chanh-vanh cảm gậy nam-huân,
 Cồi hờn giàu của thối dân Ngụ Đường.

VI. Sáng đầu tường lưu hoa phun lửa,
 Bấm đốt tay kẻ đã nửa năm.
 Kia ai chước chước châm châm,
 Ngồi dầm hoa nở chén dầm nguyệt bay.
 Tán lửa xây lòng người dễ khiếp,
 Nóc phong đình cây rợp bóng êm.
 Lạ thay đào nổi mạn chìm,
 Chén doanh vì nước gỏi mềm vì sen.
 Dữ hèn thêm trung-lư thon thót,
 Vật hữu tình ẻo-ọt người thay.
 Doanh không một lá ngô bay,
 Khiến người thiên-hạ biết ngày là thu.
 Thần Nhục-thu sớm giọng yên trắng,
 Khí mát về hơi nắng hầu thui.
 Gió kim thổi lọt ngõ dùi,
 Ngày sâu tựa bề thảng dài tựa năm.

Thức chẳng năm ngồi nghe tiếng dế.
Nguyệt tràng an bóng xế lầu tây
Đêm sầu mới phát tiếng chày
Lòng người ải bắc thiết thay khôn hàn
Kính hàn sơn chuông ai sớm đóng
Khúc giải phiền chong bóng dài ngâm
Ô-tôn thức mắc chẳng năm
Chiều ai Tràng tín lâm dâm chong đèn
Thơ mấy thiên mất lòng ả Tống
Phú Cao đường xây động lòng ưa
Lạ gì trăng gió mây mưa
Chúa Đương mơ mết thiếu thừa chiêm bao
Địch chốn nao hóng dài một tiếng.
Người hồng lâu điềng iếng biếng nương
Bản kiều nhơn nhép còn sương
Bãi ngô đã lưới ngàn Tương lại thuyền
Thơ thề thiên hay lòng Trang Tích
Phú mấy vắn hay thích Phan-Công
Hèn nào khách ở Liêu-Đông
Rau thuần gói vược chốc mòng thú quế
Vạc bốn bề trong đêm thất tịch.
Thuở trời cao ngọt sạch mây thâu

Sông ngân đã bắc nên cầu
 Kéo lòng Ngưu-nữ lo âu cách lia
 Ban nữ-nhi khâu kim xin khéo
 Mạnh thừa thừa tơ kéo mỏng mỏng
 Sự xưa nga ý (?) nên song
 Cửa Luồng cài chốt ngăn phòng khoán ngân
 Kia kia đâu lên lầu bách tử,
 Nọ nọ đâu tạc chữ tràng sinh
 Cửa hiu hé ngỏ mảnh mảnh
 Thề âm Vương Xán có tình cùng trắng
 Sự có chẳng khá cười chúa Hán,
 Thấy Kim vương mặt dạn mày quen.
 Đáng chi tôi mọn tài hèn,
 Tay phạm bề được đào tiên ba lần.
 Cảnh mười phần đâu hơn Xích Bích,
 Lũ thơ tiên rượu khách màng chơi.
 Non non nước nước trời trời,
 Hừng thừa lai láng sự đời quen.
 Lạc ngàn tiên kia trong Tạ thượng
 Ngược non rằng mảng tượng tri vi.

. : . . .

.

VIII. Dưới đóa mây chiếc nhàn vi vắt,

Hây hơi may thổi lọt lá ngổ

Chon von một đỉnh Vọng phu.

Trời thu mấy trượng bề thu mấy trùng.

Tiết thu đã về quá nửa,

Nguyệt một vùng sáng nửa mười phân.

Rì rì mấm mọc đầy sân.

Lầu cao mấy trượng đòi lần gấm phong,

Một bầu nồng ba nghìn thế giới.

Cung Quảng-hàn bóng mới lè ra.

Lầu lầu chẳng vá chút như,

Bốn bề bằng một ai ngờ rằng đêm.

Gió cung thêm mấy hơi thoáng đến,

Lọ khúc nghê kiên-quyền hăng nga.

Long thành thấy đã truyền ngoa,

Xanh kia mấy trượng dễ hòa khá lên.

Dưới lẫn trên làn bằng vắng vắng,

Cùng xanh xanh một thức tày nhau.

Dù không điểm nhận thuyền câu,

Hay đâu là nước hay đâu là trời,

Khói hơi hơi ngàn lau lác đặc,

Non ba cần (?) cò ác cùng bay.

Thu bao áo-não người thay!

Đã chuông quán bắc lại chày thành nam,

IX. Nhạn đã về tiết sang trùng cửu,

Vầy một đoàn tân chủ cùng chơi.

Gian tay nổi khúc thọ bôi,

Chén anh chón chủ đầy vơi mặc dầu.

Nề gió thâu thẹn mình càng lánh,

Đem mảnh the nửa cánh còn phong

Việc chi mà gã Phí-Phòng,

Hòa hay nhủ khách đều cùng lên cao.

Đặc thú bạo người Đào Bành-Trạch,

Hái hoa vàng sọc-sếch giậu đông,

Kìa ai thất thêu non sông,

Nửa tô nửa bách nửa thông nửa người.

X. Tuần tháng mười đã về dương nguyệt,

Thuở đầu đông là tiết tiểu-xuân.

Chanh vàng quít lục đầy sân,

Nấu hênh rượu giọt mười phân đêm dài.

Chi khi trai Tô-Khanh thờ Hán,

Mười chín thu một cán cờ không.

Trần-trần chẳng chuyển nương-loug,

Ấy gan hay sắt, ấy lòng hay son!

Giá Tôn Khang hé song đọc sách,

Lộ nhật quỳnh trở vách làm chi.

Công danh lấy đấy mà suy,

Hăm hử những đề sớm kiếp nường cao (?)

Mạnh Công-Giao thừa vào non bá,

Trời tâng-tâng đột giá sông sương.

Bù tri một túi thi-trương,

Lừa gầy đủng đỉnh hững màng thích ngâm.

Giá cãm-cãm thẳng vào thành Sái,

Ơn tuế-hàn nào ngại chút vay.

Một nhà con thảo tôi ngay,

Danh lừng họ Lý tiếng bay đời Đường.

Vua Nghệ-hoàng đến nhà trung-lệnh,

Đất nổi ruồi đêm quạnh lo riêng.

Tưng hừng nấu nướng rượu Hềnh,

Nào toan cam khó nào kiêng hiềm nghĩ.

Đừng thờ ơ chiếc thuyền ngồi Diệm,

Nghĩa kim-lan nào hẹm mây tơ.

Đông dài giá lạnh nguyệt mờ,

Nước trời nghê ngút ban thư than luy,

Giá chẳng hiềm ửu trình chăm chầu.

Nghĩa sư sinh nồng thắm qua u,

Mẽ vẫn mùi đạo say sưa,

Chân đầy phiến tuyết mặt thừa gió xuân.

XI. Đông nửa phần tháng về mười một,

Tơ tay tiên hầu lọt lại thêm.

Anh-dào đua nở ran thêm,

Gấm hay đông chí ấy điềm đã sang.

Thửa nhị-đương là tuần phục lập,

XII. Thoắt lại sang tháng chạp mười hai.

Non nam chiếuug một đóa mai.

Bằng xuân sơ-chiếm danh khôi ở đời.

Trời riêng dàu mảy tơ mảy phút,

Chợt khởi đông lại tốt sang xuân.

Trường-an xe ngựa rần rần,

Đâu đâu mừng thấy tiết xuân đã về.

Năm cũ đi thi năm mới lại,

Bỉ đã thôi thời thái lại ra.

Thiều quang phủ khắp gần xa.

Gió nhân hay hây khi hòa hây hây,

Tám bức vầy thiều quang dằm ấm,

Chợ lẩn thành hoá gấm đua thêm.

Thuận trời mưa đặt gió êm,

Đào thơ thượng-uyên, liễu mềm ngự câu.

Khắp đâu đâu thừa trong trời đất,

Hễ là người là vật đều tươi.
Muôn dân chốn chốn nơi nơi,
Vào cảnh xuân-đài, lên cõi sống lâu,
Gót lẫm đầu đội ơn vị dục,
Hoàng cực cho năm phúc tới dân
Bốn mùa ước những mùa xuân
Trị dài Trịnh chúa, Lê quân muôn đời.
Hễ đạo trời rất công rất chính
Xin hoàng dương tín lệnh bảo dân
Xuân thời tin lệnh mùa xuân
Đức kiên rộng rãi lòng nhân vỗ về
Hè lệnh hè đức hay nuôi vật
Thu lệnh thu chẳng chặt mũi lông.
Đông thì tin lệnh mùa đông
Đã có lạnh lùng lại có dương xuân
Khấp xa gần ơn nhờ đức đội
Đều thu về một mối xa thư
Tám phương xem băng đình trừ
Huyền trần lộ đến cư-tư lộ vào.
Hầu no nay nổi lòng ngay thảo
Chúc một thơ Thiên bảo hòa dân
Đức tề nhật nguyệt thăng hằng
Thịnh bằng từng bách thọ bằng non sông
Đã kinh dâng Mưa-phong tam chúc

Lại dặng ngâm một khúc Trúng tư
 Điem lành sớm ứng hùng bi
 Trăm trai đầy dẫy khác gì Lạc long
 Phúc trùng trùng con rồng cháu phượng
 Ngâm nam phương khi vượng còn xa,
 Lâu dài tộ rồi truyền nhà
 Hiền hòa nối thánh sau hòa nối xưa
 Trị có thừa đời đời thêm rộng
 Kia Hán, Đường, Tấn, Tống làm chi.
 Chắp tay xem trị vô vi
 Vương thất khá bốn đế thì khá ba.
 Mừng quốc gia chi dâng thượng thọ
 Thác bốn mùa ý ngụ một thiên.
 Nguyệt cầm báu cả cho bền,
 Trời phúc dân triền năm dổi muôn muôn.
 Tài mọn này chẳng khôn chẳng đại,
 Trẻ vô tình già lại vô tâm.
 Cầm lành gặp bạn tri âm,
 Chẳng hiểm thừa vụng xảy ngâm chép làm.

(Trích Nam Phong số 112, tháng 12 năm 1926)

THIÊN NAM NGŨ-LỤC

I. TRUYỀN-THUYẾT HÙNG-VƯƠNG

(1,610)

(GỐC-TÍCH NƯỚC VĂN-LANG)

123 — Đem nhau về ở sơn vi,

Cong non ngọt đột trị vì quốc gia.

Năm sau thủy nữ sinh ra,

Được một nam tử bằng hoa tốt lành.

Kinh Dương yêu dấu bội tình,

Đặt tên Sùng Lãm để lành thay ngôi.

Mãng xem tháng hạn ngày trời,

Lửa lần kê đã đôi mươi thu trường.

Kinh Dương mới giãc Hy-Hoàng,

Trao quyền thái tử giữ giàng vạn dân.

Hiệu xưng là Lạc-Long-Quân,

Cửa châu, tứ hải, xưng thần làm tôi.

Song trong chính phối chưa ngôi,

Nhân bản hồ tổ, chọn người Bắc phương.

Ai còn dòng đột thiên hương,

Đã ngoài ngũ phục, khả phương trách người.

Thuở ấy con gái vua Lai,
 Âu-Cơ là hiệu, tuổi ngoài mười lăm.
 Kết nguyên vừa được năm năm,
 Bi hùng diễm ấy sinh trăm trứng rày.
 Đến kỳ nở trăm trai ngay,
 So thể không tày tư chất dung nhan.
 Mừng thay con độc cháu đàn.
 Ngôi này, phúc ấy, Thái sơn sánh bầy,
 Làm Bách Việt tổ từ đây,
 Đã kiêm phúc thọ, lại rày đa nam.
 Khắp hòa Tây Bắc Đông Nam,
 Mới thu bốn bề trị đem một nhà
 Dối đời con cháu lâu xa,
 Cảnh lòng đã lắm, trào nha đã nhiều.
 Lấy làm tướng chế đương triều,
 Càng lên càng thịnh, càng nhiều tông môn
 Đời truyền dư kể ức muôn,
 Mạch nhân cuộn cuộn, phúc tuôn trùng trùng,
 Nào đâu là chẳng phục tông.
 Nào đâu là chẳng dốc hướng dương.
 Sư cơ tạo-hóa khôn lường.
 Bổng vua nhớ cảnh gia nường hải tề.
 Niủ nàng Âu-cơ mọi bề,

Sự chẳng được chữa muợn gì sinh sợ.
 Ai hầu bẻ ngổ lia tợ,
 Nỡ cho con nhện mẹ vò cách nhau.
 Thuở còn trẻ mạnh bấv lâu,
 Vợ đâu có trǒng chồng đâu có gì
 Tới tuần huyết lão khi suy,
 Dương thời bất túc, âm thì hữu dư.
 Mệnh bèn có cô có hư,
 Trấm là long chủng, nạng là tiên phong
 Thủy hỏa tương khắc bất đồng,
 Nước tưới lửa tắt, lửa hồng nước sôi
 Duyên hài e lâu bất hài,
 Hợp nhau khôn ước tuổi dài trường sinh.
 Âm-tinh đoạt được dương tinh,
 Nam cô khôn biết nữa hình sinh tại.
 Bèn chia con ra làm hai,
 Năm mươi về mẹ, năm mươi về cha.
 Cùng nhau nước mắt nhỏ sa,
 Con ra cách bố, vợ ra cách chồng.
 Cha con xuống ở thủy cung,
 Mở mang chế-độ, quan phòng Đông-Nam.
 Trấm ngoi, ngàn thạch tuôn đem,
 Nước lâu tuế giới, song làm uy linh.

Ngư, hà, long, miết là binh
 Giao long phù tá, côn kinh vào ra
 Đầu ghènh cuối vũng ngã ba
 Có quan Hà bá, có nhà thủy tiên
 Mẹ đem lên ở Tân viên
 Sửa sang giếng mới giữ gìn quy mô
 Bao nhiêu đồi núi đồng gò
 Lũy thành bày đặt, cõi bờ chia phối
 Binh dùng cáo, thỏ, hưu, nai
 Hầm ngói tương snái, sói ngói công hầu
 Sơn tinh xưng hiệu ở đầu
 Cây cao là tán, hang sâu là đền
 Đồi nhà phân cõi sơn xuyên
 Từ Ngã ba Hạc dưới trên cùng thể
 Ngô đồng cõi bãi Việt trì
 Nước đông phải tiến, nước tây thuộc dòng
 Hiệp nhau tư giữ dòng sông
 Đòi đòi ai dám có lòng tranh nhau
 Năm mươi vẻ mẹ bấy lâu
 Ngồi trên thế giới bảo nhau rằng vậy :
 Binh hùng anh cả trên này
 Làm vua ra trị nước này muôn dân
 Kỳ dư làm các sơn quân

Dối truyền con cháu, nên thần anh linh
Thuyết sự Hùng Vương là anh
Thay cho lên trị cung xanh cứu trùng
Gái trai già trẻ đẹp lòng
Trị công dân vật, mở công vương đồ
Làm đô ở đất Phong-chu
Việt-trì thể khỏe, muôn thu nước nhà
Dối truyền con cháu ông cha
Trương là Hùng tướng, vương là Hùng vương
Nước có cụ hiệu Văn lang,
Đội họ Việt thường, con cháu cùng xưng.
Phân làm hiệu vị láng láng,
Mười lăm bộ lạc sở chung cõi bờ
Công chúa hiệu là My-thù,
222. Quan lang chức trọng, hoàng 'trừ Đông cung.

THỤC-KỶ

(611-1158)

(CHA CON THỤC-ĐẾ MỸ-NƯƠNG TUYỆT-MẠNG)

1.059. An Dương thua trận khôn về,
Bề Nam chạy thẳng đến kè Độ sơn.
Là Diển châu phủ Nghệ An,
Nhọc như ngồi nghĩ cha con than rằng :

« Vận này trời có hay chăng !
 Nữ xui binh cách lạc chung quê người !
 Cứu quân trông chẳng thấy ai,
 Lạc hầu thời đã thác nay giữa đường.
 Cha con than thở đối đấng,
 Con quân đệ tử khóc khờng cùng nhau,
 Công lênh lênh khở nhục bấy lâu,
 Chưa cam phú quý lại sầu can qua.
 Những màng âm ý xót xa,
 Trọng Thủy theo dấu lông nga đã gần,
 Vua bèn chạy đến hải tân,
 Nhác trông thấy sứ thủy thần nổi lên.
 Bảo vua sao chẳng giữ gìn,
 Tin nghe con gái cho nên họa này.
 Mỹ nương tình trẻ đại ngây,
 Nồng chồng làm loạn mà rày theo cha.
 Nẻo đường làm dấu lông nga,
 Cho nên giặc dổi theo đà nhật nau,
 Giặc ở sau ngựa khá lâu
 Nguyễn giết vua lấy chớ âu chi là
 Mỹ nương lẫn khóc cùng cha :
 « Tôi sinh phận gái vốn hòa nét ngay
 Tấm lòng đã cậy trời hay

- Hiếu trung thờ chúa, thảo ngay thờ chồng
 Ai ngờ phải chước anh hùng
 Đa đoan cho thiệp chết cùng sự oan
 Trông ân trời đất thứ khoan
 Thịt nguyên nên đá máu nguyên nên châu,
 An Dương giận sự thua cơ
 Con bèn chẳng đoái, gươm hòa giết tươi
 Bề Nam lại lảng máu trôi
 Hồn phiêu cung nguyệt, phách rơi giang hồ.
 Bang từ hàm huyết bấy chừ
 Tự nhiên thoát hóa mình chu dị kỳ
 Thoát đoạn giang sơn Kim Quy,
 Rước vua bèn xuống thủy tề long cung
 Sĩ đời xem thấy động lòng
 1100. Ngâm thơ điệu kẻ má hồng thác oan.

TRIỆU KỶ-VŨ HOÀNG ĐẾ

(1.159-1380)

(TRIỆU VŨ HOÀNG. ĐẾ)

1159. Nay đoạn thuyết sự Triệu gia
 Đẹp an họ Thục, an ca khái hoàn
 Trên cờ có chữ chiêu an
 Cổ nội, hoa hèn thấy thấy làm tôi
 Non sâu hang trất ai ai
 Ông cơm bầu nước theo đòi chủ Thang

Hiệu xưng là Triệu Vũ hoàng,
 Chín lần xem trị bốn phương đẹp lòng.
 Long-Biên thành-hiệu Thăng-Long.
 Vì xưa rồng dấy dưới sông Nhị-Hà.
 Châu vua bay thẳng yên hà,
 Lấy có cờ ấy hiệu là Thăng-Long.
 Phiên Ngu cải hiệu Quảng-Đông,
 1.172. Nước xưng Nam-Việt sánh cùng Hán Cao,

PHỤ HÁN THỨ SỬ KÝ

(1381-1844)

(HAI BÀ TRƯNG ĐÁNH TÔ-ĐỊNH)

1.663. Định bước lên ngựa một khi.
 Giữa đường xây thấy tiêu nhi ca lời :
 • Cả mưa nước rã sông đoài,
 Cỏ lên đê lúa cá rày lênh đênh .
 Định rằng : điềm ấy tốt làng,
 Nam binh như gió, nữ binh như bèo;
 Hát-giang bọc hết dăm chiêu:
 Trống giống bầy chập, chiêng giông ba hồi.
 Chị em Trưng Trắc nghe hơi.
 Bèn lên cật ngựa đến nơi địch cùng.
 Định bèn ra đứng quân trung.
 Thấy hai tướng gái đã xông đến gần.

Dung nhan diện mạo phương phi.
Tốt vời lãng uyển, khác gì Hằng Nga,
Miệng cười hơn hớn nở hoa.
Da tựa trứng gà, má tựa phấn yên.
Chiến bào Thục gấm vẽ in.
Lưng đeo đai ngọc, chân xuyên hoa hải.
Trên đầu búi tóc vén mai,
Hoa cài tả hữu, thoa cài trước sau.
Coi đường nguyệt giải đông lâu,
Động lòng Vương Sán thấy âu khôn cầm.
Định xem thấy mặt ước thầm,
Rắp toan bắt sống sinh cầm về doanh,
Nàng mắng Tô-Định tung hoành,
Hiếp dân lấy của đem binh hại người.
Chồng lớn quan hệ gì người
Vô cớ nữ hoài phụ đạo, quan lang!
Tớ còn tiếc nghĩa tào kang,
Vậy mà tớ phải kiếm phương báo thù.
Mi dầu mốn vẹn toàn khu'
Đem đường về cứ nước Ngô nhà mày.
Nhược còn hãn nự ở đây,
Chẳng dầy bóng cại thời say dạ điều.

Quen thân tình khí tự kiên,
 Nước nào thất-nghiệp làm rêu chủ nhà !
 Định giận giục ngựa xông ra,
 Nàng dâm hoàng việt, bình hòa rẽ đôi.
 Một mình Tô-Định chịu hai,
 Xông Nam đột Bắc thế coi anh hùng.
 Âm âm tả đột hữu xung,
 Chém Tô trong trận như rồng cuốn mây.
 Quân Ngô mất vía chạy ngay.
 Định bèn mất vía mình rày tháo ra.
 Đem binh về cứ dinh nhà,
 Chị em Trưng Trắc bấy chừ đuổi theo,
 Nàng cơn đương giận cố liều,
 Khu thẳng Tô-Định như bèo gió đưa.
 Đốt tan lũy ái, dinh kỳ,
 Ngô binh thế tủng như cờ mất xe
 Bèn cùng nàng giáp can qua
 Nàng giờ hoàng việt chém pha một hồi
 Thế bằng hùm đói tranh mồi,
 Chưa ăn đã hết, nào ai lập nhìn
 Cầm đầu Tô-Định giờ lên
 Ngô binh nhìn thấy bỗng liền đảo qua.

Dương hươn mở lưới chạy pha
 Minh còn ở Việt hồn đã về Ngô
 Gấm lời đàn trẻ ca xưa :
 Trời mưa nước rã, đoài là phương tây
 Thượng lưu được thể chảy ngay
 Cỏ lên đê lúa, cá rày thác hư.
 Chữ Tô : thảo đầu, hòa, ngư
 Ứng diềm Định thác bấy chừ lênh đênh
 Trưng bình vào đến Tô doanh
 Chiêu an sĩ tốt, dõ dành quan quân
 Ai đâu ở đấy an thân
 Đợi chờ xá sẽ dời chân về nhà
 Ta thời ở giữ nước ta

1.732. Người Ngô cho nó về nhà nước Ngô

(HAI BÀ TRƯNG ĐÁNH MÃ VIỆN)

1.799. Nữ nam ra sức anh hùng,
 Bằng hằm tranh thịt, bằng rỗng tranh chu.
 Trưng-Vương khôn khéo quá ư !
 Khiến người bèn căng cắm cờ cửa dinh.
 Tỉnh hàng hai chữ rành rành,
 Mã-Viện xem thấy lui binh ra ngoài.
 Trưng-Vương khiến sứ đến nơi :

« Tướng-quân có nhớ chữ hoài hầu chẳng ? »

Mã-Viện bèn mới bảo rằng :

« Nhân sao mi cố hung hăng tranh cường ? »

Sứ rằng : « Binh có phép thường,

Xem khi động tĩnh mới nhường sức nhau.

Vậy bèn khiến tôi sang hầu,

Bắc Nam bờ cõi ai đâu đấy làm »

Định kỳ cống thuế cứ năm,

Xung thần, triều cống, vào làm tôi Ngô.

Viện bèn cắt giới phân cho,

Man thành lập lũy đấy là Tự minh,

Đồng trụ cắm ở Man thành,

Hán, Trung hai nước dẫn binh cùng về.

Ai ngờ tạo-hóa đến kỳ !

Tiên hồn lại nhớ tiên vi thiên gia.

Chị em nhiễm bệnh yên hà,

Nửa đêm bỏ đất ruồi ra lên trời.

Trong ngoài tương ngộ ngẫu ngẫu,

Tiệc công mở đời nghiệp hưởng chữa lâu.

Chị em cùng chữa chữa nổi sau,

Bảo nhau lập miếu rú nhau phụng thờ.

Tiết cao sáng nửa trăng thu.

Trong như nước lọc, sạch như gương mài
 Ôn trên thượng đế xét soi
 Vì chồng vì nghĩa vì đời ra công
 Nước Nam hiể tưới Văn cung
 Vương dự công đồng hành vũ hành vân
 Ngồi cao đệ nhất phúc thần

1.834 . Đời đời huyết thực, dân dân phù trị.

TÁI PHỤ HÁN THÁI THỨ

(1845-2242)

(BÀ TRIỆU-ÂU RA TRẬN)

1.987 . Cửu Chân có một nữ nhi :
 Lặn đạn qua kỳ tuổi ngoại hai mươi
 Chồng con chưa có được nơi
 Cao trong tám thước, rộng ngoài mười gang
 Uy nghi diện mạo đoan trang
 Đi đường chớp thét, đồng đường sấm vang
 Mặt như vàng nguyệt mới lên
 Mắt sáng như đèn, má tựa lan gioi
 Vũ dài ba thước lồi thồi
 Ngồi chặm đến đùi, cúi rử đến chân
 Sức quấy nổi vạc nghìn cân
 Chẳng sòn Mã Viện, hơn phân Lý Thù
 Hung hăng mạnh bạo chửi ghê

Trẻ thời thi phú, lớn thì can qua.
 Nhòm xem trong nước Nam ta,
 Chẳng kẻ nào là có chí trượng phu.
 Những tài sãi vãi đi tu,
 Nam vô lạy bụt đi cho khỏi mình.
 Mặc Ngô ra sức tung hoành,
 Những lại lửa thành làm khốn cá ao,
 Trung-Vương xưa người làm sao,
 Lấy dầu Tô-Định khác nào thám nang?
 Ta hiểm phạm gái lờ làng,
 Vì trai nợ cũng làm vua nước này.
 Rủ rê tử đệ đêm ngày,
 Chiêu binh mãi mã kẻ rày mười muôn.
 Thanh Hoa có nớ nghiêm đồn.
 Lấy sông làm biếm, lấy non làm thành.
 Ngô hầu từ mắng phong thanh,
 Rằng bên Nam quốc nữ binh dấy loạn.
 Có một con gái hồng nhan,
 Ra tài hào-kiệt rắp toan lấy đời.
 Bao nhiêu phụ đạo làm tôi
 Cũng lời tôn lập, cũng lời cất binh.
 Bèn sai Lục-Dận tiến trình,
 Nước non ngàn dặm đem binh địch cùng.

Nàng rao : « Bản quốc anh hùng,
Ái ra tay quyết dẹp xong giặc này,
Cho dân được cấy mai ngày,
Át tờ nguyệt lão xe dây xích thằng »
Tin nàng tự thấy nói năng,
Bấy chừ thiên hạ ai chẳng địch cùng.
Bảo nhau đua chí lập công,
Rắp đem lưới cá đề lồng lấy chim ,
Dưới cờ chúng biết mấy nghìn,
Giơ tay cầm đá cất lên qua đầu.
Thôi bèn huyết thệ cùng nhau.
Tôn nàng làm chủ để sau trị đời.
Nàng chịt hai vú, lên voi
Trận ra ai kẻ dám coi đầu là.
Tay cầm hoàng việt, kim qua,
Miệng mặc áo giáp, quang hoa dật dàng.
Àm âm thần vũ ai đang,
Gió đưa uy ngựa, sấm vang tiếng người.
Lục Dận mất vía binh lui.

2.042 . Nàng xông voi sấn, thác tươi giữa đường.

TIỀN LÝ-NAM-ĐẾ KÝ

(2243-2436)

(TRUYỆN LÝ-BÔN)

2.243 . Tô xưa người ở Bắc phương,

Đời Tây Hán loạn đời sang Nam thành.

Lập quê ở phủ Thái.Binh,
 Buôn bán dưỡng mình, vui nghiệp làm ăn.
 Thận lòng tích đức lu nhân,
 Bụt trời đời đã biết, quỷ thần đã hay,
 Trở sinh con cháu ra rày,
 Anh em ngày lắm, cánh vây ngày nhiều.
 Hòa thêm hương thịnh phú nhiều,
 Ai dương thời vận ai nhiều kịp vay
 Đã nên thịnh cửa, thịnh người
 Một hóa ra mười. mười hóa ra trăm
 Đến nay kể mấy đời tròn
 Sinh ra Lý Bôn cả khôn hơn người ;
 Phương ngôn nói một hay mười
 Có tài Nghiêu Thuấn có tài Cao Quang
 Anh hùng thần vũ ai đang
 Trong cả họ hàng, ngoài nhiều kẻ suy
 Tuy chưa có chức quyền chi
 Song bề khuôn phép khác chi vương hầu
 Thấy đời xao xác tranh nhau
 Ai đâu cấm chợ, ai đâu ngăn đường
 Của nhiều, nạp bạn chiêu vong
 Một trời mây hợp, bốn phương anh hùng
 Những tài lột núi nhảy sông
 Sach cùng Tôn Vũ, sức cùng Ban Siêu

Mưu trong thời cày Tinh Thiều
2,270. Lầu thông kế nhiệm hơn mười dặm xa.

LÊ-TRIỀU KỶ

(7901-8136)

CÔNG NGHIỆP CỦA HỌ TRỊNH.

7.965. Trời sinh đức chúa Minh Khang
Dấy tự Biên thượng mở đường Lam sơn
Sức là Thần Mỹ đẹp loàn,
Trợ đời nhà Hạ phá tào nê đồ.
Trung hưng ra sức tôn phủ,
Lê triều đem lại cựu đô Long thành,
Sáng công Thái-Tổ minh minh,
An lòng liệt thánh, thuận tình hoàng gia.
Quét loài nghịch tặc gần xa,
Càn khôn định đỉnh, quốc gia an bình.
Ứng diềm doài cung ăn tỉnh,
Thiên hạ thái bình, thiên hạ Trịnh Lê,
Cửu châu tứ hải châu về,
Trông xem Trịnh chúa để bia hoàng triều,
Công lệnh bao quản ít nhiều,
An nhà là trí, ra triều là nhân.
Ấy mời thánh quân hiền thần,
Ấy đời Nghiêu Thuấn, ấy dân Ngu Đường.
Ấy là chế độ kỷ cương,

Ấy người Tắc, Khiết, Ấy làng Lỗ, Châu.

Ấy mới bình khoẻ nước giàu,

Hán, Đường khá sánh, Thương, Châu vi tày.

Tự đời Kinh Dương nhân nay,

Trị là trị vậy, sao tày Trịnh Lê.

Kìa ai có chút tài chi,

Nước khi gặp loạn mình thì kẻ công.

Tình này ý nợ lựa lòng.

Chẳng ngoài mưu đoạt thời trong thu thiên

Khen thay Trịnh chủ lòng tin,

Một nguyên Y Doãn, hai nguyên Chu Ky.

Đến thừa Hoảng-Tồ tại thi

Càng tôn vương thất càng vi hoàng tông

Chung khi vương thất ấu trùng

Biết bao gánh vác kể cùng sửa sang

Nổi vui tiết đá gan vàng

Tiền vương nhân đến hậu vương một lòng

Việc nào việc chẳng sửa xong

Dân nào dân chẳng đẹp lòng sở an

Giặc nào giặc chẳng phá tan

Đất nào đất chẳng giang san Lê triều

Cối bờ vực vực quét thanh

Chút còn dư nghiệt, ngoài thành khoe khoang

Thập thò như chuột trong hang,
 Cao Bằng Mạc nghiệt, Tuyên Quang Vũ cừ.
 Vương uy ra sức khu trừ,
 Sạch như giồi lửa, khua như gà lồng.
 Ven thâu núi trất non cùng,

8012. Hết ngoài di địch vào trong vương đồ.
 (Mạt sát họ Nguyễn)

8813. Chút còn một đất Hóa Châu,
 Nhà giàu mãi việc ruộng dư chẳng nhin:
 Cây cày sức sỏi chẳng nên.
 Cỏ lang tươi biếc, lá hiên ố vàng.
 Triều đình chút chẳng thông sang,
 Nhĩ binh vả lại quyền lương chẳng làm.
 Tiện phút khôn mãi mấy lăm,
 Đòi bạo thời hàm, đòi mạnh thời voi.
 Lại còn phải vâng phép người,
 Vật chi di địch là loài dã lang,
 Nay Đức Thống Đại khí cương,
 Ra tay thần vũ sửa sang cõi bờ.
 Đói thương chút nghĩa chúa bà,
 Nó là bọ dãi hơi là ngoại tông.
 Lấy công pháp nước mà đồn,
 Giết thời lại dự đau hồn chiêu huân,

Thấy lòng cô thánh thời nhân,
 Ai làm đặc quốc tuyệt ân nên đường.
 Chúa bèn thể đức Thành Thang.
 Tưởng xưa Kiệt địch sẽ thương chẳng hoài.
 Khoan dung một chút đốt rồi,
 8034. Lấy lời giáo-hóa cho người dạy răn.

(THÂN THỂ TÁC-GIẢ)

8.053. Tôi phiền am cổ lều tranh,
 Cha ông đã đội triều đình chút ân.
 Trọn đời đã được ấm ban,
 Sang giàu đã gặp, ở ăn qua thi.
 Tiếc nhẽ ba bận làm chay,
 Có hờn phải đối bởi rày tòa thiêng.
 Cùng sinh trong đạo thánh hiền,
 Thi thư cảm sượng lửa đèn chập suy.
 Cho nên áo ức kém mùi.
 Đỉnh ngoài đường, đắp chơi bởi ngâm thơ.
 Đông dài non nước ngao du,
 Thấm hồng vốn lánh, thanh no vốn tìm.
 Lăn đà sợ chạy vào am,
 Dải người quen mạch, dải chim rình mò.
 Ước cho khỏi nắng khỏi mưa,

Liền cảnh lật lững đợi chờ "mùa" sau.

Nguyện xin như ý sở cầu,

Muôn đời Lê Trịnh sống lâu vô cùng,

Trị thời khá sánh họ Hùng.

Con cháu trùng trùng bách tử thiên tôn.

Dàn an nệm chiếu ức muôn,

Vật chẳng gầy mòn người chẳng gian tanh.

Khăn nguyện trời đất chứng minh,

Cải dữ về lành, giáng phúc trừ tai.

Đôi đời trị nước lâu dài,

Còn trời, còn đất, còn đời Trịnh Lê.

Tôi lòng nào có tư tri,

8080. Sống về nét đại, khổ về tính ngay.

Vả sinh quen thói chi nay,

Vích vốn đại rày, cú dám khoe thom.

Gấm tài thiên một ngu phạm,

Lại làm xa bản sử nôm tổ tương.

Trải xem lịch đại đế vương,

Nổi hòa biện nghĩa, soạn đường nôm na.

Rồi nhân mới soạn chép ra,

Cứ trong sử ký cũng là truyện chi.

Tự Kinh Dương mở càn khôn,

Trải xem đến nhãn chiếu vua nhà Trần.

Trời sinh kẻ bỏ mục dân,
 Một suy, một thịnh, sự lần tròn quang,
 Xét xem tự cổ hưng vương,
 Cho số trời dường vốn có mấy nhiều.
 Kinh dâng từ ý làm điều,
 Sảo thông những gặp ít nhiều xem chơi.
 Lấy bảo bối riêng đề đời,
 Bỏ bàng đầu dám cùng người cao tay.
 Sự qua ai khảo ai rày,
 Tụng vô chúng cứ bề nay trăm đường.
 Đại hay thịt chẳng có xương,
 Thuyết chi khởi cáo tham tương mời khôn.
 Đường dài chân ngựa đã chôn,
 Ăn khoan bắt miếng, nói khoan bắt lời.
 Quốc triều Thái tổ lên ngôi,
 Trong Trung hưng truyện đã bày trước sau,
 Để hầu có nói lại đâu,
 Mặt thợ ai hầu riu dám múa qua.
 Bấy nhiêu đã lam, nữa là,
 Trông ơn quý sĩ lượng xa dung điều.
 Thành nhân chi mỹ làm yêu,
 Nói thị, nói trào xa để tắt ngang.
 Ngờ chi đến sự tầm thương,

Già nua làm thú kiếm phương chơi bời,
Ngao du tháng bụt, ngày trời,
Cửa chợ làm mồi, quạt gió làm thanh.
Tai trâu dứt tiếng cầm tranh,
Mặt trắng chút chẳng có tình xem sao.
Vui chơi trời đất ra vào,
Hôm chơi khách trúc, tối chào bạn mai.
Có khi vui hứng sự đời,
Báo đời xem đã kể rày Trung hưng.
Vui lại vỗ tay xin mừng,
Lan trong rừng sử có lưng thơ thơm.
Được như từng bách xanh um,
Thơ là lạ nhĩ chồn vờn mà xem.
Kính nguyên đã đặt ở trên,
Dung lấy vật nhàn cũng ở dưới nay.
Thú yên sử thú cho tây,
Đường hăm hăm bước, đường cây cây đi.
Chốc lòng xin chớ mở hề,
Lễ nào mẫu bá chẳng về Đường Ngu.
Truyện này là cửa xem nhà,
Lấy làm lời đạo nôm na tính tình.
Ta khinh, lễ thế chẳng khinh,
3.136. Ấy vậy ai nấy dễ (?) mình chép nên.

NỀN VĂN HỌC CHỊU ẢNH HƯỞNG KI-TÔ-GIÁO.

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

1. Một đoạn văn viết bằng chữ Nôm trích trong cuốn *(Thiên Chúa Thánh-giáo hồi tội kinh)* của Maiorica.
2. Một đoạn văn viết bằng quốc ngữ trích trong *Phép giảng tám ngày* của Đờ-Rốt.

THIÊN-CHÚA THÁNH GIÁO HỐI TỘI KINH.

(GIÊ-DU HỘI-SÝ ĐÊ-ĐÔ-NÊ-MÔ THUẬT)

Tính loài người ta từ Tổ tôn phạm tội, cho nên đến bây giờ đã mất phần sáng láng Đức Chúa Trời cho xưa cho nên chẳng hay chọn sự lành lánh khỏi sự dữ, lấy tối làm sáng, lấy sáng làm tối, lấy tội làm phúc, lấy phúc làm tội, ông thánh Đa-vít trách người ta rằng : nó phạm tội như kẻ uống nước, ấy là như kẻ uống nước chẳng để mùi chi ở miệng bằng kẻ uống giống khác, còn kẻ phạm tội đoạn cũng như làm vậy, mà vô cớ kẻ chẳng còn nhớ sự tội đã qua, chẳng có ăn năn cũng chẳng tìm lẽ gì mà chữa, lại chẳng khác chi kẻ có tật thủy thụng, mà nó càng uống nước càng khát, mà kẻ chẳng ăn năn tội, càng làm sự tối càng thêm hơn nữa, bởi vậy làm sách này có ý giảng những sự khốn bởi tội mà ra, kéo người ta ngờ là nước lành mà uống, mà

Tài liệu CFB

Tài liệu JTSL

chẳng có giống nào độc cho bằng tội trọng, làm hư linh hồn và thể xác đời đời, vậy lược bảo những lẽ kéo phạm tội gì, và bảo lẽ cho kẻ đã phạm được giải của độc ấy cho kíp.

PHÉP GIẢNG TÁM NGÀY CHO KẺ MUỐN CHỊU PHÉP RỬA TỘI MÀ BEÀO ĐẠO THÁNH ĐỨC CHÚA BLÔI.

Alexandro de Rhodes

Roma 1651

(NGÀY THỨ HAI).

Lạy ơn đức Chúa *Blôi hôm* (hôm) qua đã giảng, chẳng (chẳng) nên lạy *blôi*, vì *blôi* là nhà *khou chẳng biết* đi gì. Chẳng khá lạy *đết*, vì *đết* là nên (nên), *chẳng* có hồn nào. Sào (song) le thơ phượng đức Chúa *blôi đết*, thì *tham* (thậm) phải. Thảo kính cho mạ thì cũ (cũng) phải, vì đã sinh đẻ ta. Kính *búa* chúa con mắt xem thấy thì đã *biết* (biết) Sào (song) *thạt* (thật) chúa làm nên *blôi đết*, dù con mắt thịt xem *chẳng* được, sào lẹ cũ phải *biết*, mà thơ cho nên. Bây giờ phải giảng *thạt* đức Chúa *blôi* là ai. đức Chúa *blôi* ở đâu. bởi đâu mà có đức Chúa *blôi*, sự sau nầy cho ta giảng *lược* (trước) ta nói *ràng*: thật Chúa *blôi* đết *chẳng* phải bởi ai làm mà có, vì chung đức Chúa *blôi* là *cội rề* đầu, làm mọi sự. Vì *bàng* (bằng) có ai làm đức Chúa *Blôi*, *thạt* đức Chúa *blôi*, *chẳng* phải *cội rề* đầu làm mọi sự. Nói thí dụ. có cây nào tốt *mlơn* (lớn), mà có ngành *roũ* (rộng) xanh, *blúi* (trái) ngon ngọt đã đầy. Vì *bang* ta *hỏi* ngành xanh này bởi *dâu*? ta thưa *ràng* bởi *cội rề* mà có, sự *blái* cũ là lại thừa như *hèn* (vậy). Vì *bàng* lại *hỏi* có *cội rề* khác mà ra *chung*? ta thưa *ràng*, các

khi sự ở nơi cây, thì bởi cội rề *chẳng* có cội rề khác mà ra, vì *bàng* cội rề này có cội rề khác thì *cội* rề này *chẳng* phải cội rề đầu cây tốt *ấy* (ấy) đâu; Sự đức Chúa *blời* cũ *bêy* (vậy) thật đức chúa *blời* là cội rề đầu làm hết *mọi* (mọi) sự vì chưng *blời* *đết*, cũ mọi sự bởi đức chúa *blời* làm cội rề đầu mà ra, *chẳng* có ai tìm được cội rề khác làm ra đức chúa *blời* đâu nếu có thì đức chúa *blời* *chẳng* phải cội rề đầu *mọi* sự, vì *bàng*, tìm cội rề khác *lược* (trước) lại hỏi cội rề khác *lược* (trước) *ấy* có cội rề khác *lược* nữa *chẳng*? làm *bêy* thì hỏi *chẳng* cũ mà *chàng* phải *mle* (lê) đâu vì *bêy* ta phải kiếm mà giữ một cội rề đầu làm nên mọi sự *thật* là *tiên* địa van *hơn* chỉ *chên* Chúa, mà làm nên *blời* mọi sự (Trích từ trang 27-29)



CHƯƠNG VI

VĂN HỌC THÁC LOẠN

(1729-1788)

I. BỐI-CẢNH LỊCH-SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC THÁC LOẠN :

Nhiều người xếp thế-kỷ XVII và thế kỷ XVIII và một thời kỳ văn học, lấy lẽ hai thế-kỷ này đều chung một hoàn-cảnh lịch-sử : hoàn-cảnh lịch-sử của cái thời mà ta gọi là Nam-Bắc phân tranh. Quả thực Trịnh và Nguyễn phân tranh nhau kể từ năm Canh Ti (1600) cho mãi đến năm Mậu-Thân (1788) là năm Nguyễn-Huệ xưng đế.

Vấn biết cả hai thế kỷ này đều thuộc về thời kỳ Nam-Bắc phân tranh cả. Nhưng tình thế đất nước từ năm 1592 đến năm, 1729 khác hẳn thời kỳ từ năm 1729 đến 1802. Tuy hai họ có phân tranh nhau, và hai họ đều có tội với đất nước ở chỗ vì đặt quyền lợi của gia đình lên trên tất cả mà chia cắt đất nước làm thành như hai nước xa lạ. Nhưng, trong suốt hơn một trăm năm này, ở cả hai miền, ở Nam cũng như ở Bắc, đều có những ông Chúa trong đối tốt, biết cai trị làm cho mỗi miền mà các ông cai trị đều được an bình, thịnh vượng. Chính ở thời kỳ này các nhà hàng hải và truyền giáo Tây phương tới giao thiệp với các Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh. Họ đã gọi xứ Bắc của Chúa Trịnh là *nước Đàng Ngoài* và xứ Nam của Chúa Nguyễn là *nước Đàng Trong*. Theo chứng của các nhà hàng hải Tây phương

thì về thế kỷ XVII, cả hai nước Đàng Ngoài và Đàng Trong đều giàu có thịnh vượng, Đàng Ngoài có những phố phường buôn bán thịnh hành đến nỗi đã có câu ví :

Thứ nhất Kinh Kỳ

Thứ nhì Phố Hiến

Nếu ở Đàng Ngoài có Kinh Kỳ và Phố Hiến thì ở Đàng Trong có cửa bể Faifo sự buôn bán cũng vô cùng sầm uất. Sự phạn định trên cho ta thấy tình hình chính trị kinh tế xã hội của thế kỷ XVII khác hẳn tình hình chính trị kinh tế xã hội của thế kỷ XVIII.

Thực vậy, năm 1729, là năm lên ngôi của Lê Đế Duy phương (1729-1732) là một ông vua nhu nhược và cũng là năm lên ngôi Chúa của Trịnh Giang (1729-1740) là một ông Chúa chuyên quyền tàn bạo, xa xỉ, dâm loạn đã từng hạ vua này đặt vua khác hay hại vua này giết vua kia. Đó là tình hình ở Đàng ngoài còn ở Đàng Trong cũng chỉ dăm bảy năm sau nữa là tình thế cũng lại suy vong như vậy.

Chúng ta hãy cố phác vẽ lại cái diễn trình lịch-sử từ năm 1729 đến 1788 ở cái đất nước Đàng Ngoài. Chính nó là bối cảnh lịch sử cho cái nền văn học mà ta gọi là nền văn học thác loạn. Hay nói cách khác chính cái diễn trình lịch-sử thác loạn của thế-kỷ XVIII đã phản ảnh lại trong văn học của thế-kỷ XVIII cho nên nền văn học này cũng mang truyền nhiễm tính cách thác loạn.

Năm 1729 đã đẩy đất nước Đàng Ngoài vào một cơn đường võ cùng đen tối. Trịnh Giang là một ông Chúa tàn ác, hung bạo, xa xỉ, hoang dâm. Không những ông dám lấn át cả vua Lê mà còn từng truất phế vua Lê Đế Duy Phương rồi ít lâu sau lại dám giết luôn cả nhà vua đề tự ý đặt người khác lên làm vua. Nhà nước càng đi vào

con đường nghèo nàn, kiệt-quệ mà nhà Chúa thì xa xỉ vô độ, cho nên Trịnh Giang phải tìm ra đủ cách để lấy tiền của dân dẫu rằng phải hạ mình làm những việc đê-tiên phạm vào đạo-đức mấy đi nữa. Năm 1736, Trịnh-Giang cho phép tất cả văn-võ từ lục phẩm trở xuống, ai nộp cho nhà Chúa 500 quan thì được thăng một trật. Ai chưa có chức tước gì nếu bỏ ra từ 500 đến 2.500 quan thì được bổ tri huyện hay tri phủ. Ngay cả lúc đi thi, ai nộp tiền thì được miễn khảo hạch.

Làm tiền dữ dội như vậy, một phần vì phải nuôi quân lính quanh năm suốt tháng phải đi dẹp loạn đang hoành hành khắp chốn, mà nhất là vì phải cung đốn cho những sự tiêu pha xa xỉ để thỏa-mãn tính hoang-dâm đang điếm. Chính Trịnh-Giang đã từng tư-thông với nàng cung phi họ Đặng là vợ của cha, đến mang thai, khiến ông phải đem giấu cho khỏi tai tiếng. Mẹ Trịnh-Giang biết chuyện bái Đặng. Thị phải thất cô chết.

Vì dâm-dăng quá độ, cung tần có hàng trăm ngàn, cho nên Trịnh-Giang phải xây cất không biết bao nhiêu là cung điện cho bọn họ ở. Dân chúng phải cung đốn khổ sở, nào vào rừng đốn gỗ, nào đào kinh xẻ rãnh, nào làm đường đắp lũy, lòng dân oan than vô kể.

Vì Trịnh-Giang hoang dâm vô độ lòng người quá ly tán, cho nên triều đình bắt Giang phải thoái-vị để họ đưa Trịnh-Doanh lên thay. Nhưng tình thế cũng không có gì là khá hơn. Suốt thời cai-trị của Trịnh-Doanh (1740-1767), giặc giã nổi lên khắp nơi quân lính phải quanh năm suốt tháng đi tiêu trừ, tình cảnh thật là gian khổ. Tuy vậy vận nước cũng chưa đến nỗi tuyệt vọng như từ đời Trịnh-Sâm (1767-1782). Nhà Trịnh đi vào con đường mặt vận kể từ đời Trịnh-Sâm. Trong cả dòng họ Trịnh, chưa có ông Chúa nào tàn ác, xa-xỉ vào hoang dâm cho bằng Trịnh-Sâm.

Sau Trịnh Sâm, dòng Trịnh còn có ba ông chúa nữa nhưng chẳng có ông nào ra hồn gì nữa. Trịnh Cán thì chỉ ở ngôi có vài tháng. Trịnh Khải (1783-1786) thì nhu nhược, bị quân lính Kiều-Bình lấn quyền rồi bị quân Tây sơn giết. Trịnh Bồng (1786-1788) là ông chúa cuối cùng của nhà họ Trịnh.

Muốn hiểu biết đất nước Đàng Ngoài của Chúa Trịnh nó xấu xa đến mức độ nào, không vì bằng đọc mấy cuốn tùy bút của Ngô thời Chi và Phạm đình Hồ: Đó là những cuốn *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của Ngô thời Chi và hai cuốn *Vũ Trung Tùy bút* với *Tang Thương Ngẫu Lục* của Phạm đình Hồ. Hai tác giả trên đây đã phác họa hầu đủ mặt các hạng người trong cái xã hội thối tha thác loạn của thế kỷ XVIII.

Ta hãy nghe Ngô thời Chi mô tả Chúa Trịnh Sâm mê đắm nàng Đặng thị Huệ và bị thị lấn át lãng loạn như thế nào :

« Một hôm, tiếp thư Trần thị Vinh sai ả thị tì bưng một chậu hoa đến trước ngự tọa, Sâm thấy ả đó mắt phượng mày ngài, mười phần xinh đẹp, tự nhiên cảm lòng không được. Hỏi ra mới biết nàng là Đặng thị Huệ, người làng phủ Đồng. Sâm liền tư thông với nàng.

« Từ đó, thị Huệ càng ngày càng được nhà chúa yêu đương, nàng nói gì chúa cũng nghe, không một gì mà chúa không bàn với nàng. Chẳng bao lâu nàng được ở chung một nơi với chúa, y như vợ chồng những nhà dân thường. Xe kiệu, quần áo của nàng hết thấy được làm như những đồ dùng của Chúa!

« Được Sâm càng chiều, nàng hơi có vẻ lộng quyền hề có chuyện gì không được vừa ý, nàng làm bộ buồn rầu, kêu gào khóc lóc, khiến cho Sâm phải sốt ruột »
(*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*) tr.2'

Theo Ngô thời Chí, thi từ đây Trịnh Sâm không còn lo lắng gì đến việc triều chính mà chỉ lo thỏa mãn nhục dục :

« Sâm bèn dần sinh ra xa xỉ kiêu căng. Cung tần, thị nữ kén vào rất nhiều, ngày đêm mặc ý mua vui, không còn e lệ gì nữa. » (Hoàng Lê Nhất Thống Chí, tr.1)

Thật vậy, ngày đêm các chúa Trịnh chỉ còn biết ăn chơi xa xỉ, sống trên sự bóc lột của nhân dân. Phạm đình Hồ đã mô tả tình động các thói kiêu hoa của Trịnh Sâm như sau :

« Khoảng năm Giáp Ngọ, Ất-Mùi (1764-1775) trong nước vô sự, Trịnh vương (Trịnh-Sâm) lưu ý về việc chơi đèn đuốc, thường ngự chơi ở các lỵ cung ở trên Tây Hồ, núi Tử-Trâm, núi Dừng Thủy, việc xây dựng đèn đài khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng, ba, bốn lần Vương ngự chơi cung Thụy-Liên trên bờ Tây-Hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ các kẻ nội thần thì đều bịt khăn mặc áo đàn bà, dàn bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán » (Vũ Trung Tỳ Bút, tr.14)

Không những đàn áp nhân dân mà các Chúa còn tổ chức cướp của dân một cách công khai. Ta hãy nghe Phạm Đình Hồ kể lại những cảnh sách nhiễu của nhà Chúa đối với dân gian bằng những việc ăn cướp công khai :

« Khi ấy phạm bao nhiêu những loài trăn cầm đi thú, cõ mọc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì. Thường thấy lấy một cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cõ thụ mọc trên đầu ngọn hốc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới không nổi, lại bốn người đi kèm đều cầm gươm, cầm thanh

la đốc thuc quân linh khiêng đi cho có điều độ (Vũ Trung Túy bút, tr.14).

Nhân dân chịu ách của nhà Chúa thôi chưa đủ còn chịu cái tai ách tàn nhẫn hơn nữa của họ hàng thân thích của nhà Chúa. Dân phải cung phụng cho cả vợ con của người thân thích với vợ con nhà Chúa :

« Con cháu họ hàng ý thể làm càn, bắt dân phu đi lấy đá để về làm nhà từ đường, tất cả bốn phủ thuộc tỉnh Hải Dương phải cung cấp phu dịch khuôn vác, hễ anh đi thì em mới được về, ba huyện ở Phú Thượng Hồng lại phải chịu phu dịch rất nặng, dân không thể kham được. Về sau người Ninh Xá huyện Chí Linh là con ông Nguyễn Mai, thừa thế làm loạn... kéo quan đến đốt phá nhà từ đường ngoài phủ ở làng Mi-thử, ấy chính là hồi loạn khoảng năm Canh Thân Tân Dậu. » (Vũ Trung Túy Bút, tr. 119)

Trong cả hàng thân thích với họ hàng nhà Chúa không có ai gian ác, hoang dâm, xấu xa bóc lột nhân dân cho bằng Đặng-Mậu-Lân, em trai của Đặng-Thị-Huệ. Chàng là một tên cướp, một con quỷ dâm dục. Nào thời Chi đã tả hẳn như thế này :

« Vì Lân vốn là kẻ hung bạo có tiếng, từ khi Thị Huệ được Sàm yêu chiều, Lân càng cậy thế làm càn. Nội những xe kiệu, quần áo của y, hết thấy giống như của vua Chúa. Thường thường Lân đem vài chục thủ-hạ cầm gươm, vác súng nghênh ngang đi khắp kinh-đô. Hễ gặp có đàn xe võng, bất kỳ là của quan quân nào, Lân đều khà khịa gây sự đánh nhau, để làm nhục chơi. Hược thế Lân lấy làm sừng. Đàn bà con gái qua đường người nào Lân lấy làm vừa mắt, ước thì sai quân bắt vào. Ai không chịu, Lân sai cắt hai đầu vú. Cha hoặc chồng những kẻ vô phúc gặp hung thần đó, nếu nó kêu ca nữa câu Lân liền sai lính vạy rặng, có người bị đánh đến chết » (Hoàng Lê Nhất thống chí, tr.11).

Đến như bọn quan nha ở thế kỷ XVIII, bọn quan nha đã được tuyển lựa không phải do đức độ, hay do khoa cử mà chỉ do đã đóng tiền cho nhà Chúa thì ta để hiểu họ đê hèn, tàn ác đến mức độ nào. Họ đã phải bỏ tiền ra để mua chức tước thì trông gỡ gạc lại, khi đã có địa vị. Cả hai ông Phạm-Đình-Hồ và Ngô-thời-Chí đều vẽ lại hình ảnh bọn họ bằng những nét bút khá tàn nhẫn.

Ta hãy nghe Phạm-Đình-Hồ nói về bọn quan nha gian tham :

« Có kẻ ra làm quan mà chỉ tối mắt về ăn của đút gây ra thói gian tham. Lại còn những thế thói dân bọn vô sĩ, hèn hò nhau ở trên sông cướp trộm lung tung, bắt cóc những người buôn bán. Phong tục đến thế là cùng, tuy ví như sông bến đời đời, cũng không tả hết được tình trạng ».
(*Vũ-Trung Tuy-Bút*), tr. 65).

Bọn nọ quả thật không trừ một thủ-đoạn nào có thể dùng để bóc lột được người dân đến tận xương tủy mà họ không dùng :

« Kẻ hoạn quan cũng giám lại thường nhờ gió bẻ măng ra ngoài dậm dọa. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa, cây cảnh, chim tốt, khướu hay, thì liền ghi hai chữ « phụng thủ » vào lồng chim hay chậu cây. Đêm đến, các cậu trèo qua cung tường lên ra, sai bọn tay chân đem lính đến lấy phẳng đi rồi cho cái tội đem dìm dấu các vật cung phụng để dậm dọa lấy tiền. Nếu hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá thì thậm chí phải phá nhà hủy tượng để khiêng ra. Các nhà giàu có bị họ vu cho là đem dấu vật cung phụng, thường phải bỏ cửa ra kêu van chí chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ hoặc đốt bỏ cây cảnh để khỏi phải tai vạ ».
(*Vũ trung tùy bút*) tr. 15).

Bọn gian manh ở vào thời loạn này không còn kiêng nể một thứ gì. Đến những nơi thanh như đền chùa, chúng cũng không từ. Chúng từng cho đi cướp đốt đồng tại các chùa đề đóc tiền:

«Bây giờ tiền bạc trong nước, phần nhiều bị các nhà giàu giàu cát, nhân dân rất khổ về nạn khan tiền, vật giá đắt lên vùn vụt. Chính bèn xin với triều đình, ra lệnh thu hết trống đồng các chúa đem về kinh sư mở lò đúc tiền. Rồi Chính thả cho thủ hạ đi khắp tứ phía cướp bóc chuông, tượng của các làng xóm. Người nào mà dám giấu giếm tặc thì bị chúng bắt về khảo đả nghiêm trị». (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 135)

Ngày thường đã thế, huống chi lại gặp cơn loạn lý thì thân phận người dân không được coi bằng con vật. Họ bị giết như con chó. Hai đoạn trích sau đây của *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* nói lên tất cả cái cảnh bi thương ấy:

«Thái thả quân vào làng Bái hạ gặp ai giết nấy, đàn ông đàn bà, kẻ già, con trẻ, không còn sót một người nào. Từ khi có nạn chính trị, khắp nước không còn chỗ nào không bị cái vạ binh đao, nhưng chưa có đâu bị giết thảm khốc như ở làng này». (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 183)

«Sáng mai Nhậm bèn thả linh lũng khắp khu phố nhà dân, lấy được rất nhiều vật báu, cho đến cửa riêng của người ta, Nhậm cũng cho quân lấy cả». (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 193)

Ta đã gọi cái thế kỷ XVIII là thế kỷ tác loạn bởi lẽ không nguyên bậc vua, bậc Chúa, bậc quan nha tàn ác, dâm loạn, lòng quyêu mà ngay cả đến hàng bần cùng của giai cấp cai trị như thằng linh cũng đại loạn. Thửe vậy, bọn linh kiêu-dâm đã trở thành một chim phú, coi kinh một

luật pháp. Chúng đàn áp bóc lột của nhân dân một cách tàn nhẫn. Ngô thời Chí đã nói về họ như thế này .

• Lúc ấy ở ngoài kinh kỳ bọn lính tam phủ lại càng hoành hành hơn trước. Hàng ngày họ họp nhau lại một chỗ để cùng làm việc triều đình. Rồi họ viết giấy đệ vào trong triều nói thẳng việc này nên đề, việc kia nên đổi. Nhiều khi những việc vô lý, họ cũng bắt buộc triều đình phải làm. Chẳng những thế, họ còn xin những ơn này ơn khác không biết thế nào là đủ. Trong triều có ai bàn chuyện phải chăng, thì họ dọa sẽ phá nhà, đánh chết. Những lúc xử kiện có khi họ nhận bên nguyên là người họ, có khi họ nhận bên bị là người quen, rồi ép các người đương sự thay đổi đối trảng ! Những người quan hệ đến họ, nếu có kiện ai, thì họ bắt luôn người ấy và đưa ra xử đoán, không cần gì đến quan chức» (Hoàng Lê nhai thống chí tr.34)

Bọn lính bản cùng ấy không những nạt nộ được dân đen mà còn nạt nộ, hà hiếp cả nhà Chúa. Ta hãy nghe Ngô Thời Chí kể lại việc họ nghe tin Chúa định đi trốn :

• Trong đám nhu quân có kẻ biết mưu của Tông và các trấn quan, liền chỉ mặt Tông và mắng :

— Chúa đừng tưởng chúng tôi không biết, cổ múa gầu lưỡi bung bit. Ở đây qua cung Tây-long theo cửa Tuyên-Vũ, đi ra chẳng qua chỉ độ trăm bước, đã có thuyền của quận Thạch, ở đó chờ đón Trông trước trông sau, khi nào thấy không có người, thì bước lên thuyền cho nhanh, rồi tìm đường đi chứ gì.

Tông tái mặt nín lặng đi vào.

Từ đó chư quân đêm ngày canh giữ phủ Chúa rất ngặt »
Hoàng Lê Nhất Thống Chí, tr. 50),

Không những họ lăng loàn, coi khinh Chúa mà còn ức hiếp, hạ lệnh chém cả người thân tín của nhà Chúa rồi chửi thẳng vào mặt Chúa với những lời đe dọa như đe dọa bọn đàn em :

• Sáng mai, chư quân đem chém cả bốn người đó rồi họ xúm quanh phủ Chúa mà trách :

— Chúng tôi phờ lên, Chúa mới được làm Chúa. Chẳng còn thì chớ, bây giờ lại coi là thù. Lĩnh Thanh, Hịch Nghệ hai trăm năm nay vẫn làm vuốt nanh tim dạ của nhà Chúa, ngày nay Chúa nỡ gọi quân tứ chiếng giết cả hai xứ Tin bị phu mà ngờ tim dạ, dùng dao cưa để chặt nạnh vuốt. Kẻ nào bày ra mưu ấy cho Chúa đều là những kẻ giết Chúa. Nếu Chúa không kịp dụ bảo bốn trấn bãi binh, thì đừng có trách chúng tôi.

Tông một mặt chối là không biết rồi ngầm đi bảo các trấn hãy thôi việc đó ., (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí* tr. 51).

Thượng bất chính, hạ tắc loạn, là lẽ dĩ-nhiên. Bọn cai-trị của họ Trịnh thối nát từ dưới lên trên như vậy, thì làm sao tránh được mầm loạn. Mà thực trong cả lịch-sử Việt-Nam chưa có thời nào loạn lạc, giặc cướp nhiều như thời nay. Cả hai ông Ngô Thời Chí và Phạm-Đình-Hồ đều công nhận sự nhiều loạn, cướp bóc xảy ra hàng ngày gieo không biết bao nhiêu bi thương khủng khiếp cho dân lành :

• Từ đó lòng dân lia bỏ, quan văn quan võ ai cũng chán nản. Người nào theo lẽ công, giữ phép nước đều bị tướng sĩ của quân Vũ Thành quấy nhiễu. Người nào

hăng bạo dám nói thì bị Chính ngắm ngòm làm hại, tai vạ không biết thế nào mà lường... Rồi thì cường hào ở các xóm làng, chỗ nào đoàn kết chỗ ấy, cướp bóc lẫn nhau. Ngoài thành vài dặm, đều là « rừng cướp » (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr.153.)

Kẻ cướp, lắm khi không phải là bọn gian manh mà lại chính là bọn quan nha mới chết :

« Rồi thì đến quan Tây kẻ nào đi ra khỏi thành, đều bị bọn dân hào giết chết. Giặc cướp nổi lên khắp nơi, những đám khói lửa luôn luôn kéo từ làng nọ đến làng kia.

« Bấy giờ Nhâm mới có ý lo sợ, liền bắt hết dân kinh sư đắp lại vòng thành Đại La. Ngày đêm đốc thúc không lúc nào nghỉ. Dân phu đói khát mệt nhọc, có kẻ đang đội thùng đất mà ngã sấp xuống. Bởi vậy ai cũng la oán... »

Nhậm hèn hạ lệnh lùng khắp kinh sư, những người đến trọ ở các phường phố đều phải bắt chém » (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 202)

Điều mà Ngô Thời Chí nhận định cũng là điều mà Phạm Đình-Hồ quả quyết. Hai tác giả cùng mô tả một trạng huống của cùng một thời đại :

« Song đất kinh thành đông đúc, nhà ở liền nhau thường có hỏa hoạn, lại nhiều những kẻ dầy tờ nhà quan, du đãng cờ bạc, gài chuyện đáng cãi nhau, cùng là những kẻ vô lại trộm cắp, nhiều lúc không thể kể xiết được, chẳng khác gì lục hải khi xưa. (*Vũ Trung Túy Bút*, tr.16).

Cướp bóc đã hoành hành như vậy, của cải đã bị tước lột cho bằng hết như vậy thì làm gì mà chẳng đói khát.

Phạm Đình Hồ đã kể lại bằng những nét bi đát cái cảnh chết đói năm Canh Thân như sau :

« Hồi loạn năm Canh Thân Tân Dậu, tỉnh Hải Dương ta chịu hại về việc binh đao đến mười tam năm, ruộng đất đã hầu thanh ra rừng rậm, những giống gấu cho, lợn lòi sinh tụ đầy cả ngoài đồng. Những người dân sống sót còn lại phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một mẫu ruộng chỉ bán được một cái bánh nướng. Tổng Minh Luân ta có một bà góa người nhà giàu, người làng bầu cụ. làm hậu thân. Vì tiền của bà cụ chứa như núi nên tục gọi là « bà hậu núi ». Gặp năm mất mùa, nhà bà hết cả thóc ăn, bà mang năm bao bạc đi đổi thóc không được phải chết đói ở bên xóm Bính Đề... Phạm Điều Bá thường nói truyện với ta rằng : đương lúc loạn-lạc, ông đi đương về tỉnh Đông, có vào nghỉ nhà hàng cơm bên đường, thấy mùi thịt rất tanh, trên mặt nước bát canh thịt nổi sao lên như ban nguyệt. Hỏi người hàng cơm thì họ nói rằng đó là thịt lợn lòi. Khi ăn đến nửa chừng thì thấy có con rắn chết ở trên mặt bát ; mới biết là thịt người, vội vàng chạy ra móc cổ thò ra ». (Vũ trung tùy bút. tr. 120).

Trước những cảnh bậc vua quan là cha mẹ dân ăn ở gian ác, tội lỗi, gây nên tình trạng giặc giã, cướp bóc, đói khát như ta thấy ở trên đây, thì luân lý đạo đức làm sao giữ được cho khỏi suy đồi. Mà thực là luân lý đạo đức đã tan rã hoàn toàn ở cái thời thác loạn này.

Phạm-Đình-Hồ đã mô-tả trình độ đạo-đức luân-lý ở vào cái thời này như sau :

« Từ đời chúa Trịnh thịnh vượng (Trịnh Sâm) lên nối ngôi, Chúa mắc phải chứng tâm tật, chính sự càng ngày càng nát, những người họ hàng ngoại thích và những con em du đảng đều đua nhau ngoa ngoét dối trá đê gauth nhau,

những đồ đạc làm hợp khuôn phép thì biến đổi làm cho lệch lạc đi. . . . Tất cả lễ độ về giao tiếp, thù tạc, ăn uống cư xử đều bị bóp méo. . . . Nếu có người đứng vững không chịu thay đổi, thì lại xô nhau chế cười, thậm chí họ muốn hăm hại và xô đổ đi, tập tục càng ngày càng kiêu bạc. » (Vũ Trung Tuy Bút, tr,62).

Thật là mọi trật tự xã hội đều huỷ hoại từ trong gia đình ra đến ngoài xã hội. Ở vào cái thời Nho giáo còn làm bá chủ thế giới vậy mà ta thấy diễn ra hàng ngày những cảnh mà tác giả Vũ Trung Tuy Bút đã thuật lại bằng những lời lẽ mỉa mai như sau đây :

« Có kẻ tuổi chưa đúng mực đã làm kẻ bằng hàng cụ già, có kẻ tuổi còn măng sữa đã vội leo lên bậc trưởng thành, trong hàng trăm, hốt quan tư, lại kẻ sớm muộn mà lấn át cả bậc tôn trưởng; những nhà quan sang qui thích, thường lấy con cháu mà nạt cả cha chú; thậm chí có kẻ thô như cục gỗ, mà dám kiêu ngạo với cả quốc dân; phẩm cách chỉ tầm thường mà dám tự cao hơn cả đồng bối lẫn theo thói quen, không biết đâu là phải; muốn sửa đổi lại thì phải trở lại gốc rễ mới được (Vũ Trung Tuy Bút, tr,51).

Thậm chí nay thời gian đâm loạn luân cũng rất đổi thịnh hành ở cái thời mà chế độ đại gia đình còn có quyền năng và uy thế hầu như tuyệt đối :

« Đời sống thối tệ, không sao kể xiết, khi xưa ta thường thấy kẻ vô lại đi lấy người gái góa, trước lấy mẹ rồi sau lấy cả con, thói ấy là từ đời Cảnh Hưng, về sau các kẻ thói gia cũng có người bắt chước. Ôi ! người con gái của vợ chẳng phải về hàng con gái của chồng ư ? Theo lẽ nếu người con gái theo mẹ cùng ở với kẻ phụ thì khi kẻ phụ chết người con gái do phải để chớ một năm. Lễ

đặt ra như thế là phòng ngừa cho đời sau rồi là chu đáo. Thế mà các quan đương sự thấy những kẻ làm càn bậy như vậy lại điềm nhiên không hỏi đến, thương luân bại hóa như vậy còn gì tệ hơn., (*Vũ Trung tùy bút*, tr.56).

Luân thường đạo lý đã lỏng lẻo đảo ngược như vậy thì bảo người ta còn coi nhau ra cái gì. Nếu Quận Huy khi còn uy quyền đã từng giết người như giết súc vật, đã từng vơ vét của dân từ của cải quý giá cho đến chậu hoa cây cảnh thì ta lấy làm lạ gì cái cảnh dân ập đến giết y một cách tàn nhẫn như Ngô Thời Chí đã kể :

« Một lát sao bao nhiêu người ngồi lại cùng nhau nhao đứng dậy. Kéo ập vào trước đầu voi. Con voi vượn đầu rất thúc. Quân sĩ vì tránh ngà voi rầm rập chạy quanh chân voi. Rồi thì kẻ gươm chém kẻ vác giáo đâm, nhiều kẻ lại bầy gạch ở phủ đường ném vào chân chạn chát. Con voi co vòi mà gầm không dám hút nữa. Quận Huy đương cung định bắn, chẳng may cung bị đứt dây, lại toan lấy súng nạp đạn, nhưng mà ruồi mồi lửa đã tắt. Chư quân liền thừa dịp dùng câu liêm lòi người quân tượng xuống đất mà chém. Con voi nước lại trở lại. Quân sĩ tiến đến vây kín chân voi. Quận Huy vội vớ lấy chiếc mũi lao, lao xuống, trúng luôn vai người. Quân lính kéo đến càng đông lại có một đoàn ở cửa Tuyên Vũ xông vào đứng chắn ở đằng sau voi, khiến cho con vật cứ phải đứng im không thể nhúc nhích. Lúc ấy quân lính lại dùng câu liêm móc cổ quận Huy kéo xuống. Rồi họ thi nhau ra sức đá giày quận Huy tất thảy. *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 28).

Không những nhân dân họ thù oán khinh thường bọn quan ma, ngay đến chính đảng Thiên tử mà họ cũng lấy làm tệ :

« Hoàng Thượng đi bộ trở về. Trên đường đã thấy dân chúng cùng nhau dắt díu chạy. Những kẻ vô lại thừa cơ đón đường bóc lột, tiếng kêu tiếng gọi ầm ỹ.

« Hoàng Thượng cũng bị một người nắm lại, sờ nắn trong lưng không thấy có gì, mới thả cho đi..

Liền đó ngài cho dùng võng đôn tre võng Hoàng-hậu và nguyên tử đi, tôn thất và các phi tần đều phải đi bộ chạy sau. Những đồ ngự dụng, chỉ mang đi được bốn hòm, còn phải bỏ lại trong điện. Những người nội thị có được bao nhiêu tư-trang, quần áo, của báu của quý, cũng phải bỏ cả trên con đường. Ra đến bến đò, hàng xú đang tranh đồ túi bụi. Bất cứ người sang, người hèn, ai khỏe chen thì được lên trước. Ở trong bãi cát, người nọ xéo lên người kia, lắm kẻ bị ngã chết bẹp. Và ngoài lòng sông những chiếc đò to chở ra không kịp, hành khách nhảy lên nhiều quá, lắm chiếc phải chìm. Tiếng kêu khóc kinh trời động đất. (*Hoàng Lê nhất thống chí*, trang 192).

Người dân Việt-Nam, cần cù, quen chịu đựng, nhưng sức chịu đựng ấy chỉ có hạn. Bị bóc lột, chà đạp đến một mức độ nào đấy, người dân không chịu nổi đã phải vùng dậy. Tác giả đã kể lại rất rành mạch sức chịu đựng vượt bực của họ và sức vùng dậy vũ bão của họ qua những dòng sau đây :

« Con cháu họ hàng ý thể làm càn, bắt dân phu đi lấy đá để về làm nhà từ đường, tất cả bốn phủ thuộc tỉnh Hải Dương phải cung cấp phu-dịch khiêng vác, anh đi thì em mới được về, ba huyện ở phủ Thượng Hồng lại phải chịu phu dịch rất nặng, dân không thể kham được. Về sau người Ninh Xá huyện Chí Linh là con ông Nguyễn-Mại tức Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyên thừa thế làm loạn ghép tre làm nón dẫu, vót nửa làm giáo sào, kéo quân đến đốt phá

nhà từ đường ngoại phủ ở làng Mi-thử, ấy chính là 'loạn hồi khoảng năm Cauh-Thân-Tân-Dậu, (*Vũ Trung túy bút*, tr. 119)

Đối với dân Á Đông, mà đặc biệt là đối với dân Việt Nam, bọn quan nha có thể bị ghét bỏ, chứ các bậc vua chúa thường vẫn được người dân thương che chở. Vậy mà ở vào cái thế kỷ XVIII này người dân ta đã thù cả quân lẫn vua. Ngô Thời Chí đã ghi nhận điều đó trong *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* khi ông viết :

« Nhân lúc rối rít, dân gian rủ nhau đón đường cướp bóc xe ngựa của tôn thất đại thần và các quan lại đều bị họ lột mất cả. Những người trơ cái thân không mà chạy, không biết bao nhiêu. Còn bọn kiêu binh, sau khi tan vỡ, đều phải trốn ra các làng. Nhưng chúng đến đâu cũng bị dân quê kẻ tội kiêu lộng ngày trước và làm ô nhục đả đường không có chỗ nào chứa chấp » (*Hoàng Lê nhất thống chí*, tr. 96).

Lệnh của triều đình cũng bị người dân vùng dậy chống đối lại. Ngô Thời Chí đã kể cảnh dân « kéo quân chặn các ngã đường xá, chống lại mệnh lệnh triều đình, có khi họ đuổi cả viên Tổng trấn (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr.155).

Đến như với vị Chúa cuối cùng của họ Trịnh cũng bị dân họ xử rất tàn nhẫn : « Nhân dân không thể chịu nổi, họ bèn nổi lên làm loạn, giết Kỷ và Trấn, rồi đuổi Bồng (Trịnh Bồng) đi. Bồng phải chạy về Hữu-Lũng » (*Hoàng Lê Nhất Thống chí*, tr.185).

Phận vua tôi, nghĩa quân thần, tình nhân đạo quả là không còn mấy may gì nữa. Đây, ta hãy nghe Ngô Thời Chí tả cái quang cảnh nhân-dân đối với Vua Chiêu-Thống :

« Hoàng-Thượng cũng bị một người nắm lại sờ nắn

trong lưng không thấy có gì mới thả cho đi... (Hoàng Lê Nhất Thống Chí, tr. 192).

Và khi nhà vua tới bờ sông muốn sang đò, đã được người tháp tùng thưa :

— Các thuyền đều không có ở đây, Bệ hạ muốn gắp sang sông, xin hãy cho thần ít vàng lụa thì mới thuê được. Nếu không, dẫu đến sáng mai cũng vẫn ở đây...

Hoàng Thượng nói :

— Trẫm có cả nước cũng không giữ nổi, còn tiếc cái gì ?

Tức thì Ngài sai mở hòm cho xem. Trong đó chỉ có một chiếc thuyền quốc ngọc tử, bốn mươi lạng vàng mà thôi.

Ngài bảo Cảnh Thược :

— Đấy người muốn lấy gì thì lấy.

Thược thưa :

— Mong ơn Bệ hạ ban cho, thần xin chia lấy một nửa

Nhưng mà Hoàng-thượng cho cả. Thược bèn gọi lái đò đến bến chở Hoàng thượng và Hoàng-hậu sang. Khi thuyền đến bờ, Thược lai cho người đuổi theo, lột tấm áo ngự bào của Hoàng-thượng đang mặc. Ngài ứa nước mắt, cởi ra mà trao cho hắn (Hoàng Lê Nhất Thống Chí, tr.194).

Đó là tình trạng đen tối, bi thương ở Đàng Ngoài của vua Lê chúa Trịnh. Đất nước Đàng Trong của các Chúa Nguyễn cũng chẳng khá gì hơn. Nếu Đàng Ngoài bắt đầu loạn từ năm 1729 với Trịnh-Giang, thì ở Đàng Trong, sự suy sụp, tuy có đến muộn hơn ít lâu, cũng không quá năm 1738 là năm lên ngôi của Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765).

Nguyễn-phúc-Khoát là một ông Chúa xa xỉ, hoang dâm. Sau khi xưng vương năm 1749, Nguyễn-phúc-Khoát cho xây cất nhiều cung điện nguy nga lộng lẫy ở Phú Xuân.

Bọn quan lại cũng bắt chước nhà Chúa mà ăn chơi xa xỉ. Cứ xem mức ăn chơi của họ mà tạm đo lường mức độ ăn chơi của nhà Chúa. Đây ta nghe Lê Quý Đôn tả lối ăn chơi của bọn quần thần chúa Nguyễn :

• Vì bắt chước lối phồn hoa của chúa Khoát, các quan lại lớn nhỏ người nào cũng ở nhà trạm trờ, trướng vóc màn the, đồ dùng thì toàn đồ đồng đồ sứ, quần áo bằng gấm đoạn, xe ngựa trang sức bằng bạc vàng, phong lưu phú quý rất mực... Họ coi bạc vàng như đất» (Trích theo *Sơ Thảo Lịch sử Văn học Việt Nam*, tr. 18)

Nếu bọn quan lại mà đã kiêu xa như vậy, thì bọn vua chúa còn kiêu xa đến chừng nào.

Nguyễn phúc Khoát chết (1765), một Chúa trẻ tuổi lên thay : Chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ông này còn hoang dâm tội lỗi hơn Nguyễn Phúc Khoát nhiều. Người ta kể nguyên hai ông cậu của nhà Chúa đã mỗi ông có trên hàng trăm bà vợ. Chính bởi vậy mà Trương Phúc Loan đã chuyên quyền làm bậy, gây cảnh đau thương cho trăm họ. Lòng người hoàn toàn ly tán, loạn lạc nổi lên khắp nơi. Anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc... nổi lên chiếm cứ miền Trung.

★

Những dòng trên đây cho ta nhận thấy đất nước Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài bị đẩy vào con đường suy đồi, mạt kiếp kể từ thời kỳ thứ hai nửa đầu thế kỷ XVIII (1729). Không một thời kỳ nào có cái vẻ hỗn mang, di loạn, tội lỗi như giai đoạn lịch sử này. Người dân luôn luôn sống trong tình trạng đe dọa, mất an ninh, nào là do nạn chiến tranh nào là do trộm cướp, nào là do sự ức hiếp

của quan nha, nào là do sự hoang-dâm vô độ của nhà cầm quyền và tay chân, thân thích của họ.

Ở trong một xã-hội sa-đọa, đen tối như vậy bảo sao luân lý không bị đảo lộn. Thật vậy, mọi kỷ cương đều lỏng lẻo, mọi lệ luật không còn có nghĩa lý gì nữa, và càng chẳng bảo vệ nổi con người hèn yếu, thân cô trước sự bóc lột của bạo quyền. Bao nhiêu là bất bình trong mọi tầng lớp xã-hội không biết nhờ vào đâu để mà giải-tỏa mà chỉ còn biết ký thác, gửi gắm vào trong những tiếng rên la, nức nở.

Văn học thế-kỷ thứ XVIII kể từ 1729 trở đi là cả một chuỗi những tiếng rên la, những nức nở, nhiều khi tặc trong các cổ hống.

Những nhận-định trên đây cho ta thấy, thế kỷ thứ XVII và thế kỷ thứ XVIII, tuy cùng chung một hoàn-cảnh chính-trị Trịnh Nguyễn phân tranh mà vẫn khác liệt nhau: khác biệt nhau thứ nhất bởi tình trạng xã-hội hai thời khác, thế kỷ XVII tương đối bình-an thịnh-vượng bao nhiêu thì thế kỷ XVIII loạn-lạc bi thương bấy nhiêu. Khác biệt thứ hai là bởi văn-học thế kỷ XVII nghèo nàn nhạt nhẽo bao nhiêu thì văn học thế kỷ XVIII giàu có, say sưa bấy nhiêu. Thời-kỳ từ 1729-1788 là thời kỳ cực thịnh của nền Văn-học cổ điển.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG CỦA NỀN VĂN HỌC THÁC LOẠN.

Nguyên một hình dung từ « *thác loạn* » nêu lên làm tiêu đề để gọi tên cho nền văn-học ở giai đoạn này (1729-1788) đủ nói lên tất cả ý nghĩa hiện thực và đặc tính của nền văn-học này rồi. Đó là một nền văn-học duy-nhất

có những đặc-tính khác hẳn những nền văn-học có trước hay sẽ đến sau :

— Nếu văn-học là phản ánh xã-hội, thì không có nền văn-học nào phản-ánh xã-hội trung-thực cho bằng văn-học của giai đoạn này. Muốn kiểm chứng sự sa đọa, sự thối loạn của thế-kỷ XVIII không gì nói lên hùng hồn hơn là tiếng nói của văn học ở giai-đoạn này. Hay nói cách khác, muốn vẽ lại hình ảnh chân thực của xã-hội thế kỷ XVIII không gì tốt bằng nhìn cho thật kỹ văn-học thế kỷ XVIII. Văn học thế kỷ XVIII là chứng-nhân của xã-hội thế-kỷ XVIII, một xã hội thối loạn. Tiếng nói của những chứng nhân này là tiếng nói của công tố viện, nói lên đề buộc tội, đề lên án. Thật vậy, cả nền văn học thế kỷ XVIII là một bản cáo trạng thống thiết mà hùng hồn của tòa án nhân dân. Đó là một tòa án trong đó người dân yếu đuối, đến một lúc nào đấy, đã vùng dậy, họp nhau lập tòa mà họ vừa giữ vai chứng nhân, vừa giữ vai công tố viện, vừa giữ vai chánh án. Bị cáo là tất cả tầng lớp vua chúa quan quyền. Bị đẩy đến chân tường, người dân không còn hiền lành nữa : họ gào thét đề luận tội vì bản thân họ bị thiệt thòi, họ luận tội vì đồng loại của họ bị bóc lột, họ luận tội vì quê hương của họ bị chà đạp, họ luận tội vì tương lai của họ đen tối ...

Sau đây ta kể ra một ít đặc tính chung của nền văn học thối loạn này.

1. Hình ảnh hiện thực xã hội.

Cái trội nhất của văn học thời thối loạn này là nó mang hình ảnh hiện thực xã hội. Những sự thực bi thương, đen tối, cay đắng, mỉa mai ... của xã hội thế kỷ XVIII được đem chuyển hữu toàn bộ, y nguyên, sống động vào trong văn học thế kỷ XVIII. Trên màu ảnh của văn học thế kỷ này,

chiều lên, một cách linh động, với những nét sống sượng, hầu như trần trụi, những hình ảnh hiện thực của xã hội đương thời, một xã hội hiện ra với những nét đen tối, những tiếng sặc sụa. Trong xã hội ấy, những cảnh trái ngược như thấy trong *Cung oán* vẫn xảy ra hàng ngày:

Đó là cảnh :

• *Bóng dương lồng bóng trà mi trập trùng.*

Xiêm nghề nọ tả tơi trước gió,

Áo vũ kia lấp gió trong trăng.

Sinh ca mấy khúc vang lừng,

Cái thân Tây Tử lên chùng Điện Tô.

Nệm hồng thúy thơm tho mùi sạ,

Bóng bội hoàn lấp ló giăng thanh.

Mây mưa mấy giọt chung tình.

• • • • •

Tiếng thánh thốt cung đàn thúy địch,

Giọng nỉ non ngọn địch đàn chi

Càng đàn, càng địch, càng mê,

Càng gay gắt điệu càng tê tái lòng.

Cái cảnh cười sặc sụa ấy thường đi theo tiếp liền những tiếng rên bi thương :

— *Bống không mà hoá ra người vụng.*

— *Chơi hoa cho rửa nhị dân lại thôi.*

• • • • •

— *Lạnh-lùng thay giặc cô miên,*

Mùi hương tịch tịch, bóng đèn thâm u.

Hài đoạn văn vẽ lên hai cảnh rửa nhau, mĩa mai và bi đát : đoạn trên toàn những tiếng « lồng », « trập trùng », « tá toi », « vang lừng », « hồng », « thơm tho », « thánh thót » ; đoạn dưới, ngược lại những tiếng « vong », « rĩa », « lạnh-lùng », « cô miên », « tịch-tịch », « thâm-u ». *Thực-lẽ hiện thực* của cuộc đời nó là thế đấy. Chính cái xã hội vua chúa quan quyền đã là động lực phát sinh ra mọi sự bi thương như ta thấy ở trên đây. Hình ảnh cuộc sống hiện-thực như được hắt lên, nổi sồng, trên màn ảnh văn-học vậy.

2. Biểu-thị mức độ xuống thấp của đạo-đức.

Văn-học thế-kỷ XVIII là một biểu-kê đo lường mức độ xuống thấp đến cực độ của nền đạo-đức luân-lý Nho giáo. Bây giờ không còn phải là lúc người ta tin quan quyền là « dân chỉ phụ mẫu » mà là lúc người ta rỉ tai nhau, là lúc người ta giáo dục cho nhau, là lúc người ta di chúc lại cho nhau điều người ta biết :

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

Miếng quan, trốn trẻ.

Không còn là cái thời mà lòng cha mẹ, nhất là lòng mẹ nuôi con càng lớn mẹ càng lo thêm, nuôi con mà mắt nhỏ đôi hàng. Bây giờ là cái cảnh cả cha lẫn mẹ đều có vẻ tàn-nhẫn : mẹ thì hăm hăm, hứ hứ rồi khệ nệ bung hết xôi đến tiền, cha thì cũng vì ao cá vườn mít mà gả bán con. Nói tóm lại, trong [cái xã-hội của thế-kỷ XVIII, mọi mối tình cao qui nhất như tình cha mẹ con cái, yêu đương nhất như tình vợ chồng, cũng đều bị đồng tiền thúng xôi nỏ làm ra hôi tanh thiu thối tất cả.

3. Mơ về một thế giới huyền-bí.

Ở những thế-kỷ trước đây, văn học hiện ra những sắc thái khác hẳn. Ở cái thế kỷ XIII-XIV, văn-học là một hình ảnh cụ-thể của hai con người đứng ra dàn thành mặt trận để tranh nhau những đường ranh giới ! Ta và Tàu là hai kẻ thù muốn thanh-toán nhau. Sang đến thế kỷ XV, mối thù với kẻ thù biên-giới lắng xuống, lòng người thơi thới, vui với những hoa lá cỏ cây, muông chim đang nhảy nhót, đùa đờn trên núi đồi, đồng ruộng thân yêu của một đất nước thanh bình. Tới thế kỷ XVI, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm cho ta cảm kích trước một xã hội có nhiều cái lộn xộn khiến con người đâm ra hơi giận giới muốn trốn tránh cuộc đời động đậy. Nhưng thế kỷ XVII, hình như lại đem con người trả lại với thế kỷ XV, nghĩa là ở thế-kỷ XVII, con người lại vui với cái vật chất dễ dãi.

Nhưng thế-kỷ XVIII đã vắt con người ra ngoài cuộc đời ; nó bị rơi vào trong một thế giới huyền bí. Con người của thế kỷ XVIII là con người đang trầm tư, đang mơ về. Nơi đối tượng của sự mơ về của con người thế kỷ XVIII là một quan niệm siêu hình. Thực vậy, trước thực-tế cuộc đời bất công, tàn-nhẫn, hắt hủi, bi đát, bế tắc, con người tự sức mình, với sự thiếu thốn tất cả, chẳng giải quyết được gì cả :

— *Kia thế cục như in giấc mộng,
Mây huyền vi mờ bóng khôn lường.*

.

— *Tiêu điều nhận sự xong,
Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư.*

Ngòanh lưng lại cái cuộc đời bản thủ ấy, con người

nhìn về, mơ về cảnh « hoa đàm dưới tuệ », trong thái độ « vắt tay nằm nghĩ cơ trần, nước dương muốn rây, ngũ dãn lửa duyên ».

Con người thế kỷ XVIII là con người triết-gia, suy tư, băn khoăn, đặt ra nhiều câu hỏi :

— *Tưởng ảo hóa đã bày ra đấy,*

Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.

.

— *Hắn tức trái làm sao đấy tá ?*

Hay tiền nhân hậu quả xưa kia ?

Hay tiên cung có điều gì ?

— *Lọt làm sao cho khỏi nhân tình ?*

.

— *Thử xem con tạo gieo mình nơi nao ?*

Con người chẳng thể giải quyết được gì hết trước ngàn ấy ấy bí hiểm, màu nhiệm của cuộc sống.

Cửa Phật là nguồn tin tưởng duy-nhất, là chốn nghỉ ngơi duy-nhất mà lòng người mơ về.

4. Biểu-thị những tâm-tình bi-thảm, lãng mạn.

Thế giới này bày ra toàn những cảnh bi thương như vậy làm sao con người có thể khỏi rên xiết, tuyệt-vọng. Chưa bao giờ văn-học Việt-Nam mang màu sắc bi thảm, lãng mạn như bấy giờ. Biết hành-động như vậy là tự tìm vào cõi chết, là đi tới bế tắc, là chuốc lấy đau khổ đấy. Và biết

làm thế khác có lẽ hy-vọng được hạnh-phúc, được siêu thoát đây. Vậy mà người ta không đặt chân vào con đường dẫn đến hạnh-phúc, cứ nhắm mắt đưa chân tới chốn cùm hãm con người: con người như muốn đắm mình trong vũng máu, muốn rên lên ừ ừ, hấp hối triền miên. Nàng cung phi đã có lần quả quyết:

Đang tay muốn dứt tờ hồng,

Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.

Nhưng rồi nàng chẳng dứt mà cũng chẳng đập cái gì cả, nàng lại lắng nghe, lại hy-vọng, chờ đón một cái gì dù là thừa thãi:

Khi trận gió lung lay cành bích,

Nghe rì rào để mách ngoài xa.

Mơ hồ nghe tiếng xe ra.

Đốt phong hương hủ mà hơ áo tàn.

Một vũng luyệt vọng! Nàng cung-phi tự thấy mình cứ đắm sâu mãi xuống trong ấy. Đến như ở ngoài cảnh sông nước mênh mông kia, người thiếu nữ hải hồ cũng mang một mối buồn bao la như vậy:

Chiều chiều em đứng em trông,

Trông non non ngắt trông sông sông dài.

Trông mây mây kéo ngang trời.

Trông trắng trắng khuyết trông người người xa,

Thật là những bức tranh bi hùng!

5. Nói bật hình ảnh và tiếng nói của phụ-nữ.

Trước năm 1729, đề tài văn-học thông thường là đạo nghĩa hay là những cảnh trí vô cùng uyên-chuyên của vũ trụ bao la. Bỗng sang đến thế-kỷ XVIII, hình ảnh người phụ-nữ như được căng lên, lấn át tất cả, và tiếng nói của họ cũng ngân vang lỏa khắp các vùng trời. Người đàn bà từ lúc này, xuất hiện không như là những tiểu-thư yêu kiều, dịu dàng, mà như là những bộ mặt cau có, như là những công tố viên nghiêm-nghị, tiếng nói gay gắt, kết án, luận tội. Nào tiếng thút thít của nàng chinh phụ:

Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ

Chẳng há từng học lũ vương tôn,

Cớ sao cách trở nước non.

Khiến người thôi sớm, thôi hôm những sầu.

Nào là tiếng gào thét của nàng cung phi:

Đông quân sao khéo bắt bình

Cành hoa tàn nguyệt bực mình hoài xuân!

Nào là tiếng rên la của cô thôn nữ:

Nhớ ai em những khóc thầm,

Năm châu áo vải ướt dầm như mưa.

Nhớ ai ra ngăn vào ngõ.

Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai.

Thực vậy, hầu toàn thể các nhân vật chính trong các truyện cổ điển hay dân gian thuộc thế kỷ XVIII này đều là thuộc thành phần phụ nữ. Mai sau đây, sang đến thế hệ 1.820 của Nguyễn công Trứ chẳng hạn, người đàn bà hầu như biến mất hẳn trên màn ảnh văn học.

6. Tinh thần trào lộng châm biếm.

Một phát hiện mới thuộc về đặc lĩnh của văn học thế hệ 1.729-1.788 là tinh thần trào lộng châm biếm. Mà đây không phải thứ trào lộng hiền lành đâu : nó là một thứ trào lộng độc ác tàn nhẫn. Cả sự nghiệp của Hồ Xuân Hương và Chiêu Hồ là những chuỗi bời ném thẳng vào mặt xã hội. Đến như các nhân vật Trạng Quỳnh hay Trạng Lợn, thì mức độ trào lộng châm biếm đã lên đến cực độ, vượt mọi biên giới.

7. Kiểu thuyết dài với đề tài triết học.

Văn học thế kỷ XVIII là văn học của kiểu thuyết dài. Đó là sáng kiến riêng của thế kỷ này : trước đây truyện dài đã có rồi, như *Bạch Viên Tôn Các*, *Vương Tường*, *Tô Công Phụng Sĩ*, *Trinh Thử*, *Trê Cóc* ... nhưng hầu toàn là truyện ngụ ngôn. Bây giờ mới có những truyện lấy đề tài và nhân vật ở thực tế cuộc đời hằng ngày.

— Văn thể thì hoặc viết theo song thất lục bát nếu là truyện đau thương, được xây dựng như lời tự thuật, độc thoại của chính vai truyện kể lại cuộc đời của mình.

— Hoặc là lục bát nếu là câu truyện được thuật ở ngôi thứ ba.

Đề tài của câu truyện thường bao giờ cũng là một vấn đề triết học, một quan niệm siêu hình về các mối tương

quan giữa con người và vũ trụ hay giữa con người với nhau.

III. CÁC CHỨNG NHÂN CỦA THỜI ĐẠI.

Nếu văn-học là phản ánh xã-hội, thì muốn tìm hiểu lại thực-tế cuộc đời của xã-hội đương thời, ta phải hỏi đến các chứng nhân của thời đại là các tác giả, các sản phẩm văn nghệ.

Các sản phẩm văn học được xuất hiện như là chứng nhân của thời đại có thể phân ra làm hai loại :

- Các tác phẩm dân gian truyền miệng.
- Các tác phẩm cổ điển chữ Nôm.

NỀN VĂN-CHƯƠNG DÂN-GIAN

Trong những buổi loạn ly, nhà vua thường chỉ rảnh việc lễ chức thi cử. Nhân đấy, nền văn học viết bằng chữ Hán cũng bị suy giảm. Ngược lại, nền văn học dân gian thường là rất phong phú. Đọc lại văn học của thời kỳ này ta nhận thấy rõ điều ấy.

A. VĂN-CHƯƠNG DÂN GIAN QUA HÌNH-THỨC TỤC-NGŨ CA-ĐAO

Chưa có bằng chứng đích đáng minh chứng bao nhiêu câu ca dao ra đời vào khoảng thời gian này. Nhưng theo sự ước đoán có khá nhiều nền tảng thì có lẽ hầu hết các câu ca bài hát trữ tình được mẫu bị thương đều ra đời vào khoảng thời gian này. Nếu đem so sánh các áng văn viết thành văn như *Chinh Phụ Cung oán* v.v... với các bài ca

lực hát, ta thấy nó giống nhau nhiều lắm : Sự buồn rầu bị thương như tỏa ra từng câu, từng chữ. Hoàn cảnh xã hội trước đây, cũng như sau này, không có gì khiến cho người trong cuộc phải rên la dữ như vậy.

Ngược lại, hoàn cảnh lịch sử của thế kỷ XVIII rất dễ xui khiến con người trong cuộc có thái độ bị thương. Nếu những người có địa vị trong xã hội như Ôn như Hầu, như Đoàn thị Điểm, như Hồ xuân Hương mà còn phải thốt ra những tiếng rên la bi thảm, thì hỏi người dân đen không nơi nương tựa biết còn phải rên la tuyệt vọng biết bao nhiêu.

Cũng như nền văn chương có ghi chép, nền văn chương không ghi chép này mang những nét sau đây :

1. Những nỗi bi thảm, tuyệt vọng.

Nếu cả lịch-sử Việt-nam không có thời nào đen tối cho bằng khoảng từ 1729 trở đi, thì trong suốt cả nền văn-học Việt-nam, không thời kỳ nào mang giọng bi thiết cho bằng thời kỳ này.

Như tôi đã nói ở trên, về thời kỳ, các giá trị tinh-thần đều bị coi khinh chà đạp : tất cả đều được cân lường bằng tiền, từ việc thi-cử cho đến việc thăng quan tiến chức. Mọi tương quan xã-hội đều được suy tính bằng tiền. Một bài hát đầy mỉa mai, đau đớn như sau đây nói lên tất cả thảm trạng xã-hội ấy :

— Mẹ em tham thúng xôi rền,

Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng.

Em đã bảo mẹ rằng đừng,
 Mẹ hăm mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào.
 Bây giờ chồng thấp vợ cao,
 Như đôi đũa lệch, so sao cho bằng.

— Cha ôi ! Khéo liệu cơm gạo mắm,
 Gả ép con vào cỗ đám ăn xôi.

Bây giờ dơ dáng con người,
 Mẹ cha gả bán vào nơi chẳng vừa.

Trái duyên khôn ép khôn ưa !
 Trách mình đã lỗi, trách cha đã nhầm.

Tôi trích bài này đầu tiên vì tôi cho bài này ra đời nếu không vào chính đời Cảnh-Hưng, thì cũng không sau đây bao lâu. Cảnh Hưng là niên hiệu của vua Lê-Hiến-Tông trị vì từ năm 1740 đến năm 1786. Lê-Hiến-Tông Cảnh Hưng làm vua, thì Trịnh Sâm làm chúa. Ngàn ấy đủ nói lên một cách hùng-hồn hậu-trường bi-thảm của tấn tuồng mà vừa có dịp xem trình-diễn; đó là cảnh người mẹ không phải người mẹ hiền mà ca dao một thời nào đó đã từng mô tả trong hai câu cảm động :

Miệng ru mắt nhỏ hai hàng,
 Nuôi con càng lớn mẹ càng lo thêm.

mà là một người ích-kỷ nhìn mọi mối tình qua tiền : hình ảnh của bà là hình ảnh của một bà đang khê-nệ bụng thùng

xôi rên, say ngấm con lợn béo, tham đồng tiền, mặc cho con gái bà rên la thảm thiết.

Chính bởi xã-hội đảo-lộn loạn diện, vua loạn, chúa loạn, quan loạn, đến chú lính quèn cũng loạn và thẳng dân cũng phải loạn để gỡ gạc lại, loạn cho đến cả những mối tình sâu thắm thắm như tình mẫu tử cho nên ta không lấy làm lạ tại sao văn của thời này chưa đựng toàn một giọng bi thảm :

Đường đi những lách cùn lau,

Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con.

Phải chăng hoàn-cảnh xã-hội thối nát đương thời đã khiến cho con người phải sống trong cô-đơn như hình ảnh người phụ nữ khóc thầm như mưa ;

Nhớ ai em những khóc thầm,

Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa.

Nhớ ai ra ngàn vào ngõ,

Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai ?

Những câu ca bài hát của chúng ta hầu hết đều mô tả những mối tình ngắn trở tan vỡ, tuyệt vọng. Đây, hình ảnh bi thương của một thiếu nữ :

Khăn thương nhớ ai,

Khăn rơi xuống đất,

Khăn thương nhớ ai,

Khăn vắt lên vai,

Khăn thương nhớ ai,

Khăn chùi nước mắt.

Đèn thương nhớ ai,

Mà đèn không tắt.

Mắt thương nhớ ai,

Mắt ngủ không yên.

Đêm qua con những lo phiền.

Lo vì một nỗi không yên mọi bề.

Đây lại cũng là một tiếng nấc tắc trong cổ họng của cả một thế-hệ trẻ vô tội, nạn nhân của một thực tế cuộc đời :

— Nhớ ai em những khóc thầm,

Năm thân áo vải ướt đầm như mưa.

Nhớ ai ra ngẩn vào ngờ,

Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai.

.
Hồ bưng lấy bát lại dẫn xuống mâm.

— Chiều chiều em đứng em trông,

Trông non non ngắt trông sông sông dài.

Trông mây mây kéo ngang trời,

Trông trăng trắng khuyết trông người người xa.

— Đêm [đêm] ngồi tựa bóng đèn,

Thở than với bóng giai phiền với hoa.

— Một duyên, hai nợ, ba tình,
 Chiêm bao lần quất bên mình năm canh.
 Năm một mình, nghĩ một mình,
 Ngọn đèn khêu tỏ, bóng huỳnh lên cao.
 Trông ra nào thấy đâu nào,
 Đám mây vờ vẩn, bóng sao mờ mờ.
 Mong người lòng những ngần ngờ.
 — Một thương, hai nhớ, ba sầu,
 Cơm ăn chẳng được, ăn trầu ngậm hơi.

Nếu ở vào cái thời bình trong đó pháp-luật được tôn-trọng, các giá-trị tinh thần được đề cao thì làm gì có cảnh con người lúc nào cũng sống trong lo sợ, hoài nghi như người thiếu nữ.

— Một ngày lo bầy lo ba,
 Lo cau giỗ muôn, lo già hết duyên.
 — Lênh đênh chiếc bách giữa lòng.
 Thương-thân góa bụa, phòng không lờ thì,
 Gió đưa cây trúc ngã quì,
 Ba năm trực tiết, còn gì là xuân.

Tại sao có cái cảnh góa bụa, hay tại sao có cái cảnh những thiếu phụ hình như có chồng mà vẫn phải cô đơn ;

Ngày thời vất vả ngoài đồng,
 Tối về thì lại nằm không một mình.
 Có đêm thức suốt năm canh.
 Rau heo, cháo chó, loanh quanh đủ tì.

Theo Nho giáo Đông-phương tình vợ chồng là nghĩa cả
 vậy mà ở vào thời kỳ này, người ta hổ nhau như không,

Từ ngày em ở với anh,
 Mẹ anh đánh mắng anh tình phụ tôi.
 Có chái anh tình phụ xôi,
 Có cam phụ quít có người phụ ta
 Có quán tình phụ cây đa.
 Ba năm quán đồ cây đa vẫn còn,
 Có mực, anh tình phụ son,
 Có kẻ đẹp đòn, tình phụ nhân duyên.
 Có bạc, anh tình phụ tiền,
 Có nhân ngãi mới, quên người tình xưa.

Tất cả đều nói lên sự thác loạn ghê tởm : không còn
 cái gì là cao quý nữa. Đồng tiền, miếng ăn... làm hôi tanh
 mọi mối tình cao cả ; chức quyền, địa vị lặn diệt mọi vẻ
 cao đẹp của luân-lý đạo-đức.

2 Thân phận lẽ mọn .

Một ít bài trích trên đây đã cho ta thấy một phần nào thân phận bi thương của người con gái ở trong cái thời trai thiếu gái thừa, mà lại gặp phải thời kinh tế khủng hoảng. Có lẽ thời này hơn thời nào khác, thân phận người con gái quả là một thân phận tối đỗi, lẽ mọn. Từ Nam chí Bắc, thói dâm loạn lan tràn từ triều vua ra phủ chúa xuống đến dân đen. Theo các sử gia, nhất là sử gia Ngô Thời Chí, trong *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, hay Phạm-Đình Hồ, trong *Vũ Trung Túy Bút* và *Tang Thương Ngẫu lục* .. thì không những các vua Lê, các chúa Trịnh Nguyễn có hàng trăm ngàn vợ lẽ mà ngay đến bọn bầy tôi của Phúc Thuận có hai ông Câu mà mỗi ông đã có trên một trăm vợ lẽ. Đặng Mậu Lân, là em Đặng Thị Huệ cũng có trên trăm vợ lẽ. Đây là tình trạng bi thương ở trong triều Vua hay phủ Chúa, đến ngoài dân gian cũng thế. Suốt đời của Hồ Xuân Hương là một đời lẽ mọn, mặc dầu Hồ Xuân Hương là bậc tài ba lỗi lạc. Nguyễn Du cũng đã muốn phản ánh thực tế xã hội đương thời qua thân phận nàng Kiều : Kiều hết lấy lẽ Sở Khanh lại lấy lẽ Thúc Sinh. Thân phận người vợ lẽ ở vào cái thời người khó của hiểm này thật không kém gì thân phận con vật :

Lấy chồng làm lẽ khổ thay,

Đi cấy, đi cấy, chị chẳng kể công:

Đến tối chị giữ lấy chồng,

Chị cho manh chiếu, năm không nhà ngoài.

Đến sáng, chị gọi : « Bớ Hai !

Trở dậy nấu cám, thái khoai, dậm bèo »

Bởi chung bác mẹ tôi nàhèo.

Cho nên tôi phải dâm bèo thái khoai.

Chính vì vậy mà chị em phụ nữ đã nhẩn nhủ nhau. Họ rỉ tai chò nhau:

Đói lòng nằm gốc cây sung,

Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng.

Đói no một vợ một chồng.

Một niêu cơm tấm đầu lòng ăn chơi.

Nhưng dặn nhau thì dặn vậy mà nhiều khi cứ phải nhấm mắt đưa chân, cho nên mới có cái cảnh hàng ngàn cung nữ phải ai oán bi thiết như ta thấy trong *Cung Oán Ngâm Khúc*, hay thân Kiều trong *Đoạn Trường Tân Thanh*.

3. Bất bình kết án bọn quyền quý.

Xã hội thế kỷ XVIII là một xã hội sa đọa. Các mối tương quan giữa người với người không tựa vào nhân nghĩa lễ tri tín mà dựa vào đồng tiền hết thảy. Một tình trạng hỗn loạn toàn diện, từ triều Vua ra phủ Chúa, đến dinh quan tới thẳng linh quyền như kiêu binh, thì làm sao sự loạn ấy khỏi tràn ngập dân gian và gây nên cái cảnh kinh dịch giữa giàu với nghèo. Người dân đã từng than vãn than phận lam lũ vất vả của họ mà họ phiến trách cả trời. Một câu như:

Trời sao trời ở không cân,

Người ăn không hết người lãn không ra.

Quả thực nó giống hết những câu trong *Cung oán*,

Quyền họa phúc trời tranh tất cả.

.

Tay tạo hóa cố sao mà độc,

Buộc người vào kim ốc mà chơi.

Thực vậy, người dân bây giờ không còn nhu mì chịu đựng một cách mù quáng như xưa. Thân phận con người bị đặt thành món hàng mua bán. Cũng như người con dâu bị mẹ để đem đi bán bằng con lợn béo, bằng tiền Cảnh Hưng, người đầy tớ cũng bị bán cho chủ đề mà sống chết phó mặc bàn tay người quyền quý :

Mẹ chồng với lại nàng dâu,

Chúa nhà con ở, yêu nhau bao giờ.

Thật vậy, thân phận người con ăn đầy tớ, thân phận người thấp cổ bé họng ở vào cái thời buổi đảo điên này thì thật là rẻ rúng :

Con lành con ở với bà,

Váng mình sốt mảy, con ra ngoài đường.

hay :

Thương thay thân phận con rùa,

Lên đình dơi hạc, xuống chùa dơi bia.

hay :

Thương thay thân phận quả dưa,

Non thời khoét mắt, già cửa lấy đầu.

Con rùa với quả dừa là hai hình ảnh bi thương và thân-phận kẻ yếu hèn phải gánh chịu mọi bất công xã-hội.

Đến như những người tá-diễn, làm thuê cấy mướn, hay cấy rẽ, tình cảnh cũng chẳng hơn gì, vì phải làm với những sự thua lỗ, vì sự bóc lột tàn-nhẫn của bọn chủ nhân :

*Từ nay tôi cạch đến già,
Tôi chẳng dám cấy ruộng bà nữa đâu.
Ruộng bà vừa xấu vừa sâu,
Vừa bé bát gạo vừa lâu đồng tiền.*

Nhưng biết đâu mà tránh được lưới dò, đi đâu mà hết được khổ, làm thế nào cho thoát được những cảnh đời đau bực. Bốn câu thơ sau đây có lẽ cũng ra đời vào thế-kỷ XVIII và cũng diễn tả cái vòng lẩn quẩn ấy :

*Con kiến mà leo cành đào,
Leo phải cành cụt leo vào leo ra.
Con kiến mà leo cành đa,
Leo phải cành cụt leo ra leo vào.*

4. Chóng đói, kết tội quan nha.

Giai cấp thống trị suy đồi như thế nào ở cái thế kỷ XVIII này, ta đã hiểu quá đi rồi. Các tài-liệu đã trích ở trên do dẫn chứng của Phạm-Đình-Hồ qua *Vũ Trung Túy Bút* hay của Ngô Thời Chí qua *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* đã vạch trần tất cả sự gian manh, tàn ác, dâm-loạn, bóc lột của bọn quan nha về thế kỷ XVIII. Tình-trạng chính-trị xã-hội ở vào cái thời thịnh-trị như thời mà việc buôn bán

có những « thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến » hay ở vào cái thời mà người làm quan lo kinh bang tế-thế, lo xẻ núi lấp sông, lo « thượng vị đức hạ vị dân », thì làm gì thặng dân đến nỗi bị xử tàn tệ.

Đàng này, chỉ ở vào thế-kỷ XVIII, mới có cái cảnh quan là cướp ban ngày, cướp hợp pháp. Bà mẹ không gọi con để răn dạy phải kính trên phải coi quan là cha mẹ dân, bà gọi con, có lẽ đây là con gái thì phải để mà bảo nó, dặn nó, dạy bảo nó :

Con ơi mẹ bảo con này,

Cướp đêm là giặc cướp ngày là quan.

Ở vào một thời đại Nho giáo thịnh hành mà người dân hát lên với nhau những câu hát như vậy, thì còn gì là thể thống quan quyền. Câu hát ấy làm ta nhớ đến Hoàng Đình Bảo, đến Đặng Mậu Lân, đến Nguyễn-Hữu-Chính, đến Vũ Văn-Nhậm.

Đạo thánh hiền không còn mãnh lực gì đối với bọn này, khi mà cả xã-hội đã sa đọa, khi mà cả Vua lẫn Chúa đều tham tiền, khi mà ra làm được chính quan, người ta đã phải nộp hàng bao nhiêu tiền cho nhà Chúa. Đã mất tiền, để làm quan thì làm quan là để làm tiền là để gỡ gạc. Chế-dò tuyển quan lại ở thế kỷ XVIII tất nhiên phải đây kẻ làm quan đến chỗ.

— *Tiền vào quan như than vào lò.*

— *Quan thấy kiện như kiến thấy mồi.*

Người dân vì bực mình vì miệng quan như dit con trẻ :

— *Miệng quan, tròn trẻ.*

— Muốn nói gian, làm quan mà nói.

Đã mất hết lương tâm, bọn quan lại thế kỷ XVIII đâu còn liêm sỉ; họ đi điếm, dâm loạn. Đây hình ảnh một ông nghè, lúc một chức quan khá cao :

Tôi là con gái đồng trinh,

Tôi đi bán rượu qua dinh ông nghè,

Ông nghè sai lính ra ve,

Trăm lạy ông Nghè tôi đã có con.

Có con thì mặc có con,

Thất lưng cho đòn mà lấy chõng quan.

Tệ hơn nữa là đến bậc đại thần, hạng các nơi cầm cân nảy mực, duy trì đạo lý mà ta thấy những ông :

Bộ Binh, Bộ Hộ, Bộ Hình,

Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

Thật là tào tệ, tàn tệ cho cả kẻ đi điếm, tàn tệ cho kẻ dám nói lên một sự thực đen tối, về nội các, triều đình vua Lê chúa Trịnh.

5. Chống vua chúa và chiến tranh.

Chinh bời ở vào cuối thế kỷ XVIII, cả Vua lẫn Chúa đều vô tài, bất lực mà lại toàn bọn ăn chơi xa xỉ, tội lỗi đàng điếm. Cho nên loạn lạc nổi lên khắp nơi. Mà chiến-tranh ở đây đâu phải chiến tranh ngoại xâm. Ngược lại hầu hết các chiến-tranh của thế kỷ XVIII đều là các cuộc nội loạn, các cuộc nhân dân nghèo khổ, bất bình, hùa tập nhau vùng dậy, kéo đi cướp phá.

Tình trạng loạn lạc như vậy đã đẩy bao nhiêu là người phải ra mặt trận khiến cho nhiều gia-đình phải tan nát. Tiếng than khóc của cả một tầng lớp phụ nữ đã tạo nguồn thi hứng cho nhiều thi nhân viết những khúc *Chinh phụ ngâm* ai oán, thiều não *Chinh phụ ngâm* của Đặng-trần-Côn và Đoàn-thị-Điểm chỉ là một trong nhiều thí dụ điển hình. Bên cạnh những tác phẩm *Chinh phụ ngâm* dài viết thành văn như vậy, còn có nhiều, những tác phẩm *Chinh phụ ngâm* ngắn vô danh, lưu truyền trong dân gian.

Người chinh-phụ bực tức vì nạn giặc giã chính chiến. Đối với nàng, cái « phép công » chẳng có gì là « đáng trọng » cả mà chỉ có cái « niềm tây » mới đáng quan tâm.

— Con chuột mắc bẫy,

Bởi gốc tre già.

Đeo ra đòn xóc

— Chồng đi lính,

Vợ ở nhà khóc hi hi.

— Trời ơi ! sinh giặc làm chi,

Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường.

Người đàn bà bình dân càng chẳng bao giờ dám hy-vọng một anh lính quen như chồng mình có thể lập nên được chiến công gì đáng thêm khát, cho nên nàng càng chán ghét, căm thù cảnh chinh chiến :

Kìa ai tiếng khóc nỉ non,

Ấy vợ chú lính trèo hòn đèo Ngang.

*Chém cha cái giặc chết hoang,
Làm cho thiếp phải gánh lương theo chồng.*

Thực là họ bị thiệt thòi đủ điều. Đã mất chồng lại còn bị mất công mất của đem của, nhà đi mà nuôi chồng ngoài mặt trận:

*Trời mưa cho ướt lã bầu,
Vì ai nên phải đi hầu chàng ơi!
Nhà vua cho lệnh về đời,
Đồn rằng chàng trầy hai mươi tháng này.
Tiền gạo em đã xếp đầy,
Đỡ nai, áo nịt, quần, giày, thắt lưng.
Đồn rằng chàng trầy hay dừng,
Ở nhà công việc nửa mừng nửa lo.
Ruộng nương ai chịu cấy cho,
Đề thiếp ở lại dúi no vài đồng.
Lấy gì đóng góp cho chồng?
Lấy gì giỗ chạp thờ công ông bà?
Lấy gì nuôi mẹ nuôi cha?
Lấy gì thu xếp cửa nhà chàng ơi!
Lấy gì cho ngựa cho voi,
Lấy gì đóng góp cho đôi láng giềng?*

*Chàng đi chưa được nửa thiên,
Bỏ thăm bỏ thiết bỏ phiến cho ta.*

Qua đoạn trích trên đây, ta còn nhận thấy thái độ hậm hực của người đàn bà đối với chính nhà vua. Trước kia người ta chỉ tức với loạn lạc, với chiến tranh, chứ bây giờ họ gọi thẳng nhà vua ra họ trách bởi vì chính nhà vua cho lệnh về đòi chồng nàng ra biên ải để một mình nàng cáng đáng mọi sự khổ nhọc, phải làm cả những việc dựng vợ gã chồng cho con mà chẳng có ai nâng đỡ, giúp đỡ:

*Rồi khi sinh gái, sinh trai,
Sớm khuya mưa nắng, lấy ai bạn cùng.
Sinh gái thì em gã chồng,
Sinh trai lấy vợ, mặc lòng thiếp lo.*

Sự hậm hực của người vợ lắm lúc khiến họ phá khùng trách nhà vua sao chẳng bắt lính cả đàn bà nữa đi, để nàng có thể đi theo chồng hay đi thay cho chồng:

*Giá vua bắt lính đàn bà,
Đề em đi đỡ anh vài bốn năm.*

Một đôi câu trích trên cũng đủ cho ta thấy người dân Việt nam ngán ghét chiến tranh và hạng người gây ra chiến tranh là nhà vua.

ẢNH HƯỞNG NỀN VĂN TRUYỀN MIỆNG ĐỐI VỚI NỀN VĂN HỌC CỔ GHI CHÉP

Do hình thức mà nhất là do nội dung, chúng ta đoán chừng các câu bài hát trích trên đây là thuộc về thể kỹ XVIII. Tuy nhiên, điều ấy chưa có gì là tuyệt đối.

Nhưng nếu dựa vào các tác phẩm thành văn đề mà kiểm điểm, ta có thể quyết định về thời gian xuất xứ của một số khá nhiều câu tục ngữ hay ca dao.

** So sánh với Hồ-Xuân-Hương.*

Đọc thơ Hồ Xuân Hương ta thấy có nhiều vết tích ca dao tục ngữ. Vậy Hồ Xuân Hương đã xử dụng ca dao tục ngữ trong thơ của bà hay thơ của bà đã thành ca dao tục ngữ. Nhưng dù bà là tác giả làm ra các câu ấy, thì các câu ca dao này cũng ít ra thuộc về thế kỷ XVIII. Những thơ của Hồ Xuân Hương như:

Cố đấm ăn xôi, xôi lại hằm,

Cầm bằng làm mướn mướn không công.

Đã xử dụng hai câu tục ngữ :

— *Cố đấm ăn xôi.*

— *Làm mướn không công.*

Hai câu :

Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,

Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

Làm ta nhớ tới hai câu tục ngữ :

— *Nòng nọc đứt đuôi.*

— *Lăn lóc như cóc bôi vôi.*

Đến như câu thơ sau đây của Hồ Xuân Hương :

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi,

Có lẽ là lấy câu đầu của bài ca dao :

*Quả cau nhỏ nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.*

Và câu :

*Những kẻ không mà cố mới ngoan.
Hắn phải lấy ý và tiếng ở hai câu ca dao :*

*Không chông mà chữa mới ngoan,
Có chông mà chữa thế gian sự thường.*

* So sánh với truyện « *Phương Hoa* ».

Trong truyện *Phương Hoa* cũng có nhiều câu ca dao tục ngữ :

Bốn câu :

*Sông Ngân đã bắc cầu Ô,
Giầu ăn khó chịu phận do Thiên tào.
Mặc thời của máy cáy dào.
Gai kia ai vót, quả nào ai về.*

hắn là sử dụng mấy thành ngữ :

- Giàu ăn khó chịu.
- Đòi cua cua máy,
- Đòi cáy cáy dào.

Hai câu :

Monq cho động đật để đình,
Lại lo những sự cháy thành vạ lây

Ử dụng câu tục ngữ :

Cháy thành vạ lây.

Hai câu :

Tưởng khi giao diện đối ngôn,
Ba vuông sánh với bầy tròn thông gia.

Ử dụng câu tục ngữ :

Ba vuông bầy tròn.

Hai câu :

Kèo khi rừng mạch vách tai,
Lạnh rặng vì bởi hờ môi gió vào

Đã Ử dụng hai câu tục ngữ :

- *Tại vách mạch rừng.*
- *Môi hờ rặng lạnh.*

* So sánh với « Phạm-Tải — Ngọc-Hoa » :

Đọc Phạm-Tải Ngọc-Hoa ta cũng thấy có những câu là ca dao trăm phần trăm như :

Lá vàng còn ở trên cây

Lá xanh rụng xuống trời hay chẳng trời.

* So sánh với « Nhị Độ Mai ».

Hai câu thơ Nhị Độ Mai :

Như mèo tiu ngừu mất tai

Chẳng thu một lễ chẳng mời một ai

đã lấy chữ trong câu tục ngữ :

Tiu ngừu như mèo mất tai.

và hai câu thơ :

Gần chùa gọi bụt là anh

Không văn pháp nữa còn danh giá gì.

cũng là lấy ở câu tục ngữ :

Gần chùa gọi bụt bằng anh.

* So sánh với « Kiều ».

Nguyễn cũng đã sử dụng ca dao rất tài tình. Có những trường hợp câu ca dao được chuyển nguyên vẹn, hay được cắt lấy một nửa, hay được lấy thoát ý,

Hai câu :

Trăng thề còn đó trơ trơ

Dám xa xôi mặt mà thơ thốt lòng.

nhắc ta nhớ hai câu ca dao :

Đôi ta đã trót lời nguyện

Chớ xa xôi mặt mà quên mảnh lòng.

Hai câu :

Duyên em dù nơi chỉ hồng

Mấn ra khi đã tay bằng tay mang

nhắc ta nhớ hai câu ca dao :

Anh đi, em chửa có chõng

Anh về, em đã tay bằng tay mang.

Hai câu :

Quản chi lên thác xuống ghềnh

Cũng toan sống thác với mình cho xong

nhắc ta nhớ :

Đôi ta lên thác xuống ghềnh

Em ra đứng mũi cho anh chịu sào

Bốn câu :

Đôi ta chút nghĩa dềc bông

Đẹp nhà, trước liệu nói sòng cho mình.

Hay :

Lân tung chút nghĩa đèo bông
 Nước bèo đề chữ tương phùng kiếp sau
 nhắc ta nhớ đến mấy cây ca dao như :

Đầu năm ăn quả Thanh yên
 Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bông
 Vì cam cho quýt đèo bông
 Vì em nhan sắc nên lòng nhớ thương

và :

Đã thành gia thất thì thôi
 Đèo bông chi lắm, tội trời ai mang

Hai câu :

Nằm tròn như Cuội cung mây,
 Trần trần một phận ấp cây dã liễu.
 nhắc ta nhớ mấy câu ca dao :

Trần trần như Cuội cung trăng
 Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không ?
 Đề anh chờ đợi lương công.

Hai câu :

Sầu đông càng lác càng đầy
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

nhắc ta nhớ mấy câu ca dao :

Ai làm cho bướm lìa hoa
Con chim xanh nở bay qua vườn hồng
Ai đi muôn dặm non sông
Đề ai chứa chất sầu đông với đầy.

Sự so sánh trên đây đưa ta đến mấy nhận định sau đây :

a) Là một sự vay mượn gần nhau ở giữa hai tiếng nói: tiếng nói thành văn và tiếng dân gian truyền miệng.

b) Từ ngữ trong ca dao và trong các sách ra đời ở thời kỳ này, tương tự nhau, khiến ta phải nghĩ nhiều câu ca dao mà ta chưa biết xếp vào thời nào nhân sự so sánh này dự đoán được thời gian xuất xứ của nó.

c) Nội dung của các câu ca dao trên đây cũng giống rất nhiều nội dung nhiều câu trong các tác phẩm thành văn và cũng là phù hợp với hoàn cảnh thực tế xã hội đương thời: đó là một thực tế đau buồn, thất vọng, bi đát. Đó là những câu như :

— Không chông mà chữa mới ngoan

Có chông mà chữa thế gian sự thường.

— Có đấm ăn xôi.

— Làm mướn không công

- *Nòng nọc đứt đuôi*
- *Ai làm cho bướm lia hoa*
- *Anh đi em chưa có chồng*
- Anh về, em đã tay bằng tay mang.*
- *Gần chùa gọi Bụt bằng anh.*

B. TRUYỆN TRUYỀN MIỆNG.

Sau ca dao, hình thức thứ hai của nền văn chương dân gian là các truyện truyền miệng.

Phát triển song hành với các tiểu thuyết dài viết bằng chữ Nôm của các nhà văn uyên bác và được truyền tụng trong giới trí thức, các truyện truyền miệng được lưu truyền trên đầu môi cửa miệng của các ông già, bà cả, của các nông phu chất phác.

Đề tài của các câu chuyện dân gian này khác đề tài của các truyện Nôm. Không phải là những đề tài rút ra từ các hệ thống triết học như Phật, Lão, Khổng. Những cái rơm, cái ngô, cái ngốc đáng cười, đáng chú của xã hội là những đề tài phổ thông hơn cả.

Tâm tình diễn tả qua các câu chuyện này toàn là những tâm tình buồn chán, bất bình đối với xã hội.

Cái xã hội mà các truyện này là chứng nhân, là biểu thị, được xuất hiện như là một xã hội thối loạn, bất thường, trong đó mọi giá trị bình thường bị đảo ngược.

Số các truyện ra đời vào khoảng thời gian này rất nhiều. Nhưng ta chỉ mới xác nhận được một số truyện là xuất hiện ở cái thế kỷ XVIII này. Các truyện này bắt đầu phổ biến

ở trong dân gian rồi sau được ít nhà văn thu thập lại, biên dịch ra Hán văn.

Ta có thể kê ra đây một ít đại biểu :

1 — Một ít truyện trong *Truyện kỳ tân phá*.

2 — Một ít truyện trong *Công dư tiếp kỹ*.

3 — Một ít truyện trong *Vũ trung Tuy Bút*.

hay *Tang thương Ngẫu Lục*,
của Phạm đình Hồ

4 — Đặc biệt nhất là các truyện *Chàng Lía, Quận He, Vua Hèo, Trạng Quỳnh, Trạng Lợn*.

« TRUYỆN KỶ TÂN PHÁ » và ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM.

Đoàn-Thị-Điểm là tác giả *Truyện-Kỳ Tân Phá*. Nội-dung các truyện trong *Truyện-Kỳ Tân Phá* cho ta thấy các truyện này không phải do Đoàn-Thị-Điểm sáng tác ra mà là do bà sưu-tập các truyện sẵn có lưu truyền trong dân-gian.

Đó là các truyện :

- Hải Khâu linh từ.
- Vân bát thần nữ.
- An Ấp liệt nữ.
- Bích Câu kỳ ngộ.
- Tùng Bách thuyết thoại.
- Long Hồ đấu kỳ.

Trong số sáu truyện này, thì có các truyện *Hỏi-Khầu linh từ*, *Long-Hồ đấu kỳ* và *Bích Câu Kỳ Ngộ* thể-hiện xã-hội Việt-Nam về thế kỷ XVIII. Có lẽ các truyện này ra đời vào thế kỷ XVIII này, hoặc do một nhà văn nào đấy, hoặc do chính Đoàn-Thị-Điễm vì cảm kích thời thế xáo-trộn mà làm ra. Riêng truyện *Bích Câu Kỳ Ngộ* thì càng thích-hợp tình-trạng luân-lý đạo-đức của thế kỷ XVIII : Một thế kỷ phong-hóa suy đồi, lòng người mất thăng-bằng.

CÔNG DƯ TIẾP KÝ

Vũ Phương Đề là tác giả *Công Dư Tiếp Ký*, một tác phẩm gồm có hàng trăm truyện, vừa do Vũ Phương Đề sáng tác, vừa do ông tuyển dịch các truyện sẵn lưu truyền trong dân-gian.

Tuy phần lớn là những truyện kỹ thuật lại cuộc đời các nhân vật lịch sử. *Công Dư Tiếp Ký* cũng có nhiều truyện tiêu thuyết. Vậy mục-dịch của các tập tiêu-thuyết này là mô tả đề chế nhạo những cái rởm, cái lộn xộn của xã-hội thế-kỷ XVIII : như *truyện ông Lê-Như-Hồ*, một truyện mà Phạm-Đình-Hồ cũng có nhắc đến trong *Vũ Trung Tuy Bút*. Truyện *Lê như Hồ* cho ta thấy tình trạng văn-hóa và văn-học thế-kỷ XVIII. Việc học bị coi khinh. Thi cử bậy bạ. Một người lực điền, phàm ăn như Lê Như Hồ mà rồi cũng đỗ làm trạng, nói lên tình trạng suy đốn của nền khoa cử về đời Lê mạt.

TRUYỆN TRẠNG QUỲNH

Theo Văn Tân, trong *Sơ Khảo Lịch-sử Văn-học Việt-Nam III*, thì Trạng Quỳnh chính là Nguyễn Quỳnh hay Cống-Quỳnh người làng Bôt Thượng, huyện Hoàng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa.

Không rõ Quỳnh sinh và chết năm nào, chỉ biết ông sống vào giữa thế kỷ XVIII.

— Theo lịch sử, đời Lê mạt không hề có học vị trạng bao giờ.

— Cũng chẳng có đi sứ bao giờ.

— Và càng chẳng bị Chúa Trịnh đánh thuốc độc hay đánh thuốc độc lại nhà Chúa bao giờ.

Tất cả đều do óc trào lộng châm biếm của nhà dân tạo ra hết.

1. Xã hội « Truyện Trạng Quỳnh » phản ánh xã-hội thế kỷ XVIII.

Đọc *Truyện Trạng Quỳnh* ta tự nhiên liên tưởng tới *Vũ Trung Tuy Bút* của Phạm Đình Hồ mà nhất là đến *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của Ngô Thời Chí. Xã hội *Truyện Trạng Quỳnh* phản ánh một xã hội lố lăng, thối nát, buồn cười, đáng phỉ nhổ.

— Vua thì ngu dốt.

— Chúa thì trẻ con mà lại đam mê.

— Quan lại thì dốt nát đần độn.

— Tri thức thì vớ vẩn, học hành chữ nghĩa không ra làm sao.

— Sự loạn lạc, mất trật tự, diễn ra ở mọi nơi trong mọi địa hạt : các giá trị tinh thần không còn được coi trọng.

Thực vậy, những việc nhạo báng quan giám khảo dốt nát, chửi bới bọn hoạn quan đua nịnh, dè hèn, chê cười

nhà Chúa bê tha ngủ cả ngày, xỏ lá là Chúa dâm dật, là những sự việc có thật hàng ngày.

Có điều những sự thật ấy được óc châm-biếm nhân-dân thời phòng lên, nói ngoa ra cho nó to để gây sự cười nhạo, phỉ báng.

Còn gì chửi bọn giám khảo cay độc bằng việc để cho Trạng Quỳnh thả ống quyển chứa đầy cứt và châu chấu ra cho nó bay xả vào mặt bọn giám khảo.

2. Nghệ-thuật « Truyện Trạng-Quỳnh ».

Tất cả nghệ-thuật trong *Truyện Trạng-Quỳnh* là sử-dụng cái tục như tà phượng tiện để bôi tro trát trấu vào mặt bọn vua chúa quan-quyền, hoang-dâm, tàn ác, gian-nịnh : truyện toàn nói đến cứt đái hay những hình-ảnh phái tính.

3. « Truyện Trạng Quỳnh » là những hoạt họa linh-động.

Truyện Trạng Quỳnh thường là ngắn, linh động, bởi các truyện đều chỉ vẽ một vài nét, chứ không rào đầu đón cuối. Câu truyện tự-nhiên như câu truyện mà người dân họ kể cho nhau.

4. Truyện Trạng Quỳnh :

Có vẻ như là những bày ra một cảnh sân-khấu rối loạn, có đủ mọi ảo-thuật xỏ xiên.

TRUYỆN TRẠNG LỢN

1. Nhân vật Trạng Lợn.

Trạng Lợn là một nhân-vật lịch-sử hay chỉ là một sáng tạo phẩm hoàn-toàn của óc nhân-dân ?

Nguyễn-Tường-Phượng, trong *Lược-thảo Lịch-sử Văn-học Việt-nam* cho rằng Trọng-Lợn, vốn tên là Nguyễn-Nghiêu-Trư, chữ Lợn có lẽ là tên cúng cơm, tên tục, có trước ngày đi học, sau đi học mới cải ra tên chữ là Trư. Vua Lê Thánh Tông hãy còn cho chữ Trư là xấu cho nên bảo đổi Trư ra Từ. Theo cả các nhà văn-học trong nhóm Lê-Quy-Đôn cũng như các nhà văn học trong nhóm *Sơ Thảo Lịch-sử Văn-học Việt-Nam*, thì *Truyện Trọng-Lợn* là cả một chuỗi truyện tiểu lâm xoay chung quanh một nhân vật chính tên là Chung Nhi. Theo sự truyền thuyết thì Chung Nhi, người làng Mạnh-Chư, tục gọi là làng Dừa, huyện Bình Lục, tỉnh Hà-Nam, cha là Dương Đình Lương mẹ là Trần-thị-Thảo.

Có lẽ phần lịch sử chỉ là phần nhỏ còn phần lớn là do óc người dàn sáng tạo ra để diễn tả thái độ của họ về những thực tế phũ phàng của cuộc đời.

Truyện Trọng Lợn chế nhạo một anh lái lợn, quê mùa học chữ như rất dốt, chữ nọ đọc ra chữ kia :

Chẳng hạn :

Thiên tích thông minh,

Thánh phù công dụng.

thì lại đọc là :

Thiên tích thông manh

Thánh năm chóng gọn.

Tuy dốt chữ cho, Chung-Nhi lại nhớ nhiều câu ca dao tục ngữ, đặc biệt nhất là anh lanh lợi, tháo vát, và có kinh-nghiệm. Chỉ bởi những cái may ngẫu-nhiên mà Chung Nhi nổi tiếng hay chữ, được cưới con gái quan đại-thần

được vua phong cho làm trạng, rồi cầm quân đánh giặc, rồi được vua đi sai đi sứ.

2. Bối cảnh lịch-sử « Truyện Trạng-Lợn ».

Xã-hội *Truyện Trạng Lợn* tố cáo một tình-trạng thối-lạc trong đó việc thi cử, chọn người đỗ cũng như ra làm quan không phải bởi tài, bởi đức, mà hoàn toàn do may rủi. Sự việc này hợp với thực-trang xã-hội về thế-kỷ XVIII, từ sau năm 1729 trở đi. Thực vậy, từ đời Trịnh-Giang việc thi cử sa đọa hoàn toàn. Trần-văn-Giáp trong *Lược về khoa cử Việt-Nam* viết : « Từ năm Cảnh-Hung thứ 11 (1750) trở đi, chánh lệnh ngày một suy đồi, cho phép ai có ba quan tiền nộp vào kho, thì được miễn khảo-hạch, và cho vào thi sinh đồ, phép thi cũng ba kỳ thi, nhưng sau khi ra đầu bài, cho phép mượn người làm, dù từng kiến hay lạc đầu bài miễn là viết tốt và thông thi cũng cho đỗ, cho nên thời đó gọi là sinh đồ ba quan ; nhưng những người sinh đồ ba quan lại phải ba năm nữa mới được thi kỳ đệ tứ. Bởi vậy mấy khóa thi hương sau cùng cuối đời Lê thật những lạm, nào người đi cày, kẻ bán thịt lợn cho chí người bán hàng rong miễn là ai có tiền thì được thi, ngày vào thi có khi người nọ xéo lên người kia chí mạng, thật đáng than phiền (1).

Sự việc ở *Truyện Trạng Lợn* thực là thích-hợp ám chỉ đúng tình-trạng văn-học của thế kỷ XVIII. Nó càng thuộc về thế-kỷ này, bởi thể tài trào-phúng là một thể tài đích thực thuộc thế-kỷ XVIII, như *Truyện Trạng Quỳnh*, hay thơ văn Hồ-Xuân-Hương.

(1) Trích theo *Sơ Thảo Lịch-sử Văn học Việt-Nam*, quyển III, trang 153.

3. Ý nghĩa « Truyện Trạng Lợn ».

Truyện Trạng Lợn là truyện người con của một lái lợn học hành lười biếng, dốt nát chỉ nhờ gặp may mà thành công. Đây, đại khái các truyện trong *Truyện Trạng Lợn* đều như thế này :

★ *Truyện cắt tiết :*

Chung-Nhi học hành dốt nát, nhưng nghe tin sắp có khoa chàng cũng lều chõng lên đường. Tới cổng chàng gặp hai học trò cũng đi thi. Chàng nhập bọn. Tới đến, ba người vào trọ ở một quán bên đường. Cái quán này vốn là sào huyệt của tụi trộm cướp. Đêm ấy, đang ngủ bỗng Chung-Nhi hét lên :

— Đây rồi ! Bắt ! Bắt trói lại ! Cắt tiết !

Bọn cướp tưởng là Chung-Nhi thét bắt chúng, nên bọn chúng vội bỏ trốn. Hai bạn của Chung Nhi cũng thức giấc vội vã kiểm soát lại hành lý, thấy không mất mát gì. Họ không ngớt khen Chung Nhi là tỉnh ngủ, chứ có biết đâu Chung Nhi cũng ngủ say như họ, có khác là trong lúc ngủ. Chung Nhi đã mơ đi bắt lợn, giết lợn, làm cho bọn cướp tưởng hô bắt chúng.

★ *Ăn thủ lợn.*

Ba anh em Chung Nhi, ngày kia vào một làng tìm chỗ trọ. Đến cổng làng, Chung Nhi thấy ba chữ *Thủ Chư Dụ* (lấy ở quê Dụ) nó làm ra Thủ Chư là đầu lợn, nên nó bảo hai bạn :

— Tối nay chúng mình được ăn thủ lợn.

Tối hôm ấy họ vào trọ ở nhà ông Thủ Chỉ. Dân họ đưa

thủ lợn đến biểu ông Thủ Chỉ nên mấy anh em Chung-Nhi được ăn thủ lợn. Như vậy mà các bạn đồng hành với Chung Nhi đều khen Chung Nhi thấu hiểu cơ trời và thế sự.

*

Toàn truyện *Trạng Lợn* đều là những câu truyện bỡ ngỡ như thế cả, như câu truyện bói để tìm ra con thiên lý mã của quan Binh Bộ Thượng Thư, như truyện bói để tìm ra đôi vòng ngọc của công chúa.

4. Hình ảnh hiện thực xã-hội qua « Truyện Trạng-Lợn ».

Câu *Truyện Trạng-Lợn* phác vẽ lại cả một xã-hội suy đọa :

* Đó là một xã-hội đầy dẫy cướp bóc :

Cướp ở quán ăn, quán ngủ, cướp ở dinh quan (qua *Truyện Quan Thượng mất ngựa*), cướp ở cung điện (*Công Chúa mất đôi vòng*). . .

* Đó là một xã-hội giả dối bịp bợm.

Người được thế giá thành công trong cái xã hội này không phải là người có tài, có đức, mà chỉ là anh xảo mép, ăn khôn nói khéo như Trạng Lợn.

* Việc học hành sa sút, suy đốn.

Thời này, việc học hành thi cử thật là bừa bãi, đốn mạt. Ai đi thi cũng được, dù là lái lợn hay anh hàng thịt, hễ có chút tiền cũng có thể đi thi. Chữ nghĩa chẳng cần hiểu biết gì.

•

NỀN VĂN HỌC CHỮ NÔM

Đồng thời với những tài-liệu văn-học dân-gian truyền miệng, nền văn chương được ghi chép bằng chữ nôm cùng mang một một tâm trạng, cùng tỏ một thái độ, cùng thét lên những tiếng kết án lúc thì bi thương, lúc thì phẫn nộ. Tài liệu văn học ghi chép bằng chữ nôm có thể chia làm ba loại : loại truyện dài có tên tác giả, loại truyện dài vô danh, loại thơ ca thù tạc, vụn vặt, lẻ tẻ. Sau đây ta chỉ đơn ra một ít thí dụ :

a) Về phía truyện dài có tên tác giả.

- *Chinh phụ Ngâm* của Đoàn Thị Điểm.
- *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tụ.
- *Cung oán* của Nguyễn Gia Thiều.
- *Sãi vãi* của Nguyễn Cư Trinh.

b) Về phía truyện dài vô danh.

- *Quan Âm thị kính*.
- *Thương Hoa*.
- *Phạm Công—Cúc Hoa*.
- *Tống Trân—Cúc Hoa*.
- *Phạm Tải—Ngọc Hoa*.
- *Phan Trần*.
- *Hoàng Trừu*.
- *Lý Công*.

— Nữ Tạ Tươi.

c) Một ít nhà văn viết tạp văn.

— Hồ Xuân Hương.

— Nguyễn hữu Chính.

— Lê-Quý-Đôn.

CHINH - PHỤ NGÂM

VỚI ĐẶNG TRẦN CÔN VÀ ĐOÀN THỊ ĐIỀM

ĐẶNG TRẦN CÔN

(1809 ? — 1745)

Đặng-Trần-Côn, người làng Hạ Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội, chưa rõ sinh năm nào, nhưng chắc là đời Trịnh Cương (1709-1729). Có lẽ ông sinh vào khoảng năm 1709 Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì ông mất năm 1745, lúc mới hơn 36 tuổi.

Tác phẩm của ông có :

— *Tiên Tương bát cảnh.*

— *Chinh phụ ngâm khúc.*

— *Bích Câu kỳ ngộ.*

Đặng Trần Côn viết *Chinh Phụ Ngâm Khúc* vào khoảng năm 1737 cho đến 1742. Chính khoảng thời gian này nước ta có nhiều loạn lạc, chinh chiến bi thương. Năm 1737, bọn Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ Đình Dung nổi lên đánh phá

từ miền Ninh Xá, Ngàn Hà ; năm 1738, bọn Hoàng Công Chất đánh phá Sơn Nam.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM.

(1705—1748)

Đoàn thị Điểm, người làng Hiến Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. Cha là Đoàn doãn Nghị đỗ Hương cống, anh là Đoàn doãn Luân, đỗ hương nguyên, đều không làm quan chỉ chuyên dạy học. Đoàn thị Điểm sinh năm 1705 và mất năm 1848. Mãi năm 33 tuổi bà mới kết hôn với Nguyễn Kiều. Lấy chồng được một tháng, năm 1743, Nguyễn Kiều lên đường đi sứ và ba năm sau mới trở về. Có lẽ trong khoảng thời gian Nguyễn Kiều đi sứ (1743-1746, bà đã dịch *Chinh phụ Ngâm*.

Tác phẩm của bà có :

- *Truyện Kỳ Tân phá*.
- *Chinh phụ ngâm diễn nôm*.

Đề tài «Chinh phụ Ngâm».

Theo Phan Huy Chú trong *Lịch Triều hiến chương loại chí* thì *Chinh phụ Ngâm* là một đề tài được nhiều người xử dụng : « Nhân đời Cảnh Hưng, việc binh nổi dậy, kẻ chinh phu thường phải chịu cảnh biệt ly, Đặng Trần Côn cảm thời thế mà làm ra ».

Đặng Trần Côn, sinh vào giữa thời biến loạn, cho nên tình cảm của ông lúc nào cũng buồn. Cảm tình buồn ấy ông đề lộ nó ra trong tám bài thơ vịnh cảnh Tiêu Tương (*Tiêu tương bát cảnh*). Đây, ta hãy nghe bài *Mưa đêm trên sông Tiêu Tương* :

Cờ cao nước cả bốn bề xanh xanh

Ai đem gieo những hạt ngọc trong lúc đêm dài

Trận mưa chợt qua cụm lan tối đề than người khách
nước Sở.

Lại vụt đến bụi trúc âm thầm đề khóc Nga hoàng.

Bãi rau tần bị khí lạnh bức bách, ngọn đèn lằng chài
nhỏ tí.

Gốc cỏ bằng kinh sợ mùa thu, mái tóc lữ thứ diềm
vàng.

Ngoài lùm cây, vợ ho trên mấy ngọn núi,

Khúc ca thương lương dứt tiếng mặt sông man
mác.

Thật là một cảnh buồn trầm lặng và mệnh mông.

Tất cả cái buồn trầm lặng ấy, Đặng Trần Côn đem phổ nó vào trong *Chinh Phụ Ngâm*. Ông đã thu nhặt tất cả những thơ văn cổ từng tả tâm thức buồn và lằng mạn để thành khúc ngâm bi thương này.

Bản *Chinh phụ Ngâm* của ông được truyền tụng rất nhiều trong đám sĩ phu đương thời và nhiều người đua nhau dịch ra quốc âm : Phan Huy Ích dịch ra quốc âm, Đoàn thị Điểm dịch ra quốc âm.

Hơn thế, có người như-Hồng-Liệt Bá lại phỏng theo *Chinh Phụ Ngâm* mà viết ra *Chinh Phụ Ngâm*.

Cũng như người thiếu phụ trong *Chinh Phụ Ngâm*, người con trai trong *Chinh Phụ Ngâm* đã đặt tình cảm lên trên hết. Cũng như nàng, chàng chán ghét chiến tranh, bực tức về những cảnh chinh chiến ngoài trận địa, chứ không có coi phép công là trọng bao giờ.

CHINH PHỤ NGÂM : Một Bản Cáo Trạng.

Đọc *Chinh Phụ Ngâm*, ta như được chứng kiến một sự tranh ảnh khá xôn xao trong tâm thức người Chinh phụ : có lẽ nàng như hiên ngang sung sướng trước những gian nan mà nàng và người yêu đang phải đương đầu, thử thách : Nàng đã từng nghĩ :

Sứ trời sớm giục đường mây

Phép công là trọng, niềm tâm xá nào.

Nàng công nhận « phép công, gọi chồng nàng ra trận, cái « phép công » ấy là trọng, là đáng chú ý, đáng được nàng ân cần kính phục ; chứ cái nỗi niềm tư riêng (niềm tây) có gì đáng kể. Chính bởi coi thường nỗi niềm tư riêng của hai đứa mà nàng hiên ngang sung sướng nhìn chồng bỏ việc học để chuẩn bị việc binh đao :

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt

Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

Tâm thức của nàng lúc ấy như bị những viễn ảnh của giàu sang phú quý trong tương lai cảm dỗ. Nàng say sưa mùi chinh chiến, cầu, nghe, nhìn cảnh chiến trường :

Thành liền mong kiến bệ rồng

Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời.

Chú làm trai dặm nghìn da ngựa

Giềo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao

Giã nhà đeo bức chiến bào

Thét roi câu vự ào ào gió thu.

Theo mệnh lệnh của ý thức, nàng đã có được đến ngàn ấy cử chỉ hào hùng. Nhưng dần dần con người thực của nàng từ trong tiềm thức chỗi dậy ; sự mềm yếu, nhu nhược hiện ra mỗi lúc một rõ. Từ chỗ « đưa chàng lòng dằng dặc buồn » đến chỗ miễn cưỡng, phản kháng việc chàng đi .

Nhủ rồi, tay lại cầm tay

Bước đi một bước dây dây lại dừng.

Từ đây cuộc đời của nàng xoay vào nội tâm : tiềm thức của nàng hoạt động vô cùng mãnh liệt đến nỗi tạo hẳn ra cho nàng một thế giới huyền ảo mà nàng cứ tưởng là thực. Với một sức tưởng tượng sáng tạo huyền ảo mà nàng còn truyền thông được cho chồng tất cả nỗi bi thương của nàng để lung lạc tinh thần chàng.

Nàng nhìn thấy từ « chốn Hàm Dương, chàng còn ngoảnh lại » và nàng cho chàng cùng thấy « bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang »

Nàng đem đồ cho chồng tất cả buồn thương mà thân phận nàng đang chịu đựng, đến nỗi cái con người ngô ngáo, rượu tiền chưa tàn đã đứng dậy vung gươm, chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hàng bạc, cái con người ấy ngày nay cũng buồn như một người đàn bà ủ rũ như một tàu lá héo , « lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ? »

Từ chỗ sâu ấy, chàng hầu như sao lãng bồn-phận của người chiến sĩ, chàng yếu đuối, nhìn trở lại :

Chốn Hàm-Dương chàng còn ngoảnh lại.

Tâm thức phản-động, chống chiến-tranh của người chinh-phụ đã thể hiện bằng cái nhìn bi-quan của nàng về thân phận của người chiến sĩ. Đối với nàng, người chiến sĩ, lúc sống cũng như lúc chết, phải lăn-lộn trong một sự cô đơn tuyệt vọng.

Đây cảnh chiến trường mà nàng đã vẽ ra trong tâm thức, chứ thực ra nàng đâu có kinh-nghiệm chỉ những sự thực ngoài ấy :

Xưa nay chiến-dịa nhường bao

Nội không muôn dặm xiết bao dài dẫu

Hơi gió lạnh người sầu mặt dạn

Dòng nước sâu ngựa nản chân bon

Ôm yên gối trống đã chồn

Năm cồn cát trắng ngủ cồn rêu xanh,

.

Đã trác-trở đời ngàn xà hổ

Lại lạnh lùng những chỗ sương phong.

Đối với nàng, kiếp sống của người chiến-sĩ đã đen tối như vậy, thì đến cái chết còn bi thương hơn biết bao ! Nàng tưởng tượng ra cái cảnh những hồn ma đói đi lang thang theo chiều gió. Nàng kinh-sợ cho chông sẽ nhập vào đám cô hồn vất vưởng :

Non kỳ quạnh quẽ trăng treo,
 Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.
 Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
 Mặt chinh-phụ trắng dôi dôi soi.
 Chinh phụ tử sĩ mấy người
 Nào ai mặc mặt nào ai gọi hồn

Người chinh phụ oán than vì chiến tranh gây tang tóc cho chồng con đã vậy mà còn hỏi nó đề đầy-đọa chính thân phận đàn bà của nàng. Nàng chẳng có nghĩ đến cái nghĩa vụ giặc đến nhà đàn bà phải đánh. Nàng chỉ nghĩ đến quyền lợi làm vợ của nàng mà thôi. Nàng sầu khổ, nàng oán thán kể lể :

Thuở trời đất nôi cơn gió bụi
 Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.

Giặc-giã chiến-tranh gieo cho nàng đủ mọi thứ truân-chiên mà cái bi đát nhất là sự cô đơn, là đời tình-cảm bị thiệt thòi là tình yêu đôi lứa bị hy sinh. Chỉ có thế. Khi việc vừa xảy ra, nàng đã tưởng cái cái phép công mới đáng quan tâm chứ cái niềm riêng đâu đáng kể. Sự thực thì trái lại. Nàng than :

Nỗi niềm biết ngỏ cùng ai
 Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây
 Trong cửa này đã đành phận thiếp
 Ngoài mây kia há kiếp chàng vay ?

Những mong cá nước xum vầy
 Nào ngờ đôi ngả nước mây cách vời.
 Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ,
 Chàng há từng học lũ vương tôn
 Cớ sao cách trở nước non
 Khiến người thôi sớm thôi hôm những buồn,
 Nếp phong lưu đương chừng niên thiếu
 Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên
 Nỡ nào đôi lứa thiếu niên
 Quan sơn dễ cách hàn huyền bao đành ?

Từ chỗ phiền-buồn nàng đâm ra bẽ trễ công việc không còn muốn cất nhắc chân tay ; biếng cầm kim, biếng dệt cửi, biếng thêu, còn nói chỉ đến các thứ trang sức cho sắc đẹp. Nàng chỉ còn biết có mỗi một việc là nương song đề mà ngẩn ngơ, đề mà sùi-sụt, đề mà chóc mòng.

Bức tường che chở cho nho giáo là phép công. Vậy mà bây giờ nàng đã đặt cái niềm tấy lên trên cho nên nàng đã dám trách thẳng nhà vua mà nàng cho là nguyên-nhân gây ra mọi sự tai-ách :

Trách « trời » sao dễ lờ làng
 Thiếp rầu thiếp lại rầu chàng chẳng quên.

Cái trời đây cũng là cái trời ở trong « sứ trời », (sứ trời sớm đưa đường mây), cái trời ở trong « giặc trời » (Thước gươm đã quyết chẳng dung « giặc trời »). Nàng trách trời, trách

vua đã đề lẽ làng, nàng trách cái trời ngy ở trong trường-gấm không muốn hiểu nỗi bi-thương của người chinh phụ :

Trên trường gấm thấu hay chăng nhê,

Mặt chinh phu ai vẽ cho nên.

Không những nàng ám-ức ở trong lòng mà nàng còn có cả thái-độ khinh-miệt, chống đối, mạ lị cả nhà vua.

Nàng « khuyên chàng đừng chực tước phong ». Thật là một lời khuyên táo-bạo. Trong lời khuyên ấy ngu biết bao nhiêu lời ý cảm lặng. Đã không muốn chịu phong tước, thì chàng có thể đào ngũ để mà về ở với vợ. Sống ở thời-đại mà uy-quyền của nhà vua, tức của nho giáo là tuyệt đối, mà nàng bảo chồng đừng thêm chịu tước của nhà vua, thì biết thái-độ của chinh phụ can dỡ, bạo ngược biết bao nhiêu !

CUNG OÁN VÀ NGUYỄN-GIA-THIỆU.

(1741-1798)

1. TIỂU SỬ NGUYỄN GIA THIỆU.

Sinh năm 1741, dòng dõi quý tộc. Cha là Nguyễn gia Cư được phong tước hầu. Mẹ là Công chúa, con Trịnh-Cương Suất đời ở trong phủ chúa, ông có dịp thấy tận mắt cảnh cung vua phủ chúa. *Cung oán* là bức tranh vẽ lại cảnh cung điện của vua Lê Chúa Trịnh.

2. VĂN NGHIỆP CỦA NGUYỄN-GIA-THIỆU

Tác phẩm khá nhiều :

— Bộ *Ôn như thi tập* (2 tập) gồm một ngàn bài thi chữ Hán nay đã thất lạc.

— Về thơ nôm ông có *Cung oán ngâm khúc*, *Tây Hồ thi tập*, *Tứ trai thi tập*. Hai tập sau này cũng thất lạc chỉ truyền tụng lại được mấy bài trong tập *Tạp ký* của Lý Văn Phức.

— Tác phẩm căn bản của ông là *Cung oán ngâm khúc*.

3. CUNG OÁN NGÂM KHÚC.

A. Năm viết :

Phóng vào khoảng Tây sơn ra đánh Bắc hà, nghĩa là sau khi tất cả các nhân vật Bắc hà đã tự thanh toán nhau : Nguyễn hữu Chính thanh toán Trịnh Bồng, Vũ Văn Nhậm thanh toán Nguyễn hữu Chính, Nguyễn Huệ thanh toán Vũ Văn Nhậm ... Nguyễn gia Thiều xem ra đã chứng kiến tất cả những biến cố bi thương ấy trước khi viết *Cung Oán* hay có thể nói, chính bởi nhìn thấy ngàn ấy cảnh tang thương mà Nguyễn gia Thiều viết ra *Cung oán*.

B. Đề tài « *Cung Oán* ».

Cung oán là một đề tài đã được nhiều văn gia đương thời viết thành văn.

Cung oán thi là tác phẩm của Nguyễn huy Lượng ông này đậu hương cống đời Lê, sau ra làm quan với Tây sơn.

— *Cung oán thi* còn là tác phẩm của Nguyễn-Hữu Chính. Ông này ta chưa biết sinh năm nào nhưng bị Vũ-

văn.Nhậm giết chết năm 1787. (Tần Cung nữ oán Bái Công Văn).

— *Cung oán thi tập* là tác phẩm của Vũ-Trình. Ông này cũng chưa biết sinh năm nào nhưng chỉ biết mất năm 1828. Vũ Trình (? — 1828).

So sánh bốn nhà văn này với nhau, ta thấy các ông sống đồng thời, nghĩa là cả bốn ông đều đã khôn lớn vào chính những năm xảy ra các biến cố bi thương của đất nước từ 1760 cho đến 1788.

Cái phong trào lấy cuộc đời của các cung phi đề mà khóc thương nói lên một cách hùng hồn những sự thực đen tối trong cung vua, phủ Chúa.

C. Ý nghĩa của « *Cung oán* ».

Đọc suốt cả nền văn học Việt-nam, không một tác phẩm nào bày ra một thực tế cuộc đời đen tối, phủ phàng, bi thương như tác phẩm *Cung oán Ngâm Khúc* của Nguyễn gia Thiều.

Cung Oán Ngâm Khúc là một bản cáo trạng gắt gao đối với xã hội đương thời, hay đúng hơn là đối với *nhô-giáo*. Nó tuyên bố sự phá sản của nô giáo, sự bất lực của đạo đức, luân lý nô giáo. Nó lột mặt nạ bọn cầm cân, nẩy mực của Nô giáo là vua quan.

Muốn đả kích bọn vua quan, và vạch ra sự tàn nhẫn phủ phàng của bọn này, tác giả đã vẽ ra một hình ảnh con người lý tưởng, nạn nhân của bọn vũ phu nô giáo. Con người ấy là một tiểu thư đẹp như một đóa phù dung khoe tươi, cười như hoa mới nở, nhan sắc nàng quyến rũ nghiêng nước đổ thành, dáng điệu nàng khiến

cỏ cây cũng say mê, cá dưới nước cũng phải mê mẩn, chim trên trời cũng ngàn ngơ, Tây Thi thấy nàng phải mất vía, Hằng Nga gặp nàng phải giật mình.

Đây là là về sắc. Còn về tài thì lại càng kỳ diệu : Thơ của nàng ăn đứt cả thơ của Lý-Thái-Bạch, nét vẽ của nàng hơn cả Vương-Duy về đời Đường. nước cờ của nàng cũng như tửu lượng của nàng họa chững chỉ có các chàng Đế-thích hay Lưu Linh là đáng sánh vai. đến các môn đàn sáo hay ca vũ thì thua kém gì Tư Mã Tương Như, hay Tiêu Lang khiến cho các nàng uoi cung trắng cũng bở ngỡ.

Một người con gái tài sắc vang trong nước như vậy đáng lẽ phải được sung sướng lắm mới phải.

Ta thử đi theo nàng xem nàng có thực được hạnh phúc hay không ?

Thực ra, đã có lúc nàng được sung sướng. Nàng đã từng nhớ lại và tự hỏi :

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?

Bóng dương lòng bóng trà mi trập trùng.

Nàng còn nhớ mãi hình dáng nàng :

Xiêm nghe no tả tơi trước gió.

Áo vủ kia lấp ló trong giếng

Nàng còn vắng nghe tiếng nhạc réo rắt :

Sinh ca mấy khúc vang lừng

• • • • •

Tiếng thánh thót cung đàn thúy địch

Giọng ni non ngọn địch đàn trì

Càng đàn, càng địch, càng mê,

Càng gay gắt điệu, càng tê tái lòng.

Hạnh phúc tràn trụa ấy cơ sao bỗng nhiên tiêu lán ?
 Tại sao một bậc cung phi vang lừng như vậy :

Bồng không mã hóa ra người vị vọng !

Chính là bởi cái tình-trạng :

Ngán thay cái én ba ngàn

Một cây cù mộc, biết chen cành nào !

Theo đúng luân lý nho giáo, chỉ Thiên tử là được lấy 12 vợ, các vua chư hầu chỉ được lấy 8, vợ đại phu được lấy 4 vợ, thứ dân được lấy hai vợ. Nhưng ở vào cái thời Lê mạt này, mọi luật lệ đều bị buông lỏng, luân lý sa đoạ trên từ vua chúa, dưới đến thứ dân, cả một xã hội đều hoang dâm vô độ. Những mặt Đặng-Mậu-Lân, em Đặng-Thị Huệ đã có hàng mấy trăm vợ, thì hỏi nhà chúa hay nhà vua có tới mấy ngàn vợ. Bởi hiếu sắc như vậy cho nên nàng cung phi nào cũng chỉ được nhà chúa hay nhà vua cưng chiều được một hay hai ba lần là cùng;

Đọc *Cung Oán*, ta thấy biết bao nhiêu là câu kết án nhà vua. coi ông như một quái vật, một tên lý hình, một giống vũ phu, coi vợ không phải như là một người bạn đường mà chỉ coi như đồ chơi thỏa mãn thú tính.

Trên chín bệ mặt giời, gang tấc

.

Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt

Lúc cười sương cợt tuyết đèn phong
 Đóa lê ngon mắt cửu trùng
 Tuy mây diềm nhạt, nhưng lòng cũng xiêu
 Vẻ vưu vật trăm chiều chải chuốt
 Lòng quân vương chi chút trên tay

Đối với cái giống cuồng loạn, giây phút hưởng thụ qua đi rất mau chóng :

Ai ngờ bỗng một năm một nhạt
 Nguồn cơn kia, chẳng tât mà vơi
 Suy đi đâu biết cơ trời
 Bỗng không mà hóa ra người vị vọng !

Từ khi mà nàng thành ra thân phận kẻ vị vọng, thì ngôn ngữ của nàng chỉ về nhà vua bao giờ cũng là ngữ ngôn phũ phàng. Nàng trách nhà vua là bất công :

Được vương giả chí công là thế
 Chẳng soi cho đến khóc âm nhai
 Muôn hồng nghìn tía đua tươi
 Chúa xuân nhìn hái một hai bông gấm.

Nàng gọi thẳng tên nhà vua ra mà chửi ;

— Khoảnh làm chi bấy, Chúa Xuân ?
 Chơi hoa cho rửa nhĩ dẫn lại thôi !

— Bây giờ đã ra lòng rẻ rúng

Đề thân này cỏ úng tơ mảnh

Đông quân sao khéo bất bình

— Bây giờ đã ra lòng ruộng rẫy

Đề thân này nước chảy hoa trôi

Hóa công sao khéo trêu người

— Khéo vô duyên bấy cứu trùng

Thấm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi ?

— Trên chóp bệ thấu hay chẳng nhẽ

Khách quần thoa mà đề lạnh lòng

Thù nhau ru ! Hỡi đông phong

Góc vườn giải nắng cầm bông hoa đào.

Ngần ấy câu trích trên đây cho ta thấy ú lên cảm phần của nàng đối với bọn vua chúa hoang dâm, dĩ điểm.

Tâm tình trong *Cung Oán* thác loạn vì chữ và kết án vua là con Trời đã vậy mà còn như chữ và kết án cả Trời nữa. Ta hãy nghe một ít câu trích sau đây trong đó Trời bị nàng câu tiết gọi tên gọi tuổi ra đề mà la rày :

— *Tuồng Tào-Hóa đã bày ra đấy*

— *Hay thiên cung có việc gì ?*

— *Thử xem con Tào gieo mình nơi nào !*

— Ai ngờ Trời chẳng cho làm
 Quyết đem ^đgiây thắm mà giam bông đào
 — Hóa công sao khéo trên người
 Bóng đèn tà nguyệt dữ mùi khí sinh
 — Máy huyền vi mở đóng khôn lường
 — Trẻ tào hóa đành hanh quá ngán
 Chết đuối người trên cạn mà chơi
 — Lò cừ nung ^usự đời
 Bức tranh vân cầu vẽ ^gười tang thương
 — Ai bày trò bãi bề nương dâu
 — Quyền họa phúc Trời tranh mất cả
 — Tay tạo hóa cứ sao mà độc
 Bוע người vào kim ốc mà chơi.

Thật là chẳng còn một chút niềm tin nào vào Trời. Tất cả nền tảng của Nho giáo là ở chỗ nương theo mệnh Trời, thuận thiên mệnh. Vậy mà dưới con mắt của nàng cung phi thiên-mệnh, tức ông Trời không còn phải là bậc cha mẹ nữa. Trời có thể gieo họa cho con người, nhưng nếu cái họa ấy được nhìn như là liều thuốc đắng để chữa bệnh, như là cái roi ở tay người mẹ hiền đánh xuống lưng đứa con tuy có làm cho nó đau mà lòng mẹ cũng đau đớn. Chứ đàng này, nàng cung phi đã nhìn Trời như là tên lý hình bạo ngược, chơi đùa, giễu cợt trên sự đau khổ của con người, lấy sự chết đi, chết mòn mỏi của con người như là một giải-trí, một thú vui! Tất cả sự quái gở là ở chỗ ấy. Nàng bảo tạo-hóa là một anh mần tuồng! Ta hãy ghi nhận những danh từ hình dung từ, hay động từ mà nàng đã dùng để chỉ thái-độ

của trời đối với con người : *tưởng Tạo hóa, Con Tạo, gieo mình, giam bông đào, trêu người, dữ, trẻ Tạo hóa dành hanh, chết đuối mà chơi, bầy trò, Trời lau, độc, buộc vào mà chơi.*

Tất cả sự bi đát của thân-phận con người là ở chỗ ấy, ngõ bí của cuộc đời làm-người-ở-dời là ở chỗ ấy.

Những câu trích trên đây cho ta thấy tâm thức của nhân dân ta đối với Nho giáo. Nó biểu-thị sự phá sản đến chỗ tột độ nền luân-lý đạo-đức Nho giáo. Mất tin-tưởng ở nhà vua, ở đất nước đã vậy mà còn mất tin-tưởng ở cả Trời.

Từ chỗ mất tin tưởng vào các gia-trị hiện-thế cũng như vào các lực-lượng thần-thành như Nho giáo vậy, Nguyễn-Gia-Thiều đã dẫn con người đến một chân trời mới : Phật-giáo.

Thực vậy ! Phật-giáo xuất-hiện xa mờ ở chân trời như một bình minh giữa một đêm tối bao la.

Nếu lý-thuyết của Không-tử được trình bày như một bề tíc thì ngược lại, Phật-giáo được xuất-hiện như là một niềm giải thoát, tuy có mong manh, yếu đuối nhưng là niềm giải-thoát duy nhất...

Nguyễn-Gia-Thiều đã vẽ ra hình-ảnh con người theo giáo-lý nhà Phật.

Cuộc đời này là hư-ảo, sắc sắc, không không :

Kìa thế cực như in giấc mộng.

Trong các giấc mộng ấy, tiếng cười hiếm lắm, còn toàn thấy đều là những tiếng rên xiết, gào thét.

Đòi những kẻ thiên mà bách chiết

Hình thì còn, bụng chết đời nau

Thỏ nào khi mới chôn rau
 Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra
 Khóc vì nỗi thiết tha sự thế
 Ai bày trò bái bệ nương dâu
 Trắng răng đến thừa bạc đầu
 Tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần !

Tất cả sự ghê tởm của cuộc sống này là ở sự phù thế, lúc là hấp bênh, là nắm bọt nỗi bênh bênh trong bề khô, là cánh bèo thổi ở giữa bến mê.

— Nghi thậ phù thế mà đau
 Bọt trong bề khô, bèo đầu bến mê
 — Sóng cồn cửa bề nhấp nhô
 Chiếc thuyền bèo ảnh thấp tho mặt ghềnh

Cuộc đời tưởng có muôn ngã những ngã nào cũng đều cut, đều bẻ tắc hết. Còn có một ngã xem ra có lối thoát ấy là lối thoát bằng nước càn dương : Nước dương muốn rầy nguội dần lửa duyên.

Cuộc đời bẻ tắc của con người nằm ý ra đây, chết chương ! chỉ có một đường đi ấy là mơ về cõi thiên :

Cái gương nhân sự chiền chiền
 Liệu thân này với cơ thiên phải sao !

Người con gái ấy đã có lúc có ý muốn chứ chưa muốn thực sự mơ về cửa Phật :

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật

Mới thất tình quyết dứt cho xong.

Đã có lúc nàng cũng muốn noi gương Đức Phật lấy sự chiêm ngưỡng tuyệt đối (hoa đàm) để đi đến sáng suốt, giác ngộ (đức tuệ) :

Luồng gió mát trăng hanh kết nghĩa


Mượn hoa đàm đức tuệ làm duyên

Nàng hiểu biết hạnh phúc thật là ở đây, ở chỗ diệt dục, ở chỗ thoát trần :

Thoát trần một gót thiên nhiên

Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

Nhưng cái bi thương ở *Cung oán* lại chính là ở cái tâm thức chỉ mãi là tâm thức không thể vượt ra ngoài, không thể phóng ngoại ra ngoài thành đối tượng của lòng muốn, đi đến việc làm. Cái giấc mơ của nàng cung phi cứ mãi là một giấc mơ về, mà chưa bao giờ là thực tế. Lòng nàng cũng chỉ là một ước muốn mà nàng chưa bao giờ muốn hẳn, và càng chưa bao giờ vượt ra khỏi sự nhầy nhụa của cái muốn để vươn lên sự cứng rắn của hành động. Nàng cung phi, quả vậy, chưa bao giờ tìm thú tiêu dao nơi cửa Phật nàng thi hành được sự tọa thiền để lấy hoa đàm, hạt đức tuệ làm duyên : nàng muốn thoát khỏi thân phận cung phi mà vẫn cứ bám chặt lấy bức tường cung vua, phủ Chúa ; nàng cứ để nàng bị quần quít, nhầy nhụa trong sự do dự, trong sự ước muốn, trong sự mơ về . . .

Ta thấy Phật-Giáo, qua *Cung oán*, được trình bày như một niềm tin tưởng cuối cùng của con người  trong

cái xã hội suy đốn. Thực vậy, mấy chục năm về các thế kỷ XVIII này bày ra một thực tế cuộc đời bi thương, lòng người điên đảo, bị tiền tài danh vọng chi phối mọi giá trị đều chỉ dựa trên đồng tiền. Và đồng tiền, bởi vậy, đã làm hôi tanh tất cả mọi mối tình cao đẹp nhất, tình vua tôi nghĩa bầu bạn, lòng hiếu thảo. Tôn giáo lúc này không còn là bực thang danh vọng cho con người nữa. Tôn giáo lúc này chỉ là niềm tin tưởng nội tâm cho con người muốn quay lưng lại thế sự gian ác, tàn bạo.

Người ta đi theo Đức Phật lúc này không phải để được lên chân, có một địa vị ở trong xã hội, được người đời cung kính... Người ta đi theo Đức Phật vì thấy con đường Từ Bi cứu khổ, cảnh hoa đàm đuốc tuệ là liều thuốc giải độc cho con người bị trùng nhiễm. Nguyễn gia Thiệu đã đặt ra vấn đề tâm thức tôn giáo như là một lối thoát cho cuộc đời bế tắc. Tất cả cái vẻ cao siêu, đẹp đẽ, và thâm thúy của *Cung oán ngâm khúc* là ở cái điểm ấy.

Nói tóm lại *Cung oán ngâm khúc* phản ánh một thực tế cuộc đời trong đó vấn đề an ninh cá nhân vì công cộng bị đe dọa hoàn toàn, luân lý bị chà đạp, nho giáo đã mất uy quyền và hiệu lực. Ngược lại, Phật giáo được xuất hiện như là niềm tin tưởng cuối cùng cho cuộc đời bế tắc.

HOA TIÊN VỚI NGUYỄN HUY TỰ

(1743—1780)

1. TÁC GIẢ

Tác giả *Hoa-Tiên* là Nguyễn-Huy-Tự sinh năm 1743, đời Cảnh-hưng, quê làng Trường-Lưu, huyện La-Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Tổ tiên Nguyễn-Truyên-Huy vốn là dòng dõi văn gia Ông đã thi hương năm mới 17 tuổi và được bổ làm tùy giảng ở phủ Chúa. Năm 1768, bổ tri phủ Quốc Oai. Sau đó Huy Tự bỏ văn sang võ được bổ làm trấn thủ Hưng-Hóa. Năm 1783, đang lúc về nhà chịu tang mẹ vợ nhân có loạn Kiều Bình hoành hành, ông chán ngán thảo thác xin về hưu. Triều đình Tây Sơn với ông vào Phú xuân năm 1790 và chẳng bao lâu mất tại đó.

2. NHUẬN GIÁ :

Bản *Hoa Tiên* mà chúng ta có ngày nay không còn giữ y nguyên hình thức buổi đầu. Nhiều người đã nhúng tay vào để sửa đổi nhuận sắc lại.

Người thứ nhất là Nguyễn Thiệu sinh năm 1763, Ông này là em họ hai bà vợ Nguyễn-Huy-Tự.

Sau Nguyễn-Thiệu, Vũ Đại Văn lại sửa chữa và nhuận sắc một lần nữa vào khoảng năm 1829.

3. NGUỒN GỐC.

Hoa Tiên không phải là một sáng tác phẩm. Nguyễn Huy-Tự đã dựa theo cuốn truyện Tàu « *Đệ Bát tài tử Hoa Tiên ký* », mà viết ra *Hoa Tiên*.

4. LƯỢC TRUYỆN.

Gồm 1858 câu, truyện *Hoa Tiên* có thể chia làm bốn hồi.

Hồi nhất : *Lương Sinh và Dao Tiên gặp nhau.*

Lương Sinh, con quan Lương tướng công, nhân đi du học đến trọ ở nhà mẹ họ Diêu ở Trang-Châu, gặp nàng Dương

Dao-Tiên, quan Dương tướng công. Hai bên thề ước truyện trăm năm trên tờ giấy hoa tiên.

Hồi hai : Hai người xa cách.

Lương-sinh có ngờ đâu trước đây thân phụ chàng và Lưu-Trương-Công, bạn đồng liêu, đã hẹn gả con lẫn cho nhau. Theo lệnh cha, chàng phải hứa hôn với Lưu-Ngọc-Khanh. Giữa lúc ấy thì Lương tướng công được lệnh dời về kinh, cả gia quyến cũng phải đi theo. Được tin này, Dương-Dao-Tiên, tướng Lương Sinh đã phụ bạc, buồn bã thất vọng vô cùng.

Hồi ba : Lương Sinh ra trận bị giặc vây.

Lương Sinh ở nhà ít lâu, lại trở sang Tràng Châu, tìm gặp Dao Tiên mà không gặp. Chàng cũng lại buồn bã như Dao Tiên. Nhờ có Diêu Sinh, con bà mẹ, khuyên bảo Lương Sinh mới tạm nguôi, lo việc học hành, thi đỗ và được bổ làm quan ở kinh-đô. Tại đây chàng gặp lại Dao Tiên và muốn chứng tỏ mối tình chung-thủy, chàng xin ra trận để giải vây cho Dương-tướng-Công. Ngờ đâu, bị thua, chàng bị giặc vây và có tin đồn chàng tử trận. Lưu-ngọc Khanh buồn bã đề tang, nhất định ở vậy thờ chồng. Bị mẹ ép lấy người khác, Lưu-ngọc-Khanh nhảy sông tự tử, may nhờ có thuyền một vị quan chèo vớt được.

Công việc đang xảy ra đến chỗ khúc mắc, thì Diêu-Sinh, cả phá được giặc, giải vây cho Dương-tướng-Công và Lương-Sinh. Vua tự đứng làm mối gả Dương-Dao-Tiên và Lương Sinh. Đương lúc chàng phân-vân thì Lưu-ngọc-Khanh tới Kinh. Thế là chàng, những Lương Sinh lấy cả Dương-Dao-Tiên, Lưu-Khanh mà còn cưới cả hai tốp gái của Dao-Tiên nữa,

5. Ý NGHĨA

Qua *Hoa Tiên*, Nguyễn-Huy-Tự muốn vẽ ra một xã-hội lý-tưởng, tốt đẹp; Vua Chúa là bậc anh minh, biết trọng nghĩa khinh tài, chăm sóc người bầy tôi, các quan đại thần như Lưu tướng công, Lương tướng công... đều là những nhà mô phạm. Lương Sinh, Diêu Sinh... là những tay tân-khoa anh hùng. Dao Tiên, Ngọc Khanh, là những tiểu thư rất mực đoan trang, hình ảnh lý-tưởng của phụ nữ nho giáo. Tất cả đều là những nhân vật gương mẫu.

Khác với Đặng trần Côn hay Nguyễn-gia-Thiền, đã nhìn thấy và phác vẽ ra cái thực tế phũ phàng của xã-hội đương thời. Nguyễn Huy Tự ngược lại tưởng như cố ý quên hay nhắm mắt trước tất cả những hỗn loạn của thời cuộc. Giác mộng của ông là muốn lấy đạo đức nho-giáo để cải-tổ xã-hội, nêu lên một tấm gương cao-cả, một hình ảnh lý tưởng về xã-hội nho giáo.

Nhưng thật ra đấy cũng chỉ là một giấc mơ mà đồ đệ Không-Tử đang mơ về chứ không phải là thực-tế có thật. Mặc dù cố dấu, Nguyễn-Huy-Tự cũng không bưng bít nổi hoàn cảnh bi thương của đời Cảnh Hưng. Đó là một thời đại loạn lạc binh biến xảy ra luôn luôn. Con người Lương sinh là hình ảnh của những trang thanh niên vào cờ Đặng Mậu Lân; gặp gái đầu là tán đấỵ. Lương sinh tán và gạ gẫm Dương Dao Tiên, tán cả hai thị tì của Dao Tiên là Hương và Nguyệt; chứng cớ là rớt cuộc cùng một lúc Lương-Sinh lấy bốn vợ: Dao Tiên, Ngọc Khanh, Hương và Nguyệt.

SÃI VÃI VÀ NGUYỄN-CU-TRINH.

(1716 - 1767)

I. TÁC GIẢ :

Người làng Phú Lưu, Can-Lộc. Hà Tĩnh, Nguyễn-Cu-Trinh sinh năm 1716 và mất năm 1767.

Năm 1740, Nguyễn-Cu-Trinh đỗ hương cống Khoa Canh Thân, được bổ tri huyện Triệu Phong, Quảng-Trị. Năm 1744, Nguyễn-Phúc-Khoát xưng Vương, Nguyễn-cu-Trinh được giữ chức quan xem xét và thảo văn thư. Năm 1750, ông được cử đi giữ chức tuần phủ Quảng-Ngãi là nơi đang bị giồng mọi Đá Vách cướp phá. Ông định cất quân đi đánh bọn mọi Đá Vách, can ông đừng đi. Ông không nghe. Để khuyến khích và gieo vào lòng bọn đồng liêu tinh thần nhiệm vụ, nhất là để kích thích quân sĩ hăng hái chiến đấu, nhưng nhiều người thấy cảnh lam chướng, hiểm trở, có ông viết ra bản văn *Sãi Vãi* được xây dựng như một võ tường cổ. *Sãi Vãi* là thể văn đối thoại viết theo thể vè.

II. TÁC PHẨM :

Nguyễn-Cu-Trinh viết *Sãi Vãi* vào khoảng năm 1750.

Nguyễn-Cu-Trinh đã mượn ngôn từ của hai nhà hành, một ông Sãi và một bà vãi để hai người nói lên cả hiện thực của cuộc đời đương thời. Lời của hai nhà tu hành bộc lộ cho ta thấy cái thực-tế phũ-phàng của cuộc đời, tinh-thần, luân-lý đạo-đức, đương thời. Đồng thời hai người mơ về một tương-lai trong đó nho học được phục-hồi. Nói cách khác, hai nhà tu-hành, môn đồ của nho đúng hơn là môn đồ của Phật, công nhận cái tinh-trạng hạg sa đọa

của nho học, và hình như coi đó là nguyên-nhân phát-sinh ra mọi tệ-đoan xã hội.



HỒ-XUÂN-HƯƠNG

I. TIỂU SỬ.

Hồ-Xuân-Hương là là một thi-sĩ có tài. Cái đó không a; nghi ngờ nữa. Nhưng, đến cuộc đời của nữ sĩ thì thực là mờ mịt; người ta chỉ biết nữ sĩ là một khách giang-hồ dọc cả đời sống, đã ôm một mối hận vì duyên tình long đong. Để rọi thêm một ít ánh sáng vào chỗ mịt mờ ấy của văn-học-sử. Ta cần phải xét qua đến thân-thể, hay đúng hơn đến hoàn-cảnh xã-hội, trong đó nữ-sĩ đã sinh-hoạt, nhiên-hậu ta mới dễ hiểu tư-tưởng và tài-nghệ của nàng.

a) *Huyết tộc Hồ-Xuân-Hương* :

Người ta không biết nữ sĩ và chết vào đúng năm nào. Chỉ biết nàng sống vào những năm Lê mạt, Nguyễn sơ. Người ta còn biết điều này về nữ sĩ : là nàng sống đồng thời với Phạm-Đình-Hồ và thường hay có thơ đi thơ lại giữa bậc tài-tử với khách thuyền quyền. Bằng vào thơ văn xướng-họa của cặp tài tử giai-nhân đó, ta có thể quyết cô Hồ cùng trạc tuổi chàng Hồ. Có chăng chỉ suýt soát đôi chút. Cái trẻ trung và đồng tuổi của hai người biểu lộ một cách rõ rệt, ở những thơ văn lẫn mạn họ còn để lại. Vậy Chiêu-Hồ sinh năm 1768 và chết năm 1839. Thế thì nữ sĩ họ Hồ phải sinh vào những năm cuối thế-kỷ XVIII, chừng 1770, và chết vào những năm đầu thế kỷ XIX tức là những năm đầu đời Minh-Mạng, chừng 1820-1830.

Theo một thuyết chắc chắn thì nữ sĩ họ Hồ là con Hồ Phi-Điển. Ông này là người làng Quỳnh-Đôi, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An. Mà đất Nghệ từ xưa vẫn là đất sản xuất, những bậc anh hùng tạo thời thế. Bị vây ba mặt bởi đồi, núi, sông, biển, xứ Nghệ vốn là một hiểm cứ, có khí tượng ănh hùng. Quả như người ta vẫn nói: « Thiên nhiên ở đó chứa chất nhiều sinh lực, nhiều vẻ quật cường, nhiều thế triển dôi dào ». Vùng Nghệ Tĩnh đã chứng tỏ suốt trong lịch sử Việt, các sức mạnh tiềm ẩn trong khí huyết của những con người sống với núi rừng ấy. Chính làng Quỳnh đôi, quê quán của Phi Điển, cũng là đất văn vật, có nhiều văn sĩ xuất thân ở đó. Sau này, năm 1837 có Phạm đình Toái, hiệu Song Quỳnh cũng quê Quỳnh Lưu, là người nhuần sắc và tu bổ cuốn *Quốc sử diễn ca* của Lê ngô Cát. Được hưởng cái nhựa sống phong phú ấy của quê hương, do dòng máu của cha, Hồ xuân Hương không những thông minh mà lại có tính ngang nhiên bạo dạn. Còn dòng họ ngoại của nàng ở Hải dương. Hải dương từ xưa vốn là nơi hun đúc nên những tài tử văn nhân có tiếng và có đủ điều kiện để sống một đời kiêu diễm, để hưởng những giây phút thư nhàn cho hồn vãn vương bốc lên qua những cánh đồng rợn xanh chạy mắt hút vào xa vợi. Cái dòng máu khảng khái của xứ Nghệ đã hòa hiệp với dòng máu kiêu diễm của dòng ruộng xứ Bắc để kết thai ra con người Hồ xuân Hương.

b) Địa vị xã hội Hồ xuân Hương.

Xuân Hương là con Hồ Phi Điển nhưng là con một người thiếp. Như thế ta thấy nàng không có một địa vị may mắn. Cái cảnh vợ nhơn, vợ bé biết độc địa đến thế nào! Tránh sao sự ghen tuông thù ghét. Người cha dù thương con cũng không dám bênh vực, chỉ biết yên lặng cho êm ấm trong nhà. Nhưng một khi cái giây liên lạc đó mất đi người cha chết thì ôi thôi cảnh địa ngục phải diễn ra vợi

lất cả những vẻ độc ác của nó. Đây chính là tình cảnh Hồ xuân Hương, Cha nàng mất sớm, Hãn nàng đã sống những ngày đen tối nhất. Cái đen tối ấy theo đuổi nàng mãi : sinh làm con một người thiếp, sống cuộc đời làm kiếp vợ lẽ. Như thế đời nàng vui sao được ! Như thế bảo nàng không ghét đời, sao được.

c) Xã hội Hồ xuân Hương.

Hoàn cảnh thiên nhiên đó còn chín mồm bởi điều kiện xã hội. Thực thế, lịch sử Việt Nam có lẽ không có thời nào đòi tề cho bằng những năm cuối đời Lê. Năm 1.767, Trịnh Sâm lên ngôi chúa mê tửu sắc bị bệnh kỳ quái, sợ nắng gió, ngày đêm cứ phải ở trong cung bưng bít kín. Yêi thị Huệ, chàng bỏ con trưởng là Trịnh Khải lập con thứ là Trịnh Cán (Con Thị Huệ), gây ra bè đảng trong cuộc truy hoan. Đàng Trong quận chúa Nguyễn cứ lăm le ra đánh phá, quấy nhiễu. Trước hỗn cảnh đó, dân chúng chỉ còn biết lấy nịnh hót, luồn cúi làm lẽ sống. Bao nhiêu nghĩa quân thần, tình gia quyến, bao nhiêu ước thúc luân lý... bị lật nhào. Luân lý Khổng Mạnh bị rẽ rúng, lương tâm con người vì thế thiếu sức kiềm hãm, tự giải phóng đến chỗ kiệt quệ. Ngoài xã hội, bởi vậy bao nhiêu cặn bã đều nổi lên bề mặt. Những bậc già cả, nhìn thời cuộc dâm chán nản ; trái lại, gặp ngay cơ hội thỏa mãn những đòi hỏi của xác thịt.

Con người Hồ Xuân-Hương, bị ném ngay vào xã hội ấy và rồi ta thấy cả đời nàng đã phải rầy rụa trong truy lạc lượ ngáp của xã hội đó. Người ta nói : tất cả các yếu đuối xã hội đương thời đã kết tinh lại ở nàng, nhào nặn với cá tính nàng mà làm nên một thi sĩ lãng mạn.

II. TƯ TƯỞNG HỒ XUÂN HƯƠNG.

Tác phẩm của nữ sĩ còn lại ở tập *Xuân Hương thi tập*. Đọc thi phẩm của nàng ta nhận thấy bằng ấy hệ số, về thiên nhiên, về xã hội, đã liên kết lại để ảnh hưởng sâu xa đến tư tưởng của nữ sĩ, khiến nàng trở nên một tay cách mạng lật đổ luân lý cũ với những ý tưởng lãng mạn, và một nhân sinh quan kỳ quái.

a) Hồ Xuân Hương nhà văn lãng mạn.

Cái «tôi» ở đời nào và ở đâu cũng vẫn đáng ghét. Và nhất là với người Á Đông. Chẳng thế mà các nhà văn sĩ ta xưa viết sách không hề ký tên. Ngay những tác phẩm vào thế kỷ XIX, nhiều khi vẫn không biết tên tác giả. Các cụ ta xưa kỳ cái «tôi», không khi nào dám đem cái «tôi» ra diễn tả trên sách vở... chứ có nhà văn nào dám táo bạo đem cái «tôi», tràn trề vào văn chương. Thế mà Hồ Xuân Hương đã có cái táo bạo của nàng thực là quá táo bạo! Mà «cái tôi» của nàng đâu có phải cái «tôi» doan trang chính trực! Cái «tôi» của nàng cực kỳ trơ tráo! Những đề tài văn chương của nàng tuy hầu hết là cảnh thiên nhiên, nhưng thực ra thiên nhiên chỉ là bức màn nàng buông lên cái «tôi» lãng mạn của nàng,

b) Hồ Xuân Hương là nhà thơ số sàng.

Nàng còn lãng mạn và số sàng ở chỗ coi khinh tất cả những gì là cổ kính của xã hội xưa. Các nhà tu hành đã bị những nhát búa tàn ác của nàng:

Quán sứ sao mà cảnh vắng teo,

Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo.

Chày kinh tiêu đề sông không dăm,

Trang hạt vãi lặn đến lại đeo.

Đối với luân lý cũng thế. Từ ngàn xưa người ta sùng thượng Khổng Mạnh mà cái cốt yếu của nền luân lý ấy là lễ nghi sống hợp lễ nghi là sống hợp luân lý. Mà thể tình của nó là đoan trang kín đáo. Thế mà Hồ-Xuân-Hương đã chẳng đoan trang kín đáo tí nào! Nhưng tập tục, những đức tính của người con gái nàng đã coi khinh hết. Đó là tất cả những cái đã thúc nàng tìm đến một nhân sinh quân cực kỳ lãng mạn: sống đối với nàng chỉ là để thỏa mãn nhục dục. Sống để mà chơi. Chơi để mà thù xã-hội. Đời sống phóng nhiệm của nàng là những nhát búa nặng bổ vào cái luân lý đã kiến-thiết nên cái xã hội mà nàng đang cảm thấy mình chỉ là một nạn nhân. Con người và cuộc đời Hồ-Xuân-Hương thể hiện rất đúng bộ mặt thối loạn của thế kỷ XVIII.

III. NGHỆ-THUẬT HỒ-XUÂN-HƯƠNG.

a) Hai giai đoạn trong nghệ thuật của cô Hồ.

Xét đến nghệ thuật của nữ sĩ ta thấy nó đã bằng qua hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là lúc nữ sĩ thử ngòi bút, là lúc nàng đang tập sự. Thơ văn nàng để lộ rõ rệt cái bước đầu đó. Ý tưởng đã được các thi nhân từ ngàn xưa ngâm vịnh: cho đời là thắm thoát rồi đâm ra chán đời, rồi tránh nhân thế bội bạc. Ta nhận thấy những cái đó trong những bài: *Đời người thắm thoát, Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ơi!*..

Thời kỳ này, nàng đang dò đường theo vết chân đã đi của các thi gia cũ.

Sau cái thời kỳ mò mẫm để thử ngòi bút đó, nàng đã tạo cho mình một con đường mới ấy, năng đã rũ sạch được hết những cái còn sót lại, còn in vết chân của tiên nhân. Ngòi bút nàng đến chỗ điêu luyện. Nghệ thuật nàng đến thời kỳ già giặn. Nàng viết văn khác các cụ xưa. Đề tài văn chương của nàng, bởi vậy từ đó thay đổi. Nàng không ngâm vịnh những cái các thi gia ngâm vịnh. Nàng chọn những đề tài mới rút ra ở cánh thiên-nhiên, hay dùng hơn, rút ở chính cái tâm hồn giống bão của nàng.

b) Hồ-Xuân-Hương, nhà văn hoàn-toàn Việt-Nam.

Sau khi đã giải phóng cho mình tất cả cái nặng nề của luân lý và tư tưởng cũ, nàng luôn thể giữ tung xuống đất cái hình thức cũ để mặc cho tư tưởng mới một bộ áo mới : cái áo hoàn toàn Việt Nam. Suốt mấy ngàn năm, các văn gia, thi nhân chỉ biết có chữ Hán, dùng chữ Hán cả trong lúc viết và nói tiếng Việt Nam. Bởi vậy, văn chương Việt Nam hồi xưa chỉ là một quái vật, đầu Ngô, mình Sở. Hồ xuân Hương là một trong những người đầu tiên dùng chữ nôm na để diễn tả tình ý. Và là người tiên phong trong phong trào dùng toàn tiếng Việt Nam để diễn tả tư tưởng. Văn thơ của nàng đọc lên ta thấy mộc mạc như tiếng nói của dân quê.

c) Hồ Xuân Hương, nhà văn tả cảnh.

Trong bao nhiêu lâu, thi nhân Việt Nam thi nhau mà tả, mà vẽ những cảnh tượng, những cảnh họ chỉ được ngắm trong mơ mộng qua sách Tàu. Hồ Xuân Hương không tả cảnh Trung quốc nữa. Nàng đem lên giấy những cảnh nàng gặp hàng ngày. Nhưng nàng không tả những cái tầm thường của nó. Ở mỗi cảnh, nàng cố tìm cái đặc biệt của nó ; rồi với một vài nét cong, đường vòng, nàng phác họa

ra một cảnh thô sơ, nhưng ý vị, trông như những bức họa hoạt của Mạnh Quỳnh. Cảnh của nàng không sắc sảo như cảnh bà huyện Thanh Quan, nó tiêu sơ lầu, nhưng mơ màng và cảm dỗ.

d) *Hồ Xuân Hương, thi-sĩ châm biếm.*

Các cụ ta xưa, bị trói buộc trong khuôn khổ chật hẹp của lễ giáo, nên ít khi phá lên tiếng cười mai mỉa, kín đáo. Nhưng từ cô Hồ, cái dè, giữ kia không còn nữa. Không những nàng đã lên tiếng cười giữa ngã ba đường cái mà tiếng cười của nàng còn có tất cả cái suồng sã của những trai đàng gái điếm. Nàng là một thi sĩ chuyên môn «nói lái» như trong những bài *Vịnh chùa Quán Sứ, Tiến hành sư ông, Qua sông vỗ sóng*. Rồi những vận nàng gieo, những tiếng nàng dùng, những câu nàng đặt... tất cả là những dịp cười sắc sủa hóa kiếp, hiện lên trang giấy để mà châm chọc thù hằn đời.

e) *Hồ xuân Hương thi sĩ tự nhiên.*

Khác với những thi nhân đi trước, chỉ chuộng về nhận công, đặt câu cốt sao chải chuốt, đọc lên cho thực kêu, thực rôm. Cái đặc sắc của nàng là lối thơ thoát sáo, tự nhiên và nhẹ nhàng. Nàng có biệt tài làm cho những tiếng rất tầm thường trở nên màu nhiệm lạ lùng. Không một văn gia nào giàu tiếng Việt bằng nàng. Bất cứ bài thơ nào của nàng, ta cũng tìm được một vài tiếng kỳ thú, một vài câu, một vài kiểu nói hàng ngày của dân quê. Những tiếng một mặt ấy — nhưng rất kỳ thú ấy — cho thơ nàng một vài tiếng «mồm mồm», «già tom», «tèo tèo», «mấy ngoài»... là những tràng cười sắc sủa của tay lãng tử :

- Sa giận vì duyên dề « mồm mồm »
- Thân này đau dā chịu « già tom »
- Vị gì một chút « tèo tèo tèo »
- Một đố gương ra biết « mấy ngòam »

IV. ẢNH-HƯỞNG VÀ ĐỊA-VỊ HỒ-XUÂN-HƯƠNG.

Ngày nay người ta mới đề ý đến thơ Hồ-Xuân-Hương, chứ trước kia thì không ai, hay ít người lưu-tâm đến. Cái nhẽ rất dễ hiểu : các cụ trọng lễ nghi, ưa cổ kính. Mà nàng không thể nào trọng lễ nghi. Thơ nàng là thóa mạ luân lý, vì thế ảnh-hưởng nàng đối với các cụ xưa rất ít. Nhưng ngày nay, những đòi hỏi của lễ nghi không quá nghiêm như xưa, nên thơ nàng đã có một địa-vị và chắc ngàn năm về sau, giữa phong trào mới cũ thơ nàng không khi nào mất giá-trị. Nhưng về mặt luân-lý thì dù ở thời nào, thơ nàng cũng bị liệt vào loại lãng lo.

LÊ-QUI-ĐÔN

(1726-1783)

Lê-Quy-Đôn, tự Doãn-Hậu hiệu Quế-Đường, người làng Diên Hà, trấn Sơn nam hạ, (nay là làm Phủ-Hiếu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái-Bình, sinh năm 1726 và mất năm 1784.

Buổi đầu chính tên ông là Lê Danh Phương, nhưng vì muốn tránh việc trùng tên với Nguyễn-Danh-Phương là tên phản loạn, ông đã đổi tên là Lê-Quy-Đôn.

Ngày từ nhỏ Lê-Quy-Đôn đã nổi tiếng là thần đồng : năm 14 tuổi, ông đã học hết Ngũ kinh, Tứ thư, Sử, Truyện và đọc đến cả Chu Tử, Bách Gia,

Năm 1793, ông theo cha lên du học ở kinh-đô. Năm 1743, đời Cảnh-Hưng, ông thi hương đậu giải nguyên. Năm 1752, kỳ thi hội ông đậu đầu, đến vào thi đình, ông đậu bảng nhãn.

Thành tài, ông được bổ chức thị thư ở Viện hàn lâm. Năm 1754, ông được sung vào ban toán tu Quốc-sử.

Năm 1775, ông được thăng Hàn-lâm-viện thị giảng. Năm 1760, ông được cử đi sứ và, khi về, được thăng thừa chỉ, trước Đĩnh thành bá. Sau vì có người dèm pha, ông cáo quan về nhà chuyên viết sách.

Đến đời Trịnh-Sâm, do Nguyễn-bá-Lân tiến cử, ông lại ra làm quan giữ chức bồi tụng, sau đổi làm hiệp trấn Nghệ-An. Lúc mất năm 1784, ông được tặng Công bộ thượng thư, trước Đĩnh quận công.

Lê Quý-Đôn, không phải chỉ là một nhà văn mà còn là một nhà bác học, chuyên trị đủ mọi ngành học vấn đương thời. Sự nghiệp của Lê-Quý-Đôn rất là to tát. Sau đây ta kê khai một ít tác phẩm chính :

— Loại nghiên-cứu học thuật tư-tưởng :

Quần thư khảo-biên (2 quyển).

Thánh mô hiền phạm (12 quyển).

Thiên văn thư.

Địa lý tinh ngôn thư.

Tồn tâm lục.

Hoàng triều lục giám cương mục.

Địa lý tuyến yếu.

Địa học tinh ngôn.

Thái Ất giản dị lục.

Thác Ất quái vận.

Lục nhâm hội thông :

Lục nhân thuyển túy.

Hoàng giáo lục.

Kim cương kinh chú giải.

Đạo-Đức kinh diển nghĩa.

Thư kinh diển nghĩa.

Dịch kinh phu thuyết.

Liêu sơn, Quy-tân nhị dịch truyện

Thi thuyết.

Lễ thuyết.

Xuân thu lược luận.

Loại sử học :

Tất chinh toàn tập.

Tục ứng đáp bang giao tập

Quốc sử tục biên (8 quyển).

Phủ biên tập tục (6 quyển)

Bắc sử thông lục (4 quyển).

Kiến văn tiêu lục.

Văn dài loại ngữ.

Loại thơ văn :

Quế Đường thi tập.

Quế Đường văn tập.

Quế Đường di tập.

Toàn Việt thi lục, 6 quyển (gồm 897 bài thơ của 73 nhà thơ từ Lý đến Lê tương Dục

Hoàng Việt văn hải.

Liên châu, toàn tập.

Thượng kinh phong vận chí.

Về văn nôm.

Sự nghiệp bằng Hán Văn của Lê-qui-Đôn để sợ bao nhiêu thì sự nghiệp của ông bằng chữ nôm tầm thường bấy nhiêu ; người ta chỉ còn giữ lại được rất ít tài-liệu về văn nghiệp quốc âm của ông. Chỉ là mấy bài văn thù tạc, có tính cách hài hước như :

— *Mẹ ơi con muốn lấy chồng* (theo kinh nghĩa).

— *Lấy chồng cho đúng tám chồng* (theo kinh nghĩa).

— *Chim khôn đậu óc nhà quan* (thề kinh nghĩa).

— *Mẹ khuyên con về nhà chồng* (thề kinh nghĩa).

— *Gái quá thì* (thề phú).

— Bài thơ răn may răn mặt (thơ thất ngôn).

Với cái áng sáng văn Nôm, Lê-quí-Đôn, là người duy nhất, như đứng ra ngoài thời cuộc. Văn-thơ của ông không cho ta thấy vết tích của lịch sử loạn-lạc của thế kỷ XVIII.

TỔNG TRÂN - CÚC HOA.

I. TÁC GIẢ : Chưa biết tên.

II. VĂN THỂ : Lục bát.

III. NỘI DUNG TRUYỆN :

Tổng Trân, mồ côi cha, giắt mẹ đi ăn may. Đến ăn xin tại một nhà qui phái, Tổng Trân được người con gái của nhà này là Cúc Hoa cho tiền và yêu đương. Biết truyện, cha mẹ Cúc Hoa, không cản ngăn nổi nàng, bực mình đuổi nàng ra khỏi nhà. Cúc Hoa đi theo Tổng Trân, lấy chàng làm chồng, nuôi cho chàng ăn học, sau đỗ trạng nguyên. Thấy chàng đỗ trạng, công chúa muốn kén chàng làm chồng mà không được, bèn âm mưu với vua cha đẩy trạng sang nước Tần. Vua Tần mến chàng cho chàng làm quan đại thần. Ở nhà cha mẹ Cúc-Hoa tưởng Tổng Trân đã biệt tích, ép Cúc Hoa lấy chồng khác, Nàng cự tuyệt, trốn lên núi cho cạp ăn thịt. Cạp cảm-tình của nàng, chẳng những không ăn thịt còn nguyện đem thư nàng sang Tần cho Tổng Trân rồi lại đem thư Tổng Trân về cho nàng.

Trong lúc chờ đợi chồng, thân nàng bị đánh đập tàn nhẫn, còn mẹ chồng, tức mẹ đẻ Tổng Trân bị cha đẻ của nàng Cúc-Hoa đem nhốt vào chuồng trâu.

Hết ba năm lưu đầy, trạng Tổng Trân về vinh qui giử:

úc cha Cúc Hoa đang mở tiệc linh-đình để bắt ép gã Cúc Hoa cho người khác. Tống Trần đem quân vào phá phách và bắt cha Cúc Hoa bỏ vào vạc dầu cho chết.

IV. Ý NGHĨA,

Truyện Tống Trần bộc lộ,

1. Tình yêu bình dân.
2. Tình yêu trên của cải.
3. Cảnh xã-hội sa-đọa, phản trắc : cha mẹ Cúc-Hoa.
4. Triều đình quan-lại : hoang dâm, tàn ác.
5. Xã-hội mất an-ninh, mẹ Tống Trần nhưng không bị nhốt ở chuồng trâu mà không có pháp-luật can thiệp.
6. Có nhiều tính cách thần bí : cọp hành động như người.

PHAN-TRẦN.

I. TÁC GIẢ :

Hiện giờ ta chưa biết tác giả truyện *Phan Trần*. Người ta chỉ biết sách đó ra đời vào cuối triều Hậu-Lê, khoảng 1729-1750. Là vì ngay đời Trương-Quỳnh-Như đã thấy nhắc đến truyện đó. Nàng Trương luy giỏi quốc văn mà đọc đến *Phan Trần* cũng phải tấm tắc khen ngợi. Theo *Sơ-kinh-tân-trang* thì Chiêu-Lý lại cho truyện *Phan-Trần* là mượn của Tàu chẳng có gì đặc sắc cả, nên ông đặt ra truyện *Sơ-kinh-tân-trang* cho ý trung nhân xem. Quỳnh Như khi đọc bộ truyện này

xong, phục rằng lời văn nét bút còn hay gấp mấy truyện Phan-Trần. Chắc là Phan-Trần đã phải ra ít lâu trước đời Chiêu-Hồ. Theo Cordier thì tác giả truyện Phan-Trần là một người xứ Bắc.

II. LƯỢC TRUYỆN

Cả truyện gồm 954 câu thơ lục bát. Đại lược như thế này, Phan Trần quen nhau từ thuở nhỏ. Hai phu nhân cùng thụ thai một kỳ. Bên trao quạ, bên trao trăm. Sau vì loạn ly xa cách, nhưng kết cục lại được đoàn tụ. Truyện chia làm bốn hồi.

a) *Họ Phan và Trần đính ước gả con cho nhau (1-150).*

Phan công và Trần công vốn là bạn đồng song và đồng liêu. Khi hai phu nhân thụ thai thì hai họ đính ước: hễ một bên đẻ con trai, một bên sinh con gái, sẽ gả lẫn cho nhau. Quả nhiên họ Phan sinh ra Phan sinh (tên là Tất Chính), họ Trần sinh ra Kiều Liên. Phan công và Trần công bèn xin về tri sĩ để dạy con. Phan sinh đi thi hương đỗ thủ khoa những hồng thi hội ở lại kinh đô học tập.

b) *Phan Sinh và Kiều Liên xa cách nhau (151-302).*

Trần công mất, lại gặp lúc giặc nổi lên, mẹ con Kiều Liên phải tản cư. Dọc đường lại lạc nhau, mẹ thì đến nương náu ở nhà Phan công, còn Kiều Liên thì gặp Chương thị đưa vào tu ở một ngôi chùa tại Kim Lăng và đổi tên là Diệu-Thường. Diệu-Thường nhớ mẹ và nhớ tình nhân phát bệnh, sư bà khuyên giải mãi mới nguôi,

c) *Phan Sinh và Diệu Thường gặp nhau (303-774).*

Phan sinh chợt nhớ có cô tu ở chùa Kim Lăng gần nơi trọ học, bèn đến thăm. Cô bảo ở lại chùa trọ học. Phan sinh trông thấy Diệu Thường phải lòng bèn nhờ vãi Hương Công làm mối đề hỏi. Nàng cự tuyệt, Phan sinh vì thế ốm tương tư. Bà cô biết truyện phải nói với Diệu Thường đến thăm. Khỏi, chàng lại phòng Diệu Thường đề cảm ơn. Trước nàng không cho vào, sau thấy Phan Sinh toan tự tận, nàng phải cho vào, rồi nhân kể đến truyện gia đình mà hai bên nhận nhau.

d) *Phan Sinh và Kiều Liên lấy nhau (775-954).*

Phan Sinh thi đỗ thám hoa, về nói truyện mình cho cô biết. Cô khuyên Phan sinh làm lễ cưới ở nhà Chương thị, rồi hai vợ chồng cùng vinh qui. Về đến nơi gặp cả cha mẹ và Trần phu nhân. Cả nhà mừng rỡ. Sau vua triệu Phan sinh vào kinh, sai đi dẹp giặc, có công, cả hai vợ chồng được hiển vinh sung sướng.

III. NGUỒN GỐC:

Phan-Trần không phải là một sáng tác. Nó chỉ là một phỏng tác. Tác giả nhân đọc cuốn sách Tàu về triều Tĩnh Khang cảm hứng mà làm ra truyện quốc âm này. Tác giả nói đến điều đó ngay ở phần mở:

Trên am thông thả sách cầm,

Nhàn nương án ngọc buồn ngâm quyền vàng.

Thấy trong triều Tống-Tĩnh-Khang.
 Một chàng Hoa quận một chàng Đàm chu.
 Bảng vàng bia đá ngàn thu,
 Phan, Trần hai họ cửa nho đời truyền.
 (1-6)

IV. LUÂN LÝ :

Các cụ xưa thường cho là một truyện thiếu luân-lý :

Đàn ông chớ kể Phan-Trần,
 Đàn bà chớ kể Thúy-Vân, Thúy-Kiều.

Vì trong truyện có kể Phan-Sinh vì nhớ người yêu sinh ra ốm tương-tư :

Lại mang phiền não đứng ngồi,
 Đá kia cũng đỡ mồ hôi nọ người.
 Bệnh tương-tư cũng nực cười,
 Để phương ngũ tích, để bài bát chân.

Rồi sau lại vì quả si linh, đến nỗi toan bề tự vận khi thấy Diệu-Thường không chịu ra tiếp truyện :

Hẹp chi chút cánh cửa ngoài,
 Chẳng cho vào bạch Như-Lai một điều.
 Kiếp này phụ kiếp sau yêu,
 Lại như ả Bích quyết liều cho xong.

Nhưng cái luân-lý ấy hẹp hòi quá. Hai đoạn này, tuy có cho ta thấy Phan-sinh là con người si tình thật, nhưng nhờ nhờ rất đơan trang, đứng đắn. Xét kỹ ra, ta cũng thấy nó đi ngược với cái luân-lý và phong thói xưa ; bởi vì tác giả đã cho Phan-sinh làm một công việc mà luân-lý xưa, hay đúng hơn, tập tục xưa cấm. Đó là việc chàng, sau khi đã đính ước với Kiều-Liên nghĩa chung thủy, mà còn đem lòng yêu Diệu-Thường. Các cụ cho thế là bội ước. Cái luân lý ấy ngày nay không còn nữa. Nên ta có thể phê-bình về luân lý *Phan-Trần* một cách bao dong hơn. Là vì ngoài nhờ nhờ đơan trang, cái không khí trong *Phan-Trần* là cái luân-lý Nho giáo pha Phật giáo, nó rất cổ kính và êm dềm. Một truyện tình trong khuôn phép dưới mắt Phật.

V. NGHỆ THUẬT :

a) Kết-cấu :

Theo nghệ-thuật ngày nay, ta phải nhận cái kết cấu của *Phan-Trần* có cổ kính khuôn sáo quá ! Thiếu tự nhiên, xa đời sống ! Những phần đoạn tác giả xếp đặt hình như theo một khuôn mẫu nhất định : cái khuôn mẫu của những truyện có hậu.

Cũng như hầu hết các truyện cổ của ta, đây cũng là một đôi thiếu-niên, đủ bề tài sắc, đã đính ước với nhau, nhưng rồi gian chuân, loạn lạc khiến đôi bên xa cách. Xa cách mà vẫn nhớ lời minh ước xưa. Kết cục số trời lại cho gặp nhau đoàn tụ vui vẻ. Nhưng, nếu đặt vào hoàn cảnh mà xét, ta thấy nó cũng có một giá trị đáng được đề ý.

Câu truyện cũng rất gần đời sống. Những định lệ khuôn khổ kia há không phải là cái phản ánh trung thành của xã-hội cổ kính Nho giáo ư ?

b) *Tâm lý* :

Trong khuôn khổ Nho giáo, tác giả đã khéo miêu tả tâm lý Việt-Nam. Các vai truyện đều có một đời sống êm đềm. Ngay những vai mà tác giả bắt họ gặp những hoàn cảnh động đậy, họ vẫn giữ được bản sắc. Đôi Phan-Sinh và Diệu-Thường nổi hẳn. Đọc truyện ta tưởng họ mặc áo Tàu, mũ ni... Nhưng họ Việt-Nam lắm : giàu cảm tình, một thứ tình mãnh liệt, mà âm thầm, kín đáo, một thứ tình cao khiết nếu được toại nguyện thì kết quả đi đến gia-đình êm đẹp, mà nếu không loại nguyện thì bền bỉ ở chữ thủy chung. Chứ không phải cái tình rạo rục tội lỗi ít gặp thấy ở xã-hội Nho giáo Việt-Nam xưa. Nói tóm lại, đó làm một thứ tình rất nhân loại và cũng rất Việt-Nam. Một mối tình ngây thơ, được thai nghén ngay tại nơi cửa Từ Bi. Cái thi vị là ở đấy,

c) *Văn chương* :

Ở cuối thời kỳ phát đạt, Phan Trần là cái cầu bắc sang thời kỳ toàn thịnh. Nó được viết bằng một lối văn dễ dãi đơn sơ. Ngay sánh với những tác phẩm ra sau nó, Phan Trần vẫn hơn ở chỗ rõ ràng bình dị, ít điền tích và sáo ngữ. Đặc sắc của Phan Trần là ở chỗ biên lộ một mối tình thiên nhiên dỗi dào. Tác giả đã có con mắt quan sát biết đem nó ra mà nhìn cảnh vật, nhìn rồi yêu yêu một cách đắm thắm say sưa.

Các đặc sắc thứ hai là diễn đạt được cảm tình một cách thống thiết. Ngôi bút, đối với tác giả, đã trở nên một vật dụng dễ bảo. Có những đoạn lời văn trở nên thống thiết não nùng. Một điều nữa, ta nên chú ý, là ngay từ hồi ấy ca dao đã có một ảnh hưởng lớn đối với văn học : một chứng cứ là tác giả đã nhiều lần dùng đến ca dao trong khi viết văn như :

Rút giây chằng nề động rừng,

Làm chi đề tiếng tiêu tống chề cười.

Tuy nhiên, văn của Phan Trần không đều, bên cạnh chỗ kiêu diễm lại có những câu nôm na mộc mạc. Thực tỏ rõ tiếng Nam lúc đó mới bắt đầu bước vào con đường thịnh đạt.

*

LỤC SÚC TRANH CÔNG.

I TÁC GIẢ.

Lục súc tranh công vào loại những tác phẩm vô danh. Ngày nay, bởi vậy, ta không biết gì về tác giả của nó. Chỉ biết tác giả là một nhà văn hài hước. Và căn cứ vào một ít tiếng quen dùng : *ghe* (nhiều), *lóng* (nghe) *ben* (sách) *bươi* (bờ). . . ta có thể quyết tác giả hi kịch này là người miền trung Trung Việt. Đàng khác, ta thấy văn phẩm này không, có những chữ, những kiểu nói cổ như nhiều tác phẩm xưa, nên đoán được tác giả nó đã sống vào những năm Lê-mạt. Với lại bối cảnh của *Lục súc tranh công* chẳng qua cũng là cái xã hội hỗn độn đời Lê-mạt. Hẳn tác giả đã được mắt thấy tai nghe những cuộc tranh dành nhĩ ngã thiệt hơn, giữa các bầy tôi vua Lê chúa Trịnh.

II. LUÂN LÝ.

Tuy là một câu truyện hài hước,

Nhân rảnh thảo ra một lúc

.

Sự này cũng sự nói chơi

Ai muốn thì đọc mà cười cho vui.

Tác giả cũng có ý mượn loài vật để dạy luân lý cho đời. Tác giả *Lục súc tranh công*, cũng như tác giả bài ngụ ngôn « Hai cái bị » (LA FONTAINE), đều muốn rằng đời phải tự biết mình để tha thứ cho người khác. Nghĩa là ai nấy phải an phận thủ thường, đừng có thọc mạch, soi mói cái xấu của người khác để che đậy cái dở, cái rởm của mình. Mỗi người có một phận sự để chu toàn, người nhơn việc nhơn, người bé việc bé, không nên ghen tị nhau. Tốt hơn hết là ai nấy làm đầy đủ nghĩa vụ mình. Thế thôi ! Người khác ra sao ta không cần xét đến.

III. LƯỢC TRUYỆN.

Trừ 12 câu thơ đầu là phần mở và 4 câu cuối cùng là phần kết, truyện này chia làm sáu hồi :

a) Hồi nhất (13-122) :

Trâu lên sân khấu : Trâu tự ra giới thiệu với tất cả sự mệt nhọc : 1) Trâu kể đến những nỗi nhọc nhằn, khổ sở. 2) Những công đức của trâu. 3) Sự nhằn nại của trâu. 4) Trâu trách chủ bắt công. 4) Sau hết, trâu ghen tị nói xấu muông trước mặt chủ để đánh đổi cái nhằn nhọc và sự bắt công trâu phải chịu.

b) Hồi thứ hai (123—208):

Muông lên sân khấu : nghe trâu bêu xấu, muông nhảy bỏ lên sân khấu với tất cả sự hung hăng : Muông lên tiếng : 1) Trước hết đề bào chữa những thói hư tật xấu mà trâu đã gán cho muông. 2) Kể lễ công trạng của muông những là vất vả khó nhọc. 3) Vạch cho trâu thấy những tật hư thói xấu của trâu. 4) Chủ nghe hai bên tranh luận đứng ra giàn hòa : trâu muông bắt tay đoàn kết. 5) Nhưng muông lại quay ra công kích ngựa.

c) Hồi thứ ba (209—260):

Ngựa lên sân khấu. Nghe muông mặt sát, ngựa tức hực thâm gan tim ruột, phì nước đại ra sân khấu : 1) Ngựa kể cho chủ nghe những công lệnh loài ngựa đã thi thố cho nhân loại, nhất là cho các bậc đế vương giữ vững quốc gia. 2) Ngựa trách trâu và muông trông gần, xét cận 3) Chủ đứng ra giàn hòa, ba loài vật lại bắt tay thân thiện. 4) Nhưng trước khi rút lui, ngựa lại mặt sát dê.

d) Hồi thứ tư (261—332):

Dê lên sân khấu. Thấy ngựa nói quá tệ, dê vênh râu nghiêng ngang bước lên sân khấu : 1) Dê tự nhận những cái yếu đuối lầm lỡ nhưng có ý trách ngựa lắm điều. 2) Rồi dê lên tiếng kể cả công đức của dê. 3) Chủ lại phải phân giải : bốn bạn lại hân hoan giải hòa. 4) Sau, dê còn, ở lại kiện gà.

e) Hồi thứ năm (333-404):

Gà lên sân khấu. Đợi cho dê nói xong, gà bay ra sân

khẩu, chợp cánh giương đầu đề tranh hơn với dê: 1) Gà kê đến những đức tính của gà, nhất là những công lênh gà đã làm cho đời. 2) Gà tự bào chữa những lầm lỡ mà người ta có thể trách gà. 3) Dê nghe gà nói đạo lý bèn đứng lên làm tờ tự thuận đề giảng hòa. 4) Nhưng gà lại lên tiếng mạt sát heo.

7) Hồi thứ sáu (405-444).

Heo lên sân khấu. Gà vừa lên tiếng, heo ụt ịt từ chuồng bước ra: 1) Heo trách gà ăn nói quàng xiên. 2) Heo khoe khoang đức tính của heo. 3) Kể lẽ công trạng heo đã làm cho đời. 4) Chủ nghe hai bên tranh luận, bèn đứng ra giàn xếp, phê cho cả hai bên gà lợn đều biết chữ xấu thân thủ ngãi và sát thân thành nhân.

IV. NGHỆ THUẬT :

Phê bình nghệ thuật của *Lục súc tranh công* là xét đến cách kết câu truyện, tâm lý các nhân vật và văn chương của nó.

a) Kết cấu:

Nói đến kết cấu là nói đến việc lập ý, việc giàn truyện cho có đầu đuôi manh mối và xếp các tình tiết cho phải thì hợp nơi, nghĩa là nghĩ ra một câu truyện, không thật mà các tình tiết phải xảy ra như thật. Đừng trên quan điểm này mà xét, ta thấy *Lục súc tranh công* là một sáng tác hoàn toàn. Khác hẳn những truyện cổ của ta, một lối truyện bao giờ cũng đòi phải có hậu. Viết truyện, tác giả ít đề ý kết cấu một truyện cho bằng trình bày một nhân sinh quan. Ngược lại, *Lục súc tranh công* tuy

có dạy luân lý, nhưng đó chỉ là chi tiết tùy tùng, cốt truyện là lối châm biếm chua cay. Cả truyện từ đầu đến cuối toàn lời vấn đáp, lối tự sự rất ít dùng. Vì thế tập truyện này có tính cách một vở kịch, một hi kịch. Cách gian truyện rất đơn sơ: sáu con vật lần lượt kéo đến kiện nhau trước mặt chủ, bởi vì con nào cũng thấy mình hay mà vật khác xấu.

Tác giả đã giữ đúng ba luật phép của kịch bản cổ điển: về động tác, thời gian và trường sở duy nhất.

— Kịch tuy sáu hồi, nhưng từ đầu đến cuối vẫn diễn mãi một việc, vẫn minh chứng một chủ đề: cái tình ích kỷ và ghen tuông của sáu con vật. Không một chi tiết nào không giúp để làm nổi cái ý tưởng chủ ấy.

— Tất cả tình tiết ấy đều xảy ra gần lắm trong mấy tiếng đồng hồ. Từ Hồi 1, lúc trâu lên sân khấu, đến lúc sáu con vật cùng nhau giảng hòa để giải tán, quãng thì giờ không cần đến một nửa ngày. Thời gian xảy ra câu truyện này có thể là một buổi chiều sau khi vật nào vật ấy, đã sống đầy đủ một ngày khó nhọc vất vả.

— Rồi sân khấu diễn ra bấy nhiêu công việc có thể là sân trại của ông chủ. Động tác sáu Hồi đều xảy ra ở đó, chớ không bắt khán giả chạy suốt từ nơi này đến nơi khác. Cai sân trại lúc ban chiều, lúc đàn vật ở ngoài đồng trở về nhà đông đủ, rất là thích hợp cho chúng gặp gỡ nhau để khà khịa.

Tác giả *Lục súc tranh công* là một nhà văn biết tiết kiệm cả trong nhời và ý. Tác giả không viết đề mà viết nên các hồi không bao giờ dài quá. Các phần đoạn phân chia rất rành mạch và cân đối,

b) Tâm lý :

— Đọc *Lục-súc tranh công*, ta thấy qua loài vật đứng làm tượng trưng, cái tâm lý chung của xã hội. Cờ nhân nói : « Người là chó sói của người ». Thật vậy, người ta rình chực để thịt nhau. Xét cho cùng, ai là người không có ít nhiều ích kỷ và ghen tuông. Người ta chỉ nhằm cơ hội để hốc cẳng nhau. Trong đời sống có biết bao nhiêu con trâu, bao nhiêu con dê... mọi người là xấu, chỉ mình ta tốt. Mọi người đáng chỉ trích chỉ ta đáng yêu. Bởi vì « cái bị nứt lư của người » ta để ngay trước ngực, « cái bị tật xấu », của ta thò ra đèo nó mãi sau lưng. Ngoài cái tâm lý chung của cả nhân loại ấy, *Lục súc tranh công* còn cho ta biết nhiều về tâm lý, tính tình dân chúng Việt-Nam.

Tâm-lý của dân chúng Việt-Nam được đã nhà văn phong tục đó phác họa bằng những nét đậm đà. *Lục-súc* thật là một bức gương phản chiếu trung thành tất cả những phong tục phiến toái của dân Việt. Nhất *Hồi sáu* ! Thực nó đã phản chiếu hết cả những thói tục ta gặp hàng ngày trong hương thôn :

*Việc hòa giải heo đầu công trạng,
Thấy mặt heo nguội dạ oán thù.
Ngắm đến khi ngu phụ, ngu phụ,
Giân nhau đánh giập đầu chảy máu,
Làng xã tới lao đao, lấu dáu,
Nào ai tài gở mới cho xong ?
Khiêng heo ra để lại giữa dòng,
Mọi việc rồi đều xong trọn trái,*

Đó là cái tâm-lý chung. Còn tâm-lý các vai truyện thì trừ vai trâu, ở một vài chỗ, có những yêu sách quá đáng, không thích hợp làm cho mất vẻ tự nhiên. Mặc dầu đó là dụng ý tác giả có ý châm chọc cái hạng người ngược nghếch mà thích màu sang trọng :

*Lẽ cho trâu thảo lùa mặc dầy,
Không chi thì cuốn vải giải gai,
Không chi thì khố lười cày cùng khá,
Ăn cho phải những cơm với cá.*

Còn ngoài ra các vai truyện đều hành-động theo đúng tâm-lý. Mỗi vai truyện đều đã nói tiếng nói của mình, đều nghĩ những ý tưởng chân thành phát tự đáy lòng. Những ý nghĩ ấy quả thực là ý nghĩ tiêu-mẫu của con người muốn thuở.

Tác giả phải là một nhà tâm-lý sành thạo, nhận xét rất đúng, quan sát rất tỉ mỉ. Nên chi điệu bộ của các vai truyện rất thích hợp với tính tình họ. Mỗi vai truyện tượng trưng cho một lớp người trong xã hội. Trong xã hội loài người có biết bao anh chàng đàn độn, vai u thịt bắp như trâu mà lại hay có thói kiêu hoa đài các. đời có biết bao kẻ ăn to nói lớn như ngựa, nhưng chỉ là những hạng người trống rỗng ...

c) *Văn chương* :

Lục súc tranh công là một tác phẩm hoàn toàn có tính cách sáng tác. Nó được viết theo lối vẽ là một lối văn chuyên về châm biếm, hài hước. Đặc sắc của chuyện này là cái tài châm biếm chua cay và có duyên của tác giả.

Văn nhẹ nhàng, vui tươi, như cái tinh ưa hoạt động và hăng hái của loài vật.

Cái tư cách thứ hai của nó là hoàn toàn Việt Nam. Nó Việt Nam nghĩa là bình dị, từ nội dung đến hình thức. Nó đã thoát được lối làm văn đài các trịnh trọng, nhưng giả dối của các tác phẩm xưa. Đọc nó, ta không thấy vẻ bay bướm.

Những lời nói của trâu, của dê, ... thì có gì phải đài các. Đài các ở đây chỉ là trò hề. Đọc *Lục súc tranh công*, ta còn nhận thấy cái thành thực tự nhiên của lối văn nữa. Tác giả rất kỵ những tiếng, những kiểu nói xa lạ. Bởi vì chủ ý của tác giả không phải là làm văn. Mục đích của ông là pha trò cười, là hái được, trên môi độc giả, một nụ cười, thế thôi!

LÝ CÔNG

I TÁC GIẢ.

Cũng một số phận như các anh chị em nó, *Lý công* hãy còn là một tác phẩm vô danh. Căn cứ vào nội dung ta chỉ biết tác giả là một người xứ Bắc sống vào cuối đời Lê.

II. LƯỢC TRUYỆN.

Gồm 1.352 câu thơ, truyện này có thể chia làm ba hồi:

Hồi 1: *Lý Công và Công chúa gặp nhau (1-280).*

Về đời vua Bảo vương, có quan tể tướng sinh được người con trai tên là Lý Công, khi đẻ ra tay đã mang

một cuốn sách. Năm lên mười, mất cha, Lý-Công phải đi ăn mày theo học. Đồng thời hoàng hậu cũng sinh hạ một công chúa, khi ra đời trong tay nắm một nắm vàng. Vua cha sai làm lầu riêng cho ở. Thị Hương, con một viên tri phủ, được tuyển vào hầu hạ công chúa, ngày ngày ra chợ mua đồ ăn. Lần kia gặp Lý Công ngồi ăn mày, quanh mình có bốn rỗng châu, trên đầu có hào quang, Thị Hương vốn giỏi khoa lý số, biết chàng có tướng làm vua, lại gần chào hỏi lấy tiền tặng chàng. Hôm ấy đồ ăn mua ít, bị trách, Thị Hương đem truyện Lý Công kể tại. Công chúa sai Thị Hương tìm Lý Công vào tặng chàng quần áo, vàng bạc.

Hồi 2 : Hai người gặp nổi lưu ly (209-880).

Bất ngờ lần kia, vua cha tới thăm bắt gặp Lý Công trong lầu, nghĩ hai bên có tình gian, truyền chém Lý-Công, còn công chúa bắt cho voi giầy. Hoàng hậu xin mãi không được, sau cả đình thần xin giùm, vua cha mới tha giết, nhưng bắt hai người thả bè xuống sông. Bè trôi sang nước Hung nô. Công chúa mở hàng buôn bán, ở với Lý-Công như anh em. Vua Hung Nô, muốn lấy công chúa làm cung phi, truyền bắt Lý-Công giao cho quan tể tướng giết đi. Văn Cao, con quan tể tướng, thương Lý Công, xin chết thay cho chàng. Công chúa không chịu lấy vua Hung-nô, bị cắt tai mũi và chặt chân tay, rồi đem bỏ ngoài chợ.

Hồi 3 : Hai bên đoàn tụ (881-1532),

Lý Công đổi tên là Văn Cao, lần mò về nước vua Bắc vương, cố công học tập thi đậu trạng nguyên. Chàng xin sang dụ vua Hung nô về hàng. Tới nơi, trạng vào cung, không gặp công chúa, bèn đi tìm, ra đến chợ thì gặp.

Công chúa nhờ có thuốc tiên, thân thể và nhan sắc lại được như xưa. Nàng viết thư về cho vua cha kể hết nỗi. Vua Bảo vương sai quân sang đánh Hung-nô, bắt vua đó giết đi, phong cho Cao công lên thay. Trạng và công chúa về nước, vua cho Trạng lấy công chúa và ít lâu sau lại thoái vị nhường ngôi cho Lý Công.

III. TRIẾT LÝ.

Tác giả *Lý Công* chịu ảnh hưởng Nho giáo và Lão giáo. Của Nho giáo, nhà văn đã mượn cái quan niệm về vận mệnh. Mọi sự ở đời do trời xếp định mà trời bao giờ cũng độ người có đức.

Cái nhân sinh quan vui vẻ ấy phù hợp với cái tư tưởng Lão giáo đã bị biến thiên. Cũng như trong dân gian, đạo giáo trong *Lý Công* đã biến thành một tôn giáo dị đoan. Lão tử biến thành một vị thần linh thiêng, có quyền chế tạo thuốc trường sinh, chữa đã mọi tật nguyên, và ban cho con người sung sướng muôn kiếp.

IV. NGHỆ THUẬT.

a) Kết cấu:

Kết cấu truyện vụng về. Tác giả đề lộ một cách quá rõ ràng cái chủ trương luân lý của mình. Các tình tiết xảy ra không tự nhiên. Thất nút chặt quá, tác giả không biết cởi mở sao ổn, phải lấy dao mà cắt. Những đoạn tả việc Văn Cao chết thay cho Lý Công, hay việc công chúa được thuốc tiên chữa đã tật bệnh, hoàn toàn có tính cách ước định, tay sai của tác giả, làm mất hết vẻ kỳ thú,

b) Tâm lý :

Xã-hội *Lý công* chỉ là một xã-hội giả dối, lý tưởng, chỉ có trong tưởng tượng chứ không có trong thực tế. Các vai *Lý Công*, công chúa, Văn Cao, chỉ là những bóng bù nhìn tác giả tự tay « bó lấy » rồi đem ra dựng giữa vườn và tự tay tác giả ngồi trong nhà mà giật giây. Bù nhìn cũng cử động, cũng nói năng, nhưng thực ra chỉ là tác giả cử động và nói năng. Họ không có trái tim nhân loại, họ chỉ có một trái tim « bện bằng rơm ». Họ chỉ là những bóng ma sau bàn tay giật giây quá rữ rệt của tác giả.

c) Văn chương :

Trong các tác phẩm vô danh, có lẽ văn *Lý Công* kém hơn cả. Văn tầm thường, lẫn lộn, nhưng được cái dễ dãi.

PHẠM CÔNG CỨC HOA

I. TÁC GIẢ : Chưa biết.

II. THỜI ĐIỂM : Doán chừng ra đời khoảng 1929-1788.

III. THỂ VĂN : Hơn 4000 câu lục bát.

IV. NỘI DUNG :

Họ Phạm, nhà nghèo, làm nghề hái củi nhưng đạo đức hơn người. Phạm Công mồ côi cha lúc hãy còn chưa có công ăn việc làm, chàng phải dắt mẹ đi ăn mày. Đến trước một cửa trường thầy đồ, gặp lúc thầy đang giảng bài, chàng đứng

ngoài chăm chú nghe. Học trò thấy vậy có ý khinh chê cười nhạo. Riêng Cúc Hoa thấy chàng có chí, sinh kính trọng rồi yêu đương đến tương tư. Nàng xin cha mẹ cho lấy Phạm Công. Chẳng bao lâu mẹ Phạm Công chết. Ba năm sau liền của nàng đem theo lúc ra đi hết sạch mà nàng lại có thai. Tình cảnh thật là khổ sở. Giữa lúc ấy nhà vua lại mở khoa thi, Phạm Công vào kinh thi đỗ trạng nguyên. Ngụy vương ép gả công chúa cho chàng. Phạm Công từ chối, vua bực mình đầy chàng sang Hung nô. Sang Hung, chàng lại đỗ trạng lần thứ hai. Vua Hung nô lại ép gả công chúa cho khiến chàng lại phải từ chối. Nhân đấy, chàng bị chặt chân tay, khoét mắt. Ngọc Hoàng thương tình chữa cho khỏi. Sang Đãng Châu, Phạm Công lại đi thi và đỗ trạng lần thứ ba. Triệu Vương lại ép gả công chúa cho chàng không được, định bỏ chàng vào vạc dầu cho chết, nhờ có công chúa xin cho, chàng được về quê gặp vợ. Năm 30 tuổi, Cúc Hoa chết. Chưa kịp làm ma vợ, thì có chiếu nhà vua triệu chàng đi tiểu giặc. Chàng đem cả quan tài vợ và công con ra trận. Tướng giặc cảm thương, không đánh lui binh. Cúc Hoa thương hai con mồ côi mẹ, khuyên chàng nên lấy Tào Thị để nuôi con. Ít lâu sau, Phạm Công phải đi nhận chức xa, giao hai con cho Tào Thị nuôi nấng, nhưng nàng ngoại tình, đuổi con chồng đi. Hai đứa bé giắt diu nhau đi ăn mày, may mà giữa đường cha con gặp nhau và dẫn nhau về triều. Nhờ vợ, Phạm Công xin xuống âm tìm vợ. Vua cho lập đàn đánh đồng thiếp. Cúc Hoa nhờ vậy được sống lại. Chàng cảm tấm tình của công chúa, nên lấy công chúa làm vợ lẽ. Cả nhà hạnh phúc lâu dài.

● V. Ý NGHĨA :

Truyện *Phạm Công - Cúc Hoa* rất hợp với hoàn cảnh xã hội thối loạn về thời Lê Trịnh mặt trận. Luân lý Nho giáo đi vào con đường sa đọa, các luật lệ lỏng lẻo hết cả, VI

thế linh yêu có vẻ tự do và ngay đến việc hôn nhân cũng có vẻ tự do. Nhưng bên cái tự do của cá nhân, thì lại có sự chà đạp tự do của kẻ quyền thế: đó là cảnh cha mẹ ép gả con cái, cảnh triều thần gian ác, thối nát, cảnh vua cướp vợ, cướp con người ta. Sống trong một xã hội mà số mệnh con người bị vua chúa chà đạp như vậy, cho nên con người tự nhiên nghiêng về thần bí, tiên phật. Thế giới *Phạm-Công - Cúc-Hoa* là thế giới siêu hình.

KẾT LUẬN

Xét về thời gian (1729-1788), có lẽ đây là thời kỳ ngắn nhất, nhưng thành tích văn học, ngược lại, hình như lại là thời kỳ phong phú nhất.

Giữa sự suy tàn cực độ của xã hội, văn học dân tộc, giải phóng khỏi sức kiềm tỏa của triều đình, thực là trăm hoa đua nở. Cái gì cũng vươn tới chỗ cực điểm.

Trên con đường chinh phục cái đẹp, sản xuất cái đẹp, thể hiện cái đẹp, trang hoàng cái đẹp, thể hệ này đã khám phá ra những kỹ thuật kỳ diệu.

— Thể Phú cũng theo đà tiến vượt bậc chung còn để lại những công trình đáng giá: một Nguyễn Bá Lân với *Ngã ba hạc phú*, một Nguyễn Nghiễm với *Khổng Tử mộng Chu công phú*, một Lê Quỳnh với *Bắc Sở tự tình phú*, một Đặng Trần Thường với *Hàn vương tôn phú* và *Tần Cung nữ oán bài công văn*, một Nguyễn Hữu Chính với *Trương Lưu Hầu phú* và *Cung Oán thi* (Tất cả những bài trên, xem trong *Phú Việt Nam cổ và kim*) . . .

— Thể thơ Đường cũng tiến đến chỗ để lại những vần thơ linh vi như thơ Đường của Lê qui Đôn, của Nguyễn Hữu Chính, của Hồ xuân Hương..

— Thề văn song thất lục bát đã tiến vượt bậc với những tác phẩm kỳ vĩ như *Chinh phụ*, như *Cung oán*.

— Nhưng thề thơ dân tộc, thề lục bát, mới thực là trăm hoa đua nở : thành tích không biết bao nhiêu mà kể cho hết.

Đến chữ viết thì không còn thề nói gì hơn được : hình ảnh và màu sắc cực kỳ huy hoàng. Chữ nghĩa đã bị gạt lọc cho kỳ hết cái nội dung thông thường, tục tằn để mang một ý nghĩa chơi vơi, mông lung, thi vị, cao kỳ, rực rỡ, tráng lệ...

Nghệ thuật làm truyện, viết tiểu thuyết với những tình tiết vô cùng phức tạp, lắt léo, gay cấn như trường hợp *Phan Trần*, *Hoa Tiên*...

Tư tưởng của con người không còn hạn định ở biên giới nào nữa mà là bay cao vượt lên trên mọi biên giới, ranh thùy : Phật, Nho, Lão... với trăm ngàn niềm tin dân gian đua nhau cống hiến đề tài cho văn nghệ sĩ, không phải ở lý thuyết khô khan mà dưới hình thức nghệ thuật say sưa, ướt át, tình cảm.

CHƯƠNG VII

VĂN HỌC THẾ HỆ NGUYỄN DU

(1788 — 1820)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ :

Năm 1788, một biến cố lớn đã xảy ra, xoay chiều bản lịch sử Việt Nam : Sự tận diệt của nhà Lê.

Có lúc thăng, có lúc trầm, nhà Lê vẫn liên tục trị vì trên đất nước này suốt từ năm 1428 cho đến năm 1788. Đất nước Việt Nam trong suốt 360 năm là đất nước của nhà Lê. Năm 1788, là năm cáo chung của chế độ nhà Lê để khai mạc một chế độ mới : triều đại nhà Tây-Son,

Biến cố năm 1788, đưa đến những sự kiện lịch sử sau đây :

— Chấm dứt sự tranh dành, chém giết, thanh toán nhau giữa các dòng quý tộc Lê, Trịnh, Nguyễn.

— Chấm dứt sự hỗn loạn, sa đọa, dâm dăng, bè phái, vô kỷ luật từ bấy lâu tràn ngập từ triều vua, ra phủ chúa, đến dinh quan, cho tới trại lính.

— Sự tận diệt bọn gian thần vẫn lộng hành từ bấy lâu như bọn Hoàng-Đình-Bảo, Nguyễn-Hữu-Chỉnh, Vũ-văn-Nhậm...

Đáng lẽ ra, sự tận diệt được bọn vua nhà Lê dâm dật và nhu nhược, bọn chúa Trịnh tàn bạo, xấu xa, bọn quan quyền mà dân đương thời đã gọi là "cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan", đáng lẽ các biến cố ấy phải đem đến một bầu khí mới, một sự hào hứng mới, một tinh thần mới. Đàng này, trong thực tế, không hẳn như vậy. Số người tiếp nhận chế độ mới và nhìn nó như là một sự giải thoát cho quê hương xứ sở, như Nguyễn-Huy-Lượng không phải là không có. Còn một số khác, khá đông, xem ra có nhiều ngờ ngàng, không kịp chuẩn bị, với lại quen sống với cái đã sẵn, chấp nhận cái đã sẵn có, coi cái đã sẵn có như một luật đương nhiên, bất khả xâm phạm, di dịch. Bọn người này có Phạm Thái đứng làm tiêu biểu.

Giữa hai trường phái đối lập nhau về chính trị, một bên phò Lê và muốn khôi phục, một bên là ủng hộ và muốn củng cố triều đại đã đánh tan tành quân nhà Thanh, giữa hai lập trường chính trị ấy, còn một phe phái thứ ba, không muốn lựa chọn, không muốn có thái độ, nhưng nhìn vào thời cuộc và thấy nó vẫn còn đen tối, giặc giã chưa dẹp tan, nhiều nạn nói đang tàn phá, lớp người thứ ba này có thái độ bi quan, yếm thế, đau đớn, buồn thương, đó là thái độ của Nguyễn Du.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN HỌC THỂ HỆ NGUYỄN DU :

Cái xã hội giờ giang, nước đời, chấp chừng về cả chính trị, xã hội, đến tâm lý như ta vừa trình bày đã để lại trong văn học thể hệ này (1788-1820) những ấn tượng khá đậm đà.

Ba lối nhìn thời cuộc ở ngoài cuộc đời đưa đến ba khuynh hướng tâm tình ở trong văn học.

Thực vậy, duyệt lại tài liệu văn học của thế hệ 1788-1820, mà ta gọi là thế hệ Nguyễn Du, ta thấy nhà văn Việt nam có thể tạm chia theo mấy khuynh hướng sau đây :

A. Khuynh hướng đur đảng Lê, Trịnh :

Một số người, chẳng nhiều lắm, đã nhìn sự tận diệt nhà Lê và nhà Trịnh như là một tai họa lớn cho đất nước mà nhất là cho cái dòng họ mình đã phục vụ cho Lê Trịnh trong bấy nhiêu lâu. Đại biểu cho khuynh hướng này, ta phải kể đến Phạm Thái đã cực lực lên án triều đại Tây Sơn và ca ngợi nhà Lê, như trong bài *Chiến tụng Tây Hồ phú*.

PHẠM THÁI

(1.777—1.813)

I TÁC GIẢ :

Phạm-Thái người xã Yên-Thương, Đông Ngạc, Bắc-Ninh. Trước làm quan với triều Lê, được phong tước Thạch Trung Hầu, ông thân của Phạm Thái đã từng khởi binh chống cự với Tây-Sơn nhưng bị thua. Phạm-Thái định nối chí cha, đi tìm đồng chí để lo sự khôi phục. Bị truy nã, ông phải tránh hình đi tu ở chùa Tiêu-Sơn (huyện Yên-Phong, Bắc-Ninh) lấy hiệu là Chiêu-Phổ thiên-sur. Một người đồng chí là Trương-đăng-Thụ đương làm quan ở Lạng-Sơn, cho người đón ông lên đấy. Nhưng không bao lâu Thụ mất, ông đến xã Thanh-Nê (huyện Ý Yên, Nam-Định) là quê Đăng-Thụ viếng bạn và ở lại đó ít lâu. Cha Đăng-Thụ muốn gả người con gái là

Trương-Quỳnh-Như cho ông, nhưng bà mẹ không ưng. Không lấy được ông, lại phải ép duyên với một võ quan, Quỳnh-Như phải nhảy xuống giếng tự tử. Quỳnh-Như chết, ông buồn bã chán nản, chỉ uống rượu li bì, tự hiệu là Chiêu-Lý. Năm 37 thì mất.

II. TÁC PHẨM :

1. *Chiến tụng Tây Hồ phú :*

Bài *Chiến tụng Tây Hồ* là một bài phú họa lại 85 vắn của bài *Tụng Tây Hồ* của Nguyễn-Huy-Lượng. Mục đích của ông là có ý đả phá nhà Tây-Sơn, một triều đại mà Nguyễn-Huy-Lượng đã suy tôn. Bài này thực có tính cách kỳ khu quá đáng, tác giả đã lạm dụng những kinh, những điển, phải ai là người thuộc hết sử sách Tàu mới hiểu nổi. Lời văn chứa đầy nổi cảm phẫn, hậm hực của ông đối với nhà Tây-Sơn và biểu lộ rõ ràng lòng thương tiếc nhà Lê.

2. *Sơ Kinh Tân Trang.*

Sơ Kinh Tân Trang là một cuốn tiểu thuyết Phạm-Thái đã đem hết tâm tư thâm kín của ông ra mà bộc lộ ở đây ; nó là một cuốn truyện « tự thuật », truyện đời ông và đời của người yêu ông. Tên của ông và của người yêu được dùng hầu y nguyên trong tác phẩm. Nếu ở người xã hội tên ông là Phạm-Thái và tên người yêu là Trương-Quỳnh-Như, thì ở trong truyện, ông lấy tên làm Phạm Kim và người yêu lấy tên là Trương Quỳnh Thư. Câu truyện thế này :

Phạm Công và Trương Công vốn là bạn học cũ, kết nghĩa rất thân. Hai bên đã giao ước sau này sẽ gả con lẫn cho nhau.

Sau này Phạm Công sinh trai đặt tên là Phạm Kim. Chợt có quốc biến, họ Phạm lo việc cần vương không thành, nhà cửa tan nát, khiến Phạm-Kim lưu lạc giang-hồ đến đất Thúy Hoa Dương. Tại đây, Phạm-Kim bắt gặp quen một cô gái tên là Quỳnh Thư con gái của một vị quan cũng là họ Trương. Hai người yêu nhau tha thiết. Vì Quỳnh Thư có sắc đẹp, bị viên Đô đốc từ kinh-dô tới ép duyên. Nàng đua đờn tìm tới nhà Phạm-Kim than thở, hẹn nhau ở kiếp sau. Nàng gior bàn tay có in hai chữ 'Quỳnh Nương' cho chàng xem để làm tin, rồi trở về nhà tự tử. Phạm Kim hay tin buồn bã thất vọng tưởng chết, may có Quỳnh Thư giáng đồng cho thuốc uống tạm lành. Phạm Kim chán đời đến tu ở chùa Kim-son. Lúc ấy, Trương Công, bạn của Phạm Công, cũng đã về hưu. Vợ lẽ của ông sinh một người con gái, cứ y ước với Phạm Công thừa xưa, ông đặt tên cho là Thụy-Châu. Thụy-Châu, là con gái mà rất tự do, thích giang hồ. Nàng cải trang làm đạo sĩ nay đây mai đó. Đến Kim-son, nhà đạo sĩ giả gặp Phạm-Kim tu ở đó. Hai bên làm quen và hay cùng nhau ngâm vịnh.

Lúc đạo sĩ ra đi, nhà tu hành cũng ra đi luôn. Nghe danh Trương Công, chàng đến ra mắt và được mời làm gia sư. Do việc xướng họa, Phạm-Kim và Thụy-Châu nhận ra nhau, lấy gương lược ra so thì đúng với lời ước cũ giữa Phạm-Công và Trương Công. Trương Công cho hai người lấy nhau; tuy có vui duyên mới, Phạm-Kim không hết buồn vì vẫn thương nhớ Quỳnh Thư. Bị Thụy Châu gạn hỏi, chàng phải thú thật lời hẹn tái ngộ với Quỳnh Thư. Nghe nói, Thụy Châu gior tay cho chàng xem thì quả có in son hai chữ 'Quỳnh Nương'. Lúc đó chàng mới biết Thụy Châu là hậu thân của Quỳnh Thư.

Cũng như hầu hết các truyện thời trước (giữa thế kỷ

XVIII) và ở thế hệ này (1788-1820), *Sơ Kinh Tân Trang* mô tả một xã hội thật là loạn lạc. Nho giáo mất hết uy quyền. Ngược lại Phật giáo được xuất hiện như là niềm tin yêu mến, say sưa.

B. Khuynh-hướng kết án Lê Trịnh :

Khuynh hướng này xem ra cũng đồng đảo : họ đã trình bày triều vua phủ chúa với những màu sắc đen tối, bị thâm. Ta phải kể là đại diện của khuynh hướng này Ngọc Hân công chúa, Nguyễn Huy Lượng, tác giả *Nhị Độ Mai*, Phạm đình Hồ, Ngô thời Chí.

★

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA

(1770—1803)

I. TÁC GIẢ.

Ngọc Hân công chúa cũng như tất cả các bậc cung phi, công chúa khác, đều đã được giáo dục đầy đủ. Bà là con gái út vua Lê Hiến Tôn (1740—1786). Người ta bảo bà rất thông kinh sử, thạo âm luật và sành quốc văn. Năm 1787, nhà vua gả công chúa cho Nguyễn-Huệ, khi ông này đem quân ra dẹp Bắc-Hà tỏ ý phù Lê diệt Trịnh. Năm 1788 Nguyễn-Huệ lên ngôi hoàng-đế, niên hiệu Quang-Trung, bà được phong Hữu cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang-Trung mất. Tính ra hoàng hậu ở với nhà vua được sáu năm, sinh hạ một hoàng nam và một công chúa. Nhà Tây-Son đổ, bà và hai con lẫn lút trong tỉnh Quảng-Nam, sau bị phát giác, đều phải uống thuốc độc tự tử.

II. TÁC PHẨM :

Tục truyền rằng văn-chương bà rất nhiều nhưng nay bị mai một hết cả, chỉ còn lại hai bài :

1) *Tế vua Quang-Trung.*

2) *Ai tự thân.*

Hai bài đó cũng đủ chứng tỏ cái tài làm thơ quốc văn của Ngọc Hân công chúa.

— Phân tích bài « Tế vua Quang Trung » :

Bài này có thể phân làm ba phần : A) Bốn câu đầu tóm ý cả bài : cái chết của vua Quang-Trung, một bậc anh hùng rực rỡ như ngôi sao mới mọc, la một trời mây hắc ám khiến cho tất cả sáu cung đều buồn rầu. B) Phần thân chia làm hai đoạn : a) Đoạn nhất từ câu thứ năm trở đi, bà trần thuật những việc đã qua, đề ca tụng sự nghiệp và lòng trung hậu của vua Quang Trung đối với đất nước với nhà Lê và với bà. b) Đoạn hai là những đau đớn của bà phải chịu từ sau ngày nhà vua thăng hà. C) Phần kết : than cho đời là vắn vỏi mà cảm thương thân phận.

Phê bình bài này, Ngô Tất Tố viết : « Cả bài ý nghĩa rõ ràng, nhời nhẽ chải chuốt, dùng điển cũng đặc thù và xác đáng. Văn như vậy là hay ».

— Bài « Ai tự thân » :

Ngọc Hân công chúa, vì nhớ tiếc vua Quang Trung và cảm thương thân phận mà làm ra. Đại ý nói : Con gió buồn hiu hắt nhắc bà tưởng nhớ, ngàng nhìn trời để tìm

bóng người xưa, nhưng chỉ thấy mây tỏa mịt mù, khiến bà chỉ biết rên la thảm thương dĩ vãng.

Đọc bài này ta thấy nhiều đoạn đối nhau như *Cung Oán* và *Chinh Phụ*. Trừ đôi chỗ nữ sĩ rơi vào khuôn sáo như: « Buồn trông trăng... buồn xem hoa... ». Còn ngoài ra đều hoạt bát và lâm ly. Đọc những câu như:

Lênh dênch chút phận bèo mây,

Duyên kia đã vậ thân này nương đâu.

Buồn thay nhẽ xuân về hoa nở,

Mối sầu riêng ai gỡ cho ra.

Thật là « lời ý mới, thiết tình thiết cảnh » (Ngô Tất Tố). Người ta bảo 164 câu của bài *Ai tỵ thán* chỉ là một xâu những hạt lệ, một tràng những nức nở của người qua phụ biết yêu chồng.

★

NGUYỄN - HUY - LƯỢNG

Nguyễn-Huy-Lượng trước làm quan với nhà Lê, sau thờ nhà Tây Sơn. Ông có làm bài *Tụng Táy Hồ Phú*, trong đó ông mô tả và khen ngợi cảnh Hồ Tây (Hà nội) và kết lại tán tụng công đức nhà Tây Sơn. Nay xét đến nội dung bài phú ta thấy quả có đoạn khen nhà Tây-sơn, nhưng cũng có ý khuyên răn vua Cảnh Thịnh. Có lẽ hồi đó bài này đã được truyền tụng rất nhiều nên Phạm-Đan-Phượng mới làm bài *Phản Táy Hồ Tụng*. Đem bài của họ Phạm sánh với bài

của họ Nguyễn tay thấy hai đàng khác hẳn nhau : câu nào của họ Nguyễn cũng bị họ Phạm bác bỏ một cách đối chất.

Bài phú của họ Nguyễn có nhiều câu đặc sắc. Nhiều đoạn vẽ nên cảnh Hồ Tây bằng những nét bút tuyệt diệu. Bài đó có thể chia làm năm đoạn : đoạn 1 : Mở (4 câu), nói về lịch sử Hồ Tây. Thân có bốn đoạn : a) Từ « *Tiếng nghe gọi* » đến « *Lắm độ tán dừ* », cảnh thanh thú Hồ Tây lúc Trịnh còn còn thịnh. b) Từ « *Trộm thấy thiên...* » đến « *Cảnh cũ thẹn thờ...* », cảnh tiêu điều của Hồ Tây trong lúc Trịnh đã suy. c) Từ « *Áng phần hoa* » đến « *Bật thờ êm hồ...* » ca tụng công đức nhà Tây-son. d) Từ « *Nay lệnh liệt...* » ngụ ý khuyên vua Tây Sơn. Phân kết tác giả nói lý do tại sao ông đã làm bài đó.

*

NHỊ ĐỘ MAI

I. TÁC GIẢ.

Cũng như *Lục Vân Tiên* trong Nam, ngoài Bắc, không hề tập *Kiều*, tập *Nhị-Độ-Mai* được công chúng đọc nhiều hơn cả. Tác giả *Nhị-Độ-Mai* là ai? Hiện giờ chúng ta chưa biết gì. Nhưng căn cứ vào nội dung, ta phỏng đoán tác giả là người sống dưới chế độ « triều vua phủ chúa », đã được mắt thấy tai nghe những thảm cảnh diễn ra hàng ngày. Cũng có óc chính trị, tác giả đứng về phe phản đối chúa Trịnh và có lẽ tác giả đã mục kích cái cảnh đầu rơi máu chảy của chúa Trịnh lúc Nguyễn-hữu-Chính lấy danh nghĩa phủ Lê diệt Trịnh, cất quân từ Thanh Hóa ra Thăng Long. *Nhị-Độ-Mai* phải viết sau năm 1782 hay 1786, hai niên lịch trong đó quân Tam phủ rầy loạn Định-Bảo và Nguyễn Huệ lấy Thăng Long.

II. NGUỒN GỐC.

Tuy kể truyện Việt Nam, tác giả đã phỏng theo truyện Tàu. *Nhị Độ Mai* viết theo cuốn *Trung Hiếu Tiết Nghĩa Nhị Độ Mai*. Nhưng tác giả đã cắt đứt đi bốn chữ đầu, chỉ giữ lại ba chữ cuối *Nhị Độ Mai*. Cuốn *Nhị Độ Mai* Tàu thuật việc xảy ra về triều Minh. *Nhị-độ-mai* là hoa mai nở hai lần. Các vai truyện trong triều vua Lê, chúa Trịnh cũng là những vai truyện trong triều nhà Minh.

III. LƯỢC TRUYỆN.

Truyện này gồm 2820 câu thơ chia làm bốn hồi :

Hồi 1: *Họ Mai bị gian thần hãm hại* (15 - 474).

Về đời Đường Đức Tôn (780-805), có vị trung thần là Mai bá Cao làm quan huyện Lịch Thành. Ông có người con trai tên là Mai Bích, tự là Lương Ngọc. Bấy giờ trong triều có hai tay gian thần là Lư Kỷ và Hoàng Tung. Được chỉ triệu về kinh làm lại khoa cấp sự, ông nhất quyết nhân dịp ấy triệt bọn gian thần, thành thì sống, bại thì chết. Dặn dò vợ con xong, ông lên đường. Khi tới kinh, ông xin vào yết kiến Lư Kỷ, quân hầu tướng phủ đòi tiền lễ trình, ông mắng rồi bỏ về. Cách ít lâu, nhân ngày lễ sinh nhật Lư Kỷ, ông bắt đắc dĩ phải tới mừng. Trong yến tiệc, ông đem truyện xưa ra chỉ trích Lư, Hoàng, không thêm uống rượu. Lư Kỷ căm tức, lập tâm hãm hại. Nhân có giặc Thát, Lư Kỷ xin phái hai người bạn của Bá Cao là Phùng Lạc Thiện và Trần Đông Sở đi dẹp. Bá Cao nói : « Giặc Thát không cần dùng binh, đang khác Phùng, Trần

là quan văn không kham nổi việc quân sự ». Lư liền ghép Cao vào tội hoãn binh giúp giặc, tâu vua chém Bá Cao, cách chức Phùng, Trần, truy nã dòng dõi họ Mai.

Hồi II : *Mai Lương Ngọc ẩn náu ở nhà họ Trần (475-878).*

May có người báo tin. Mai phu nhân và Lương Ngọc trốn thoát. Phu nhân tìm đến ở với em, còn Lương Ngọc cùng tên đầy tớ tìm đến bố vợ chửa cưới là Hầu Loan. Muốn thử lòng Hầu Loan, Hỉ đồng giả làm Lương Ngọc vào thăm. Hầu Loan sai bắt Hỉ đồng giải nộp kinh, khiến chàng phải uống thuốc độc tự tử. Lương Ngọc bôn rêu, lang thang rồi đến thất cổ ngay gần chùa.

May, có nhà sư trong chùa ra cứu được, đem về cho trồng cây, sửa hoa. Em nhà sư không ngờ lại chính là Trần-Đông-Sở, từ khi bị cách chức lui về nghỉ quê nhà. Hôm sang chơi chùa, nhân cần một người làm vườn, bèn đem Lương Ngọc về nhà. Hôm giỗ Mai Bá Cao, Trần công nhớ bạn, sửa lễ ngoài vườn, khẩn rằng : Nếu họ Mai còn dòng dõi thì xin cho hoa mai trong vườn nở đều. Đêm hôm ấy, trời đổ mưa gió, hoa mai rụng sạch. Ông buồn muốn đi tu. Người con gái là Hạnh Nguyên khuyên giải xin cha khẩn lại lần nữa. Chiều con, Trần công khẩn lại, quả nhiên ba hôm sau, hoa mai lại nở đặc trên cây lần thứ hai (vì việc ấy mà đặt truyện là *Nhị độ mai* nghĩa là hoa mai nở hai lần). Trần công mừng, sai làm rượu vịnh thơ. Sau nhân một bài thơ vịnh lại, ông nhân biết người làm vườn là Lương Ngọc, bèn gả Hạnh Nguyên cho.

Hồi III : *Họ Trần bị hại (879-1974) :*

Lư Kỷ ghét Trần Công tâu vua bắt Hạnh, Nguyên sang công Phiên. Đi nửa đường nàng đâm đầu xuống sông tự tử, may gặp vào nhà Châu bá Phù, được nuôi làm con, cùng

Ở với con gái ông là Vân Anh. Nhân việc ấy, Trần công bị bắt, cả nhà bị truy nã, Lương Ngọc cùng với Xuân Sinh (con Trần công) chạy trốn được. Nhưng giữa đường gặp cướp hai người lạc nhau. Họ phải thay tên đổi dạng. Lương Ngọc không ngờ lại gặp Phùng Lạc Thiện ngày nay đã được phục chức tại kinh. Ông này bèn giới thiệu đề Lương Ngọc giúp việc quan Hà nam Châu-Bá-Phù. Thấy Lương Ngọc có tài, Châu Bá Phù hứa gả con gái là Vân Anh rồi cho chàng về quê học tập. Nhân thế mà Lương Ngọc có dịp gặp Hạnh Nguyên. Còn Xuân Sinh cũng đâm đầu xuống sông tự tử may có thuyền chài vớt được đem về nuôi rồi hứa gả con gái là Ngọc Thu cho. Sau lại gặp Khâu đề đốc (em Mai phu nhân) nuôi làm nghĩa tử. Ông này hứa gả con gái là Vân Tiên cho chàng.

Hồi IV : *Họ Mai, Trần được hiền vinh (1975-2780).*

Xuân Sinh và Lương Ngọc đi thi, một người đỗ trạng nguyên, một người đỗ bảng nhãn. Lư Kỷ muốn ép Xuân Sinh lấy con gái mình không được, bèn hạ lệnh tống chàng vào ngục. Bọn học trò nổi giận đón xen Lư, Hoàng đánh, rồi vào tâu vua kể hết tội lỗi quyền của hai tên gian thần. Vua xét rõ, bèn truyền chém Lư, Hoàng, phong chức cho Trần công, Lương Ngọc và Xuân Sinh. Lương Ngọc làm lễ thành hôn với Hạnh Nguyên và Vân Anh còn Xuân-Sinh với Vân Tiên và Ngọc Thu.

IV. TRIẾT LÝ « NHỊ ĐỘ MAI ».

Triết lý *Nhi Độ Mai* là triết lý Nho giáo. Cuốn tiểu thuyết luận đề này có ý minh chứng cái quan niệm về đạo của Khổng giáo. Theo Khổng, đạo lại là cái công lệ chung cho mọi vật, công lệ đó là ý chí tuyệt đối của Lý Thái Cực. Cái ý chí tuyệt đối đó, dân chúng quen gọi là

Thiên Mệnh, cái mà mọi con người phải tuân theo. Thiên Mệnh đó là Trung và Nhân. Trung là thái độ ngay chính, không thiên lệch; Nhân là sáng suốt chân nhận thiên lý và kính cần thân ái với mọi người. Muốn trọn đạo, con người phải tìm hiểu mệnh trời để thực hành Nhân và Trung theo hai nguyên tắc Kính và Thành. Đưa lên sân khấu hai phe trung và gian thần, tác giả có ý tuyên truyền cho cái lý thuyết Kính và Thành của đạo Nho kia vậy. Nghĩa là đạo con người phải là đạo trung chính, phải cung kính người trên nhất là vua và phải nhân hậu xả kỷ với người chung quanh.

V. LUÂN LÝ « NHỊ ĐỘ MAI ».

Nhưng nói đến phải giữ thế nào tức là ta đã bỏ phạm vi triết lý mà bước sang phạm vi luân lý rồi vậy. Lấy Trung, Nhân làm tôn chỉ cho đời sống, tức là tuân theo luân thường đạo lý để trọng điều Trung Hiếu, Tiết, Nghĩa. Trong truyện này, một bên là những vai trung chính, dù gặp nghịch cảnh, vẫn một lòng sắt đá, nên sau được vẻ vang, một bên là những tay gian ác, tuy được đắc chí một thời, mà sau tội vạ khôn số, để tỏ cho đời biết cái mệnh trời:

Trời nào phụ kẻ trung trinh,

Dẫu vương nạn ấy ắt dành phúc sau.

.

Gian tà đắc chí mấy hồi.

Mắt thần khôn dấu, lưới trời khôn dung.

VI. NGHỆ THUẬT « NHỊ ĐỘ MAI ».

a). Kết cấu :

Cốt truyện là những nỗi gian truân của hai họ Mai và Trần. Chỉ vì hai bậc gia trưởng có lòng trung nhân chống đối bọn gian thần mà gặp bao cảnh sinh ly tử biệt, lòng đau đầu khổ, nhưng kết cục, nhà vua cũng thấu biết lòng trung hiếu hai họ mà thù xưa rửa xong.

Ngoài cái khô khan nhạt nhẽo của lối làm truyện có hậu cổ điển ấy, ta còn thấy truyện này cấu kết vụng về. Cái vụng về của *Nhị Độ Mai* do hai nhẽ :

1) Các vai chính, vai phụ không phân minh. Có những vai phụ được tác giả tả quá tr dài dòng như những vai Vân Anh, Ngọc Thư. Rồi cả đến những vai Mai công và Trần công, tuy chỉ là vai phụ, mà đã được tác giả đưa lên làm vai chính của truyện. Chính chỗ mập mờ ấy làm cho câu truyện có nhiều ý tưởng ngoại tình.

2) Cái lối thứ hai của *Nhị Độ Mai* là các tình tiết nhiều khi phiền toái rối ren; việc xảy ra không do tình tiết tự nhiên mà do óc sai khiến của tác giả.

Tuy nhiên sánh chung, câu chuyện cũng thắc mắc ly kỳ.

b) Tâm lý :

Tuy truyện *Nhị Độ Mai* dùng vai truyện và kể những việc xảy ra về đời Minh bên Tàu, nhưng thực ra đây chỉ là bộ áo mặc bên ngoài. Xem điệu bộ, tư tưởng họ là người Tàu. Nhưng tâm tình Việt Nam. *Nhị Độ Mai* là bức hồi ảnh trung thành của xã-hội Việt-nam về những năm 1780 đến 1795. Một thời loạn như chưa từng có. Triệu đình chia năm bề bảy mối, quyền hành trong nước lọt vào tay bọn cường thần. Bọn học trò hung hăng dám đọc đường đón xe Lư, Hoàng mà đánh chính là bọn lính Kiên binh đã cùng nhau dấy loạn giết Đình Bảo năm 1782.

Việc này hẳn nhục sao yên.
 Bè gian rồi nữa lộng quyền đến đâu
 Lầu canh tằm gửi chẳng lâu,
 Người kia trước, chúng ta sau cũng vừa.
 Thôi thôi ta lại vì ta,
 Nhẹ mình, nặng nghĩa mới là trọng phu.
 Kẻ rằng xin chớ hồ đồ,
 Đón đường ta sẽ sửa cho một hồi...

Đó là cái tâm lý chung, Còn tâm lý riêng từng vai truyện, ta thấy có vẻ hơi máy móc. Những vai trung chính là những con người lý tưởng, khô khan, giả dối. Cái lỗi là tại tác giả quá chú trọng luân lý.

c) Văn chương :

Phê bình về *Nhị Độ Mai*, có người cho đó là một lỗi văn tầm thường. Nếu ta hiểu tầm thường nghĩa là không bay bướm, không lèo lẹt như *Kiều*... thì quả thực *Nhị Độ Mai* là hạng văn tầm thường. Nhưng nếu hiểu tầm thường là thiếu nghệ thuật ngày nay, văn hay cần phải rõ ràng, thiết thực, nhất là kỳ thú... thì ngược lại, *Nhị Độ Mai* quả có một nghệ thuật. Nói cho đúng, văn *Nhị Độ Mai* bình dị chứ không tầm thường. Đọc nhiều tác phẩm có khi ta gặp những câu văn rục rờ hơn, nhưng cái rục rờ ấy chẳng qua mượn của người chủ nhà văn ít khi biết tự nghĩ ra những hình ảnh mới lạ. Cái đặc sắc của *Nhị Độ Mai* là cái vẻ kỳ thú của nó, Cũng giống như các nhà văn bình dân, tác giả *Nhị Độ Mai* đã có tài quan sát, đã biết

nhìn cảnh vật. Và sau khi nhìn rồi, đã tự sáng tác ra những hình ảnh, tuy không lờ loẹt nhưng thiết thực, tả được hết cái vẻ kỳ thú (pittoresque) của sự vật. Đoạn tả Hlahh-Nguyên trầm mình sau đây của tác giả cho ta thấy cái vẻ kỳ thú đó một cách lạ lùng :

Quần queo đuôi chuột, chênh vênh tai mèo.

.

Nhìn lâu bỗng thấy một nơi có đầm.

Mắt mèo trong vắt nôi tắm,

Đọc qua ta lại chẳng thấy hay hơn đọc những câu : « *Làn thu thủy..* ». Cái đặc điểm thứ hai của *Nhị Độ Mai* ở chỗ nó chịu ảnh hưởng sâu xa văn chương bình dân. Nếu văn hay là văn có bản sắc, thì quả văn *Nhị Độ Mai* là văn hay.

Thực ra, văn *Nhị Độ Mai* nhất là những chỗ mặt sát bọn bên phủ chúa, đã xứng đáng với câu phê bình thiên lệch của Nguyễn Bách Khoa : « Khi văn mạnh như cuồng phong sắc như dao chém sắt ».

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

(1750-1810)

Ông là người huyện Bồng Sơn, (nay là phủ Hoài Nhơn) Bình-Định, đỗ cử nhân năm 16 tuổi, làm trong Viện Hàn lâm dưới đời chúa Nguyễn-Phúc-Thuần (1765-1777). Nhà Trịnh vào xâm lấn, nhà Tây Sơn dấy nghiệp đều có mời ông ra làm quan ông không chịu. Sau Nguyễn Ánh nổi binh ở Gia-Định, ông ra giúp vua Thế-Tổ, giúp Tây Sơn, năm 1801 được

thăng lễ bộ thượng thư. Thời đó, các điển lễ, nghi tiết trong triều, đều do ông soạn cả. Qua năm 1805, ông được cử làm chức phụ đạo trong cung. Năm 1807, ông làm quyền *Thiên nam thế hệ*, cuốn sử chép từ đời Triệu Tổ Nguyễn Kim (1529-1545) đến thời kỳ Hiến Định (1765-1777).

Tác phẩm nôm :

Vốn là tny học văn uyên thâm, văn chương tao nhã, ông đã làm văn sĩ đương thời phải khâm phục. Về quốc văn, ông còn để lại ba bài :

1. *Hồi loan khải ca.*
2. *Văn tế ông Bá Đa Lộc.*
3. *Văn tế Phò mã trưởng hậu quân Vũ Tĩnh và Lễ bộ thượng thư Ngô tông Chu* (hai ông tử tiết ở Bình định, năm 1801).

Hai bài văn tế đó, nhờ văn đẹp đẽ, giọng văn thống thiết tỏ ra tác giả rất sành quốc văn. Nhất là trong bài sau, tác giả đã khéo thu lại trong mấy câu mà câu nào đối nhau cũng chỉnh, nửa câu trên về ông Vũ-Tĩnh, nửa câu dưới về ông Ngô-tông-Chu-tài chể, sự nghiệp, công trạng của hai bậc trung thần bằng những lời văn đẹp và mạnh.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH

(1757 - 1817)

I. TIỂU SỬ :

Ông nguyên quán ở Thừa-Thiên, sau di cư vào Gia-Định giúp vua Gia-Long đánh Tây-Sơn. Tương mạo Thành khôi ngô, tính khí cương nghị, ham đọc sách và võ nghệ cũng tài.

Năm 1793, Nguyễn-Trong thân chinh đánh Qui-Nhon, cho Thành làm khâm sai tiền tướng quân. Năm 1802, tiền quân Nguyễn-văn-Thành và Lê-văn-Duyệt cả phá thành Bình-Định. Tháng bảy năm 1802, Gia-Long thu phục được cả Bắc-hà, và đến tháng chín, hồi loạn về Huế, cho Nguyễn-văn-Thành sung chức tổng-trấn ngoài Bắc. Ở Bắc năm 1808 có giặc giả danh tôn Lê, vì thế có bài hát *Điền mấy khúc* của quan tiền quân hiểu dụ dân chúng. Năm 1811, ông được về kinh và được cử làm tổng tài trông nom việc trước tác luật và quốc sử. Chính hồi này ông sửa lại luật, định thành hai mươi quyển gồm 398 điều. Ông có một người con tên là Nguyễn-văn-Thuyên hay làm thơ đề giao du với các văn nhân, bị kết án xử trảm vì bài thơ ngông. Nguyễn-văn-Thành sợ tội, uống thuốc độc tự tử.

II. VĂN NGHIỆP :

Với văn-học, hồi làm tổng trấn Bắc-Hà ông nổi tiếng về bài *Trận vong tướng sĩ* đọc trong một buổi lễ truy điệu các tử sĩ đã từng có công thu phục giang sơn. Theo nguyên văn, lễ đó đã tổ-chức ngay sau khi ngự giá hồi loạn. Với một giọng thống thiết, một sức tưởng tượng mãnh liệt, một cảm tình chan chứa và thành thực, tác giả đã khéo tả qua những cảnh tượng trước mắt và những việc xảy ra trong lịch sử đối chiếu nhau, nào đức tính, nào công nghiệp của các vong sĩ, nào số phận đáng thương của họ, nào tình riêng của ông với những người đã qua. Về bài đó, Thượng Chi đã phê bình : . Ai bảo những bài văn tế của Bossuet là hay ? Tôi bảo những văn-tế của ông tiền quân Nguyễn-văn Thành cũng hay mà lại lâm ly cảm động biết dường, nào ! »

C. Khuynh-hướng bi quan không muốn lựa chọn.

Nhưng cái khuynh-hướng trội hơn cả, để lại nhiều công trình đáng giá, phổ biến rộng rãi.. là khuynh-hướng của những người không muốn lựa chọn, không muốn có thái-độ. Lương tri không thể cho phép họ trung thành, tranh đấu cho một cái triều đại xấu xa, tội lỗi, gian ác như triều vua Lê chúa Trịnh. Và thái độ nhà Nho cũng khiến họ phân vân, ngơ ngàng trước cái triều đại mới (từ Tây-sơn đến Gia Long). Đàng khác hoàn cảnh đất nước còn đang bấp bênh, đen tối, khiến họ càng phân vân và muốn nhìn cuộc đời dưới con mắt triết gia, phê phán và không chấp nhận những cái thói tha đang bày ra ở xã-hội chứ không phải vì có thái độ chính trị muốn khuynh đảo hay ủng hộ phe phái nào. Tiếng nói của phe phái này xem ra đông đảo hơn cả : Người dẫn đầu là Nguyễn Du, rồi sau đó ta phải kể đến tác giả *Quan Âm Thị Kính* tác giả *Bích Câu Kỳ Ngộ* tác giả *Bàn nữ thân*, tác giả *Phương Hoa*..

*

BÀN NỮ THÂN

I. TÁC GIẢ.

Tác giả truyện này hãy còn nằm trong bóng tối. Căn cứ vào nội dung của văn phẩm, ta biết nó có sau *Cung oán* và *Đoạn trường tân thanh*. Đã có đoạn tác giả nhắc nhở đến nàng Kiều và chàng Kim,

Kìa Kim Kiều nợ kết duyên mấy độ.

(177)

Nó chịu ảnh hưởng sâu xa *Cung oán* và *Đoạn trường tân thanh* như ta sẽ thấy sau này.

Các cứ vào tình trạng xã hội của *Bản nữ thân*, ta có thể quyết tác giả nó đã sống vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Là một thời đại cực kỳ loạn lạc, hay ít ra mới qua những cơn binh đao ghê gớm, trật tự xã hội bị lung lạc, giá trị con người không được đo bằng tài đức mà bằng túi tiền nặng nhẹ, như ta đã thấy cái cảnh mua quan bán chức về cuối triều Lê Trịnh. Tác giả đây có lẽ là một trong những nạn nhân của thời thế!

II. NGUỒN GỐC.

Bản nữ thân, vào loại truyện mượn đề tài của Tàu nhưng bản giải và xếp đặt theo tinh cách Việt Nam chứ không lấy cốt truyện của Tàu như *Kiều* chẳng hạn.

II. LƯỢC TRUYỆN.

Gồm 216 câu thơ, *Bản nữ thân* đại lược chia làm bốn hồi :

a) *Những hứa hẹn tốt đẹp của tuổi trẻ* : Lớn lên, thấy mình là dòng dõi văn nhân, đã từng mài miệt kinh sử, lại nhan sắc hơn ai, người con gái mơ mộng một ngày mai tốt đẹp, sẽ được trao duyên với bậc quyền quý.

b) *Những khắc khoải của sự chờ mong* : Với ngàn ấy tư cách, ngõ là được mọi người lưu ý. Ngờ đâu vẫn phải chịu phận phòng không. Chờ đợi hết ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, nàng khắc khoải đau đớn, những nghĩ vãn vơ, tìm tòi nguyên nhân. Sau hết nàng nhận ra chỉ tại cái nghèo.

c) *Những tiếng rên la than vãn* : Chỉ vì cái nghèo duyên phận hẩm hiu, long đong, nằng quay ra giận giận thân mình, oán trách người đời mù quáng chỉ biết tham đồng tiền mà không biết chân giá trị con người.

d) *Hy vọng vào số mệnh* : Trách đời thì trách thế, nhưng nằng vẫn không tuyệt vọng. Nàng còn tự yên ủi : nàng tin vào số mệnh của con người ta : mọi sự đều do Trời định cả. Chỉ có sớm muộn là khác nhau.

IV. TRIẾT LÝ « BÀN NỮ THÁN ».

Cũng như hầu hết các tác phẩm khác, *Bàn nữ thán* cũng mang một triết lý cô kính về thuyết số mệnh : mọi sự đều do Trời quyết định. Người ta như con cá giữa biển, giãy giụa làm sao cũng không nhóc ra ngoài cái biển số mệnh được. Người ta phú quý hay nghèo, nản, đều do bàn tay của thần số mệnh định hết thảy. Thái độ của con người, bởi vậy, không phải tìm phương chống lại mệnh số nghiệt ngã, mà chỉ là yên lặng mà chịu đựng. Có bất mãn sốt nóng, vẫn không chuyển di được cái đã ấn định, mà chỉ làm cho mình thêm khổ.

Cái triết lý đó là món ăn hàng ngày của cả một lớp trí thức mà ta gọi là nhà Nho. Suốt đời họ mang cả một cái mộng khảnh tướng, nhưng nếu vì một lẽ gì mà bị bế tắc, thì đối với họ, đời không còn có ý nghĩa gì nữa. Tuy vậy, đã là nhà Nho chính thống thì, ở vào hoàn cảnh nào của cuộc đời, họ giữ mãi một tâm hồn siêu thoát. Bị hắt hủi, Nho sĩ, tuy đau đớn, nhưng bao giờ cũng điềm đạm chứ không bất mãn mà « oán thiên vu nhân ». Số mệnh buổi đầu có gắt gao, nhưng bao giờ kết cục cũng hiền lành đối với nho sĩ :

*Kìa trai già có lúc nở ngọc,
Nọ trúc đông có lúc này măng.*

Bởi thế, họ rào rạt tin vào tương lai :

Kìa xem tiết muện càng xinh.

V. XÃ HỘI « BÀN NỮ THẦN » :

Xã hội *Bàn nữ thần* tượng trưng xã hội tác giả *Bàn nữ thần*. Nghĩa là, qua xã hội *Bàn nữ thần* ta biết được thực trạng xã hội của nhà văn.

Đó là một xã hội kim tiền. Ai có tiền có của là được danh giá, được quý mến. Nó là hồi ảnh của xã hội Việt-nam về thế kỷ XVIII. Một thời loạn chưa từng có : trong nước trăm bề bầy mối, nạn đói kém tràn khắp nơi. Các nhà đương chức chỉ quý có tiền. Và thời này nhân tài thường được kén chọn theo túi tiền nặng nhẹ.

VI. NGHỆ THUẬT.

A) Kết cấu :

Đây là những lời rên la của một cô gái bị tình duyên trắc trở. Cái trắc trở của nàng chỉ do có một nguyên nhân : sự nghèo túng. Có nhan sắc, có tài đức, người con gái mộng những mộng to, nhưng rồi vì nghèo, mà bị một đời rẻ rúng.

Nhưng tình ý một tý, ta nhận thấy ngay : nàng cử động không tự nhiên, hình như nàng chỉ là một anh chàng đã cải trang. Chàng cạo râu, khoác áo màu, mang xiêm hồng, tô son, điểm phấn. Thoáng trông ai cũng bảo đó là một cô

gái kiêu diễm Nhưng theo gót nàng, ta nhận thấy nàng có nhiều điệu bộ ngưng ngấp, lối cáo nàng là một nhà Nho cải trang :

*Khi nới gót kiếm cung kỳ xạ,
 Khi theo đòi kinh sử thi thư,
 Khi bầu Lý-Bạch, khi cừ Trương-Ba*

.

*Rồng sinh răng cũng độ lên mây,
 Rồng còn uốn khúc ở ao đời thời.*

Là những tính cách hợp cho bần nho hơn là bần nữ. Nói tóm lại, câu truyện tác giả thiếu tự nhiên.

Cái không tự nhiên ấy, còn thấy rõ nhất ở chỗ tác giả kéo dài thêm hồi thứ tư, cho người con gái thất tình những ý tưởng, những cử chỉ hào hiệp quá. Những ý tưởng và cử chỉ hào hiệp ấy chỉ là ý tưởng và cử chỉ của nhà nho. Người con gái, nhất nữa một người con gái bị thất vọng trọng đường tình, làm gì mà lý inậu rần rôi được đến thế. Theo nghệ thuật, ta phải bỏ phần thứ bốn đó đi. Nhưng nếu thế thì còn đâu là văn trung hậu, một lối văn cê diên.

b) Văn chương :

Đọc *Bần nữ thân* ta gặp thấy có nhiều vết nhỏ :

1. Khuyết điểm thứ nhất là thiếu màu xú sở, tả cảnh Việt-Nam, mà cảnh tri, khi hậu lại là cảnh tri, khi hậu Tàu : *« Nhưng là tuyết phủ cảnh ngô ... »*

2. Lạm dụng những sáo ngữ, nên cái buồn của thi nhân bao giờ cũng giống nhau, ai ai cũng buồn với hoa rơi, với đàn chùng giây, với rượu bén hơi men, với thơ thiếu vận, với gương phai mờ, với trăng vẫn mây.

*Rắp toan hỏi nguyệt thăm hoa,
Nguyệt che mấy tối, hoa đà ủ bông.
Giải phiền rắp so thơ, mượn chén,
Đàn trùng giây, rượu bén hơi men.*

3. Cái bắt chước ngây ngô của tác giả. Nó phỏng *Cung Oán*, *Đoạn trường Tân thanh* nhiều, nhưng món ăn chưa tiêu được đã bị tác giả nhả nó ra. Thành thử ta thấy nhiều câu đã được chép lại y như nguyên văn :

* Bắt chước *Cung Oán* :

— Nào ngờ con Tạo trên người (C.O, 208).

Con tạo hóa trên người chi tá (B.N.T, 5).

— Chống tay ngồi nghĩ sự đời (C. O, 811—B.N.T, 11).

— Vì dáu nên nổi dở dang (C.O, 7 — B.N.T, 51).

— Nghĩ nguồn cơn giờ giới sao đang (C.O, 6).

Nghĩ nguồn cơn giờ thôi thêm càng (B.N.T, 50).

* Bắt chước *Đoạn Trường Tân Thanh* :

— Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh (Kiều, 1268).

— Lấp dòng lá thắm ngăn loài chim xanh (B.N.T, 190).

Rồi đoạn tả cái buồn cũng là mô phỏng Kiều (B.N.T : 119-128 ; Kiều : 1047-1052).

Tuy nhiên, *Bàn nữ thân* cũng có một nghệ thuật khá tinh vi. Khác hẳn những tác phẩm đương thời dùng lối văn súc tích, *Bàn nữ thân* có một lối văn đơn sơ dễ dãi. Đơn sơ dễ dãi trong cốt truyện đã vậy mà còn đơn sơ dễ dãi nhất là trong cách hành văn. Nó nhẹ nhàng lưu loát chứ không khắc khổ như nhiều anh chị em nó. Đọc nhiều khi ta tưởng đọc ca dao. Văn tả nhiều đoạn hùng hồn, tỉ mỉ, mặc dầu chỉ với một một vài nét chấm phá.

Việc canh cử tay đưa chân dậm.

Cái đặc sắc của *Bàn nữ thân* còn ở chỗ dùng nhiều từ hoa. Mà lối dùng nhiều nghệ thuật hơn cả là điệp ngữ. Như muốn tả cái nhan sắc kiều diễm của người con gái bị bỏ rơi một cách oan uổng, tác giả dùng 12 tiếng « thua » trong sáu câu thơ (82-87), rồi đến lúc tả cái buồn của nàng thì như là thác đổ, như dao cắt, như lửa nung, rạo rực.. bảy tám tiếng « lại càng » lặp đi lặp lại có một giá trị vô cùng (131-144)- *Bàn nữ thân* gần ca dao hơn. Đang khi nhiều văn sĩ gò bó với những điển tích xa lạ, thì tác giả *Bàn nữ thân* đứng biệt ra một lối ưa : lối văn bình dị, dễ dãi. Tuy không phải là một kiệt tác đối với văn học, nhà phê bình cần phải trả lại cho nó cái gì là của nó.

BÍCH CÂU KỲ NGỘ

I. TÁC GIẢ.

Cứ theo ông Nguyễn duy Mục thì cuốn *Bích-câu kỳ-ngộ* này theo bản chữ Nho mà dịch ra. Bản chữ Nho đó ở trong

Sách *Tục truyện kỳ* của nữ sĩ Nguyễn thị Diễm. Là vì theo *Lịch triều hiến chương* thì *Bích cầu kỳ ngộ* là bộ truyện thứ nhất của bộ *Tục truyện kỳ*. Như vậy ta có thể tạm cho *Bích cầu kỳ ngộ*, bản chữ nho là của Nguyễn thị Diễm còn bản dịch nôm chưa biết của ai.

Theo Dương Quảng-Hàm thì có nhiều văn sĩ đời Hậu Lê chép truyện đó mà trong số ấy có Đặng-Trần-Côn.

Vậy cho ngay rằng có nhiều tác giả viết truyện *Bích cầu kỳ ngộ*, nhưng bản nôm còn lưu-hành tới ngày nay là của ai? Đó là một câu hỏi mà ta cần phải rọi ánh sáng vào để giúp tài liệu cho cuốn Văn-học-sử mai ngày. Trong lúc chờ đợi một giải-quyết xác đáng, ta hãy cứ tạm cho *Bích cầu kỳ ngộ* vào loại vô danh.

Còn như *Bích-câu* viết vào thời nào, đó lại cũng là một câu hỏi không kém về thắc mắc. Ta chỉ biết một điều là *Bích-câu* và *Đoạn-trường tân thanh* có nhiều chỗ giống nhau về cả tư tưởng lẫn văn cách :

- *Thông minh sẵn có tự trời.* (B.C)
- *Thông minh vốn sẵn tinh trời.* (Kiều)
- *Dập đầu tài tử giai nhân.* (B.C)
- *Dập đầu tài tử giai nhân.* (Kiều)
- *Buồn trông quăng vắng đường dài.*
- *Gió lay nhẹ lá, sương rơi nặng cành.* (B.C)

- *Buồn trong cửa lệ chiều hôm,*
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn xa xa. (Kiều)
- *Buồn trong cửa bèo mông mênh,*
*Con thuyền thấp thoáng cuối ghềnh ngồn
 ngang. (B.C)*
- *Buồn trong ngọn nước mới sa,*
Hoa trôi man mác biết là về đâu. (Kiều)
- *Buồn trông cuối phố hàng đường,*
Cánh hồng bay bổng hạt sương dầm đĩa. (B.C)
- *Buồn trong nội cỏ dầu dầu,*
Chân mây mặt nước một màu xanh xanh. (Kiều)
- *Buồn trông theo giải tô kê,*
Chim kêu riu rít chân về vẫn không. (B.C)
- *Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,*
Ầm ầm tiếng sóng chung quanh ghé gối. (Kiều)

Đối chiếu mấy câu giống nhau, hoặc về tiếng, hoặc về ý trên này, ta tự thấy bản khoán: Kiều bắt chước Bích-câu hay ngược lại. Cứ theo *Lịch triều hiến chương* thì Bích câu có trước năm 1813, nghĩa là có trước Kiều. Nên hẳn chắc Kiều đã chịu ảnh hưởng của Bích câu. Nhưng đó mới là

một ừc thuyết. Một điều chắc chắn là truyện đó đã viết vào những năm cuối đời Lê, nhưng không xác định được là năm nào.

II. LƯỢC TRUYỆN :

Truyện này gồm 648 câu thơ, chia làm bốn hồi.

Hồi nhất : *Tú-Uyên gặp Giáng-Kiều và ốm tương tư (1 - 272 :*

Trần Tú Uyên, một người học trò nghèo, thích giao du nơi thắng cảnh, lần kia, tới đất Bích-Câu thấy cảnh đẹp bèn làm nhà ở đấy học. Chiều kia, nhân đi xem hội ở Ngọc-Hồ, lúc sắp ra về chợt có bài thơ từ đâu bay đến trước mặt. Trông ra cửa tam quan, thấy có người con gái đẹp, ông bèn đi theo đến Quảng-văn-Đình thì bỗng nàng biến mất. Trở về, buồn quá Tú-Uyên ốm tương tư.

Hồi hai : *Tú-Uyên kết duyên với Giáng-Kiều (273-428)*

Tú-Uyên đến chùa Bạch-Mã cầu mộng, đêm thần hiện ra bảo ông sáng sau ra đợi ở cầu Đông thì sẽ gặp người yêu. Hôm sau đợi mãi đến chiều mà chưa gặp, chỉ thấy có ông lão bán bức tranh vẽ người tố nữ giống hệt người đã gặp hôm trước. Ông mua về treo ở nhà, cứ đến bữa dọn cơm mời người trong tranh ăn. Ngày kia, đi học về, thấy có mâm cơm dọn sẵn Tú Uyên sinh nghi. Hôm sau rình một chỗ, thấy người trong tranh bước ra, ông vội lại hỏi, thì người ấy nói tên là Giáng-Kiều, ở trên cõi tiên xuống để kết duyên với ông. Nàng bèn hóa phép làm cho túp lều Tú Uyên nên một lâu đài tráng lệ.

Hồi ba : *Giáng Kiều giận Tú-Uyên nên bỏ đi, sau trở về (429-558) :*

Lấy Giáng-Kiều được ba năm, Tú-Uyên rượu chè be bét, nàng cản ngăn không được, lại còn bị đánh đập. Lần kia giận quá nàng biến đi. Đến lúc lĩnh, bỏ đi tìm khắp nơi mà không thấy. Tú-Uyên chỉ còn biết ngày đêm than khóc. Một hôm buồn quá, ông toan tự tận, bỗng Giáng Kiều hiện đến. Ông liền tạ tội. Hai bên lại đoàn tụ vui vẻ.

Hồi bốn : *Tú Uyên và Giáng kiều lên tiên (559-648)*

Từ bấy giờ Tú Uyên tử tế với Giáng Kiều ; sau họ sinh được một trai đặt tên là Châu Hy. Giáng Kiều khuyên Tú Uyên lên tu cõi tiên. Rồi một hôm, sau khi đã dạy dỗ Châu Hy ở lại cõi trần, hai vợ chồng cõi hạc bay lên cõi tiên.

III. LUÂN LÝ CỦA « BÍCH CÂU KỲ NGỘ » :

Tuy là một truyện giảng gió, mây mưa, tác giả cũng nêu cao một bài học luân lý, răn đời. Đây không phải cái luân lý cao thâm huyền bí, mà chỉ là một luân lý thực tiễn, không có thống hệ. Luân lý đó chỉ có phạm vi rất hẹp : bị quyết riêng cho những người muốn tìm hạnh phúc gia đình. Hạnh phúc thật của vợ chồng là ở chỗ biết hòa thuận, yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau. Tú Uyên vì là một người chồng vũ phu nên đã được biết những ác quả do đó mà ra : chàng bị vợ bỏ. Nhưng Giáng Kiều lại là người vợ kiêu mẫu, tuy có giận chồng quá ư tàn ác, nhưng một khi thấy chồng hối cải liền tha thứ.

TRIẾT LÝ « BÍCH CÂU KỶ NGỘ » :

Illegible lại với nhiều văn sĩ đương thời, tác giả *Bích cầu kỳ ngộ* là người chủ trương triết lý huyền ảo của Phật :

a) Nền tảng cái triết lý cao thâm đó là luân hồi và nghiệp báo. Người ta sinh ra để chịu đau khổ. Mà nguyên nhân cái khổ tức là cái kiếp sinh sinh tử tử bất diệt. Vì thế, những việc xảy ra kiếp này chẳng qua chỉ là cái quả của kiếp trước và là cái nhân của kiếp sau :

Nỗi niềm nghĩ đến mà lo,

Sinh sinh hóa hóa trong lò hồng quân.

Rằng : Đây lụi xuống mê tận,

Tiền duyên xin để kim thân tu đần.

Ba sinh cho vẹn mười nguyên.

(133—135).

b) Cho nên, đời này thực là một bề khổ mệnh mong ai mà thoát được. Hễ có hành động là có đau khổ rồi. Đó là nền tảng của thứ triết lý Yếm thế. Các tín đồ Thích-Ca nhìn đời qua đôi kính dâm đen tối. Mà đời đã đen tối, đã hư ảo, đã mau qua thì còn yêu nó làm gì !

Trời thu mây hợp mây tan,

Ngày xuân hoa nở hoa tàn mấy năm !

.

Đố ai vượt khỏi lòng trần,

Sông mê bề khổ thế thân đã đây.

*Anh hùng những mặt xưa nay,
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.
Lần lần thánng trọn ngày qua,
Má hồng mấy phút đã ra bạc đầu.*

c) Người trần muốn thoát khổ, phải tìm phương pháp giải khổ, nghĩa phải đi tu. phải xa cõi đời,, để đến ân vinh dưới cửa từ bi của Phật tổ:

*Nàng rằng: trong hội vô già,
Cửa không ngàn giác ấy là từ bi
.....
Bến thiền có hẹp chi ai,
Xa đem thuyền giác độ người si mê,*

d) Là vị cửa từ bi sẽ là chiếc thuyền cho người ta đến cõi Nát Bàn. Nhưng có điều cõi Nát Bàn hơi khác cõi Nát Bàn của nhà Phật. Đây không phải chốn hư vô mà chính là nơi nhà bằng ngọc, cửa bằng vàng, thông reo thành dịp phách, suối sa như tiếng đàn :

*Ra vào kim khuyết quỳnh lâu,
Treo tranh yến thủy, chất bầu kiên khôn.
Đi vẽ tuyết diềm hoa thôn,
Thông reo dịp phách, suối tuôn tiếng đàn.*

V. NGHỆ THUẬT CỦA BÍCH CẦU :

A) Kết cấu :

Bích Cầu là một cuốn tiểu thuyết tả cuộc tình duyên giữa một chàng trai trẻ với một nàng tiên. Cũng như tất cả những cuộc tình duyên khác, nó cũng gặp nhiều trắc trở, có lần bị đứt ngang nhưng rồi kết cuộc lại được an toàn. Tuy người trời, họ vẫn có tất cả những tâm tình nhân loại. Và tuy là truyện hoang đường, nhưng cách kết cấu đơn sơ, tài tình, ly kỳ, và có vẻ phiêu lưu, mộng ảo, chẳng khác những truyện cổ của "Á Rập" như bộ "Một nghìn một đêm lẻ". Tô rõ cái óc giàu tưởng tượng của tác giả và do đấy của người Việt-nam.

b) Tâm lý :

Tuy là một câu truyện hoang đường, vai truyện là người trời sai xuống, nhưng họ có tất cả tâm tình người đời. Giáng Kiều là người nơi tiên cung, nhưng hình như khát say cái tình đời, nên đã kết hôn với chàng si tình Tú-Uyên. Nàng cũng biết yêu, biết rạo rức trước tơ tình rồi cũng có lúc nàng giận dỗi, bỏ nhà trốn đi, nhưng nàng biết tha thứ... Còn Tú-Uyên là một chàng si tình và cũng như tất cả những con người si tình khác, chàng cũng lãng mạn, cũng mù quáng. Nói tóm lại, họ tuy mang da thịt người tiên, mà vẫn mang một trái tim loài người, biết rung cảm theo tiếng đập của quả tim nhân loại.

c) Văn chương .

Bích Cầu là một cuốn truyện viết theo lối lục bát. Nhưng trong *Bích Cầu* ta thấy nhiều câu tác giả gieo vần hơi ép, đôi

chỗ dùng nhiều tiếng trúc trắc khó đọc, hay đúng hơn chói tai. Cái vết nhọ thứ hai là tuy tả cảnh Hà thành, mà tác giả vẽ cảnh đâu đâu ! Hà-thành làm gì có cái cảnh « *quanh hè tuyết xây* » hay « *khi trong sân tuyết khi ngoài trời táy* » với những cảnh « *ngàn sương chắt bạc, là ngó rưng vàng* ». Đã hơn được nhiều văn sĩ đương thời ở chỗ kê một sự tích ở nước ta : Bích-Câu nay là phố Cát-Linh Hà nội Nhưng tác giả Bích câu vẫn còn đa mang cái tật dùng các sáo ngữ của thời đại.

Sánh chung, nghệ thuật của Bích câu đã tới một trình độ rất cao. Nhiều đoạn mạch văn lưu loát nhẹ nhàng, không kém gì những đoạn giá trị nhất của Đoạn trường tân thanh. Những kỹ thuật văn chương của tác giả rất điêu luyện.

Văn tả người trong Bích câu không kém Đoạn trường tân thanh là mấy. Đây là mấy câu tả nhan sắc của Giáng Kiều :

Hoa còn phong nhị, trắng vừa tròn gương.

.

Dành dành xuyên ngọc thoa vàng,

Quần hồng tha thướt lồng sương dượm dề !

Cái đặc sắc nhất của Bích câu là lối văn tả cảnh. Chỉ một vài nét mà phác nên những bức họa tài tình đầy đủ. Nhiều khi lại rực rỡ :

Đua chen thu cúc, xuân đào,

Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông.

.

Phất phơ gió trúc, giập điu lửa hoa

Phên thêm lọt gió, vôi tường ngắm mưa

Toàn là những hình ảnh táo bạo, nhưng tự nhiên, đua nhau mà tuôn ra dưới ngòi bút của tác giả.

Nói tóm lại, *Bích cầu kỳ ngộ* là một thi phẩm có giá trị. Kết cấu truyện tự nhiên mà ly kỳ, văn chương lưu loát nhẹ nhàng, điêu luyện không kém gì *Đoạn trường tân thanh* hay *Chinh phụ ngâm*. Nhất nữa, nếu ước thuyết cho *Bích cầu* và địa vị quan trọng của nó đối với văn-học nước nhà to tát biết đến thế nào. Cái giá trị của nó còn ở chỗ lời văn bình dị, dễ hiểu hơn nhiều chị em đồng thời với nó như *Hoa Tiên* chẳng hạn.



PHƯƠNG HOA

2. TÁC GIẢ.

Phương Hoa cũng là một tác giả vô danh. Không có một tài liệu gì giúp ta quyết được thi phẩm đó do ai viết và viết vào năm nào. Không có ý võ đoán, nhưng căn cứ vào nội dung ta cũng có thể cho rằng văn phẩm đó đã ra đời vào buổi Nguyễn sơ, nghĩa là sau cái thời loạn lạc của nhà Lê, nhất là nhà Tây sơn. Chúa Nguyễn nhất thống thiên hạ, chấm dứt chiến tranh kéo dài từ Nam chí Bắc từ đời Lê qua đời Tây Sơn. Sự trạng lịch sử đó đã được biểu hiện trong những văn thơ sau đây :

Nay mừng văn mở hành thông,
 Bắc nam hòa thuận tây đông thái hòa.
 Dâu dâu hải yến hà thanh,
 Muôn dân thiên hạ thái bình ấu ca,

Mấy câu đó mở truyện đó cho ta thấy cái cảnh tung bừng vui vẻ của một triều vua mới, cái triều vua đã đem sự dễ thở lại cho trăm họ. Rồi cũng căn cứ vào nội dung của nó, ta thấy xã hội *Phuong Hoa* thực đã phản chiếu trung thành cái xã hội loạn lạc, rất trật tự... của nước Việt nam về thế kỷ XIX. Như vậy, ta có thể phỏng đoán *Phuong Hoa* đã viết vào những năm 1802-1820, nghĩa là cái mầu thời gian thái bình nhất sau những ngày loạn lạc của Tây sơn, và trước cái ngày thực dân Pháp đến quấy rối nội tình xứ này.

II. NGUỒN GỐC :

Đặc sắc nhất trong các truyện, *Phuong Haa* là một sáng tác hoàn toàn về mọi phương diện. Truyện này lấy sự tích ở nước nhà. Hai họ Trần và Trương là người xứ Thanh Hóa tức Thanh-Hóa này nay. Nghĩa là tác giả đã tự lấy đầu đề và đặt nó vào một khung địa phương với những màu sắc của xứ sở.

III. LƯỢC TRUYỆN :

Truyện này gồm 1058 câu thơ, có thể chia làm năm hồi :

Hồi I : Họ Trần và Trương gả con cho nhau (1-180) :

Trần Điện và Trương Đài, người Thanh-hóa vốn là bạn đồng song và đồng liêu. Trần Công sinh được hai trai đặt tên là Cảnh-Tĩnh và Cảnh-Yên. Sau khi về trí sĩ, Trương Công hỏi Phương-Hoa cho Cảnh-Yên. Trần-Công nhận lời.

Hồi II : Họ Trương gặp nạn (181 -344) :

Bấy giờ có chàng con Tào thủ tướng đến hỏi Phương-Hoa không được, bèn cậy thế cha, giả danh có chỉ vua, đến bắt Trương Công đem chém. Mẹ con Trương phu nhân phải đem nhau đi trốn. Trước còn ẩn náu ở một ngôi chùa, sau đến huyện Lợi-Dương, quê Trần công hành khát kiếm ăn.

Hồi III : Phương-Hoa cứu giúp họ Trương (345-684).

Một hôm, con gái Cảnh-Tĩnh là Tiểu-Thanh đi ăn mỳ Phương-Hoa gặp đem về nuôi. Nàng hỏi dò Tiểu-Thanh, biết rõ tai nạn và nỗi khổ của Cảnh-Yên, bèn sai Tiểu-Thanh đem tiền bạc đến giúp họ Trương.

Hồi IV : Cảnh-Yên mắc oan bị tù (685-920) :

Lần kia, Phương-Hoa sai đưa đầy tớ gái là Thị-Liễu đem tiền bạc và quần áo ra vườn cho Cảnh-Yên. Không ngờ một tên gian phi hay tin ấy, đem đến chỗ hẹn giết Thị Liễu, cướp lấy hòm đồ. Đến khi Cảnh-Yên đến, vô tình dẫm phải máu. bị nghi là giết người và bị kết án ngồi tù. Trương phu nhân không lâu cũng buồn rầu mà mất.

Hồi V : Hai bên đoàn tụ (921-1058) :

Chợt vua mở khoa thi, Phương-Hoa đội tên Cảnh-Yên

đi dự thí, đỗ tiến sĩ. Khi ban yến, vua trông Phương-Hoa biết là đàn bà, mới hỏi căn nguyên, nàng ben đem nỗi oan của họ Trương và Cảnh-Yên ra tâu. Sau khi giao cho đình thần xét lại việc ấy, vua truyền bắt tội họ Tào và tha cho Cảnh-Yên. Vua ra cho Cảnh-Yên một bài văn sách, xét văn đáng đỗ bèn đán quan chức rồi cho về vinh qui.

IV. LUÂN LÝ « PHƯƠNG-HOA » :

Tất cả luân-lý *Phương-Hoa* có thể tóm lại trong mấy câu thơ sau đây ;

*Tiếc thay trọng nghĩa đời chờ
Đề sa cơ cũng đến cơ hội này,
Mẹ bảo cho chúng con hay :
Ở thì phải giữa bằng ngay thực nhà.
Đừng theo những thói gian tà,
Tham vàng bơ nghĩa nữa mà lụy danh.
Hãy tu nhân đức hiền lành,
Thịnh suy bĩ thái đã đành xưa nay.*

Những lời Trương phu nhân nhắn nhủ con cái trước khi tắt thở ấy là quan niệm chung tất cả các nhà văn cổ điển : người ta sống ở đời phải trung hiếu tiết nghĩa. Nàng *Phương Hoa* là hiệu thân cái luân-lý cổ điển ấy. Nàng luôn luôn thành với lời thề xưa dù cảnh đời có thay đổi điên đảo :

Vì dù tham phú phụ bần

Thì lòng son sắt nghĩa nhân đâu còn.

Nàng kiên nhẫn đợi chờ trong suốt thời kỳ người yêu bơ vơ lưu lạc : tấm lòng thật thủy chung như nhất. Gian lao đối với con người trung nghĩa chẳng qua chỉ là lửa thử vàng. Còn bọn hung ác, tuy có đặc chí một thời sau cùng cũng tan tành ra tro :

Triều đình nghị luận chẳng dong

Lệnh truyền chu diệt tam tông họ Tào.

Thực là một thứ luân lý của dòng hiệp sĩ !

V. NGHỆ THUẬT < PHƯƠNG HOA >

a) Kết cấu :

Phương Hoa là một truyện sáng tác hoàn toàn xảy ra trong một khung cảnh Việt Nam, với những màu sắc của quê hương đất nước. Một đôi trai gái yêu nhau, rồi một bên gặp nạn, lưu lạc nơi đất khách quê người. Nhưng họ vẫn giữ mãi được tấm lòng chung nhất. Kết cuộc đôi bên lại được hưởng phú quý. Xét về nghệ thuật, ta thấy nó có vẻ ước định: cầm lấy câu truyện, ta đã biết trước cái kết cục của nó. Nó hơi nhạt nhẽo vô duyên. Nhưng nếu đứng vào hoàn cảnh lịch sử mà phê bình, ta thấy, tuy kết cấu có vẻ ước định, nhưng tình tiết trong truyện lắm lúc cũng ly kỳ, cảm động và rắc rối. Những chỗ thắt nút truyện rất khéo và cởi nút cũng rất tự nhiên, chứ không phải dùng đến mấy những cách giải truyện nhân tạo nhiều tác phẩm khác đã vào như *Kiều* hay *Lục Vân Tiên* chẳng hạn. Những chỗ

cởi nút đã buột tung ra do những biến cố tự nhiên, hoàn cảnh tự nhiên, chứ không do sự sai khiến hoàn cảnh một cách miễn cưỡng và giả dối của nhà văn.

b) Tâm lý :

Tuy muốn trình bày triết lý Nho giáo, tác giả đã nhiều chỗ vượt ra ngoài cái khuôn phép của lễ nghi cổ.

Ta thấy nàng Phương Hoa lén lút đi lại giúp đỡ tình nhân mà không có phép cha mẹ. Phương Hoa tuy có một tấm lòng to tát, trọng nghĩa khinh tài, nhưng nàng đã hạ xuống một cách quá đáng cái nhân cách nam nhi của Cảnh Yên. Vai Cảnh Yên bởi thế thiếu tự nhiên : ta nên nhớ lòng tự ái của con trai rất mạnh, nhất nữa với người vị hôn thê của họ. Thường tình ít khi lòng tự ái cho Cảnh Yên nhận sự giúp đỡ của Phương Hoa một cách quá ư dễ dãi, máy móc như vậy. Tâm tình và cử động của đôi lứa đều lắm chỗ ép uổng, chế tạo.

c) Văn chương :

Cái đặc sắc nhất của *Phương Hoa* là tính cách bình dân. Đọc lên, ta tưởng đọc ca dao, nghĩa là nghe đến đâu hiểu đến đấy, chứ không phải vô đầu vì những điển tích cầu kỳ. Tuy nhiên, nó vẫn tao nhã, nhẹ nhàng. Tính cách bình dân của nó ở chỗ tả cảnh Việt Nam, dùng những hình ảnh Việt Nam, nhất là dùng những tiếng quen nói hàng ngày của dân chúng. Có lẽ tác giả lập truyện này cũng là một người trong đám bình dân. Những kiểu nói, những cách xưng hô nhau đều là của dân chúng, chứ không phải của hạng quyền quý. Phương Hoa nói với Tiểu Thanh tự xưng là thím rồi nói với nó về Cảnh Yên thì gọi chàng là chú. Tác giả tỏ ra không có làm văn mà rồi văn lại hay. Cái tài tình của

Phương Hoa là ở chỗ ấy, chứ không ở chỗ hay bươm; từ cảnh theo trí tưởng tượng. Nói tóm lại, văn *Phương Hoa* cũng bình tĩnh, ít nói, ít động đậy như nàng *Phương Hoa* và *Cảnh Yên*. Họ âm thầm và dễ dãi nên văn cũng âm thầm dễ dãi, khác hẳn với văn *Nhị độ Mai* sau này.

QUAN-ÂM THỊ KÍNH

I. TÁC GIẢ.

Tác giả là ai? Là một nhà tôn giáo hay một hay một bậc sĩ phu? Cuốn truyện này ra đời vào thời nào? Chưa ai khảo cứu được cho đích đáng. Có lẽ tác giả nó đã sống vào những năm cuối thế kỷ XVIII hay đầu thế kỷ XIX. Là một nhà thơ muốn dùng văn chương truyền bá đạo Phật, đi ngược lại phong trào bài bác hay đứng đưng với Phật của đầu thế kỷ XIX.

II. LƯỢC TRUYỆN :

Gồm 786 câu thơ, *Quan Âm Thị-Kính* có thể chia làm ba hồi :

Hồi I. *Thị Kính mắc tiếng oan giết chồng* (1-224) :

Thị Kính là người Cao-Ly, kiếp trước là đàn ông tu hành đắc đạo sắp thành Phật. Muốn thử lòng nhà tu hành. Thích Ca bắt đầu thai làm con gái nhà họ Mãng. Lớn lên có nhan sắc, nét na, *Thị Kính* được gả cho Thiện Sĩ họ Sùng. Đêm kia, chồng ngồi xem sách, mỗi một ngủ thiêu đi. *Thị-Kính* thấy ở cằm chồng mấy sợi râu mọc ngược, cầm dao toan cắt, bỗng Thiện Sĩ giật tỉnh, kinh hoảng, tưởng vợ định hãm hại mình. Thế là bị cả nhà nghi cho tội giết chồng.

Hồi II. Thị Kính mắc tiếng oan thông dâm (225-584) :

Thị Kính bị đuổi về với cha mẹ. Nỗi oan uổng không biết tỏ cùng ai ! Đã có lần nàng toan tự vận, nhưng nghĩ mình là con một, cha mẹ lại già, nên nàng không nỡ tâm. Nàng cải nam trang bỏ nhà đi tu chùa Vân, đổi tên là Kính Tâm. Những buổi đi lễ chùa, thấy Kính-Tâm có nét mặt dễ coi. Thị-Mầu—một người con gái dương kén chồng dâm phải lòng, có lần nàng lân la hỏi chuyện nhưng chú tiểu Kính-Tâm vẫn thờ ơ lãnh đạm. Bị cự tuyệt. Thị-Mầu thông dâm với một tên đầy tớ thành có mang. Làng biết đòi ra tra. Thị Mầu đổ cho Kính Tâm. Chú tiểu khôn bề biện bạch, đành chịu tội vạ, nộp khoán.

Hồi III. Thị Kính thành Phật (585-786).

Được ít lâu Thị Mầu sinh đứa con trai đem ném vào cửa chùa. Kính-Tâm thương đứa hài nhi đem về nuôi nấng. Ba năm sau, Kính-Tâm chết. Mãi lúc khâm liệm mới biết Kính-Tâm là đàn bà. Cả làng liền rõ biết nỗi oan uổng của người quá cố. Và nhờ vào bức thư tuyệt mệnh còn để lại, cha mẹ và Thiện Sĩ mới biết tội giết chồng ngày xưa là oan uổng. Thích-Ca xét quả đã tu hành đắc đạo cho siêu thăng làm Quan Âm Bồ-Tát.

III. TRIẾT-LÝ « QUAN-ÂM THỊ-KÍNH » :

Tư tưởng trong *Quan-Âm Thị-Kính* là tư tưởng Phật giáo. Đời là một bể khổ mà mỗi người chúng ta là một con thuyền vô trạo, là một cánh bèo giạt ở bến mê. Đời Thị-Kính là một thí dụ sống : làm vợ bị ngờ giết chồng, tu chùa lại bị oan thông dâm. Rồi cùng với hai nỗi oan uổng ấy, theo sau biết bao nhiêu là cay đắng, tủi nhục, khi thương

cha mẹ già, lúc bận bịu về con dại. Mà nguyên-nhân cái khổ chỉ là cái vòng luân quần của sinh sinh hóa hóa :

*Cởi trần mượn cửa thác vào,
Hóa sinh, sinh hóa lẽ nào cho hay.*

(27-28)

Mà kiếp này là quả kiếp trước và là nhân kiếp sau. Thị Kính cũng đã phải qua chín kiếp :

Tu trong chín kiếp vừa qua (15).

Kiếp thứ chín đương là đàn ông, sang kiếp thứ mười nhà chân tu của chúng ta bị hóa kiếp đàn bà để kéo lê cả một đời đau đớn ê chề :

Vốn xưa là đấng nam nhi.

.

*Đức Mâu Ni xuống thử lòng,
Hiện ra một ả tư dung mỹ miều.
Lăn khăn ép dấu nài yêu,*

(13-18)

IV. Luân-lý « Quân-Âm Thị-Kính ».

Đời buồn là thế, thời chúng ta phải liệu mà ghét đời, mà trốn đời. Nghĩa là chúng sinh muốn thoát khổ phải tẩy trừ lòng dục. Mà muốn diệt dục, cần phải tìm đến cửa Phật. Đạo Phật là chiếc thuyền giữa bể cả, để cứu độ chúng sinh đương đầu đuối trong sóng nước. Muốn thoát khổ, người phải tìm đến đó : luân lý đạo Phật, theo *Quan âm Thị kính*, bởi thế là tu hành :

Lánh điều trần tục, nương mình thiên môn.

Lánh điều trần tục, là cố diệt cái bụng dục. Thị Kính khi còn là một gã thanh niên đã tỏm ghét điều trăng hoa :

Lăn khôn ép dẫu nài yêu,

Người rằng : « Vốn đã lánh điều trăng hoa ».

Như thế ta thấy luân lý đó có hai bậc : bậc dưới có tính cách tiêu cực : diệt bỏ lòng dục ; bậc trên, cao hơn có tính cách tích cực : giảm bớt cho chúng sinh nỗi đau khổ.

Sư rằng : « Nay đạo từ bi,

Rộng thương phò độ, hẹp gì trần duyên.

Luân lý của Quan âm Thị Kính, bởi thế, tóm lại ở câu :

Nhân sinh thành Phật dễ dàu,

Tu thân, cứu khổ, rồi sau mới thành.

V. NGHỆ THUẬT « QUAN ÂM THỊ KÍNH ».

a) Kết cấu :

Lập ý của tác giả là kể cuộc đời một bậc chân tu, qua những cảnh hưởng oan ức, mà vẫn bền dạ làm lành. Câu truyện thực là ly kỳ, có những đoạn hồi hộp, thắc mắc. Từ đầu đến cuối rất mạch lạc. Nhưng đi vào chi tiết hơn, ta thấy cách dàn truyện, ở một đôi chỗ, có hơi máy móc, nhân tạo, như đoạn tả nỗi oan giết chồng của Thị Kính. Cái mở nút truyện kể là cảm động, mặc dầu hơi có vẻ chế biến.

b. Tâm lý ;

Nàng Thị Kính chỉ là một con người tượng trưng, không có tâm hồn nhân loại. Cử chỉ và tâm tưởng của nàng chỉ là một then máy cho cho tác giả sai khiến, nàng không phải một nhân vật sống trong thực tế mà chỉ là một ý niệm hiện thân. Tuy nhiên, nó cũng cho ta biết qua cái tâm lý của một ít nhà tu hành — mà Kính Tâm đứng làm đại biểu — những người đã suốt một đời sống kham khổ để thực hành đạo từ bi.

c. Văn chương

Về mặt văn chương *Quan Âm Thị Kính* không có những văn thơ rực rỡ huy hoàng. Văn nó là thứ văn tôn giáo, thanh đạm và trang nghiêm. Cái tinh cách thiêu bình dân của nó ở những tiếng, những kiểu nói chuyên môn về tôn giáo, nhất là những điển tích chông chất.

Tuy nhiên, có nhiều đoạn tả cảnh, tả tình rất tỉ mỉ tả ra cái tài quan sát của tác giả rất tinh tế, nhất là cái tài vận dụng ngòi bút để tạo nên những hình ảnh đẹp, những câu văn thanh tình :

Hương xông pháp giới ngùi ngùi,

Thông rung trống kệ, trúc hồi mõ kinh.

Đó là một câu văn súc tích, tả được cảnh thiên nhiên, tả được cảnh chùa với cái vẻ cung kính sùng đạo của nó. Nói tóm lại, văn *Quan Âm Thị Kính*, tuy không bay bướm nhưng không phải thứ văn tầm thường, nó đáng liệt vào những tác phẩm giá trị.

NGUYỄN DU

(1765 — 1820)

A. TIỂU SỬ.

a. Thời đại tác giả :

Suốt hai thế kỷ XVII và XVIII, ở xã hội Việt Nam, liên tiếp diễn ra những cuộc chinh chiến : Mạc đoạt quyền Lê, Lê Mạc phân tranh, Nguyễn Cát cứ Thanh hóa, tiếp đến Trịnh đoạt quyền Lê, Trịnh-Nguyễn phân tranh, rồi Tây sơn dấy nghiệp. Loạn lạc nhất là những năm 1767-1768. Trịnh Sâm một ông vua dâm dăng lên ngôi bỏ trống lập thứ. Nước Việt thế không những bị cắt xé làm đôi mà ngay ở Bắc cũng có phe trưởng phe thứ. Nhân cơ hội đó Nguyễn-Huệ sai Cống-Chỉnh ra Bắc dẹp Trịnh kể đến Vũ-văn-Nhậm ra Bắc diệt Cống Chỉnh, rồi Nguyễn-Huệ và Ngô-văn-Sở ra Bắc trừ Vũ-văn-Nhậm. Thật là một thời đại không thể hỗn loạn và mục nát hơn ! Tất cả mọi ước thúc của luân lý bị buột tung, nghĩa quân thần, tình phụ tử ... bị coi rẻ. Giai cấp nho sĩ suy yếu, chớ ngày băng hoại, nhất là từ khi có lệnh cho bán quan tước.

b. Thân thế tác giả.

Ra đời, Nguyễn-Du bị vấp ngay vào cái xã hội ngập ngụa những suy đốn ấy. Nguyễn-Du tự là Tố-Như, hiệu là Thanh-Hiên, biệt hiệu là Hồng-sơn lập-hộ, sinh năm 1765, tại làng Tiên Điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-Tĩnh. Tố-Như là con Nguyễn Nghiễm, một cựu thần nhà Lê. Vốn là dòng dõi

văn nho, mới 19 tuổi đã đỗ tú tài, nhưng vì nặng lòng với Nho giáo ông không chịu làm quan Tây-Son. Mãi đến khi Gia-Long thống nhất giang sơn, ông mới chịu ra làm quan. Năm 1813, được thăng Cần-Chánh Điện học sĩ sung làm chánh sứ sang cống Tàu. Khi về, được thăng Lễ bộ hữu tham tri. Năm 1820, lại có lệnh đi sứ Tàu lần nữa, nhưng chưa kịp lên đường thì ông đã mất, nhằm ngày mùng 10 tháng 8 năm Nhâm-thìn.

c. Giai cấp tác giả.

Nguyễn-Du là dòng dõi thế phiệt. Ông thân là Nguyễn Nghiễm làm thủ tướng triều Lê. Anh Tổ Như, tức Nguyễn-Khản cũng đỗ tiến sĩ làm quan đến Lại bộ thượng thư... Cả nhà, cha con, chú bác, anh em... đều là những bậc khoa giáp làm quan đại thần dưới triều Lê. Nhưng đây chỉ là một dòng dõi sĩ phiệt đến thời kỳ sụp đổ.

d. Tâm tình Nguyễn-Du.

Anh em Nguyễn-Du đã từng cảm quân ủng hộ nhà Lê, tỏ ra khi phách hơn người. Nhưng công việc không thành, nhà chính trị trẻ tuổi của chúng ta bỏ về quê, lấy thú chơi đi săn bắn ở núi Hồng Lĩnh, Nguyễn-Du, không nguyên là một nhà trí thức mà còn là một nhà nghệ sĩ, thích cầm kỳ thi họa... Trung thành với cá thể một triều đại hơn là chú trọng vào toàn cục quốc gia, nhà chính-trị thất thế theo cái quan niệm phần đông nho sĩ đương thời, cho cái đời làm quan dưới một triều đại mới là một trạng thái "thất tiết" thành ra suốt đời lúc nào cũng buồn rầu, ân hận. Có lẽ cũng vì cái khi tiết ấy, làm quan, ông không chịu luôn lụy, nên hay vị các quan trên đề nén. Tình trạng đó càng làm cho Tổ Như hóa ra như nhược, hoài nghi; đối với vua ít nói, với bọn quan liêu, dè giús.

c. Sự nghiệp Nguyễn-Du.

Nguyễn-Du viết rất nhiều.

Về Hán-văn, ông còn để lại những tập như : *Thanh Hiên tiền hậu tập*, *Bắc Hành thi tập*, *Nam Trung tạp ngâm*. *Lý Quý Kỹ sự*. Tuy là những sách giá trị, nhưng phần nhiều bị thất lạc cả.

Về quốc văn, Nguyễn-Du còn để lại : *Chiêu Hồn Ca*, *Đoạn-trường tân thanh*. Hai tác phẩm này đều có một nghệ thuật đầy đủ, có điều một đằng song thất lục bát, một đằng là lục bát.

*

B TÂM SỰ NGUYỄN DU.

Nguyễn Du như là một huyền thoại hay thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du như là chứng nhân sự phản ánh cuộc đời hiện thực kỳ quái của ông trong « *Đoạn trường tân thanh* » (1)

Nguyễn Du sinh năm 1765 và mất ngày 10 tháng 8 năm 1820, chỉ thọ có 55 tuổi.

Cái con người sinh cách đây 200 năm và chỉ sống vồn vẹn có 55 năm ấy, đã trở thành một huyền thoại, một-hiện tượng-kỳ-quái-ở-giữa-đời.

(1) Bài thuyết trình của L.M. Thanh Lăng tại Nhà Văn Hóa Sài-gòn ngày 10-10-1965 trong Tuần lễ Kỷ niệm Nguyễn Du từ 3-10 đến 10-10-1965.

Thực vậy buổi bình sinh, Nguyễn-Du đã phải lết ở giữa đời một hiện hữu quái gỡ trong thái độ cảm lặng. Nhưng trước khi chết, Nguyễn Du đã rít lên một tiếng kêu đứt ruột và chiếu hắt lên không gian và thời gian một bóng người ghê sợ. Và từ cái ngày được chiếu hắt lên như vậy, cái bóng người ghê sợ với tiếng rên rĩ não nề ấy luôn luôn là lướt, chấp chớn, gây nên không biết bao nhiêu là nồn nao giữa lòng xã hội.

Trong buổi nói chuyện này chúng tôi sẽ lần lượt dựa vào thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du để phanh phui cái hiện hữu quái gỡ của ông rồi lại đi tìm trong tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* cái bóng người quái gỡ Nguyễn Du đang chiếu hắt lên giữa đời kia đã gây nồn nao trong lòng xã hội ra sao.

1) Nguyễn Du, một hiện hữu quái gỡ.

Trong khá lâu, để tìm hiểu CON NGƯỜI Nguyễn Du, người ta hầu như đã chỉ dựa vào «Khúc Tình ca đứt ruột» vịn vào câu: «Vẫn là người» — mà suy đoán ra CON NGƯỜI Nguyễn Du, rồi lại đi từ «Con người được suy đoán ấy», để mà lại giải thích lại u khúc Tình ca đứt ruột» của ông.

Công việc làm từ trước tới nay, theo chiều hướng ấy, không phải là không có nền tảng, nhưng vẫn có nhiều tính mơ hồ. Thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du mới tố cáo thực chất quái gỡ của cuộc đời Nguyễn Du. Ông hầu như là người duy nhất không nói những cái người khác đã, hay sẽ nói và cũng không nói bằng ngôn ngữ giống người khác.

Con người thực chất của Nguyễn-Du là tất cả những cái quái gỡ bi đát, mâu thuẫn ấy và có lẽ tâm sự của Nguyễn Du phải suy đoán từ đấy chứ không hẳn như người ta nghĩ từ xưa đến nay.

Từ xưa người ta cho rằng Nguyễn-Du uất vì mang mối tình với nhà Lê mà miễn cưỡng phải sống cuộc đời hô nhân giả tào, ngoại tình với triều Nguyễn. Thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du là nhật ký hằng ngày của đời Nguyễn Du.

Trong suốt cả sự nghiệp thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du không có một nét nào cho ta thấy ông ghét Nguyễn và thương Lê. Ngay đến nhà Tây Sơn, Nguyễn Du còn chẳng tỏ vẻ gì thù ghét liếng hờ là triều Nguyễn. Chẳng những nói đến hàng thần nhà Tây Sơn, Nguyễn Du không dùng lời nặng nhẹ mà còn dùng lời lẽ rất thanh bình, tôn kính.

Tây Sơn chư thần mãn tòa tận khuynh đảo.

mà Nguyễn Du còn đi ăn yến dự tiệc với các quan Tây-Sơn như ông đã mô tả trong *Long thành cầm giả ca*.

Hơn thế, khi Tây Sơn thất bại, Nguyễn Du còn như cảm thấy đau đớn, tiếc thương: Ông không có gì muốn nhìn sự tiêu diệt nhà Tây Sơn như là một thành công, một giải thoát.

Tây-Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong

Ngược lại, khi nhìn thấy tất cả cái cơ nghiệp vĩ đại của nhà Tây Sơn chỉ còn để lại có mỗi một ca sĩ già, Nguyễn Du đau lòng nước mắt ướt cả áo:

Thành quách suy di nhân sự cải

Kỷ xứ tang điền biển thương hải

Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong

Ca vũ không di nhất nhân tại

Thuần tức bách niên năng kỳ thi

Thương tâm văn sự lệ chiêm y

(Long thanh cầm giả ca)

Ấy đối với Tây Sơn đã từng giết hại cả thân thích của mình, Nguyễn Du còn chẳng có vẻ gì ghen ghét mà hầu như còn có vẻ tiếc thương, hướng hồ đối với nhà Nguyễn. Thực ra, trước khi Nguyễn Ánh diệt được Quang Toản, Nguyễn Du đã chạy vào Nam như muốn hợp tác với chúa Nguyễn. Có lẽ chính vì thế mà năm 1796, Nguyễn Du bị Quang Toản bắt giam hơn ba tháng ở Nghệ An.

Như vậy cái ức thuyết cho Nguyễn Du hoài Lê hầu chắc là không có nền tảng. Là người đồng thời với Ngô thời Chi, tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*, Phạm đình Hồ, tác giả *Vũ Trung túy bút* và *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Du không thể có tư tưởng hoài Lê phản động như vậy được.

Hai tác giả này, đều đã vẽ lại Triều đình vua Lê chúa Trịnh bằng những màu sắc đen tối, đầy giọng kết án.

Vậy thì những tiếng mà Nguyễn Du dùng để mô tả tấm lòng ân hận chưa làm được công trạng gì để thờ phụng nhà vua, thì là vua nhà Nguyễn chứ không phải vua nhà Lê.

Trong bài *Giang đầu tản bộ*, ông phàn nàn rằng tuổi đã cao, con cái hàng đàn rồi mà chưa trả được ơn vua thì sống có ích gì.

Quyên ai mặc báo sinh hà bờ

Trong bài này ông nói ông đã già, tóc bạc phơ phơ, con cái, trai gái hàng đàn, và có chết cũng đành.

Bạch phát tiêu tiên cô đạo hằng...

Nhi nữ thành quần tử bất phương

(Giơng đầu tên bộ lí)

Vậy thì lúc làm bài thơ này, ông đã phải đang làm quan với Gia Long rồi. Còn bài *Nam quan đạo trung* là bài ông làm khi vượt biên giới đi xứ Trung Hoa năm 1813.

Trong bài này, ông cũng có một câu tương tự như trên nghĩa là tự trách mình chưa đền đáp được ơn vua bao la như biển cả.

Quân ân tự hải hào vô báo

Như vậy thì cái tâm sự thầm kín, u uất, mà Nguyễn Du như ẩn ức không biết nói với ai, hẳn không phải tầm lòng hoài Lê, mà phải là cái gì thấm thiết, gắn liền với thân phận ông hơn.

Một con người đa cảm như Nguyễn Du mà lại sinh vào cái thời đa loạn, đàng điếm như đời Trịnh Sâm, Đặng Thị Huệ và lớn lên trong lòng cái xã hội đang tan rã đến chỗ thối tha bần thỉu từ Cung vua, Phủ chúa đến triều đình quan chức, cho tới tầng dân, chú linh, thì làm sao tránh được những sa đọa về sinh lý và tâm lý, ấy là chưa nói đến sa đọa về luân lý đạo đức. Những cảnh quan và lính triều đình đi cướp của dân gian giữa ban ngày, giết người hãm hiếp đàn bà con gái giữa đường phố buổi trưa những việc quân lính gọi nhà Chúa ra mà mắng tát vào mặt, những cảnh Kiều Bình hùa nhau đón đường quan đại thần Hoàng Đình Bảo, lấy câu liêm khoặc cổ kéo xuống đầm cho chết, những cảnh đói kém người chết đầy đường, đến nỗi người ta phải nấu cháo thịt người để bán cho khách hàng như Phạm đình Hồ đã ghi nhận, tất cả ngàn ấy thứ làm sao

không đập mạnh vào tâm não người thanh niên đa cảm Nguyễn Du, lúc ấy chưa đầy hai mươi tuổi.

Thêm vào đấy tình cảnh gia đình lại thêm thảm : Nguyễn Du mất mẹ năm 11 tuổi, mất cha năm 13 tuổi và phải ở với một mẹ kế khá cay nghiệt.

Nếu tập nhật ký *Hận tình* mà Nguyễn đình Ngân mới khám phá ra và quả quyết là của Nguyễn Du có thật, thì Nguyễn Du đã có mối tình giang giở với một cô lái đò tên là Nhật. Hai bên đã thề bồi lấy nhau mà sau này Nguyễn Du bị bà kế mẫu phá và bắt lấy người trong họ hàng của bà. Cô lái đò Nhật kia có phải là cô ca sĩ Cầm mà Nguyễn Du đã gặp và say mê vào hồi vua Quang Trung còn sống không ?

Dẫu sao ta cũng thấy giữa cô ca sĩ Cầm và Nguyễn Du có những cảm thông thâm kín, sâu xa để lại trong đời Nguyễn Du những yêu thương, si mê, và cả xót xa, tuyệt vọng. Và cuộc đời Nguyễn Du cũng có cái gì mật thiết lắm đối với các cô gái làm nghề múa hát. Thơ văn chữ Hán của ông nói luôn đến bọn họ với tất cả sự triu mến xót xa, ngần ấy thứ cho ta thấy cuộc đời tình ái của Nguyễn Du không có tính cách bình thường mà, trái lại, có nhiều sự kiện tố cáo những lệch lạc, giang giở, dở võ, bị đát bên trong.

Thêm vào cái giang giở, tan nát của cuộc đời làm tư, ấy, cuộc đời vật chất của Nguyễn Du lại càng có lắm éo le : Nghèo một thứ nghèo bi thảm, lo ngại, chứ không phải cái nghèo ngông đời như cái nghèo của Nguyễn Công Trứ, nghèo mà bệnh tật suốt tháng quanh năm, Nguyễn Du chưa đầy ba mươi tuổi, đầu đã bạc phơ.

Sống trong một xã hội mà mọi trật tự xã hội bị đảo

điền, thân phận con người bị chà đạp đến mức tàn bạo, mà không một lực lượng nào muốn hay dám lên tiếng phản kháng, Nguyễn Du càng mang nặng những quan điểm thân thân bí của cái xã hội cổ truyền đặc biệt Việt Nam : sự bán-khoản, xao-xuyến về cái mịt mờ của ngày mai, nhất là cái mịt-mờ, màu-nhiệm của kiếp sau. Cái ông lo sợ nhất, lo đến chỗ hốt-hoảng là phải làm thân phận cỏ hèn.

Thực chất của con người Nguyễn-Du xuất phát từ những tâm thức hoài Lê như người ta tưởng.

2. Nguyễn-Du, công-tố-viện kết án xã hội.

Qua hầu hết thơ văn chữ Hán của ông, khi thì đậm đà, khi thì phảng phất, Nguyễn Du hầu như luôn luôn có độ phê phán xã hội cổ kim.

Ông thù ghét và kết án bạo lực và xảo quyết, muốn dùng chiến tranh để mà thanh toán nhau cho nên họ đã bị chiến tranh thanh toán họ :

Cồ-kim vị kiến thiên niên quốc

Hình thể không lưu bách chiến tranh

(Vị hoàng danh)

Thiên niên phú quý cung tranh đoạt

(Thăng Long II)

sự tàn bạo đưa đến chiến tranh, và chiến tranh đưa đến điều-linh, tang tóc :

Phồn-hoa nhân vật loạn lại phi

Huyền hạc qui lai kỷ cá tri

(Ngộ gia đồ cụ cơ)

Chính vì vậy mà khi phê bình những nhân vật lịch sử, Nguyễn Du tỏ ra cay nhiệt, phũ phàng với những gian thần như Tần Cối hay Tô Tần.

Muốn trừng phạt Tần Cối người Trung-Hoa và đáp tượng Tần Cối qui bên mồ Nhạc Vương để những người đến viếng đến Nhạc Phi, ai cũng chửi mắng, tát đánh hai hai cái tượng vợ chồng Tần Cối.

Theo Nguyễn-Du, trừng phạt Tần Cối như vậy là làm cho Tần Cối được bất tử như thánh nhân cho nên cần phải trừng phạt Tần Cối bằng hình phạt khác, nghĩa là phải tiêu diệt Tần Cối khỏi trí nhớ mọi người.

Đã ghét Tần Cối thế nào, thì Nguyễn Du cũng ghét Tô Tần hay Tào Tháo như vậy.

Những bọn người ông ghê tởm nhất là bọn giả-hình, gian-dối, mà bọn này xem ra lúc nhúc khắp nơi đây xóm. Ông gọi bọn họ là beo, là sói, là lợn lòi, là quỷ quắc, là rồng, là rắn, họ xé thịt nhai xương đồng loại ngọt xót như đường.

Trong bài *Ngũ nguyệt quan cạnh độ* Nguyễn Du đã cho ta biết cảm giác của ông lúc ông xem đua bơi : ông thương việc đời xưa, sợ việc đời nay. Theo ông người ta tổ chức chiêng trống đàn chày để chiêu hồn người chết trở về cõi đời. Bất may chiêu hồn mà hồn chẳng có về chứ như hồn mà về thì rất nguy hiểm, vì biết nương tựa vào đâu để mà về và để làm gì ở cái đời đầy rẫy rắn rồng, quỷ quắc này ?

Mãn giang tranh cạnh thái vô đoàn

Yên ba điều điều không bi oán

Lo cở niên niên tự tiểu hoan

Hồn nhược qui lai đã vô thác

Long xà qui quốc biến nhân gian

(Ngũ nguyệt quan cảnh độ)

Ý-tưởng đến tối của bài *Tháng Năm xem đua bơi* cũng là ý tưởng của bài *Phản chiếu hồn*. Trong lúc thiên hạ lập đàn chay chiêu hồn về, Nguyễn Du cũng thấp hương khấn vái như bảo hồn đừng có đại mà quay trở về trần gian :

Hồn hơi hồn sao không về chớ

Khắp phương trời, không chỗ tựa nương.

Lên trời xuống đất hết đường

Mà thành Yên, Sính chớ mừng đề chân.

Thành quách thế... nhân danh khác hẳn

Bụi bay trông như bần áo người

Vênh vang xe cộ lâu đài

Đứng ngồi bàn tán sánh vai Cao, Qui.

Họ đứng ngoài mặt không thò nanh vuốt

Cầu xé người nhai nuốt ngọt ngon

lờ Nam kia mấy trăm chòm

Gãy còm xơ xác không còn thịt da

Nến hồn cứ thiết tha lối trước

Sau Tam-Hoàng không được hợp thời
 Chi bằng sớm liệu châu trời
 Chớ về đây nữa mà người quả quang.
 Đời sau, họ Thượng quan hết thầy
 Khắp nơi nơi dòng chảy Mịch la
 Cá không rìa hùm chẳng tha
 Hồn ơi, hồn hơi biết là làm sao (1)
 (Phản chiếu hồn)

Nhưng dưới mắt Nguyễn Du, sự tàn bạo, tuy đáng ghét nhưng có lẽ không ghê tởm cho bằng sự thờ ơ, lãnh đạm đối với đau khổ của đồng loại. Trong nền văn học cổ điển Nguyễn Du là nhà văn thứ nhất và độc nhất đặt ra vấn đề xã hội, tức sự chênh lệch đáng nguyền rủa các tề-đoan xã hội.

Trong bài *Người hát rong ở chầu Thái bình*, Nguyễn Du đã vẽ cái cảnh tương phản đáng nguyền rủa ấy: một bên, là người lão già hát rong đến hầu tiệc cho bọn quyền quý hát xùì bọt mép, đàn rã rời tay chân để mua vui cho thực khách mà chỉ được thù lao hàng năm sáu đồng tiền; một bên là bọn quyền quý ngấy ăn bên bàn tiệc ngập ngụa đồ cao lương mỹ vị, cơm thịt chất cao như núi, mà khách không thêm ăn phải đồ xuống sông xuống rãnh.

Trong bài *Sở kiến hành*, Nguyễn Du vẽ cảnh hai mẹ con cho, đói khát sắp bỏ xác ngoài vỉa đường cho beo sói xé

(1) Bản dịch của Bùi Kỳ, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, tr. 122.

thịt nhai xương đang khi trên bàn tiệc ở phủ đường linh đình bữa bãi đủ thứ gàn hươu, vây cá, thịt lợn, thịt dê đầy bàn, chẳng những các quan lớn không muốn ăn mà ngay cả bọn tùy tùng cũng chẳng thèm chọc đĩa.

Nguyễn Du đã kết bài ca của ông bằng bốn câu thơ đầy bi thương gián tiếp nói lên nỗi hận thù của ông đối với xã hội ;

Bát khí vô cố tích

Lân chu yếm cao lương

Bất tri quan đạo thượng

Hữu thử cùng nhi nương

(Sở kiến hành)

3. Nguyễn Du, thi-sĩ của những niềm tin dị biệt.

Đọc văn thơ Việt Nam về thời đại cổ điển (từ thế kỷ XIII cho đến năm 1862) chúng ta thấy các văn thi sĩ Việt Nam đều sáng tác dưới sự thúc đẩy của một trong ba nguồn cảm hứng sau đây: Phật, Lão, Nho. Có những người lấy nguồn cảm hứng duy nhất ở Nho giáo như Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, hay Nguyễn công Trừ, Nguyễn đình Chiểu ở thế kỷ XIX. Có những người khơi nguồn thơ ở lý thuyết Lão Trang như Nguyễn bỉnh Khiêm thế kỷ XVI, hay tác giả *Bích Cẩu Kỳ Ngộ* ở thế kỷ XIX có những người đi tìm chất thơ trong quan niệm luân hồi giải thoát của Phật giáo như Nguyễn gia Thiều ở thế kỷ XVIII hay tác giả *Quan Âm thị Kính* ở thế kỷ XIX.

6. Nhưng Nguyễn Du là nhà thơ duy nhất đã tiếp thu

trong một sự điều hòa kỳ diệu, ngoài ba nguồn cảm hứng cổ điển Phật, Lão, Nho, cả những niềm tin dân gian cổ truyền đặc biệt Việt Nam.

Là một môn đệ của Lão Trang, Nguyễn Du đã đề lộ tính cách nghệ sĩ, tra cuộc đời thần tiên thoát tục, qua rất nhiều bài thơ chữ Hán của ông. Những bài thơ biểu lộ chí hướng Lão Trang của Nguyễn Du hơn cả có thể là những bài như *Ký hữu, La phù giang thủy các độc tọa, Đại tác cửu thú tu qui I, Mộ xuân mạn hứng*.

Thực vậy trong bài *Gửi bạn* (Ký hữu), Nguyễn Du thổ lộ rằng: Bởi con người sinh ra chẳng phải để trời buộc vào nghiệp quan lại cho nên còn sống ngày nào ông còn hy vọng có ngày được hưởng thú săn bắn, hay nằm khênh nơi cửa sổ, buông hồn theo giấc mơ không muốn phải bận tâm vì việc đời:

Hữu sinh bất đãi công hầu cốt

Vô tử chung tâm thi lộc minh

Tiền sát bất song cao ngọa giả

Bình cư vô sự đào hư linh

(Ký hữu)

Trong bài *La phù giang thủy các độc tọa* Nguyễn Du nhìn thấy cuộc đời chẳng qua chỉ là giấc chiêm bao và việc đời thoáng trâm như sóng biển:

Còn còn lãng hoa phù cô cầm

Trần thế bách niên khai nhãn mộng

(*La phù giang thủy các độc tọa*)

Trong bài *Đại tác cửu thú tứ qui*, Nguyễn Du có quan niệm rất đen tối về vinh hoa, danh lợi mà ông cho là áo gấm đi đêm, huyền ảo ở ngoài thân mình, là áng mây buổi sáng mau tan, cho nên ông chỉ ao ước được làm thân lữ thú trên đường trường :

Thiên lý ly gia lữ mộng trì

Dạ tú vinh hoa thân ngoại huyễn

Triều vân danh lợi nhân tiền phi

(*Đại tác cửu thú tứ qui*)

Mà bởi đã nhìn đời bi quan như vậy cho nên ông mong mau mau được thoát ra ngoài vòng hữu hình để theo học đạo thần tiên :

Trắc thân bất xuất hữu hình ngoại,

Thiên tuế trường ưu vị tử tiên.

Phù lợi vinh danh chung nhất tán

Hà như cập tảo học thần tiên

(*Mộ xuân mạn hứng*)

Nếu môn đồ của Lão giáo gặp thấy ở Nguyễn-Du một người đồng đạo sốt-sắng, thì người Phật-tử càng tìm thấy ở Nguyễn-Du một tín-đồ say mê lý-thuyết của đức Thế-tôn : Kinh Kim-Cương, tức kinh Phật, chẳng những ông tụng niệm, chiêm ngưỡng một hai lần mà là có tới hơn ngàn vạn lần :

Ngã độc Kim Cương thiên biến linh

(*Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài*)

Thực vậy lòng tôn sùng Phật và thái độ tôn giáo của Nguyễn-Du đã được ông gửi gắm rõ ràng nhất ở hai bài ca : một là bài *Đề động Nhị Thanh ở Lạng-Sơn (Đề Nhị Thanh đông)* hai là bài *Đài phân kinh của Thái tử Chiêu Minh triều Lương* (Lương Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài). Ở cả hai nơi, Nguyễn-Du đều bộc lộ cái thái độ tôn giáo hướng nội của ông, chống lại cái thứ tôn giáo hình thức, bên ngoài. Trong bài *Đề động Nhị Thanh* Nguyễn-Du ca ngợi đạo Phật bao la không bờ bến, cho nên không thể hạn định nó vào trong những vật hữu hình chật hẹp : con người Phật tử chân chính là người có tấm lòng thường định :

Mãn cảnh giai không, hà hữu tướng

Thử tâm thường định bất ly thiền

Đại sư vô ý diệc vô tận

Phủ thán thành trung đa biến thiên

(Đề Nhị Thanh Động)

Những tư-tưởng tôn giáo hướng nội của Nguyễn-Du đã được ông cố đúc nó lại trong bài *Đài Phân Kinh của Thái tử Chiêu minh triều Lương*. Ta có thể tóm lược đại ý bài ca này như sau :

• Tôi có đến thăm một đài cũ, đồ nát tương truyền là đài xưa kia thái tử Chiêu-Minh đời Lương đã phân kinh. Nghe thì biết vậy chứ chẳng thấy kinh kệ gì ở đài này. Tôi thì nghĩ rằng thái tử Chiêu Minh, vì tính trẻ, ham văn chương, mới bầy đặt ra truyện phân kinh nhà Phật, chứ đạo Phật đã là không thì cần gì có kinh mà phân với chia. Đối với hạng u-mê, vụ hình thức thì Phật chẳng thấy mà rồi chỉ thấy ma... Tôi nghe đức Thế Tôn thuyết pháp ở Linh-Sơn.

Nhưng Linh Sơn ta phải đi tìm nó ở đâu ?

Linh-Sơn thực chỉ ở tại lòng ta. Cây Bồ-đề không phải là cây. Tôi đã tụng kinh Kim-Cương ngàn vạn lần mà ý nghĩa thâm-trầm đâu có hiểu. Nay đứng dưới đài Phân-kinh này tôi mới hiểu kinh « không chữ » mới thật là « Chân kinh »

Mặc dầu mang chất Lão và Phật đến một mức độ sâu xa như vậy, Nguyễn-Du vẫn được dư luận từ xưa đến giờ coi như nhà Nho chính thống, ấy là chưa nói đến môn đồ Nho giáo đã có thể tưởng Nguyễn-Du là một người chỉ thuần túy theo đạo Nho. Thực ra, chẳng những chất Nho giáo được thể hiện trội hẳn ở truyện *Kiều* về sau này mà ngay ở thơ văn chữ Hán của ông ta cũng thấy ông là một tín đồ thâm tín của Nho giáo. Tản mát qua thơ văn chữ Hán của ông, lập trường Nho-giáo của Nguyễn-Du được trình diễn khi thì đậm khi thì nhạt, nhưng rất minh bạch. Như mọi nho sĩ của thời đại, Nguyễn-Du cũng lấy Trung-Hiếu làm đầu, nhưng khi có sự tranh chấp thì Trung phải hắng Hiếu, tổ quốc phải trên gia đình :

Thiên địa nhất thân trung dịch hiếu

Phong trần vạn lý quốc vong gia

(Đại tác cửu thú tư qui)

Vì cho đạo trung là trọng và thiêng liêng, cho nên Nguyễn Du lúc nào cũng canh cánh bên lòng tấm lòng ân hận chưa đền ơn vua, trả nợ nước.

Trong bài *Giang đầu tản bộ*, ông tự lấy làm xấu hổ không đáng sống vì chưa đền trả được mây may ơn vua chúa :

Quyên ai mặc báo sinh hà bồ

(Giang đầu tân bộ II)

Trong bài *Nam quan đạo Trung*, ông phàn nàn rằng ơn vua chúa nhiều như biển cả mà chưa báo đáp được gì :

Quân ân tự hải hào vô báo

(*Nam quan đạo Trung*)

Đã có một quan niệm chân chính về Nho-giáo, chẳng những Nguyễn-Du sống đời sống hằng ngày của ông theo Nho-giáo mà còn dựa vào Nho-giáo để thẩm định các giá trị luân-lý, xã-hội trong xã-hội loài người.

Nếu ông đã nhân danh Nho-giáo kết án Tào Tháo (trong bài *Đông Tước đài*) kết án Tô Tần (*Tô Tần đình*), kết án Tần Cối, thì cũng nhân danh Nho giáo ông đã hết lời ca ngợi những người đã sống theo Nho giáo mà nhất là những người đã chết nhân danh Nho giáo.

Nhân ngắm hòn đá Vọng-Phu, ông đã ngợi khen tấm lòng triết của người đàn bà:

Vạn kiếp liễu vô vàn vũ mạng

Nhất trình lưu đặc cổ kim thân

(*Vọng phu thạch*)

Nhân đi qua miếu thờ ba người đàn bà, người thì muốn giữ tiết, kẻ muốn giữ trinh cho nên đã liều thân dầm mình dưới nước, Nguyễn-Du đã tôn xưng họ lên hàng liệt thánh, ca ngợi họ đã giữ trọn đạo tam cương, ngũ thường :

Thiên thọ bi kệ hiền tam liệt,

Vạn cổ cương thường thuộc nhất môn

(*Tam liệt miếu*)

Đến như bọn tu mi, mà đã đem thân hy-sinh cho đạo cả thì Nguyễn-Dụ không bao giờ tiếc lời tuyên dương họ.

Qua Trương Đàm, viếng Khuất Nguyên, Nguyễn-Dụ đã vừa khóc vừa suy tôn Khuất Nguyên: Ông khóc Khuất Nguyên vì cuộc đời Khuất Nguyên đã đau khổ, vì thân xác Khuất Nguyên đã bị rong cá rĩa ăn hết, nhưng danh thơm Khuất Nguyên còn lưu muôn đời:

Tông quốc tam niên bi phóng trực

Sở từ thiên cớ thiện văn chương

Ngư long giang thượng vô tàn cốt

Đỗ nhược châu biên hữu chúng phương

(Trương-Đàm điệu Tam Lư đại phụ)

Viếng Văn-Thiên-Tường, Nguyễn-Dụ đã có những lời ca ngợi con người bất khuất để đến nỗi bị quân Nguyên giết chết:

Ai trung xúc xứ minh kim-thạch

Oán huyết qui thời hóa đồ quyên

(Độ hoài hữu cảm Văn thừa tướng)

Nếu ông ca ngợi cái chết hy-sinh và anh dũng của Tỉ Can (Tỉ can mộ) thì ông lại chê thái độ dễ dãi, mập mờ của Giả Nghị, vì ông này khi bị vua mình ruồng bỏ đã muốn tìm vua khác để phụng sự:

Giả sinh nhất phú đồ vi nhĩ

Liệt nữ tông lai bất nhị phu

Hà dắc thê thê tướng cửu châu

(Biện giá)

Như thế, ta nhận thấy Nguyễn-Du đã thực hiện được ở nơi ông sự điều hòa đến chỗ tuyệt vời của ba dòng tư-tưởng Lão, Phật, Nho. Nếu các đạo sĩ nhìn thấy ở Nguyễn-Du một môn đồ nhiệt tín của Lão, thì người Phật-tử cũng thấy ở Nguyễn-Du một giáo hữu chân chính của Đức Phật và nhà Nho cũng lãnh diện có một Nguyễn-Du như là chiến sĩ của đạo Tam-cương ngũ thường.

Có một điều đáng ghi chú là ngoài ba tôn giáo trên thuộc thành phần trí-thức nhiều hơn, còn một niềm tin hoàn toàn bình dân, của quảng đại quần chúng, tức lòng tin vào thần thánh ma quỷ và lòng tin ở cuộc sống ở thế giới bên kia. Như mọi người dân quê Việt-Nam, Nguyễn-Du cũng là một tin đồ của các niềm tin tưởng cổ truyền dân gian hết sức màu nhiệm, phức tạp. Có lẽ chính những niềm tin bình dân này đã đẩy Nguyễn-Du đến chỗ mang những tâm tình lo sợ hốt-hoảng khi phải nghĩ đến kiếp sau.

4. Nguyễn-Du, thi-sĩ kiêu-hùng trong bi-dát.

Người ta hay nói đến một Nguyễn-Du, ít nói như là nhút nhát, bạc nhược. Cái đó có lẽ không đúng. Nguyễn-Du là một giang-hồ kiêu-hùng. Điều này, tác-giả *Đại-Nam liệt truyện* cũng đã ghi nhận khi ông bảo Nguyễn-Du là con người kiêu-ngạo. Có điều ở người khác sự kiêu-hùng là sự kiêu-hùng ngạo-nghe, còn sự kiêu-hùng của Nguyễn-Du là sự kiêu-hùng bị bẻ gãy, bị tàn-phá, chịu thua...

Hai lần Nguyễn-Du nói đến tấm thân cao ngất ngưỡng của ông, cao sáu thước, nhưng khốn nỗi cao mà không có đất đứng cho nên bị chìm ngấm giữa vòng trời đất bao la :

Lục xích phù sinh thiên địa trung

(Mạn hứng 11)

Thân cao mà không có chỗ nương tựa, phải đứng cô đơn giữa trời đã là đau thương, đàng này lắm khi cái thân cao ngất ngưỡng ấy lại bị câu thúc, nô lệ, tưởng như bị đè di xuống, gãy vụn nát :

Lục xích câu mi trường dịch dịch

(Ngẫu hứng 11)

Nói về mình Nguyễn-Du toàn dùng những hình ảnh kiêu-hùng nhưng bi-đát thảm-bại. Trong bài *Tống Nguyễn-Sĩ hữu nam qui*, Nguyễn-Du đã mượn hình ảnh chim phượng hoàng gãy cánh bị nhốt trong chiếc lồng mục nát để nói lên cái chi hướng rã rời của ông :

Bình sinh văn thái tàn lung phượng

(Tống Nguyễn-Sĩ hữu Nam qui)

Trong bài *Tạp ngâm I* ông đã mượn hình ảnh cây cò tùng cao năm thước ngất ngưỡng một cách cô đơn trước giông bão phũ-phàng :

Đình thực cô tùng cao bách xích.

Bất chi thanh đế nại nhân hà.

Chẳng những Chúa xuân, trời đất phải khó chịu về sự kiêu hùng của ông mà chính ông lắm khi cũng lấy làm cực vì nó, nhưng rồi ông cũng thầy kệ nó, coi đấy như là số mạng bi-đát. Nhưng thân hạc, đã trót sinh ra có đôi cẳng cao ngất ngều không ai có thể cắt bớt đi được, Nguyễn-Du cũng phải cay đắng mà chấp nhận sự kiêu hùng phũ-phàng trời đã phú cho ông :

Tính thành hạc hinh hà dụng đoạn

Mệnh đẳng hồng mao bất tự tri.

Như vậy, ta thấy Nguyễn-Du lúc nào cũng như bất rất vì cái chỗ đứng không phải chỗ của ông : người ông to mà chỗ đứng hẹp, thân ông cao mà phải giam hãm trong chiếc lồng thấp : Nguyễn-Du sinh lạc thế-kỷ, lưu vong giữa những xa lạ của người và vật.

Nói cách khác, Nguyễn-Du khi nhìn vào mình, tự nhận thấy mình là đang bị trói buộc, bị tàn phá, chịu thua.

Cái bi đát nhất ở nơi Nguyễn-Du là ông kiêu hùng bằng một kiêu hùng cảm điếc. Gia-đình Nguyễn-Du, đã hầu hết chết vì Tây-Sơn, và chính thân ông đã từng tham gia chống Tây-Sơn và có lúc ngồi tù hàng tháng. Giá như người ta, thì Nguyễn-Du đã kê lễ công-trạng để bắt Gia-Long chia cho ông thành công của cách mạng. Đàng này không, Nguyễn-Du cảm điếc. Càng gặp người trên, càng khi người trên ấy là vua chúa, Nguyễn-Du càng cảm điếc. Cái kiêu hùng cảm điếc ấy mới thật là cái kiêu hùng của con người hùng, một sự kiêu' hùng bi-đát, thâm-thẳm.

5. Nguyễn-Du, thi-sĩ của tiếng đàn tuyệt vời:

Nguyễn-Du là một nghệ-sĩ có một tâm hồn tế-nhị, mỏng-mạnh như một đường-tơ căng thẳng, một hơi thở nhẹ của thiên nhiên vạn vật cũng khiến cho đường-tơ ấy rung lên rộn-ràng, xoắn xang tận đáy lòng và bật lên thành tiếng, tiếng ấy có khi là lời thơ, có khi là tiếng đàn, cung địch:

Nhiều bài thơ chữ Hán cho ta thấy ông là một nhạc-gia đã từng thổi sáo, chơi đàn và cất tiếng hát véo-von, nhất là trong buổi thiếu thời .

Chính trong cái cảnh nên thơ của La-Phủ, Nguyễn-Du đã xúc-động nước mắt lã-chã tuôn rơi trên cỏ bằng khi mà gió thu lạnh-lẽo như lừ dòng nước sông khơi lên và hai

đàng mây vàng, nước trắng soi lẫn nhau : tiếng sáo và tiếng đàn của Nguyễn-Du đã rung lên não ruột.

*Nhất lệ thiên nhai sái đoạn hồng
La phù giang thượng khởi thu phong
Hoàng vân bạch thủ lưỡng tương chiếu
Cấp quả bi ti vạn bất đồng*

(Ngẫu hứng II)

Thực vậy, ở buổi thiếu thời Nguyễn-Du đã hát nhiều :

Hà đắc cường ca tự thiếu niên

(Dạ tọa)

Chẳng những Nguyễn-Du tự đàn sáo giỏi mà còn say mê thưởng thức ca nhạc : ông yêu thích cả tiếng hát bình dân nơi thôn xóm :

Thôn ca sơ học tang ma ngữ

(Thanh minh ngẫu hứng)

Chẳng những Nguyễn-Du cảm tiếng nhạc của loài người mà còn say sưa cả tiếng rên rỉ của loài vật :

Phạ hữu thanh thanh trường đoạn viên

(Minh giang chu)

Tiếng ngân của hơi văn chương yếu đuối như sợi tơ :

Văn chương tàn tức nhược như ti

(Chu-hành tức sự)

Nhưng ngòi bút của Nguyễn-Du đã trở nên vô cùng kỳ diệu ở hai bài *Thái Bình mai ca giả* và *Long thành cầm*

giả ca. Ở cả hai bài, ngoài việc mô tả sự bi đát của tiếng đàn, Nguyễn-Du còn mô tả cái thân phận tàn tạ, bi đát của các ca sĩ.

Người ca sĩ già ở Châu Thái-bình là một người mù lòa, hát rong để xin ăn; ông vừa múa vừa hát, giọng du dương êm tai, khiến cho ai nấy bị thôi miên, điếng chết :

Mọi ca khất tiền cung thần xuy

Lân chu thời hữu hiêu âm giả

Khiên thư thượng dẫn thuyền song hạ

Thử thời thuyền trung ám vô đấng

Khi phận bát thủy thù lang tạ

Mô sách dẫn thân hướng tọa tháp

Tái tam cử thú xưng đa tạ

Thủ văn huyền sách khẩu tác thanh

Thả vũ thả ca vô tạm đình

Thanh âm thù dị bất đắc biện

.

Chu tử tả tự vị dư đạo :

Thủ khúc Thế-dân chỉ Kiến thành

Quan giả thập sở tịnh vô ngữ.

Dận kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt minh

(Thái bình mọi ca giả)

Nghệ thuật đàn của Nguyễn Du đến Long thành Cầm-giả ca đã đến mức tuyệt diệu : đó là tiếng hát của cô

gái trẻ, có vẻ đẹp say sưa, có bộ điệu thơ thần, duyên dáng, dễ yêu. Tiếng nàng lúc chậm như gió lướt nhẹ qua đám rừng thông, lúc trong như giọng đôi chim hạc kêu giữa đêm trường, có lúc mạnh như tiếng sét đánh vỡ bia Tiến Phúc, có lúc ai oán như giọng Trang Tích rên rỉ trong lúc đau ốm :

Hoãn như sơ phong độ từng lâm

Thanh như song hạc minh tại âm

Liệt như Tịch phúc bi đầu toái tích lịch

Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm

(Long thành cần giả ca)

Ranh giới ở giữa người hát rong già, ở châu Thái Bình và người ca sĩ ở Long thành với Nguyễn Du quả thực không biết đâu xác định : trong người hát rong già và người nữ ca sĩ trẻ có bao nhiêu Nguyễn Du hay trong Nguyễn Du có bao nhiêu là người hát rong già và bao nhiêu là người nữ ca sĩ trẻ, ta thực khó mà ước định, Ranh giới hầu như đã bị xóa hẳn : là Nguyễn Du - hay Nguyễn Du là họ, thiết tưởng cũng không sai lắm.

6. Nguyễn Du, thi sĩ của tình yêu tuyệt vọng.

Trong *Nghiên-cứu Văn-học*, số 6, năm 1960, Nguyễn Đình Ngân có nói là đã khám phá ra tại Thư-viện Huế một di cảo của Nguyễn Du nhan đề là *Tình hận*. Theo Nguyễn Đình Ngân, thì thi tập di cảo *Tình hận* là tập hồi ký trong đó Nguyễn Du đã ghi lại mỗi tình đầu với một cô lái đò giỏi hát và hai bên đã đính ước thề bởi sẽ lấy nhau. Nhưng sau này, Nguyễn Du đã bị mẹ kế ép lấy vợ khác. Mỗi tình đầu tan vỡ này đã để lại nhiều thiều nã trong đời Nguyễn Du.

Ta chưa có tài liệu nào để kiểm chứng điều trích dẫn của Nguyễn-Đình-Ngân. Nhưng thơ văn chữ Hán của ông cũng tỏ cáo một phần nào cái đời tâm tư giang-giở, bi ai của ông. Thực vậy, thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du đưa ta đến mấy nhận định sau đây :

* Nguyễn-Du toàn tỏ cảm tình, và yêu đương đối với các ca nữ.

* Cái mối tình của ông hình như chỉ có một lần ở một lúc nào để rồi tan vỡ khiến ông không được gặp lại lần hai.

* Hình như có lắm sự dang dở, đứt đoạn bi đát trong đường tình ái của Nguyễn Du : những người con gái xinh đẹp, duyên dáng, Nguyễn Du đã chỉ gặp họ có một lần, bởi vì lần thứ hai gặp lại họ thì họ đã già, tóc đã bạc, tay đã bằng con ẵm cháu !

(Thăng Long I và Thăng Long II)

Chẳng hiểu người hầu cũ của em ông đã đi vào đời Nguyễn Du thế nào, mà ta cũng thấy ông xót xa khi gặp lại nàng, lúc nàng cũng đã già, có ba con, và áo rách rưới :

Hồng tỵ tàng văn ca uyên chuyên

Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly

Phúc bôn dĩ hĩ nan thu thủy

Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti

Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tử

Khả liên do trước khứ thời y.

(Ngộ gia đệ cựu cơ)

Những người con gái được Nguyễn Du dành cho nhiều cảm tình nhất có lẽ người ca sĩ mà ông gọi là cô Cầm, trong *Long Thành Cầm giả ca*. Cô Cầm đã đến một lần trong đời Nguyễn Du, trong hình dáng say mê :

*Giám hồ hồ biên dạ khai yển
Kỳ thời tam thất chính phương niên
Hồng trang yếm ái đào hoa diện
Đà nhan ham thái tối nghi nhân*

(Long thành Cầm giả ca)

Người con gái có sắc đẹp say mê ấy, còn có tiếng hát và tiếng đàn tuyệt vời : chậm như gió lướt rừng thông, trong như đôi chim hạt bay trong đêm khuya, mạnh như tiếng sét làm vỡ tấm bia Tiến Phúc, buồn như giọng Trang Tích ngâm tiếng Việt trong lúc ốm đau :

*Hoàn như sơ phong độ tùng lâm
Thanh như song hạc minh tại âm
Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái tích lịch
Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm*

(Long thành cầm giả ca)

Nhưng người con gái kỳ lạ ấy đã đến với Nguyễn Du có một lần trong sắc đẹp ấy. Bởi vì lần thứ hai, khi nàng tái ngộ Nguyễn Du, thì nàng đã già, thân sắc nàng đã suy nhược :

*Tuyên phủ sứ quân vị dư trung mĩ tiểu
Tịch trung ca sĩ giai niên thiếu
Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa
Nhan sắc thận khô hình lược tiêu*

Lan tạ tàn mi bất sức trang

(Long thành Cầm giả ca)

Nhìn nàng trong sự suy tàn ấy, Nguyễn Du đã nức nở khóc :

Ca vũ không di nhất nhân tại

Thuần tức bách niên năng kỷ thì

Thương tâm vãng sự lệ triêm y

(Long thành Cầm giả ca)

Phải chăng cô Cầm trong *Long thành Cầm giả ca* này chính là cô lái đò trong bài *Tình Hận* mà Nguyễn-đình-Ngân bảo là mới khám phá ra và bảo là của Nguyễn-Du. Có nhiều điểm cho ta thấy đôi bên có nhiều điểm gặp gỡ. Dầu sao, thì cũng thấy Nguyễn-Du hầu như chỉ dành cảm tình cho những mối tình đứt đoạn, giang giở, cho những người chỉ gặp một lần và lần thứ hai có gặp lại thì cũng chỉ là để lệ thấm áo mà thương cảm cho sự tan nát, rã rời. Cuộc đời tình ái của Nguyễn Du, như vậy là một cuộc đời giang giở, tuyệt vọng.

7) Nguyễn Du, thi-si của nghèo khổ túng đói.

Hình ảnh sự túng quẫn, chết đói luôn luôn ám ảnh Nguyễn-Du, khiến tâm thức ông lúc nào cũng bấn khoăn, xao xuyến. Nguyễn-Du đã chẳng nhìn và cảm cái nghèo có tích cách tại tử, nghệ sĩ như Nguyễn-Công-Trứ về sau này. Ông cảm một cách thấm thía sự tàn phá của nghèo khổ, túng đói chẳng những đang hành hạ chính bản thân ông mà còn đang làm tan rã, hủy diệt bao nhiêu là cuộc sống bên cạnh ông.

Nghèo đói đã chìm Nguyễn-Du vào cô-đơn, và bắt ông nức lên thành tiếng rên xiết bi thương :

Sài phi dạ tỉnh khôn thân ngâm

Thập niên túc vật vô nhân vấn

(Ngọa bệnh !!)

Bởi nghèo, nhà cửa ông lúc nào cũng vắng lạnh, cửa đóng im ỉm, trong khi mọi nhà khác mở toang cửa ra để ngắm cảnh thiên thai :

Thiên thai sơn tiền độc bế môn

(Ký huyền hư tử)

Chưa ai rét, Nguyễn-Du đã rét vì thiếu áo quần.

Tảo hàn dĩ giác vô y khò

(Thu dạ II)

Đối với người ta, ngày xuân là để hưởng thụ còn đối với Nguyễn Du ngày xuân là một tai họa : lắm khi suốt ba tháng xuân ông đói đến mang bệnh, mà thuốc thang không có, phải nằm co ro, lắm khi tưởng tượng ma quỷ đến bắt hồn phách mình mang đi.

Tam xuân tích bệnh bản vô dược

Trấp tải phù sinh hoạn hữu thân

(Mạn hứng I)

Nghèo và đói làm tiêu tan cả khí phách Nguyễn-Du, khiến cho Nguyễn Du khi nhìn vào thân phận mình tưởng như ma đại :

Bạch phát tiêu ma bản sĩ khí

(Tặng thực đình)

Quả thực, nghèo, đói, chết, ba ma lực ấy cấu kết lại để tấn công Nguyễn-Du, dìm ông vào tuyệt vọng làm cho ông cảm thấy thân xác mình đang tan rữa, tinh thần của mình bị hủy diệt và đồng loại ở chung quanh cũng như đang khắc khoải quần quai triền miên trong cơn hấp hối.

Nhưng không ở đâu nghèo và đói mang màu tang tóc và chết chóc như ta thấy trong hai bài *Người hát rong ở châu Thái Bình* (Thái bình mại giả ca) và bài *Sở kiến hành*.

Cái tài và đấy cũng chính là cái làm nên sự náo nột bị thương trong nét vẽ của Nguyễn-Du ở hai bài ca ở trên là sự mâu thuẫn tương phản : bao giờ sự chết trần truồng quần quai cũng được đặt ngay bên cạnh cái cảnh sống giàu sang thừa thãi, ngập ngụa những thức ăn.

Trong bài *Thái bình mại giả ca*, Nguyễn-Du đã vẽ ra hai cảnh một bên là bàn tiệc của bọn quan lại quyền quý mà cơm canh thịt, thà đầy hàng thuyền, không ai thèm ăn phải để đổ mưa xuống sông, một bên là ông lão hát rong ngồi hát hầu tiệc cho bọn quan, quyền hát đến sùi bọt mép, đàn đến rời tay chân mà chỉ được thù lao bằng vài ba đồng tiền :

Khâu phún bạch mạt, thủ toan súc

Khước tọa, liêm huyền, cáo chung khúc

Đàn tận tâm lực cơ nhất canh

Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục...

Quân bắt kiến sứ thuyền triều lai cung đốn lệ

Nhất thuyền, nhất thuyền doanh nhục mễ

Hành nhân bão thực tiện khí dư

Tàn hào lãnh phạm trần giang đề

(Thái bình mại giả ca)

Nhưng không ở đâu, ngòi bút của Nguyễn Du có vẻ bị thương, tàn nhẫn như ở bài *Sở kiến hành*

Nguyễn Du như đứt ruột nhìn hài mẹ con người ăn mày lang thang lê lết trên đường trường mà chẳng được ai cho một miếng cơm ngậm nước : ông như nhìn thấy trước cái cảnh hai mẹ con chết đói bỏ xác ở vỉa đường. Và dưới sức ám thị mãnh liệt của tâm thức hốt hoảng, Nguyễn Du nhìn thấy trước mẹ con người ăn mày đang bị heo sói cấu xé xương thịt :

Duyên nhai nhật khát, thực

Thử kể yên khả trường

Nhơn hạ ủy câu hác

Huyết nhục tự sài lang

Mẫu tử bất túc tuất

Phủ phi tăng đoạn trường

(Sở kiến hành)

Nhưng sự phủ phàng của ngòi bút Nguyễn Du là chỗ ông không để mẹ con người ăn mày chết trên đường vắng mà chết ngay dưới chân bàn tiệc ngập ngụa những đồ cao lương mỹ vị, nào là gân hươu, nào là vây cá, nào thịt lợn, thịt dê, mà ai chẳng thêm nhúng dũa, ngay đến cả bọ tỳ tùng bọ bấp :

Tạc tiêu Tây hà dịch
 Cung cụ hà tương hoàng
 Lộc cận tạc ngư xí
 Mãn trác trần tư dương
 Trường quan bất hạ trơ
 Tiều môn chỉ lược thường
 Bát khí vô cố tích

(Sở kiến thành)

Tại sao ba hình ảnh nghèo, đói, chết ám đến mức độ làm cho Nguyễn Du hốt hoảng như vậy? Chính Nguyễn Du đã phải kinh nghiệm có lẽ ở ngay nơi bản thân của ông những cảnh chết đói xảy ra liên miên vào thời Lê mạt. Thật vậy, trong khoảng mấy chục năm cuối thế kỷ XVIII nạn chết hầu ngự trị liên miên trên đất nước đang ngoài, nhất là từ Nghệ Tĩnh là nơi quê hương của Nguyễn Du. Tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có kể đến ba nạn đói ở Nghệ Tĩnh, các miền phụ cận, hay ở các tỉnh đang ngoài. Năm Mậu-Ti, Cảnh Hưng thứ 29, tức năm 1768, lúc Nguyễn Du mới ba bốn tuổi, *Khâm định Việt sử* viết; Nghệ An và các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam giá gạo cao vọt, nhân dân đói khổ một trăm đồng tiền không đủ một bữa no. (*Khâm định Việt sử*, tập XIX, tr. 15).

Năm Nguyễn Du 10 tuổi, tức năm Giáp ngọ, Cảnh Hưng thứ 35 (1774), *Khâm định Việt sử* lại nói ở Nghệ An có nạn đói làm chết nhiều người « Dân Nghệ An nhiều người chết đói ». Triều đình hạ lệnh cho các quan giữ chính quyền định thi hành việc phát chẩn, việc cứu giúp.. Nhưng

việc ấy cũng chỉ là giấy má hảo mà thôi. (Khâm định Việt sử, tr. 36). Đến nạn đói năm Mậu Tuất (1778), Cảnh Hưng thứ 39, hồi Nguyễn Du mười ba mười bốn tuổi khiếp sợ. Khâm định Việt sử viết : « Từ lúc dùng quân đánh dẹp trở đi, triều đình mua vét thóc gạo ở tứ trấn và Thành Nghệ, vận tải vào đồn Đông Hải. Thóc gạo khô úot không đều thành ra mục nát không ăn được, vứt bỏ đi quá nửa. Những thứ tích trữ ở dân gian hầu như nhẵn nhụi. Thêm vào đấy mấy năm hạn hán mất mùa, giá gạo cao vọt, một chén gạo nhỏ trị giá một tiền, đầy đường những thầy người chết đói » (Khâm định Việt sử, tr. 60).

Nhưng nạn đói năm canh Canh Thân Tân Dậu (1800-1801) mới thật khủng khiếp hãi hùng. Phạm Đình-Hồ qua truyện Võ-Thái-Phi trong Vũ Trung Tỳ bút đã tả cảnh chết đói năm Canh Thân, Tân Dậu thế này : « Hồi loạn năm Canh Thân, Tân Dậu, tỉnh Hải Dương ta chịu hại về việc binh đao đến mười tám năm, rộng đất đã thành ra rừng rậm những giống gấu chó, lợn lòi sinh tụ đầy cả ngoài đồng. Những người dân sống sót còn lại phải đi bóc vỏ cây bắt chuột đồng mà ăn. Một màu ruộng chỉ bán được một cái bánh rương. Tổng Minh Luân ta có một bà cụ góa mà giàu, người làng mới bầu cụ làm hậu thân. Vì tiền của bà cụ như núi nên tục lại gọi là « bà hậu núi ». Gặp năm mất mùa nhà bà hết cả thóc ăn, bà mang năm bao bạc đi đổi thóc không được, phải chết đói ở bên xóm chùa Bình Đề...

Các cụ nhà như làng ta ngày xưa như ông nho sinh Phạm Diên Bá thường nói chuyện với ta rằng : đương lúc loạn lạc ông đi đường về tỉnh Đông có nghỉ nhà hàng cơm bên đường, thấy mùi thịt rất tanh, trên mặt nước bát canh thịt sao nổi lên như hình bán nguyệt. Hỏi người hàng cơm thì họ nói rằng đó là thịt lợn lòi. Khi ăn đến nửa chừng thì thấy có con rắn chết ở trên mặt

bát, mới biết là thịt người, vội vàng chạy ra móc cổ thỏ ra .
(Phạm-Đình-Hồ, *Vũ-Trung tùy bút*, tr. 110).

Trong vòng có mấy năm trời mà Nguyễn-Du đã từng phải chứng kiến ít ra ngàn ấy nạn chết, đói ngập đường ngập chợ như vậy, gì mà ông chẳng đâm ra hốt hoảng, bi quan yếm thế. Sống trong lòng một cái xã hội túng đói, quần bách như vậy, thì cái thằng bé con không cha không mẹ như Nguyễn-Du hay chàng thất nghiệp như Tiên-Điền làm sao tránh khỏi được những cảnh đau đớn ê chề. Quả thật thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du đã vẽ lại y nguyên cái thân phận nghèo khó, túng quẫn của ông suốt mấy chục năm trường.

8. Nguyễn Du thi sĩ của bệnh hoạn.

Mấy trăm bài thơ chữ Hán của Nguyễn-Du mà chúng tôi được đọc hầu như chẳng có mấy bài thơ ông nói đến bệnh hoạn. Như người ta thi già cả mà mang bệnh hoạn đã đành, chẳng này Nguyễn-Du bệnh hoạn liên miên ngay lúc tráng niên.

Nguyễn-Du hình như lúc nào cũng liên miên bị ám ảnh bởi ý nghĩ xác thịt ông đang bị tan rữa dưới sức tàn phá của bệnh hoạn : có lúc Nguyễn-Du thấy mình chỉ còn một bộ xương ghê tởm :

Xử sĩ môn tiền thanh giả san

Châm bạng thúc thư phù bệnh cốt

(Tập ngâm II)

Bệnh hoạn thân tàn ma dại như vậy mà thuốc thang lại không có. Chẳng nói gì đến những ngày năm cùng tháng hết, ngày những tháng xuân Nguyễn-Du mang bệnh mê man mà không có thuốc thang gì hết,

Tam xuân tích bệnh bần vô được

Trấp tải phù sinh hoạn hữu thân

(Mạng hững I)

Bệnh hoạn mà lại nghèo túng nữa cho nên tình cảnh càng thêm bi đát ; bạn bè thân thích chẳng có ai thăm nom, săn sóc, một thân một mình nằm co ro rên rĩ trên chiếc chõng tre :

Minh kính hiểu hàn khai lão sâu

Sài phi dạ tĩnh khốn thân ngâm

Thập niên túc tật vô nhân vấn

(Ngọa bệnh II)

Đã yếu bóng vía mà lại bệnh hoạn lắm khi thập tử nhất sinh, Nguyễn Du đâm ra sững sốt, lúc nào cũng cảm cảm thấy như ma quỷ đang xông vào cướp hồn phách mình mang đi, Chính vì vậy mà Nguyễn Du sống triền miên trong trạng thái hốt hoảng bệnh hoạn :

Đa bệnh đa sầu khí bất thư .

Thập tuần khốn ngọa Quế giang cư

Lệ thần nhập thất thốn nhân phách

(Ngọa bệnh I)

Như vậy, ta thấy bệnh hoạn đối với Nguyễn Du không phải là một xúc cảm thơ mà là một mối đe dọa làm cho ông sợ hãi, ngay từ những buổi trai trẻ :

Sinh vị thành danh thân dĩ suy...

Thiên địa dữ nhân truân cốt tướng

(Tự thán)

Phong trần đội lý lưu bì cốt

Khách chậm tiêu tiêu lương mẫn bồng

(Trợ khách)

Trường đờ nhật mộ tân du thiều

Nhất thất xuân hàn cựu bệnh đa

((U cư)

9. Nguyễn-Du, thi-sĩ dưới sức ám-thị của già, tóc bạc.

Bệnh hoạn dẫn đến suy nhược và từ suy nhược đến già sự cách biệt không có là bao nhiêu. Thực vậy, bệnh hoạn và tóc bạc, hai hình ảnh với một sức ám thị mãnh liệt luôn đứng sò ra đây chứng kiến và nói to lên rằng Nguyễn-Du già.

Suốt mấy trăm bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du, là suốt mấy trăm lần ông bộc lộ sự xao xuyến thể thảm trước hình ảnh già và tóc bạc. Tóc bạc tố cáo sự già cả, suy nhược, hay đúng hơn sự tán phá phũ phàng mà hóa công đang giáng xuống trên con người Nguyễn Du. Già và tóc bạc trùm một màu tang bi thương lên cả cuộc đời Nguyễn Du khiến cho mỗi khi nhìn vào thân phận mình ông thấy như đang tan rữa ra để rơi từng giọt vào hủy diệt.

Năm tháng hầu như lúc nào cũng rình rập cướp mất tuổi trẻ của ông:

Hạ thử đông hàn đọa thiếu niên**(Tập thi)**

Bệnh và già hầu như đã lẫn lộn trong cuộc đời bị thương khiến cho Nguyễn Du không biết được già và bệnh khác nhau thế nào, bởi cả hai đã gắn liền với đời ông ngay từ buổi trai trẻ :

Giam mặc tàng sinh lão bệnh dư**(Tập thi II)**

Nhìn thấy xác thịt mình như đang bị rã rời, tan rữa dưới sức tàn phá của già, tóc bạc, Nguyễn Du đã có lúc như muốn thụ hưởng cho thật vội vã cũng không kịp :

Mộ niên hành lạc tích tu du**(Mạn hứng)**

Không phải là Nguyễn Du không làm đủ cách để đánh lừa mình mà giữ lại tuổi trẻ, ông cũng đi dưỡng bệnh, cũng chăm lo tuổi xuân, nhưng rồi lấy gương soi, mỗi tuyệt vọng lại thâm hơn, vì mỗi lần soi gương là mỗi lần thấy già hơn, suy nhược hơn :

Xuân hàn hạ thử cổ tương xâm,**Nhất ngọa hồng sơn tuế nguyệt thậm****Minh kính hiều hàn khai lão sấu****Sài phi dạ tĩnh khốn thân ngâm****(Ngọa bệnh II)**

*Nhất thiên hàn sắc tảo phù vân
Lão lai bạch phát khả liên như
Trú cửu thanh sơn vị yếm nhân
Tối thị thiên nhai quỵện du khách*

(Thu dạ)

Nguyễn-Du không phải là không muốn giấu giếm cái của mình đối với chúng bạn, nhất khi chúng bạn ấy thuộc phái đẹp. Ông đau đớn phải chung bày cái thân phận suy tàn của mình ra trước mặt mọi người :

*Lão nạp an miên Hồng lĩnh vân..
Bạch đầu xô lại chuyết tàng thân*

(Dạ hành)

Vạn lý tây phong lai bạch phát

(Tập Ngâm I)

Đặng tiền đầu tửu khởi suy nhan

(Tập ngâm II)

Nhiều lần, Nguyễn-Du muốn vươn mình lên, tỏ ra mình có khí phách nhưng màu tóc bạc rồi cũng làm tiêu ma tất cả :

Bạch phát tiêu ma bản sĩ khí

(Tặng thực đình)

Thói thường các nhà thơ cổ điển ta xưa ưa nói đến thiên nhiên vũ trụ, đến tha nhân mà ít khi nói về mình Nguyễn-Du ngược lại lúc nào cũng như quay nhìn vào nội giới. Mà cái nội giới được Nguyễn-Du chui mục vào để suy

tư, chiêm ngưỡng là cái thân phận đấng già, nghĩa là đang bị thời gian tàn phá hủy diệt.

Sự hủy diệt ấy được nói lên bằng mái tóc bạc phơ lông thòng trên vai áo :

Bạch phát sô hành thủy ngā khâm

(La phù giang thủy các độc tọa)

bằng mái tóc phơ trên tấm thân giờ đối khái. :

Bạch đầu sơ kế duy y thực

(Dạ tọa)

bằng mái tóc chổng phát những năm tháng và bệnh tật :

Tiêu tiêu bạch phát mộ phong suy...

Thiên địa dư nhân truân cốt tướng

Xuân thu hoàn như lão tu mi

(Tự thán I)

Xuân thu đại tự bạch đầu tân

(Tự thán II)

Thanh thảo thôn tiều ngọa lão ông..

Lão khứ vị tri sinh kế chuyết

(Thôn dã)

Đông hoàng sinh ý lâu hàn mai

Liên ông hôn tẩu thôn tiền miếu

(Xuân nhật ngẫu hứng)

Niên quang ám trực bạch đầu lai

(Đối từ)

Sự hủy diệt ấy cần được nói lên, hay đúng hơn là được rên lên như những tiếng náo nùng trong cô đơn giữa hoang vắng, quẩn quít bằng sương gió lạnh:

Bạch phát tiêu cổ đạo bàng...

Nhi nữ thành quần tử bất phương

(Giang đầu tản bộ II)

Thiên nhai không đá lão tùy thân

(Giản công bộ Trần thiêm sự)

Nhất lộ giai lai duy bạch phát

(Nam quan đạo trung)

Bạch phát thu phong không tự ta

(Vĩnh châu hiệu tử hậu cổ trạch)

Bạch đầu thiên lý tâu thu phong

(Nhiếp khêu đạo trung)

Tiêu tiêu bông mấn lão phong trần

(Xuân tiêu lữ thứ)

Ảnh lý tu mi khan lão hỹ

(Lạng sơn đạo trung)

Màu trắng tang tóc chẳng những phủ lên toàn nội tâm thao thức của Nguyễn-Du, mà còn được ông quăng lên bum kín cả ngoại cảnh ở chung quanh ông, khiến cho cái gì dưới mắt Nguyễn-Du cũng đang già, bạc phơ, tan rã, hủy diệt:

Máu già, màu tang tóc như vậy đã như bôi lên nhoe nhoét cả cảnh Thăng Long. Thực vậy, còn gì bi thương bằng nhìn cảnh những lâu đài nguy nga nay biến thành đường cái quan, mà nhất là cảnh những cô gái trẻ xinh đẹp của ngày nào mà ngày nay đã biến thành các bà già bé con ẵm cháu, cảnh những chàng trai ngỗ nghịch thuở xưa nay thành những cụ già bệ vệ :

Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long

Thiên niên cự thất thành quan đạo

Nhất phiến tân thành một cổ cung

Tương thức mi nhân khan bão tử

Đông du hiệp thiếu tạn thành ông

(Thăng Long)

Nguyễn-Du than thở đau đớn khi gặp lại nàng hầu trẻ măng của, em ông mà phứt chốc đã thành bà mẹ ba con :

Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly....

Kiến thuyết giá nhân di tam tử

(Ngộ gia đệ cụ cơ)

Nhưng có cái cảnh già nào làm náo lòng Nguyễn-Du bằng cái cảnh của cô Cầm trong *Long thành Cầm giả ca*. Cô Cầm mà Nguyễn Du gặp ở hồ Giám thời Tây-Sơn còn trẻ vì là một cô Cầm trẻ, mặt tươi như hoa đào, ngày thơ và say sưa khiến cho đến triều đình nhà Tây-Sơn còn say mê nghiêng ngả, cái cô Cầm ấy ngày nay được gặp lại giữa một đám ca sĩ trẻ măng, nhưng tóc cô nay đã bạc, mặt cô võ vàng, nhan sắc khô héo ;

Dư ước thiếu thời tăng nhất kiến

Giám hồ hồ biên dạ khai yển...

Hồng trang yếm ái đào hoa diện

Đà nhan hám thái tối nghi nhân...

Tịch trung ca sĩ giai nhân thiếu

Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa

Nhan sấu thần khô hình lược thiếu...

(Long thành cầm giả ca)

Hình ảnh cô Cầm tóc bạc là một hình ảnh tang tóc tuyệt vọng, chìm sâu Nguyễn Du vào một vũng cô liêu bao la mà ông không làm sao thoát ra ngoài được.

10. Nguyễn Du, thi sĩ của mồ mã, tha ma, nghĩa địa.

Ở Việt Nam, có lẽ Nguyễn-Du là người thứ nhất và cũng là người độc nhất đã tạo cho mình một nền văn chương mồ-mả, tha ma nghĩa địa. Nếu văn chương mồ-mả, tha ma nghĩa địa này đã được thành ở các xứ sương mù miền Bắc Âu Châu như Ireland, Écosse, Islande, vào các thế kỷ XVI và XVII rồi ảnh hưởng vào văn học Pháp từ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX. Như vậy nền văn chương mồ mã, tha ma nghĩa địa ở Việt Nam cũng như ở Pháp đều phối thai vào thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX. Nguyễn - Du cũng nhìn thấy mồ mã, nghĩa địa. Phải chăng những năm đói kém, người chết ngập đường, không đủ đất và đủ phương tiện để mà chôn cất vào những tha ma nghĩa địa hẳn hoi, đành phải chôn vùi qua loa bậy bạ gặp đâu hay đấy, mồ mã cộ lẽ vì

vậy mà ngồn ngang mọi nơi mọi chỗ như sau này Nguyễn-Du từng ghi nhận trong Kiều :

Ngồn ngang gò đống kéo lên

(Kiều)

Làn khi nồng nặc, bi thương của tha ma, nghĩa địa như một tấm khăn liệm lớn lao buông rủ lũng thùng bao bọc lấy cả vũ trụ Nguyễn Du. Thực vậy, đâu có mồ mả của các bậc đế vương, các công hầu khanh tướng, nhất là những mồ mả của gái đẹp, những ca sĩ dọc đường đứt gánh, là Nguyễn Du tìm đến, đắm mình vào những làn khí cô lạnh, chết chóc đề rỗi hầu như chết lịm trong đó.

Ông viếng mồ ca nữ đất La thành (Điếu La thành ca giả), ông viếng mồ Cù Thúc Trĩ (Quế Lâm Cù các bộ), mồ Tam lư đại phu (Tương đàm điệu Tam lư đại phu) ông viếng mồ Văn thừa tướng (Đô hoài hữu của Văn thừa tướng), ông viếng mồ Đỗ Thiếu Lăng (Lỗi dương Đỗ Thiếu Lăng mộ) ông viếng mồ Âu Dương Tú (Âu dương văn trung công mộ), ông viếng mồ Bùi Tấn Công (Bùi Tấn Công mộ), ông viếng mồ Nhạc Vũ Mục (Nhạc Vũ Mục huỳnh), ông viếng mồ Tần Cối (Tần Cối tượng), ông viếng mồ Chu Lang (Chu Lang mộ), ông viếng mồ Tỉ Can (Tỉ Can mộ), ông viếng miếu ba liệt nữ (Tam liệt miếu), ông viếng mồ Á-Phủ (Á Phủ mộ), ông viếng đình Tô Tần (Tô-Tần đình), ông viếng đài Đồng tước của hai nàng Kiều (Đồng tước đài).

Thật là cả hàng mấy chục bài thơ, bài ca dành hẳn cho mồ-mả, tha-ma, nghĩa-địa. Hình như đi đến đâu, Nguyễn-Du cũng tìm đến viếng tha-ma, nghĩa-địa, đắm mình trong sự thâm u giá lạnh của tang tóc và chết chóc, nhất là để nghe rên rỉ trong gió thoảng sự bi-thương của thân phận làm người. (Bùi Tấn Công) cho dù cái thân phận ấy có là của các bậc đế-vương, công-hầu khanh tướng. Những vua chúa quan quyền, xưa kia rất mực danh-giá sân sau cửa trước rộn rịp những tiếng ca

ngôi chức-tung, những gái đẹp những ca-sĩ với tiếng hát mê ly đã từng làm say sưa nghiêng-ngả hàng ngàn vạn con người, tất cả ngàn ấy thứ này ngày nay còn gì ở bên cái nắm mồ ? Làm bạn với mồ-mả ngày nay chỉ có sương giá, tuyết lạnh mưa nguồn, gió hắt hiu. Sự chết như tở ra màu âm-dạm thấm ướt cả vũ trụ và làm ngất lịm khách du-hành Nguyễn-Du.

11. Nguyễn-Du, thi-sĩ của tan rữa, điêu tàn hủy-diệt.

Có lẽ không có gì ám ảnh Nguyễn-Du cho bằng hình ảnh sự tan rữa, điêu tàn hủy diệt. Thực vậy, sự tan rữa, điêu tàn hủy diệt như sương giá thấm ướt cả người, vật, cỏ cây trong thế giới Nguyễn-Du. Hầu như chẳng có bài thơ chữ Hán nào của Nguyễn-Du mà chẳng lảng lớt sự tan rữa, điêu tàn, hủy diệt.

Dưới mắt bi quan của Nguyễn Du chẳng có gì là kiên cố bền vững, bao nhiêu là triều vua đã qua đi, có khác nhau chỉ là dài ngắn mà thôi : những triều đại đứng vững được ngàn năm đâu có trong lịch sử loài người :

Cò kim vị kiến thiên nhiên quốc.

(Vị Hoàng doanh)

Không có gì đang đứng yên trong thế giới Nguyễn-Du, ngược lại tất đều đang xê dịch mà xê dịch để điêu tàn, tan rữa rơi lả lớt vào trong hố hủy diệt.

Thực vậy thiên nhiên cho đến cả sự vật trong thế giới Nguyễn-Du, đều đang héo hắt, hao mòn, rã rời, hủy diệt.

Hoa lá nhuộm đầy vẻ thu, nghĩa là vàng úa, tả tơi :

Nhất song thu sắc tại hoàng hoa.

(Tập ngâm 1)

Thực chẳng có gì của ngày hôm qua còn sót lại đến ngày hôm nay, hôm qua và hôm nay, như trời với đất :

Đồng niên đổi diện cách thiên nương.

Vãng sự hồi đầu thành cổ câm.

(Tặng thực đình)

Vinh hoa phú quý có nghĩa lý gì thực chỉ là áng mây buổi sớm, trong nháy mắt có thể tan biến hết cả :

Thiên lý ly gia lữ mộng trì,

Dạ tứ vinh hoa thân ngoại huyên.

Triều vân danh lợi nhân tiền phi

Lũng thiên tuế tuế qua diên thực...

(Đại tác cửu thú tu qui)

Còn gì vững bằng nhưng thành quách cung điện của các triều vua chúa. vậy mà tất cả những thứ ấy đều tan biến. Trong bài *Thăng Long I*, Nguyễn-Du đã vẽ hai cảnh Thăng-Long, một Thăng-Long lúc ông còn trẻ và một Thăng-Long lúc ông tóc bạc, nghĩa là chỉ cách nhau trên dưới mười lăm năm. Vậy mà những ngôi nhà lâu đài xưa nay đã thành đường cái :

*Bạch đầu do đặc kiến Thăng Long
 Thiên niên cự thất thành quan đạo
 Nhất phiến tân thành một cổ cung*

(Thăng Long I)

*Cờ thời minh nguyệt chiếu tân thành
 Do thị Thăng Long cự đế kinh
 Cù hạng tứ khai mê cự tích
 Quảng huyền nhất biến tạp tân thanh*

(Thăng Long II)

Trong bài Triệu Vũ-Đế cổ cảnh, Nguyễn-Du còn nói lại cái ý tưởng ông đã diễn giải ở hai bài Thăng Long, nghĩa là cũng khóc thương ngày đại vì nổi cảnh đời biển dịch rã rời : bao nhiêu lâu đài nguy nga trăm thước nay đã nghiêng đổ, cả đến năm mồ cổ nghìn thu nay cũng mất hết dấu tích :

*Bách xích cao đài khuyh linh biều
 Thiên niên cò mộ một Phiên ngu
 Khả liên thế đại tương canh diệt.*

(Triệu Vũ đế cổ cảnh)

Cả đến những sự nghiệp vĩ đại của Tôn Quyền, của Lưu Bị nay cũng tan nát, tiêu vong chẳng còn để lại dấu vết hình tích gì, có chăng chỉ còn rừng cây bao la bát ngát :

Đã lưu khuyết hãm hạn tam Ngô
 Thu phong lạc nhật giai hương vọng
 Lưu thủy phi vân thất bá đồ
 Tôn Sách, Lưu phân hà xứ tại ?
 Thương nhiên nhất vọng tận bình vu

(Sở vọng)

Đến khi qua sông Hoài, cảm nhớ Hoài-âm-hầu, Nguyễn Du cũng vẫn khóc thương những sự rạn rữa, rã rời đến chẳng còn để lại dấu vết gì cho hậu thế :

Lương Hán sơn hà biến cổ cầm
 Trù trưởng giang đầu tư vãng sự
 Đoạn văn suy thảo cách Hoài âm

(Độ hoài hữu cảm Hoài-âm-hầu)

Tới thăm cảnh Hán Dương, Nguyễn Du đã để nước mắt lã chã khóc thương cái cảnh huy hoàng đồ sộ của thời xưa nay chỉ còn là một kỷ niệm đau buồn : những cung điện xưa réo rất tiếng đàn sáo ngày nay chỉ còn là bãi hoang đầy những rau tần :

Bá Vương trần tích thuộc du du
 Hán thủy thao thao trú dạ lưu
 Qui hạc lưỡng sơn tương đối ngạn
 Thần tiên nhất khứ chỉ không lâu

.

Tưởng tượng đương niên suy dịch dạ

Bạch tần hồng liễu mãn đình châu

(Hán Dương văn điệu)

Nhưng có lẽ không ở đâu Nguyễn Du cảm thấy thấm thía sự suy tàn, rã rời của sự nghiệp người đời cho bằng lúc ông đứng ngắm đài Đồng tước: Tào Tháo đã xữ dụng bao nhiêu là công phu và châu báu để xây cất những cung điện nguy nga, rực rỡ, nhất là kiên cố với ý định như để chống lại sức cướp phá của vũ trụ, vậy mà ngày nay, khách du hành bước tới nơi đây, thấy lầu đài, cung điện thì còn nhưng tất cả đều đã nghiêng đổ, hai lầu Ngọc Long và Kim Phượng đã mất cả dấu tích, chỉ còn lại có gió lạnh, cỏ lau, cảnh thu. Nguyễn Du buồn mê man:

Bất kiến Nghiệp Trung Ngụy vũ đế

Đãn kiến giang biên Đồng tước đài

Đài cơ tuy tại, di khuyh dĩ

Âm phong nộ hào thu thảo mị

Ngọc Long, Kim Phượng tận mang mang

.

Ngã tư cồ nhân thương ngã tình

Hồi hồi phủ ngưỡng bí phù sinh

Như thử anh hùng thả như thử

Hướng hồ thốn công dữ bạc danh

Nhân gian huân nghiệp nhược trường tại

Thử địa cao dài ưng vị khuyh

(Đồng tước dài)

Ngắm thiên nhiên vũ trụ, Nguyễn Du còn cảm kích bị thương trước những cảnh biến di, rã rời hướng hồ là nhìn vào thân phận con người đang bị sức tàn phá phũ phàng của thời gian thì biết Nguyễn Du còn tuyệt vọng, hốt hoảng biết bao nhiêu.

Bởi bệnh hoạn liên miên, Nguyễn Du đâm ra hốt hoảng trước cuộc đời, sống vội vã, lo sợ, bởi vì trước mắt ông cuộc đời biến đổi như mặt biển đầy sóng gió :

Du du vân ảnh biến thần tịch

Còn còn lãng hoa phù cô câ

Trần thế bách niên khai nhân mộng

(La phù giang thủy các độc tọa)

Đặc biệt là đối với thân phận con người, Nguyễn Du mỗi khi nhìn vào nó đều nhìn nó ở cái lúc thứ hai, tức cái lúc tàn tạ của nó, sau khi đã ôn lại cái lúc thứ nhất là cái lúc xuân trẻ qua đi như bóng buổi sớm để chìm vào hoàng hôn hay đêm tối triền miên.

Cái vẻ đẹp của các cô gái trẻ chỉ thoáng qua mắt ông, cái sức lực của tuổi thanh niên cũng chỉ là một kỷ niệm, hiện giờ trong cái nhìn ở đợt hai, ông chỉ thấy có điều tàn các cô gái xinh trẻ nay đã thành các bà mẹ ấm con, bế cháu, các thanh niên đã thành các ông già râu bạc phơ,

Tương thức mĩ nhân khan bảo tử

Đồng du hiệp thiếu tậ thành ông

(Thăng Long)

Chẳng những ông nhìn thấy sự điều tàn mà còn nhìn thấy cả sự hủy-diệt, tiêu vong nữa : thực vậy bao nhiêu bạn bè thuở trẻ chơi nghịch với ông nay đã thành người thiên cổ cả hay cũng lưu lạc vô tăm hơi để lại ông một mình với làn tóc bạc :

Tảo tuế thân bằng bán tử sinh

Thế sự phù trầm hưu thán tức

Tư gia đầu bạch diệt tinh tinh

(Thăng Long II)

Nào nhan sắc lộng lẫy như người ca nữ đất La thành mà ông gọi là cành hoa diễm lệ tự cõi tiên sa xuống, sắc đẹp làm rung động xốn xao khắp sáu cõi, ngày nay còn gì đâu :

Nhất chi nùng diễm hạ bằng doanh

Xuân sắc yên nhiên động lục thành

(Điệu La Thành ca giã)

Chẳng những người mà chinh thập mình, Nguyễn-Du cũng thấy nó đang tan rữa, rơi chầy vào hủy diệt :

Phong trần đội lý lưu bì cốt

Khách chằm tiêu tiêu lương mẫn bằng

(Trệ khách)

Sự tan rữa, hủy diệt chẳng phải chỉ đến với bọn thường nhân mà càng đến phũ-phàng với bọn tài ba, thế giá của xã-hội.

Viếng Tam-Lư đại phu, tức Khuất Nguyên, Nguyễn-Du đã nức nở khóc thương sự hủy-diệt không còn để lại một dấu vết nhỏ của bậc vĩ nhân : xương thịt Khuất-Nguyên rỗng cả nuốt tĩa hết, chẳng để lại dấu vết gì hết :

Ngư long giang thượng vô tàn cốt

Đổ nhược châu biên hữu chúng phương

Cực mục thương tâm hà xứ thị

Thu phong lạc điệp quá Ngoan Tương

(Tương Đàm điệu Tam Lư đại phu)

Danh-giá lầy lừng như Tôn-Quyền, Lư-Bị, mà dưới mắt Nguyễn-Du ngày nay cũng chỉ còn là một kỷ-niệm chua chát dụi dập dưới bóng cây, rừng thẳm đã xâm chiếm cung điện nguy-nga thời xưa :

Lư thủy phù vân thất bá đồ

Tôn Sách, Lư phân hà xứ tại ?

Thương nhiên nhất vọng tận bình vu

(Sở Vọng)

Sắc, tài và quyền thế thì trên đời này ai bằng Dương Qui-Phi, khiến cho cả triều-đình chẳng ai dám lên tiếng vậy mà ngày nay tiêu tan hết sạch cả ngay đến năm mỏ cũng bị san bằng, chỉ còn có gió hiu hắt, ngậm ngùi mà thối :

Sơn vân tước lược, ngạn hóa minh
 Kiến huyết Dương Phi thử địa sinh
 Tự thị cử triều không lập trượng
 Ủng giao thiên cớ tội khuynh thành
 Thê thê nam nội bằng cao biển
 Mịch mịch tây giao khâu lũng bình
 Lang tạ tàn hồng vô mịch xứ
 Đông phong thành hạ bất thặng tình

(Dương phi cố lý)

Chẳng phải chỉ những người tàn ác mới bị trời đất tiêu diệt mà ngay những người văn nhân đạo-đức có thừa như Âu Dương-Tu cũng bị Nguyễn-Du nhìn bằng đôi mắt b thâm. Thực vậy, nơi nghỉ của một trong tám nhà văn thời danh nhất Trung-Quốc, dưới con mắt Nguyễn-Du, chỉ là một hố chứa đầy chuột bọ, chẳng một ai hương khói; những người bạn duy nhất của Âu-Dương-Tu là những tiều phu hay mục tử :

Thu thảo nhất khâu tàng thử lạc
 Danh gia bát đại thiện văn chương
 Trường tùng chi thảo sinh hà sử ?
 Tiều mục ca ngâm quá tịch dương

(Âu dương văn trung công mộ)

Lần khác đến viếng mộ Bùi Tấn Công là một bậc văn võ toàn tài, huân nghiệp rực rỡ, Nguyễn-Du đã chỉ nhìn thấy nắm xương trắng vùi dưới hàng cây buồn rũ vang lên tiếng quốc kêu quàn quại :

Bạch cốt thiên niên cách tử sinh

.

Thương tâm cận nhật chiếu lãng thụ

Nhất đại đề quyên triệt Vĩ thành

(Bùi Tấn Công mộ)

Viếng mộ Nhạc Vũ Mục, một bày tôi trung-liệt của đời Tống, Nguyễn-Du ngậm-ngùi đứng nhìn sự điêu tàn của tất cả, của người anh hùng triều Tống cũng như của chính nhà Tống :

Quân môn do tích thập niên công

Giang hồ xứ xứ không nam quốc

Tùng bách tranh tranh ngạo bắc phong

Trướng vọng Lâm-an cựu lãng miếu

Thê hà sơn tại mộ yên trung

(Nhạc vũ mục huyệt)

Sau khi viếng mộ Nhạc-Phi người đã bị tên gian thần là Tần-Cối sát hại, Nguyễn-Du lại đứng ngắm tượng vợ chồng Tần-Cối bị dân chúng đề qui ở trước mộ Nhạc-Phi. Thật là chẳng có cảnh nào phũ-phàng cho bằng cái cảnh này vậy. Nhạc-Phi tiêu ma đã đành, đến như Tần-Cối đã từng giết

Nhạc-Phi dễ như giết kiến đề cuối cùng cả chồng lẫn vợ Tần-Cối phải qui lạy mồ Nhạc-Phi :

Điện cõi hà niên chủy tác tân

Khước lai y bạng Nhạc Vương phần

Thị phi tân thuộc thiên niên sự

Đả mạ hà thương nhất giả nhân

(Tô-Cối tượng)

Tô-Tần đã từng lập sự nghiệp lớn trả thù được vợ và gia đình, uy hiếp bao nhiêu là nước giáng diềng, nhưng cuối cùng Tô-Tần cũng tan tác. Thực vậy, ấn tương sáu nước tặng cho Tô-Tần rồi cũng tiêu-tan hết, chỉ còn lại có tro một ngôi đình cây cỏ buồn rầu, héo hắt :

Lục quốc ấn tiêu sa mạc mạc

Nhất đình thu mộ thảo thê thê

Nhấn sinh quyền lợi thành vô vị

Kim cồ thùy năng phá thử mê

(Tô-Tân đình)

Đứng bên mồ Chu-Lang, người hùng đã diệt trăm vạn quân Tào-Tháo, Nguyễn-Du đã chỉ nhìn thấy có một đống gạch ngói đổ nát một ngôi mộ cỏ đầy gai chông, có vẻ hoang vắng, thê thảm.

Ngõa lịch Ngô cung hoang đế nghiệp

Kinh trấn cồ mộ thương hùng danh

(Chu-Lang mộ)

Và đứng bên mồ Á-Phủ, tức Phạm-Tăng mưu sĩ của Hạng-Vũ, Nguyễn-Du cười chê mai-mĩa sự đồ võ tan-nát của cơ-nghiệp Á-Phủ muốn xây-dựng : thật vậy, sự nghiệp của Á-Phủ chỉ còn lại ngôi mộ cỏ hiu-quạnh dưới trời thu âm-đạm :

Bá đồ dận diệt thiên niên hậu

Cờ mộ hoang lương, tam xích thu

(Á Phủ mộ)

Nhưng không ở đâu giọng thơ của Nguyễn-Du có vẻ bi thương bằng ở hai bài *Đồng tước đài* và *Long thành Cầm giả ca*.

Đứng trước đài Đồng tước tiêu-diêu, Nguyễn-Du đã thồn thức tưởng nhớ người anh hùng chọc trời khuấy nước. Tào-Tháo đã từng quyết tâm làm cho mình bất diệt bằng việc xây đài Đồng-tước. Trước sự suy-tàn, đồ-vỡ, rã rời của tất cả, Nguyễn-Du đã rên rỉ : « Ôi người anh hùng thuở xưa, bây giờ còn ai thấy ! Sự nghiệp lớn lao của họ Tào chỉ còn để lại một ngôi lầu vắng, ải nát thôi ư ! Hai lầu Ngọc-Long và Kim-Phượng dành cho hai kiều đã đổ nát chẳng để lại vết tích gì thì còn nói gì đến những nàng vũ-nữ ca-nhi ở trong lầu ». Thương người rồi thương mình, Nguyễn-Du như hốt-hoảng trước sự tàn phá ghê sợ của thời gian. Sự nghiệp lớn lao vì như sự-nghiệp của dòng họ Tào mà ngày nay cũng tiêu-tan hết hưởng hồ những người danh-nghiệp ít như Nguyễn-Du thì còn tiêu ma đến mức độ nào, bi thảm đến bao nhiêu :

Nhất thế chi hùng an tại tai ?

Cờ nhân khứ hề, kim nhân lai

Bất kiến nghiệp Trung Ngụy vũ đở

Dãn kiến giang biên Đồng tước đài
 Đài cơ tuy tại, đi khuynh đi
 Âm phong nộ hào thú thảo mị
 Ngọc Long Kim Phượng tận mang mang
 Hà hướng đài trung ca vũ kỹ

 Ngã tư cồ nhân thương ngã tình
 Bồi hồi phủ ngưỡng bi phủ sinh
 Như thử anh hùng thã như thử
 Hướng hồ thốn công dư bạc danh
 Nhân gian huân nghiệp nhược trường tại
 Thử địa cao dài ung vị khuynh

(Đồng tước đài)

Qua ngàn ấy bài thơ trích trên đây, Nguyễn Du đã cho chúng ta nhìn và cảm thấy sự diên tàn hủy diệt của thiên nhiên cỏ cây hay của các người xưa. Đến như ở bài *Long Thành Cầm giả ca*, thì Nguyễn Du ném ra ngay dưới mắt ta sự tan rữa bi thảm của thân phận chính người yêu của ông, một sự tan rữa bi thảm ông đã cố tình ngăn giữ lại mà không làm gì nổi. Nó tan rữa ngay trên bàn tay nâng niu, che chở của Nguyễn Du. Thực vậy, Nguyễn Du mới ngày nào quen thân cô Cầm, lúc ấy mới hai mươi mốt tuổi, cô trẻ, cô đẹp, mặt tươi như hoa đào, điệu bộ say

sua, ngây thơ, quyến rũ từng làm cho cả triều đình Tây Sơn mê man nghiêng ngả. Thế mà chỉ trong chớp lát, cô Cầm đã tóc bạc, nét mặt tiêu tụy, thần sắc khô héo, thân hình gầy yếu, cái con người đẹp nhất La thành ấy, ngày nay chỉ còn là một thân tàn ma dại:

*Dư ức thiếu thời tăng, nhất kiến
Giang hồ hồ biên dạ khai yển
Kỳ thời tam thất chính phương niên
Hồng trang yếm ái đào hoa diện
Đà nhan hám thái tởi nghi nhân*

.
*Tịch trung ca kĩ giai niên thiếu
Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa
Nhan sấu thần khô hình lược tiêu
Lang tạ tàn mi bất sức trang*

(Long thành Cầm giả ca)

Nói tóm lại, người, cỏ cây, và cả sự vật, tất cả dưới mắt Nguyễn Du đều tàn tạ, rã rời, đi vào hủy diệt. Ông có con mắt kỳ quái: ông không nhìn sự vật như người ta thường nhìn mà nhìn cái gì cũng như đang tóe máu:

Oán huyết qui thời hóa đồ quyên

Ông không nhìn sự vật như nằm ý ra đây, bất động mà đang biến rời để tan rữa, rơi vào hủy diệt. Cuộc đời trăm năm đi nữa có là mấy chốc:

Bách tuế vi nhân bi thuyến tức

(Mạn hứng I)

Chính thân xác ông cũng thấy nó đang tan rữa, ông muốn gào lên, giơ tay muốn tìm một chỗ níu để khỏi rơi vào hư vô : kết quả, thấy mình cô đơn rơi vào hủy diệt, hư vô.

12. Nguyễn-Du, thi sĩ của hốt hoảng, xao xuyến, băn khoăn, tuyệt vọng.

Mấy trăm bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du là mấy trăm lần Nguyễn Du té xỉu, ngã lăn ra đẫy như một con bệnh thần kinh, luôn luôn hốt hoảng, xao xuyến, băn khoăn, tuyệt vọng...

Tâm hồn Nguyễn Du mỏng và căng như một sợi tơ, cho nên dễ bị rung lên mỗi khi có một hơi thở nhẹ lướt qua, mà rung lên thành tiếng rên rỉ, náo nùng vô cùng. Thực vậy, không có gì không làm cho Nguyễn Du hốt hoảng, xao xuyến và hét lên kinh hoàng. Như ta đã thấy ở trên, Nguyễn Du hốt hoảng, xao xuyến trước những đe dọa của nghèo khổ, túng đói, nhất là trước sự phá hoại đến hủy diệt, tan rữa của già, tóc bạc, bệnh hoạn. Một màu đen lạnh lẽo, ghê rợn phủ trùm lên cuộc đời Nguyễn Du khiến ông nhìn đâu cũng thấy chết chóc với những mờ mịt, tha ma, nghĩa địa.

Ngoài ra Nguyễn Du còn hốt hoảng là bởi ông buồn bã bi quan, mang một tâm sự uất ức, bi thảm, kéo lê một kiếp sống lẻ loi cô độc và băn khoăn xao xuyến trước những đe dọa của kiếp sống màu nhiệm, bí hiểm.

Nguyễn Du buồn bã, bi quan cho nên ông nhìn gì ông cũng thấy nó đang già, đang điêu tàn, đang tan rữa, hủy diệt : sự buồn bã của ông đã chảy tràn lan lên cảnh vật khiến cho vũ trụ vì vậy mà bị mưa ướt nhầy nhụa để rồi sự giá lạnh bí hiểm của vũ trụ lại thấm ướt trở lại cuộc đời ông khiến cho nó bị tê buốt, chết cứng. Thực vậy, nhìn đâu Nguyễn Du cũng buồn, và thơ ông lúc nào cũng toát ra ướt át khi buồn lạnh. Ngắm cảnh trăng non, Nguyễn Du không thấy lòng ấm áp mà chỉ thấy sương móc lạnh đầy sân, khiến ông như ngất lịm đi :

Nhất đình sương lộ cộng sầu miên

Bồi hồi chính ức Hồng sơn dạ

(Sơ nguyệt)

Tâm tình đã dễ xúc động như vậy mà Nguyễn Du lại cứ thích một mình ngồi đêm ngoài trời cho thân ướt sương và cho hồn thấm buồn lênh láng :

Vi phong bất động sương thù địa

Tà nguyệt vô quang tinh mãn thiên

Kim cổ nhân sầu lai tú hậu

(Dạ tọa)

Có khi ông còn thơ thần thả hồn theo cánh chim nhận không phương hướng :

Nhất phiến hương tâm thiêm ảnh hạ

Kính niên biệt lệ nhận thanh sơ

(Sơn cư mạn hứng)

Có khi ông hùng hồn trôi dạt trên dòng sông bao la
đề rồi như bị đắm chìm, chết đuối dưới lòng sông:

Đồng lung giang thủy khứ du du

Kim cò nhàn sầu bất trú lưu

(Đồng lung giang)

Có lúc nằm nơi quán khách, nghĩ đến nạn chinh chiến,
ông trầm mình vào trong cõi buồn vô hạn:

Đã khốc thời văn chiến phạt thanh

Khách xá hàm sầu dĩ vô hạn

Mạc giao mao thảo câu giai sinh

(Thanh minh ngẫu hứng)

Có lúc, chờ cho chiều xuống, lê bước trong núi nghe
tiếng vượn kêu nào nề đứt ruột:

Nhật tà mạc hướng Hoa-sơn quâ

Phạ hữu thanh thanh trường đoạn viên

(Minh giang chu)

Nỗi buồn thấm xuống làm tan rữa, tê cứng mọi chi
hương anh hùng khiến người trai khỏe mạnh trở nên yếu
đuối, khóc sụt sùi như đàn bà con gái:

Anh hùng tâm sự hoang trì sinh

Danh lợi doanh trường lữ tiểu tần

Nhân tự tiêc điều xuân tự hảo

Đoàn thành thành hạ nhất triêm cân

(Xuân tiêu lữ thứ)

Nỗi buồn của Nguyễn-Du càng lai láng, mênh mông trong những ngày lưu lạc xa quê hương trong hồi đi sứ. Nỗi buồn cảm lặng như rít lên thành tiếng ve kêu, khiến tình thương lai láng không dẫn nổi:

*Thập phân thu ý đáo thiên thanh
Thương tâm thiên lý nhất hồi thủ
Mẫu mục Sở sơn vô hạn tình*

(Vũ thẳng quan)

Sở dĩ Nguyễn Du buồn thảm, bi thương vì lúc nào ông cũng như đang thu mình lại, nhìn vào nội tâm, trong một sự chiêm ngưỡng triển miên thân phận lẻ loi, cô đơn khách lạ của mình.

Chẳng mấy bài thơ chữ Hán của ông mà ông không bộc lộ nỗi bị thương vì cô đơn, lẻ loi. Trong bài *Thu dạ*, Nguyễn Du đã mô tả cảnh cô đơn lẻ loi với một ngọn đèn khêu lên khêu xuống trong một đêm dài vô hạn âm ờ những sương lạnh:

*Bạch lộ vi sương thu khí thám
Giang thành thảo mộc cộng tiêu sâm
Tiễn dặng độc chiếu sơ trường dạ*

(Thu dạ II)

Vì nghèo và túng đói, nhà cửa ông lúc nào cũng đóng im ỉm trong khi thiên hạ mở rộng cửa đón gió núi:

Thiên thai sơn tiền độc bế môn

(Kỵ huyền hư tử)

Cô đơn trong lều tranh đóng kín, Nguyễn-Du còn kéo lê thê cái cô đơn lẻ loi ấy trên đường, trong đêm tối mịt mù :

Cô mịch hàn phong cộng nhất nhân .

Hắc dạ hà kỳ mê thất hiệu

(Dạ hành)

Làm bạn với mình có chẳng chỉ có bóng mình hiện lên một cách ghê rợn, đầu tóc xõa xượi :

Bồi hồi đối ảnh độc vô ngữ

Bạch phát sở hành thủy ngā khâm

(Lạ phù giang thủy các độc tọa)

Trong cảnh cô đơn bao la ấy, lắm khi Nguyễn-Du tưởng được gặp ở bóng trắng người bạn tri âm, nhưng đó là người bạn Nguyễn-Du có thể nhìn thấy mà không thể nói năng gì với nhau vì sự xa cách :

Cùng đồ liên như giao tương kiến

Hải giác thiên nhai tam thập niên

(Quỳnh Hải nguyên tiêu)

Thành ra người bạn duy nhất của Nguyễn-Du là mái tóc bạc, một người bạn luôn luôn nhắc cho Nguyễn-Du thân phận bi đát đang đi vào tan rữa hủy diệt của ông :

Vạn lý đơn xa độ Hán quan

Nhất lộ giai lai duy bạch phát

(Nam quan đạo trung)

Nhưng không ở đâu Nguyễn-Du đã để lại sự ray rứt bi thảm của cô đơn cho bằng ở bài *Hoàng hạc lâu*. Thật là một bài cô đơn vô biên bao vây Nguyễn-Du, khiến cho Nguyễn Du lắm khi muốn thét lên, để ít ra được nghe đáp lại bằng một tiếng vọng mà, bi thảm thay, vẫn yên lặng, yên lặng của dĩ vãng điêu tàn, yên lặng của hiện tại đen tối, yên lặng của tương lai mịt mờ, yên lặng và vắng vẻ của chim muông, của lầu rồng, yên lặng của mây man mác, yên lặng của trăng, của gió, một thứ yên lặng thờ ơ :

Hà xứ thần tiên kinh kỉ thị

Do lưu tiên lịch thử giang mi

Kim lai cô vãng Lư-sinh mộng

Hạc khứ lâu không Thôi hiệu thi

Hạ ngoại yên ba chung diểu diểu

Nhơn trung thảo thụ thượng y y

Trung tình vô nạn bằng thủy tổ

Minh nguyệt thanh phong dã bất tri

(Hoàng hạc lâu)

Như vậy ta thấy Nguyễn-Du như liên miên bị trôi nổi bình bồng trên biển cô đơn bao la, mịt mờ ; ta thấy ông càng nỗ lực nhồi lên, kêu cầu cứu thì ông càng bị cuốn đi, chìm ngấm trong cái sâu thẳm vô biên của cô tịch, lẻ loi.

Bởi bị chìm đắm, bao bọc trong cõi cô liêu vô biên như vậy, cho nên Nguyễn Du phải triền miên mang tâm thức hốt hoảng lo sợ. Tiếng nói của ông đã từng rit lên, nhưng rit lên trong sa mạc cô liêu bao la như vậy có thấu được

tới đâu, thành ra tâm sự Nguyễn Du là một tâm sự bị dồn ép : ông muốn nói mà không có ai để nói với, ông muốn bộc lộ, mà chẳng có ai để tiếp nhận ; ông muốn sau sỏ sự ứ đầy của tâm tư mà tất cả mọi cánh cửa đều đóng kín : ông phải dồn lại, đẩy vào sống trong một tâm tư uất ức, không lối thoát.

Trong bài *Mi trung mạn hứng*, ông nói ông mang một tâm cảm lặng chẳng biết nói cùng ai, có chăng chỉ có Quế Giang ở chân núi Hồng Lĩnh là hiểu biết :

Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ.

Hồng sơn, sơn hạ Quế Giang thâm

(*Mi trung mạn hứng*)

Trong bài *Phúc Thục đình*, ông cũng nhắc đến cái tâm sự u-uất chưa giải tỏ được :

Lý phát dương tri vị bạch tâm

(*Phú Thục đình*)

Trong bài *Trệ khách*, ông nói đến cái thân phận là khách lạ, luôn lưu lạc trên đường, chẳng có ai hiểu được tiếng lòng bi thảm của mình :

Trệ khách yêm lưu nam hải trung

Tịch liêu lương dạ dữ thùy đồng

(*Trệ Khách*)

Trong bài *Giản Công bộ Trần Thiêm Sự*, ông cũng nhắc lại cái tâm sự u uất của con người cô đơn giữa bãi cát lạnh bao la :

Nhất đại hàn sa thảo thụ phân

Y biển lan can vô dữ ngữ

(Gián Công bộ Trần Thiệm sự)

Cuối cùng trong bài *Hoàng-học-lâu*, ông muốn hét lên để phá tan cái yên lặng bao la của trời đất đang đè ú làm tình bao la vô hạn của ông :

*Hạ ngoại yêu ba chung diều diều**Nhơn trung thảo thụ tượng y y**Trung tình vô hạn bằng thùy tổ**Minh nguyệt thanh phong dã bất tri*

(Hoàng học lâu)

Sự cô đơn bao la ấy ông cảm thấy nó đang phủ-làm cho ông giá lạnh, tê tiếng trong lúc này và làm cho ông cảm thấy sự cô liêu triền miên trong kiếp sau, ông sợ sẽ chẳng có ai nhớ đến ông, đem nước mắt nhỏ xuống trên năm mò cô lạnh của ông bị vắt giữa bãi hoang vắng. Ông nghĩ đến đến ba trăm năm sau này không còn ai nhớ đến ông, cho nên ông tự khóc thân thể mình :

*Cồ kim hận sự, thiên nan vấn**Phong vận kỳ oan, ngã tự cư**Bất tri tam bách dư niên hậu**Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như*

(Độc Tiêu Thanh Ký)

Thực vậy, Nguyễn-Du luôn luôn quay vào nội tâm của ông trong một sự chiêm ngưỡng siêu hình về thân phận làm người của ông. Rồi từ đấy muôn ngàn câu hỏi bí hiểm,

màu nhiệm, ảnh ám tâm trí ông. Tất cả dưới mắt Nguyễn-Du đều mịt-mờ, không phương hướng: cuộc sống của ông cũng như chính tâm linh ông, ông cũng chịu chẳng hiểu nó vì nó đều, mang nhiên mịt mù :

Tráng sĩ bạch đầu hi hướng thiên

Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên

(Tập thi I)

Tương lai thật là vô định, chẳng hiểu gió sẽ thổi ông bay về đâu trong cái bao la của vực thẳm vũ trụ này :

Đoạn bình nhất phiến tây phong cấp

Tất cánh phiêu linh hà xứ qui

(Tự thán I)

Vì thấy đời sống đen tối, bí hiểm như vậy, cho nên Nguyễn-Du luôn luôn hốt hoảng, xao xuyến: ông đã từng trần trọc không ngủ bao đêm trường khi nhìn thấy đời đang tan rã, hủy diệt, khi ngắm những bạn gái xinh đẹp của ngày nào mà ngày nay đã có con bông, cháu bẽ, nhìn những bạn trai ngộ nghĩnh của hôm xưa nay đã thành các cụ đầu râu tóc bạc:

Tượng thức mi nhân khan bão tử

Đồng du hiệp thiếu tận thành ông

Quan tâm nhất dạ khổ vô thụ

(Thăng Long)

Nghĩ đến chiếc thân luân quần trong vòng hữu hình Nguyễn-Du xao xuyến đêm ngày :

Trắc thân bất xuất hữu hình ngoại

Thiên tuế trường ưu vị tử tiền

(Mộ Xuân mọn húng)

Hình ảnh sự chết như lảng vảng, chập chờn bao vây quanh Nguyễn-Du, lúc nào ông cũng mừng tượng như ma quỷ, rờng rợn nó đang xông vào cướp hồn phách ông mang đi :

*Đa bệnh đa sầu khí bất thư**Thập tuần khốn nạn Quế Giang cư**Lệ thần nhập thất thôn nhân phách*

(Ngon bệnh I)

Rời từ chỗ sợ chết, Nguyễn-Du hốt hoảng, hoang mang, xao xuyến về thân phận mình sau khi nó bị hung thần vào nhà cướp nó mang đi. Thực vậy, Nguyễn-Du luôn lo lắng cho số kiếp sống ở bên kia. Cái mà Nguyễn-Du lo sợ nhất là bị trở thành thân phận cô hồn phải nay đây mai đó, lưu lạc vạn kiếp trên cõi đời, nơi tha ma nghĩa địa, kéo dài cái kiếp đói khát. Ông nghĩ đến ngày kia bỏ xác nơi bãi cỏ phía tây chẳng hiểu có ai thương tình rưới cho được vài giọt rượu trong tiết trùng dương hay không ?

*Năng tri dị nhật Tây lãng hạ**Năng ẩm trùng dương nhất trích vô ?*

(Mạn húng)

Cùng ý tưởng ấy, Nguyễn-Du còn nhắc lại trong bài *Đối tửu* :

Sinh tiền bất tận trung tửu

Tử hậu thùy kiều mộ thượng bôi ?

(Đôi từ)

Nguyễn-Du hăn-khoăn, xao-xuyến trước màu nhiệm của cuộc đời, nhất là cuộc đời ở thế giới bên kia. Có lúc ông mơ tưởng đến một cái số kiếp ma đỏi lang thang, có lúc ông rùng mình nghĩ đến cái thân phận mình, thân phận con người bị ma quỷ, rồng rắn, beo sói cắn xé, nhai nuốt.

Trong bài *Ngũ nguyệt quan cạnh độ*, ông đã cảm thương lo lắng cho những hồn đang được người ta cầu siêu, gọi về trần thế. Nguyễn Du lo hộ cho các hồn ấy nếu có hiện về cõi đời thì biết nương tựa vào đâu, trong khi vũ trụ này đầy rắn rồng quỷ quái chỉ chờ đợi nhai xé các cô hồn :

*Lo cổ niên niên tự tiểu hoan**Hồn nhược qui lai dã vô thác**Lòng xà quỷ quái biến nhân gian*

(Ngũ nguyệt quan cạnh độ)

Cùng một ý nghĩ ấy đã được Nguyễn Du quảng diễn cặn kẽ ở bài *Phản chiếu hồn*. Nơi đây, sau khi cảm thương các hồn phải xơ xác, gầy nhom, ông lên tiếng khuyên các cô hồn đừng ham hương thơm, thịt béo mà quay trở về nơi đàn chay vì khắp nơi trên thế giới đều là Sông Mịch La đầy rắn rồng rắn, beo sói sẽ cắn xé hồn :

*Chi hữu sấu tích vô sung phi**Hồn hề hồn hề xuất thử đạo*

.

Tảo liễm tinh thần phản thái cực
 Thận vật tái phản linh nhân xi
 Hâu thế nhân nhân giai Thượng quan
 Đại địa xứ xứ giai Mịch La
 Ngự long bất thực, sài hồ thực
 Hồn hề hồn hề nại hồn hà

(Phản chiêu hồn)

Cái ý tưởng nhìn đời như là hang beo sói, rừng rậm, hồ cộp còn được diễn giải ở bài *Sở kiến hành* khi ông bảo mẹ con người ăn mày sẽ bị beo sói ăn thịt :

Nhơn hạ úy cầu hác

Huyết nhục tự sại lang

(Sở kiến hành)

Hết lo số kiếp mình bị sài lang cầu xé, nhai nuốt, Nguyễn Du lại hết hoảng phải làm cái thân cô hồn, ma đói, sau này chẳng có ai thương, chẳng có ai tưởng nhớ đến, tưới rượu cho hay tưới nước mắt trên nắm mồ hoang vắng, điu hiu : ông đã hét lên khi nghĩ đến ba trăm năm nữa chẳng còn ai khóc ông :

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

(Độc Tiểu Thanh ký)

Sau những trang phân tích trên đây, dựa vào thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du, ta thấy ông được dựng nên bằng sự nhào nặn thuần nhất bởi những chất liệu dị thường: già, tóc bạc, bệnh hoạn, điêu tàn, giang giở, hốt hoảng, xao xuyến, bấn khoăn. Qua những mảnh vỡ ấy chắp chừa trong thơ văn chữ Hán của ông, ta xây dựng lại được một Nguyễn Du, mang một hình tượng kỳ quái, một hiện hữu gở lạ, một quái thai ghê sợ: nghĩa là nhìn vào Nguyễn-Du ta thấy đó là một cái gì giang giở, chưa xong, hay đúng hơn một cái gì chịu thua, bị tàn phá, bị tan rã, rã rời, hủy diệt đi đã quá nửa. Cái ta nhìn thấy, chỉ là một phần nửa Nguyễn Du: tất cả sự quái gở, ghê sợ, rùng mình trong thân phận Nguyễn Du là cái tình trạng quái thai, chưa xong, thiếu thánng ấy.

C. TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN DU

— *Chiêu Hồn Ca.*

— *Đoạn Trường Tân Thanh.*

Trước khi nói về *Đoạn trường Tân Thanh*, chúng tôi xin nói qua về *Chiêu Hồn Ca*.

CHIÊU HỒN CA

I. PHÂN TÍCH :

Chiêu Hồn Ca là bài văn tế Nguyễn-Du khóc những hồn cô độc, chia làm ba phần.

a) Mở :

Giới thiệu hoàn cảnh của trường sở và lý do tại sao tác giả viết nên tập thơ ghê sợ này (1-10).

b) Thân :

Tác giả lần lượt gọi lên hết mọi cô hồn : cô hồn các bậc anh hùng « những lăm cắt gánh giang sơn » mà hồng mưa sa ngói lở », cô hồ những « mỹ nhân màn loan trường uệ », mà rồi « một thân chiếc lá biết là về đâu », cô hồn những tay ác chúa, cô hồn những võ tướng, cô hồn những phường buôn to bán lớn, cô hồn của các nho sĩ, các dân đen lưu lạc, các chiến sĩ, cô đào, ăn mày, và tất cả những ai bị tai bay họa gió phải bỏ tấm thân tàn ở phương trời xa lạ (11-154).

c) Kết :

Nguyễn-Du gọi những cô hồn đó « bằng trẻ giắt già », lại mà nghe kinh đề « như phép Phật siêu linh tịnh độ ».

II. BÌNH LUẬN :

Thực là một áng văn kiệt tác : giọng nã nùng thâm thiết nhưng hùng mạnh vô cùng. Ba cái đặc sắc trong *Chiêu Hồn Ca* là :

Nguyễn-Du có một sức tưởng tượng ghê gớm, như chưa từng một thi sĩ nào có. Dưới sức tưởng tượng sáng tạo đó các cô hồn được hiện hình rã rụa dưới « gió mưa sấm sét ùng ùng ». Mỗi tiếng, mỗi câu đều là những bóng yêu quái dang giãn vật, rên la, gầm thét.

Biệt tài vẽ hết những bức tranh xã-hội. Tất cả những cô hồn đó hợp lại làm thành xã-hội Việt-Nam đời Nguyễn-Du.

Rồi dưới những câu văn róc rắt ấy, Nguyễn-Du đã dấu một triết lý sâu xa của Phật : thuyết nhân quả, luân hồi giải thoát..

Hiện nay, nhà chùa và phù thủy quen dùng làm văn cúng cháo trong lúc sắp tan đàn chay. Bài này bởi vậy, ở thôn quê được truyền tụng rất rộng.

ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

I. NGUỒN GỐC :

Đoạn Trường Tân Thanh không phải là một sáng tác của Tố Như. Chính ông cũng đã thú ở phần mở :

Kiều thơm lẫn rõ trước đèn,

Phong tình cò lục còn sử xanh

(7—8).

Nghĩa là tác giả đọc một cuốn tiểu thuyết Tàu rồi nhân đấy mà viết ra thiên tiểu thuyết « đứt ruột » này.

Bốn chữ « phong tình cò lục » chỉ có nghĩa là cuốn truyện tình, chứ không phải nhan đề một tác phẩm. Vậy truyện tình ấy tên là gì và tác giả là ai ? Về điểm này, Dương Quảng Hàm viết: « Lâu nay ở nước ta hẳn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay nhan đề là *Kim Vân Kiều* mà các học giả vẫn cho là một cuốn tiểu thuyết Tàu do đấy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm. Gần đây chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội dung giống như cuốn trên, nhưng là một cuốn sách in (mộc bản) ở bên Tàu. Sách gồm 4 quyển chia làm 20 hồi ».

So sánh *Kim Vân Kiều Truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân với *Đoạn Trường Tân Thanh* của Tố Như, ta thấy đại cương tình tiết hai cuốn giống nhau : các việc và vai truyện chính của *Kiều* có cả trong cuốn tiểu thuyết Tàu. Nhiều người cho *Kiều* của Tố Như chỉ là một dịch phẩm. Một ý kiến không chánh đáng, *Kiều* là một phóng tác thì đúng hơn. Thực ra, Nguyễn Du có một phần sáng tác rất đáng chú ý : ông dàn xếp và dựng việc mới mẻ và hữu lý hơn. Phần mở của *Thanh Tâm Tài Nhân* chẳng hạn, thực là dài dụt. Nhà tiểu thuyết Tàu, kẻ không biết bao nhiêu là tích xưa truyện cũ : những là truyện Chiêu Quân, Quý Phi, Phi Yến, Hợp Đức, Tây Thi, Diệu Thương... sung sướng biết bao nhiêu, rồi kết cục chẳng ra gì. Ngay đến Tiểu Thanh, nhan sắc tuyệt vời, mà cũng vẫn đoạn trường. Mãi đến đây, tác giả mới vào đề, giới thiệu vai truyện yêu quý của ông : *Kiều* là một tiểu thư nhan sắc và đoạn trường gặp mười lần Tiểu Thanh.

Hồ thay vào cái mở bài dài dợ, nhạt nhẽo ấy, Nguyễn Du chỉ viết vắn tắt có 10 câu mà ý chính là sự xung khắc của tài sắc và số mệnh.

Nguyễn-Du thay đổi nhiều tiêu tiết để làm nổi hơn lên cảnh ngộ và tình tình các vai truyện. Với *Thanh Tâm Tài Nhân*, Kiều vì phụ bạc Từ Hải mà khuyên chàng ra hàng Hồ Tôn Hiến. Nguyễn-Du thấy cử chỉ ấy quá dã man đối với một tiểu thư học thức và trung hậu như Kiều, nện đã chữa lại :

Nàng thời thực dạ tin người,

Lẽ nhiều, nói ngọt nghe nhời dễ xiêu.

Cuộc gặp gỡ của Hồ Tôn Hiến và Kiều ở *Thanh Tâm Tài Nhân* và Nguyễn-Du khác hẳn nhau. Tố Như đã cắt đi nhiều đoạn thô tục, rườm rà, vô ích...

Theo nhà văn Tàu, *Đoạn Trường Tân Thanh* đã chấm hết với việc Hồ Tôn Hiến bắt nàng đem gửi tẩm thân tàn cho một thầy quản đạo nào đó. Nhưng Nguyễn Du không thích thế, ông muốn cho vai chính trong truyện có một hậu vận tối đẹp hơn : sự tái hợp của Kim, Kiều.

Nói tóm lại Kiều của Tố Như là một phóng tác chứ không phải một dịch phẩm, Nghĩa là *Đoạn Trường Tân Thanh* rút nguồn ở cuốn tiểu thuyết Tàu, nhan đề là *Kim Vân Kiều Truyện*, do một nhà văn hiệu là Thanh Tâm Tài Nhân viết về cuối thế kỷ XVI hay đầu thế kỷ XVII, và do một nhà phê bình có tiếng là Kim-Thánh-Thán bình luận.

II. TOÁT LƯỢC :

Gồm 3.254 câu thơ, *Đoạn Trường Tân Thanh*, trừ đoạn mở và kết, đại để chia làm bảy hồi :

Hồi nhất : Cuộc đính ước (29-528) :

Thúy Kiều cùng hai em : Thúy Vân và Vương Quan nhân đi chơi gặp mã Đạm Tiên đứng lại nói truyện rồi bắt gặp Kim Trọng. Hai bên phải lòng nhau, Kim Trọng tìm đến ở trọ bên cạnh nhà Kiều. Hai bên lại gặp nhau thề nguyện cuộc trăm năm.

Hồi nhì : Kiều bán mình (529-864) :

Trong khi Kim Trọng từ biệt Kiều về hộ tang ông chú thì Vương Ông mắc nạn phải tù. Để lấy tiền cứu cha, Kiều phải bán mình cho Mã-giám-Sinh rồi theo hẵn về Lâm Tri.

Hồi ba : Kiều ở thanh-lâu (865 - 1274) :

Mã - giám - Sinh nói dối là mua Kiều về làm thiếp, thực ra hẵn chỉ là tay sai của Tú Bà, một mục thanh lâu. Khi đến Lâm Tri. Kiều biết bị lừa đã toan tự tận. Tú Bà dỗ ngọt hứa sẽ tìm chỗ để gả. Mục sai Sở Khanh ra mặt nghĩa hiệp rủ Kiều đi trốn. Đến nửa đường bị Sở Khanh bỏ, Kiều bị Tú Bà bắt được, ép phải ra tiếp khách.

Hồi bốn : Kiều lọt vào tay Hoạn-Thư (1275 - 1932) :

Kiều ở thanh lâu ba năm, sau được Thúc-Sinh yêu lấy làm thiếp. Nhưng vợ của Thúc-Sinh là Hoạn-Thư nổi ghen, sai người nhân lúc Thúc-Sinh đi vắng, đến bắt Kiều đem về nhà hành tội.

Hồi năm : Kiều ở thanh-lâu lần thứ hai (1933 - 2164) :

Trốn nhà Hoạn-Thư và ở với vãi Giác Duyên được ít lâu, Kiều bị Bạc Bà bán cho thanh lâu ở Châu Thanh,

Hồi sáu : *Kiều lấy Từ-Hải* (2165—2736) :

Trong khi ở thanh-lâu, Kiều được một tướng giặc lấy làm vợ. Nhờ vào thân thể của chồng, nàng đã có dịp báo ơn trả oán những ân nhân hoặc những thù địch cũ. Nhưng không bao lâu Từ-Hải bị lừa mà tử nạn. Bị ép duyên với một thổ quan, nàng không bằng lòng, đâm đầu xuống sông Tiền Đường, nhờ có Giác Duyên vớt được đem về nuôi ở chùa.

Hồi bảy : *Kim-Kiều tái hợp* (2737—3240) :

Kim Trọng sau khi về hộ tang chú, trở lại tìm Kiều. Nghe tin Kiều đã bán mình, mới nghe lời Kiều lúc ra đi, lấy Thúy-Vân. Sau cùng với Vương-Quan thi đỗ, được bổ làm quan, chàng dò la tin tức Kiều, may gặp vãi Giác Duyên dẫn hai bên gặp nhau đoàn tụ một nhà.

Kết : (3241—3254) :

Tác giả nhắc lại thuyết tài mệnh tương đố, để khuyên người ta giữ lấy « thiện tâm »

III. TRIẾT-LÝ.

Triết-lý của *Đoạn Trường Tân Thanh* là triết lý của nhà Phật đã chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Mở bài, thi sĩ đã nêu thuyết *tài mệnh tương đố*, thì trong phần kết, ông lại nhắc đến *có tài mà cày chi tài, chữ tài liền với chữ tai một vần*. Tất cả thân thể Kiều là hiện thân của tư tưởng yếm thế ấy. Kiều là một tiểu thư tài sắc tuyệt vời mà đời đã trải bao lưu lạc, duyên phận hẩm hiu. Tại sao không làm gì nên tội mà Kiều phải đoạn trường như vậy ?

Đề giải quyết, tác giả mượn thuyết luân hồi và nghiệp báo của đạo Phật. Uyên nguyên của mọi đau khổ trên đời chính là sự chuyển biến bất diệt đó : vạn vật cứ sinh đề rồi chết, chết đề rồi lại tái sinh không ngừng. Cái kiếp sinh sinh tử tử ấy không phải vô cớ. Cuộc sống hiện tại, đối với kiếp trước là kết quả và, đối với kiếp sau, nguyên nhân.

Bởi có nghiệp báo nên có luân hồi và ngược lại, luân hồi đòi nghiệp báo. Đau khổ, đoạn trường chỉ là kết quả tất yếu do đó đi ra. Thúy-Kiều long đong đoạn trường là để trả nợ và rửa tội kiếp trước.

Nhưng đến phương pháp diệt khổ, thì Nguyễn-Du đã không còn ở trong Phật Giáo chính thống nữa. Theo Phật, muốn hạnh phúc, phải tiêu diệt "sự sống, hết sống, hết chết, là hết sinh và do đấy, hết khổ. Ở đây, Nguyễn-Du đã rẽ sang thuyết chí thiện của đạo Nho : con người muốn cho kiếp sau được nhẹ nhàng, phải giữ mỗi thiện tâm :

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa,

Thiện căn ở tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Ngoài mỗi thiện tâm, còn phải làm điều thiện. Kiều bởi thế ngoài giữ được thiện tâm trong mọi nghịch cảnh, còn biết bán mình để trọn điều hiếu, cứu mẹ người để trọn điều nhân. Nên chi, sau mười lăm năm phong trần, lại được một hậu vận tốt đẹp : tác giả khuyên ta giữ mãi lấy thiện tâm. Đây là bi quyết diệt nghiệp cũ và gây quả phúc cho kiếp sau.

Nói tóm lại, triết-lý *Đoạn Trường Tân Thanh*, gốc ở tư tưởng yếm thế Phật giáo, một đạo tiêu cực, mà ngọn ở tư

trưởng hào hiệp của đạo Nho, một đạo tích cực có tính cách xã hội.

IV. LUÂN-LÝ.

Luân-lý *Đoạn Trường Tân Thanh* là luân-lý Nho giáo áp dụng vào thực tế xã-hội: hiếu, trung, nhân, nghĩa...

Kiều vì cảm thương đồng bào trong bao nhiêu lần bị vùi lấp dưới lửa đạn, khuyên Từ-Hai ra hàng: nàng đã làm một điều nhân hiếm có.

Nàng hậu đãi và trọng thưởng những bậc ân nhân của nàng một cách rộng rãi: nàng đã giữ trọn điều nghĩa.

Rồi suốt trong lúc lưu lạc, đem cái thân tàn già giữ gìn phong trần mà vẫn ôm tấm lòng chung thủy với Kim-Trong; nàng thật là con người trung hậu.

Nhưng bài học trội hơn hết, bao trùm và làm then chốt cho tất cả truyện là chữ hiếu. Vì muốn trọn điều hiếu, nàng phải bán mình để cứu cha, để rời xa lia người yêu, để rồi lặn lội trong đau đớn, trong ê chề. Nàng đã đặt chữ hiếu lên địa vị thần tượng. Cái luân-lý ấy không có gì mới lạ, nó chỉ là một đề tài chung cho tất cả các thi sĩ Tàu và ta từ ngàn xưa. Nó cổ như người Việt-Nam.

Nhưng cái luân-lý đó còn giữ tinh tuyền vẻ chói sáng của nó hay không? Hay nói cách khác, tác phẩm của thi sĩ Tiên Điền là một truyện có luân-lý hay chỉ là một dân thư? Đó là một điểm người ta tranh luận gắt gao. Dầu sao, một câu ca dao như sau cũng nói lên phần nào thái độ các cụ ta xưa đối với Kiều:

Đàn ông chớ kể Phan-Trần

Đàn bà chớ kể Thúy-Vân, Thúy-Kiều.

Thực ra, vì ảnh hưởng của hoàn cảnh, luân lý đạo Nho dưới đời Nguyễn Du đã tới bước sa đọa một cách nhục nhã. Chiến tranh và những cuộc chính biến tự trong triều đã xô đổ cái luân lý cổ điển ấy. Theo Không-Tử, người có nhiệm vụ làm sáng tỏ luân lý và đưa người ta đến cõi chi thiện, phải là bậc quân tử, nhất là vua. Nhưng dưới đời Nguyễn Du vua thì ham chơi, chúa thì dâm dật, triều chính nát bét. Bao công thức luân lý đều sụp đổ. Giai cấp Nho sĩ đến thời kỳ băng hoại, người ta xô nhau đề nghị hót và dành nhau đề sa đọa vào trụy lạc.

Nguyễn Du cũng là một nạn nhân của thời thế. Và Kiều của ông là tất cả căn bã kết tinh của cái luân lý sa đọa thời đại Nguyễn Du.

V. NGHỆ THUẬT.

Nếu về mặt luân lý, ta không đồng ý với Đào-Duy-Anh thì về nghệ thuật ta cũng có thể mượn lời ông mà phê bình về Kiều:

Nguyễn Du đã gieo trong lòng ta một mối tin chắc chắn một mối hy vọng dồi dào với tiếng nói của ta.

1) Kết cấu :

Thực ra, cốt truyện không có gì đặc sắc. Nó là một đề tài rất quen của các văn sĩ Tàu và ta : lối văn trung hậu. Xét về cách kết cấu thì quá tầm thường : đăng thẳng và

chân thật. Cũng chỉ là một đôi trai gái yêu nhau, đã từng thề non chẻ núi, đề rồi gặp cảnh gian truân lưu lạc, không lấy được nhau, nhưng vẫn giữ tấm lòng — ta nhớ chỉ có tấm lòng thôi — một tấm lòng thủy chung. Rồi kết cục, gian lao hết, ngày tái hợp đến với tất cả vẻ lộng lẫy của nó :

Phong lưu phú quý ai bì,

Vườn xuân một cửa đề bia muôn đời.

(3230-3240)

Cứ theo nghệ thuật ngày nay, thì không có gì nhạt nhẽo, vô vị hơn. Bỏ đi những điểm khác, ta thấy *Kiều* của Nguyễn-Du kém *Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhà văn Tàu đã chấm dứt tác phẩm của ông ở đoạn *Kiều* bị đem gán cho vị thổ quan nào đó. *Kiều* của Nguyễn-Du sẽ có giá trị hơn nhiều, nếu tác giả của nó biết tiết kiệm ngòi bút mà đánh cái chấm hết sau câu thơ 2.636 :

Trông vờ non nước mệnh mỏng,

Đem mình gieo xuống giữa dòng tràng giang.

(2635-2636)

Sông Tiền-Đường đáng lẽ phải là trường sở cuối cùng của truyện *Kiều*, nhưng Nguyễn-Du cho thế là độc ác quá với vai truyện thân mệnh của ông, nên ông đã nhạt nhẽo kéo câu truyện dài thêm 517 câu thơ nữa. Ông cần phải cho vai truyện ông được hưởng cái êm đềm của ngày tái hợp, phần thưởng cho những ngày đen tối xưa kia. Phải ! Nó êm đềm hơn nhiều, nhưng nó cũng kém nghệ thuật đi nhiều.

2. Tâm lý :

a) TÂM SỰ NGUYỄN DU

Nguyễn-Du đã tự vẽ bức chân tường của ông. Thi sĩ vốn dòng dõi trâm anh, Cha, anh, họ hàng đều là những quan đại thần của triều Lê, ở một thời đã được biết những ngày sống xa hoa, phú quý, động một tiếng trăm họ khúm khiếp. Nhà Lê đổ, huyết tộc Nguyễn-Du đổ theo, giai cấp Nho sĩ băng hoại. Thân thể Nguyễn-Du từ đấy bấp bênh như cánh bèo bạt sóng. Tuy lòng còn nhớ tiếc nhà Lê, còn muốn tôn phủ cổ chùa cho hợp đạo thánh hiền, nhưng cũng như các nho sĩ khác cái tư tưởng Nho giáo đã yếu đi nhiều lần ở tâm hồn Nguyễn Du, nó chỉ còn là cái bóng chập chờn. Tâm hồn nho sĩ, mà đó là tâm hồn của Nguyễn Du, đã có nhiều ý tưởng ngoại tình, nhiều hành vi phản động đối với luân lý Nho giáo. Điều đó ta nhận thấy rõ ở con người của *Kiều*. Sự băng hoại của giai cấp Nho sĩ trước võ lực của Trịnh và Tây Sơn, đã xô đẩy Nguyễn Du vào chủ nghĩa bi quan. Ông chu du khắp chín ngọn núi Hồng Lĩnh để nghiên ngẫm cái điều tàn đau đớn của gia tộc, do cái điều tàn mau chóng của nhà Lê gây nên. Ông muốn lấy thân thể nàng *Kiều* để gửi tâm sự cho ông. Mà thực nàng *Kiều* là hiện thân của Nguyễn Du. Cái *trình* quý hóa và đậm dặt của *Kiều* đối với Kim Trọng cũng là cái nghĩa *quán thân* « quý hóa và đậm dặt » của Nguyễn Du đối với nhà Lê, hay nói cách khác, đối với Nho giáo.

b) XÃ HỘI NGUYỄN DU

Xã hội truyện *Kiều* thật là bức ảnh trung thành của xã hội mục nát đến tận xương của Nguyễn Du. Cái xã hội

ấy là một xã hội đang băng hoại về mọi phương diện đạo đức, luân lý, chính trị, văn học...

Cái thối nát nhất của xã hội Kiều là những nhà chùa. Thật là đầy rẫy. Bước khỏi nhà cha mẹ, Kiều lẫn mình vào nhà chùa. Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Bạc Hạnh, cả cái xã hội ghê tởm ấy sống dưới ngòi bút Nguyễn Du. Cái xã hội có tổ chức, có tôn giáo, và một thần tượng và những lễ nghi riêng :

*Giữa thì hương án hẳn hời,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen thói xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
Hương hoả hôm sớm phụng thờ,
Cô nào xấu vía có thừa mối hàng,
Cởi xiêm, lột áo số sàng,
Trước thần sẽ niệm mảnh hương làm rằm.*

Thật là một xã hội dâm dật ! Nó đã tạo nên những con người lãng mạn và phóng túng giờ chân đạp tung luân lý và đạo đức. Chiêu Hồ, Hồ-Xuân-Hương, Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát... toàn là những kiện tướng của làng chơi, lấy cái thú cô đầu làm nghề sống.

Cái xã-hội mục nát ấy còn mục nát ở chỗ sản xuất ra được những ông quan như những vị đã xử cái án Vương viên ngoại; một cái án hết sức vu vơ, tang chứng chưa thấy mà đã thấy :

Người rách thước kẻ tay dao,
 Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sóng.
 Già giang một lão một trai,
 Một giầy vô lại buộc hai thâm tình,
 Đầy nhà vàng tiếng ruồi xanh.
 Đó là một hạng người sống trên tiền bạc :
 Một ngày lạ thói sai nha,
 Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

Trong bức tranh xã-hội ấy, ta nhận thấy tất cả cái hậm hực của Nguyễn-Du đối với thực trạng xã-hội : một xã-hội mục nát, một xã-hội trong đó nhân tài không được kén chọn theo khoa cử, nghĩa là theo thánh hiền, mà kén chọn bằng tiền. Ai nhiều tiền thì được thăng cao. Trong cái xã-hội ấy, chỉ ai nhiều tiền lắm của, thì đời sống được đảm bảo, bởi vì quan nha là người đảm bảo cho dân thì lại chỉ nhìn đến cái túi nặng nhẹ của dân. Triều đình phần ở xa, phần mục nát không kém mà còn hơn bọn quan lại địa phương. Chính trị, văn học bị coi rẻ. Nguyễn-Du đã vẽ đúng bức tranh xã-hội nước ta cuối thế kỷ 18 và đầu 19.

c) TÂM-LÝ CÁC VAI TRUYỆN HAY TÂM-LÝ CỦA CHÍNH NGUYỄN-DU :

Chúng ta thử lấy truyện sau mà suy ra truyện trước. Mười một năm, sau khi viết *Tổ Tâm* (1922), Hoàng ngọc Phách, năm 1943, đã trả lời Lê Thanh đến phỏng vấn ông về truyện viết *Tổ Tâm* :

« Hồi ấy, tài liệu, chúng ta sẵn cả: những bức thư cần cho tiểu thuyết, chúng ta có sẵn; chuyện cũng có sẵn, chỉ việc dàn xếp, thêm bớt đi ít nhiều là tiểu thuyết của tôi đã xong rồi. (Cuộc phỏng vấn các nhà văn, trang 104).

Một câu trả lời như vậy của Song An, cho chúng ta thấy ở trong *Tổ Tâm* có tất cả con người Song An, truyện *Tổ-Tâm* là truyện Song An, các bức thư trong *Tổ-Tâm* là bức thư của Song An, Song An chỉ phải sửa chữa, dàn xếp, thêm hay bớt ít nhiều là thành truyện *Tổ-Tâm*.

Tiếc rằng các bạn của Nguyễn-Du đã chẳng phỏng vấn ông, chứ nếu có ai phỏng vấn Nguyễn Du, thì, theo ý chúng tôi, có lẽ Nguyễn-Du sẽ trả lời rằng: « Tất cả tôi đã có sẵn: tôi chỉ việc đem xếp các bài thơ chữ Hán của tôi lại, thay đổi ít nhiều là thành ra truyện *Kiều* ».

Thực vậy, nhờ vào thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du, ta thấy cuộc đời đầy máu của ông đã chiếu hắt lên tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh* một « bóng người quái gở » cũng vậy đầy máu.

Đem so sánh hai đàng, một bên là con người thực của Nguyễn-Du, như là một hiện hữu ở giữa đời, được phanh phui, lột trần ra ở thơ văn chữ Hán, một bên là bóng người Nguyễn Du chiếu hắt lên tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh* và cũng được phanh phui lột trần ra ở đây, ta thấy đời bên có nhiều chỗ giống nhau như hệt.

Thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du quả là những dòng nhật ký ông đã ghi lại tất cả những gì xảy ra cho « hiện-hữu-ở-giữa-đời » của ông, hay tất cả những gì xảy ra trong tâm thức ông và ở chung quanh ông trong mấy chục năm. Hầu hết các bài thơ ấy, ta đều có thể chỉ định phỏng chừng được thời của chúng, cho nên chúng ta thấy nó tố cáo, đến chỗ lộ liễu, tất cả cuộc đời hiện thực kỳ quái gở lạ... của Nguyễn-Du,

Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn-Du, ta không thấy có dấu vết gì tỏ ra Nguyễn-Du là dư đảng hoai Lê cả mà chỉ thấy nơi ông một con người quái gở, một công tử viện kết án xã-hội, một thi sĩ của những niềm tin rất dị biệt, một tay kiêu hùng bị bẽ gãy bi đát, một nghệ-sĩ si mê tiếng đàn tuyệt vời, một thi-sĩ mang mối tình tuyệt vọng, một kẻ sĩ nghèo khổ từng đời, một thanh-niên bệnh hoạn, một thi-sĩ bị sức ám thị của già và tóc bạc, một thi sĩ của mô tả tha ma, nghĩa địa, một triết gia chiêm-ngưỡng sự tan rã, điêu tàn, hủy diệt của bản thân mình, một con bệnh hốt hoảng, xao xuyến, lẫn lộn, tuyệt vọng.

Kiều là gì nếu không phải là tất cả ngàn ấy thứ chất liệu trên đây của Nguyễn-Du úc kết lại, dàn xếp ra, thêm bớt và hay trá hình đi.

Nói cách khác, trọn truyện *Kiều* là cuộc đời hiện thực của Nguyễn-Du, như là một hiện-hữu-ở-giữa-đời, một-hiện-hữu-gắn-liền-với-đời, đã được Nguyễn-Du dùng nghệ thuật mà sửa chữa, trá hình, thêm bớt dàn xếp để rồi đem đặt nó vào trong tác phẩm. Vậy cuộc đời hiện thực của một con người không bao giờ được nhìn như là một vật trừu tượng, tách ra khỏi khung cảnh xã-lội và thời đại. Cuộc đời hiện thực là một hiện hữu sinh-hoạt ở một nơi và một lúc nào đấy. Thế thì truyện *Kiều* là cuộc đời Nguyễn-Du từ ngày ông biết nhìn đời, tức là từ khoảng 1780 trở đi.

Vậy từ 1780 trở đi Nguyễn-Du phải lết cuộc đời trong bi thảm: cha mẹ, anh em, thân thích của ông đều theo nhà Lê mà chết hay bị giết ở khoảng thời gian ông đang lớn lên, nghĩa là vào giữa lúc người thanh-niên Nguyễn-Du cảm xúc mãnh liệt. Nguyễn-Du phải chứng kiến, lắm khi còn kinh-nghiệm một cách bi thảm ngay trong bản thân, tất cả những biến cố thế thảm mà Ngô thời Chí đã kể lại rất

tỉ mỉ trong *Hoàng Lê nhất thống chí* hay *Phạm-dình-Hồ* đã kể trong *Vũ Trung tùy bút* hay trong *Tang thương ngẫu lục*.

Những năm cuối cùng của đời Lê thật là ghê tởm : vua đàng điếm, chúa đàng điếm, vợ chúa (Đặng-thị-Huệ), em vợ chúa (Đặng-mậu-Lân) đàng điếm, tất cả triều đình nhà vua và nhà chúa đàng điếm, lừa lọc. Sự đàng điếm, lừa lọc lan cho tới thẳng linh (loạn Kiêu binh). Những cảnh người chết đói nằm ngập đường khiến nhà hàng phải nấu cháo thối người để bán, những cảnh cướp giết, hiếp dâm tàn sát dân lành giữa thành phố ; những cảnh vua Lê âm mưu hại nhà chúa rồi nhà chúa lại hại nhà Lê, những cảnh bọn đình thần nhà vua và nhà chúa thanh toán nhau để rồi tất cả đều bị Tây Sơn tiêu diệt và cuối cùng Tây Sơn cũng bị Nguyễn Ánh quét sạch... Nguyễn Du đã nhìn và cảm tất cả !

Vậy cuộc đời hiện thực của Nguyễn Du là cuộc-đời-ở-với-tất-cả-các-thứ-đó, là cuộc đời gắn-liền-với-tất-cả-các-thứ-đó, là cuộc-đời-bị-lệ-thuộc và đối-phó với-tất-cả-ngàn-ấy-thứ.

Các biến cố xảy ra mau quá, dồn dập quá, phũ phàng quá, khiến cho Nguyễn Du chưa kịp lựa chọn để đứng về bên này hơn hay bên kia hơn. Sự dửng dăng, do dự có vẻ như cũng liêu nhíu mắt đưa chân của Kiêu là để nói lên tâm thức không đủ chuẩn bị của Nguyễn Du để tiếp nhận một cách có lập trường tất cả các chính biến dồn dập của hai chục năm cuối thế kỷ XVIII.

Ngoài cái hiện hữu gắn liền với đời ấy, cuộc đời Nguyễn Du, nếu nhìn dưới lăng giác thâm kín riêng tư thì chúng ta có thể ghi nhận những điểm sau đây : mồ côi mẹ lúc mười một tuổi, mồ côi cha lúc mười ba tuổi, mỗi tình gẫu bị tan vỡ và phải ép buộc cưỡng hôn vào hồi trên

dưới hai mươi tuổi. Năm 50 tuổi, dưới đời Quang Toản, Nguyễn Du bị bắt và bị giam mười tuần tức một trăm ngày. Năm ba mươi bảy tuổi ra làm quan với Gia Long, và năm 48 tuổi đi sứ Trung-hoa... Đi sứ Trung Hoa về năm 49 tuổi.

Như vậy Nguyễn-Du viết *Kiều* vào khoảng vài ba năm trước khi chết, tức vào hồi 49 đến 53 tuổi, nghĩa là khi ông đã nhìn và cảm tất cả. Có người cho rằng *Kiều* viết ra lúc Gia Long chưa lên ngôi. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du nhất là những thơ ông làm lúc đi sứ Trung-Hoa thấy hầu như được dịch ra quốc âm để đem vào trong *Kiều*.

Tất cả chiều ngang, chiều dọc và chiều sâu của *Kiều* là chiều ngang, chiều dọc và chiều sâu của cuộc đời Nguyễn Du. Thực vậy, cuộc đời của Nguyễn Du như được giắt ra, căng lên làm bức phong vĩ đại cho sáu khổ truyện *Kiều*. Khi bức màn vừa được cuốn lên người ta đã thoáng thấy một luồng sáng yếu dưới lượt qua luồng sáng êm dềm của buổi tàn xuân, rung rinh nào cỏ non, nào hoa sớm, nào bước đi của trai gái chen chúc trong tiếng cười :

Ngày xuân con én đưa thoi

Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi

Cỏ non xanh rợn chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

.

Gần xa nở nước yếm oanh

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân

Dập đầu tài tử giai nhân

Ngựa xe như nước áo quần như nen

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Buổi bình minh ấy, chỉ lóe ra trong giây lát, rồi phụt tắt để rơi vào một buổi chiều triền miên. Kiều cũng hết còn là cô bé Kiều từ đây : nàng đã bước vào đời trong một buổi chiều và đời nàng từ đây đắm mình trong ánh sáng úa vàng nhợt nhạt của chiều :

Tà tà bóng ngả về tây

Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

(Kiều, Lê văn Hòe)

Từ đây, thế giới Kiều là thế giới về chiều, thế giới ban đêm, thế giới điêu tàn, tan rữa, hủy diệt, âm u.

Không bao giờ gặp lại cảnh « cỏ non xanh rợn chân trời », nữa mà toàn là những cảnh vàng úa, rã rời. Từ đây, từ ngữ trong thế giới Kiều là những từ ngữ nặng trĩu màu tang tóc : dòng nước thì « nao nao » ; năm đất thì « sè sè » ; hương khói thì « vắng tanh » ; đời người thì « trâm gãy bình rơi » ; buổi the thì « lạnh ngắt như tờ » ; mồ mả thì « vô chủ ai mà viếng thăm ».

Cuộc đời Kiều từ đây không còn bao giờ thấy vui, cười mà chỉ còn thấy triền miên đắm chiều « đắm đắm châu xa », tâm thức lúc nào cũng hốt hoảng :

Lại càng mê mẩn tâm thần,

Lại càng đứng lạng tần ngần chẳng ra.

Lại càng ú dột nét hoa,
Sầu tuôn dứt nỗi châu sa vẫn dài.

(Kiều, Lê văn Hòe)

Kiều không còn sống trong thế giới người sống mà sống triền miên hầu như đắm mình trong thế giới người chết. Nhìn ra cỏ cây đâu cũng như có bóng dáng chấp chớn của người chết, đâu đâu cũng thấy vết chân của ma quái :

Ào ào đồ lộc rung cây,
Ở trong đường có hương bay ít nhiều.
Đè chừng ngọn gió lần theo,
Dấu giày từng bước in rêu rành rành.

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Hình ảnh gò đồng ngồn ngang lúc nào cũng bao vây lấy Kiều. Đắm chực câu thơ ở phần đầu truyện Kiều, kể từ gặp mộ Đạm-Tiên cho đến lúc gặp Kim-Trọng, quả thực loát lược tất cả truyện Kiều. Tất cả truyện Kiều đều đã rút ngắn lại ở đây và sau đây chỉ là kéo dài, tô đậm. Các mẫu đen và tím như được tăng lên.

Kiều gặp Kim-Trọng ở giữa cảnh tàn tạ này :

Bóng tà như dục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.

(Kiều, Lê-văn-Hòe).

Từ sau buổi gặp ấy, đời Kiều chỉ còn có chiều và đêm :

Hình ma quái Đạm-Tiên tìm đến với nàng lúc « Chênh chênh bóng nguyệt xế màn ».

Và chính trong lúc « Gió chiều như gọi cơn sầu », Kiều đi theo tiếng gọi của trái tim. Sau khi Kim-Kiều gặp nhau, họ từ biệt nhau trong cái khung cảnh rã rời « lá rụng hoa rơi ».

Kiều trở lại nhà người yêu trong bóng đêm « xăm xăm băng lối vườn khuya một mình ».

Được mỗi một lần nàng nhìn thấy một buổi bình minh nhưng lại là một bình minh đưa nàng vào lầu xanh, cho nên ánh buổi sáng lại hóa ra buổi chiều :

Trời hôm, mây kéo tới rằm;

Rầu rầu ngọn cỏ, đăm đăm cánh sương.

Từ đây, đời nàng là một đêm khuya vô tận :

Đêm thu một khắc một chầy,

Bâng khuâng như tỉnh như say một mình.

• • • • •

Đậm khuya, ngắt tạnh, mù khơi.

(Kiều, Lê-văn-Hào)

Đêm và chiều chen nhau trong thế giới Kiều, làm mưa mù và sương xuống người vật : bốn cảnh buồn trong buổi hoàng hôn đã xâm nhập Kiều làm cho nàng bị tê liệt.

- *Buồn trông cửa bê chiều hôm.*
- *Buồn trông ngọn nước mới sa.*
- *Buồn trông ngọn cỏ dầu dầu.*
- *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh.*

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Thật là đêm và chiều, bóng tối và ánh tà, gần ấy thứ như nhầy nhựa, thấm nhoe nhoét vào nhau. Vừa qua một « Đêm thu một khắc một chầy », lại tiếp ngay đến một « Đêm thu khắc lậu canh tàn ».

Sau này Thúc-Sinh đến với Kiều cũng đến « Khi gió gác khi trăng sân », nghĩa là đến trong đêm khuya, và mối tình mới chớm nở của Thúc và Kiều cũng đã tan rã với cảnh trăng vỡ làm đôi :

Người về chiếc bóng năm canh,

Kẻ đi muôn dặm người về xa xôi.

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Khi Kiều gặp lại chàng Thúc trong thân phận hoa nô qui dâng rượu cho vợ chồng Thúc và Hoạn-Thư cũng lại là lúc « Giọt rờng đã diềm canh ba », tức là lúc đêm trường. Mấy tuần sau, Kiều lại ra đi lúc nửa đêm, trốn bỏ nhà họ Thúc, Hoạn-Thư :

Lần nghe canh đã một phần diềm ba.

Kiều đi theo bóng trăng tà :

*Cắt mình qua ngọn tường hoa,
Lăn dường theo bóng trăng to về tây.*

Ôi ! Sự tan rữa hủy diệt đã hiện lên rõ mồn một trong thế giới Kiều : sương, tà, đêm trắng, gió, lạnh.., xoắn xuýt quện lấy nhau trong thế giới Kiều :

*Mịt mù dậm cát, đời cay,
Tiếng gà diêm nguyệt dấu giầy cầu sương.*

Canh khuya, thân gái, dậm trường,

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Ba cặp chữ « canh khuya », « thân gái », « dậm trường », là ba hình ảnh, ba quầng đứt, ba hiện thân của điều tàn, của tan rữa, của hủy diệt... chiếu hắt lên tấm phông của sân khấu truyện Kiều.

Từ đêm khuya dậm trường, thân gái, cô đơn, yếu đuối, nàng bắt thần một lần may mắn gặp người hùng tri kỷ, nhưng cũng gặp ở ban đêm :

Lầu thu gió mát t. ăng thanh.

Bóng đêm ấy cứ lảng vảng, chấp chờn trên sân khấu Kiều cho nên chẳng mấy chốc nữa mà ta sẽ thấy người tri kỷ Từ Hải của Kiều chết chưa được chôn mà Kiều đã phải quì dưới chân bàn trong một dạ tiệc đề hầu rượu cho kẻ đã giết chồng. dạ tiệc ấy kéo dài suốt đêm cho tới sáng :

Hồ công đến lúc rạng ngày nhớ ra.

Sau đấy Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường rồi được vớt lên trong một buổi chiều :

Một nhà chung chạ sớm trưa,

Gió trắng mát mặt muỗi dưng chạy lòng.

Đến như Kim-Trọng từ Liễu Dương trở lại tìm Kiều cũng là trở lại trong một buổi chiều tối để nhìn, trong một thái độ chiêm ngưỡng bi đát, sự tan rữa, hủy diệt hoàn toàn của người và vật :

Vội sang vườn Thúy dò la,

Nhìn xem phòng cảnh nay đã khác xưa.

Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,

Song trắng quạnh quẽ vách mưa rã rời,

Trước sau nào thấy bóng người.

(*Kiều, Lê-văn-Hòe*)

Như vậy, nhìn lên sân khấu truyện Kiều, ta thấy chỉ có mỗi một tấm phong với một màu sắc, một ánh sáng : tấm phong màu sắc nhạt nhạt, ánh sáng chập chờn, bi thảm của đêm trường hay chiều tà. Tất cả ở đây như đang tan rã, điêu tàn, hủy diệt.

Khung cảnh truyện Kiều, bởi vậy, là chiều sâu, chiều ngang và chiều dọc của cuộc đời Nguyễn Du. Chính cái kiêu hùng bị bẻ gãy bi đát, cái chất nghệ-sĩ si mê tiếng đàn tuyệt vời, cái mối tình cuồng loạn nhưng tuyệt vọng, cái nghèo khổ túng đói, cái bệnh hoạn hao mòn, cái mối lo sợ già và tóc bạc, sức ám ảnh của tha ma, nghĩa địa, thái độ chiêm ngưỡng sự tan rữa, điêu tàn, hủy diệt, nổi lòng hốt hoảng xao xuyến, bấn khoăn... ngần ấy thứ của thân phận Nguyễn Du đã đúc kết lại, dàn xếp ra, thêm bớt, biến hóa, trá hình... để pha thành một màu sắc âm đạm, tô lên tấm phong truyện Kiều những đường nét rã rời, chập chờn.

Nói cách khác, Nguyễn Du đã di cư cuộc đời hiện thực, một cuộc đời kỳ quái, vào trong tác phẩm. Có điều ông không di cư nó nguyên vẹn mà thường khi ông cho nó di cư sau khi đã chế biến nó, mặc áo cho nó, che đậy cho nó, trá hình cho nó, thay tên đổi họ cho nó, làm cho nó đang là người thành ra vật, khiến nó đang là một tâm tình hóa ra một hình ma, đang là một lo sợ hóa ra một ác mộng, đang là một nỗi lòng hóa ra một màu sắc đen tối nã nê.

Chính bởi có sự can thiệp của Nguyễn-Du để nghiền nát cuộc đời ông rồi đem cuộc đời nghiền nát ấy mà giát lên bức phong truyện *Kiều* cho nên nhìn vào bức phong truyện *Kiều* người ta có cảm giác ghê sợ, rợn người vì máu, thịt xương của Nguyễn Du còn đang dính bết ở đấy.

Nhưng muốn đi tìm Nguyễn Du như là một bóng người còn đang chiếu hắt lên tác phẩm của ông, ta cần dừng lại ở các vai truyện mà Nguyễn Du đã làm ra.

Từ xưa đến nay, người ta hay chọn một, hai vai truyện trong *Kiều* rồi bảo đấy là Nguyễn Du đang khi cho rằng tất cả các vai truyện khác là kẻ thù của Nguyễn Du.

Riêng chúng tôi không tin hẳn như vậy: Theo thiên ý, tất cả các vai truyện trong *Kiều* chẳng qua chỉ là thái độ, là tâm thức, là ước vọng, là phản kháng của Nguyễn Du dự phóng ra ngoài. Trong đời sống xã hội, Nguyễn Du cô đơn, câm lặng, trong sinh hoạt tâm thức, ông gào lên tiếng kêu đứt ruột của ông. Như vậy, tất cả các vai truyện đều là tiếng nói của Nguyễn Du: ông mượn vai truyện để lời độc thoại của ông thành ra có đối thoại. Hiểu như vậy, ta thấy chẳng có vai truyện nào là tất cả Nguyễn Du và cũng chẳng có vai truyện nào không phải là ông.

1. Những Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Hạnh, Bạc Hà, Sở Khanh, Ưng, Khuyển, v.v...

Nguyễn-Du đã sống ở một xã-hội vào giai đoạn sa đọa bần thiêu, thối tha, không còn có giới hạn nữa. Thân phận con người trong cái xã-hội vào khoảng từ 1770 đến 1800 thật không bằng thân con vật. Không còn một hạng người nào trong xã-hội còn có lương tâm, biết nghĩ đến trách nhiệm, đến liêm sỉ: kẻ mạnh, kẻ gian ác, làm càn... chỉ mình họ là sống còn bao nhiêu người khác đều bị hà-hiếp, đánh chết.

Nguyễn-Du đã phanh phui sự phẫn uất của ông đối với tất cả những xấu xa, bần-thiêu của xã-hội mà chính ông đã từng phải giao-thiếp, phải đối phó. Nguyễn-Du đã dự phóng những phản kháng quyết liệt của ông vào trong các nhân vật như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Hạnh, Bạc Hà, Sở Khanh, Ưng, Khuyển, sai nha...

Bọn họ là hiện thân của những lo sợ, xao xuyến bối rối của Nguyễn Du trước cuộc đời.

Thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du luôn luôn mô tả xã hội thời đại ông dưới hình ảnh hùm, beo, chó sói, rồng rắn, quỷ quái, ma quái, hung thần... chẳng những người sống phải sợ, mà theo Nguyễn Du, cả đến người chết cũng phải sợ. Chính vì vậy mà trong bài *Tháng Năm xem đua bơi* trong khi người ta cầu đảo chiêu hồn về cõi đời bề hưởng cơm canh thì Nguyễn Du đã lo sợ thay cho các hồn ấy và nhắn nhủ họ đừng có đại gì mà dẫn giết nhau về vì cõi đời này đầy rẫy rồng rắn, quỷ quái. Cái bi đát nhất là họ làm ra mặt từ bi như ông Cao, ông Quì mà thực ra họ nhai thịt, nuốt xương người ngọt như đường.

Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Bạc Hà, Bạc Hạnh.. là Nguyễn Du trong thái độ sợ sệt, lo âu, phản kháng tuyệt vọng cái xã hội tàn bạo, xấu xa mà Nguyễn Du phải đối phó hằng ngày.

Thái độ và hành động ngang ngược tàn nhẫn, phũ phàng, tội lỗi... của bọn họ là dự phóng sự căm thù của Nguyễn Du hay đúng hơn sự đầu hàng, chịu thua của lẽ phải, của luân thường đạo lý, tức của chính Nguyễn Du, trước thực tế cuộc đời bế tắc. Bọn họ đứng ra đề nói tiếng nói cảm lạnh của Nguyễn Du trong cuộc đời hay nói cách khác đề *Nguyễn-Du của lẽ phải có cơ hội đối thoại với Nguyễn Du phản-kháng — tội-ác.*

2. Những quan nha trong «Kiều»:

Vào hàng quan nha trong *Kiều*, ngoài bọn hàng thần lơ lạo như Từ-Hải, mô tả, thì có vài ba nhân-vật được nhắc đến đích danh: một là Lại già họ Chung, một vị quan Phủ, và Tổng-đốc Hồ-Tôn-Hiến...

Ba nhân vật này đều chỉ là ba thái độ của Nguyễn Du trước những bế tắc, mâu thuẫn của cuộc đời mà thường khi chính Nguyễn Du không làm sao vượt lên trên được. Lại già họ Chung không phải là người không có bụng tốt. Vậy mà đã thương Kiều và muốn cứu Kiều bằng hành động xấu xa: xui nàng hối lộ. Cuộc đời hiện thực của Nguyễn-Du phũ phàng là thế. Làm sao sống ở đất Bắc, Nguyễn-Du lại đã chẳng nghe tặc tai, thấy tận mắt mấy việc mà Ngô thời Chi kể lại trong *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Đây, ta nghe Ngô thời Chi nói về hành động ngang ngược của em Đặng thị Huệ, vợ Trịnh Sâm, trước sự nhắm mắt bưng tai của cả triều vua phủ chúa:

• Vì Lân vốn là kẻ hung bạo có tiếng, từ khi Thị Huệ được Sâm yêu chiều, Lân càng cậy thế làm càn, Nội những

xe kiệu, quần áo của y, hết thấy giống như của các vua chúa. Thường thường Lân vẫn đem vài chục thủ hạ cầm gươm vác súng nghênh ngang đi khắp Kinh-đô. Hễ gặp có đám xe võng, bất kỳ là của quan quân nào, Lân đều khà khịa gây sự đánh nhau, để làm nhục chơi. Được thế, Lân lấy làm sướng. Đàn bà con gái qua đường người nào Lân thấy vừa mắt, tức thì sai quân bắt vào. Ai không chịu, Lân cắt hai đầu vú. Cha hoặc chồng những kẻ vô phúc gặp hung thần đó, nếu có kêu cả nữa câu Lân liền lấy kim vạn, răng, có người bị đánh đến chết (Hoàng Lê nhất thống chí, Cơ sở xuất bản Tự-Do, trang 11-12).

Ngô thời Chí ghi rằng Lân chẳng nề nang một thứ quan quân nào. Vậy mà chẳng ai dám hoành hành ra tay hay nói lên một lời kết án.

Đến như bọn lính kiêu binh còn tệ hại hơn nữa. Ngô thời Chí chép : « Lúc ấy ở ngoài kinh kỳ bọn lính Tam phủ lại càng hoành hành hơn trước. Hàng ngày họ họp nhau lại một chỗ để cùng bàn việc triều đình. Rồi họ viết giấy đề vào trong triều nói thẳng việc này nên đề việc kia nên đổi. Nhiều khi những việc vô lý, họ cũng bắt buộc triều đình phải làm. Chẳng những thế, họ còn xin những ơn này, ơn khác không biết thế nào là đủ. Trong triều có ai bàn chuyện phải chăng, thì họ dọa sẽ phá nhà, đánh chết. Những lúc xử kiện, có khi họ nhận bên nguyên là người họ, có khi họ nhận bên bị là người quen rồi ép các người đương sự thay đen đổi trắng... Các quan đều phải nhịn hơi nuốt tiếng, không dám đụng chạm đến họ (Hoàng Lê nhất-thống-chí, trang 34).

Ấy đối với mấy tên lính quen mà người ta còn sợ sệt như vậy, huống hồ đối với tên gian hùng như Nguyễn hữu Chính, thì ai còn dám nói gì. Ngô-Thời-Chí đã ghi điều ấy : « Sau khi giết được quận Thạc, Chính tự nắm hết quyền hành trong nước, hết thấy công việc đều ở mình ra,

sự « rông rở » mỗi ngày một tệ. Từ đó lòng dân lia bỏ, quan văn, quan võ ai cũng chán nản.

«Người nào theo lẽ công, giữ phép nước, đều bị tướng sĩ của quân Vũ-Thành quấy nhiễu. Người nào hăng hái dám nói thì bị Chính ngấm ngấm làm hại, tai vạ không biết bao nhiêu mà nhường. Bởi thế các quan ai cũng kiêng nói. Có người đã phải cáo bệnh, trả ấn mà đi. Rồi thì cường hào ở các làng xóm chỗ nào đoàn hết chỗ ấy, cướp bóc lẫn nhau. (Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 153).

Sống trong một xã-hội đang điếm, vũ phu, vô luân như Ngô thời Chi đã tả thì lại già họ Chung muốn cứu Kiều bằng con đường xúi nàng chạy tiền đút lót, hối lộ cho quan, thiết tưởng chỉ là một thái độ, một hành động thực tiễn để đi tìm hành-công khi mà mọi biện-pháp dựa vào pháp-luật chẳng những chẳng đưa đến cái gì hay mà thường chỉ là chất đầy thêm tai họa. Nguyễn-Du hẳn cũng đã từng phải cắn răng mím môi câm lặng trước những việc làm lộng hành như của Đặng Mậu Lân, của linh Tam phủ, của tay chân Nguyễn hữu-Chính.

Đến như vị phủ đường ngồi xử Kiều theo đơn khởi tố của Thúc Ông, không phải ông ta không có bụng tốt..Sau này, ta thấy chính ông đứng ra xe giầy cho Kiều cưới Thúc Sinh. Cái ông quan ấy đã xử Kiều và chỉ cho Kiều có hai lối thoát duy nhất, mà cả hai đều bi thảm, tuyệt vọng: một là chịu đòn (au nát, hai là trở lại kiếp lâu xanh.

Tới Tổng-đốc Hồ-tôn-Hiến, không phải là vị quan không nghĩ đến trách-nhiệm và thể diện quốc gia, vậy mà cũng đã tự cho phép mình làm những việc đê hèn như đánh lừa Kiều và vô cùng phũ phàng với nàng trong bước đường cùng. Hồ tôn Hiến gồm cả hai con người Đặng Mậu Lân và Nguyễn hữu Chính,

Hành-động tội lỗi, tàn bạo, đầy mâu-thuẫn, nhưng lắm khi lại tỏ ra có tư tâm của hàng quan nha trong «*Kiều*» chỉ là để Nguyễn-Du dự phóng sự phản kháng của ông đối với thực tế cuộc đời : dự phóng phản kháng đó nhân hóa tâm thức chịu thua, đầu hàng, đồng lõa của Nguyễn-Du trước mâu-thuẫn bế tắc của thực tế cuộc đời phũ phàng mà Nguyễn-Du phải đối phó hàng ngày. Cái vòng lẩn quẩn ấy đã từng ám ảnh, giầy vò chính Nguyễn-Du, và, trong cuộc sống, có lẽ chính Nguyễn-Du không nghĩ như vậy, không ưng như vậy mà đã phải bó buộc làm như vậy. Hình ảnh bọn quan nha tố cáo Nho giáo đang gặp vận đen, đang suy đốn, sa đọa trong giới trí-thức, ở nơi giai cấp lãnh đạo : luân-lý và đạo-đức Nho giáo chỉ còn là một tiếng lương tâm nghẹn ngào, nức nở, một mình Nguyễn Du rên rỉ và một mình Nguyễn-Du hiểu. Tiếng Nho giáo là tiếng bị chèn ép, đầu hàng, chịu thua..

3. Những người tôn-giáo trong «*Kiều*» :

Kiều không phải là một câu truyện thường mà *Kiều* là một sự suy tư, một sự chiêm ngưỡng siêu hình về thân phận con người, và thân phận làm người của Nguyễn-Du.

Phần lớn thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du đều là để nói lên nỗi băn khoăn, sợ hãi trước cái mặt mờ đáng đe dọa của thân phận con người trong tương lai.

Trong lúc viết truyện *Kiều*, Nguyễn Du đã không đứng ở ngôi thứ nhất mà giả vờ đứng ở ngôi thứ ba, cho nên bao nhiêu điều ông đã nghĩ, đã lo sợ, ông đã chuyển đi nó sang ngôi thứ ba. Các người tôn giáo, hay đúng hơn các tiếng nói tôn giáo trong *Kiều* vừa là dự phóng những lo lắng sợ hãi của Nguyễn-Du, vừa là những mong mỏi, ước nguyện của Nguyễn-Du muốn cất nghĩa những mâu nhiệm cuộc đời.

Bốn nhân vật được Nguyễn-Du luôn luôn lôi ra để can thiệp và cất nghĩa mọi mâu nhiệm cuộc đời. Tiếng nói của họ là tiếng nói của Nguyễn-Du đã rên rỉ trong suốt mấy trăm bài thơ chữ Hán của ông.

— *Mụ quản gia :*

Trong lúc Kiều bị bắt làm nô tì ở nhà Hoạn-Thư, một mụ quản gia, một thứ tu hành tại gia, đã động lòng hiếu sinh mà nhủ bảo Kiều :

... may rủi, đã đành

Liều bỏ mình giữ lấy mình cho hay

Cũng là oan nghiệp chi đây

Sa cơ mới đến thế này không dung

Ở đây tai vách mạch rừng

Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi

Kéo chi sấm sét bất kỳ

Con ong cái kiến kêu gì được oan

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Tiếng nói của mụ quản gia thật đã hiện diện đúng tâm thức đa nghi, lo lắng, sợ hãi, cô đơn... của Nguyễn-Du : lời mụ tố cáo sự mất an-ninh của xã hội trong đó con người triền miên sống trong đe dọa, không một lực lượng nào bảo đảm được sự an toàn : những chữ « tai vách mạch rừng », « kéo khi sấm sét bất kỳ », thân phận con người ví như « con ong cái kiến », có oan đi nữa biết kêu với ai. Nguyễn-Du, qua lời mụ quản gia, chỉ mới đặt ra một vấn-đề, một dấu hỏi mà chưa có trả lời : câu « cũng là oan nghiệp chi đây » là một câu nghi vấn đầy băn khoăn, bao trùm trong vòng bí mật.

— *Sư-trưởng Giác Duyên* :

Sau khi trốn khỏi nhà Hoạn-Thư, Kiều tìm đến nương náu tại Chiêu Ân am, một ngôi chùa nhỏ mà vị sư trưởng là sư bà Giác-Duyên. Trong những ngày ở Chiêu Ân am, tình nghĩa giữa Kiều và vị sư bà, tuy chẳng phải là lạnh nhạt, nhưng cũng chẳng lấy gì làm thắm thiết lắm, vậy mà từ đây cuộc đời hai người như là gắn bó với nhau, gặp nhau đi gặp nhau lại. Ta thử duyệt lại đây điệu bộ và ngôn ngữ của sư bà Giác-Duyên.

Nghe Kiều nói nàng là môn đệ của vị sư trụ trì chùa Bắc-Kinh, là chỗ hậu tinh với mình, sư bà Giác-Duyên ân cần tiếp đón Kiều. Nhưng khi nghe nàng đã đánh cắp đồ vật của nhà Hoạn-Thư, thì Giác-Duyên lo sợ không dám chứa nàng nữa :

*Ở đây cửa Phật là không hẹp gì
 E chẳng những sự bất kỳ
 Đề nàng cho đến thế thì cũng thương
 Lánh xa trước liệu tìm đường
 Ngồi chờ nước đến nên đường còn quê
 Có nhà họ Bạc bên kia
 Am mây quen lối đi về đầu hương*

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Sau này, khi trở nên bậc mệnh phụ ngồi xét xử, trả ân, trả oán, Kiều lại gặp Giác Duyên. Trong khi nhận quà do tay Kiều trao tặng Giác Duyên đã kể hết sự tình cho Kiều nghe, nhất là thuật cho Kiều nghe về lời tiên tri của Đạo cô Tam Hợp vốn là bậc tiên tri. Giác Duyên nói :

... cũng chẳng mấy lâu
 Trong năm năm lại gặp nhau đó mà
 Nhớ ngày hành cước phương xa
 Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri
 Bảo cho hội họp chi kỳ
 Năm nay là một, nửa thì năm năm
 Mới hay tiên định chẳng lầm
 Đã tin điều trước ắt nhằm việc sau
 Còn nhiều ân ái với nhau
 Cơ duyên nào đã hết đâu ? Vội gì ?

(KIỀU, Lê-văn-Hòa)

Từ già Kiêu rồi, Giác Duyên lại tìm gặp Tam Hợp đạo cô để
 hỏi bà về những điều mầu nhiệm đang bao vây cuộc sống mà Giác
 Duyên không hiểu. Giác Duyên hỏi Tam Hợp đạo cô :

Người sao hiểu nghĩa đủ đường
 Kiếp sao chịu những đoạn trường thế thôi ?

(KIỀU, Lê-văn-Hòa)

Sau khi nghe Tam Hợp đạo cô giải thích, sư bà Giác Duyên
 yên trí, bỏ chùa đi thuê thuyền chờ đón đề cứu Kiêu rồi ra sẽ lâm
 nạn sau này. Khi cứu được Kiêu, Nguyễn Du không để cho Giác

Duyên nói năng gì thêm. Cho mãi đến khi Kiều gặp lại gia đình, lúc ấy Giác Duyên mới lại lên tiếng lần cuối cùng vừa đề mừng vừa đề giã từ nàng,

... nhân quả với nàng

Lâm Truy buổi trước, Tiên Đường buổi sau

Khi nàng gieo ngọc trầm châu

Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về

Cùng nhau nương cửa bồ đề

Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa

Phật tiền ngày bạc lân la

Đăm đăm nàng cùng nhớ nhà khôn khuấy

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Nguyễn-Du gọi Giác-Nguyên là Sư trưởng, trụ trì một ngôi chùa, nhưng Nguyễn-Du đã vẽ cho ta thấy một nhà tu hành không có vẻ gì là thông hiểu Phật pháp cho lắm.

Gặp người hôn đạo gian-chuân như Kiều, nhất là đang cần được những lời chỉ giáo theo đúng giáo-lý nhà Phật, vậy mà Nguyễn-Du đã không để cho sư bà Giác-Duyên làm công việc ấy. Giác-Duyên xem ra cũng bản khoản, xao xuyến, lo sợ trước những màn nhiệm tàn nhẫn của cuộc đời. Chính bà đã khổ sở đặt câu hỏi đầy bi hiểm với đạo cô Tam-Hợp :

Người sao hiểu nghĩa đủ đường

Kiếp sao chịu những đoạn trường thế thôi ?

(KIỀU, Lê văn Hòe)

Giác-Duyên quả thực đã nhập thế Nguyễn-Du đề nói lên tiếng nói hồ nghi, tiếng nói lo sợ của Nguyễn-Du.

— Tam Hợp đạo cô :

Chính Kiều không lần nào được trực tiếp gặp đạo cô Tam-Hợp, mặc dầu đạo cô hai lần như được xuất-hiện trong Kiều.

Cứ như lời sư bà Giác-Duyên, thì đạo cô Tam-Hợp đã can thiệp vào đời Kiều lần thứ nhất trong khi sư bà Giác-Duyên hành cước phương xa, tức là trước khi Kiều lấy Từ Hải Theo Giác-Duyên sư trưởng, thì đạo cô Tam-Hợp báo trước bà Giác-Duyên sẽ còn gặp Kiều hai lần nữa mà một lần gặp Kiều trong lúc nàng báo ân báo oán và lần sau thì chưa biết.

Từ già Kiều đi, sư bà Giác-Duyên lại tái gặp đạo cô Tam-Hợp lần hai. Lần này thì đạo cô Tam-Hợp nói rõ về trường hợp mà Giác-Duyên sẽ gặp Kiều, gặp ở dòng nước Tiền-Đường. Đạo cô Tam-Hợp nói lên những điều suy tư lo lắng, hệ trọng, về thân phận của Kiều, về thân phận làm người...

Đề trả lời câu hỏi của sư bà Giác-Duyên :

Người sao hiểu nghĩa đủ đường

Kiếp sao chịu những đoạn trường thế thôi ?

Đạo cô Tam-Hợp trả lời :

... phúc họa đạo trời

Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra

Cố trời mà cũng tại ta
Tu là cõi phúc, tình là dây oan
Thúy-Kiều sắc sảo khôn ngoan
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành
Lại mang lấy một chữ tình
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong
Vậy nên những chốn thong dong
Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng
Ma đưa lối, quỷ đưa đường
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi
Hết nạn nọ, đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần
Trong vòng giáo dục gươm trần
Kề lưng hùm sói, gửi thân tôi đòi
Giữa dòng nước chảy sóng giời
Trước hàm rồng cá gieo mối thủy tình
Oan kia theo mãi với hình
Một mình, mình biết, một mình mình hay

Làm cho sống dọa thác đầy

Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Nói một thôi một hồi như vậy, đạo cô Tam-Hợp đã khiến cho sư Giác-Duyên rụng rời vì thương Kiều. Đề trấn an Giác-Duyên, đạo cô lại tiếp :

... song chẳng hề chi

Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều

Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều

Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm

Lấy tình thâm trả nghĩa thâm

Bán mình đã động hiếu tâm đến trời

Hại một người cứu muôn người

Biết điều khinh trọng biết lời phải chẳng

Thửa công đức ấy ai bằng ?

Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi

Khi nên trời cũng chiều người

Nhẹ nhàng nợ trước đến bồi duyên sau

Giác Duyên dầu nhớ nghĩa nhau

Tiền Đường thả một bè lau rước người

Trước sau cho vẹn một lời

Duyên ta mà cũng phúc trời chi không ?

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Ít khi Nguyễn-Du để ai nói dài, nói lâu như ông đã để cho đạo cô Tam-Hợp nói. Về nhân vật Tam-Hợp, có lúc Nguyễn-Du gọi là Sư, có lúc ông gọi là Đạo cô. Sư, dĩ nhiên chỉ nhà tu hành, môn đệ của Phật; còn đạo cô là bậc môn đệ chuyên lý số theo đạo Lão. Nhưng quan sát kỹ lưỡng nhân-vật Tam-Hợp, ta thấy nàng không phải chỉ là môn đệ của Phật, hay chỉ là môn đệ của Lão mà thực ra nàng là môn đệ thuần khiết của cả Phật, Lão và Nho. Phải chăng vì vậy mà Nguyễn-Du gọi nàng là Tam-Hợp, tức như Tam giáo đồng nguyên.

Có lẽ hơn tất cả mọi vai truyện, vai Tam-Hợp đã là Nguyễn-Du đích thực hơn cả. Tiếng nói của đạo cô Tam-Hợp là Nguyễn-Du suy tư, chiêm ngưỡng về thân phận con người và thân phận làm người. Trong Tam-Hợp — tức trong Nguyễn-Du — người ta gặp lại tất cả mọi niềm tin dị biệt đúc kết lại, nào là niềm tin Phật, tin Lão, tin Khổng, nào là niềm tin dân gian cổ truyền. Phản ánh niềm tin Phật, đạo cô Tam-Hợp nói đến, « duyên nghiệp », đến « túc khiên », đến « nợ trước » đến « duyên sau », « kiếp sau ». Phát ngôn viên của Nho giáo, đạo cô Tam-Hợp nói đến « đạo trời », đến « hiếu tâm », đến « hại một người, cứu muôn người », đến điều « khinh trọng »...

Nhưng có lẽ niềm tin của Lão giáo mới thực là niềm tin sâu xa của đạo cô. Đạo cô luôn luôn được xuất-hiện trước tiên như một nhà lý số một nhà tiên tri, tin vào bói toán, đoán biết vận người. Chính vì vậy mà đạo cô cho là biết trước mọi việc xảy đến cho Kiều và giải-thích ổn thỏa được mọi bế tắc đang dẫn vật thể xác và tâm thức Kiều.

Ngoài ra, đạo cô Tam-Hợp còn nói tiếng nói của dân gian, còn mang những niềm tin của dân quê, theo đó thân phận con người chẳng những ở kiếp sau mà ở cả kiếp này đều bấp bênh, vô định. Chính vì vậy mà đạo cô nói đến thái độ hốt hoảng, ở không yên ổn, ngồi không vững vàng », nói đến « bước tới qui đưa đường », nói đến « kẻ lưng hùm sói », nói đến « trước hàm rồng cá, gieo mồi thủy tinh ».

Tất cả những từ ngữ bí hiểm, tất cả những xao-xuyến, hốt hoảng mà Nguyễn-Du đã đề lộ ra ở thơ chữ Hán của ông thì nay ông đem đề nó vào thái-độ hay vào cửa miệng đạo cô Tam-Hợp. Thế cho nên đạo cô Tam-Hợp là tiếng nói suy-nghệ, chiêm ngưỡng về thân phận làm người của Nguyễn-Du.

— *Đạm Tiên* :

Thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du luôn luôn nói đến mồ mã, tha ma, nghĩa địa, thì trong *Kiều*, hình ảnh mồ mã, tha ma, nghĩa địa đã được đặt ngay lên đầu câu truyện khiến cho từ đấy khởi đầu tất cả câu truyện :

Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh

Gần xa nô nức yến oanh

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân

Dập dìu tài tử giai nhân

Ngựa xe như nước áo quần như nen

Ngồi ngang gò đống kéo lên

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Ta nên chú trọng đến câu thơ cuối cùng "Ngọn ngang gò đống kéo lên". Phải chăng gặp thời loạn ly, đói khát, dân chết ngập đường, người ta bạ đầu chôn đống như Ngô thời Chi hay Phạm đình-Hồ đã từng ghi nhận, cho nên mới có cái cảnh mồ mả ngọn ngang, nằm la liệt ngay bên vệ đường.

Nhưng trong đám mồ mả ngọn ngang ấy, Nguyễn Du đã chú ý đến một ngôi mộ, ngôi mộ không có hương khói, mà té ra lại phải ngay ngôi mộ của một才子, tức là ngôi mộ của một người có tài nghệ. Người con gái này bị thần chết đến cướp sự sống vào giữa lúc tuổi xuân. Đạm-Tiên biểu thị của mồ mả, của tha ma, nghĩa địa, của sự chết, nhất là của niềm xao xuyến, bấn khoăn về cái mịt mờ của kiếp sau. Thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du luôn luôn được ông nói đến nỗi lo âu, sợ hãi rồi mai ngày khi nằm xuống dưới nắm mồ vùi nông kia, có ai tưới cho ly rượu hay chén nước lã không, hay rồi thân mình thành ra cô hồn, ma đói, hồn khát, đi lang thang, thất thểu...

Đạm Tiên đã nhập thể mọi dự phóng siêu hình của Nguyễn Du về thân phận con người của ông, của cả đồng loại ở kiếp sau.

Đạm Tiên đã xuất hiện bốn lần trong đời Kiều.

Lần đầu tiên, trong lúc Kiều đang làm râm khăn vái bên nắm mồ lạnh hương khói của nàng :

Ào ào đồ lộc rung cây

Ở trong dương có hương bay ít nhiều

Đề chùng ngọn gió lờn theo

Dấu giầy từng bước in rêu rành rành

Lần đầu này, Đạm Tiên hiện ra mà không nói năng gì cả. Nhưng từ ngày ấy hình ảnh Đạm Tiên chập chờn, lảng vảng, như tỏa ra, như thấm vào, như bao trùm vũ trụ Kiều.

Lần hai, sau bữa gặp nhau ở dọc đường, Kiều gặp lại Đạm Tiên trong giấc chiêm bao. Không phải chỉ là chiêm bao hư huyền mà là một cuộc gặp gỡ thực sự : Kiều nhớ hình dáng của nàng, nhớ điều nàng nói với Đạm-Tiên; nhớ lời Đạm-Tiên trả lời mình :

Thoắt đâu thấy một tiểu kiều

Có chiều thanh vận, có chiều thanh tân

Sương in mặt, tuyết pha thân

Sen vàng lững thững như gấn như xa

Sau khi tả Đạm Tiên như vậy, Kiều thuật lại lời Đạm Tiên

Thưa rằng : «Thanh khí xưa nay

Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên

Hàn gia ở mái tây thiên

Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu

Mấy lòng hạ cố đến nhau

Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng

Vặng trình hội chủ xem tường

Mà xem trong sổ đoạn trường có tên

Âu đành quả kiếp nhân duyên

Cùng người một hội một thuyền đầu xa

*Này mười bài mới, mới ra,
Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ!*

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Lần ba, Đạm-Tiên lại xuất hiện vừa sau khi Kiều đâm mình tự tử khi bị Tú Bà hành hạ, nàng rỏ vào tai Kiều :

*...nhân quả dở dang
Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao ?
Số còn nặng nghiệp má đào
Người dầu muốn quyết trời nào đã cho
Hãy xin hết kiếp liễu bờ
Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau*

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Và khi bị gả ép cho một thổ quan đang, chờ mình đi trên thuyền ở mặt nước Tiền Đường, Kiều nhớ đến lời Đạm-Tiên dặn khi trước cho nên nàng gọi Đạm-Tiên :

*Đạm Tiên nàng nhẽ có hay
Hẹn ta thì hẹn dưới này rước ta*

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Sau đấy, Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường. May mà đã có sẵn lưới của bà Giác-Duyên chờ hươg nàng cho nên trong lúc nàng vừa cứu thoát thì Đạm-Tiên lại hiện đến :

Rằng tôi đã có lòng chờ
 Mất công mười mấy năm thừa ở đây
 Chạy sao phỉn mỏng đức dày
 Kiếp xưa đã vậy lòng này dễ ai
 Tâm thành đã thấu đến trời
 Bán mình là hiếu cứu người là nhân
 Một niềm vì nước, vì dân
 Âm công cất một đồng cân cũng già
 Đoạn trường sờ rút tên ra
 Đoạn trường thơ phải đón mà trả nhau
 Còn nhiều hưởng thụ về sau
 Duyên xưa tròn trận, phúc sau đời đảo

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Đạm Tiên là hiện thân của những dự phóng của Nguyễn-Du về các niềm tin tưởng Lão giáo : Nguyễn-Du luôn mơ về một cõi tiên :

Trắc thân bất xuất hữu hình ngoại
 Thiên tuế trường ưu vị tử tiền
 Phù lợi vinh danh chung nhất tán
 Hà như cập tảo học thần tiên

Đạm Tiên là một hình ảnh rùng rợn nhưng không kém vẻ say sưa quyến rũ: rùng rợn vì đầu sao thận phẫn Đạm Tiên phủ đầy màu nhiệm, say sưa quyến rũ vì Đạm Tiên đã thoát ra được bên ngoài thế giới hữu hình để chơi vui trong thế giới thần tiên. Đạm Tiên là một sự chiêm ngưỡng siêu hình có nhiều tinh cách nghệ sĩ, là mục tiêu mơ về của Nguyễn Du giữa một thế giới điên đảo, bội bạc, tàn nhẫn, hung ác.

Nhưng Đạm Tiên chẳng phải chỉ là một thánh nhân của đạo Lão mà nàng là thánh nhân kết tinh của tất cả mọi niềm tin khác. Nàng là hiện thân của đạo Nho, phán xét và ghi công cho những giáo dân đã có tâm thành biết vì hiếu mà bán mình, vì nhân mà cứu người, biết trung quân, ái quốc :

Bán mình là hiếu, cứu người là nhân

Một niềm vì nước vì dân

(KIỀU, Le-văn-Hồ)

Ngoài ra, Đạm Tiên còn là một hồ tát đã rửa sạch nợ, đã thấu hiểu lẽ luân hồi, đã giải quyết hết nghiệp báo và chỉ đường cho chúng sinh Kiêu đi vào con đường giải thoát :

— *Âu đành quả kiếp nhân duyên.*

— *Nhân quả dở dang.*

— *Sở còn nặng nghiệp má đào.*

— *Hãy xin hết kiếp liễu bờ.*

— *Kiếp xưa đã vậ lòng này để ai.*

Nhưng tất cả các thứ Nho, Phật, Lão ấy, Nguyễn-Du đem pha trộn nó vào với các niềm tin sẵn có của dân gian, như lòng tin vào trời đất, vào kiếp sống bên kia mà không hẳn là niết-bàn, không hẳn là cõi tiên mà một nơi nào đó người chết còn phải sống như và vào người sống từ chén nước, ly rượu, đến làn hương khói. Đạm Tiên là một Nguyễn-Du chống hình thức, chống nghi lễ, chống giáo điều. Được vớt lên ở sông Tiền Đường mà Kiều được Đạm Tiên tuyên bố là đã tu hành thành đạo, hết nghiệp, hết nhân duyên.

Chẳng những Đạm Tiên mà tất cả các con người tôn giáo trong Kiều, từ hành vi, cho đến ngôn ngữ giảng giải giáo lý... đều tỏ ra là những người muốn hiểu và sống đạo một cách linh động, rất thoáng. Các thứ giáo điều gò bó, khô khan chẳng kỳ là của Nho, Lão, Phật đều bị Nguyễn-Du âm thầm bài trừ. Kiều đáng lẽ phải được Nguyễn-Du nhân danh giáo lý Nho đề mà quở trách. Đàng này không. Ông quan-niệm giáo lý Nho linh-động bằng cách cho Kiều được nhiều hành-vi tự-do mà người Nho chính thống cho rằng chà đạp lên giáo lý.

Theo Nguyễn-Du, Chân Kinh của nhà Phật phải là Kinh Phật không chữ mà tất cả mọi thứ Chân Kinh đều phải là thứ kinh không Chữ.

Như vậy các người tôn giáo như Quán-gia, như sư Giác Duyên, như đạo cô Tam-Hợp, như Đạm-Tiên, với tiếng nói tôn giáo của họ, là dự phóng con người siêu hình của Nguyễn-Du như là được mô tả trong thơ chữ Hán của Ông. Họ đã đóng vai đúng con người tôn giáo linh-động, dễ dãi, không chấp nê, không câu nệ, không hình thức, không giáo điều của Nguyễn-Du vậy. Họ và giáo lý của họ chưa thỏa-nhãn ai hoàn-toàn mà như chỉ mới gợi

lên đây một sự suy nghĩ, một sự đi tìm còn vẫn vít nhiều bí mật màu-nhiệm cho nên hình ảnh họ, nhất là hình ảnh Đạm-Tiên chẳng hạn, là hình ảnh khơi động sự sợ hãi, sự đe dọa, sự bất bình.

4. Thúy-Vân và Vương-Quan.

Xã-hội Kiều là một xã-hội đông đảo, gồm đủ mọi giai tầng xã-hội mà người nào xem ra cũng đều là những tâm hồn hăng say, có lập trường, không mấy khi muốn nhìn việc đời một cách vô làm.

Nhưng ta lại thấy có hai người hầu như lại là kết tinh là hiện thân của sự vô tâm, của sự nhùng nhùng, của sự không can thiệp, của sự làm sao cũng được, của sự an nhàn, của sự đứng ở ngoài... Hai người đó là Thúy-Vân và Vương-Quan.

Thực vậy, cuộc đời của hai nhân vật Thúy-Vân và Vương-Quan quả là ung dung, thanh bình.

Nàng Vân, khi nghe chị kể lẽ thân phận nàng Đạm-Tiên rồi lại thấy chị sụt xùi khóc, nàng có thái độ như phì cười bảo chị :

. . . chị cũng nực cười

Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa

(KIỀU, Lê-văn-Hộc)

Đến khi nhà gặp tai biến, Kiều xoay sở bán mình chuộc cha, mà Vân xem ra vô can, mãi cho đến đêm khuya mới nghe Kiều khóc rưng rức, Vân đang ngủ ngon lành bỗng giật mình hỏi chị một câu thọc mạch nhưng hơi ngờ ngẩn :

Cơ trời dậu bề đa đoan

Một nhà đề chị riêng oan một mình

Cớ chi ngồi nhẩn tàn canh

Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ?

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Kiều như điên khùng bộc lộ hết tâm can với em và còn táo bạo, trờ trên gán duyên chị cho duyên em. Vậy mà Vân chẳng có phản ứng còn xem như bằng lòng giúp chị, nhận tất cả di vật nơi tay Kiều. Mãi đến khi Kiều ngất xỉu, Vân mới rỉ tai và đưa trình cha mẹ các tang vật :

Chiếc vành này với tờ bồi ở đây

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Thế rồi biệt tăm đi bao nhiêu lâu. Kim Trọng trở lại thăm Kiều và khi nghe nàng kể lẽ sự tình, nào việc Kiều bán mình, nào việc Kiều đổi nàng Vân cho chàng ; Kim Trọng chẳng đề ý gì đến Vân mà chỉ khóc lăn lóc, khóc đến té xỉu. Thái độ ấy phải làm cho Vân hiểu Kim-Trọng đã gửi cả tình cho Kiều và chẳng dành gì cho nàng, vậy mà Vân vẫn điềm tĩnh vâng lời chị, nghe lời cha gá duyên hờ cốt giúp đỡ cho chị. Thật là một cuộc đời thanh bình, vô can, chẳng cần cái gì, kể cả tình yêu.

Tệ hơn nữa là ngay khi đã cưới Vân rồi mà Kim-Trọng vẫn :

Tuôn châu đòi trận, vò tơ trảm vòng

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Kỳ hơn nữa, là khi Kim-Trọng đã khuây khuây vì tưởng Jieu đã chết, thì Vân lại mơ Kiều còn sống và nàng lại sốt sáng báo «tin mừng» ấy cho Kim-Trọng. Thật là ngộ nghĩnh!

Càng ngộ nghĩnh hơn nữa việc nàng Vân sốt sáng đi tìm chị với Kim-Trọng và khi Kiều đã theo về nhà rồi nàng Vân không hề ghen tuông mà còn rất vô lâm, rất không cần, thừa với chị trước mặt cả nhà :

Rằng : « Trong tác hợp cơ trời

Hai bên gặp gỡ, một lời kết giao

Gặp cơn bình địa ba đào

Vậy đem duyên chị buộc vào cho em

Cũng là phận cải duyên kim

Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao

Những là rày ước mai ao

Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình ?

Bây giờ gương vỡ lại lành

Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi

Còn duyên, nay lại còn người

Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyện xưa

Quả mai ba bảy đương vừa

Đào non, sớm liễu, xè tơ kịp thì »

Làm vợ Kim-Trọng mà Thúy-Vân vẫn « những là rày ước mai ao » cho Kiều trở về thì quả thật nàng là một « tip » người làm sao cũng được, vô can, bình thần, đến độ ngờ ngẩn.

Đến Vương-Quan cũng thế. Lúc theo hai chị đi lễ thanh minh, Vương-Quan cũng phải đã lớn lắm rồi chứ đâu có bé, bởi vì Kim-Trọng « Với Vương-Quan trước vẫn là đồng thân » kia mà. Thấy chị hồn thừ khóc lóc thương cảm Đạm-Tiên, Vương-Quan trách móc Kiều, điều ấy chẳng có gì là trái ngược, là lạ đời. Chứ đến vụ gia biến mà thân trai của Vương-Quan không làm được gì, hoặc đề cứu cha, hoặc đề giúp chị thì thật là ngộ người, và khi chị đem thân bán cho người rồi, thì Vương-Quan bình phẩm đi làm nghề viết mướn để kiếm ăn. Thật là giản dị và thanh bình biết bao ! Sau gặp khoa thi thì đi thi, đi thi đỗ rồi làm quan, đóng ở Phú-Dương.

Hai chị em Vân và Vương là hai kiểu người sống theo lý trí, theo lẽ nghi, đạo đức. Hai nhân vật này có phản kháng, mâu thuẫn Nguyễn-Du hay không ? Quả thực không ! Họ là phần hữu thực của cuộc đời Nguyễn-Du, là tiếng nói lý trí, tiếng nói đạo đức của Nguyễn-Du, là chất nho phong trong huyết quản Nguyễn-Du.

Nguyễn-Du là hai con người : một con người khởi loạn, dấy kình, rạo rục, một con người đoan trang xuất hiện ra ngoài. Nguyễn-Du đã lấy hai vai truyện Vân và Vương để gói gắm vào đây thái độ thờ ơ lãnh đạm, nhất là cảm lạnh, không can thiệp, đứng ở ngoài cửa ông trước cuộc đời xã-hội động đậy mà ông thường phải đối phó,

Họ, bởi vậy, là « con người công » của Nguyễn-Du, là con người bày hàng của Nguyễn-Du, là con người Nguyễn-Du như lúc phải xuất hiện trước xã-hội : Mặc dầu mang một cuộc sống động đậy, trong thực tế xấu xa của xã-hội đương thời, Nguyễn-Du đã hành-dộng giống như nàng Vân hay chàng Vương, nghĩa là với

thái độ lơ láo, coi như là vô tâm, nhưng nhưng, đứng ở ngoài, không can thiệp, làm sao cũng được. Hai người họ là dự phóng hữu thức giả dối của một Nguyễn-Du mang một tiềm thức say sưa rạo rức.

Nhưng ba nhân vật thường được người ta cho rằng gần Nguyễn-Du hơn cả là Kim-Trọng, Từ Hải và Thúy-Kiều.

5. Kim Trọng :

Muốn nhìn thấy Nguyễn-Du trong Kim-Trọng, phải nhìn Kim-Trọng ở hai dự phóng Nguyễn-Du, một dự phóng của Nguyễn-Du tiềm thức, một dự phóng của Nguyễn-Du hữu thức.

Kim-Trọng được xuất hiện như hai con người xung đột nhau, mâu thuẫn nhau. Buổi đầu ta thấy một Kim-Trọng si-mê, lãng mạn, sống bằng đam mê nhiều hơn bằng lý trí. Lần đầu tiên Kim Kiền gặp nhau, lời chưa trao gửi mà đôi bên hầu như « tình trong như đã, mặt ngoài còn e », khiến cho đôi bên hầu như « chấp chờn cơn tình cơn mê ». Rồi khi về đến thư phòng Kim Trọng đã hầu như mang bệnh tương tư rồi, cho đến nỗi « nổi nạng canh canh bên lòng biếng khuấy » và từ đấy đâm ra sâu thẳm « sâu đong càng lắc càng đầy ». Nỗi nhớ khiến chàng không ngồi yên được cho nên chàng bị lôi ra đường, rẽ lối đi tìm Kiền và trong lúc đôi bên đối diện, tương đàm, thì Kim-Trọng đã nhiều lần như là :

Khi tựa gối khi cúi đầu

Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Có lần chàng như chẳng còn làm chủ được mình nữa :

Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu

Sóng tình dường đã xiêu xiêu

Xem trong âu yếm có chiều là lời

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Chàng si tình ấy khi nghe người yêu bị nạn, đã bán mình gửi thân cho kẻ khác, đã :

Thoắt nghe, chàng đã rụng rời xiết bao

.

Chàng càng nghe nói càng rầu như dưa

Vật mình vấy gió tuôn mưa,

Dầm dề giọt lệ, thẩn thờ hồn mai

Đau đòi đoạn, ngắt đòi hồi

Tĩnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Mấy lời thơ trích trên đây cho ta thấy Kim-Trọng rất đàn bà. Chẳng thế mà chàng vật vã, khóc lăn khóc lóc, khóc đến ngắt đi, ngắt lại, khóc đến lịm đi, để tỉnh lại, lại khóc. Và mỗi khi tỉnh lại chàng lại làm ra bộ quyết liệt với những lời thề thốt to tát :

Bao nhiêu cửa, mấy ngày đàng

Còn tôi, tôi gặp mặt nàng mới thôi!

Những lời quyết liệt ấy đã đưa đến cái gì? Chẳng qua đưa đến việc Kim-Trọng đi lấy Thúy-Vân và xem ra cũng là vui duyên mới với nàng Vân lắm chứ chẳng phải chơi :

Người yêu diệu kẻ văn-chương

Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì

Tuy rằng vui chữ vu qui

Vui này dễ cắt sầu kia được nào

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Vấn biết « cái vui này » chưa dễ gì cắt ngay được cái « sầu kia », nhưng dầu sao nó cũng là « cái vui » của Kim-Trọng rồi. Mà thực là duyên mới với nàng Vân hầu như đã lấp hay ít ra cũng choán ngang mối tình xưa :

Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa

(KIỀU, (Lê-văn-Hòe)

Lấy Vân rồi chàng lo đi học, rồi đi thi rồi đi làm quan. Việc chàng bảo « bao nhiêu cửa, mấy ngày đàng », chàng cũng cứ làm cho đến khi tìm ra được Kiều mới thôi, cái việc ấy, tuy chưa bỏ dứt, nhưng từ đây cũng bị gạt xuống hàng thứ hai.

Cái Kim-Trọng rất đàn bà, si mê, liều lĩnh đó là dự phòng của một Nguyễn-Du tiềm thức, một Nguyễn-Du ở bề sâu, một Nguyễn-Du dấu kín, cái Nguyễn-Du đã từng si mê cô lái đò Nhật

mà sau này trong thơ chữ Hán có lẽ Nguyễn-Du gọi là cô Cầm, người mà Nguyễn-Du đã dành cho một chỗ hầu như cao nhất trong đời tình cảm của ông.

Còn cái anh chàng Kim có vẻ như lơ lảo, quên mất thề, vui duyên bên một Thúy Vân ngày thơ, vô tâm gần như ngờ ngẩn, cái anh chàng Kim bình tĩnh đi học, dọn thi, thi đỗ, đi nhận chức quan, phải chăng đây là hiện thân của một Nguyễn-Du hữu thức, cái Nguyễn-Du đã lừng phải nghe theo lời mẹ kể, bỏ cô lái đò, để cưới một người vợ không quen biết, không yêu đương do bà mẹ kể ép buộc ?

Cái Nguyễn-Du lơ lảo bề ngoài để giữ thể diện gia đình mà trong lòng vẫn ấp ủ mối tình bị dồn ép phải chăng đã được thực hiện qua dự phóng một Kim Trọng lơ lảo vui duyên bên nàng Vân.

Nguyễn-Du đã tỏ cáo, trong cuộc sống, những giây phút ông được xuất hiện như một Kim-Trọng si mê, yêu lẫn yêu lóc, rất là ít, còn hầu như cuộc đời ông phải là cuộc đời cảm lặng để phơi ra trong 15 năm một chàng Kim hầu như lơ lảo, vô tình, thất ước, quên dĩ vãng... Tất cả cái bi đát, thê thảm trong cuộc đời là ở chỗ này, và tất cả cái đứt ruột của truyện *Kiều* cũng là ở chỗ ấy.

6. Từ Hải

Tại sao tất cả cuộc đời Nguyễn-Du, qua thơ văn chữ Hán, đều xuất hiện như là đang tan rữa, điều tàn, hủy diệt, lại có thể có một dự phóng kiêu hùng trong con người Từ Hải ?

Thực ra, Từ Hải chỉ là điều mơ ước bị dấu kín, bị dồn ép mãi tập đầy tâm thức Nguyễn-Du, chứ cái Nguyễn-Du hữu thức

là một Nguyễn-Du vô vi, ít nói, hầu như cảm lặng, chẳng muốn can thiệp, đứng ở ngoài... Từ Hải là một dự phóng vọt ra dưới sức dồn ép quá độ.

Từ Hải quả đã dự phóng giấc mơ kiêu hùng của Nguyễn-Du. Thực vậy, thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du đã chẳng biểu lộ Nguyễn-Du như chim Phượng Hoàng, như chim Hạc cao ngất ngưởng, như lấm thân cao sáu thước, như cây tùng cao trăm thước đương đầu với sương gió, bão táp đầy ư ?

Sự chiêm ngưỡng thân thể mình như chim Hạc, như Phượng Hoàng như cây tùng trăm thước đã kết tinh thành một dự phóng Từ Hải với phong thái giống chim Hạc, giống Phượng Hoàng, giống cây tùng trăm thước vậy :

Bồng đầu có khách biên đình sang chơi

Râu hùm, hàm én, mày ngài

Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao

Đường đường một đấng anh hào

Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài

Đội trời đạp đất ở đời

.

Giang hồ quen thói vẫy vùng

Cương đàn nửa gánh non sông một chèo

.

*Triều đình riêng một góc trời
 Gồm hai vãn võ. rạch đôi sơn hà
 Đòi cơn gió quét mưa sa
 Huyện thành đập đờ năm tòa cõi nam.*

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Mấy vãn thơ trích trên đây cho ta thấy rõ giấc mơ yêu dấu của Nguyễn-Du.

Nhưng giấc mơ yêu dấu ấy, chung cuộc, chỉ là một cơn ác mộng. Nguyễn-Du để cho ta thấy qua thơ văn chữ Hán của ông, hôn Hạc của ông người ta muốn cắt ngăn cản nó đi, thân Phụng Hoàng của ông bị nhốt trong lồng, thân cây Tùng của ông bị lẻ loi cô độc, và tám thân sáu thước của ông đang bị già và bệnh hoạn làm tiêu diệt, tan rữa : tâm thức bị thương, tuyệt vọng ấy chỉ là dự phóng của một Từ Hải, mặc dầu đã có lúc «đội trời đạp đất», «triều đình riêng một cõi trời», cuối cùng phải chết đứng giữa trời. Cái oai linh ấy cho Từ-Hải sau khi chết còn giữ được chút ít kiêu hùng, cho nên ta thấy Nguyễn-Du tả Từ Hải :

*Khí thiêng, khi đã về thần
 Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng
 Trơ như đá vững như đồng
 Ai lay chẳng chuyễn, ai rung chẳng rời*

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Nhưng đứng là đứng vậy, chứ rồi khi nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra. Hình ảnh Từ-Hải chịu thua, ngã ra, quỵ xuống trước thực tế cuộc đời bế tắc, bi đát.

Dự phóng Từ Hải, như vậy, đã biểu thị đúng tâm thức Nguyễn-Du : những hình ảnh chim Phượng Hoàng gãy cánh nhốt trong chiếc lồng ả nát, hình ảnh chim Hạc chân dài quá không cất đi được hay hình ảnh cây cô tùng cao trăm thước ngھu nghẹn trước sân đình... dưới mưa sa, gió táp... đều đúc kết lại trong một Từ-Hải chết bi đát trong thái độ kiêu hùng.

Dự phóng một Từ-Hải kiêu hùng chịu thua, bị bẻ gãy là bóng dáng kiêu hùng, nhưng thua trận, ngã lòng của Nguyễn Du, như là đang chiếu hắt lên trong tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh*.

7. Vương Thúy-Kiều.

Trong tất cả mọi dự phóng, dự phóng Kiều mới thật là tất cả Nguyễn-Du, ở trong mọi cảnh thế và trường hợp. Kiều dự phóng tất cả Nguyễn, nhưng không dự phóng « toàn vẹn, y nguyên như vậy », mà là dự phóng với nhiều sửa chữa, trá hình...

Có một điều có thể làm ta bỡ ngỡ tại sao Nguyễn-Du, qua thơ văn chữ Hán của ông, được xuất hiện như là một thể xác bệnh hoạn, già, tóc bạc, lan rữa, rã rời, chết, mà lại có một dự phóng Kiều luôn luôn đẹp, luôn luôn trẻ, luôn luôn khỏe mạnh mặc dầu bị triển miên đau khổ trong tâm hồn, bị đánh đập, tàn sát đến thịt rơi, máu chảy trong thể xác ?

Một Kiều trẻ, đẹp, không bao giờ đau, không bao giờ suy giảm tài, sắc, và hầu bất tử sau nhiều lần tự tử, là dự phóng một Nguyễn-Du phản kháng, tự tiêm thức, đối với mối lo sợ già, lo sợ tóc bạc, lo sợ bệnh hoạn, lo sợ chết...

Kiều là giấc mơ yêu dấu, nhưng bi đát, tuyệt vọng của Nguyễn Du, những dự phóng khác, đã biểu thị hầu toàn vẹn, y nguyên Nguyễn-Du.

Kiều yêu si mê, yêu vượt cả vòng lễ giáo, yêu đi trước cả con trai, mạnh hơn cả Kim-Trọng :

Hai câu :

Tình trong như đã mặt ngoài còn e

Chập chờn cơn tỉnh cơn mê

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Có thể hiểu về Kim-Trọng được, nhưng trước tiên chỉ về Kiều đã. Phải là một tiếng sét, chứ làm sao một người con gái lạ trên đường đi mà « tình trong như đã » rồi đến nỗi « chập chờn cơn tỉnh cơn mê » chẳng phải chỉ là một xúc động bên đường mà rồi về đến nhà Kiều còn « ngồn ngàng trăm mối bên lòng » đến nỗi « nghĩ đòi con lại sứt sùi đòi con ».

Không phải Kim-Trọng tìm đến với Thúy-Kiều mà chính nàng táo tợn xông xáo đi tìm chàng, chính nàng « xắn tay mở khóa động đào ». Thực vậy, Thúy-Kiều đã vượt tường chui rào sang tựa tình với Kim-Trọng, chẳng phải một lần mà nhiều lần ngay trong một buổi chiều đã về đêm.

Cái người con gái yêu lẫn yêu lóc, yêu đến bỏ cả lễ giáo, đối cả cha mẹ, thăm vụng đàn diu với trai suốt một đêm trường ở nhà trai, nay chính người con gái ấy lại đủ sáng suốt, đủ nghị lực can đảm, vâng theo lý trí, bỏ hẳn tình cảm để dứt với người yêu, để bước ra đi, theo tiếng của nghĩa vụ, không tất nhiên đòi buộc nàng (vì thân nàng chỉ là con gái). Mà nàng đi để trao thân

cho kẻ vũ phu. Nàng thù Mã giám Sinh hay Sở Khanh, chỉ vì mấy anh chàng này lừa đảo nàng, chứ nếu họ thành thực với nàng thì nàng đâu có khinh thường mối tình của bọn họ. Chẳng thế mà khi Thúc Sinh tỏ ra ân yếm nàng, thì nàng đã chẳng hầu như quên Kim-Trọng để vui duyên mới đấy ư ? Mà vui ngay những ngày đầu :

Một nhà sum hợp trúc mai

Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông

Hương càng đượm lửa càng nồng

Càng sôi vẻ ngọc, càng lộng màu sen

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Đến khi Thúc-Sinh về thăm vợ cả, Thúy-Kiều đã chẳng buồn tẻ tái, đến ngần ngợ vì thương nhớ Thúc-Sinh đấy ư ?

Cầm tay dài thở, ngẩn thẩn

Chia phôi ngừng chén, hợp tan nghẹn lời

.

Người lên ngựa, kẻ chia bào

Rừng phong, thu đá nhuộm màu quan san

Dặm hồng, bụi cuốn chinh an

Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh

Người về chiếc bóng năm canh

Kẻ đi muôn dặm, một mình xa xôi

Vầng trăng ai xẻ làm đôi

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường ».

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Trên đây là những dòng thơ hay nhất trong những dòng thơ hay nhất của Kiều, nói lên nỗi lòng đau đớn, bi thương, mền nhớ hầu như « tương tư » đối với Thúc-Sinh.

Nói tóm lại, nghĩa là Kiều hầu như quên mối tình đầu để đem cả tình yêu cho chàng Thúc.

Hết yêu Thúc-Sinh, nàng lại đi yêu mê man chàng Từ Hải, cho nên trong lúc :

Nửa năm hương lửa đương nồng

mà :

Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương.

thì Kiều lại buồn tẻ tái :

Nàng thì chiếc bóng song mai

Đêm thâu đặng dăng, nhật cài then mây

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Đến khi Từ Hải bị lừa, thác oan thì nàng đã đau đớn muốn tự tử chết theo chàng :

Dòng thu như giọt cơn sầu

Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Tại sao Nguyễn-Du không xây dựng một nàng Kiều chung thủy, hoặc chỉ chung thủy với Kim-Trọng? Hoặc chỉ chung thủy với Mã giám Sinh mặc dầu chàng lừa lọc? Hoặc chỉ chung thủy với Thúc Sinh? Hoặc chỉ chung thủy với Từ Hải? Tại sao Nguyễn-Du lại xây dựng một Kiều, ngoài việc làm vợ khắp người ta ở lâu xanh không nói làm gì, lại có thể hết làm vợ của Kim-Trọng, rồi Mã giám Sinh, rồi Thúc Sinh, tới Từ Hải, rồi lại trở về Kim-Trọng? Đạo đức Nho giáo đâu có cho người đàn bà 'di cư' tình yêu để dãi như vậy, thay đổi chồng mau chóng được như vậy, tái giá một cách bình thản như vậy. Bởi vì, đầu sao, theo nghi thức, nàng đã đính hôn, tức thành vợ chồng với Kim-Trọng. Rồi lại có cheo cưới chính thức với Mã giám Sinh do cha mẹ làm chứng. Vậy mà sau này lại có cheo cưới đàng hoàng với Thúc Sinh do đường quan và Thúc Ông chủ động, rồi lại cheo cưới chính thức nữa với Từ-Hải. Và cuối cùng lại cheo cưới chính thức lại với Kim-Trọng sau mười lăm năm lưu lạc.

Tôi nghĩ tất cả những phiêu lưu tình cảm của tieu trong mười lăm năm trường, khi thực, khi giả, khi nhạt, khi nồng, khi dài, khi ngắn đều là diễn lại đầy đủ những phiêu lưu tình cảm trong cuộc đời Nguyễn-Du. Hình như, từ cái ngày mối tình đầu của Nguyễn-Du với cô Nhật hay cô Cầm chi đó bị tan vỡ, thì, cuộc đời tình ái của Nguyễn-Du, kể như không còn nghĩa lý gì nữa. Từ đấy, Nguyễn-Du hình như chỉ đi tìm an ủi ở những mối tình bên đường; nơi các ca sĩ gặp chỉ một lần không quá hai. Dự

phóng một Thúy Kiều xốc nổi, đi cư ái tình một cách quá ư dễ dãi ấy là biểu hiện một Nguyễn Du đang triền miên trong thế độ chiêm ngưỡng siêu hình về sự biến dịch của mọi sự, sự, điều tàn, rã rời, hủy diệt của thân phận con người, hưởng hồ là tình yêu nhĩ là một sinh hoạt nhỏ bé của con người.

Đằng khác ta nhận thấy những phiêu lưu tình cảm của Thúy Kiều cũng như mọi phiêu lưu tình cảm của Nguyễn-Du đều luôn luôn dắt đến một bại trận thể thảm. một chịu thua bi đát, một tuyệt vọng khốn khổ : sự gặp gỡ Kim Trọng dẫn Kiều đến những cơn ác mộng hãi hùng ; sự gởi thân cho Mã-giám-Sinh đã đưa nàng đến tan xương, nát thịt dưới ngọn roi của Tú Bà ; sự chạy theo Sở Khanh, Ung hay Khuyển cũng thịt rơi máu chảy ; mối tình với Thúc đã đem lại cho nàng bao tủi, bao nước mắt và máu chảy ; đến tình yêu với Từ-Hải đã dẫn đến cái chết cho chàng ở trận tiền và cho nàng ở sông Tiền Đường.

Tất cả mọi biến cố xảy đến cho Thúy-Kiều đều luôn luôn cho nàng nhận thấy thân phận nàng bi đát, bế tắc, lâm vào vòng lẩn quẩn không lối thoát. Tất cả ngàn ấy thứ đều dẫn Kiều đến một nhận định rằng ; thân phận con người như là một màu nhiệm, như là đang quay cuồng, nghiền nát trong vòng bánh xe vô hình.

Kiều xuất hiện dưới mắt ta trong một thái độ chiêm ngưỡng siêu hình, suy tư về những câu hỏi màu nhiệm đang vấn vương tam thức hốt hoảng của nàng.

Kiều đắm mình trong thế giới siêu hình là Nguyễn-Du sa lầy trong sự chiêm ngưỡng siêu hình : thực vậy, tất cả thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du, đều là đắm ướt bằng những lý-thuyết siêu hình. Nguyễn-Du luôn luôn băn khoăn, xáo xuyến, sợ hãi cho

tương lai, nhất là cái tương lai cho thân phận con người sau khi chết.

Là Nguyễn-Du, Thúy-Kiều cũng xuất hiện trong những lúc chiều xuống, tà dương, gió lạnh, đêm trường, chập chờn hồn ma. Vai Kiều đã dự phóng toàn vẹn, đôi khi có sự sửa chữa trá hình, thân phận con người Nguyễn-Du như đang lốt hoảng, đang xao xuyến, đang run rẩy, đang điêu tàn, đang tan rữa, đang hủy diệt.

III. — VĂN-CHƯƠNG «ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH».

Theo *Đại-Nam liệt truyện* thì Nguyễn-Du làm sách . Trăm năm trăm trong cõi người ta vào thời kỳ đi sứ Tàu về, nghĩa là sau năm 1813. Nhiều người, ngược lại, cho Nguyễn Du viết *Đoạn Trường Tân Thanh* ngay hồi ông chưa ra làm việc với Triều Nguyễn. Nguyễn-văn-Thắng, người đồng thời với Nguyễn-Du lại cho cho rằng Kiều được viết vào những năm 1804 đến 1806, nghĩa là trước khi đi sứ Tàu. Đây là một vấn đề còn đang bị bàn cãi. Nhưng cái chắc chắn không ai nghi ngờ là truyện *Kiều* đã được liệt vào bậc nhất trong Văn-học sử. Nó là một tác phẩm phổ cập trong hết mọi hạng người. Tại sao có người đã viết : «Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, nước ta còn» (Phạm-Quỳnh).

Thưa lại câu hỏi ấy, tức là tìm ra cái làm nên giá trị của *Đoạn Trường Tân Thanh*. Nhưng trước khi xác định giá trị của giai tác này, ta nên biết qua những tài-liệu Nguyễn-Du đã lợi dụng để viết nên tác phẩm của ông.

— KIỀU VỚI NHỮNG TÁC PHẨM KHÁC :

Sự thực, Kiều không phải một sản phẩm, nguyên do thiên tài của Tố Như làm nên. Trước ông, đã có những tác phẩm giá trị

như *Chinh-Phụ*, *Cung-Oán*, *Hoa-Tiên*... Thanh.Hiên đã chịu ảnh hưởng một cách sâu xa của văn-chương thời Lê mạt, bước đầu của thời kỳ văn-học toàn thịnh.

Nguyễn-Du, bởi vậy, đã biết thừa hưởng tất cả những tinh-hoa của văn-chương lớp trước còn để lại, để nhờ cái thiên tài đã phát triển đến cùng độ, cấu tạo nên một kiệt tác trong đó thi nhân cho ta thấy cái bản sắc đặc biệt của mình. So sánh các tác phẩm với nhau, ta thấy Nguyễn-Du đã đặc biệt chịu ảnh hưởng mấy tác phẩm này : *Hoa-Tiên*, *Cung-Oán*, *Chinh-Phụ*, *Bích-Câu kỳ-ngộ*... Chẳng hạn ta thấy hai bức tranh buồn của *Kiều* và *Bích-Câu* giống nhau từ tư tưởng đến từ ngữ :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng, cánh buồm xa xa.

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu.

(KIỀU)

Buồn trông quăng vẳng đờn eo

Gió lay nhẹ lá, sương gieo nặng cành.

Buồn trông theo giải Tô-Khê,

Chim kêu hụi râm, trâu về đồng không.

(Bích-Câu Kỳ-Ngộ)

— GIÁ TRỊ « ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Tìm giá trị truyện KIỀU, là tìm ra những kỹ-thuật văn chương và cái chất thơ của nó.

1. Kỹ - thuật văn-chương trong « Đoạn Trường Tân Thanh ».

— *Dùng tiếng* : Cái đặc sắc của KIỀU là nghệ thuật dùng tiếng. Trong hơn ba ngàn câu thơ, không một lúc nào tác giả để lộ cái lúng túng trong việc chọn tiếng gieo vần... Ông tả được không biết bao nhiêu cảnh ly kỳ, diễn được không biết bao nhiêu tình cảm phức tạp, tuy nhiên chữ ông dùng toàn là chữ cửa miệng mọi người. KIỀU đã dung hòa được hai đức tính cần thiết, những phần trái nhau của văn chương, là dùng chữ vừa điêu luyện, vừa đơn sơ ; nó đã trở nên cuốn sách cầm tay của mọi hạng người. Nhiều khi trong một câu chỉ một chữ làm nổi cả câu, không thể thay thế bằng chữ khác được.

— *Dùng từ-hoa* : Bỏ ngoài văn-chương | bình-dân, thì KIỀU là cuốn sách giá trị nhất về phương diện dùng từ hoa. Ở trong KIỀU ta gặp thấy đủ mọi lối từ hoa, mà lối nào cũng đến một trình độ tuyệt vời.

Mỗi chữ, mỗi câu KIỀU là một hình ảnh.

« Cầm thú, trong thế giới của các thi nhân — như có người nói — là những ánh chàng béo lẻo, bép sếp, luôn mồm cười nói huyền thuyên, nhất là hay thọc mạch trên cọt » :

— *Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng.*

— *Lơ thơ tơ liễu buông mành,*

Con oanh học nói trên cành mĩ mai.

Rồi cây cối, cỏ hoa, mây nước, trăng gió đều được Tố-Như
phả vào một linh hồn :

— *Trước sau nào thấy bóng người,*

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

— *Vầng trăng ai sẽ làm đôi,*

Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường

Cả đến những sự vật trừu tượng cũng được Nguyễn-Du nhân
cách hóa. Ai đong được sâu ? Thế mà Nguyễn-Du viết :

Sâu đong càng lắc càng đầy

Thật là tài tình !

Nhưng cái môn từ hoa được Nguyễn-Du yêu thích nhất và
cũng ở đó Tố Như còn để lại những vần thơ đẹp nhất, là lối
điệp ngữ. Muốn cho độc giả phải chú trọng đến cái buồn của Kiều
ở lâu Ngưng Bích, Tố-Như đã lấy lại chữ *buồn* trong tám câu thơ :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.

V.V...

Mỗi tiếng «Sao» ở mấy câu sau đây là những tiếng nắc nhen
của Kiều không ngờ đến cái cảnh trụy lạc :

Khi sao phong gấm rủ là,

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.

Mặt sao đây giở dạn sương.

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.

Tất cả cái độc ác, căm nờn của Hoạn Thư, tất cả cái ghê gớm của máu ghen sôi lên trong lòng người đàn bà như chứa đựng trong mười một chữ «cho» ở tám câu dưới đây :

Làm cho nhìn chẳng được nhau,

Làm cho đây dọ cắt đầu chẳng lên,

Làm cho trông thấy nhân tiên,

Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.

Làm cho cho mẹ cho mé,

Làm cho đau đớn ê chề cho coi.

Làm cho bỏ ghét những người,

Sao cho đề một trò cười về sau.

Ở chỗ khác, đề tả cái cay ác của số mệnh, Tố-Như giõn vào trong một câu những bốn chữ « cho » :

Dã cho lấy chữ hồng nhan,

Làm cho cho hại cho tàn cho cân.

— Các thẻ văn : Dùng tiếng lọc lõi, dùng từ hoa tài tình Nguyễn-Du đã vẽ nên những bức tranh thần diệu... Mộng liên đường, một văn sĩ đồng thời với Nguyễn-Du, đã phê bình về văn chương Kiều : «Lời văn tả ra hầu như máu chảy ở đầu ngọn bút. Nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đều cũng phải thấm

thía ngúi ngúi đau đớn như đứt ruột ». Phan-kế-Bình cũng viết : « Nhưng chỗ tả cảnh, tả tình, tình cảnh nào uھر vẽ ra tình cảnh ấy ». Đọc kỹ *Đoạn Trường Tân Thanh*, ta thấy những lời cực tán đó không quá đáng.

Nguyễn-Du có ngòi bút thần là ở những nét tả của thi sĩ. Tuy nhiên, tả cảnh đối với Nguyễn-Du chỉ là những nét phụ làm linh động hơn phần tự sự và tả tình. Nguyễn-Du không tả đề mà tả bao giờ. Nếu ta muốn tìm ở *Kiều* một đoạn tả dài làm bài mẫu, ta sẽ hoàn toàn thất bại. Dầu vậy, do ngòi bút thần của thi nhân, giảm ba nét thanh đậm đã chấm nên những bức tranh đẹp đẽ và linh động lạ lùng. Những bức tranh nhỏ nhỏ xinh xinh, được thi nhân đem bày một cách có nghệ thuật, tình nào cảnh ấy, khiến cho câu chuyện lúc nào cũng đậm đà, có duyên, Còn gì đẹp hơn hai câu thơ này, để vẽ nên một bức tranh xuân, mơ màng, buồn thảm thê lương :

Cỏ non xanh rợn chân trời,

Cành lê trắng diềm một vài bông hoa.

Rồi cũng chỉ trong hai câu như bâng quơ, Nguyễn-Du chấm hết cuộc gặp gỡ lần đầu tiên của Kim, Kiều bằng một bức tranh cũng hết sức mơ màng, nhưng ý vị, và nói được tất cả tâm tình của khách :

Dưới dòng nước chảy trong veo,

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Đến như văn tả người của Tố-Như thì ai cũng chịu là hết sức tâm lý. Cũng với một vài nét thanh đậm, tác giả đã gọi lên sân khấu tất cả một xã-hội : người nào cũng với điệu bộ và cử chỉ

xứng hợp với tâm tình. Nhân vật nào cũng được hạ giảm ba câu đi dóm, tình tình ẩn dưới những điệu bộ, vì thế, được nổi bật lên, làm họ đáng ghét hay đáng yêu. Phê bình về văn tả người của Nguyễn Du, *Đào Duy Anh* viết : «Tả bước chân người trong mộng Nguyễn-Du nói : «Lững thững như gần như xa», tả người phá của thì « Quen thói bốc trời», tả lão con buôn thì : «Cò kè bớt một thêm hai», tả mù tràm, ngồi đề bất kỳ nữ lậy, thì nói « Vắt vèo lên giường», tả một anh hùng thì nói «Chọc trời khuấy nước»... Những tiếng ấy toàn là những tiếng thường dùng do Nguyễn-Du chấp lại mà sự hội hợp của chúng rất ngẫu nhiên đã vẽ hết cái khi tượng của từng người».

Còn cách tự sự của Nguyễn Du thì rành mạch tự nhiên nhờ vào lối chuyển ý nhẹ nhàng. Về điểm này, Nguyễn-Du bỏ lại xa, xa tất cả mọi tác phẩm trước và sau nó. Tác giả đi từ đoạn này qua đoạn sau một cách kín đáo, người không tinh khó mà nhận thấy. Nhiều khi những câu chuyển ý chỉ là một bức tranh con ong kéo dài ý phần trên và đưa dẫn tới ý phần dưới.

Nhưng, cái lan man trong cả truyện là tình. Tình vui, tình buồn, tình nhớ, tình thương... Tình nào thì sĩ cũng tả được rõ rệt, có những chỗ đê mê, có những đoạn náo nùng, cảm người một cách lạ.

— *Âm thanh và tiết điệu* : Kiều là một tiểu thuyết bằng văn viết theo thể lục bát, một thể văn hoàn toàn Việt-nam. Nếu xét đến đặc tính về âm điệu của lục bát, ta nhận ngay thấy cái nhẹ nhàng của nó. Nhịp điệu thi ca Việt-nam chỉ là hệ thống tương quan về tiếng bằng, tiếng trắc. Nghiên cứu về nội dung tiếng Việt, ta nhận thấy :

« Những tiếng bằng — lời Nguyễn-Bách-Khoa — là những tiếng mà âm thanh dùng để chỉ mọi hình thức, mọi nhịp điệu mềm yếu, lả lướt, mơ hồ, bí ẩn, tròn trĩnh không có cạnh. Còn những tiếng trắc toàn là những tiếng để chỉ mọi hình thức, mọi nhịp điệu rắn rỏi, vạm vỡ, gân guốc, hung hăng, cựa quậy ». Và ta nhận thấy trong lục bát bao giờ tiếng bằng cũng nhiều hơn tiếng trắc. Câu thơ lục bát nào du dương thanh thoát ấy là những câu tiếng bằng uy hiếp tiếng trắc :

*Dưới giòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

hay :

*Hải đường là ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân là đà.*

.

Lơ thơ tơ liễu buông mành

Đọc thơ Kiều mà người ta có cảm giác ngồi trên thuyền êm đềm trôi xuôi theo dòng nước trong lặng đầy ánh trăng mát dịu của đêm thu, dưới làn gió diu hiu ; ta có cảm giác vào một thế giới trong đó cái gì cũng mong manh, mềm yếu, lả lướt, cái gì cũng đang biến ra chắt khói, chắt mây (Hoài-Thanh). Tuy nhiên, trong những lúc cần phải có những âm thanh khắp khênh để tả những cái trúc trắc, khó nhọc, hơn ai hết, Nguyễn-Du đã tìm được những âm thanh rất tài tình. Đây, Nguyễn-Du tả cái xe ngựa nặng nề tiến trên con đường gồ ghề khúc khuỷu :

Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.

Phải, nhạc của thơ thường tạo nên do cách khéo lựa chọn thanh âm và tiết điệu. Với những âm thanh tài tình, Nguyễn-Du đã cho ta nghe tiếng nhặt khoan của khúc đàn bạc mệnh của Kiều :

Trong như tiếng hạc bay qua,

Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,

Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Lục bát tuy có êm đềm thật, nhưng với cách ngắt điệu cô điển của nó, nhiều khi làm cho đàn một điệu cũng phải phát ngáy. Với ngòi bút Nguyễn-Du, cái đàn một điệu lục bát không còn nữa. Tố-Như có những cách ngắt điệu rất thần tình, mới mẻ. Đề so sánh nhan sắc hai chị em Vân, Kiều, Tố-Như ngắt câu một cách cân xứng trái hẳn lệ thường :

Mỗi cốt cách / tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ / mười phân vẹn mười

hay câu :

Nửa chùng xuân thoát / gãy cành thiên hương.

thực đã tả được hết cái gãy đột ngột của số phận Đạm Tiên. Rồi để cái cảm động phải nấc lên mới nói được, Nguyễn-Du viết :

Này chồng / này mẹ / này cha,

Này là em ruột / hay là em dâu.

2. Chất thơ «Đoạn Trường Tân Thanh» :

Người ta mê KIỀU còn tại cái chất thơ của nó.

Theo Nguyễn-Bách-Khoa, cái làm nên thơ ở KIỀU thú nhất phải kể đến tư tưởng thất bại, tuyệt vọng.. Tất cả các vai truyện đều là những thất bại hiện thân. Hồng hách như Từ Hải mà rồi cũng ngã gục trên thất bại. Tài sắc như Kiều mà rồi cũng lao đao trong mười lăm năm «đem thân cho thiên hạ mua cười», rút cục còn giữ lại được một mảnh trinh mĩa mai để sống đau đớn với những kỷ niệm. Phong lưu như Kim Trọng mà suốt bao nhiêu năm chỉ «tuôn châu đòi đoạn, vò tơ trăm vòng», đến lúc gặp người tình, chẳng qua «vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa». Còn những vai Tú-Bà, Sở Khanh, Bạc Hạnh, Bạc Hà, Ưng, Khuyển... suốt đời vênh vào tàn nhẫn kết cục cũng đến «máu rơi thịt nát tan tành». Nguyễn Bách Khoa viết rất đúng : «Kiều là một chuỗi dài những sự bị thua, không phải một mình Kiều mà là tất cả các nhân vật».

Cái tư tưởng chán nản của thất bại ấy để ra ý tưởng đau đớn. Cả toàn tập đều réo rất như khúc đàn bạc mệnh :

Rằng hay thì thực là hay,

Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.

Bởi thế, tất cả những cảnh, những tình trong Kiều bao giờ cũng nhuộm màu tang, màu đen ám của tà dương, hay nói như Nguyễn Bách Khoa : « Bao nhiêu cảnh lòng khung cuộc sống trong Kiều đều là những buổi chiều tà, những đêm trăng u uất, những cái gì tịch mịch, hoang phế... ». Cảnh đầu tiên trong đó thì nhân giới thiệu các vai truyện là một buổi chiều :

Tà tà bóng ngả về tây,

Chị em thơ thần gian tay ra về.

Trong một cái chiều tà nao nao dòng nước uốn quanh ấy, tác giả đặt một nấm mồ vô chủ. Về đến nhà, cái buồn của buổi chiều tà với «*gương nga chênh chệch dòm song*» đã xô đẩy Kiều vào một cơn ác mộng, cơn ác mộng dưới buổi chiều tà có trăng ấy kéo dài suốt đời Kiều.

Vì thế người ta đã gọi : buổi chiều và đêm trăng là hai bề dọc và bề ngang của thế giới truyện Kiều. Nói tóm lại, cuộc hội ngộ đã xảy ra ở một buổi hoàng hôn «*gió chiều như giục cơn sầu*». Kiều đến với Kim cũng ở một đêm trăng «*xăm xăm băng lối vườn khuya một mình*», giữa lúc «*nhật thừa gương rọi đầu cành*». Rồi mối tình ấy lại rơi vỡ ở một cảnh tương tự như thế :

Một mình nàng ngọn đèn khuya,

Áo đầm giọt lệ, tóc se mối sầu.

Trên bước đường lưu lạc, nàng cũng toàn đi vào lúc :

Đêm thu khắc lậu canh tàn,

Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm sương.

Nói tóm lại, thất bại và oán sầu, đó là chất sống thảm thiết của những cuộc đời «*đêm trăng ấy*» (Nguyễn-Bách-Khoa).

Người ta ham mê Kiều vì cái chất thơ đau đớn ấy : trong cái «*đút ruột*» ấy, mỗi người tự thấy được san sẻ cái sầu thương của mình.

Để kết luận về «Đoạn-Trường Tân Thanh», ta có thể mượn câu phê bình của Đào-Nguyên-Phổ : «Lời đẹp đẽ mà văn hoa, điều trôi chảy mà du dương, chọn tài liệu rất rộng, kể việc rất rõ, nhặt những khúc hay, những nhời tình của người xưa, tìm rộng ra đến những câu phương ngôn, tục ngữ của nước ta, đủ cả những giọng nùng nàn, những câu tình tế, góp tất cả những điệu văn hoa, những liếng quê mùa. Nói về tình thì vẽ được cái tình trạng lúc hợp ly, khi cam khổ, mà không sót cảnh. Kể về cảnh, thì vẽ ra được cái thú vị khi tuyết nguyệt, lúc phong hoa mà kiêm được cả tình. Mực muốn mùa và bút muốn bay, văn muốn kêu mà chữ muốn nói. Khiến người cười, khiến người khóc, khiến người buồn, khiến người đọc đi đọc lại nghìn lần; càng đọc thuộc lòng mà càng không thấy chán : thật là một thiên tuyệt xường của nam âm» (Đào-Nguyên-Phổ) Nguyễn-văn-Tổ dịch, (*Tri Tân* số 70).

IV. CUỘC SỐNG THĂNG TRÀM CỦA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

1. Thế-hệ 1788-1820.

(Thế-hệ những nhà văn đồng thời với Nguyễn-Du).

KIỀU HÀI NHI

Như mọi thân phận làm người, Kiều cũng đã là một bào thai và sinh ra làm một hài nhi bé bỏng, trong sự tối tăm, trước sự thờ ơ và không biết gì của đại xã-hội. Lúc này, Kiều có được biết chăng là được biết do vài ba người thân thuộc, do mấy « ông đỡ », « bà đỡ » của Kiều mà thôi.

Kiều lúc này còn bé bỏng quá cho nên bạn bè, thân thuộc có thân: nem chú ý là thăm nom chú ý đến cha hay mẹ Kiều.

Thực vậy, ở thể hệ này; người ta đã chăm nom người sinh ra Kiều hơn là chính Kiều. Với thân phận bé bỏng, chưa có phản ứng, cho nên « hài nhi Kiều », như chưa có xuất hiện mà, trái lại, như còn dính liền, đồng nhất với người sinh ra Kiều. Người đến thăm nom Kiều không quan sát Kiều, không nói năng về Kiều, không thương cảm Kiều, mà thăm nom người sinh ra Kiều, nói năng thương cảm người đã mang nặng đẻ đau Kiều.

Thực vậy, mấy người thân thuộc hay đúng hơn, mấy người đã đỡ Kiều lúc Kiều vừa lọt lòng mẹ trong tiếng khóc đứt ruột vừa của nàng vừa nhất là của mẹ nàng, là ai nếu không phải là Phạm-quí-Thích, là Mộng-liên-Đường, là Phong-Tuyết chủ nhân.

Cả ba người đều là bạn thân của Nguyễn-Du, cho nên khi Kiều ra đời, thì cả ba ông chỉ nhìn vào thân phận làm mẹ mang nặng đẻ đau của Nguyễn-Du. Cả ba ông đều đã chỉ nói đến những nỗi bi thương của « người-mẹ-Nguyễn-Du » và hầu như lơ là với « hài-nhi-Kiều ».

— Phạm-quí-Thích (1759-?) tuy có nói đến Kiều, nhưng nêu ra trường hợp nàng Kiều để gọi linh thương cảm Nguyễn-Du, tức là Phạm-quí-Thích muốn nhìn Nguyễn-Du qua Kiều, cho nên, tựu trung, Kiều chỉ là một cái cớ, một con đường đi tới: cái đi tới ấy là tâm sự Nguyễn-Du, là thân phận bi thương, buồn thảm của Nguyễn-Du:

Nhất phiến tài tình thiên cớ lụy

Tân thanh oán đê vị thù thương ?

« Thế mới hay : một mảnh tài tình là cái lụy chung muôn đời. Vậy thì quyền Tân-Thanh này cốt đề thương xót ai ?, (1).

— Phong Tuyết chủ nhân, trong bài tựa của ông cũng đã ghi nhận sự liên hệ, đan díu giữa cuộc đời Kiều với cuộc đời Nguyễn-Du và đề lời thương cảm người bạn xấu số của ông. Thân phận của Nguyễn-Du đã được Phong Tuyết chủ nhân mô tả với những nét hết sức Luồn thương.

Qua bài khóc Nguyễn-Du trên đây của Phong Tuyết chủ nhân ta cần ghi chú nhất mấy câu như : «... ai gặp phải thời ấy, bước vào cái cảnh ấy, ngồn ngang những biến cố trước mắt, chông chất những khối lổ ở trong lòng, mới phải mượn bút mực để chép ra, như truyện anh hùng, truyện đạo sĩ, ni cô, chẳng qua là mượn ngòi bút, tờ giấy để chép những cảnh ngộ lịch duyệt của bản thân mà thôi *Truyện Thúy-Kiều* có lẽ cũng là một thứ sách như thế cả. » (2)

Đến như Mộng liên Đường chủ nhân thì lời lẽ khóc bạn của ông càng lâm ly thống thiết :

« Xem chỗ giấc mộng đoạn trường tỉnh dậy mà căn duyên vẫn gỡ chưa rời ; khúc đàn bạc mạng gãy xong, mà oán giận vẫn còn chưa hả, thì đời xa người khuất, không được mực kích tận nơi, nhưng lời vẫn tả ra như hình máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế gọi tên là *Đoạn-Trường Tân-Thanh* cũng phải. Ta lúc nhàn đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng : Tố Như tử dụng tâm đã khờ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấy cả sáu cõi,

(1) Trích theo «*Truyện Thúy-Kiều*» của Bùi-Kỷ, Trần Trọng-Kim, tr. LIII.

(2) «*Truyện Thúy-Kiều*» của Bùi-Kỷ, Trần Trọng-Kim, tr. LI.

tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút mực ấy. Bèn vui mà viết bài tựa này»(1).

Qua một vài tài liệu tiêu biểu trên đây, ta thấy, ở thế hệ 1788-1820, tức thế hệ những người đồng thời với Nguyễn-Du, các nhà phê bình *Kiều* dưới lăng giác thân phận con người Nguyễn-Du, và, cũng ngay từ buổi đầu này, cái hiện hữu quái gở của Nguyễn-Du như là đang chiếu hắt lên tác phẩm, đã gây náo nao cho xã-hội, cái xã-hội của những người bạn của Nguyễn-Du, họ khóc Nguyễn-Du bởi nhìn thấy Nguyễn-Du trong *Kiều* hay nhìn thấy *Kiều* trong Nguyễn-Du.

2. Thế-hệ 1820-1862.

(Thế-hệ Nguyễn Công Trứ)

KIỀU-CON-BÉ-RANH-MÃNH-HỖN-XUỚC-ĐÁNG-GHÉT.

Thế là *Hài-nhi-Kiều-bé-bông*, được những ông đồ, bà đồ tận tâm săn sóc như Phạm quý Thích, Phong Tuyết chủ nhân, nhất là Mộngliên Đường, đã lớn lên, thành một con-bé-ranh-mãnh, hỗn-xược, lếu-láo, nghịch-ngợm... trước con mắt của «những người lớn» của thế-hệ Nguyễn-công-Trứ. Thật vậy, «những người lớn» của thế hệ này (1820-1862) xem ra chẳng cảm tình gì, thương xót gì đối với «trẻ-con-Kiều», hay đúng hơn với *con-bé-con-Kiều*. *Kiều* là đứa trẻ con nghịch ngợm, phá phách cho nên «bọn-người-lớn», ghét bỏ, đánh đập, không muốn chơi với.

Hai câu ca dao mà quý vị thường nghe :

(1) «Truyện Thúy-Kiều», Bùi-Kỳ, Trần Trọng-Kim, tr. XLVIII.

Đàn ông chớ kè Phan Trần

Đàn bà chớ kè Thúy-Vân Thúy-Kiều

có lẽ đã ra đời trong khoảng thời gian này, Nó đã nói lên sự ác cảm, ghét bỏ của dư luận « người lớn » đối với « trẻ nít Kiều ».

Đến như tác giả *Đại-Nam liệt truyện*, ta thấy ông cũng chẳng có gì gọi là nể nang ra chuộng cái tiền thân của Kiều là Nguyễn-Du. Trương đăng Quế đã nói đại khái về Nguyễn-Du như sau :

« Nguyễn-Du là người ngạo nghễ tự phụ, song bề ngoài tỏ vẻ giữ gìn cung kính, mỗi lần vào chầu vua, thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì hết. Đến khi ốm nặng, ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân. Họ thưa đã lạnh cả rồi, ông nói : « Được, được. » rồi mất không hề trở lại một điều gì. »

Khác với Trương đăng Quế, tác giả nói trên, Nguyễn công Trứ, nhà văn lãnh đạo thế hệ văn học năm giữa thế kỷ XIX (1820-1862) có vẻ đánh mắng *trẻ con Kiều*.

Thực vậy, ở thế hệ này, người ta ghét KIỀU như là *tác phẩm* và chẳng yêu gì Nguyễn-Du như là người đã khai sinh ra một Thúy-Kiều chà đạp lên luân lý đạo đức. Nói cách khác, nhà phê bình thế hệ Nguyễn công Trứ (1820-1872) đã chỉ đứng trên quan điểm luân lý để mà nhận xét và đánh giá KIỀU. Chính bởi thấy họ đã nhìn thấy một Thúy-Kiều ngỗ nghịch, phá phách, đáng ghét, không muốn chơi với. Nguyễn công Trứ đã từng viết về Kiều :

Từ Mã-giám-Sinh cho đến chàng Từ-Hải

Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu

*Bây giờ Kiều còn hiểu vào đâu
 Mà bướm chán ong chường cho đến thế
 Bạc mệnh chẳng nhằm người tiết nghĩa
 Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm*

(KIỀU, Lê-văn-Hòe)

Quả thực, các nhà phê bình vào loại như Nguyễn công Trứ đã chỉ nhìn Kiều ở thái độ kẻ lớn, phải đàng hoàng, phải lễ phép, phải đạo đức cho nên người ta đã ghét bỏ, xua đuổi Kiều...

3. Thế-hệ 1862-1913.

(Thế-hệ Chu Mạnh Trinh)

KIỀU-CÔ-BÉ-TỘI-NGHIỆP-ĐÁNG-THƯƠNG.

Nếu ở thế-hệ trước, thế-hệ bọn người lớn Nguyễn Công Trứ (1862), Kiều là con bé ranh mãnh, lếu láo, hỗn xược, nghịch ngợm, phá phách, bị bọn người lớn đánh đấm xua đuổi, thì sang đến thế hệ Chu mạnh Trinh (1862-1913), Kiều đã lớn lên, không còn là con bé Kiều, trẻ nit Kiều mà đã thành một cô-bé-Kiều-tội-nghiệp-đáng-thương, nhất là có duyên. Cái cô bé Kiều ở tuổi dậy thì, đã biết c thẹn này, dần dần chiếm được cảm tình, nhất là lòng thương của nhiều người.

Những Trương Vĩnh Ký, những Đào Nguyên Phổ, Nguyễn văn Thắng, những Chu mạnh Trinh... đều thương hại cô bé Kiều, một cô bé duyên dáng dễ thương, nhất là tội nghiệp. Thực vậy; dưới con mắt các nhà phê bình Kiều thuộc thế hệ 1862-1913, cô bé Kiều xuất hiện như một thân phận bé bỏng, tội nghiệp, đang

thương. Chính vì vậy mà người ta đưa nhau thi ân cho Kiều, nâng đỡ Kiều: Trương Vĩnh Ký phiên âm, chú giải, phê bình Kiều, còn Nguyễn Văn Thắng, Đào nguyên Phổ và Chu Mạnh Trinh thi nhau khóc Kiều.

Nói đến khúc tình ca đứt ruột của Tiên-Điền, Đào nguyên Phổ (1860-?), qua ngòi bút dịch của Nguyễn Văn Tố, đã có những dòng thể thảm sau đây:

« Mực muốn múa mà bút muốn bay, văn muốn kêu mà chữ muốn nói. Khiến người cười, khiến người khóc, khiến người buồn, khiến người đọc đi đọc lại nghìn lần, càng đọc thuộc lòng mà càng không thấy chán: thật là một thiên tuyệt xướng của nam âm ». (Bản dịch của Nguyễn Văn Tố, *Tri Tân* số 70).

Nhưng Chu Mạnh-Trinh mới thực là người đã khóc thương Kiều và muốn hòa mình vào thân phận xao xuyến, tan rã của Kiều. Đề giới thiệu hai mươi bài khóc Kiều của ông, Chu Mạnh-Trinh đã dốc cả tâm tư của ông trong mấy lời tựa có vẻ đẫm cả máu và nước mắt: « Ai dư nước mắt, khóc người đời xưa. Thế mà giống đa tình lưỡng những sầu chung, giọt lệ Tầm Dương chan chứa, lòng cảm cụ ai xui thương muốn, nghe câu Ngọc-thụ nào nùng. Cho hay danh sĩ giai nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ; ngán nỗi non xanh đất đỏ, dễ riêng ai lưu lạc đau lòng. Ta cũng nói tình, thương người đồng điệu. Cái kiếp không hoa làm cầm, con hồn xuân mộng bóng khuáng. Đã toan sắm đúc nhà vàng, chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm Phương thảo, hủ vía thuyền quỳnh. (Trúc-Khê, «Chu Mạnh-Trinh, tr. 8».

Qua mấy dòng tiêu biểu trên đây, ta thấy các nhà phê bình Kiều, ở thế hệ này, không thăm định giá trị Kiều, như là đã thực

hiên được những kỹ thuật văn chương tuyệt vời, cũng không phải vì Kiều đã phản ánh Nguyễn-Du, mà tất cả cũng như mỗi người đều nhìn thấy có một chút ít, hay rất nhiều, thân phận bi đát, tội nghiệp, đáng thương, xót xa của mình trong cái đứt ruột, chịu thua, rã rời của thân phận Kiều hay chính thân phận Nguyễn-Du. Người ta đã đồng nhất mình với Kiều hay Nguyễn-Du, cho nên, kết cục, chẳng hiểu thiên hạ khóc Kiều, khóc Nguyễn-Du hay khóc chính thân thể mình, thương chính cái đáng thương của thân phận mình, xót xa chính cái bé bỏng, tội nghiệp của chính mình : nói tóm lại, người ta đã nhìn Kiều với thái độ nghệ sĩ, tài tử thuần túy và phê bình Kiều theo dòng cảm xúc mãnh liệt chan chứa ở trong cõi lòng.

4. Thế-Hệ 1913-1932.

(Thế-hệ Nguyễn-văn-Vĩnh — Phạm-Quỳnh)

KIỀU-THẦN-TƯỢNG-KIỀU-MINH-TINH.

Như vậy, ta thấy, đối với Kiều trong một thế kỷ qua, người ta mới chỉ có những ác cảm hay thương xót mơ hồ. Nhưng từ *Đông Dương tạp-chí*, và đặc-biệt từ *Nam-Phong tạp-chí* tức từ năm 1913 đến năm 1932, Kiều không phải chỉ là một cô bé nhí nhảnh, có duyên, đáng thương, mà từ đây, Kiều trở thành minh tinh, là hoa hậu, hấp dẫn, quyến rũ. Hầu như có cả một tôn giáo Kiều được thành lập từ năm 1913. Tôn giáo Kiều đã vươn tới diềm cực thịnh vào những năm 1918- 1925.

Trên *Đông-Dương tạp-chí*, chẳng những Nguyễn văn-Vĩnh chú thích Kiều, giới thiệu Kiều với người đồng hương của ông mà còn dịch nó ra Pháp văn để giới thiệu tiếng kêu đứt ruột này với thế-giới Tây phương.

Phan Kế Bình phân tích *Kiều* và hạ những lời phê bình đầy thiện cảm với *Kiều* : « Nhờ chỗ tả cảnh, tả tình, tình cảnh nào, như vẽ ra tình cảnh ấy ».

Nhưng vị tông đồ truyền bá tông iáo *Kiều* mạnh nhất là Phạm Quỳnh.

Trên *Nam-Phong* số 30, tháng 12 năm 1919, tr. 480, Phạm Quỳnh đã dành hàng mấy chục trang liền đề khảo cứu về *Kiều*. Trong bài nghiên cứu này, Phạm Quỳnh đã có sáu nhận định về *Kiều* :

— *Kiều* là cuốn sách được tôn sùng hơn hết.

— *Kiều* là cuốn sách cao thượng hơn hết : « Không đâu có cuốn sách nào vừa cao thượng đủ cảm được người học thức, vừa giản dị đủ cảm kể bình thường, như truyện *Kiều* ».

— Tác giả *Kiều* đáng được toàn quốc tôn thờ : « Một người công với quốc-văn như cụ thật đáng lưu danh thiên cổ, và đáng cho quốc-dân sùng phụng muôn đời như một ông thánh trong nước vậy ».

— Truyện *Kiều* và tác giả truyện *Kiều* sẽ bất diệt.

— Văn chương *Kiều* tài tình, kiệt tác vào bậc nhất thế giới, có lẽ cả Pháp lẫn Tàu cũng khó có tác phẩm nào địch nổi *Kiều*

— Nhân vật trong thế giới *Kiều* sinh động như thực.

Từ ngày Phạm Quỳnh đặt *Kiều* lên bàn thờ, liên miên trong mười năm trời, thiện nam tín nữ luôn tưng niêm dâng hương lên *Kiều*. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một vài nhân vật có tên tuổi.

Riêng Vũ-đình-Long, năm 1923, trong suốt ba số *Nam Phong* 68, 69, 70, đã viết ba bài tràng giang đại hải, nào là bàn về nhân vật truyện *Kiều* được sáng tạo đề « sinh hoạt hết như thực, ngôn ngữ cử chỉ của người nào trong truyện *Kiều* cũng hợp với cái tâm lý của người ấy, Nguyễn-Du tiên-sinh là một nhà am hiểu nhân tình thế thái, trông suốt gan ruột người đời một cách sâu xa mật thiết ». Nào ca ngợi triết lý và luân lý *Kiều* : « Cái triết lý truyện *Kiều* cao bao nhiêu thì luân lý truyện *Kiều* cao bấy nhiêu... Cái luân lý cao quý vô cùng ấy, thực là lời châu ngọc hàng găm thêu, ta nên thấp hương cảm tạ cụ mà kính lĩnh đem ra thực hành.»

Sau Vũ đình Long đến Nguyễn tường Tam, năm 1924, *Nam Phong* số 79, đã hô hào lấy *Kiều* làm sách giáo khoa : «Cái làn sóng thơ *Kiều* hình như lai láng khắp cõi Nam... Nói đến cái hay của *Kiều* thì chưa biết thế nào mà kể được. Ta chỉ nên nhận rằng văn chương *Kiều* có thể làm cái mẫu rất tốt cho văn chương quốc ngữ, và người nào làm văn cũng nên theo cách làm văn trong truyện *Kiều*, vì những câu thơ trong truyện đó đã tới cực điểm».

Rồi cũng bắt chước Vũ đình Long, Nguyễn tường Tam lại cũng ca ngợi luân lý *Kiều* : «*Kiều* thực là một tấm gương luân lý thiên cổ.»

Đó chỉ mới là những ý kiến cá nhân, chứ đến tháng 8 năm 1924, *Kiều* mới xuất hiện như là thần tượng trên khắp nước : toàn quốc tổ chức rất linh đình lễ kỷ niệm Tiên Điền Nguyễn-Du. Buổi lễ trọng nhất được tổ chức tại Hà Nội : gồm có việc các đào các kép kể truyện *Kiều*, ngâm *Kiều*, nhưng đáng chú ý là có ba nhà văn tên tuổi đã dâng đàn khóc *Kiều* hay đúng hơn là tôn xưng *Kiều* là nữ thánh, đó là ông Nguyễn đôn Phục, Trần trọng Kim, Phạm Quỳnh.

Khác hẳn mọi người, Phạm Quỳnh không thương khóc Kiều mà suy lớn, xưng tụng nàng như thần thiêng, thánh sống.

Trong bài diễn văn này nữa, có thể coi như một hỏa tiễn đã bắn Kiều lên tới Ngọc Hoàng thượng đế.

Thứ nhất Phạm Quỳnh coi Nguyễn-Du là người đã tác thành ra tiếng nước nhà : «Hiện nay suốt trong quốc dân ta, trên từ thượng lưu học thức, dưới đến kẻ lam lũ làm ăn, bất cứ già trẻ bé lớn, đàn ông đàn bà, ai ai cũng biết truyện *Kiều*, ai ai cũng kể truyện *Kiều*. ai ai cũng ngâm truyện *Kiều*. Như vậy ai ai cũng phải nhớ ngày giỗ cụ và nghĩ đến cái ơn của cụ tác thành cho tiếng nước nhà».

Theo Phạm Quỳnh, nếu không có *Kiều*, văn học Việt Nam trống rỗng : «Muốn biết cái ơn ấy cho đích đáng hãy thử giả thiết cụ Tiên Điền không xuất thế, cụ Tiên Điền có xuất thế mà quyền truyện *Kiều* không xuất thế, quyền truyện *Kiều* có xuất thế mà vì có gì không lưu truyền thời tinh cảnh tiếng An-nam đến thế nào, tinh cảnh dân tộc ta đến thế nào»,

Đối với Phạm Quỳnh chẳng những *Kiều* gắn liền với tiếng nước nhà mà còn gắn liền với vận mệnh quốc gia dân tộc mình nữa:

«Một nước không thể không có quốc hoa, truyện *Kiều* là quốc hoa của ta, một nước không thể không có quốc túy, truyện *Kiều* là một quốc túy của ta, một nước không thể không có quốc hồn, *Kiều* là quốc hồn của ta.

Hơn thế nữa, Phạm Quỳnh còn cho rằng ta chỉ thực là người Việt Nam, từ ngày ta có *Kiều*, chứ bấy lâu trước kia, đối với đất nước này ta mới chỉ là dân ngụ cư. Chính *Kiều* làm cho chúng ta là chủ nhân hợp pháp đất nước này : «Truyện *Kiều* là cái văn

tự của giống nòi Việt Nam ta đã trước bạ với non sông đất nước này. Trong mấy nghìn năm ta chôn rau cắt rốn gửi thịt gửi xương ở cõi đất này, mà ta vẫn hình như một giống ăn trọ ở nhờ, đối với đất nước non sông vẫn chưa từng có một cái văn tự văn khế phân minh chứng nhận cho ta cái quyền sở hữu chính đáng mãi đến thế kỷ mới rồi mới có một đấng quốc sĩ, vì giống nòi, vì đồng bào, vì tổ tiên, vì hậu thế, rỏ máu làm mực tá tả một thiên văn khế tuyệt bút khiến cho giống An-nam được công nhiên, nghiêm nhiên, rõ ràng, thích đáng làm chủ nhân ông một cõi sơn hà gấm vóc.

Vì tin rằng *Kiều* là văn tự, văn khế cho nên mỗi khi tưởng rằng cái văn tự ấy có thể bị mất trộm đi thì Phạm Quỳnh « không khỏi rùng mình chột dạ, sùng sốt, rưng rờ ».

Tuyên bố từng ấy thứ đã là táo bạo rồi, đảng này Phạm-Quỳnh còn mạnh bạo hơn mà gọi là kinh-là kệ nữa : « Văn chương người ta thiên kinh vạn quyền, dẫu có thiếu một quyền cũng chẳng hại gì. Văn chương mình có độc một quyền, vừa là truyện, vừa là Thánh thư, Phúc âm của cả một dân tộc. »

Quả thực như lời Ngô Đức Kế nhận xét; tôn giáo *Kiều* lan tràn như vũ bão. Ngô Đức Kế đã ghi nhận điều đó trong mấy chữ rất mỉa mai nhưng cũng rất thực sau đây : « Trong nước ngày nay, nào là bình phẩm văn chương *Kiều*, nào là phê bình *Kiều*, nào là chú thích *Kiều*, nào là thơ vịnh *Kiều*, cho đến khi hát tuồng *Kiều*, diễn kịch *Kiều*, chớp ảnh *Kiều*, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất, đâu đâu cũng *Kiều*. Cứ xem trong hiện trạng ấy, thì nước Việt Nam ngày nay gọi là Kim Vân *Kiều* quốc, nòi giống Việt Nam mà gọi là Đại Kim Vân *Kiều* tộc cũng là đúng lắm chứ không sai. »

Chính vì nhận thấy Kiều được tôn xưng lên làm quốc giáo như vậy cho nên Ngô Đức Kế, trong bài « Chánh học cùng tà thuyết » đã huyết còi, la ó, đòi tống Kiều ra khỏi Núi cực thánh mà Phạm Quỳnh, Nguyễn trường Tam, Vũ Đình-Long đã cùng dân chúng rước nàng vào ngự trị.

Nếu phe Phạm-Quỳnh bần Kiều lên đến cung trăng, thì Ngô-Đức-Kế đã dìm Kiều xuống tận sinh lầy, Dưới con mắt Ngô-Đức-Kế, Kiều chỉ là một dâm thư, cho nên tuyên truyền, cổ động Kiều là tuyên truyền cổ động điều tà dâm. Ngô-Đức-Kế đã đập thẳng vào đầu minh tinh Kiều, vào thân hoa hậu Kiều để kéo lôi nàng vất ra khỏi bàn thờ mà nàng đang ngự, Ông đập tan nát cả bọn theo tôn giáo Kiều mà ông kết án vào tội giả dối, bịp bợm.

Tiếng hô đả đảo Kiều của Ngô-Đức-Kế năm 1924, mãi đến năm 1930 mới có thêm một người họa theo. Người đó là Huỳnh-Thúc-Kháng. Nhà ái quốc họ Huỳnh còn kết án Kiều nặng hơn Ngô-Đức-Kế. Theo ông, Kiều chỉ là một con đĩ đang làm cho dân tộc này điêu đứng và tiêu diệt : «Nói cho đúng ra truyện Kiều là một thứ dâm thư, rõ không ích gì mà có hại. Ở xã hội ta từ có kẻ tán dương truyện Kiều truyền bá học Kiều đến nay, đã biết bao lớp thanh niên say mê sóng sắc, chìm nổi biền tình, dứt cả nền nếp gia đình, trật tự xã hội mà theo mối ham mê của mình. Hiện xã hội ngày nay mà diễn ra những tuồng thương phong bại tục kia cái giống độc con đĩ Kiều, gieo vào trong cõi tư tưởng không phải là ít».

Thật không ở đâu bằng ở đây, qua những nhận xét mâu thuẫn trái ngược nhau của những bậc tài mắt trong xã hội, ta thấy cái Huyền Thoại Nguyễn-Du được xuất hiện như một Hiện hữu kỳ quái màu nhiệm.

Hai thái độ cực đoan về *Kiều* đã xảy ra vào cuối thế hệ 1913-1932 : say mê và tôn sùng *Kiều* đến cực độ và mạ lị chửi bới *Kiều* cũng hết điều.

Thực là cái hiện hữu kỳ quái Nguyễn-Du như chiếu hắt lên trong *Kiều* đã gây náo nức trong lòng người của cả thế hệ này.

5. Thế hệ 1932-1945.

(Thế hệ Tự lực văn đàn).

KIỀU - BÀ - GIÀ - HẾT - DUYÊN

Ở thế hệ trước (1913-1932), thế hệ mà người ta, theo như lời Phạm-Quỳnh từng ghi nhận, chưa hy vọng có thể làm công việc sáng tạo được. Người ta chỉ mới dám nghĩ đến làm công việc nghị luận biên khảo. Dự luận cho rằng nền văn học cổ điển, tuy lỗi thời, nhưng cũng sản xuất được những áng văn trác tuyệt mà đời sau không thể nào vượt hơn được. Nền văn học mới, thì còn mới quá, chưa đủ điều kiện để sáng tác được nhưng công trình có bản sắc, vĩ đại. Nhưng đầu sao, tương lai cũng có rất nhiều hứa hẹn.

Truyện *Kiều* được người ta suy tôn tột bậc, lắm khi quá đáng là đề nhẫu nhủ, gởi gắm rằng ngôn ngữ Việt-Nam, nếu trong dĩ vãng đã có những tác phẩm như *Kiều*, thì trong tương lai, sẽ cũng phải có công trình lớn lao. Trước sự vắng vẻ của sinh hoạt văn học, trước sự thiếu thốn của những công trình sáng tác có giá trị, tác phẩm *Kiều* dĩ nhiên là nổi bật lên, và phải được xuất hiện như là một niềm tin, một lời hứa, một cam đoan, một hãnh diện.

Nhưng từ năm 1932 trở đi những công trình sáng tác văn nghệ có bản sắc và mạnh mẽ ồ ạt ra đời, ứng đáp và trả lời đúng những mong đợi thầm kín của các tâm hồn cả trẻ lẫn già,

Truyện *Kiều* dù có đẹp đến đâu, hay đến mấy cũng là đồ quá quen thuộc, đã quá cũ và có tính cách xa hẳn những trường hợp mà con người đang cần đối phó.

Chính vì vậy mà làn sóng *Kiều* trước đây đã dâng lên cao bao nhiêu, thì nay đây, ở thế hệ 1932-1945, đồ xuống thấp bấy nhiêu.

Những thái độ cũng như những nhận định rất là trái ngược mâu thuẫn nhau về truyện *Kiều*, khởi đầu từ Mộng Liên Đường, qua Nguyễn Công Trứ, đến Chu Mạnh Trinh, tới Phạm Quỳnh, Ngô Đức (vẫn còn tiếp diễn suốt mười ba năm văn học thế hệ 1932-1945).

Hoàng Ngọc-Phách, Dương Quảng-Hàm, Nguyễn Khắc-Hiếu, Đào Duy-Anh... và nhiều người khác... còn khen *Kiều*, nhưng không sốt sắng cho lắm như thời Phạm Quỳnh nữa. Đến những Sảng-Đình, Huỳnh Thúc-Kháng và bao nhiêu cây bút khác vẫn còn tiếp tục công kích *Kiều* nhưng chẳng hăng say lắm.

Đứng trước những cô Loan, cô Mai, cô Lan, cô Nhung... trẻ tân học, mới, tự do, *Kiều*, dù có bạo dạn có duyên dáng mấy cũng thành ra một bà rồi. Nói cách khác, *Kiều* đang phải chiến đấu với những thần tượng khác mới hơn muốn nhảy lên chiếm chỗ *Kiều* trên bàn thờ tôn nghiêm mà tin đồ của thế hệ trước đã rước nàng vào. Tôn giáo *Kiều* từ đây, tuy ít bị đàn áp, bách hại nhưng số tin đồ sùng bái không còn đông đảo sốt sắng như thời trước.

6.— Thế-hệ 1945-1954.

(Thế-hệ ảnh hưởng chủ nghĩa Xã-hội).

KIỀU-BỊ-ĐÁU-TỐ-BỊ-HỎA-TÁNG

Năm 1945, một biến cố chính trị quan trọng xảy ra : việc Pháp đầu hàng, nhất là việc mặt trận Việt-Minh cướp chính quyền chẳng những đã làm đảo lộn cục diện chính trị mà còn xáo trộn cả quan điểm xã hội. Lý thuyết xã hội khuynh tả rồi dần dần ngã theo Cộng sản duy vật, đã ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt văn nghệ

Sau mười ba năm (1932-1945), có vẻ sống ra rìa xã hội, thương chẳng thương nhiều, ghét chẳng ghét lắm, đột nhiên, từ năm 1944, Kiều đã bị các nhà văn khuynh tả, dựa theo lý thuyết mác-xít đã lôi Kiều ra đấu tố, Người đầu tiên lôi Kiều ra đấu tố là Nguyễn Bách Khoa trong *Văn chương chuyện Kiều* (1945): Đặc biệt là từ cuối năm 1946 sang năm 1947, cả một phong trào bài trừ văn nô dịch được phát động. Các áng văn cổ điển như *Chinh Phụ*, *Phan Trần*, *Hoa Tiên*, *Cung-Oán*, *Kiều* và các thơ văn mới của Lưu Trọng Lư, của Thế Lữ, của Xuân Diệu... bị liệt vào loại văn tình cảm, lãng mạn, nô dịch, phản động, cùng với rất đông những người đồng hội đồng thuyền với nàng, Kiều bị các cán bộ văn nghệ đem ra tố khổ trước tòa án nhân dân. Người ta đòi thủ liệu, hỏa táng Kiều, đứng số một trong số các văn nô dịch, phản động. Đề phát động phong trào thi đua tiêu diệt văn nô dịch, người ta đã sốt sắng đi cướp sách vở ở các thư viện công và tư nhất là các loại sách như *Kiều* hay *Cung Oán*, chất thành đống cao như núi tại nhiều địa điểm rồi châm lửa đốt. Chính chúng tôi đã được chứng kiến vào khoảng năm 1948 một cuộc hỏa thiêu sách vở mệnh danh là « văn nô dịch » ở ngay tại vườn hoa thị xã Thanh Hóa. Kiều bị kết án là văn chương ủy mị, văn chương tư sản, văn chương phong kiến; văn chương phản cách mạng. Chính chúng tôi cũng chịu ảnh hưởng một phần nào cái phong trào ấy cho nên

khi soạn thảo cuốn *Văn Chương Chữ Nôm* năm 1946 chúng tôi cũng đã có thái độ khá nghiệt ngã đối với luân lý truyện *Kiều*, nhưng không phải tất cả mọi người đều cho *Kiều* là văn chương phản động. Tại vùng quốc gia, người ta vẫn tiếp tục nghiên cứu *Kiều* thậm chí có người còn lấy *Kiều* làm đề tài luận án thi văn bằng Tiến sĩ như trường hợp ông Trần Cửu Chấn.

7. Thế hệ 1954-1965

Thế hệ Nam Bắc phân chia

KIỀU-ĐÀU-THAI

Bị hỏa táng và nằm chết có gần mười năm, từ 1945 đến 1954, *Kiều* đã lại đầu thai lại vào khoảng từ sau năm 1954 ở cả hai miền Nam và Bắc tức ở cả hai miền Quốc-gia và Cộng-Sản.

Thực vậy, sau những đăm mê chinh trị nhất thời qua đi, lòng người lắng xuống, những giá trị vĩnh cửu được khám phá và phục hồi. Anh em văn nghệ miền Bắc đã thay đổi thái độ đối với *Kiều*. Người ta không coi *Kiều* là văn nô dịch, là văn phong kiến, là văn phản động nữa. Ngược lại, người ta ca ngợi Nguyễn-Du. Người ta ca ngợi *Kiều*, coi *Kiều* như là một tiểu thư phong kiến đã bị vô sản hóa, và, nhờ đấy, đã giác ngộ đê, cuối cùng, phản phong kiến, phản đế quốc. Theo các nhà phê bình mác-xít, thì tất cả bọn chủ lầu xanh, tất cả những Mã Giám Sinh, những Thúc Sinh những Hồ Tôn Hiến... đều là thành phần phong kiến, là những người bóc lột người. *Kiều* từ ngày bỏ gia đình cha mẹ, là một thân phận vô sản bị mọi giai cấp có tiền, có quyền, bóc lột, chà đạp đê hững thụ. *Kiều*, dọc qua cả cuộc đời của nàng là một sự phản kháng, tố cáo những bất công; những tội ác của xã hội thối tha

đương thời. Hiểu như vậy, Kiều đã được xuất hiện như là một tay tiên cách mạng vô sản. Và văn chương Kiều là văn chương phản phong bài đế. Chính vì vậy mà Kiều lại được đề cao.

Còn ở trong Nam sau khi người ta đã chán chê phân tích để khen chê một cách lảm nhảm từ cách đặt câu, chọn tiếng, một lớp, nhà phê bình trẻ, chịu ảnh hưởng của học thuyết hiện sinh đã đem ra một lối nhìn mới về Kiều. Theo họ, Kiều là một trường hợp. là một thân phận làm người phải dẫn thân vào một cuộc đời. Trong cuộc dẫn thân ấy, Kiều đã phải đặt ở giữa những lựa chọn bi đát, đã phải đối phó với những cảnh đời bế tắc, bi thảm. Kiều chẳng qua là một sự suy tư về cuộc đời, một sự chiêm ngưỡng bi đát về thân phận làm người của con người. Được đặt vào một vị trí, một trường hợp cụ thể, và được nhìn trong bối cảnh bế tắc ấy. Kiều đã được ghi nhận như là một lữ hành đang đi tìm, trong mù sương, ý nghĩa sống, và qua mọi trở ngại, bế tắc, một lựa chọn bi thiết. Nói cách khác, truyện Kiều đã cung cấp cho nhà phê bình bình hiện sinh nhiều đề tài cụ thể, sống động để suy tư và biện minh cho lối nhìn cuộc đời dưới những khía cạnh rất mực là bi đát.

Nói tóm lại, Kiều và qua đây. Nguyễn-Du đã đầu thai lại và đang được xuất hiện như là con người của thời đại, là hình ảnh quỵến rũ, lôi cuốn. Nhưng rồi tới những thế hệ đang đến, Kiều sẽ đi về đâu, Kiều có trẻ mãi, hay lại già đi và lại chết. Một chấm hỏi lớn mà chúng ta ngồi đây ít ai trả lời được.

Chỉ biết rằng cuộc đời của Nguyễn-Du là một hiện hữu kỳ quái, gở lạ. Hiện hữu quái gở ấy, với tiếng kêu não nề, đứt ruột, đang chiếu hắt lên tấm phong cuộc đời và ngân vang tiếng rên la

rền rĩ khắp sân khấu xã hội. khiến cho mọi người phải cảm thấy nôn nao, quay cuồng. Tất cả ngần ấy thứ chứng tỏ rằng Nguyễn-Du là một thiên tài, đã muốn bắt chước Tạo Hóa mà cũng tạo dựng nên một đứa con tinh thần của mình. Vậy như con người là hình ảnh của Thượng-Đế thế nào thì, dưới mọi chiều phía, Kiền cũng là hình ảnh của Nguyễn-Du như vậy.

NỀN VĂN CHƯƠNG CHỮ QUỐC NGŨ

Với văn học thời kỳ thác loạn (1729-1788) và văn học thế hệ Nguyễn Du (1788-1820), nền văn học quốc âm, nhất là nền văn học học ghi chép bằng chữ Nôm đã đi vào con đường cực thịnh cả về kỹ thuật lẫn nội dung.

Đang khi đó thì nền văn học ghi chép bằng chữ Quốc ngữ tiến rất chậm. Tài liệu về chữ quốc ngữ ở thời kỳ này rất hiếm

Hiện nay tôi có tìm thấy tại thư viện Vatican số sách viết tay bằng chữ quốc ngữ của một Linh mục Việt Nam. Số sách chép tay này có tới mười mấy bộ. Bộ nào cũng do chính tay Linh mục chép và ký tên ở dưới là «Thầy cả Philiphê Bình». Vị Linh mục này nếu không thuộc dòng Tên thì cũng là người bên dòng Tên. Ông được dòng Tên phái sang Âu Châu năm 1794 để tường trình với Tòa Thánh Vaican về sự tranh chấp giữa hai tổ chức truyền giáo Việt nam.

Ông đã lưu tại Lisbon là thủ đô Bồ Đào Nha từ năm 1794 đến 1808 hay 1840. Nơi đây ông đã soạn rất nhiều sách. Ta có thể kể ra đây một ít sách do ông chép :

1. *Dictionarium annamiticum-Lusitanum* (1797)
(Borg. Touch 8)
2. *Phép giảng tám ngày, bản của Vương Nhân Kỳ* (1801)
(Borg. Touch. 22)
3. *Sách gương truyện tập I* (1815)
(Borg. Touch. 9)
4. *Truyện các đời Đức Thánh Phapha* (1814)
(Borg. Touch. 9)
5. *Sách gương truyện, tập II* (1815)
(Borg. Touch. 16)
6. *Truyện nhật trình õ Fernãd Mendes Pinto* (1817)
(Borg. Touch. 20)
7. *Truyện õ Thánh Phanchicô xavier* (1818)
(Borg. Touch. 6)
8. *Truyện õ Thánh Ignacio Loyola* (1819)
9. *Truyện õ Thánh Phanchico Borgia* (1820)
(Borg. Touch. 4)
10. *Truyện nước Annam đàng ngoài* (1822)
(Borg. Touch. 1)
11. *Truyện nước Anam đàng Trão* (1822)
(Borg. Touch. 2)
12. *Sách sổ sang chép mọi việc* (1822)
(Borg. Touch. 3)
13. *Truyện bà Thánh Anna* (1830)
14. *Sách Alma Introduva (cuốn I)*
(Borg. Touch. 13)
15. *Sách Alma Introduva (cuốn II)*
(Borg. Touch. 14)

16. *Sách Alma Introduva (cuốn III)*
(Borg. Touch. 15)
17. *Tiểu sử Alex. de Rhodes (?)*
(Borg. Touch. 10)
18. *Bảng kê tên các giáo hoàng*
(Borg. Touch. 21)
19. *Các kinh đọc chiều tối ban sáng*
(Borg. Touch. 18)
20. *Bản về xem lễ Misa (?)*
(Borg. Touch. 17)
21. *Lề luật các hội đoàn Công giáo (?)*
(Borg. Touch. 11)
22. *Tự điển Việt Bồ*
(Borg. Touch. 23)
23. *Tự điển Bồ Việt*
(Borg Touch 23).

Trong số 23 tác phẩm trên đây do Philiphe Bình sao chép hay biên soạn, ta có thể chú ý đến mấy cuốn sau đây :

1. *Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo (1797) :*

Là tập nhật ký ông chép tất cả những điều ông tai nghe, mắt thấy trong cuộc du lịch của ông từ Á qua Âu : có văn xuôi văn vần v. v...

2. *Dictionarium anamiticum — lusitanum (1797) :*

Philiphe Bình sao chép lại cuốn tự điển của Đờ Rốt nhưng có sửa chữa nhiều.

3. *Phép giảng tám ngày (1801) :*

Philipphê Bình và Vương Nhân Kỳ sao chép lại cuốn *Phép giảng tám ngày* của Đờ Rốt.

4. *Sách gương truyện (1815) :*

Là một tập truyện chép về cuộc đời nhiều vị thánh nhân trong lịch sử thiên chúa giáo.

5. *Truyện nhật trình ous Fernãd Mendes Pinto (1817) :*

Là bản dịch tập nhật trình ông Mendes Pinto.

6. *Truyện ông Thánh Phanxicô Xavier (1818) :*

Là truyện chép về cuộc đời vị đại thánh nhân đã truyền đạo cho Á Châu.

7. *Truyện ous thánh Ignacio Loyola (1819) :*

Là truyện chép về cuộc đời vị đại thánh nhân đã sáng lập dòng Tên.

8. *Truyện nước Annam dăng ngoài (1822)*

Là một bộ sử gồm cả sử đời và sử đạo tại đất nước Đàng Ngoài của Chúa Trịnh. Một tài liệu vô cùng quan trọng và quý giá.

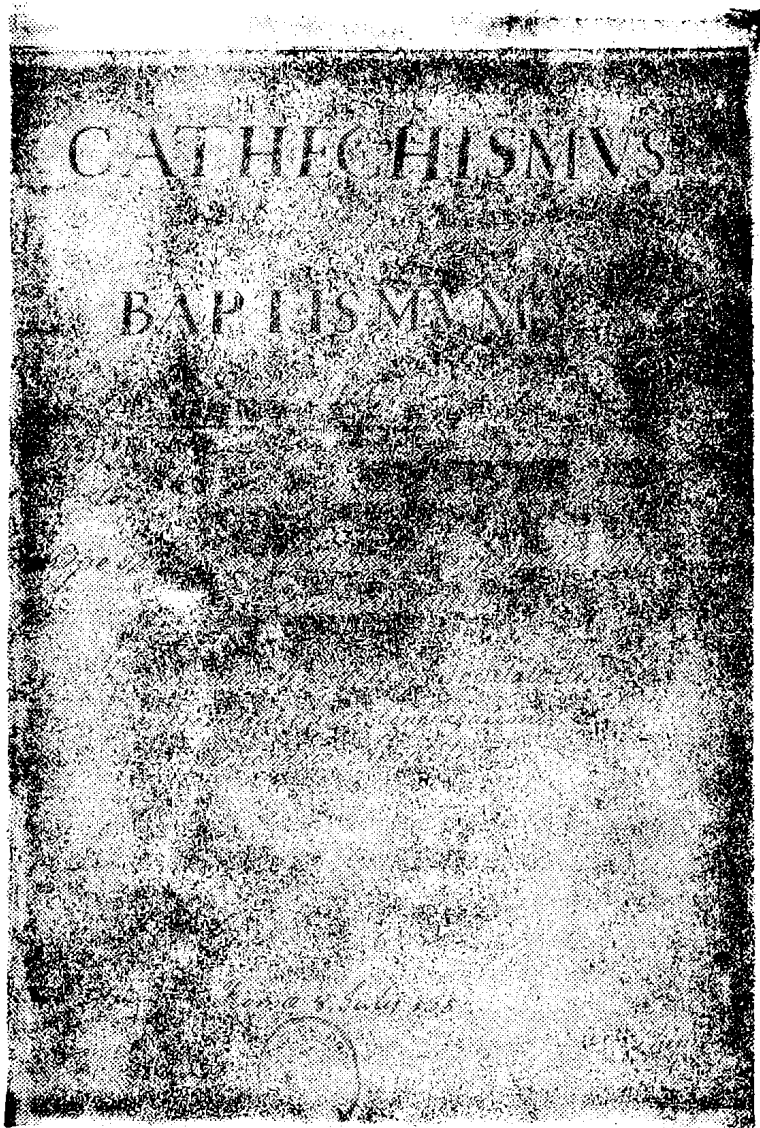
9. *Truyện nước Annam dăng Trão (1822) :*

Là bộ sử đời và đạo về đất nước Đàng Trong của Chúa Nguyễn, cũng là một bộ sử rất quý giá về mọi phương diện.

10. *Sách sổ sang chép các việc (1822) :*

Là tập nhật ký chép rất tỉ mỉ, rất ngộ nghĩnh, rất hào hứng về cuộc đời của tác giả, của các bạn ông và các nhân vật tôn giáo đương thời. Một tác phẩm văn chương giá trị.

11. *Truyện bà Thánh Anna (1930).***12. *Tự diễn Việt-Bồ và Tự diễn Bồ-Việt,***



Phép giảng tám ngày (Bản của Vương nhân Ký — 1801)
(Borg. Touchinese 22)

Sách gương truyện

Gặp các truyện kể đi lang nhơn dục
kể lăm in tại hội ứng nhương phếp la
Hội tá thuy ca (Philippine) binh lăm
kể ngày, cá y vinn Diu China, Jern
cung at thanh Diu Ba Maria, và
su thanh Jose, cung su thanh Soayun
và Ba thanh Anna, vì cá vĩa nhơn họ
là vĩa at thanh.

Cuốn thứ 2.

Printed in Portugal, 1815.



Sách gương truyện, Cuốn thứ 2 (1815)
(Borg. Touchinese 16)

Sách gương truyện

Cuốn thứ 2

Sách này tóm lại mọi truyện mĩ
nữ văn, văn sự văn, như số 14 cũ
cũ nhợ truyện thượn về truyện tặc chử
Chợ nhợ gương văn, mà lại cũ gương tặc
về gương văn cho được rõ ràng, gương
tốt thì văn tốt, văn xấu thì gương
nữ sự cho Diên ngọc, và sự văn sự
đương, cho tặc thượn văn, và sự văn
sự văn, và sự văn về sự văn, và sự
thi sự văn, và sự văn, và sự văn
Diên ngọc, và sự văn, và sự văn
thi, và sự văn, và sự văn

Sách
Cương
Truyện



Sách gương truyện, Cuốn thứ 2 (1815).
(Borg. Touchinese 16)

Doan thứ 2

Khi đi qua quan sát nước cũ
Đã đi sang trái.

Quốc oũ th' Phanchicô Xavier là ông ở nước
Navarra, cũ là Đắc Đỏi Vua nước ấy, mà
sang trái là đi ba trăm năm, mà tên người
họ ấy thì gọi là Anaroc, cũ làm quan về
thiên, lúc là vua có giặc thì phải giúp nhà nước
Đức Sĩ oũ Cu nơ, đi làm Vua Theobaldus, thì
Vua ấy liền ban cho Đắc Đỏi Xavier, cách xa
thị trấn Pamplona 7 dặm đường. Cho nên từ
ấy về sau thì tên họ nhà ông mới gọi là Xavier,
mà thời trước thì về nước đương cũ, thì lấy
thị oũ Cu nơ cho có con trai, thì về Đắc Đỏi Xavier
lại cho là Tamara de Xavier là bà ông, thì bà
ấy lấy ông Martin de Chapilcueta cũ là ông
sang trái, mà như hai cũ là ông lấy nhau thì
sinh ra một ông, là bà Maria Chapilcueta và
Xavier, mà tên thành lập thì vua cũ cho ông
ông thì gọi là Maria, mà tên họ bên cha thì
gọi là Chapilcueta, đến về Đắc Đỏi Xavier, bấy giờ
Ông ông lấy cũ sang trái, cũ là Đắc Đỏi Xavier

Truyện oũ th' Phanchicô Xavier (1818)
(Borg. Touchinese 6)

Truyện
Ôu thánh Ignacio
de Loyola Lap Dao Dieu
Chua Jenu.

Đây là một cuốn Philippe Bình
hơn một ngàn cuốn ở nhà Đu Chua
Jenu, và một cuốn Đu Bình Maria,
và cuốn thánh Ignacio, là cuốn
đầu tiên, cũng là cuốn thứ hai.

Theo nhà sách Portugal
năm 1899.

Truyện ôu thánh Ignacio de Loyola (1819)

(Borg. Touchinèse 5)

Truyện nư Anam Đàng trảo

Cuyon nhi.

Đưa sách cũ tên là làm thi
là có ở mỗi Cuyon nhi,
là thầy cả Philippe Bỉnh,
mà khi làm sách truyện
này thì ở P. cho nước Bồ
tugal, năm Đức Chúa
Giêsu Kitô là 1822.

Đoạn thứ nhất.

Đàng trảo là đất Champa, xưa
khi Đàng ngoài là có vua riêng, vì
giết đi tướng Liễu Thăng vì các chú
cuon nó, vì gọi là nước, mà là do
bằng gần đây còn giết giữa núi, vì
lắm hoa thược, vì giao với bên cầu
cho Thượng và Daimb. 2. năm một
thời, thì Vua nước Anam tam biến.

Truyện nư Anam Đàng trảo (1822)

(Borg. Touchinese 2)

[The image shows a page of handwritten text in a cursive script, likely Vietnamese. The text is extremely faded and difficult to read, appearing as a series of dark, overlapping strokes on a light background. The handwriting is dense and fills most of the page area.]

Tự điền Việt-Bồ
(Borg. Touchinese 23)

Đây là hai cuốn tự điển vô danh mà chúng tôi cho là vô cùng quan trọng. Chưa biết nó là của ai ! Nhưng có thể là hai tác phẩm mà Đờ Rốt đã dùng để viết bộ tự điển của ông hay không ? Hai bộ tự điển một của Gaspar de Amaral và Antonio Barbosa phải chăng là chính hai bộ tự điển nằm trong tủ sách của Philipphê Bình.

Sự nghiệp của Philipphê Bình là một sự nghiệp quan trọng bởi vì nó là sự nghiệp của một bậc học giả, thạo chữ nho, thạo chữ nôm, giỏi chữ quốc ngữ, thông thạo tiếng La-tinh, tiếng Bồ-đào-nha. Ông chẳng những chỉ viết văn xuôi mà còn làm thơ. Mà văn ông viết ra chẳng phải chỉ dành cho bình dân mà hình như nhắm vào hàng trí thức, bởi vì ông bảo ông viết văn cho các bậc văn vật đọc. Chẳng những nó là tài liệu lịch sử hiếm có mà còn là một tài liệu văn chương vô cùng quý giá. Đây không còn phải là văn của một người ngoại quốc mà là văn của một bậc túc nho, viết sách với mục đích làm văn chứ chẳng phải chỉ với mục đích truyền đạo như Đờ Rốt.

Nó là một chứng nhân sống động về tiếng nói Việt Nam cách nay gần hai trăm năm. Đó là một thứ văn, một thứ tiếng nói đơn sơ, dễ dãi, mộc mạc, là truyền thống cho Trương Vĩnh-Ký, Huỳnh Tịnh-Cửa về sau này ở cuối thế kỷ XIX. Cú pháp Việt Nam về thời này cũng như ở đời Đờ Rốt vẫn là cú pháp xuôi, nghĩa là cú pháp Trung Hoa.

Hình thức chữ quốc ngữ về đời Gia Long này so sánh với đời Đờ Rốt tuy chưa biến cải hoàn toàn nhưng cũng đã có nhiều tiến bộ. Chính Philipphê Bình trong khi sao chép sách vở của Đờ Rốt cũng có khuynh hướng sửa chữa lối viết cho hợp thời hơn.

KẾT LUẬN VỀ VĂN HỌC THẾ HỆ
NGUYỄN DU (1788-1820)

Cũng như văn học thời thác loạn (1729-1789), văn học thế hệ Nguyễn Du (1788-1820), tuy ngắn ngủi nhưng là thời kỳ cực thịnh. Đỉnh chót của nền văn học cổ điển theo Trung Hoa nằm trong thời này với *Đoạn Trường Tân Thanh* của Nguyễn Du. Chỉ với một tác phẩm như *Đoạn Trường Tân Thanh*, văn học thế hệ này đã xứng đáng là đàn anh đàn chị và hơn hết cả mọi thời kỳ khác rồi.

Ấy là ta chưa nói đến công trình văn viết bằng chữ quốc ngữ của Philipphê Bình.

Trên con đường xây dựng nền văn hóa dân tộc, lại một lần nữa nhân dân ta tỏ ra xứng đáng với lịch sử. Đến ông, nền văn minh thiên chúa giáo, bấy lâu còn rụt rè, e lệ, nay đã bạo dạn hơn, đã đi dần vào đại xã hội, đề cùng những người anh người chị của mình hăng say đóng góp vào việc xây dựng nền văn hóa cho dân tộc này mỗi ngày thêm giàu có, thêm rực rỡ, thêm muôn màu muôn sắc, thực là cảnh trăm hoa đua nở.

CHƯƠNG VII

VĂN-HỌC THẾ-HỆ NGUYỄN-CÔNG-TRƯ

(1820-1892)

I. — BỐI CẢNH LỊCH SỬ.

Năm 1788, tuy tiêu diệt được nhà Lê, nhà Trịnh và cả nhà Nguyễn, vua Quang-Trung, dù tài ba đến mấy, cũng chưa đủ sức để bình thường hóa tình thế trong thời gian quá ư ngắn ngủi. Loạn lạc vẫn còn đe dọa ở nhiều nơi.

Năm 1802, cũng thế. Tuy lật đổ được nhà Tây-Son, thống nhất được đất nước, Vua Gia-Long cũng chưa ổn định được lòng người, Chẳng những bầy tôi nhà Tây-Son chẳng ưa Gia-Long, mà ngay cả hàng thần nhà Lê cũng chẳng thích gì vua Gia-Long là một ông vua đã từng sát hại cả dòng dõi và cựu thần nhà Lê.

Nhưng từ năm 1820 trở đi, tức là năm Gia-Long băng hà, thì hoàn cảnh xã hội thay đổi khác hẳn. Tất cả những hàng Sĩ phu hơi hỏ với nhà Lê hay nhà Tây-Son cũng theo Gia-Long mà thành người thiên cổ, hay ít ra cũng già cả, về hưu, không còn có địa vị hay ảnh hưởng ở trong xã-hội nữa.

Những người đang có địa vị, hay sắp có địa vị trong xã-hội mới này, đều là những người không có chịu ơn gì nhà Lê hay nhà Tây-Son, mà thường là đã ít nhiều mang ơn huệ với nhà Nguyễn từ đời Gia-Long.

Năm 1820 là năm Minh-Mạng lên ngôi. Đối với vị vua mới này hàng thần nhà Lê, nếu có còn, cũng như cựu thần nhà Tây-Sơn cũng chẳng có hận thù là bao nhiêu. Ngược lại, cái thế hệ trẻ đã tắm gội ơn triều đại mới trở thành mỗi ngày một đông đảo. Sinh ra và nhất là lớn lên hầu như trong thái bình, ít ra từ 1802 đến 1820 bọn họ hăng say ủng-hộ vua Minh-Mạng. Và ông vua này cũng đã trả lời đúng tâm lý của họ bằng việc cho khôi phục lại nền Nho-học bấy lâu, nhất là dưới triều Lê Mạt, đã đi vào con đường suy vong. Thực vậy, từ đời Minh-Mạng, Nho-học phục hồi, khoa cử lại được tổ chức hàng hoàng. Nói cách khác, khoảng từ 1820 cho đến 1862 (là năm ta bắt đầu mất nước ở miền Nam này) là thời kỳ tương đối thái bình, một thời cơ thuận tiện cho người anh hùng theo quan-niệm nho giáo hoạt động tích cực.

II.— ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN HỌC THẾ HỆ 1820.

Bốn mươi hai năm, tức khoảng thời gian từ 1820 đến 1862, là thế hệ cuối cùng của nền Văn-học cổ-diễn. Ta gọi Thời kỳ cuối cùng của nền văn-học cổ điển này là văn-học thế hệ Nguyễn-Công-Trứ, bởi vì Nguyễn-Công-Trứ đã nhập thế tất cả tư tưởng, tình cảm và nghệ thuật của ông vào cho thế hệ ông. Nói cách khác; do ảnh hưởng và địa vị của Nguyễn-Công-Trứ, Lý tưởng làm người trai, tâm tình kẻ nghệ sĩ và quan điểm nghệ thuật của Nguyễn-Công-Trứ đã được thế hệ này noi theo.

A.— VỀ MẶT TƯ TƯỞNG.

Nếu gần một trăm năm trước đây, tư tưởng Nho giáo suy đồi và tư tưởng Lão Trang và Thích già phát đạt thịnh vượng bao nhiêu, thì, 1820 trở đi, ngược lại, ảnh-hưởng của Lão và của Phật

suy giảm bao nhiêu thì sức chi phối của Nho giáo tăng lên bấy nhiêu.

a — Tư tưởng Phật giáo.

So với Lão và Nho, có lẽ ở thể hệ này, Phật giáo ít ảnh hưởng hơn cả. Cảm hứng do Phật giáo chưa mất hẳn ở văn thơ nhưng tương đối không có là bao nhiêu so sánh với văn học thời thác loạn hay văn học thế hệ Nguyễn-Du.

b — Tư tưởng về Nho giáo.

Ngược lại, tư tưởng Nho giáo bật phát đến cực độ. Quan niệm về người quân tử, về người anh-hùng, về kẻ làm trai ở đời, đã vươn đến tột đỉnh. Một sức sống hào hùng, lý tưởng, say sưa như tràn ngập mọi tâm hồn

Theo quan niệm này :

— Người trai sinh ra ở đời là mang một sứ mạng cao cả do Trời trao phó cho. Cái sứ mạng đó là món nợ tình thần mà người Trai mắc với Trời Đất.

— Sinh ra là mắc nợ, thì, theo quan niệm của nhà Nho, sống ở đời là để trả nợ đời.

— Muốn trả xong món nợ thiêng liêng đó người ta phải :

1) Thuận theo mệnh Trời, tức là phải tuân theo mệnh Trời, chịu mọi thử thách của Trời và kiên gan tu thân để làm sáng tỏ cái đức Trời phú cho con người, nhất là con người quân tử.

2) *Trung quân ái quốc*.— tức là thờ vua, trung thành với vua phục vụ nhà Vua bằng việc đem tài đem đức ra mà lập nghiệp cả để làm cho vua cho nước được về vang, thịnh vượng.

3) *Hiếu thảo với cha mẹ.*— tức là chu toàn hết bổn phận làm con bằng cách phụng dưỡng cha mẹ và làm cho cha mẹ vẻ vang bằng việc lập nghiệp lớn.

4) *Thi hành thuyết nhân chính.*— tức là đem lòng nhân đạo ra mà trị dân, mà cứu dân, mà xây dựng cho dân được hạnh phúc, được ấm no.

c — Tư tưởng Lão giáo.

Tư tưởng Nho giáo cực thịnh vào khoảng từ 1820 đến 1848 hay 1850, còn từ 1848 hay 1850 trở đi, tư tưởng Lão Trang xem ra cực thịnh choán cả ảnh hưởng của Khổng-Tử. Thực vậy, sau Nho giáo, tư tưởng Lão-Trang có bề thịnh hành hơn cả. Theo quan điểm Lão Trang, người Trai sau khi đã trả xong nợ, tức đã hoàn thành Công danh, lập xong nghiệp cả, thì nên rút lui vào cuộc đời ẩn dật, tiêu dao nơi hàn cốc thanh sơn, vui với thơ rượu, đàn, cờ ca hát, hưởng lạc.

B.— VỀ MẶT TÂM-TÌNH

Nhà văn thuộc thế hệ Nguyễn-Công-Trứ, tương đối, đi vào con đường khuôn phép hơn. Không có thứ tình cảm ủ dột, lằng mằng, dấy loạn như tâm tình ở các thời kỳ trước đây.

a — Tâm tình buồn

Tâm tình buồn thời này, không phải không có, nhưng là thứ buồn xa xăm, nhẹ nhàng, kín đáo, cái buồn của kẻ nghệ sĩ thương những cảnh đời biến đổi, thay đổi. Đó là tâm tình của Bà Huyện Thanh Quan, của Nguyễn-Huy-Hồ, của Lý-văn-Phức.

b — Tâm tình kiêu căng bất khuất.—

Bên cạnh tâm tình buồn ta phải kể đến những tâm tình ngạo nghễ, khinh đời, kiêu căng của kẻ sĩ không thích luồn cúi, không thích nịnh bợ. Đó là thái độ của Cao-bá-Quát.

c.— Tâm tình hào hứng, yêu đời, dấn thân

Tâm tình trỗi hơn cả là tâm tình dấn thân, thái độ hào-hưng, lòng tin đời, yêu đời, hăng say muốn hoạt-động, muốn làm việc muốn góp công góp sức vào việc chung của nhà nước. vào việc phụng sự quốc gia dân tộc.

C — VỀ MẶT NGHỆ THUẬT.

So với các thế hệ trước, văn học thế hệ 1820-1862, có vẻ đi thụt lùi. Ba sự thụt lùi trông thấy rõ rệt: đó là sự *thụt lùi về số lượng*: thật vậy, so với các thế hệ trước số văn thơ ra đời ở thế hệ này ít hơn hẳn ở thế hệ trước. Có lẽ vì nhờ học thịnh mà nền quốc văn bị thiệt thòi.

Thụt lùi về chất phẩm :

Trừ *Lục vân Tiên*, từ 1820, những tác phẩm dài hơi, hùng mạnh không có mấy, hay có mà không được phổ thông.

Thụt lùi về văn thể :

Ở các thế hệ trước các thể thơ bình dân, các kỹ thuật dân tộc rất thịnh hành như các thể lục bát, song thất lục bát. Sang đến thế hệ này, người ta quay trở lại làm thơ Đường, phú Đường, dùng lối điền, lối chữ nho.

Xét về văn, thì ở thể hệ này:

— Thơ Đường, phú Đường, hát nói thịnh hơn cả.

— Lời văn khó hiểu hơn vì lấm chữ nhỏ, vì dùng nhiều điển tích, không thiết thực.

III— ĐẠI BIỂU CỦA THỂ HỆ

1. Nguyễn-Huy-Hồ.
2. Bà Huyện Thanh-Quan.
3. Cao-Bá-Quát.
4. Lý-văn-Phức:
5. Cao-Bá-Nhạ.
6. Nguyễn-Công-Trứ.
7. Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái.
8. Nguyễn-đình-Chiêu.
9. *Hoa diều tranh nắng.*
10. *Nhân Nguyệt vấn đáp.*

NGUYỄN - HUY - HỒ

(1783 - 1841)

VÀ « MAI-ĐÌNH MỘNG-KÝ »

Nguyễn-Huy-Hồ, tên tục là Nhậm, hiệu là Liên-Pha, người làng Trường-Lưu, xã Lai-Thạch, huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh.

Ông sinh năm 1783, con thứ Nguyễn-Huy-Tự, tác giả *Hoa-Tiên*. Ông gọi Nguyễn-Du là chú ngoại, Nguyễn-Thiện là cậu họ.

Ông có một người anh là Nguyễn-Huy-Phó, ở ẩn ở Hưng-Hóa, và một người anh khác là Nguyễn-Huy-Vinh ở ẩn núi Chung-Sơn.

Truyện *Mai-Đình Mộng-Ký* xảy ra lúc ông lên thăm Nguyễn-Huy-Vinh ở núi Chung-Sơn.

1. NỘI DUNG « MAI-ĐÌNH MỘNG-KÝ ».

Mai-Đình mộng ký không phải là một truyện thường mà nó là một tập hồi ký. Theo tác giả kể ở bài tựa, thì mùa xuân năm Kỷ Tị (1309), Nguyễn-Huy-Hồ, đi thăm người anh là Nguyễn-Huy-Vinh, ở miền núi Chung-Sơn. Trên đường đi, Nguyễn-Huy-Hồ, dừng lại ở bến Phù-thạch, một thắng cảnh ở Nghệ-An, để xem hội thấp đèn. Gặp buổi trời mưa âm u, ông ngồi uống rượu trong lúc chờ thuyền ngược dòng sông Lam. Rượu say, ông ngủ đi mất và mơ một giấc mơ mà ông cảm thấy được lưu lạc vào một chốn thiên thai, trời đẹp, cảnh đẹp, quyến rũ, mê say. Trước hết, tới một ngôi đình nguy nga, ông thấy một cô gái đẹp vừa viết một bài thơ

dán trên vách. Người con gái nghe tiếng động, vội lên vào, Nguyễn Huy-Hồ tới xem bài thơ, thấy là bài thơ vịnh hoa mai, ông họa lại rồi bỏ cả hai bài thơ vào ống đựng thơ. Thấy có lâu đài ở bên trong, ông đi thẳng tới. Một con hầu gái chạy ra chặn lại, giựt lấy ống đựng hai bài thơ của ông chạy vào lâu đài, rồi một lúc sau, nàng lại đi ra mời Nguyễn-Huy-Hồ vào, Bà chủ tiếp Nguyễn-Huy-Hồ là một mệnh-phụ. Bà hỏi quê quán Nguyễn-Huy-Hồ và lý do khiến đến Thường-Mai-Đình. Nguyễn-Huy-Hồ thú mình là nhà gia thế, trốn tránh công danh, đi chơi rồi lạc bước tới đây. Bà phu-nhân bảo chồng bà ngày xưa cũng là quan nhà Lê, nhưng vì thời thế, đã cáo quan về hưu và nay cũng đã chết. Bà có người con gái đẹp mà Nguyễn-Huy-Hồ đã thoáng gặp lúc đầu. Bà nói việc vịnh thơ giữa hai người có lẽ cũng là do duyên nợ sao đây. Nhưng Bà phu nhân chưa muốn cho chàng được kết hợp với con gái bà mà khuyên chàng nên lập công danh bao giờ thành tài sẽ trở lại, lúc ấy bà mới gả con gái cho.

Mơ đến đây, đang lúc lòng thồn thức, thì tác giả tỉnh dậy không biết là mơ hay tỉnh.

2. Ý NGHĨA TRUYỆN « MAI ĐÌNH MỘNG KÝ ».

Mang nặng tư tưởng của nhà Phật, Nguyễn-Huy-Hồ vẫn là một nhà nho theo truyền thống cũ, sống với dĩ vãng nhiều hơn là với hiện tại. Xem ra ông chưa muốn chấp nhận cái hiện tại của triều Nguyễn, hay ít ra ông mong muốn có những ông vua nhà Nguyễn hành động theo ý ông. Đối với người xưa, mộng người đẹp là mộng thành đế. Bởi vậy, người đẹp của ông là vị vua thánh. Tiếc thay, trong giấc mơ, cũng như trong thực tế, người đẹp hay thánh đế chỉ là một hình bóng chập chờn, hiện rồi mất, mà mất để chẳng

bao giờ trở lại. *Mai-dinh mộng ký* nói lên tâm thức buồn mơ của Nguyễn-Huy-Hồ.

BÀ HUYỆT THANH QUAN

Chưa có tài liệu gì đích xác về thân thế Bà Huyện Thanh Quan, chỉ biết Bà là người làng Nghi-Tàm gần hồ Tây, huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông.

Chồng Bà là Lưu-Nghi, người làng Nguyệt-Áng, huyện Thanh-Tri tỉnh Hà-Đông. Năm 1821, Lưu-Nghi đỗ cử nhân rồi làm tri, huyện Thanh.Quan, tỉnh Thái-Bình.

Vì nổi tiếng hay chữ, Bà được vua Minh-Mạng triệu vào Kinh dạy công chúa và cung phi.

Thơ văn của Bà Huyện Thanh Quan không còn lại là bao nhiêu. hiện nay chỉ truyền tụng có dăm bảy bài, mà bài nào cũng :

1) Đượm vẻ buồn xa xăm, kín đáo, âm thầm :

Cảnh đày người đặng lương đoạn trường

(Thăng-Long hoài cò)

2) Thơ văn bà tràn ngập, nhày nhụa những đồ vỡ, điêu tàn. cái gì dưới mắt bà cũng mang vẻ tan tác rã rời :

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

(Thăng-Long hoài cò)

Trấn Bắc hành cung cỏ dãi đầu.

(Chùa Trấn-Bắc)

3) Thơ văn bà ướt át bằng sương chiều, với hoàng hôn lạnh, nhạt nhạt, điu hiu. Thực vậy, thơ bà còn truyền tụng lại có sáu bài, thì đã ba bài nói đến chiều tà :

Chiều trời bằng lãng bóng hoàng hôn.

(Buổi chiều đi dò nhớ nhà)

Vàng tỏa non tây bóng ác tà.

(Nhớ nhà)

Qua đỉnh đèo ngang bóng xế tà

(Qua đèo ngang)

Ngay ở bài *Thăng-Long thành hoài cổ* ta cũng thấy cảnh chiều tà :

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương,

4) Thơ văn của bà tràn đầy dĩ vãng, nhớ nhung, thương tiếc xót xa ;

Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc.

Thương nhà mỏi miệng cái da da.

(Qua đèo ngang)

Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Qua đèo ngang)

Cảnh đây, người đây, luống đoạn-trường.

(Thăng-Long hoài cò)

Trạnh niềm cô quốc nghĩ mà đau.

(Chùa Trấn-Quốc)

Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

(Thơ cảnh chiều thu)

Kẻ chốn chương đài người lữ thứ.

Lấy ai mà kẻ nỗi hận ôn.

(Buổi chiều đi dò nhớ nhà)

Thơ Bà Huyện-Thanh-Quan đầy chất thơ. Mà xél về vắn, lời thơ bà điêu luyện, gọt giũa, đẹp như một bức tranh cò.

CAO-BÁ-QUÁT

(? - 1854)

Cao-bá-quát và Nguyễn-công-Trứ là hai nhà văn thuộc vào chương trình khảo sát của các lớp đệ Nhị bậc Trung học.

Điều này kể ra cũng là hợp lý, ở điểm hai nhà văn này đại diện cho hai khuynh hướng tư tưởng lớn của thể hệ và là hai chứng nhân sống động của sự trưởng thành hình thức nghệ thuật ca-trù.

Cao-Bá-Quát, tự Chu-Thần hiệu là Cúc-Đường và Mãn-Hiên, người làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh. Chưa biết ông

sinh năm nào, nhưng đoán chừng vào giữa triều Gia-Long (1802-1820).

Ông là em sinh đôi với Cao-Bá-Đạt và là chú ruột của Cao-bá-Nhạ. Năm 1831, ông đậu á-nguyên (tức đứng thứ hai). Nhưng saubộ duyệt lại đánh xuống cuối bảng. Năm 1841, ông được bổ hành tầu ở Huế, từng xướng họa với Tùng-thiện-Vương. Sau bị giáng chức, đổi ra giáo thụ Quốc-Oai (Sơn-Tây), tại đây ông gia nhập phong trào Hưng-Lê, chống Nguyễn bị bắt và bị chém năm 1854.

— TÁC-PHẨM

Tác phẩm nôm của Cao-Bá-Quát có *Tài tử đa cang phú*, một số bài bài trù và mấy bài thơ đường luật.

Qua các tác phẩm của ông, ta thấy Cao-bá-Quát là đại biểu chừng nhân của một đường lối tư tưởng và tình cảm đặc biệt.

a. Về đường lối tư tưởng.

Tư tưởng của Cao-bá-Quát vẫn là tư tưởng Nho giáo; nhưng không phải cái Nho giáo hình thức mà là một Nho giáo sống động. Ông sống tư tưởng của ông.

Tư tưởng Nho giáo đích thực là can đảm nói lên sự thực như Khổng Tử đã từng can đảm nói ra và bênh vực chủ thuyết của Ngài. Sau đây là những tư tưởng thân yếu của Cao-bá-Quát :

Tư tưởng độc lập, bất khuất.

Cao-bá-Quát có tư tưởng độc lập, không nể mình theo lối suy nghĩ của người khác, chứng cớ là đi thi, ông không muốn làm theo khuôn khổ của trường thi, chứng cớ nữa là khi được đặt làm sư khảo trường thi Thừa Thiên; ông đã dùng son hòa với khói đèn

chữa cho 24 quyền thi phạm húy. làm cho năm quyền được đỡ, chứng cứ nữa là việc ông khinh ra mặt bọn luôn cúi và chửi thẳng vào mặt họ: cả bài *Tài tử đa cùng phú* là để nói lên cái tư tưởng độc lập, cái tinh thần bất-khuất của ông.

Vì thế tư tưởng độc lập của Cao-bá-Quát khác cái chí nam nhi của Nguyễn-Công-Trừ. Ông sau này lập nghiệp là để giúp vua, để chu toàn nghĩa quân thần. Còn Cao-bá-Quát mang cả mộng thay đổi thời cuộc; chuyển vận số mệnh. Chí hướng của họ Cao là :

— *Tươi nét mặt thư sinh lỗ lộ, bưng mặt trần toan đập cửa phù đồ.*

— *Rửa buồng gan du tử nhờn nhờn, giương tay Tào rập xoay cơn khí số.*

(*Tài tử đa cùng phú*)

là :

«*Đeo vòng thư kiếm, quyết xoay bạch ốc lại lâu dài.*»

(*Tài tử đa cùng phú*)

Tư tưởng cách mạng, công kích, dả phá thế hệ ông, một thế hệ mà ông cho là uốn lưng cúi đầu để đi ăn xin công danh phú quý :

«*Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi, mũi cánh chuồn dội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực chốn hầu môn, quản bao kẻ mắng cái gièm danh, áo giới lấm trùm dưới cơ phu, mỗi gối qui môn sản tượng phủ».*

(*Tài tử đa cùng phú*)

Không những ông khinh thường đã phá bộn quan liêu, mà ông còn mạt sát bộn văn gia thi sĩ của triều đình trong Mặc Vân thi xã của Tự-Đức Tùng-thiên-Vương :

— Ngán thay cái mũi vô duyên,
Câu thơ thi xã con thuyền Nghệ-An.
— Một chiếc cùm lim chân có để,
Ba vòng xích sắt bước thì vương.
— Ba hồi trống đục, dù cha khiếp,
Một nhát gươm đưa, bỏ mẹ đời.
— Nhai vắn há chữ buồn ta,
Con giun còn biết đâu là cao sâu.
Tân gia từ vượt con tàu,
Mới hay vũ trụ một màu bao la.
Giật mình khi ở xứ nhà,
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi.

(Trúc-Khê dịch)

— Chưa quên một tí nào về trông mong của thương sinh phải
đến Nam Dương đánh thức Gia-Cát dậy.

(T-K dịch)

— Ta muốn trèo lên đỉnh núi cao
Hát vang những bài gởi cho mây nước

(T.K dịch)

— Ở bình dương, ở Đê-bản nếu không có những bậc vua hiền như Nghiêu-Thuấn, thì ở Mục-Dũ, ở Minh-Điền đã có những tay cách mạng như Vũ Thang.

Tư tưởng buồn nản, chán đời.

Có lẽ vì có khí-phách cách mạng mà cảm thấy mình cô quạnh, ít được cái thế hệ đề hèn noi theo, cho nên ông hay có tư tưởng buồn nản chán đời ; một phần khá lớn các bài ca trù của ông là đề nói lên nỗi chán-nản, muốn đi tìm cái thú tiêu dao như các đồ đệ của Lão-Tử. Giác ngộ nhận chỉ là để xoa dịu những phiền não, phần nộ của ông đang phải chiến đấu.

— Nhà trống ba gian, một thầy, một cô một chó cái,
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa
dười ươi.

— Khoảng trời đất cồ kim kim cồ
Mảnh hình hài không có có không

— Có bao lâu ba vạn sáu nghìn ngày
Như thoi đưa, như nước chảy, như bóng sò, như
gang tay.

— Quân bất-kiến : hoa lạc, hoa khai, xuân khứ dã.
Hãy chơi cho lãn lóc đã kéo hoài.

b) Về mặt tình cảm.

Tuy có những tư tưởng phần nào nổi loạn, tâm tình của Cao-bá-Quát vẫn chưa có gì thoát vượt ra ngoài nghi lễ Nho giáo.

Những ước muốn sâu xa, rung động lòng ông cũng là những ước muốn rung động thường tình của một nhà nho có khí phách hơn người thế thối.

c) Về mặt chữ viết.

Sở trường của Cao-bá-Quát là ở việc xử dụng rất khéo hai thể phú và ca trù. Hai thể văn này, với Cao-bá-Quát đã vươn tới một trình độ nghệ thuật tuyệt vời. Về sau này ít ai hơn được Cao-bá-Quát hay Nguyễn-Công-Trứ trong nghệ thuật vận dụng thể văn ca trù.

Có điều đáng trách là lời văn của Cao-bá-Quát hơi lạm dụng chữ nho và điển tích: văn ông, vì vậy, xem ra có vẻ kênh kiệu, khó hiểu, ít phổ thông, thua kém văn Nguyễn-công-Trứ.

NGUYỄN - CÔNG - TRỨ

(1778 - 1858)

I) TIỂU SỬ:

Nguyễn-Công-Trứ, tự Tồn Chất, hiệu Ngô-Trai biệt hiệu Hi-Văn người làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, là con Đức Ngạn-hầu Nguyễn-công-Tấn đời Lê.

Năm 1919, đời Gia-Long, thi đậu giải nguyên, được bổ làm quan từ hành-tầu đến binh-bộ thượng-thư. Nhiều lần bị cách chức, có lần bị cách tuột xuống làm lính.

Nguyễn-Công-Trứ là:

1) Một nhà tướng có tài, từng cầm quân đánh Đông giúp Tây, lập được nghiệp cả.

2) Một chính-trị gia có mưu cơ, có có xã-hội, có tài tổ chức nhất là trong việc khai khẩn ruộng đất, di dân và định cư cho họ.

3. Một nghệ sĩ tài hoa, biết hát, giỏi thơ văn.

II VĂN-NGHIỆP

Văn-nghiệp viết bằng chữ Nôm của ông còn để lại gồm có mấy bài phú, mấy bài thơ và rất nhiều bài ca trù.

III ĐỊA VỊ VÀ VAI TRÒ CỦA NGUYỄN CÔNG TRÚ

Nếu Nguyễn-Du chết đi là bẽ mặt một thế hệ, cái thế hệ hờ hững với triều Nguyễn, thì Nguyễn-Công-Trứ, khi bước vào văn đàn, đã tuyên bố khai mạc một thế hệ mới cái thế hệ đã tìm thấy trong việc phục vụ triều đại mới không những ý nghĩa cuộc đời mà còn cả nhân sinh quan của mình nữa.

Nguyễn-Công-Trứ đã gây được cả một phong trào mới với lối suy-nghĩ mới, lối xúc cảm mới, lối viết văn cũng tương đối khác với thời đại cũ của Nguyễn-Gia-Thiều, của Nguyễn-Du.

Chính vì vậy mà ta có thể gọi cái giai đoạn từ 1820-1862 là thế hệ Nguyễn-Công-Trứ. Lý do chính bởi ông đã đem tư tưởng tình cảm của ông mà nhập thế.

IV ĐƯỜNG LỐI TƯ TƯỞNG VÀ SUY-NGHĨ CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

Tư tưởng của Nguyễn-Công-Trứ đi từ Nho giáo đến Lão giáo nghĩa là đời tư tưởng của ông có hai giai đoạn;

A. Giai đoạn đầu :

(gồm thời niên thiếu và những năm hoạt động).

— Đây là giai đoạn dài và bao trùm hầu cả đời tranh đấu của Nguyễn-Công-Trứ.

Tư tưởng làm nòng cốt và tiêu chuẩn cho sự suy-nghĩ của Nguyễn-Công-Trứ là tư tưởng Nho-giáo.

Tư tưởng Nho giáo của Nguyễn-Công-Trứ là chính chủ trương của Nho giáo về chánh trị. Nói cách khác, tư tưởng Nho giáo của Nguyễn-công-Trứ về chánh trị có thể toát lược lại mấy điểm sau đây :

a) Đường lối chánh trị của nhà nước phải là đường lối nhân-chánh.

Nhân chánh, nghĩa là lấy lòng nhân đạo để mà trị dân. Mạnh Tử đã tóm tắt đường lối nhân đạo của nhà chánh-trị trong câu nói sau đây : *«Vui sự vui của dân thì dân cũng vui sự vui của mình. Lo sự lo của dân, thì dân cũng lo sự lo của mình. Vui chung với thiên hạ thế mà không thịnh trị thì chưa có bao giờ vậy».*

b) Kẻ sĩ theo quan niệm Nho giáo, chính là kẻ phải giúp vua thực thi được chủ trương nhân chánh trên đây : nghĩa là nếu làm quan thì phải thanh liêm chính trực, nếu không làm quan thì phải «an bản lạc đạo», không khi nào được làm điều ác.

c) Tư cách của người làm quan, theo Nguyễn-Công-Trứ, là phải lịch cực hoạt động, chứ không được vờn hèn :

— *Thượng vi đức, hạ vi dân.*

Sắp hai chữ quận thân mà gánh vác.

— Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,

Không công danh thời nát với cỏ cây.

— Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây.

Cho phi chí vẫy vùng trong bốn bề.

d) Cái công danh mà Nguyễn Công Trứ nói đến không phải là một thứ danh hão mà là một chức vị giúp cho kẻ sĩ có cơ hội có phương tiện để trở tài, để thi thố ơn đức cho đời.

Cũng có lúc: mây tuôn sóng vỗ.

Quyết ra tay buồm lái trận cuồng phong.

Chí những toan xẻ núi lấp sông

Làm nên đấng anh hùng dẫu dấy tờ.

e) Nguyễn-Công-Trứ phản đối kẻ sĩ giả tạo, tầm thường, chỉ biết có danh vọng, có địa vị để «vinh thân phì gia» ăn no ngủ kỹ. Qua thơ văn, ông nói rất nhiều đến kẻ sĩ, đến công danh, đến chí nam nhi, đến anh hùng.

g) Nguyễn Công Trứ muốn làm anh hùng, muốn ra tay buồm lái, muốn xẻ núi lấp sông muốn ra tài kinh bang tế thế nhưng ông muốn làm ngàn ấy trong khuôn khổ của nghĩa quân thần, trong phạm bầy tôi trung thành, trong nghĩa vụ người con có hiếu.

Không quân, thần, phụ, tử, dẽch ra người.

h) Ngay cả lúc bị bạc đãi, hắt hủi, Nguyễn Công Trứ vẫn bình tĩnh trung thành với vua : chừng có là mấy lần bị cách chức, hay

bị giáng xuống làm lính, Nguyễn Công Trứ vẫn một lòng trung quân. Về điểm này Nguyễn công Trứ có khác Cao bá Quát.

Chính vì hiểu rõ muốn sống đúng theo chủ trương *nhân chính* ở trên đây mà ta thấy cuộc đời của Nguyễn Công Trứ là :

1. Cuộc đời chăm chỉ thanh liêm
2. Chống tham ô, chống hối lộ
3. Bảo vệ trật tự xã hội quân chủ.
4. Ra tài giúp giặc.
5. Chiêu mộ dân nghèo khai khẩn đất hoang,

B. Giai đoạn thứ hai trong đời tư tưởng Nguyễn công Trứ

Sau cả một cuộc đời hoạt-động Nguyễn-Công-Trứ, lúc về già đã tỏ ra chán nản, bỏ rơi Nho giáo, đề ngả theo Lão giáo.

Từ đây, ông không cho công danh là cao cả, là tốt đẹp nữa mà coi là nhục nhã, không coi đời như là hăm hở mà coi nó là khóc thương :

— *Ra cuộc lợi danh đã chán ngắt*

Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao.

— *Ra trường danh lợi vinh liền nhục,*

Vào cuộc trần ai khóc trước cười.

— *Chuyện cũ trải qua đã chán ngắt*

Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.

Từ đây Nguyễn-Công-Trứ dấn ra bi quan : bi quan vì thấy nhân tình thói nát, hèn hạ :

— Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi,
 Lạt như nước ốc, bặt như vôi.
 Tiền tài hai chữ son khuyển ngựa,
 Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.
 — Lúc đạt chẳng qua nhờ vận mệnh,
 Khi cùng chớ cậy có văn chương.
 — Trong tay sẵn có đồng tiền,
 Thì lòng đòi trắng thay đen khó gì.
 — Nghe như chọc ruột tai làm điếc,
 Giận đỏ căm gan miệng mỉm cười.

Bi quan vì thấy đường danh lợi, tức nghiệp làm quan quả là bần thủ, dơ nhớp. Chẳng thế mà khi thoát khỏi vòng cương tỏa, Nguyễn-công-Trứ có vẻ bàng hoàng, sửng sốt, lo sợ, chẳng hiểu làm sao mình đã ngu dần hay táo bạo đến đổi ở được trong cái vòng luân quần, thối tha ấy:

*Đám phồn hoa trót bước chân vào
 Sực nghi lại giật mình bao kẻ xiết.*

V. THÁI ĐỘ VÀ TÌNH CẢM CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

Nói đến tư tưởng của Nguyễn-công-Trứ là ta đã gián tiếp nói đến thái độ và tâm tình của ông rồi. Đó là cuộc đời của một chàng

thanh niên hăng say, có chí, một ông quan ham hoạt động, say sưa với chức phận, làm cái gì cũng muốn làm cho đến cùng, một bộ lão lụ khụ chán đời mà chán đến nghiêng đến ngã.

— Hoạt-động chính-trị, Nguyễn-công-Trứ làm nó với tin tưởng quyết-liệt :

*Rõng mây khi gặp hội ưa duyên
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng
Trong lang miếu ra tài lương đồng
Ngoài biên thùi rạch mũi can tương
Làm sao cho bách thể lưu phương
Trước là sĩ sau là khanh tướng.*

— Chơi bài giải-trí, Nguyễn-công-Trứ cũng chơi với tất cả sự đong đạt, chơi cho đồ tương xiêu vách.

*Sách có chữ nhận sinh thích chí
Đem ngàn vàng chuốc lấy chuyện cười
Chơi cho lịch mới là chơi
Chơi cho dài các cho người biết tay
Tài tình dễ mấy xưa nay.*

— Mà buồn chán, Nguyễn-công-Trứ cũng buồn chán âm ỉ, không có chừng mực nào nữa,

— *Sầu ai lấp cả vùng trời.*

— *Đám phồn hoa trót bước chân vào*

Sực nghi lại giật mình bao kẻ xiết

— *Kiếp sau xin chớ làm người*

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

VI NGHỆ THUẬT CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

Nói đến nghệ thuật của Nguyễn-công-Trứ, ta thấy nổi bật ba tư cách đặc thù sau đây :

1. Nghệ thuật tả thực.

Nguyễn-công-Trứ có một nghệ thuật tả thực khá tinh vi. Cái tả thực của ông được thể hiện do hai yếu tố: yếu tố thứ nhất là tâm tình ông diễn tả nó chân thực; yếu tố thứ hai là nét vẽ của ông nó chân thực. Điều này toàn sự nghiệp của ông đều chứng minh, từ những bài văn làm lúc hàn vi, đến những bài văn làm lúc quyền cao chức trọng, đến những bài văn chán đời, ngán ngẩm.

Nhưng có lẽ không ở đâu ngôn ngữ tả thực của Nguyễn-Công-Trứ tỉ mỉ, chân thực cho bằng ở bài *Hàn nho Phong vị Phú*. Ông tả cận kề cuộc sống thanh bạch, túng thiếu của ông trong một túp lều xiêu vẹo :

*Nào kèo nhà một đực ruộng như sao, nhện giăng như màn gió,
trong nhà âm thấp giun dùn đất khắp nơi, mái nhà thủng mưa nắng
xuyên qua..,*

2. Nghệ Thuật dùng ngữ ngôn dân chúng.

Ngoài một ít bài văn kênh kiệu, dùng lắm chữ nhỏ, lắm điển tích, văn Nguyễn-công-Trứ tương đối đã biết dùng ngữ ngôn của dân chúng, cả những tiếng thô tục. :

Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi,

Lạt như nước ốc, bạc như vôi.

Có bài, hầu như câu nào cũng là chấp nối những câu tục ngữ :

Một lưng một vốc chi mô,

Cho biết chanh chua khế cũng chua.

Đã biết bữa trưa chừa bữa tối,

Mà than con điếc tiếc con rô.

Trăm điều dở tại cho nhà oản,

Nhiều sai không ai đóng cửa chùa.

Khó bó cái khôn cần nói khéo,

Dầu ai có quấy vấy nên hồ

3. Nghệ thuật làm thơ hát nói.

Thơ hát nói là một biến thể của lục bát và song thất lục bát, thoát thai từ thể kỹ XVI với Lê Đức Mao. Nhưng Nguyễn-công-Trứ đã đưa thể thơ phôi thai này đến chỗ trưởng thành, đến đỉnh chói nghệ thuật: nó tự do, linh hoạt, rộng rãi hơn thơ Đường luật, nó rất thích hợp để diễn tả những tình cảm mạnh mẽ, khoáng đạt, bao la, thích hợp cho ca sĩ ca hát.

VII. KẾT LUẬN :

Vai trò Nguyễn-công-Trứ ở cái giai đoạn lịch sử văn học từ 1850 đến 1862 là vai trò bậc đàn anh, khai mở ra một thể hệ mới và dẫn dắt cái thể hệ ấy hoạt động thành công. Ông khai mở ra cái thể hệ của những nhà văn hào hừng tin vào chế độ mới, hăng hái tham gia chính trị và lấy sinh hoạt chính trị làm đề tài cho việc sáng tác văn học, hơn thế nữa còn lấy chính cuộc đời mình đề mà làm khung cảnh cho sáng tác văn nghệ : trong văn thơ, ông hết nói đến đời hàn vi, đến đời hoạt động hăng say đến sự buồn chán, tuyệt vọng.

Nguyễn-công-Trứ là người đã đem cuộc đời của Ông mà nhập thể.

CAO-BÁ-NHẠ

Cao-bá-Nhạ người ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc-Ninh sống dưới triều Tự-Đức, là con của Cao-bá-Đạt, tức là cháu gọi Cao bá Quát, bằng chú ruột, vì Cao bá Quát là anh em sinh đôi với Cao bá Đạt. Khi Cao bá Đạt thân phụ ông bị bắt, thì ông trốn được ra miền Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông và làm nghề dạy học ở đấy. Cao bá Nhạ sống ẩn náu ở đấy được tám năm thì bị bắt giam cầm nay đây mai đó rồi bị chết ở mạn ngược.

I. TÁC PHẨM.

Trong thời kỳ giam cầm, ông có viết hai tác phẩm một bằng Hán, một bằng Nôm, tức *Trần Tình Văn* (Hán), *Tự Tình Khúc* (Nôm).

II. NỘI DUNG TÁC PHẨM.

Cả hai tác phẩm của ông đều có mục đích trần tình với vua Tự Đức nỗi oan ức và tấm lòng chân thành, chung thủy của ông

đối với triều Nguyễn. Qua *Trần Tình Văn*, ta đọc những đoạn Cao-Bá-Nhạ kết tội chủ ruột của ông là Cao bá Quát : «Chú tôi cậy tài can rỡ, vốn tinh ngông cuồng, thường bèn bè với bọn rượu chè, kết giao với bọn con buôn, tiếng là ở nhà nuôi mẹ, nhưng thật ra đạo thần tôn vẫn còn thiếu sót. Và lại túng thiếu âm liêu, xoay ra lối kinh doanh trục lợi. Bọn bè khuyên răn thì cãi lại, anh ngăn bảo thì xé cả thư. Cho nên bọn bè vì thế mà tuyệt giao, gia đình vì thế mà sinh ra bất mục» (*Trần Tình Văn*, trích theo *Lịch sử Văn Học Việt Nam* của Văn Tân).

Mặc dầu gia đình bị họa tru di, mặc dầu thân mình bị tù tội, Cao-bá-Nhạ, qua tự *Tự Tình Khúc*, vẫn tỏ ra là một nhà Nho chính thống vẫn hăm hở hoạt động, vẫn say xưa với mộng công-hầu để có cơ hội đem tài, đem đức ra phục vụ đắc lực cho triều đình vua Tự Đức.

Cô trung quyết giữ lời thề

Đề hồn di thề đi về cho an,

Chính vì tấm lòng chung thủy ấy mà Cao-bá-Nhạ những chờ đợi hết «chiếu vàng» đến «xá thư» của vua Tự-Đức, chứ không khi nào ông tỏ thái độ bất bình với triều-đình.

Tự Tình Khúc của Cao-bá-Nhạ, như vậy, một đàng biểu thị tâm lý của cả một tầng lớp Nho sĩ đã được nhào luyện theo đức tin Nho giáo và sống theo đức tin ấy không ai có thể lay chuyển nổi, một đàng tố cáo sự tàn ác, vô tâm, ác ý của triều đình vua Tự Đức không biết đâu là bạn, đâu là thù địch.

LÝ - VĂN - PHƯỚC

(1785-1849)

Lý-văn-Phước vốn là người Trung-Quốc, thuộc tỉnh Phúc-Kiến tổ tiên ông đã từng làm quan với nhà Minh. Trung-Hoa bị Mãn-Thanh xâm chiếm, ông không muốn ra làm quan với nhà Thanh, nên đã trốn sang Việt-nam, tại làng Hồ-Khâu, tỉnh Hà-Nội.

Lý-văn-Phước, tự Lan-Chi, hiệu khắc-Trai, hay Tố-Xuyên, sinh năm Ất-Tị (1785) và mất năm 1849.

Cứ theo gia-phả nhà họ Lý do Lý-văn-Phước tự tay chép, thì ông nội Lý-văn-Phước không chịu ra làm quan với nhà Tây-Sơn. Vì vậy gia cảnh của Lý-văn-Phước rất là chật vật, mãi năm 34 tuổi mới đỗ Cử-nhân (1819). Từ năm ông được vua Minh-Mạng cho làm quan ở Kinh đô ông cũng lắm may rủi, đã có lần làm quan bị cách, nhưng ông vẫn một lòng trung với nhà Nguyễn.

Tác phẩm bằng quốc âm của ông có các tập sau đây : *Bất phong lưu truyện* (1815), *Tây hải hành chu phú* (1830) *Chu hồi trở Phong thân* (1834), *Nhị thập tứ hiếu dãn ca* (1835), *Tự thuật ký* (1835), *Sơ trình tiện lãm khúc* (1841), *Ngọc Kiều Lê* (1841), *Truyện Tây Sương* (1841).

Từ xưa đến nay, người ta mới chỉ biết Lý-văn-Phước của *Nhị thập tứ hiếu* (1835), là một tập thơ quốc âm do ông phiên dịch từ Hán văn. Là một nhà Nho chính thống, Lý văn Phước đã lấy gương hai mươi bốn người con có hiếu thời xưa để nêu gương dạy đời cho biết sống theo đạo Nho. Ông muốn khôi phục lòng tin tưởng vào trời đất, lòng tin tưởng mà người dân Việt-Nam trước

dây đã hầu mất hoàn toàn. Ngoài việc diễn âm tập *Nhị thập tứ hiếu* (1835), khoảng năm 1841, ông còn mô phỏng truyện Tàu để viết thành hai truyện dài là truyện *Ngọc Kiều Lê* và truyện *Tây Sương*.

Ngọc Kiều Lê vốn là một truyện Tàu, Lý-văn-Phức đã mô phỏng để viết ra *Ngọc Kiều Lê Việt Nam*, dài 2.930 câu :

Hồng-Ngọc là con gái một vị quan thanh liêm đã từng bị gian thần gièm pha làm cho phải gian chuân khổ sở, gia đình tan nát, lưu lạc. Mộng-Lê chị em cô cậu với Hồng-Ngọc, cũng chẳng may mắn gì hơn Hồng-Ngọc. Muốn được ăn học, Mộng-Lê cải làm con trai, đi học kết bạn thơ với một người con trai tên là Hữu-Bạch. Cũng như Hồng-Ngọc và Mộng-Lê, Hữu-Bạch cũng phải trải qua một cuộc đời gian chuân, khổ não. Sau khi vừa đính ước với Hồng-Ngọc, Hữu-Bạch lại bị một gian thần bắt chàng phải lấy con gái y. Nhưng nhờ bói tin vào lòng trời, nhất là biết tu thân, tích đức cho nên Hữu-Bạch đã thắng tất cả : chàng lấy được Hồng-Ngọc làm vợ cả, lấy được Mộng-Lê làm vợ hai và lấy thêm Yên-Tổ, thị tì của Hồng-Ngọc làm vợ lẽ.

Ý nghĩa chính của *Ngọc Kiều Lê* là điều nhân nghĩa bao giờ cũng thắng điều phi nghĩa :

Mới hay tác hợp cơ trời,

Mặc ai lừa đảo, mặc ai thù hằn.

Khư khư giữ gìn thân,

Cái thân bầy thục là thân cương thường.

Truyện Tây Sơn viết theo *Tây Sơn Kỳ* của nhà văn Tàu Vương Thực Phủ. Gia đình họ Thôi gặp nạn ở dọc đường. Thôi trớ công mất, cha mẹ con họ Thôi dắt diu nhau đến cửa chùa Phở Cứu đề tạm nương tựa. Chẳng ngờ lại miền ấy có bọn quan quân vô kỷ-luật biết họ Thôi có lắm tiền lại có con gái đẹp, chúng đến bao vây chùa Phở Cứu định cướp của giết người, Trong lúc bối rối, Thôi phu nhân hứa ai cứu được gia đình họ thôi qua khỏi tai nạn thì sẽ gả con gái cho. Trương Sinh đã nhờ quan quân đến giải vây cho gia đình họ Thôi: Thấy Trương Sinh nhà nghèo, Thôi phu nhân muốn lật lọng. Nhưng hai trẻ vừa gặp nhau đã đâm mê nhau, dan díu với nhau. Tưởng có thể phá được mối tình của đôi trẻ, Thôi phu nhân lại một lần nữa, thách đố Trương Sinh là muốn lấy được con gái bà, thì phải đỗ làm quan, Trương Sinh quyết chí học, và thi đỗ, cho nên đã lấy được Thôi Oanh Oanh.

Với nhiều tình tiết lãng mạn, với nhiều lật lọng của các vai truyện, nội dung truyện *Tây Sơn*, dầu sao cũng nêu lên được bài học trung hiếu của đạo Nho, nhất là ý chí lập công danh sự nghiệp của người làm trai ở đời.

Cũng như Nguyễn Công Trứ, Lý văn Phục đã nhập thể một nhân sinh quan mới; đó là ý chí muốn dẫn thân vào việc xây dựng lại xã hội theo tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

(1822-1888)

I. TIỂU SỬ.

Nguyễn-đình-Chiều là con bà vợ thứ Nguyễn-đình-Huy là Trương-thị-Thiệt, quê làng Tân-Thời, tỉnh Gia-Định. Sau cuộc khởi

loạn của Lê-vữu-Khôi (1832), Nguyễn-đình-Chiều được cha cho ra Huế học. Ông học ở Huế cho đến 1840 là năm ông trở về saigon. Năm 1843 ông thi khoa Qui-Mão ở Saigon đỗ Tú tài. Năm 1846, Ông ra Huế đọ thi khoa Kỷ-dậu (1847). Năm 1849, Nguyễn-đình-Chiều đang chuẩn bị vào thi, thì được tin thân mẫu qua đời từ năm 1848 Ông bỏ Huế về Nam chịu tang. Trên đường về, vì khóc quá nhiều, ông bị mù cả hai mắt. Mãn tang mẹ, ông mở trường dạy học, hiến cả cuộc đời cho thế hệ trẻ: *Lục Ván-Tiên* viết ra chỉ mục đích giáo dục bọn thanh-niên vậy.

II. VĂN-NGHIỆP.

Nguyễn-đình-Chiều là người thuộc hai thế hệ khác nhau :

— Thuộc thế hệ 1820-1863, tức thế hệ Nguyễn-Công-Trứ, Nguyễn-đình-Chiều là tác giả những tác phẩm nặng tính cách nho giáo, cổ điển như *Lục-ván-Tiên*, *Ngư Tiều vấn đáp*.

— thuộc thế hệ 1862-1912, tức thế hệ của Phan-văn-Trị Trương-Vĩnh-Ký, Tú-xương, Nguyễn-đình-Chiều nổi tiếng là tác giả của các bài văn tế, các bài hịch có tính cách kháng chiến chống Pháp và của các tác phẩm như *Dương-lit Hà-mậu*.

III. NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU CỦA THẾ HỆ 1820-1862.

Nguyễn-đình-Chiều được thiên hạ biết tên tuổi nhiều chính là nhờ vào *Lục-ván-Tiên*, một tác phẩm ông viết vào khoảng 1850-1858, nghĩa là trước khi Việt-Nam mất nước, hay đúng hơn là trước khi Việt-Nam mất miền Nam vào năm 1862.

Năm 1820, Nguyễn-Du chết là để đống lại một thế hệ: *Đoạn trường tân thanh*, với cái chết của Nguyễn-Du, bệ mặc cái thế hệ cực thịnh của văn-học Việt-nam.

Và cũng năm 1820 mở ra một thể hệ văn-học mới, mà các chiều độ đều có vẻ thấp, ngẫu : văn học thuộc cái thể hệ mới này, lại hẳn xuống, hình ảnh sự điêu tàn hiện lên rõ mồn một. Nhưng, như một ngọn đèn leo lét trước khi tắt đã phụt cháy sáng lên thế nào, thì cái nền văn-học cổ điển của thể hệ Nguyễn-Công-Trứ cũng bừng sáng lên một cách rực rỡ trước khi tàn lụi như vậy. *Lục-ván-Tiên* là tia sáng hừng lên, chói sáng để rồi đẩy nền văn-học cổ điển vào một đêm trường bao la ! *Lục-ván-Tiên* là công trình kiến trúc vĩ đại xây trên mồ mả của nền văn học cổ điển.

Lục-ván-Tiên là sự cô đọng tất cả cái hay, cái đẹp cái cao cả, cái lý tưởng, cái đạo đức, cái trung-quần, cái hiếu thảo, cái nhân nghĩa của thời cổ điển :

— Kiều Nguyệt-Nga là hình ảnh lý tưởng của người con gái trong xã-hội Nho giáo.

— Từ Trục, Hớn-Minh là chứng nhân của những mối tình bạn chân thành, đầm thắm, cao cả.

— Ngu ông hay Lương y là hình ảnh của nhà quân tử hàn nho, ẩn sĩ.

— *Lục-Ván-Tiên* là hiện thân của lòng hiếu, lòng trung, lòng đạo đức, chí nam-nhĩ, tài kinh bang tế thế.

Lục-ván-Tiên là hình ảnh trầm hùng của kiêu người ở một thời đại. Sau năm 1862, nghĩa là sau *Lục-ván-Tiên*, những người như chàng không còn nữa.

Với *Lục-ván-Tiên*, ta còn đang ở trong cái thể hệ của Nguyễn công-Trứ, cái thể hệ mà Nguyễn-công-Trứ hăng say ra tài xẻ núi lấp sông, ra tay buồm lái với cuồng phong, mà Nguyễn-đình-

Chiều, qua con người của *Lục-vân-Tiên*, còn mang nặng những mộng công hầu, chỉ còn mong những bản nhạ chân mây.

Nói cách khác, Nguyễn-đình-Chiều của thế hệ 1820—1862, còn là một nhà nho nặng tình với những lý thuyết cao siêu lý tưởng, còn ôm ấp những mộng công hầu khanh tướng, phò vua giúp nước.

Nhưng từ sau năm 1862, nghĩa là từ khi miền Nam bị mất vào tay thực dân Pháp rồi thì Nguyễn-Hình-Chiều chẳng còn màng tưởng gì đến công danh, phú quý nữa. Ông chỉ còn là một nhà kháng chiến muốn mở bụng bọn mũi lõ râu xồm.

IV. NGUỒN GỐC «LỤC-VÂN-TIÊN»

Trong lúc mù, nghĩa là quãng 1848, ông thường bảo học trò đọc cho nghe quyển tiểu thuyết Tàu nhan đề là *Tây-Minh* :

Trước đèn đọc truyện Tây-Minh

Nhận thấy vai truyện là chàng *Lục-vân-Tiên* gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương tựa thân thể mình, ông bèn theo dõi mà soạn ra bản truyện nôm *Lục-vân-Tiên*.

V. LƯỢC TRUYỆN «LỤC-VÂN-TIÊN»

Gồm 2268 câu, truyện *Lục-vân-Tiên* đại lược có thể chia làm bốn hồi :

1. — Lục-vân-Tiên và Kiều-nguyệt-Nga gặp nhau (1—152) :

Là một sinh viên có tài, có nết con nhà phúc hậu, *Lục-vân-Tiên* đã định hôn với *Vũ-Thái-Loan*, rồi nhân gặp khóa thi bèn kinh đô

đề kịp ngày vào trường. Đi đường gặp Kiều-nguyệt-Nga bị giặc bắt, Vân-Tiên đèn ra tay cứu độ. Sau khi hai bên từ biệt, nàng về nơi li sở của cha, còn chàng lên kinh kỳ kịp ngày thi.

2.— Lục-vân-Tiên bị nạn (553—1240) :

Vừa đến nơi, nghe tin mẹ mất, chàng vội về chịu tang. Đi đường vì nỗi đau buồn thụ bệnh. Từ đấy liên tiếp xảy ra không biết bao cảnh đau lòng, nào bị bọn pháp sư lừa dối, tiền mất tật mang, nào gặp người bạn bất lương (Trịnh-Hâm) lập mưu lừa gạt. Sau tìm đến nhà ông Nhạc đã không được cứu giúp, chàng còn bị vất vào hang sâu. Nhưng may gặp một tiên ông cứu ra rồi gặp Hồn-Minh bạn hiền đưa đến một ngôi chùa

3.— Kiều-nguyệt-Nga bị sang cống Phiên (1241-1906)

Có tên nịnh thần muốn ép duyên, nàng không chịu. Nhân có giặc Phiên sang quấy nhiễu, tên ấy bèn tâu vua Sở bắt nàng sang cống Phiên. Nàng định thủ tiết, đi đến nửa đường đâm đầu xuống sông tự vẫn. May gặp ngư ông cứu vớt, nàng được một bà lão đem về nuôi ở núi Ô-Sào.

4.— Lục-vân-Tiên và Kiều-nguyệt-Nga xum họp (1907-2268).

Lục-Vân-Tiên, sau nhờ có thuốc tiên khỏi mắt, về nhà thăm cha, thăm Kiều công (cha Nguyệt-Nga) rồi thi đỗ, đi đánh giặc Phiên lập công, lúc về gặp Nguyệt-Nga ở chùa rồi xum họp. Sau vua không có con bèn truyền ngôi cho: thật là vinh quang. Bọn nịnh thần đều bị tội và cực khổ.

V LUÂN LÝ.

Cả truyện ta thấy phần chiếu cuộc đời tác giả. Chỉ có phần vinh quang của Lục-vân-Tiên mà trời đem ra thưởng những người trung hiếu, thì đối với Do-Chieu, nó vẫn là giấc mộng đẹp.

Viết truyện, tác giả đã có một chủ ý luân lý rõ rệt : dạy ta cái đạo làm người của Khổng-Mạnh.

Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết-hạnh là câu sửa mình.

Ông cụ muốn đem gương người xưa mà bảo ta : ở hiền gặp lành, ở ác tan tành ra tro. Dù bảnh trời éo le rắc rối đến đâu nữa câu cách ngôn ấy, một thứ luân lý lạc quan, vẫn đúng triết đờ. Bài học thật rõ rệt :

Dữ răn vẫn trước lành dè thân sau

Đó là một luân lý tin ở lẽ trời, ở công bình và bác ái :

Mới hay muôn sự ở đời

Hại người trời hại, cứu người trời thương.

Thực là : luân lý của dòng Hiệp sĩ, luân lý hoạt-động.

VI. TRIẾT LÝ.

Tại đâu có cái thứ luân lý của dòng hiệp sĩ ấy ? Người ta đã thấy trước Đờ-Chiêu, trong khi viết *Lục-ván-Tiên*, không có ý làm một truyện cho bằng muốn dạy một bài học luân lý. Cái luân lý vui vẻ của Đờ-Chiêu bắt nguồn ở nhũ-nghĩa lạc quan của ông, hay nói cách khác, ở Nho giáo. Nguyễn-Gia-Thiều, trong *Cung-Oán-ngâm khúc* chẳng hạn, nhìn đời bằng con mắt vô cùng bi quan : tất cả, trước mắt ông đều nhuốm tang tóc, và con người, hình như sinh ra để chịu dày vò do một ác mệnh. Đờ-chiêu được xếp vào hàng các triết-gia hơn là vào hàng môn đệ của nàng Ly-Tao, Cái lạc quan

của ông căn cứ vào chính tài ba và năng lực của bản thân, vào tấm lòng tốt của những con người cao thượng sống trong xã hội, mà nhất là vào ông Trời, tức là vào số mệnh.

Ông rất tin tưởng vào năng lực của mình, nhất nữa cái năng lực đó lại là của các bậc anh hùng. Thiên-nhiên và xã hội, với tất cả sự tàn tàn ác của nó, không làm gì được người anh hùng.

Ông tin và yêu người đồng loại là vì, tuy là xã-hội có những người xấu bụng, nhưng đó là số ít, là hạng tiểu nhân thất thế.

Và cái điểm chốt của lòng tin tưởng trên này là số mệnh. Ta đừng nhầm lẫn cái số mệnh hiền lành của Đờ Chiêu với số mệnh tàn ác của Nguyễn-Gia-Thiều hay của thi sĩ Vigny nước Pháp. Ông trời của Đờ-Chiêu thương con người ta lắm, mà thương nhất những người học trò có đức và có tài. Tuy buổi đầu, bước vào đời, họ bị gian-truân, nhưng ông Trời bao giờ cũng độ người có đức, có tài. Thôi đừng thất vọng, hãy kiên nhẫn mà chờ đợi, kiên nhẫn mà chịu đựng. Một ngày mai vô cùng rực rỡ đang dành riêng cho ta kia kia ! Cái triết-lý lạc quan này đã giúp người ta sống hăng hái và can đảm.

VII NGHỆ THUẬT

a) Kết cấu.

Cũng như hầu hết các truyện cổ của ta, *Lục-Vân-Tiên* thuộc loại tiểu thuyết có hậu. Cũng một đôi trai gái vừa duyên phải lứa : *Lục-vân-Tiên* và *Kiều-nguyệt-Nga*. Nhưng trời dun dũi hai người phải xa cách nhau, trải qua bao nhiêu là gian nguy hiểm trở. Dù sao trời không phụ người có đức. Kết cục chàng và nàng lại được đoàn viên vui vẻ. Cái kết lý tưởng ấy làm cho câu chuyện có vẻ ước định thiếu tự nhiên. Mọi việc tưởng như đứng sắp thành hàng, sẵn sàng chờ đợi lệnh của tác giả mà dồn dập xảy ra,

xảy ra như ước định của tác giả, hợp với cái lý tưởng của tác giả. Mở truyện ra người ta đã đoán biết câu kết thế nào rồi. Đáng lẽ theo nghệ thuật của tiểu thuyết, Đồ Chiểu phải chấm hết ngay ở câu thơ thứ 1594 :

Than rồi gởi tượng vai mang

Nhắm dòng nước chảy vội vàng nháy ra

(1593 - 1594)

Đáng lẽ hai câu thơ này phải là hai câu kết: nó đã cho độc giả nhìn thấy một cách thỏa mãn cái đức trình tiết của Nguyệt-Nga. Nhưng tác giả còn kéo dài hơn sáu trăm câu thơ nữa, kéo dài để làm cho câu truyện mất hết vẻ kỳ thú, để rơi vào cái khuôn sáo nhạt nhẽo! Sự thực, ở đời đâu có sự công bằng đến thế! Phải chăng câu chuyện cần theo đúng khuôn khổ luân lý và lý tưởng Nho giáo? Ngoài ra cách kết cấu của tác giả lại rời rạc, thiếu duy nhất. Suốt đoạn *Lục-vân-Tiên* đính ước với Vũ-Thái-Loan kể là thừa và lơ lửng. Cứ theo đoạn ấy, ta tưởng Vũ-Thái-Loan sẽ là một trong hai vai chính của truyện. Nhưng không, sau tác giả hầu như không nói đến nữa.

Đời chìm nổi của Lục-Vân-Tiên và Kiều-nguyệt-Nga hình như tác giả cố ý kéo dài; chàng và nàng phải gặp mọi tai nạn mà khối óc thời đại cho tác giả tưởng tượng được. Có đâu? Đó chỉ là một điều dựng đứng của nhà soạn truyện? Đến cuối đoạn càng tỏ tác giả thiếu chừng mực: khi trời độ thì Lục-vân-Tiên phải được mọi điều sung sướng, hạnh phúc, Phải chăng đó chỉ là một giấc mơ của nho sĩ?

b) Tâm lý.

Đọc *Lục-vân-Tiên*, ta nhận thấy cái tâm lý chung của xã hội. Cổ nhân nói : «Người ta là chó sói của người». Thật vậy người ta chỉ rình mà thịt nhau, hại nhau. Xét cho cùng không ai là không vụ lợi.

Giàu thì thân thích chen chân đến

Thất thế hương lư ngành mặt đi.

Xã hội *Lục-vân-Tiên* thực đã biểu hiện cái xã hội Việt-Nam của cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX. Với những nét đậm hay nhạt, tác giả đã phác họa qua tất cả mọi tầng lớp của xã hội Việt-Nam,

Hai vai chính của truyện khuôn mẫu quá : *Lục-vân-Tiên* và *Kiều-nguyệt-Nga* không phải là những người đã sống ở đời, với một trái tim, một khối óc nhân loại. Họ cao xa lắm. Họ là những vị thần giáng thế. *Lục-vân-Tiên* là hiện thân của quan niệm Nho giáo về người con trai. Vai *Lục-vân-Tiên* không tự nhiên. Đề làm nổi con người anh hùng trong lúc gian nan cũng như trong lúc may mắn, tác giả đã lạm dụng cả đến sức huyền bí : Nào là cho tôn sư *Lục-vân-Tiên* hóa phép ra ông quán :

Tôn sư bèn định sửa sang

Hóa ra một quán bên đường gần nơi.

Nào là cọp đến cắn giày trời đề tiểu đồng về với *Lục-vân-Tiên* :

Sơn quân ghé lại một bên

Cần toang giây trời công liền ra ngay.

Nào là khi bị Trịnh-Hàm xô xuống sông, chàng được thần cứu :

Có thần long đỡ vào trong bãi này.

Rồi tiếp đến là bị Vũ-Công nhét vào hang sâu cho chết thì lại có :

Du thần xem thấy ai hoài

.

Cho nên vâng lệnh chiêu giờ

Cứu chàng thoát khỏi một hồi đưa ra

Sau cùng chẳng nhẽ để một người tài hoa như chàng mang tạt mù, Đờ-Chiều lại hóa phép chữa chàng lành mạnh :

Đêm nằm thấy một tiên ông

Đem cho thuốc uống mắt liền tinh ra.

Đọc những đoạn như thế người ta sẽ bảo Đờ-Chiều có quyền hơn thần linh. Thực ra thần thánh đã thành tay sai để bảo của thi sĩ. Bạ lúc nào thi sĩ muốn đòi ra, muốn sai khiến đều được cả. Không có gì có vẻ chế tạo và ước định hơn.

Đến Kiều-nguyệt-Nga cũng chỉ là quan niệm của tác giả hay nói đúng hơn, của Nho giáo, về người con gái. Như người yêu của chàng, Kiều-nguyệt-Nga cũng phải được thần linh ủng hộ, nghĩa là cũng phải lặn-lội với đau khổ gian nguy để rồi thoát nguy một cách lạ lùng :

Nguyệt-Nga gieo xuống bề khơi

Thủy thần đưa đầy vào nơi bãi lầy

Hai vai chính truyện thiếu hẳn sự sống. Họ chỉ là những then máy bị điều-khiển do tư tưởng của người viết truyện,

Tuy nhiên mỗi lần tác giả quên mình là nhà nho đi trong một chốc lát, thì những lúc ấy ta thấy vai truyện của tác giả lại biết rung động những tình cảm chân thật của lòng người. Mới đầu ta gặp Lục-vân-Tiên, hiện thân của đạo nho, một Lục-vân-Tiên, dưới hình thức một bóng ma không hồn. Chàng cứng cỏi, khô khan. Nhưng rồi đứng trước bóng giai nhân, bao nhiêu những cái gì là mạnh bạo ở chàng đã mất hết, nhường chỗ cho sự yếu đuối. Chẳng thế mà ta thấy sau khi đã cự tuyệt Kiều-nguyệt-Nga, chàng còn rồn lại lân la hỏi truyện nàng. Mà lại hỏi cả tên họ tên hàng của người ta nữa. Nếu Lục vân Tiên giữ đúng luân lý Nho giáo, chàng không được có sự lân la đó :

Quê đâu tên họ là chi,

Khuê môn phận gái việc gì tới đây,

Trước sau chớ dẫu nhau hay,

Hai người, ai tớ ai thầy nói ra ?

Người đàn bà rất tinh, họ đọc được ý tưởng của ta qua con mắt của ta. Biết Lục-vân-Tiên làm ra bộ những nhưng, mà kỳ thực lòng đã nao núng, Nguyệt-Nga bèn rút trâm trao cho chàng. Bị cự tuyệt, nàng chỉ biết tỏ bộ mặt đau đớn, cốt để, nếu tiếng ai tình không đánh động lòng chàng thì ít ra tiếng của lòng thương cũng phải rung cảm được trái tim chàng. Mà thực nàng đã thành công.

*Văn-Tiên khó nổi làm thính**Chữ ân buộc với chữ tình một giây.*

Các vai tùy trong *Lục-vân-Tiên* rất đông, hợp lại thành một xã-hội, tâm tính họ có vẻ thành thực hơn. Nó phản chiếu một cách thừa thót nhiều phong tục Việt-Nam: tình thầy trò mặn mà, tình bằng hữu tha thiết và cao thượng, khí tiết của các ân-sĩ như ông Quán. Và mấy vai tùy khác như Vũ-Công, Trịnh-Hâm..., tác giả tả phớt một đôi nét đậm đà và đặc sắc: con người bạc ược, con người nham-hiền. Hai vai thầy pháp được tả bằng những nét bút hài hước chua cay: những hạng « lang vườn » với « thầy cúng cơm » ấy ta vẫn còn tái gặp ở xã-hội Việt-Nam ngày nay tuy có ít đi nhiều. Bọn họ sống vô-nhân-đạo nhờ túi tiền của đồng loại: một phương pháp lương gạt có tổ chức.

c) Văn-chương.

Vi không có ý kết cấu chặt chuốt một truyện, nên tác giả thiếu cảm hứng. Bởi thế thơ thường rời rạc khô khan như một bà lão lần thân kẻ hết con cả con kê. Các tật ấy là cái tật nôm na, Nhiều đoạn âm điệu ép ồng lời văn ngờ ngẩn như những câu:

Vợ tiên là Trục chị dâu

Người Việt-Nam làm gì có lối đặt câu ngây ngô như thế. Đến cái cốt yếu của thơ: nguồn thì tứ thi lại kém cỏi.

Lối văn con cả con kê ấy vụng về ở những câu chuyện ý. Tác giả thực là đơm sơ chất phác. Hình như mỗi lần đời đoạn, ông lại quay ra nói với độc giả: « Tôi đã nói truyện ấy rồi, bây giờ đến truyện khác »

Chẳng hạn, sau khi đã kể truyện Nguyệt-Nga, tới truyện Lục-Vân-Tiên, ông sang ý :

Truyện nàng sau hãy còn lâu

Truyện chàng xin hãy từ đầu chép ra

Hết truyện đưa tiểu đồng, lại tiếp vào truyện Lục-Vân-Tiên :

Đoạn này tới truyện Vân-Tiên

Cùng những cách sang ý xoàng xĩnh ấy trong những đoạn khác như :

Thái-Loan truyện đã nói rồi

Đoạn này mới kể đến đời Nguyệt-Nga

hay :

Đoạn này đến lúc thái lai,

Vân-Tiên khi trước ở nơi chùa chiền

Cái lối sang ý rời rạc, kém nghệ thuật ấy tác giả đã bắt chước của người Tàu.

Cái khuyết điểm thứ hai ta gặp trong *Lục-Vân-Tiên* là tác giả còn hay dùng những lối sáo ngữ, một số thật đã ăn sâu vào tâm trí người Việt-nam, họ tả những cảnh họ gặp trong sách Tàu. Cảnh Việt-nam làm gì có bằng với tuyết như Đờ-Chiều tả cảnh :

. . . giá mỏng vục sâu,

Tấm lòng son sắt mặc dầu nước mây.

.
Biết bao sương tuyết đêm đông,

Minh năm giữa bãi lạnh lòng ai hay.

Cái tật thứ ba cũng là cái tật làm độc giả mệt hơn và làm cho truyện nhạt nhẽo vô vị.. là cái tật dài dòng. Một nhà văn chân chính phải biết tiết kiệm. Từ câu 705 đến câu 750 chẳng hạn, tác giả đã kể một cách rời rạc vô vị các thứ sách thuốc. Không gì nhọc hơn! độc giả cúi tiết giờ ngay qua trang sau.

Dài dòng để làm độc giả chán nản, tác giả lại còn rơi vào cái tật giảng giải. Từ câu thơ 2257 cho đến hết là những phê-bình nghị-luận. Ta có thể thẳng tay gạt bỏ nó đi. Nó không thêm gì cho ý truyện.

Hại người trời hại, cứu người trời thương

Làm người hễ có luân thường

Nắng mưa chẳng sợ tai ương chút nào.

Thực vậy, về phương diện văn chương, *Lục-ván-Tiên* không phải là một hạt ngọc quý giá. Nó không có cái óng chuốt, êm du của *Kiều*, cái nõi nùng bi đát của *Cung-oán*, tuy nhiên nó lại hơn những tác-phẩm kia ở chỗ thiết thực và bình dị. Mà đó cũng là cái dụng-công của tác giả: Ông không có ý làm văn. Đó chẳng qua chỉ là một tập luận-lý ông viết để dạy con cháu trong gia-đình. Dầu vậy, *Lục-ván-Tiên* cũng cho ta nhiều đoạn văn kể truyện nhanh nhẹn, nhiều bài tả cảnh kỳ thú.

Đông rày dậ tới đưa xuân sang hè.
 Buồn trông dặm liễu đường hoè,
 Tiếng chim gọi thăm, tiếng ve kêu sầu.
 Buồn trông non nước một màu,
 Sông quanh quần khúc, núi chầu chịt cao.
 Thác ghềnh lên xuống trải bao,
 Trên ghềnh chim hót dưới ao cá cười.

Nhưng đừng vào thời đại của nó mà phê-bình, ta phải nhận *Lục-ván-Tiên* là một tác-phẩm nếu không phải là kiệt tác thì cũng có giá-trị. Sự thực nó đã được danh dự quá với chỗ xứng đáng của nó. Ở một thời người ta đã suy tôn nó, người ta hâm mộ cực tán nó và gọi là « Kiêu của Nam-bộ ».

Lục-ván-Tiên cho ta biết rất nhiều về tác giả nó : một nhà văn giàu tưởng tượng.

VIII. KẾT LUẬN.

Có người đã nói : Đờ-Chiêu trong khi viết truyện *Lục-ván-Tiên* có ý tự tả mình. Thực hư ta không rõ. Chỉ biết vô tình hay hữu ý tác giả để lộ cái tôi của ông trong văn phẩm đó. Là một nhà nho chính thống, Đờ-Chiêu luôn luôn có một tâm hồn cao thượng quân tử. Người ta bảo chú Tiều — người đã cứu Vân-Tiên — không nhận tiền thưởng của Tử-Trực, là chính Đờ-Chiêu đã từ chối không nhận tiền trợ cấp của Pháp.

Trong thời kỳ trí sĩ của ông, có ít bạn hữu thương nhà văn mù, xin chính phủ cấp giúp. Pháp có gửi thư thăm và gửi tặng

ông một món tiền, nhưng ông không nhận. Thực là cao thượng và quân tử.

Nếu nghệ thuật viết truyện chỉ là tả được hết tinh ý của mình thì Đờ-Chiêu quả có một nghệ thuật cao !

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

I. TÁC GIẢ.

Trong văn học sử, ta thấy, ở phần Hán học, công trình về lịch sử chiếm một phần lớn. Nhưng từ đời Lê-Mạt về trước, ngoài những dã sử và gia phả, bao nhiêu chánh sử do sử quán thảo ra và ấn hành đều bằng Hán văn. *Đại Nam Quốc sử Diễn ca*, bởi vậy, là cuốn sử đầu tiên viết bằng tiếng Việt. Vậy tác giả nó là ai ?

Công việc khởi thảo cuốn sử này lo do một nhà văn sĩ nặc danh, người Bắc-Ninh, sống vào cuối đời Lê. Năm 1857, nó được đưa nộp vào viện Tập-Hiến, Năm 1859, theo lệnh Tự-Đức, Lê-Ngô-Cát (xã Hương Lang, Chương Mỹ, Hà-Đông) sửa lại và chép thêm cho đến đời Nguyễn-vương khởi nghiệp. Bản sửa này lại được Phan-xuân-Quế (xã Lũy-Phong, Bình-Chính, Hà-Đông) nhuận sắc lại. Năm 1873, Phạm-dinh-Toái, hiệu Song-Quỳnh (xã Quỳnh-Đồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An) rút ngắn lại, bốn phần chỉ giữ một : sau Phan-dinh-Thục (Thanh Chương, Nghệ An) và các danh sĩ thời đó nhuận sắc lại. Bản nhuận sắc ấy, Phạm-dinh-Toái cho khắc bản và in ở Nghệ An. Xem thế ta thấy *Đại nam Quốc sử Diễn ca* không phải sự nghiệp riêng của một văn sĩ, nó là công việc trùng tu của nhiều văn sĩ.

II. NỘI DUNG

Tập sử quan trọng này chép từ đời Hồng Bàng đến hết đời Hậu-Lê đề có thể chia làm bốn thời kỳ :

a) *Thượng cổ thời đại : Hồng Bàng đến hết Triệu (1-332).*
Hầu hết chép những truyện hoang đường : truyện Lạc-Long quân, Phù Đổng Thiên Vương, Sơn tinh, Thủy tinh, nàng Tiên Dung, Loa Thành, Nỏ thần.

b) *Bắc thuộc thời đại : Trưng Vương, nhà Ngô (333-748)*

c) *Thời kỳ tự chủ : Đinh-Trịnh (749-1422).*

d) *Nam Bắc phân tranh : Trịnh Nguyễn đến hết Tây Sơn (1423-2054).*

III. NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT :

a) **Kết cấu :**

Quốc-sử diễn ca chép theo thể lục bát. Vì là một sự nghiệp trùng tu, nên về kết cấu nó rất kém, hay nói đúng hơn nó không có kết-cấu. Nó chỉ là một tập biên niên. Nhà làm sử chỉ ghi vào năm tháng những biến cố quan trọng của một triều-đại, của một ông vua của những chiến tranh thắng bại. Ngàn ấy thứ lộn nhau, chà đạp nhau, Người thường xem vào thấy bị lạc hút trong rừng thẳm, không còn biết đâu là đường đi lối lại. Nhất là không thể nhận thấy cái quá-trình của mỗi thời đại về mỗi ngành tư tưởng : không thể so sánh thời đại này với thời đại kia. Những việc chép ra rời rạc không có hệ thống, nghĩa là tác giả không biết tìm ra những nguyên nhân sâu xa của các biến cố, không khám phá ra cái

liên quan của chúng với những việc chung quanh. Khuyết điểm nhất là tác giả không dả động gì đến những yếu tố quan hệ, đến văn hóa chung của nhân dân.

b) Giá-trị sử liệu.

Nhà chép sử thiếu óc phê bình. Tác giả dùng bất cứ tài-liệu nào : nghĩa là bao nhiêu tài-liệu đến dưới tay đều được tác giả lợi dụng mà không biết phê phán giá-trị những sử liệu đó. Cho nên ta thấy việc nào cũng được, tác giả cho nó một giá-trị ngang nhau : những truyền hoang đường cũng được đặt bên những biến cố của lịch-sử.

c) Tư tưởng :

Nhà chép sử không được trực tiếp trình bày cái nhân sinh quan của ông, nhưng cứ đọc cuốn sử ấy, ta cũng thấy cái tính cách tuyên-truyền và cổ võ cho nho giáo và mỗi lần có dịp các tác giả vẫn bắn vào Phật-giáo những mũi tên nhọn. Theo ý của các tác giả nhà vua nào trọng Nho học thì nhà nước thịnh, nhà vua nào say mê mù thiên thì đất nước suy bại.

d) Văn Chương :

Thực ra, chép sử bằng thơ mà chép được gọn gàng như cuốn *Quốc sử diễn ca* cũng là khó. Nhiều đoạn, nhất là những thời đại oanh-liệt, những anh hùng cứu quốc, giọng văn đẹp đẽ hùng hồn. Nhưng không thiếu chỗ hoặc một chữ kỳ lạ, ép uổng hoặc một cái bóng bẩy xa xôi khiến cho người không thạo sử khó lòng hiểu nổi.

MỘT ÍT TÁC-PHẨM VÔ-DANH

Nếu ở thế hệ 1820-1862, ta thấy có những nhà văn như Nguyễn công-Trứ, như Lý-văn-Phức, như Lê-Ngô-Cát, như Cao-bá-Nhạ, như Nguyễn-đình-Chiều ca ngợi chế độ, nói đến trung quân ái quốc, bàn đến hiếu đễ, luận về nhân nghĩa, thì ngược lại trong dân gian, vẫn còn lưu truyền cái thói quen làm văn không suy-tụng không tung-hô đó là trường hợp các tác phẩm vô danh như *Hoa điều tranh năng*, *Nhân nguyệt vấn đáp*.

Vẫn giữ thái độ xoi mói, chằm chọc, nhiều khi kết án, như các tác phẩm văn học ra đời ở thế kỷ XVIII. mấy tác phẩm vô danh trên đây đã đi một con đường khác hẳn những nhà văn của thế hệ mới. Nói cách khác. mấy tác phẩm vô danh trên đây khác các nhà văn bác học ở những điểm sau :

1 — Đề-tài :

— Thường đề tài của các nhà văn-học là những đề-tài lý-tưởng trong đó những giá-trị luân-lý, đạo-đức được triệt-đề đề cao

— Đề tài của các truyện vô danh, nếu không là những tiếng khóc rên (trường hợp của *Bần-nữ-Thần*) hay những cảm xúc lãng mạn (trường hợp *Bích-câu kỳ-ngộ*) thì cũng là những phản kháng, nổi loạn, kết-án (trường hợp của các truyện : *Hoa điều tranh năng*, *Nhân nguyệt vấn đáp*).

2 — Lối cảm xúc

Tình cảm ở đây khác tình cảm ở trong các áng văn của các nhà văn-học bác học.

Theo tình cảm của các nhà văn bác-học là những tình cảm hào hùng, yêu đời, tin đời,

— Ngược lại tình cảm trong các truyện dân gian là tình cảm buồn nản, thoát trần, trốn đời.

3— Lời văn

Văn ở các thơ phú, khó hiểu vì lắm chữ nhỏ, lắm điển tích bao nhiêu thì văn ở đây đơn sơ, dễ hiểu và nôm na bấy nhiêu. Dễ dãi về lời văn đã vậy mà còn dễ dãi ở chỗ xử dụng các thể văn dân gian tức là lục bát hay song thất lục bát.

HOA ĐIỀU TRANH NẰNG

Là cuộc tranh dành đấu khẩu với nhau giữa chim Phượng-Hoàng (điều) và Hoa-mẫu-đơn (hoa). Tài đức thì chim Phượng-hoàng hơn hẳn Mẫu đơn, vậy mà kém đồng tiền cho nên bị Tây Vương Mẫu xử cho thua kém hoa Mẫu-đơn:

Kề như đức tính hơn người,

Phượng hoàng được nhất sau thời mẫu đơn.

Nhưng mà phú quý là hơn

Phượng-hoàng phải kém mẫu đơn rành rành

Vắng đồng tiền là mọi thứ tình nghĩa đều nhạt đi hết:

Ưu nhân, chuộng nghĩa mấy người,

Ít tiền dẫu đến vua tôi cũng thường.

Che con trong đạo gia đường

Ít tiền cũng chẳng ra tuồng thân yêu

*Anh em họ mạc đập đầu,
 Ít tiền thì cũng ra chiều buồn tênh.
 Sắt cầm phu phụ duyên tình,
 Ít tiền thì cũng ra tình thờ ơ.*

B) NHÂN-NGUYỆT VẤN-ĐÁP

I. TÁC-GIẢ

Chưa rõ tác giả là ai. Nhưng chắc là một nhà nho của thế kỷ XIX, vì nhìn thời cục mà đâm chán ghét công danh, nhất là khinh dè thói đua tranh.

II. LƯỢC TRUYỆN.

Nhân-nguyệt vấn đáp là người và trăng đối đáp nhau.

Mơ (1-6) : Tác giả giới thiệu hoàn cảnh và trường sở xảy ra câu chuyện.

Thán (6-54) : Cuộc đàm thoại giữa trăng và người.

1. Bị chất vấn, nguyệt đáp lại người thế này :

Tuy sống giữa những biến chuyển vô cùng của vũ trụ, nguyệt vẫn muôn đời không suy chuyển : càng lên càng tỏ, càng soi vào tận hang cùng ngõ hẻm.

2. Bị chất vấn lại, người đáp như thế này :

Mình đây, tuy sống giữa đời phù phiếm, mà vẫn coi đời như chiêm bao,

c) *Kết* (55-60) : Do cuộc đàm thoại đó, người và trăng càng hiểu và yêu nhau.

III. LUÂN-LÝ.

Luân-lý của truyện là nêu cao cái trong sạch, quý giá của kẻ quân tử, của những người trong đời đã tha thiết thực hành đạo thánh hiền, kính trọng công danh.

...thế cuộc chiêm bao

Công hầu khanh tướng xô xao trong lòng

Tranh nhau chi, vị hơi đồng

Giết nhau vì miếng đỉnh chung của Trời

Bài này có thể coi là một đoạn kịch. Cách kết cấu đơn sơ; nhưng tự nhiên. Văn nhanh chai vui vẻ.

NỀN VĂN CHƯƠNG QUỐC NGŨ

Sáng chế ra ở đầu thế kỷ XVII với những tài liệu còn để lại khá phong phú, bị băng đi ở thời văn học thác loạn, sang đến thế hệ Nguyễn Du lại bùng lên với sự nghiệp vĩ đại của Philipphê Bình, chữ Quốc Ngữ, đến thế hệ Nguyễn Công Trứ, đã hoàn tất cuộc hành trình đầy cam go : từ đây chữ Quốc ngữ, mang hình thức như ngày nay.

Tài liệu quý nhất của thời kỳ là cuốn *Tự điển Annam-Latinh* của Taberd.

Theo giáo sĩ Cadière, thuộc viện Bác Cờ Đông Dương, thì Pigneau de Béhaine (1), giám mục Đàng Trong, là người đầu tiên nhuận lại cuốn tự điển của Đờ Rốt, sửa lại tiếng phiên âm sai, thêm vào nhiều tiếng mới. Nhưng cuốn tự điển viết tay của ông đã bị tiêu hủy một phần lớn trong một hỏa tai của chủng viện Cà Mau năm 1778. Hỏa tai đó được nhắc rõ ở bài tựa cuốn *Dictionarium annamiticum*, của Théreul, in tại Ninh Phú năm 1877 : Cuốn tự điển đó (chỉ cuốn tự điển của Đờ Rốt) đã được các nhà truyền giáo dùng trong suốt gần 200 năm. Trong khoảng thời gian ấy không có lấy một ai nghĩ đến làm cái gì mới hơn. Nhưng về cuối thế kỷ XVIII, có Pigneau de Béhaine là giám mục Đàng Trong đã thu thập đủ tài liệu để cho ra một cuốn tự điển mới. Nhưng tác phẩm viết tay của ông ta bị hỏa tai năm 1778 tại Cà-Mau,

Chúng ta chưa biết gì về bộ tự điển của Pigneau de Béhaine. Có lẽ cuốn đó cũng chưa thay đổi nhiều lắm, vì vị linh-mục đồng thời với Pigneau de Béhaine là Philipphê Bình vẫn còn dùng thứ chữ quốc ngữ giống như Đờ Rốt. Phải đợi đến Taberd mới có thay đổi thực sự. Taberd là giám mục thế vị Pigneau de Béhaine từ năm 1799. Ông lợi dụng phần còn lại của bộ tự điển đã bị hỏa tai khá thiệt hại để soạn bộ tự điển mới của ông, và cho in năm 1838 tại Scrempor bên Ấn độ. Cuốn tự điển này cho chữ quốc ngữ mang hình thức như ngày nay. Rồi sau này Théreul và Lesserteur tại nhuận sắc lại tự điển của Taberd và cho in năm 1877 tại Ninh Phú.

Cái quý nhất về phương diện văn chương là bài tựa dài mấy chục trang viết bằng chữ quốc ngữ của bộ tự điển Taberd.

(1) Pigneau de Béhaine thuộc Dòng Sai (Société des Missions Etrangères de Paris) Năm 1771, ông được đặt làm Giám mục Đàng Trong và chết năm 1799.

Bài tựa này có thể coi là cuốn thi pháp đầu tiên được biên soạn bằng tiếng Việt: tác giả dạy khá tỉ mỉ về các lối thơ thông thường:

— Thứ nhất là luật làm thơ theo lối *Văn*, Văn tức là lối thơ lục bát. Tôi trích đoạn nói về luật làm văn.

— Thứ hai là luật làm các thể thơ Đường.

— Thứ ba là luật làm các loại văn tế..

LƯỢC BÀY NIÊM LUẬT LÀM VĂN LÀM THƠ

Tiếng nào tiếng nào mặc lòng ai rõ tiếng ấy toàn hảo thì mới làm văn làm thơ cho nhằm phép; vậy ta sẽ đón một ít điều vừa đủ, hầu người có tài có trí mà làm việc ấy đặng hay niêm luật ấy.

Trong tiếng an nam có hai dấu chỉ vần nào *văn*, vần nào *dài*: *văn* *văn* gọi là *trắc*, *văn* *dài* gọi là *binh*. Các tiếng có dấu *nặng*, *sắc*, *hỏi*, và *ngã*, thì *văn* ấy gọi là *trắc* (*brevis accentus*) và các tiếng có dấu *huyền* hay *chặng* có dấu *gì*, thì *văn* ấy gọi là *binh* (*accentus longus*). Vậy trước hết ta sẽ nói về cách làm *văn* (*compositionmetrica*) vì dễ hơn, đoạn sẽ nói về cách thức làm thơ (*carmen*). Thường lẽ khi đặt *văn* thì câu trước phải có sáu chữ, câu sau thì tám chữ. Có ca rằng: *nhứt, tam, ngũ, bất luận, nhị, tứ, lục, phân minh*, nghĩa là phải cứ niêm luật như cách thức dưới này, ấy luật về câu *thứ nhứt* gọi là *câu trước*, *bảng* về câu sau thì ca rằng: *nhứt, tam, ngũ, thất, bất luận, nhị, tứ, lục, phân minh*. hãy xem bài sau này.

Văn

Đội ơn chúa cả ba nյôi,

1 (trắc, binh, trắc, trắc, binh, binh)

Dựng nên muôn vật cho tôi hưởng dùng,

2 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình, trắc, bình)

Chúa là vô thi vô chung,

3 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình)

Thường sinh thường vượng không cùng không sai,

4 (Bình, bình, bình, trắc, bình, bình, bình, bình)

Chúa là toàn đức toàn tài

5 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình)

Suốt trong trời đất không ai ví tầy,

6 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình, trắc, bình)

Chữ thứ nhất là chữ *Đội* thì nên đặt trắc hay là bình, song đặt trắc thì tốt hơn, vì chữ ấy là chữ mở câu cùng là chữ đầu bài văn. Chữ thứ hai là *Ơn*, thì phải đặt bình mà thôi. Chữ thứ ba là *Chúa*, thì thường lẽ phải đặt trắc, song nếu chữ ấy làm cho trái nghĩa thì đặt bình cũng đặng. Chữ thứ bốn là *Cả* thì phải đặt chữ trắc. Chữ thứ năm là *Ba* thì phải đặt là bình, nếu chữ ấy làm cho trái nghĩa thì đặt trắc cũng đặng. Chữ thứ sáu là *Ngói* thì phải đặt bình mà thôi; ấy về câu trên là câu sáu chữ thì làm vậy. Ta nói về câu dưới là câu tám chữ. Chữ thứ nhất là *Dựng*. Chữ thứ ba là *Muôn*. Chữ thứ năm là *Cho*, Chữ thứ bảy là *Hưởng*, thì bốn chữ ấy bất luận tiếng bình hay là trắc : bằng chữ thứ hai là *Nên*, thì phải đặt bình mà thôi. Chữ thứ bốn là *Vật*, thì phải đặt tiếng trắc. Chữ thứ sáu là *Tôi*

thì phải cho bình và phải đặt một tiếng cho hợp một vận cùng tiếng thứ sáu trong câu trước như *ngôi* và *tôi*. Chữ thứ tám là *Dùng*, thì phải cho bình, đến hai câu kế theo thì cũng phải giữ các đều như trước. Song có một điều này phải lo cẩn thận là bây giờ đặt chữ thứ sáu trong câu thứ ba là *Chung*, thì phải cho tiếng hợp vận cùng chữ thứ tám trong câu thứ hai là *Dùng*, lại phải lo cho chữ thứ sáu trong câu thứ bốn hợp vận cùng chữ thứ sáu trong câu thứ ba như *Cùng*, và *Chung*, phải cứ làm vậy luôn cho đến cùng văn, chẳng có sự gì lạ khác...»

Một đoạn văn như trên đây nếu có đem đặt bên một đoạn văn bàn về thi pháp thời đại ta, tiếng nói cũng không có khác, Văn của bài tựa này xem ra còn xuôi hơn cả Văn Trương-Vĩnh-Ký hay Huỳnh-Tịnh-Cửa sau này.

Ngoài bộ tự điển Taberd ra, tôi nghĩ còn phải xếp vào văn quốc ngữ của thời này tập *Văn và Tuồng* (vô danh) tái bản lần thứ ba tại Saigon năm 1899. Sách dày hơn 600 trang gồm mấy chục bài văn và tuồng bình dân đặt theo thể vè hay thể lục bát. Phần lớn các bản văn trong tập này ít nhất đã phải in lần thứ nhất trước năm 1862.

Như vậy, ta thấy chữ quốc ngữ sang đến thế kỷ XIX không còn chỉ là một phương tiện khiêm tốn để chép kinh nguyện sao in các bài giảng thuyết mà còn có tham vọng làm văn chương. Bài tựa tự Điển Taberd dạy rất cặn kẽ cách thức làm văn, làm thơ. Rồi kể ngay đó ta thấy xuất hiện cuốn *Văn và Tuồng* có thể được coi như là thành tích văn thơ của giới Thiên Chúa giáo.

KẾT-LUẬN.

VỀ THỜI-KỶ VĂN-HỌC THỂ-HỆ NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

(1820 — 1862)

Thể-hệ 1820-1862 hay thể-hệ Nguyễn-Công-Trứ, tuy có nhiều cái mới mẻ, nhưng thực ra cái mới ấy cũng chỉ là những vẻ đặc thù của bộ mặt cổ điển mà thôi.

Tất cả những tâm tình của thời kỳ này vẫn là tâm tình cổ điển, tất cả mọi lối suy tư, nghĩ ngợi ở giai-đoạn lịch-sử này hãy còn là lối suy-tư, nghĩ ngợi của các nhà nho thuần túy, tất cả mọi hình thức văn nghệ của thể hệ này cũng hãy còn là thứ văn vần mà từ đề tài cho đến cách diễn tả, vẫn là đề tài rút ra ở ba hệ thống tư tưởng đã từng ngự-trị ở trên đất nước này từ mấy ngàn năm vẫn lối diễn tả gián tiếp, vô ngã như các nhà văn ở các thế kỷ trước.

Cái truyền thống cổ điển này đã có từ thế kỷ thứ XIII; đến năm 1862 như bị chấm dứt, đóng cửa lại. Nói một cách khác, thể hệ 1820 — 1862 là thể hệ cuối cùng của nền văn học cổ điển : một bức tường lớn nhưng được dựng đứng lên từ đây : ngăn đôi thời đại trước, thời đại mà ta gọi là thời đại cổ điển (kéo dài từ thế kỷ XIII, cho đến năm 1862) với thời đại sau, thời đại mà ta gọi là *Thời đại mới*, hay thời cận đại (bắt đầu từ năm 1862 cho tới năm 1945).

Năm 1862 là năm bế mạc của văn-học thể hệ Nguyễn-công-Trứ đồng thời cũng bế-mạc luôn thể nền văn-học cổ điển, viết bằng chữ Nôm, ngược lại, cũng từ đây bắt đầu manh nha một nền văn học mới mà lối viết lần lần thiên về lối viết theo mẫu tự La-tinh.

Phôi thai từ thế kỷ XVII, chữ quốc ngữ tiến rất chậm, nhưng được cái may mắn là tiến rất vững chắc và xây dựng được những cơ sở vững vàng. Sang đến thế kỷ XIX, 1867, chữ quốc ngữ đã hoàn toàn thoát xác để mang hình thức như ta thấy ngày nay.

Trên con đường xây dựng văn hóa cho xứ sở, tổ tiên ta đã tiến không ngừng. Nền văn hóa Việt Nam luôn luôn là một nền văn hóa mở cửa. Sau khi đã mở cửa đón nhận các sản phẩm ngoại hóa hoặc từ Trung Hoa đem qua (Nho-Lão) hoặc từ Ấn Độ đưa tới (Phật), nền văn hóa Việt Nam lại một lần nữa mở cửa đón nhận các nền văn hóa xa hơn từ miền Cận Đông qua Tây phương tràn tới (Thiên chúa giáo).

Cho tới đây, nền văn minh mới chịu ảnh hưởng Thiên chúa giáo, xem ra có vẻ còn do dự, e lệ, rụt rè, nhưng từ giờ trở về sau, nó bạo dạn, ào ạt tham gia vào mọi sinh hoạt chung của đại gia đình, thấm nhuần, lẫn lộn vào trong gia tài văn hóa cũ để tạo nên một nền văn hóa mang thêm nhiều sắc thái mới, phong phú, huy hoàng, rực rỡ mỗi ngày một thêm:

HẾT QUYỀN THUỢNG

MỤC LỤC

	TRANG
<i>Lời nói đầu xuất bản</i>	vii
<i>Tại sao xuất bản</i>	ix

MỞ ĐẦU xiii

I. Một vài ghi nhận về từ ngữ	xiii
II. Quan niệm văn học sử	xix
III. Phương pháp chia lịch sử văn học	xxviii
VI. Tiêu chuẩn để phân chia văn học	xxxix
V. Giới hạn chương trình	xxxxvi

CHƯƠNG I

NÓI CHUNG VỀ THỜI ĐẠI VĂN HỌC CỔ ĐIỂN

(Thế kỷ XIII đến 1862) 1

I. Định nghĩa nền văn học cổ điển	1
II. Đặc tính chung của nền văn học cổ điển	1
III. Việc phân chia các thời kỳ của nền văn học cổ điển	10

CHƯƠNG II

VĂN HỌC THỜI ĐỐI KHÁNG TRUNG HÓA

(Thế kỷ XIII đến XIV) 11

I. Hoàn cảnh lịch sử	11
II. Những sự kiện văn hóa quan trọng của thời kỳ	12
III. Tài liệu văn học	14
a) Loại ghi chép bằng chữ Nôm	14
1) Loại thơ văn thất truyền của đời Trần	15
2) Loại thơ văn từng được dư luận cho là thuộc đời Trần	15
b) Loại văn dân gian truyền miệng	16
1) Các câu tục ngữ và Ca dao	17
2) Chèo và Tuồng	21
3) Truyện truyền miệng dân gian	26
IV. Tài liệu tham khảo :	
* Trích « <i>Lĩnh nam chích quái liệt truyện</i> »	31

CHƯƠNG III

VĂN HỌC THỜI PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC

(1428 — 1505) 87

I. Hoàn cảnh lịch sử	87
II. Đặc tính chung của văn học thời này	86
III. Tài liệu văn học	94
a) Tài liệu truyền miệng	94
1) Nền văn chương ngữ ca dao	94
2) Nền văn chương truyền miệng Việt Nam	94
b) Tài liệu ghi chép bằng văn	96
* NGUYỄN TRÃI (1380 — 1442)	97
1. <i>Tiêu sử</i>	97
2. <i>Sự nghiệp</i>	98
a) Tác phẩm bị thất lạc	98
b) Tác phẩm còn lưu truyền	98
c) Tác phẩm tương truyền của Nguyễn Trãi mà hiện nay bị bác bỏ	99
3. <i>Lai lịch «Úc trai thi tập»</i>	99
4. <i>Quốc âm thi tập</i>	100
— Nội dung «Quốc âm thi tập»	102
* LÊ THÁNH TÔNG VÀ HỘI TAO ĐÀN	105
1. <i>Lê Thánh Tông (1442 — 1497)</i>	105
2. <i>Hội Tao Đàn</i>	105

3. Tác phẩm	105
a) Tác phẩm chữ Hán	106
b) Tác phẩm chữ Nôm	106
4. Hồng Đức quốc âm thi tập	106
a) Phân tích	106
b) Tác giả	107
c) Nhận định về «Hồng Đức quốc âm thi tập»	109
1) Nội dung	109
2) Về mặt nghệ thuật	111
5. Kết luận về Hội Tao Đàn	113
* LÊ ĐỨC MAO (1462 — 1529) VỚI «BÁT GIÁ THƯỜNG VẤN ĐÀO»	114
* «TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH»	115
1. Tác giả	115
a) Lương như Hộc	115
b) Nguyễn xung Xác	115
2. Ý nghĩa của «Tiêu tương bát cảnh»	116
IV. Tổng kết thời đại lạc quan yêu đời	117
V. Tài liệu tham khảo :	
* Trích «Quốc âm thi tập» của Nguyễn Trãi	118

- * Trích «Thánh Tông Di Thảo» của Lê Thánh Tông 139
- * Trích «Hồng Đức quốc âm thi tập» — Hội Tao Đàn 170

CHƯƠNG IV

VĂN HỌC THỜI KỲ CHỚM NỞ ĐỐI KHÁNG THỜI THẾ

(1505 — 1592) 230

- I. Hoàn cảnh lịch sử 230
- II. Đặc tính chung của văn học thời kỳ này 232
- III. Những chứng nhân của thời đại 234
- * NGUYỄN HÀNG 235
 - 1. Tiểu sử 235
 - 2. Tâm tưởng 235
 - 3. Nghệ Thuật 238
- * NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491 — 1587) 240
 - 1. Tiểu sử 240
 - 2. Tác phẩm 241
 - 3. Tâm tưởng 241
 - 4. Nghệ thuật 244
- * «TÔ CÔNG PHỤNG SỬ» 245

* «BẠCH VIÊN TÔN CÁC»	247
* «TRUYỆN VƯƠNG TƯỜNG»	251
* «TRÊ CỐC»	254
IV. Văn chương truyền miệng hay dân gian	257
a) Loại văn vần như tục ngữ, ca dao	257
b) Loại truyện dân gian	259
V. Tổng kết về văn học thế kỷ XVI	263
VI. Tài liệu tham khảo :	
* «Đại đồng phong cảnh phú» của Nguyễn Hàng	264
* «Tịch cư ninh thê phú» của Nguyễn Hàng	266
* Trích «Bạch vân am thi tập» của Nguyễn bình Khiêm	273
* Trích «Tô Công phụng sứ»	282
* Trích «Lậm tuyền kỳ ngộ» (Bạch viên Tôn các)	285

CHƯƠNG V

VĂN HỌC THỜI KỲ GẶP GỠ TÂY PHƯƠNG

(1592 — 1729) 297

I. Hoàn cảnh lịch sử	297
II. Đặc tính chứng của văn học thời kỳ này	298
III. Tài liệu văn học chứng nhân của thời kỳ	299

A) NỀN VĂN CHƯƠNG TRUYỀN MIỆNG	300
B) NỀN VĂN CHƯƠNG CÒ ĐIỀN GHI CHÉP	301
* <i>HOÀNG SĨ KHÁI</i>	302
1. <i>Tiểu sử</i>	302
2. <i>Tác phẩm</i>	302
3. « <i>Tứ thời khúc</i> »	302
a) <i>Năm viết</i>	302
b) <i>Nội dung</i>	303
c) <i>Phân tích</i>	303
4. <i>Nghệ Thuật</i>	309
* <i>ĐÀO DUY TỬ (1571 — 1634)</i>	311
1. <i>Tiểu sử</i>	311
2. <i>Tác phẩm</i>	313
a) <i>Tường Sơn Hậu</i>	313
b) <i>Ngọa Long Cương</i>	313
c) <i>Tư Dung Văn</i>	316
3. <i>Tư tưởng</i>	319
4. <i>Nghệ Thuật</i>	320
● <i>TRINH THỬ</i>	322
1. <i>Năm viết</i>	322

2. Nội dung	322
3. Ý nghĩa	324
4. Nghệ thuật	326
* THIÊN NAM NGŨ LỤC	331
1. Tác giả	331
2. Năm viết	334
3. Nội dung	339
4. Nghệ thuật	342
C) NỀN VĂN CHƯƠNG KITÔ GIÁO	344
* NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CỦA CHỮ VIẾT QUỐC NGŨ	346
1. Chặng 1631	347
2. Chặng 1634-1645	350
3. Chặng 1645	353
4. Chặng 1651	355
5. Chặng 1654	365
6. Chặng 1659	383
IV Tài liệu tham khảo :	
● « <i>Tư Dung Văn</i> » của Đào duy Từ	391
● « <i>Ngọa long cương</i> » của Đào duy Từ	403
● « <i>Tứ Thời khúc</i> » của Hoàng sĩ Khải	409

- Trích «*Thiên Nam Ngữ Lục*» 425
- Trích «*Thiên chúa giáo thánh hối tội kinh*» 448
- Trích «*Phép giảng tám ngày...*» 449

CHƯƠNG VI

VĂN HỌC THÁC LOẠN

(1729-1788) 451

- I. bối cảnh lịch sử 451
- II. Đặc tính chung của nền văn học thác loạn 469
- III. Các chứng nhân của thời đại 478
 - 1. NỀN VĂN CHƯƠNG DÂN GIAN 478
 - * A. VĂN CHƯƠNG DÂN GIAN QUA HÌNH THỨC TỤC NGỮ, CA DAO 478
 - * B. TRUYỆN TRUYỀN MIỆNG 501
 - «*Truyện kỳ tân phá*» và *Đoàn thị Diễm* 502
 - «*Công Dư Tiếp ký*» và *Vũ phương Đề* 503
 - «*Truyện trạng Quỳnh*» 503
 - «*Truyện Trạng Lợn*» 505
 - 2. NỀN VĂN HỌC CHỮ NÔM 510
 - * CHINH PHỤ NGÂM VỚI ĐẶNG TRẦN CÔN VÀ ĐOÀN THỊ ĐIỀM 511

a) Đặng trần Côn (1809 ? — 1745)	511
b) Đoàn thị Diễm (1705 — 1748)	512
c) Đề tài «Chinh phụ ngâm»	513
d) Chinh phụ ngâm ; Một bản cáo trạng	514
* CUNG OÁN VÀ NGUYỄN GIA THIỀU	519
Tiểu sử Nguyễn Gia Thiều	516
Văn nghiệp Nguyễn gia Thiều	519
Cung Oán ngâm khúc	520
a. Năm Viết	520
b. Đề tài	520
c. Ý nghĩa	521
* HOA TIÊN VỚI NGUYỄN HUY TỰ	530
Tác giả	530
Nhuận giả	531
Nguồn gốc	531
Lược truyện	531
Ý nghĩa	533
* SÀI VẢI VÀ NGUYỄN CƯ TRINH	534
Tác giả	534
Tác phẩm	534

* HỒ XUÂN HƯƠNG	535
<i>Tiểu sử</i>	535
a) huyết tộc	535
b) địa vị xã hội	536
c) xã hội Hồ xuân Hương	537
<i>Tư tưởng</i>	538
a) Hồ xuân Hương, nhà văn lãng mạn	538
b) Hồ xuân Hương là nhà thơ số sòng	538
<i>Nghệ thuật</i>	539
a) Hai giai đoạn trong nghệ thuật của cô Hồ	539
b) Hồ xuân Hương, nhà văn hoàn toàn VN	540
c) Hồ xuân Hương nhà văn tả cảnh	540
d) Hồ xuân Hương, thi sĩ châm biếm	541
e) Hồ xuân Hương, thi sĩ tự nhiên	541
* ẢNH HƯỞNG VÀ ĐỊA VỊ HỒ XUÂN HƯƠNG	542
* LÊ QUÍ ĐÓN (1726-1784)	542
* TỔNG TRẦN CÚC HOA	546
* PHAN TRẦN	547
<i>Tác giả</i>	547
<i>Lược truyện</i>	548

<i>Nguồn gốc</i>	549
<i>Luân lý</i>	550
<i>Nghệ thuật</i>	551
* LỤC SỨC TRANH CÔNG	553
<i>Tác giả</i>	553
<i>Luân lý</i>	553
<i>Lược truyện</i>	554
<i>Nghệ thuật</i>	556
* LÝ CÔNG	560
<i>Tác giả</i>	560
<i>Lược truyện</i>	560
<i>Triết lý</i>	562
<i>Nghệ thuật</i>	562
◆ PHẠM CÔNG CÚC HOA	563
<i>Tác giả</i>	563
<i>Thời diềm</i>	563
<i>Thề vãn</i>	563
<i>Nội dung</i>	563
<i>Ý nghĩa</i>	564
IV. Kết luận	565

CHƯƠNG VII

VĂN HỌC THẾ HỆ NGUYỄN DU

(1788-1820)

I. Bối cảnh lịch sử	567
II Đặc tính chung của văn học thế hệ Nguyễn Du	568
A. KHUYNH HƯỚNG DƯ ĐẢNG LÊ-TRINH	569
✦ PHẠM THÁI (1777-1813)	569
1) Tác giả	569
2) Tác phẩm	570
— Chiến tụng tây hồ phú	570
— Sơ kinh tân trang	570
B. KHUYNH HƯỚNG KẾT AN LÊ-TRINH	572
✦ NGỌC HÂN CÔNG CHÚA (1770-1803)	572
1) Tác giả	572
2) Tác phẩm	573
— Tế vua Quang Trung	573
— Ai tỵ thần	573
✦ NGUYỄN HUY LƯỢNG	574
✦ NHỊ ĐỘ MAI	575

<i>Tác giả</i>	575
<i>Nguồn gốc</i>	576
<i>Lược truyện</i>	579
<i>Triết lý</i>	578
<i>Luân lý</i>	579
<i>Nghệ thuật</i>	80
◆ <i>ĐẶNG ĐỨC SIÊU (1750-1810)</i>	582
◆ <i>NGUYỄN VĂN THÀNH (1757-1817)</i>	583
<i>Tiểu sử</i>	583
<i>Văn nghiệp</i>	584
◆ <i>BẢN NỮ THÁN</i>	585
<i>Tác giả</i>	585
<i>Nguồn gốc</i>	586
<i>Lược truyện</i>	587
<i>Triết lý</i>	587
<i>Xã hội « Bản nữ thán »</i>	588
<i>Nghệ thuật</i>	588
* <i>BÍCH CẦU KỲ NGỘ</i>	591
<i>Tác giả</i>	591

— <i>Lược truyện</i>	594
— <i>Luân lý</i>	595
— <i>Triết lý</i>	596
— <i>Nghệ thuật</i>	598
● PHƯƠNG HOA	600
— <i>Tác giả</i>	600
— <i>Nguồn gốc</i>	601
— <i>Lược truyện</i>	601
— <i>Luân lý</i>	603
— <i>Nghệ thuật</i>	604
● QUAN ÂM THỊ KÍNH	606
— <i>Tác giả</i>	606
— <i>Lược truyện</i>	606
— <i>Triết lý</i>	607
— <i>Luân lý</i>	608
— <i>Nghệ thuật</i>	609
● NGUYỄN DU (1765 – 1820)	611
— <i>Tiểu sử</i>	661
a) <i>Thời đại</i>	611
b) <i>Thân thế</i>	611
c) <i>Giai cấp</i>	612
d) <i>Iâm tình</i>	612

e) Sự nghiệp	163
— <i>Tâm sự Nguyễn Du</i>	613
1) Nguyễn Du, một hiện hữu quái gở	614
2) Nguyễn Du công tố viện kết án xã hội	619
3) Nguyễn Du, thi sĩ của những niềm tin dị biệt	623
4) Nguyễn Du, thi sĩ kêu hùng trong bi đát	630
5) Nguyễn Du, thi sĩ của tiếng đàn tuyệt vời	632
6) Nguyễn Du, thi sĩ của tình yêu tuyệt vọng	635
7) Nguyễn Du, thi sĩ của nghèo khổ túng đói	638
8) Nguyễn Du, thi sĩ của bệnh hoạn	644
9) Nguyễn Du, thi sĩ dưới sức ám thị của già, tóc bạc	646
10) Nguyễn Du, thi sĩ của mờ mả, tha ma. nghĩa địa	652
11) Nguyễn Du, thi sĩ của tan rữa, điêu tàn, hủy diệt	654
12) Nguyễn Du, thi sĩ của hốt hoảng, xao xuyến, bấn khoăn, tuyệt vọng	668
— <i>Tác phẩm</i>	680
1) <i>CHIÊU HỒN CA</i>	681
— Phân tích	681
— Bình luận	682
2) <i>ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH</i>	682

— Nguồn gốc	682
— Toát lược	684
— Triết lý	686
— Luân lý	688
— Nghệ thuật	689
a) Kết cấu	689
b) Tâm lý	691
— Tâm sự Nguyễn Du	691
— Xã hội Nguyễn Du	691
— Tâm lý các vai truyện hay tâm lý của chính Nguyễn Du	693
c) Văn chương	741
— Kiều với những tác phẩm khác	741
— Giá trị «Đoạn Trường Tân Thanh»	743
d) Cuộc sống thăng trầm của «Đoạn Trường Tân Thanh»	752
— Thế hệ 1788—1820 (Kiều hài nhi)	752
— Thế hệ 1820 — 1862 (Kiều con bé ranh mãnh hỗn xược đáng ghét)	755
— Thế hệ 1862—1913 (Kiều cô bé tội nghiệp đáng thương)	757
— Thế hệ 1913—1932 (Kiều thần tượng—Kiều minh tinh)	759
— Thế hệ 1932 — 1945 (Kiều bà già hết duyên)	765

— Thế hệ 1945—1954 (Kiều bị đày tổ bị hỏa táng)	766
— Thế hệ 1954 — 1965 (Kiều đày thai)	768
C. NỀN VĂN CHƯƠNG QUỐC NGŨ	770
III. Kết luận về văn học thế hệ Nguyễn Du	787

CHƯƠNG VIII

VĂN HỌC THẾ HỆ NGUYỄN CÔNG TRỨ

(1820 — 1892) 788

I. Bối cảnh lịch sử	788
II. Đặc tính chung của văn học thế hệ 1820-1862	789
A. Về mặt tư tưởng	789
B. Về mặt tâm tình	791
C. Về mặt nghệ thuật	792
III. Đại biểu của thế hệ	793
• NGUYỄN HUY HỒ VÀ MAI ĐÌNH MỘNG KÝ	794
1) Nội dung «Mai Đình mộng ký»	794
2) Ý nghĩa truyện «Mai Đình mộng ký»	795
• BÀ HUYỆN THANH QUAN	796
• CAO BÁ QUÁT (? — 1854)	798
— Tác phẩm	799
a) Về đường lối tư tưởng	799
b) Về mặt tình cảm	802

c) Về mặt chữ viết	803
● NGUYỄN CÔNG TRÚ (1778-1758)	803
1) <i>Tiểu sử</i>	803
2) <i>Văn nghiệp</i>	804
3) <i>Địa vị và vai trò của Nguyễn công Trứ</i>	804
4) <i>Đường lối tư tưởng và suy nghĩ của Nguyễn Công Trứ</i>	804
a) <i>Giai đoạn đầu</i>	805
b) <i>Giai đoạn thứ hai</i>	807
5) <i>Thái độ và tình cảm của Nguyễn Công Trứ</i>	808
6) <i>Nghệ thuật của Nguyễn công Trứ</i>	810
a) <i>Nghệ thuật tả thực</i>	810
b) <i>Nghệ thuật dùng ngữ ngôn dân chúng</i>	811
c) <i>Nghệ thuật làm thơ hát nói</i>	811
7) <i>Kết luận</i>	812
● CAO BÁ NHẠ	812
1) <i>Tác phẩm</i>	812
2) <i>Nội dung tác phẩm</i>	812
● LÝ VĂN PHÚC (1785 – 1849)	814
● NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822—1888)	816
1) <i>Tiểu sử</i>	816

2) Văn nghiệp	817
3) Nguyễn đình Chiểu của Thế hệ 1820—1862	817
4) Nguồn gốc «Lục Vân Tiên»	819
5) Lược truyện «Lục vân Tiên»	819
6) Luân lý «Lục vân Tiên»	820
7) Triết lý «Lục vân Tiên»	820
8) Nghệ thuật «Lục vân Tiên»	822
a) Kết cấu	822
b) Tâm lý	824
c) Văn chương	827
9) Kết luận	830
● ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA	831
1) Tác giả	831
2) Nội dung	832
3) Nội dung và nghệ Thuật	832
a) Kết cấu	832
b) Giá trị sử liệu	833
c) Tư tưởng	833
d) Văn chương	833
● MỘT ÍT TÁC PHẨM VÔ DANH	834
1) Hoa điều tranh năng	835
2) Nhân nguyệt vấn đáp	836

a) Tác giả 836

b) Lược truyện 836

c) Luận lý 837

● **NỀN VĂN CHƯƠNG QUỐC NGỮ** 837

IV. Kết luận về thời kỳ văn học thế hệ

Nguyễn Công Trứ (1820-1862) 842

Mục lục 845

BẢNG ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	phần in sai	xin đọc là
10	14	VI. Văn học thời hoàì Lê.	VI. Văn học thế hệ Nguyễn Du
	15	VII. Văn học thời suy tôn nhà Nguyễn	VII. Văn học thế hệ Nguyễn công Trứ
16	15	Cư trầu lạc đạo phú bảo hay bà	Cư trầu lạc đạo phú hay bảo bà
27	8	Ồi ! há đầu	Ồi ! há đầu
	24	Văn hóa của bà	văn hóa của ta
28	6	như là một bên gia tài	như là một gia tài
29	3	diệt được một kẻ thù	diệt được mọi kẻ thù
30	5	tiêu thực.	siêu thực,
31	12	Giao châu quăng ký,	Giao châu quăng ký,
	18	chăng lai lịch ra sao,	chăng, lai lịch ra sao,
32	5	không vì	không gì,
	13	Thời Vi	Thời Vi
	15	báo được thù Ca	báo được thù cha
37	15	giả cốì làm lệnh	giã cốì làm lệnh
52	8	cho rằng cho gái làm loạn	cho rằng con gái làm loạn
	9	xin đem quân phân nhau	xin đem quân ra phân nhau
56	7	nhà vua ban là Cao	nhà vua ban tên là cao
66	5	Nhân Phu	Nhâm Phu
	8	đồ lễ	đồ lễ
	19	dưới cồ cái bươu	dưới cồ có cái bươu

70	2	Cùng nhà xây dựng	Cùng nhà vua xây dựng
72	18	thấy nỏ thần đã mất	thấy <i>lã</i> thần đã mất
85	8	Bà <i>Mg</i> là vợ Xạ-Đầu	Bà <i>Mỵ Ê</i> là vợ Xạ-Đầu
86	6	lại <i>giao phong</i>	lại <i>gia phong</i>
87	21	<i>Điều</i> này còn qui định	<i>Triều</i> này còn qui định
89	4	(như các bài <i>Xung Thiên...</i>)	(như các bài <i>Xung Thiên</i> <i>Thần Vương, Chủ Đổng Tử,</i> <i>Trung Vương...</i>)
	13	văn nôm đã mọi tầng lớp	Văn nôm đã <i>được</i> mọi tầng lớp
	28	Còn người dân đầu	Con người dân đầu
91	18	Hồng thu nhất khe lưu thủy	Hồng <i>thụ</i> nhất khe lưu thủy
103	7	mà còn là nhất ở chỗ	mà <i>nhất</i> là ở chỗ
104	11	được nhận với	được <i>ghi</i> nhận với
110	28	bảo vệ vua chúa <i>mua</i> ân	bảo vệ vua chúa, <i>mua</i> ân
112	13	dùng ngôn từ lấp láy để diễn tả	dùng ngôn từ lấp láy để diễn tả
	19	mãi mai, công công đóng	mãi <i>mãi</i> , công công đóng
118	11-12	<i>Bầy ngựa gầy, thiếu kẻ chăn</i> (trương 25)	<i>Bầy ngựa gầy, thiếu kẻ chăn</i> <i>Ao bởi hẹp hòi, khôn thả cá</i> <i>Nhà quen xuế xóa ngại nuôi</i> <i>vân</i> <i>Triều quan chẳng phải, ăn</i> <i>chẳng phải</i> <i>Góc thành nam, lều một</i> (trương 25-26) <i>gian</i>

- 121 11 *Cây cứng, cây mềm gió hay* *Cây cứng, cây mềm, gió hay,*
 20-21 *Đem công danh đổi lấy* *Đem công danh đổi lấy*
cần cầu.
Thân dà hết lụy thân nên
nhẹ,
Bụi ấy là lòng, bụi há cầu
Vui một quán thân, ơn
cực nặng .
Tơ hào chưa báo, hãy
còn âu !
 (Trương 46)
- 25-26 *Nước còn nguyệt hiện đá* *Nước còn nguyệt hiện đá*
thời chèo. *thời chèo.*
 (Trương 48) *Lòng người tựa mặt, ai ai*
khác
Sự thế bằng cờ, bước bước
nghèo.
Không hết kẻ chi tay trí
thuật
Đề đòi khi ngã, mất khi yếu
 (Trương 48-49)
- 122 3 *Lẳng (chữ in mờ) chưa* *Lẳng thẳng chưa*
 6-7 *Câu ước công danh đổi* *Câu ước, công danh đổi*
một cần *một cần.*
 (Trương 94) *Miệt bể, hài gai, khăn cóc*
Thênh thang làm mờ đá
thôn nhân.
 (Trương 49-50)
- 124 3-4 *Qua ngày qua tháng* *Qua ngày qua tháng đờng*
đờng thân nhân, *thân nhân.*

(Trương 59)

*Thờn nghèo sự biến nhiều
bằng tóc.*

*Nhà ngất, quan thanh lạnh
nữa đèn*

*Mùi thể đắng cay cùng mặn
chát,*

*Ít nhiều đã vẽ một hai phen
(Trương 59-60)*

- | | | | |
|-----|-------|---|--|
| 127 | 21 | <i>Vườn tuy có cúc chứa đằm</i> | <i>Vườn tuy có cúc chứa đằm</i> |
| | 22 | <i>(Trương 149)</i> | <i>hoa.</i> |
| | | | <i>Phong sương đã bén biên
thi khách</i> |
| | | | <i>Tang tử còn thương, tích
cổ gia</i> |
| | | | <i>Ngày khác hay đâu còn
việc khác,</i> |
| | | | <i>Tiết lành, mã nữ đề cho
(Trương 149.150) qua.</i> |
| 130 | 5 | <i>200. Dịp trúc còn khoe tiết
cứng</i> | XXI. TÍCH CẢNH
<i>200. Dịp trúc còn khoe tiết
cứng,</i> |
| 137 | 5 | <i>an sa</i> | <i>dan sa</i> |
| 138 | 14 | <i>Truyền tin chạng lọ</i> | <i>Truyền tin chạng lọ</i> |
| | 15 | <i>Coi long</i> | <i>Cõi lòng</i> |
| 139 | 19-20 | <i>Việt diệu u tình</i> | <i>Việt diệu u-linh</i> |
| 142 | 11 | <i>hầu, tay</i> | <i>hầu, tay</i> |
| | 19 | <i>vẽ phượng, mái mái nhà</i> | <i>vẽ phượng, mái nhà</i> |
| 144 | 2 | <i>ngày thiên đức</i> | <i>ngày thiên-đức</i> |
| | 6 | <i>không thể cầu thả</i> | <i>không thể cầu thả</i> |
| | 17 | <i>ra khơi phòng</i> | <i>ra khỏi phòng</i> |

	20	chồng con cháu đầy nhà	chồng con sau này con cháu đầy nhà
149	17	cho bay,	tro bay,
151	17	Bình nam	Bình nam
152	6	tới nửa tháng tới Lục-an châu,	ngót nửa tháng tới Lục-an châu,
153	10	theo phương sông	theo phương đông
	11	mà chặt cây cối.	mà chặt mất cây cối
154	17	Ngẫm tình lý biết	Ngẫm tình lý biết
154	21	tiếp tục yến tiệc trong phòng,	tiếp tục yến tiệc trong phòng,
155	5	vua giao phó mã	vua giao phó mã trở lại
157	14	Người vợ chồng trăm năm	Nghĩa vợ chồng trăm năm
159	27	Đêm nay khuya	Đêm đã khuya
159	27	với người đẹp đó như thế nào ?	với người đẹp đó nên như thế nào ?
160	7	nên mới to việc	nên mới lo việc
	13	ma là khả lân	ma hà khả lân
	19	Ngọa thi thất thụ	Ngọa thi bất thụ
163	24	qua không có ngoại tình với ai. Tùng giả	quả không có ngoại tình với ai. Tùng giả
163	27	Thôi, con cứ học hành, ở nhà ta sẽ dùm bùa chú yểm cho.	Thôi, con cứ trở lại học hành, ở nhà ta sẽ dùm bùa chú yểm cho,
164	6	bố mẹ chồng lại lại kỹ	bố mẹ chồng đến xem kỹ
14.15		ra về. Mọi ngạc nhiên	ra về. Mọi người ngạc nhiên
	18	đưa lên tỉnh cũng bắt lục	đưa lên tỉnh quan lĩnh cũng bắt lục
	19	đứng giữa sân rộng	đứng giữa sân rộng
	30	con quý tất nó còn biến về sau.	con quý chị vợ kia thêm một người chồng quý, mà đã

165	6-7 không thể giết được nó. Thật là một con tinh có biến hóa	là quỷ tất nó còn biến về sau, không thể giết được nó, phù phép cũng không thể trừ được nó. Thật là một con tinh có tài biến hóa
	13 Thần xin bệ hạ	Thần xin vì bệ hạ
	22 có bốn móng, chân cân nặng	có bốn móng, cân nặng
	27 đốt ra tro rời rắc xuống sông, chỉ vợ	đốt ra tro rời rắc xuống sông. Chỉ vợ
167	2-3 quá tuần cập mà 5 ở nhà cạnh giậu	quá tuần cập kẻ mà ở nhờ cạnh rào giậu
	11 vá trăm mạ,	vá trăm mụn,
168	3 cho thần lửa,	cho thần lửa,
170	13 Lầu lầu phiến ngọc 15 đức dân	Lầu lầu phiến ngọc thứ dân
171	3 Âm dương hai khi 5 Chân ngược rong khi	Âm dương hai khi Chân ngược rong khi
172	17 Nghiên vô tri,	Nghiêu vô tri,
173	5 tám nắng. 9 Trong ấy vậy nên	tám nắng. Trong ấy vậy nên
174	9 Qui Ưng, Tống Ngọc 13 nay đã có công	Qui Ưng, Tống Ngọc nay đã có công
175	13 Hơi máy hây hây 15 giậu cú. 19 Với hỏi kia ai	Hơi may hây hây giậu cú. Với hỏi kia ai
176	19 nhà ngọn thiếp cung xanh.	nhà ngọc thiếp cung xanh.
177	23 vừa mọc đầu tinh.	vừa mọc đầu tinh.
178	16 còn xoang thốt mái ngoài.	còn xoang thốt mái ngoài.

179	6	đợi <i>oanh</i> gà,	đợi <i>oanh</i> gà,
180	20	nức <i>thiên</i> hương.	nức <i>thiên</i> hương.
181	6	Nhuần <i>gội</i>	Nhuần <i>gội</i>
	15	<i>khôn</i> phen xítng,	<i>khôn</i> phen xítng.
	21	Hoè <i>gương</i>	Hoè <i>gương</i>
182	2	Kẻ <i>dóc</i>	Kẻ <i>dóc</i>
	4	kẻ vô <i>cung</i> ,	kẻ vô <i>cùng</i> ,
	6	<i>chói</i> <i>chói</i>	<i>chói</i> <i>chói</i>
	10	<i>nhuôm</i> muôn họ	<i>nhuôm</i> muôn họ
	13	<i>ca tung</i> động <i>dan</i> đình,	<i>ca tung</i> động <i>dan</i> đình.
183	22	<i>khôn</i> nghĩ với <i>kịp</i> mấy trùng.	<i>khôn</i> nghĩ với <i>so</i> <i>kịp</i> mấy trùng.
184	10	đề <i>phần</i>	đề <i>phần</i>
	14	Đã <i>đến</i>	Đã <i>đến</i>
185	8	thất <i>diệu</i> <i>tơ</i> rành rành	thất <i>diệu</i> <i>tổ</i> rành rành.
186	9	<i>Nhan</i> khi	<i>Nhan</i> khi
187	2	Cao <i>Hương</i> <i>lượng</i> <i>Trạng</i> <i>Nguyễn</i> .	Cao <i>Hương</i> <i>Lương</i> <i>Trạng</i> <i>Nguyễn</i> .
	4	<i>Chiếu</i> <i>chư</i>	<i>Chiếu</i> <i>thư</i>
190	17	<i>Thơm</i> tho	<i>Thơm</i> tho
192	11	trở <i>Trường</i> , <i>yên</i>	trở <i>Trường</i> <i>yên</i>
196	3	<i>Buồn</i> về	<i>Buồn</i> về
197	3	nhặt <i>thi</i> <i>thừa</i> .	nhặt <i>thi</i> <i>thừa</i> .
	18	thuận <i>gió</i> <i>nhân</i>	thuận <i>gió</i> <i>nhân</i> .
198	8	<i>Cây</i> <i>thuở</i>	<i>Cây</i> <i>thuở</i>
	11	<i>thời</i> có <i>thừa</i>	<i>thời</i> có <i>thừa</i>
200	10	<i>Cành</i> <i>sực</i> <i>nức</i> ,	<i>Cành</i> <i>sực</i> <i>nức</i> ,
	12	<i>Cười</i> <i>ngừng</i> <i>má</i> <i>phần</i> ,	<i>Cười</i> <i>ngừng</i> <i>má</i> <i>phần</i>
202	21	<i>Ngọc</i> <i>tỏa</i> <i>lầu</i> <i>lầu</i>	<i>Ngọc</i> <i>thỏ</i> <i>lầu</i> <i>lầu</i>

203	8	rượu cúc <i>vợ</i>	rượu cúc <i>vợ</i> ,
205	3	tri nguyệt	tri nguyệt
	4	ấm tí	ấm tí
	22	non kên kên	non kên kên
206	2	coong cong giống	coong coong giống
	13	lục xep,	lục xep,
	16	ngó nhòa.	ngó nhòa.
208	5	chăm chăm	chăn chăn
	10	... Thuở về	... thuở về
211	7	cửa đường lại thấy,	xưa đường lại thấy,
	20	tiên nhân	tiên nhân
212	19	quân tử <i>chi</i> ,	quân tử <i>chi</i> ,
213	18	Tuyết đà <i>chăng</i> nhiễm, bạc	Tuyết đà <i>chăng</i> nhiễm, bạc
		<i>chăng</i> phai.	<i>chăng</i> phai.
	19	Tướng hủ	Tướng Hủ
214	3	vườn tiên	vườn tiên
	8	Hơn <i>chúng</i> bạn	Hơn <i>chúng</i> bạn
215	17	Tiết cứng <i>càng</i> .	Tiết cứng <i>chăng</i>
	18	miếu đường dùng.	miếu đường dùng.
216	18	chửa gương.	chửa <i>giương</i> .
	20	Vương Tương	Vương Tương.
217	16	nhiều đường	nhiều đường
219	11	Vĩnh sinh	<i>đĩnh</i> sinh
220	9	lộc có thừa,	lộc có thừa,
	19	mộng nương	<i>ruộng</i> nương
221	20	thêm liều	<i>đém</i> liều
222	7	chuyên lo	chuyên <i>cho</i>
	8	Thực hăm hăm	<i>Chực</i> hăm hăm
	11	Quên nghĩa	<i>Quyên</i> nghĩa

	14	<i>nào đư,</i>	<i>nào đư,</i>
	21	<i>đội trên đầu.</i>	<i>đội lên đầu.</i>
223	7	<i>đôi lần</i>	<i>đôi lần</i>
224	4	<i>Phó loài</i>	<i>Phó loài</i>
225	10	<i>Thực hăm hăm</i>	<i>Chực hăm hăm</i>
	18	<i>doanh la :</i>	<i>doanh la :</i>
226	10	<i>Hơn mai</i>	<i>Hôm mai</i>
227	7	<i>Hòm đã</i>	<i>Hôm đã</i>
228	13	<i>trông;</i>	<i>đề trông</i>
	17	<i>phơi phơi</i>	<i>phơi phơi</i>
229	5	<i>thuồn thuận thuận khi đi gặp</i>	<i>thuồn thuận khi đi gặp</i>
	8	<i>Chuông vàng</i>	<i>Chuông vãng</i>
231	8	<i>Gác qua trong triều</i>	<i>Các quan trong triều</i>
236	13	<i>một gia tài chung</i>	<i>một gia tài chung</i>
237	16	<i>nơi kinh sử</i>	<i>nơi kinh sử</i>
239	22-33	<i>Nếu làm thơ Đường bằng lời Việt thi Hàn thuyên</i>	<i>Nếu làm thơ Đường bằng lời Việt Hàn thuyên</i>
240	8	<i>sự lên ngôi xuống chức của ông không biết bao nhiêu</i>	<i>sự lên ngôi xuống chức của không biết bao nhiêu</i>
	19	<i>về hưa năm 1547</i>	<i>về ở ẩn năm 1547</i>
242	6	<i>lãng hương qua</i>	<i>lãng lướt qua</i>
244	13	<i>Lê Thánh Tôn</i>	<i>Lê Thánh Tông</i>
	23	<i>bị diệt,</i>	<i>dị biệt</i>
248	8	<i>Sau một sự nghi ngờ</i>	<i>Sau vì một sự nghi ngờ</i>
249	4	<i>vì giữ được mỗi bài</i>	<i>vì giữ sao cho mỗi bài</i>
251	14	<i>cung nháp</i>	<i>cung nhân</i>
	19	<i>yêu cầu Hán gã nữ nhân</i>	<i>yêu cầu Hán gã mỹ nhân.</i>
252	7-8	<i>sáng tác nhiều thi gia, đã soạn</i>	<i>sáng tác : nhiều thi gia, nhạc sĩ đã soạn</i>

	12	phủ lên lên	phủ lên trên
254	11	ngong đến so với	ngay đến so với
255	15-16	cái cảnh Nho lại	cái cảnh nha lại
256	2-3	thuận theo lẽ tự nhiên, mà chỉ,	thuận theo lẽ tự nhiên, đi ngược tại lẽ tự nhiên đã không được, mà chỉ
	14-15	như Cóc mẹ trở về	như Cóc mẹ và trở về
	15	làm chung hưởng	làm chung hưởng
	23	hình dáng của động	hình dáng cử động
258	20	Quan pháp nhi lời	Quan pháp như lời
259	10	Trùng bố Việt-điện u linh tập	Trùng bố Việt-điện u-linh tập
262	26	Cối đục đã gàn,	Cối đục đã gàn,
263	5	thế kỷ V XI	thế kỷ XVI
264	7	Ngàn tây chia cánh phượng,	Ngàn tây chia cánh phượng
266	9	khách đạo	khách vai
	13	Nhưng những thời	Nhưng nhưng thối
	14	bụi trần đã cánh	bụi trần để cách
	19	Lều bạch mao	Lều bạch mao
	20	Miền lục trúc biếng tìm người Tịch	Miền lục đã biếng tìm người Tịch
	23	Dung vừa hời	Dung vừa ngời
	24	Song sớm bình non	Song sớm để bình non
267	4	chen kẻ	chen kẻ
	6	Nước tri ấy	Nước tri ấy
	10	Bức thẻ trường	Bức thẻ trường
	14	chi hiêm,	chi hiêm,
	23	ba bức thôn mặc dầu cũ rich.	Ba bức thôn mặc dầu cũ rich.

268	9	từng lá nguyệt, ngon vị ;	từng lá quất, ngon vị ;
	11	niên canh của khởi chất si	niên canh cầu kỹ chất si
	22	Quanh quất dãi kỳ phong	Quanh quất dãi kỳ phong
264	5	Vườn chào	Vườn chào
	7	bên tay	bên tai
	21	ấy thú máu ông Mạnh Hiệu Nhiên	ấy thú máu ông Mạnh Hiệu Nhiên
270	14-15	lần trước, đứng nhìn non giá thời điu hiu	lần trước, đứng nhìn non gió thời điu hiu.
	21	hôm đầu xem sách	hôm đầu xem sách
	23	ao khuya tiếng ách.	ao khuya tiếng ếch.
	24	giày dép cỏ ;	giày dép cỏ
271	4	Tính dăng dễ dạy mũi đạp.	Trích lạng dễ say mũi đạp.
	5	Minh an xảng tỉnh	Mệnh an xảng tỉnh.
	12	Nước non thầu thừa	Nước non thầu thừa
	20	Lẳng tay mông	Lẳng tai mông
	22	tài hèn luồn dày	tài hèn luồn dày
	24	giống giầy giàu.	giống giàu giàu.
	25	xa tìm tòi	xa tìm tòi.
	26	đâu cũng vui chiều đất	đâu cũng vắng chiều đất
273	9	một cơ hằng	một cơ hằng
277	3	Nghĩa xem thể sự	Nghĩ xem thể sự
279	12	khá nhất trí,	khá nhất nhi,
	15	Trăng thành gió mát	Trăng thanh gió mát
280	17	Chữ vị là ai,	Chữ vị là vị,
282	3	Dầu sao	Đầu sao
283	8	nẻo diên	nẻo diên
	12	mồi thom dỏ	mồi thom dỏ

	16	<i>lòng vòng</i>	<i>lòng vòng</i>
	17	<i>dền Tày</i>	<i>đền Tày</i>
	18	<i>thư lựa</i>	<i>thư lựa</i>
284	4	<i>cần ao</i>	<i>cần lao</i>
	5	<i>u ái</i>	<i>ưu ái</i>
285	9	<i>vắng kệ</i>	<i>dắng kệ</i>
	16	<i>tùng hiên</i>	<i>tùng hiên</i>
	22	<i>chở riêng ai</i>	<i>chở riêng ai</i>
286	4	<i>Muối lẽ xem dạng</i>	<i>Mọi lẽ xem đường</i>
	6	<i>Gán mình Phật giáo niềm tui kính</i>	<i>Nương mình Phật giáo niềm tin kính</i>
	8	<i>ghi dạ</i>	<i>chứa dạ</i>
	10	<i>tối cảnh</i>	<i>tối cảnh</i>
	11	<i>niềm đơn</i>	<i>niềm đan</i>
	14	<i>xưa nay</i>	<i>xưa nầy</i>
	15	<i>lánh chưng ra</i>	<i>lánh chẵn ra</i>
	17	<i>rừng xuân nọ</i>	<i>rừng thung nọ</i>
	20	<i>Vàng duyên cho phải rơi tìm thú</i>	<i>Vì duyên cho phải thăm tìm thú</i>
287	3	<i>Bạch-nhi</i>	<i>Bạch-thị</i>
	6	<i>Sở vân soi tóc phụng</i>	<i>Sở vân xuôi tóc phượng</i>
	7	<i>nguyệt vắng my-nga</i>	<i>nguyệt vắng mi-nga</i>
	8	<i>gói dốt quần thúy</i>	<i>gột phong quần thúy</i>
	10	<i>Áo huyền ngắm chiu như thế ấy</i>	<i>Yêu điệu ngắm chiều như thế ấy</i>
	14	<i>Vấn mỗi đường</i>	<i>Vấn mọi đường</i>
	16	<i>Giăng tơ đỏ</i>	<i>Vỏ tơ đỏ</i>
	17	<i>Giếc bướm năm canh diềm khắc vàng</i>	<i>giếc bướm năm canh diềm khắc vàng</i>

	18 người hát thốc	người mỗi lát
	19 trông đợi khách tìm hương	ưỡng đợi khách tìm hương
288	6 Liềm kia mài vạy	Gươm kia mài pháy
	8 cần củ ôn và đọc	cần nằng ôn và đọc
	10 Thanh danh đường hời	Thanh vản đường hây
	<i>taênh</i> thang	<i>thênh</i> thang
	11 Mông ăn xuân vi	Một áng xuân vi
	14 kinh khayết lại hồi thương	kinh quốc lại hồi hương
	15 Lăn quần	Lăn quất
	16 Quán sở lầu Tần	Quán Sở lầu chán
	19 Sầu bận xe thung dựng	Sầu mượn đàn thung dặng .
	khúc vàng	khúc vàng
	20 dậm vắn	dậm vắng
	21 Nhảm tai inh ỏi	Nhảm tai ánh ỏi
289	6 giải áo	giải áo
	6 dậm chân	dậm chân
	8 Mặt hoa rón rén	Mặt hoa chum chim
	10 Cố ý	Có ý
	11 hay đứng	hay rấp
	14 Các nơi	Gác mới
	15 Vó câu trót đã	Vó câu lót đã
	17 Thoắt thoắt đời chân	Rón rén đời chân
	19 còn mệt	càng mệt
290	4 này phận a-quyên	nại phận á-quyên
	5 mắc mãi	mắc mới
	6 Luồng trắng nào quăng	Gió trắng nào quăn
	7 ràng buộc	giảm buộc
	8 Hoa nở chào xuân,	Hoa nở chiều xuân
	11 niềm đơn	niềm đan

	12	<i>gian tay béc mời</i>	<i>gian tay hèn mời</i>
	13	<i>giáp giới</i>	<i>chấp chới</i>
	16	<i>sóng sánh dậm màu hồng</i>	<i>súng sinh dậm màu hồng</i>
	18	<i>Lần ước dao chim điện thề rỗng</i>	<i>Lần ước diêu chim điện thề rỗng</i>
	21	<i>Những luống</i>	<i>Những mảng</i>
	22	<i>chợt thấy</i>	<i>nhắc thấy</i>
	24	<i>la ca</i>	<i>la cà</i>
291	2	<i>đạo đưc</i>	<i>đạo lúc</i>
	3	<i>kim lang</i>	<i>kim lan</i>
	4	<i>Công khi</i>	<i>Cong khi</i>
	9	<i>âm tình giếng chẳng ngay</i>	<i>âm tình giếng chẳng ngay</i>
	14	<i>phải sớm toan đường viễn lự</i>	<i>phải sớm toan đường viễn lự</i>
	18	<i>nguồn tuống</i>	<i>nguồn tuôn</i>
	19	<i>Rối nề hồng bong nổi nước non</i>	<i>Rối nhẽ hồng bong nổi nước non</i>
	20	<i>Họa nọ đã phai</i>	<i>Hoa nọ đã phai</i>
	21	<i>lại khuyết thuả nào tròn</i>	<i>nay khuyết thuở nao tròn</i>
292	2	<i>Bôi bác</i>	<i>Bội bạc</i>
	3	<i>hỡi đoái</i>	<i>hỡi đoái</i>
	8	<i>Triu mạn</i>	<i>Gieo mạn</i>
	10	<i>dù nhần</i>	<i>dầu nhần</i>
	12	<i>Xin nhớ nghe ai lời phụ, bạc</i>	<i>Xin chớ nghe ai lời bội bạc</i>
	13	<i>thay hết</i>	<i>hay hết</i>
	16	<i>đâu nữ phụ đào đồng</i>	<i>đâu nữ phụ đào đồng</i>
	17	<i>cầm lương thuyết sạch không</i>	<i>cầm hồn thoát sạch không</i>

	19	<i>lạc nên nông</i>	<i>lạt nên nông</i>
	21	<i>cần một lòng</i>	<i>ghìn một lòng</i>
293	4	<i>tỏ hết</i>	<i>dãi hết</i>
	6	<i>muôn dặm cách</i>	<i>muôn dặm ngắt</i>
	7	<i>Mây tuông</i>	<i>Sấm ran</i>
	10	<i>nhầu</i>	<i>nhần</i>
	11	<i>sao mờ</i>	<i>sao nõ</i>
	14	<i>Từ ban</i>	<i>Từ vâng</i>
	16	<i>xe lấp lánh</i>	<i>xe dập dĩa</i>
	20	<i>Công khóa</i>	<i>Cong thuở</i>
	21	<i>Dưa ra</i>	<i>Dưa ran</i>
294	6	<i>vóc vàng</i>	<i>buộc vàng</i>
	7	<i>Tuổi có tóc hạc</i>	<i>Tuổi rùa tóc bạc</i>
	9	<i>đó phúc trời</i>	<i>đôi phúc trời</i>
	10	<i>trăm ước vụn</i>	<i>trăm ước vụn</i>
	11	<i>Nhà lang</i>	<i>Nhà lan</i>
	15	<i>Nguyện ước làng xưa</i>	<i>Nguyện ước lòng xưa</i>
	17	<i>đeo phiền</i>	<i>đau phiền</i>
	18	<i>hoa cười cợt</i>	<i>hoa gầy gוע</i>
	19	<i>Tuyết nhuộm</i>	<i>Tuyết nhiễm</i>
	21	<i>May nào</i>	<i>Hạnh nào</i>
295	4	<i>Rắp giả đoàn loan mở tiệc Vầy</i>	<i>Dập dĩa đoàn loan mở tiệc Váy</i>
	5	<i>phúc đã</i>	<i>phút đã</i>
	8	<i>thung huyền</i>	<i>xuân huyền</i>
	9	<i>thua bày</i>	<i>thưa bày</i>
	10	<i>khấn khấn</i>	<i>khấn khấn</i>
	14	<i>oan ương</i>	<i>uyên ương</i>

	15	<i>xa xôi</i>	<i>xa xôi</i>
	16	<i>say chìn rượu</i>	<i>say chiền dẩu</i>
	17	<i>sanh ca nói chén mời</i>	<i>sénh ca nời chén mời</i>
	19	<i>Ngàn con đũa thảo</i>	<i>Ngàn cán đũa thảo</i>
	20	<i>hằng co</i>	<i>hằng có</i>
296	5	<i>cụm cây mai</i>	<i>khóm cây mai</i>
	6	<i>Ngang lưng</i>	<i>ngang vai</i>
	10	<i>Kim thao</i>	<i>Kim thoa</i>
	11	<i>Thầy từ đây</i>	<i>Thầy từ đây</i>
	14	<i>Thầy cần</i>	<i>Thầy còn</i>
298	5	<i>từ 1952</i>	<i>từ 1952</i>
299	7	<i>cửa Thiên Nam Ngũ Lục</i>	<i>qua Thiên Nam Ngũ Lục</i>
300	24	<i>chính quái</i>	<i>chích quái</i>
302	8	<i>kiêm chức</i>	<i>kiêm chức</i>
	17	<i>thế kỷ VXI</i>	<i>thế kỷ XVI thì</i>
316	19	<i>Thành đồng chống vững</i>	<i>Thành đồng chống vững</i>
320	5	<i>mặc dầu nhà nho</i>	<i>mặc dầu là nhà nho</i>
	21	<i>truyện Trinh thử</i>	<i>truyện Tinh thử</i>
330	2	<i>biết qua</i>	<i>lướt qua</i>
332	21	<i>bọt dãi</i>	<i>bọt dãi</i>
	53	<i>lại dự</i>	<i>lại dự</i>
333	14	<i>phải đời</i>	<i>phải đời</i>
	16	<i>cám tưng đèn</i>	<i>cám sưng sách đèn</i>
341	16	<i>đổ đất</i>	<i>bỏ đất</i>
343	23	<i>thì nhiều nguồn tài liệu</i>	<i>thì giữa nhiều nguồn tài liệu</i>
	24	<i>những giai thoại. Không tất nhiên</i>	<i>những giai thoại không tất nhiên</i>
	29	<i>câu thơ, thì văn học kỷ này</i>	<i>câu thơ, thì văn học thế kỷ này</i>

345	5	Sở thảo	Sơ thảo
346	9	súc tiến hóa của chữ,	mức tiến hóa của chữ quốc ngữ,
347	23	Relatime	Relatioe
	27	Reguo.	Regno.
349	20	Nhiều phụ âm ghép ra	Nhiều phụ âm ghép xem ra
351	6	Song số	Trong số
	12	ở đó cho đến cuối năm	ở đó cho đến cuối năm 1623,
	13	1623, ông bỏ Goa để truyền đạo và ở đó cho đến cuối	ông bỏ Goa qua Macao,
	14	năm 1623, ông bỏ Goa qua Macao,	
352	22	Những điều ngắn	Những điều ngắn
372	14	các biên bản	cái biên bản
374	11-12	Cái khác Cái hết trong hai thứ hai	Cái khác thứ hai
397	4	là J naso cũ nghi cũ tầy	là J naso cũ ghi bại tầy
	32	hoặc của Marino hoặc của Marino	hoặc của Marino do Marino
	33	Từ tài liệu	Trừ tài liệu
31a	23	chứ không phải do	chữ quốc ngữ không phải do
	27	cho hai khuynh hướng	cho thấy có hai khuynh hướng
382	12	các phát	cách phát
389	12	Luật khi	Một khi
391	16	nam núp	hầm núp
	17	dưới biển	dưới biển
392	5	Súng trời	Súng trời
		đóng canh	đóng canh
	9	là nên trai	đá lên trai
396	19	thong thả. Thuyền ai	thong thả, thuyền ai

397	4	<i>hồi thiên</i>	<i>hồi thiên</i>
	13	<i>chơi trăng</i>	<i>chơi trăng</i>
399	22	<i>Rừng công cấy</i>	<i>Rừng công cấy đưc</i>
400	11	<i>đoàn xuôi</i>	<i>đòn xuôi</i>
	22	<i>chư hần</i>	<i>chưa hần</i>
401	3	<i>lần dẫn</i>	<i>lần dẫu</i>
	10	<i>ái-hồ</i>	<i>ái-hồ</i>
	11	<i>bả bờ</i>	<i>bả bờ</i>
	20	<i>Cây tre</i>	<i>Cây che</i>
402	7	<i>tuyết thông</i>	<i>tuyết thung</i>
	13	<i>vẽ trăng</i>	<i>vẽ tranh</i>
	15	<i>trúc dọt</i>	<i>trúc dọt</i>
	20	<i>mái chiều</i>	<i>mái chiều</i>
403	10	<i>xe cháo</i>	<i>xe châu</i>
	11	<i>ngày xưa</i>	<i>đời xưa</i>
404	11	<i>rộng mở thiên tâm phẳng bằng</i>	<i>rộng mở thiên tâm phẳng bằng</i>
	12	<i>Tri âm</i>	<i>Tri âm</i>
	18	<i>bốn thú</i>	<i>bốn thú</i>
405	2	<i>cổ cầm</i>	<i>cổ cầm</i>
	4	<i>vô tận</i>	<i>vô tận</i>
	9	<i>không suy</i>	<i>không say</i>
407	2	<i>hầu đôn</i>	<i>Hầu đôn</i>
	8	<i>cửa làn nguy binh</i>	<i>thời làn nguy binh</i>
	19	<i>thủy lục</i>	<i>thủy lục</i>
	23	<i>làm trước gãy đàn</i>	<i>làm trước gãy đàn</i>
408	4	<i>chấn ngoan</i>	<i>chẳng ngoan</i>
	7	<i>Hoa gi</i>	<i>Hoa gi</i>

400	11	<i>đề yên</i>	<i>đều yên</i>
410	7	<i>Dưới trời</i>	<i>Dưới thời</i>
411	2	<i>bốn bề</i>	<i>bốn bề</i>
	7	<i>hoi âm</i>	<i>hoi âm</i>
	17	<i>đai cân</i>	<i>đai cân</i>
	20	<i>trống cơm</i>	<i>trống cơm</i>
	21	<i>nhị ngọc</i>	<i>nhị ngọc</i>
412	15	<i>voi vàng</i>	<i>vội vàng</i>
	19	<i>Trang cổ</i>	<i>Trang cổc</i>
	21	<i>dùng lẽ</i>	<i>dùng lẽ</i>
413	12	<i>Màng chi</i>	<i>Màng chi</i>
	16	<i>lọ ấy</i>	<i>lẽ ấy</i>
	19	<i>nồi Tử-Suy</i>	<i>nồi Tử-Suy</i>
414	11	<i>ngợi no</i>	<i>ngươi no</i>
	12	<i>xuân rớt</i>	<i>xuân sớt</i>
	19	<i>vậy nay</i>	<i>vậy vay</i>
415	2	<i>nảy lên sen</i>	<i>nảy tiền sen</i>
	3	<i>lẻo đẽo</i>	<i>leo léo</i>
	19	<i>nước dầm ?</i>	<i>nước dầm</i>
	23	<i>Người bỏ hùm ngải</i>	<i>Người bỏ hùm ngải</i>
416	16	<i>Dũ hèn thêm trung tư thon thót</i>	<i>Dũ bên trung tư thon thót</i>
417	11	<i>Phú Cao đường</i>	<i>Phú Cao-đường</i>
418	4	<i>Bạn nữ nhi</i>	<i>Bạn nữ nhi</i>
	11	<i>Thề âm</i>	<i>Thề âu</i>
	19	<i>sự đời quen</i>	<i>sự đời đã quen</i>
	20	<i>kia trong</i>	<i>kia trong</i>
419	2	<i>vi vát</i>	<i>vi vát</i>

	6	Tiết thu đã về	Tiết thu <i>trung</i> đã về
420	8	chón chú	<i>chén</i> chú
421	8	thi-trương	thi- <i>chương</i>
	17	cam khó	<i>sang</i> khó
422	8	nhị-đương	<i>nhị-đương</i>
	11	ở đời	ở <i>đầu</i>
423	10	hoàng dương	hoàng <i>ương</i>
	13	nuôi vật	<i>nuôi</i> vật
	21	Hầu no nag	Hầu no <i>nao</i>
424	15	Nguyệt Cầm	<i>Nguyệt</i> Cầm
426	17	càng lán	<i>càng</i> lán
	21	dốc hướng dương	dốc <i>lòng</i> hướng dương
427	2	sinh sợ	<i>sinh</i> sợ
	22	Đống-Nam	<i>Đống</i> -Nam
	24	song làm	<i>sóng</i> làm
428	18	tư giữ	<i>tự</i> giữ
429	12	Đọi họ	<i>Gọi</i> họ
	23	ngồi nghĩ	<i>ngồi</i> nghĩ
430	8	Công lênh lênh	<i>Công</i> lênh
431	21	an ca	<i>binh</i> ca
	23	thầy thầy	<i>thay</i> thầy
432	17	tốt làng	tốt <i>lành</i>
433	23	bóng cá	<i>bóng</i> cá
434	8	Ấm ấm	<i>Ấm</i> ấm
436	23	sáng nữa	<i>sáng</i> nữa
444	6	đổi rồi	rồi <i>ruổi</i>
447	24	nấy dễ (?)	<i>nấy</i> dễ (?)
448	17	mà vô cơ	<i>mà</i> vô <i>sở</i>

	20	sự tối càng thêm	sự tội càng thêm
	22	Tài liệu C F B	(xin gạch bỏ)
	23	Tài liệu J T S L	(xin gạch bỏ)
449	14	là nên (nên)	là nên (nên)
	15	Chúa blời đết, thì thậm (thậm) phải.	Chúa blời đết, là chúa cả sinh ra blời đết, thì thậm (thậm) phải.
	16	cho mẹ	cho mẹ
	17	Kính búa chúa con mắt xem thấy	Kính búa chúa quan quyền trị nước thì phải : mà cha mẹ cũ búa chúa con mắt xem thấy
450	2	bởi cội rễ chẳng có	bởi cội rễ mà ra : Sào lẹ cội rễ chẳng có
	13	hồn chi	hữu chi
	14	nên blời mọi sự	nên blời đết mọi sự
451	6	và một	vào một
452	9	Sự phậi định trên	Sự nhậi định trên
	23	phản ảnh	phản ánh
	27	vô cùng	vô cùng
453	12	phải đi	phải đề
	19	hàng trăm ngàn	hàng trăm hàng ngàn
454	8	không vì	không gì
457	17	bọn họ	bọn họ
	23	phụng thủ.	phụng thủ.
458	3	nơi thanh	nơi thánh
	4	đổi đồng	đồ đồng
	9	các chúa	các chúa
	18	Thái tử quân	Thạc tử quân
459	20	Trong đám nhu quân	Trong đám chư quân
460	18	một mặt	một mặt

462	17	ban nguyệt	bán nguyệt
463	15	hàng trăm	hạng trăm
464	10	ta lấy làm lạ	ta không lấy làm lạ
	21	bước lại trở lại	bước lui trở lại
	27	giây quận Huy	giây lát quận Huy
471	10	lấp gió	lấp ló
476	13	chẳng há từng	chàng há từng
479	20	về thời kỳ	về thời này
483	17	giữa lòng	giữa dòng
487	21	đợi hạc, xuống chùa đợi bia	đội hạc, xuống chùa đợi bia
489	20	chính quan	chút quan
	27	vi miệng quan	vi miệng quan
490	12	hạng các nơi	hạng cần phải
497	21	được lấy	lược lấy
498	6	mảnh lòng	mảng lòng
	15	với mình	với tình
511	17	Tiêu tương bát cảnh	Tiêu tương bát cảnh (Hán)
	19	Bích câu kỳ ngộ	Bích câu kỳ ngộ (Hán)
513	12-13	man mác.	man mác (Bản dịch của « Sơ thảo lịch sử văn học VN »).
	24	Chinh phu ngâm mà viết ra chinh phụ ngâm.	Chinh phụ ngâm mà viết ra chinh phu ngâm.
514	3	người con trai trong Chinh phụ ngâm	người con trai trong Chinh phu ngâm
516	15	người râu mặt rạn	người râu mặt dạn
	18	Nằm cõn	Nằm cõn
517	6	Chinh phụ tử sĩ	Chinh phu tử sĩ

	9	nó <i>đề</i> đầy đọa	nó <i>đã</i> đầy đọa
519	8	đừng <i>chực</i> tức phong	đừng <i>chịu</i> tức phong
522	19	<i>lòng</i> bóng	<i>lờng</i> bóng
523	12	chỉ lấy được 8, vợ đại phu	chỉ lấy được 8 vợ, đại phu
	16	Những <i>mặt</i>	Những <i>một</i>
524	17	<i>khóc</i> âm nhai	<i>khóe</i> âm nhai
526	5	mùi <i>khi</i> sinh	mùi <i>ký</i> sinh
	9	nung <i>u</i> sự đời	nung <i>nấu</i> sự đời
527	4	Trời <i>tanh</i>	Trời <i>tranh</i>
	12	Nho giáo <i>vậy</i> ,	Nho giáo <i>đạy</i>
528	17	Nước <i>đương</i> muốn rầy	Nước <i>đương</i> muốn rầy
	20	<i>chỉ</i> có một đường đi	<i>chỉ</i> còn một đường đi
	22	<i>phải</i> sao	<i>phải</i> nao
529	7	<i>Luồng</i> gió mát trắng <i>hanh</i>	<i>Lấy</i> gió mát trắng <i>thanh</i>
	21-22	nơi cửa Phật <i>nàng</i> thi hành được	nơi cửa Phật, <i>chưa</i> bao giờ nàng thi hành được
	22-23	lấy hoa <i>dàn</i> , <i>hạt</i> được tuệ làm <i>chuyển</i>	lấy hoa <i>dàn</i> <i>hày</i> được tuệ làm <i>duyên</i>
530	2	về <i>các</i>	về <i>cuối</i>
	20	vì <i>công</i>	và <i>công</i>
531	7	<i>thảo</i> thác	<i>thảo</i> thác
	8	với <i>ông</i>	với <i>ông</i>
	12	nhúng <i>tay</i>	nhúng <i>tay</i>
	16	Nguyễn <i>Thiệu</i>	Nguyễn <i>Thiện</i>
	27	Trang-Châu	Tràng-Châu
534	12-13	đánh <i>bọn</i> mọi Đá Vách can <i>ông</i> đừng đi	đánh <i>bọn</i> mọi Đá Vách <i>nhưng</i> <i>nhiều</i> người <i>thấy</i> <i>cảnh</i> <i>lam</i> <i>chương</i> , <i>hiềm</i> <i>trở</i> can <i>ông</i> đừng đi

	15-16	hăng hái chiến đấu, <i>nhưng</i> nhiều người thấy <i>cảnh</i> lam chướng, hiểm trở, có ông viết ra	hăng hái chiến đấu, ông viết ra
	.21	cửa hai nhà	cửa hai nhà <i>tu</i>
	23	lên cả hiện thực	lên <i>cái</i> hiện thực
	28	tình trạng <i>hạng</i> sa đọa	tình trạng sa đọa
535.	16	nữ sĩ và chết	nữ sĩ <i>sinh</i> và chết
537	16	đăng trong cuộc truy hoan. Đàng Trong quận chúa	đăng <i>trong hoàng tộc</i> và <i>triều đình</i> . Vua cũng như Chúa mài miệt trong cuộc truy hoan. Đàng Trong quận chúa
	24	đâm chân nắn ; trái lại,	đâm chân nắn ; <i>tuổi trẻ</i> trái lại
	28	các yếu	<i>cái</i> yếu
539	3	Trang hạt vải lần đến lại đeo	Tràng hạt vải lần <i>đếm</i> lại đeo
	25	tránh nhân thế	trách nhân thế
540	3	con đường mới ấy, nàng đã	con đường mới, <i>nàng đã</i>
	9	cảnh thiên nhiên	<i>cảnh</i> thiên nhiên
	26	mà về	mà về
541	17	thù hằn đời	thù <i>hằn</i> đời
	19-20	nhận công	<i>nhân</i> công
	28	một vài tiếng	một <i>giá trị</i> vô cùng. <i>Những</i> tiếng
542	2	Sa giạn	Sau giạn
	18	(1726-1783)	(1726-1784)
	20	uay là làm Phủ Hiến	uay là Phủ Hiến
543	2	Năm 1793	Năm 1733
552	14	đó làm	đó là

	26	<i>Các đặc sắc</i>	<i>Cái đặc sắc</i>
554	24	<i>đánh đời</i>	<i>đánh đời</i>
555	23	<i>kề cả</i>	<i>kề lè</i>
556	5	<i>đạo lý</i>	<i>đạo lý</i>
559	7	<i>mặc dầy</i>	<i>mặc dày</i>
575	28	<i>rầy loạn Đình Bảo</i>	<i>rầy loạn giết Đình Bảo</i>
576	26	<i>Trần Đông Sơ</i>	<i>Trần Đông Sơ</i>
577	15	<i>Đông Sơ</i>	<i>Đông Sơ</i>
580	26	<i>Nhưng tâm tình Việt-nam</i>	<i>Nhưng tâm tình là tâm tình Việt Nam</i>
	28	<i>những năm 1780 đến 1795</i>	<i>những năm 1767 đến 1788</i>
584	8	<i>đanh tôn Lê</i>	<i>đanh tôn Lê</i>
589	7	<i>khì cò Trương Ba</i>	<i>khì cò Trương Ba</i>
591	9-10	<i>Độc nhiều khi</i>	<i>Độc nhiều câu</i>
	17	<i>đến lúc cả cái buồn</i>	<i>đến lúc tả cái buồn</i>
	22	<i>một lối ưa; lối văn bình dị</i>	<i>một lối : ưa lối văn bình dị</i>
	27	<i>Nguyễn duy Mục</i>	<i>Nguyễn đồ Mục</i>
596	13	<i>mê lạn</i>	<i>mê lán</i>
600	3	<i>Phên thêm lọt gió, với tường ngấm mưa</i>	<i>Phên thêm lọt gió, với tường ngấm mưa</i>
	9-10	<i>ức thuyết cho Bích Câu và địa vị</i>	<i>ức thuyết cho Bích Câu có trước Kiều là đúng thì càng tỏ rõ cái giá trị của Bích Câu và địa vị</i>
601	9	<i>phân hiểu</i>	<i>phân chiếu một cách</i>
602	5	<i>Cảnh-Tĩnh</i>	<i>Cảnh-Tĩnh</i>
603	15	<i>phải giữa</i>	<i>phải giữ</i>
	16	<i>Đừng thõ</i>	<i>Đừng theo</i>
	17	<i>bơ nghĩa</i>	<i>bỏ nghĩa</i>
604	26	<i>đến mắc những cách</i>	<i>đến những cách</i>

611	8	Nguyễn Cát cứ Thanh hóa	Nguyễn cát-cứ Thuận Hóa
	10	1767-1768	1767-1788
	11-12	Nước Việt thế	Nước Việt ư thế
614	21	lại u khúc Tình ca	lại khúc Tình ca
615	4	hồ nhân	hồn nhân
617	2	tiêu tiên cô đạo hàng...	tiêu tiêu cô đạo bàng
619	10	lâm thực hoài Lê	tâm thực quái gỡ ấy, chứ không phải tâm thực hoài Lê
	13-14	luôn luôn có độ phê phán	luôn luôn có thái độ phê phán
	15	và xảo quyết, muốn	và xảo quyết. Dưới mắt Nguyễn Du, sở dĩ các triều đại lần lượt theo nhau sụp sụp là bởi các vua chúa tàn bạo xảo quyết, muốn
	19	chiến tranh	chiến danh
	25	lại phi	lai phi
620	5	Tần Cối người Trung Hoa vãi đắp	Tần Cối, người Trung Hoa đã đắp
621	14	Thành quách	Thành quách
	18	Họ đứng ngoài mặt	Họ ngoài mặt
	22	Nền hèn cứ	Nếu hèn cứ
623	25-26	Quan Âm Thị Kính <i>giả ở</i>	Quan Âm Thị Kính ở
624	9-10	tu qui I	tư qui I
	20	dào hư linh	đào hư linh
641	2	vẽ bị	vẽ bi
	4	đứt ruột nhìn hài	đứt ruột nhìn hài
642	5	trần tư dương	trần tư dương
	9	(Sở kiến thành)	(Sở kiến hành)
	10	âm đến mức độ	âm ảnh đến mức độ

	29	quyền định thi hành việc phát chẩn, việc cứu giúp... Nhưng	quyền <i>bản</i> định thi hành việc phát chẩn, việc cứu giúp... Nhưng <i>những</i>
643	2	<i>hảo</i> mà thôi	<i>hảo</i> mà thôi
	4	tuổi khiếp	tuổi <i>mới</i> khiếp
	6-7	<i>Thành</i> Nghê	<i>Thanh</i> Nghê
	18	<i>rộng</i> đất	<i>ruộng</i> đất
	32	<i>mặt</i> nước	<i>mặt</i> nước
644	3	tr. 110	tr. 120
	15	chẳng có mấy bài <i>thơ</i> ông nói đến	chẳng có mấy bài <i>mà</i> ông <i>không</i> nói đến
645	4	(<i>Mạn</i> hưng I)	(<i>Mạn</i> hưng I)
	9	khai lão <i>sáu</i>	khai lão <i>sáu</i>
	11	túc <i>tát</i>	túc <i>tát</i>
648	7-8	cái của mình	cái <i>già</i> của mình
	15	(<i>Tạp</i> ngâm I)	(<i>Tạp</i> ngâm I)
	17	(<i>Tạp</i> ngâm II)	(<i>Tạp</i> ngâm II)
649	11	chồng <i>phát</i>	chồng <i>chất</i>
	12	bạch <i>phút</i>	bạch <i>phát</i>
	21	<i>ý</i> lầu	<i>ý</i> lầu
650	7	tiêu <i>cờ</i>	tiêu <i>tiểu</i> <i>cờ</i>
651	2	<i>Màu</i> già	<i>Màu</i> già
653	8	đâu có mờ <i>mả</i>	đâu có mờ <i>mả</i> , <i>nhất là</i> mờ <i>mả</i>
	9-10	khanh tướng, <i>nhất là</i> những mờ <i>mả</i>	khanh tướng, những mờ <i>mả</i>
	17	<i>hữu</i> của	<i>hữu</i> <i>cảm</i>
	31-32	của thân phận làm người, (<i>Búi</i> <i>Tấn</i> <i>Công</i>) cho dù	của thân phận làm người, cho dù
654	20	<i>thiếu</i> nhiều	<i>thiên</i> nhiều

	23	tất đều	tất cả đều
655	15	tu qui	tu qui
664	6	tân thuộc	tân thuộc
	8	(Tổ Cối lượng)	(Tân Cối lượng)
670	23	tiệc điều	tiệc điều
671	15	bị thương	bi thương
673	12	tiên lịch	tiên tích
674	9	tâm tâm lặng	tâm tư tâm lặng
	17	(Phủ thực đình)	(Phúc thực đình)
675	5	đề ứ làm	đề ứ làm
	7	yên ba	yên ba
	8	tượng y y	íhượng y y
	12	nó đang phủ	nó đang phủ phàng
	13	tê liêng	tê liêng
677	25	bất tận trung	bất tận lớn trung
679	4	Hàn thế	Hàn thế
681	12	cô hồ	cô hồ
	12-13	màn loan trường nệ	màn loan trường huệ
687	23	cứu môn người	cứu môn người
752	3-4	điều trời chảy	điều trời chảy
754	20	thì đời xa	thì dẫu đời xa
756	20	(1820-1872)	(1820-1862)
770	19	người bên dòng Tên	người bên dòng Tên
	21-22	truyền giáo Việt Nam	truyền giáo lại Việt Nam
	24	đến 18 8 hay 1840	đến 1838 hay 1840
772	16-17	23. Tự điển Bồ-Việt (Borg. Touch. 23)	23. Tự điển Bồ-Việt (Borg. Touch. 23)
			24. Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo (1797). (Borg. Touch. 7)

	18	Trong số 23 tác phẩm	Trong số 24 tác phẩm
	24	anamiticum	annamiticum
786	23-24	nghĩa là cú pháp Trung Hoa	nghĩa là khác cú pháp Trung Hoa
787	14	Đến ông, nên	Đến đây, nên
788	17	nhà Lê hay nhà Tây Sơn	nhà Lê hay nhà Tây Sơn
795	2	dán trên vách	dán lên vách
	8.9	lý do khiến đến	lý do khiến ông tìm đến
	11	là quan nhà Lê	làm quan nhà Lê
796	9-10	làm tri, huyện	làm tri-huyện
799	5	1931	1831
	11-12	một số bài bài trù	một số bài ca trù
801	9	đu cha <i>kiếp</i>	đu cha <i>kiếp</i>
	11	há chữ	nhá chữ
802	3-4	có những tay cách mạng	có những tay sách mạnh
803	20	1919	1819
804	4	có có xã hội	có óc xã hội
806	3	thời nát với cỏ cây.	thời nát với cỏ cây
810	22	đục ruộng	đục ruộng
811	8	chấp nổi	chấp nổi
	9	một vốc chi mô	một vốc kèm chi mô
812	4	1850 đến 1862	1820 đến 1862
813	6	đạo thần lớn	đạo thần lớn
816	15	và thi dễ	và thi dễ
817	9	viết ra chỉ mục đích	viết ra vì mục đích
	13	1820-1863	1820-1862
	16	1862-1912	1862-1913
832	17	biên niên	biên niên
835	9	Hoa điều tranh năng	Hoa điều tranh năng
838	19	Taberl	Taberl
839	5	làm thơ theo lối Văn,	làm thơ theo lối Văn,
843	4	1867	1862
	12	Cán Đông	Cán Đông

s. t. t. của a. x. b. : 13

NHÀ XUẤT BẢN TRỊNH BẦY

Ban chủ trương :

DIÊM CHÂU • TRỊNH VIỆT ĐỨC • LÊ VĂN
HẢO • NGUYỄN NGỌC LAN • NGUYỄN KHẮC
NGŨ • THẾ NGUYÊN • TRẦN TUẤN NHẬM
• LÝ CHÁNH TRUNG • NGUYỄN VĂN
TRUNG • THẢO TRƯỜNG • ĐỖ LONG VÂN



Thư từ và tác phẩm xin gửi cho :

Ô THẾ NGUYÊN

80 / 80, Trần quang Diệu — SAIGON

PHÁT HÀNH TẠI :

Quán sách Số 34 (Trước cửa Pharmacie Diệu Tâm)

117, đường Lê Lợi — Saigon.

IN XONG NGÀY MỪNG SÁU
THÁNG TƯ NĂM MỘT NGÀN
CHÍN TRĂM SÁU MƯƠI BẢY
TẠI NHÀ IN THẾ GIỚI, 225-227
PHẠM NGŨ LÃO, SAIGON.

*Giấy phép xuất bản số:
960/BTCH/BC3/XB
ngày 1 tháng 4 năm 67*

từ nhà kho quán ven đường